G ƯƠNG CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH QUỐC G
KHOA HỌC MÁC - LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

GIÁO TRÌNH

KINH TẾ HỌC CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

(Tái bản có sửa chữa, bổ sung)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỘI ĐỒNG TRUNG ƯƠNG CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH QUỐC GIA
CÁC BỘ MÔN KHOA HỌC MÁC - LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

GIÁO TRÌNH
KINH TẾ HỌC CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

(Tái bản có sửa chữa, bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2013

HỘI ĐỒNG TRUNG ƯƠNG CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH QUỐC GIA CÁC BỘ MÔN KHOA HỌC MÁC - LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Đồng chí **Đào Duy Tùng**, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, **Chủ tịch**;
2. Đồng chí **Nguyễn Đức Bình**, Giáo sư, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, phụ trách khối Tư tưởng - Văn hóa và Khoa giáo, **Phó Chủ tịch**;
3. Đồng chí **Nguyễn Đình Tứ**, Giáo sư, Phó Tiến sĩ, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Khoa giáo Trung ương, **Phó Chủ tịch**;
4. Đồng chí **Nguyễn Khánh**, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, **Phó Chủ tịch**;
5. Đồng chí **Nguyễn Duy Quý**, Giáo sư, Tiến sĩ, Ủy viên Trung ương Đảng, Viện trưởng Viện Khoa học xã hội Việt Nam, **Tổng thư ký**;
6. Đồng chí **Đặng Xuân Kỳ**, Giáo sư, Ủy viên Trung ương Đảng, Viện trưởng Viện Mác - Lênin, Ủy viên;
7. Đồng chí **Trần Chi Đáo**, Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy viên;
8. Đồng chí **Trần Ngọc Hiên**, Giáo sư, Phó Tiến sĩ, Phó Giám đốc Học viện Nguyễn Ái Quốc, Ủy viên;
9. Đồng chí **Trần Xuân Trường**, Giáo sư, Giám đốc Học viện Chính trị - Quân sự, Ủy viên;
10. Đồng chí **Dương Phú Hiệp**, Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Ủy viên;
11. Đồng chí **Hà Học Hợi**, Phó Giáo sư, Phó Trưởng ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Ủy viên;
12. Đồng chí **Nguyễn Văn Phùng**, Giáo sư, Ủy viên;
13. Đồng chí **Đỗ Nguyên Phương**, Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ, Phó Giám đốc Học viện Nguyễn Ái Quốc, Ủy viên.

(Theo Quyết định số 255-CT ngày 13-7-1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng)

BAN BIÊN SOẠN

1. GS.TS. Trần Ngọc Hiên	Trưởng ban
2. GS. Trần Xuân Trường	Phó ban
3. GS.TS. Đỗ Thế Tùng	Ủy viên
4. PGS. Vũ Hữu Ngoạn	Ủy viên
5. PGS. Hồng Giao	Ủy viên
6. CN. Khổng Doãn Hợi	Ủy viên
7. GS. Đào Nguyên Cát	Ủy viên
8. PGS.TS. Phan Thanh Phố	Ủy viên
9. PGS.TS. Nguyễn Văn Thạo	Ủy viên
10. PGS.TS. Nguyễn Văn Kỷ	Ủy viên
11. PGS. Đào Xuân Sâm	Ủy viên

CỘNG TÁC VIÊN

1. GS.TS. Chu Văn Cấp
2. TS. Nguyễn Khắc Thanh
3. TS. Nguyễn Tiến Hoàng
4. TS. Hoàng Xuân Long
5. TS. Vương Cường
6. GS.TS. Hoàng Ngọc Hoà
7. TS. Nguyễn Ngọc Hồi
8. PGS.TS. Nguyễn Đình Kháng
9. PGS.TS. Vũ Quang Lộc
10. PGS.TS. Nguyễn Khắc Thân
11. PGS.TS. Trần Văn Ngọc

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Những thách thức cũng như vận hội mới của thời đại cùng với sự phát triển mạnh mẽ về mọi mặt của công cuộc đổi mới đất nước đang đặt ra hàng loạt vấn đề bức xúc, đòi hỏi phải làm sáng tỏ về mặt lý luận để bảo vệ và phát triển bản chất cách mạng và khoa học của lý luận Mác - Lênin.

Với tinh thần đó, Đảng và Nhà nước ta xác định yêu cầu cấp bách phải đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy các bộ môn khoa học lý luận Mác - Lênin, tiến hành biên soạn giáo trình mới về các bộ môn khoa học Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để có tài liệu học tập và giảng dạy thống nhất trong toàn Đảng và trong cả nước. Ngày 13-7-1992, Chính phủ đã quyết định thành lập **Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh**.

Sau một thời gian chuẩn bị, nghiên cứu và biên soạn nghiêm túc, năm 1999 Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản lần đầu một số giáo trình các bộ môn đã biên soạn xong. Giáo trình này được tập thể tác giả gồm các giáo sư đầu ngành biên soạn, do Giáo sư, Tiến sĩ Trần Ngọc Hiên và Giáo sư Trần Xuân Trường chủ biên.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một bộ phận cấu thành của khoa học Mác - Lênin. Nó nghiên cứu các quan hệ xã hội của con người trong quá trình sản xuất, trao đổi, tiêu dùng của cải vật chất qua các giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội loài người,

làm rõ bản chất của các quá trình và các hiện tượng kinh tế, tìm ra các quy luật vận động của nền kinh tế - xã hội.

Giáo trình Kinh tế học chính trị Mác - Lênin được biên soạn lần này gồm ba phần: *Phần mở đầu; Phần thứ nhất:* Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; *Phần thứ hai:* Những vấn đề lý luận và chính sách kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Giáo trình này đóng vai trò là một cái khung định hướng về những quan điểm cơ bản cho việc giảng dạy và học tập kinh tế học chính trị Mác - Lênin trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của thế giới và của nước ta hiện nay.

Đây là cuốn ***Giáo trình Kinh tế học chính trị Mác - Lênin*** được biên soạn trong điều kiện sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta và toàn thế giới đang đứng trước nhiều biến đổi mới mẻ, phong phú và đa dạng; sau một thời gian sử dụng nhiều vấn đề cần tiếp tục sửa chữa, bổ sung và biên soạn lại. Rất mong bạn đọc đóng góp ý kiến xây dựng để cuốn giáo trình ngày càng được hoàn thiện, đáp ứng lòng mong mỏi của bạn đọc.

Tháng 5 năm 2013

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

LỜI GIỚI THIỆU

Từ đầu những năm 1990 đến nay, việc dạy và học bộ môn Kinh tế học chính trị Mác - Lênin trong hệ thống các trường đại học, các trường đảng và đoàn thể ở nước ta gặp khó khăn. Sau khi Liên Xô sụp đổ và hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã, một thực tế là khó có thể dựa vào các giáo trình kinh tế chính trị được biên soạn trước đây, về cơ bản phỏng theo cuốn giáo khoa kinh tế chính trị của Viện hàn lâm khoa học Liên Xô, nhất là phần xã hội chủ nghĩa. Trong bối cảnh đó, hầu như tất cả các giảng viên môn kinh tế học chính trị phải soạn thảo các đề cương bài giảng theo nhận thức của mình mà không có một giáo trình chính thức làm chỗ dựa đáng tin cậy. Tình hình đó ảnh hưởng tiêu cực lớn đến việc dạy và học kinh tế học chính trị Mác - Lênin, đòi hỏi cấp bách phải biên soạn một giáo trình chính thức mới thay thế cho các giáo trình cũ. Từ cuối năm 1992, theo quyết định của **Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh**, một ban biên soạn ***Giáo trình Kinh tế học chính trị Mác - Lênin*** được thành lập, đến nay bộ giáo trình mới đã được biên soạn xong và ra mắt bạn đọc.

Thời gian biên soạn bộ giáo trình như vậy là hơi dài, đáng lý nó phải ra đời sớm hơn. Sự chậm trễ đó có những nguyên nhân thuộc về chủ quan những người làm giáo trình nhưng bạn đọc cũng thông cảm cho những khó khăn của họ. Thông thường, viết giáo trình là làm công việc biên soạn, chuyển tải những kiến thức khoa học về cơ bản đã hình thành ổn định sang ngôn ngữ sư phạm. Song, việc biên soạn ***Giáo trình Kinh tế học chính trị Mác - Lênin*** những năm qua diễn ra trong một bối cảnh như đã nói là không bình thường. Trong quá trình đổi mới tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, nhiều định đề, nguyên lý kinh tế chính trị Mác - Lênin tưởng như đã hiển nhiên nay được đem ra xem xét, nhận thức lại. Thực tiễn thế giới và trong nước lại đặt ra biết bao nhiêu vấn đề mới. Chính vì vậy, quá trình biên soạn giáo trình trở thành quá trình nghiên cứu và thảo luận khoa học tốn rất nhiều thời gian và công sức.

Tuy nhiên, cho đến nay thành quả nghiên cứu lý luận kinh tế chính trị Mác - Lênin phải nói rằng vẫn còn rất khiêm tốn. Thực ra, một *Giáo trình Kinh tế học chính trị Mác - Lênin* hiện đại đòi hỏi phần kinh tế chính trị về chủ nghĩa tư bản phải phát triển được học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác trên cơ sở tổng kết thực tiễn chủ nghĩa tư bản ngày nay; phần kinh tế chính trị về chủ nghĩa xã hội phải phát triển được một hệ thống mới các phạm trù và quy luật kinh tế về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ trên cơ sở tổng kết thực tiễn đổi mới. Bộ giáo trình mới chưa đáp ứng được yêu cầu đó bởi muốn làm được như vậy cần phải có thời gian, cần phải triển khai công tác nghiên

cứu lý luận công phu và sâu rộng hơn nữa, cần cả độ chín muồi của các quá trình thực tiễn.

Mặc dù có sự hạn chế đó, ***Giáo trình Kinh tế học chính trị Mác - Lênin*** tái bản lần này có những ưu điểm có thể đáp ứng được nhu cầu cấp bách làm nền cho việc thống nhất những quan điểm cơ bản để giảng dạy môn này trong hệ thống giáo dục đại học. Trước hết, giáo trình đã khẳng định những nguyên lý cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin đã được thực tiễn kiểm nghiệm. Cần lưu ý rằng, một số khái niệm phạm trù kinh tế chính trị Mác - Lênin mà bạn đọc tưởng như không có gì mới nhưng thực ra để đưa được vào giáo trình đã phải trải qua một quá trình suy ngẫm, tranh luận nghiêm túc giữa những người biên soạn giáo trình, có tham khảo rộng rãi giới lý luận kinh tế chính trị. Qua gần một thập kỷ "kiểm kê lại hành trang" lý luận của mình, mặc dù vẫn còn tiếp tục tìm tòi tranh luận nhưng giới lý luận kinh tế chính trị Mác - Lênin nước ta hầu như đã thống nhất với nhau rằng, ngày nay, học thuyết kinh tế du nhập vào nước ta có nhiều trường phái nhưng học thuyết khoa học nhất, đúng đắn nhất vẫn là học thuyết kinh tế chính trị Mác - Lênin. Tuy nhiên, các tác giả của giáo trình không có thái độ hẹp hòi và biệt phái hoặc chiết trung chủ nghĩa đối với các trào lưu kinh tế khác. Trên cơ sở kiên định tính đảng của khoa kinh tế chính trị, kiên định những quan điểm kinh tế chính trị Mác - Lênin, các tác giả đã tiếp thu những nhân tố tích cực, hợp lý trong các trào lưu khác và bằng cách đó làm giàu thêm cho kiến thức kinh tế học chính trị Mác - Lênin của chúng ta.

Trình bày các nguyên lý kinh tế chính trị Mác, Lênin, các tác giả tuân thủ nguyên tắc phương pháp luận sau đây: thể hiện trung thực, chính xác tư tưởng quan điểm của chính Mác và Lênin về các vấn đề, không cắt xén, làm sai lệch nội dung của các ông, đồng thời trình bày sự phát triển của các vấn đề đó từ khi các ông qua đời cho đến nay; sự phát triển được thực hiện trong Cương lĩnh và đường lối của các Đảng Cộng sản, nhất là của Đảng ta và trong các tác phẩm lý luận tiêu biểu của các học trò của Mác và Lênin, sự phát triển rất không đơn giản, thường trải qua đấu tranh, khắc phục những lệch lạc, sai lầm. Như vậy là chúng ta đã trả lại cho Mác, Lênin cái gì của Mác, của Lênin; đồng thời làm cho học thuyết của các ông sống mãi trong đời sống lý luận và thực tiễn hôm nay.

Chính vì vậy mà trong phần về chủ nghĩa tư bản, giáo trình đã cố gắng trình bày trung thực học thuyết giá trị thặng dư của Mác và học thuyết chủ nghĩa đế quốc của Lênin, đồng thời vận dụng học thuyết của các ông để phân tích một số vấn đề lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa tư bản ngày nay. Trong phần mà các giáo trình trước đây là kinh tế học chính trị về chủ nghĩa xã hội thì giáo trình này tập trung vào vấn đề thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam mà không thể duy trì hệ thống các phạm trù và quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội bởi vì chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đang thời kỳ đầu xây dựng, còn chủ nghĩa xã hội với mô hình đã từng tồn tại ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu thì nay cần được suy ngẫm lại kỹ lưỡng, tổng kết một cách cơ bản và đầy đủ mặt thành tựu và mặt khuyết tật.

Cần phải có phần thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong ***Giáo trình Kinh tế học chính trị Mác - Lênin*** để giảng dạy và học tập ở nước ta và đương nhiên đấy phải là lý luận khoa học về thời kỳ đó. Tuy nhiên, do thời kỳ quá độ ở Việt Nam đang diễn ra chứ chưa kết thúc, nhiều quá trình còn mới bắt đầu, sự trừu tượng hoá và khái quát hoá lý luận không thể làm một cách vội vã. Cho nên tuy có cố gắng tăng cường nội dung lý luận, song do có sự hạn chế về mặt khách quan nên giáo trình vẫn chưa thể có được một trình độ lý luận đạt đến một hệ thống phạm trù, quy luật kinh tế. Giải pháp mà các tác giả cho là thích hợp trong tình hình đó là gắn trình bày lý luận với trình bày đường lối, chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước, gắn lý luận với thực tiễn Việt Nam.

Giáo trình được viết cho đối tượng chủ yếu là những người được đào tạo cử nhân chính trị. Tuy nhiên, nhu cầu và trình độ của những người cần sử dụng giáo trình lại không giống nhau. Do đó, đối với người này thì bộ giáo trình còn giản đơn, chưa đủ độ sâu cần thiết; đối với người khác thì nội dung bộ giáo trình lại có thể quá rộng hoặc hơi cao. Vì vậy, việc phát huy hiệu quả của bộ giáo trình còn phụ thuộc vào việc sử dụng và khai thác nó như thế nào của cả thầy và trò sao cho phù hợp với mục tiêu đào tạo, trình độ người học, quỹ thời gian dành cho môn học, v.v. ở các trường đại học khác nhau. Thí dụ với Đại học kinh tế thì khác Đại học kỹ thuật, với Đại học kỹ thuật thì khác Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, v.v.. Dù sao giáo trình này cũng đóng vai trò một cái khung định hướng về những quan điểm cơ bản cho việc giảng dạy

và học tập kinh tế học chính trị Mác - Lênin trong điều kiện nước ta hiện nay.

Cũng cần lưu ý về mặt lý luận - thực tiễn đầu thế kỷ XXI là: trong hệ thống các quan hệ của xã hội đương đại, thì *mối quan hệ giữa kinh tế với chính trị* là khâu trung tâm *thể hiện bản chất* của mô hình kinh tế và hệ thống chính trị của một quốc gia và hợp tác quốc tế.

Lĩnh vực giáo dục cũng như các lĩnh vực khác, nhất là lĩnh vực lãnh đạo, quản lý, nếu coi thường mối quan hệ giữa kinh tế với chính trị thì sẽ rơi vào thực dụng hoặc hành chính quan liêu.

Như vậy là tình hình đòi hỏi phải có một giáo trình mới về kinh tế học chính trị Mác - Lênin. Giáo trình này ra đời để đáp ứng một phần yêu cầu tình thế đó. Dù còn có những khiếm khuyết, hy vọng rằng bộ giáo trình này đáp ứng được về cơ bản yêu cầu tình thế trong công tác giáo dục đào tạo đại học và rộng hơn trên mặt trận tư tưởng lý luận ở nước ta hiện nay. Các tác giả mong rằng bạn đọc có sự cảm thông và hợp tác, sử dụng và đóng góp ý kiến xây dựng cho bộ giáo trình cả về mặt nội dung và hình thức trình bày để có thể sửa chữa, hoàn thiện trong các lần xuất bản sau hoặc xa hơn phục vụ cho việc biên soạn bộ giáo trình mới khi điều kiện cho phép.

BAN BIÊN SOẠN

PHẦN MỞ ĐẦU

CHƯƠNG I

KINH TẾ HỌC CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP, CHỨC NĂNG

I. LƯỢC SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN MÔN KINH TẾ HỌC CHÍNH TRỊ

Trong những tác phẩm triết học cổ đại và trung cổ đã có nhiều tư tưởng kinh tế, trong đó có những tư tưởng thiên tài của Arixtốt, "nhà nghiên cứu vĩ đại, người đầu tiên đã phân tích hình thái giá trị..."[1]. Nhưng phải tới thời kỳ tích lũy ban đầu của chủ nghĩa tư bản, môn kinh tế học chính trị mới thực sự ra đời.

Môn kinh tế học chính trị tư sản bắt đầu từ *chủ nghĩa trọng thương*. Nó thống trị tư duy kinh tế của chủ nghĩa tư bản từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII và còn tồn tại trong đầu thế kỷ XVIII. A.Môngcrêchiên (A.Montchrétien), nhà trọng thương người Pháp (1575-1629), là người đầu tiên sử dụng thuật ngữ "kinh tế học chính trị" trong tác phẩm *Chuyên luận về kinh tế học chính trị*, xuất bản năm 1615. Trong

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.96.

tác phẩm này, A.Môngcrêchiên xem kinh tế học chính trị là khoa học về kinh tế nhà nước, nghiên cứu sự tham gia tích cực của nhà nước vào đời sống kinh tế, sự hỗ trợ của nhà nước cho quá trình tích luỹ ban đầu. Lý luận của chủ nghĩa trọng thương là sự thử nghiệm đầu tiên việc nghiên cứu về lý luận phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đồng thời cũng là chính sách của nhà nước trong thời kỳ ra đời của chủ nghĩa tư bản. Trong thời kỳ này, tư bản thương nghiệp chiếm địa vị thống trị và thực sự chỉ có lĩnh vực lưu thông hàng hoá mang tính chất tư sản. Vì vậy, trọng tâm chú ý của chủ nghĩa trọng thương là lĩnh vực lưu thông và phương pháp nghiên cứu là sự khái quát có tính chất kinh nghiệm những hiện tượng trên bề mặt cuộc sống. Trong khi nhận thức đúng rằng, sự săn đuổi lợi nhuận là động lực của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa trọng thương lại mắc sai lầm cho rằng, nguồn gốc của lợi nhuận là từ thương nghiệp mà trước hết là từ ngoại thương, do đó họ không giải thích được bản chất của lợi nhuận và của tiền tệ.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho những luận điểm của chủ nghĩa trọng thương trở nên lỗi thời. Vì theo đà phát triển của chủ nghĩa tư bản, cách thức chủ yếu để tăng thêm của cải không đơn thuần là tích luỹ tiền tệ nữa, mà là tái sản xuất mở rộng tư bản. Trung tâm chú ý của các nhà kinh tế học ngày càng chuyển từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất. Chủ nghĩa trọng thương nhường chỗ cho *chủ nghĩa trọng nông* (ở Pháp).

Thuật ngữ "chủ nghĩa trọng nông" do Ph.Kênê (F.Quesnay) - (1694-1774) - người sáng lập và đứng đầu

trường phái này - đưa ra. *Chủ nghĩa trọng nông* đặt trọng tâm của hệ thống lý luận vào sản xuất nông nghiệp. Công lao của các nhà trọng nông là chuyển việc nghiên cứu nguồn gốc của của cải từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất. Nhưng, họ quan niệm một cách hạn chế rằng, chỉ có nông nghiệp mới tạo ra sản phẩm ròng. Họ ủng hộ sự thống trị không hạn chế của sở hữu tư nhân. Họ đề nghị chỉ thu thuế từ sản phẩm ròng (tức là chỉ thu thuế từ chủ trang trại và chủ sở hữu ruộng đất). Chính sách thuế này khuyến khích sự phát triển công nghiệp và thủ công nghiệp. Họ đã phân tích một cách khoa học về tư bản cố định và tư bản lưu động dưới dạng tư bản ứng trước ban đầu và tư bản ứng trước hàng năm. Ph.Kênê là người đầu tiên nêu lên phạm trù "tái sản xuất" và sơ đồ tái sản xuất trong "Biểu kinh tế", mà sau này C.Mác kế thừa khi nghiên cứu lý luận tái sản xuất và lưu thông tổng tư bản xã hội. Mặc dù là giai đoạn cao hơn so với chủ nghĩa trọng thương, nhưng chủ nghĩa trọng nông còn nhiều hạn chế, đặc biệt là chỉ giới hạn ở lĩnh vực sản xuất trong nông nghiệp và chưa có một khái niệm đúng đắn về giá trị. Chủ nghĩa trọng nông nhường chỗ cho kinh tế học chính trị tư sản cổ điển.

Kinh tế học chính trị tư sản cổ điển quan niệm đối tượng của kinh tế học chính trị là nghiên cứu nguồn gốc, bản chất của của cải, sự giàu có của các dân tộc và sự phân phối của cải đó giữa các tầng lớp xã hội. Kinh tế học chính trị tư sản cổ điển khẳng định, lao động sản xuất là nguồn gốc của giá trị hàng hoá, còn lợi nhuận, lợi tức, địa tô là những khoản khấu trừ vào sản phẩm của lao động

hay là vào giá trị của những sản phẩm đó. Đ.Ricácđô (D.Ricardo), tiêu biểu cho trường phái này, đã nhận rõ lợi nhuận bắt nguồn từ lao động không được trả công. Vì vậy, có mâu thuẫn giữa tiền công và lợi nhuận. Trường phái này cố gắng tìm hiểu những mối liên hệ bên trong, nhằm phát hiện ra những quy luật chi phối nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Nhưng, họ mắc sai lầm là đồng nhất sản xuất tư bản chủ nghĩa với quá trình sản xuất nói chung, coi chủ nghĩa tư bản là vĩnh cửu, coi những đặc điểm của xã hội tư bản chủ nghĩa là thuộc tính chung của mọi giai đoạn phát triển của xã hội loài người, các quy luật kinh tế trong chủ nghĩa tư bản là quy luật tuyệt đối, vốn có của mọi xã hội. Vì vậy, họ không thấy được tính lịch sử đặc thù của những quy luật kinh tế tác động trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Kinh tế học chính trị tư sản cổ điển Anh mở đầu từ U.Pétti (W.Petty) (1622-1687)[1] đến A.Xmít (A.Smith) (1723-1790) và kết thúc ở Đ.Ricácđô (1772-1823). A.Xmít là nhà kinh tế của thời kỳ công trường thủ công của chủ nghĩa tư bản. Còn Đ.Ricácđô là nhà kinh tế của thời kỳ đại công nghiệp cơ khí của chủ nghĩa tư bản, là đỉnh cao lý luận của kinh tế học chính trị tư sản cổ điển. Từ sau A.Xmít, kinh tế học chính trị tự tách thành hai dòng chính. Đ.Ricácđô đã phát triển những yếu tố khoa học của kinh tế học chính trị cổ điển và đặt khoa kinh tế học chính trị trên những cơ sở khoa học. Trong khi đó, Mantuýt (Malthus) (1766-1834) và Gi.B.Xay (1767-1832)

1. Xem *Từ điển kinh tế*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1979, tr. 396.

lại phát triển những yếu tố tầm thường trong các học thuyết của A.Xmít để trở thành kinh tế học chính trị tầm thường. Đó là một loại kinh tế học chính trị tư sản, mà đặc trưng của nó là miêu tả một cách hời hợt, giả danh khoa học các hiện tượng của kinh tế tư bản chủ nghĩa nhằm che đậy những mâu thuẫn căn bản của chủ nghĩa tư bản và coi trọng chủ nghĩa tư bản. Gi.B.Xay là người đầu tiên mưu toan tách chính trị ra khỏi khoa học kinh tế, biến khoa học kinh tế chính trị thành môn học kinh tế thuần tuý, mở đường cho sự ra đời của môn *Kinh tế học* là môn khoa học chỉ nghiên cứu sản xuất cái gì, sản xuất thế nào và sản xuất cho ai, giải thích cách phân bố các nguồn lực khan hiếm giữa các yêu cầu, cạnh tranh về vận dụng các nguồn lực ấy. Điều đó có nghĩa là họ chỉ nghiên cứu quá trình lao động nói chung, tách rời khỏi quan hệ sản xuất xã hội.

II. C.MÁC, PH.ĂNGGHEN VÀ CUỘC CÁCH MẠNG TRONG KHOA HỌC KINH TẾ CHÍNH TRỊ, SỰ ĐÓNG GÓP CỦA V.I.LÊNIN

1. C.Mác, Ph.Ăngghen và cuộc cách mạng trong khoa học kinh tế chính trị

Học thuyết kinh tế của C.Mác ra đời vào giữa thế kỷ XIX. Đây là thời kỳ lịch sử mà giai cấp tư sản đã giành được chính quyền, đã hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp, đã củng cố vững chắc sự thống trị của mình, nhưng, đồng thời, chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu bộc lộ những mâu thuẫn. đối kháng; những cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ đã

phá hoại nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, giai cấp vô sản cũng phát triển cả về số lượng và chất lượng, từng bước hình thành ý thức giai cấp và bắt đầu cuộc đấu tranh giai cấp chống lại giai cấp tư sản. Đó chính là những cơ sở kinh tế - xã hội cho sự ra đời chủ nghĩa Mác nói chung, học thuyết kinh tế của C.Mác nói riêng.

Kinh tế học chính trị của C.Mác đã kế thừa có phê phán và phát triển những yếu tố khoa học trong kinh tế học chính trị tư sản cổ điển, đấu tranh với những quan điểm của kinh tế học chính trị tư sản tầm thường, kinh tế học chính trị tiểu tư sản, và những quan điểm của chủ nghĩa xã hội không tưởng.

Kinh tế học chính trị do C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập là sự thống nhất giữa tính khoa học và tính cách mạng; là một cuộc cách mạng trong khoa học kinh tế chính trị vì nó dựa trên phương pháp biện chứng duy vật, công khai biểu hiện lập trường của giai cấp công nhân. C.Mác đã xây dựng nên học thuyết giá trị thặng dư - hòn đá tảng trong học thuyết kinh tế mácxít, phân tích một cách khoa học, sâu sắc chế độ tư bản và đi tới kết luận về tính hạn chế lịch sử của chủ nghĩa tư bản và sự thay thế nó có tính quy luật bằng chế độ xã hội chủ nghĩa. Là môn khoa học biểu hiện lợi ích của giai cấp công nhân, song tính giai cấp (tính đảng) ở đây thống nhất với tính khoa học, cụ thể là:

a) C.Mác đã vận dụng phép biện chứng duy vật vào việc nghiên cứu lịch sử xã hội, bắt đầu từ các phạm trù kinh tế, vạch rõ sự tác động qua lại giữa lực lượng sản

xuất và quan hệ sản xuất - cơ sở của sự phát triển lịch sử xã hội; nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống các quy luật kinh tế chi phối sự vận động của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; chỉ ra quan hệ giữa người với người ẩn giấu đằng sau quan hệ giữa vật với vật trong sản xuất hàng hoá nói chung và trong sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa nói riêng.

b) Nhờ phân biệt được sức lao động và lao động trong sản xuất hàng hoá, đặc biệt là phát hiện tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá (lao động cụ thể và lao động trừu tượng), C.Mác đã giải đáp được nhiều điều bế tắc trong các học thuyết của trường phái kinh tế học chính trị tư sản cổ điển Anh (ví dụ, vì sao trao đổi theo đúng giá trị mà vẫn thu được giá trị thặng dư); từ đó, C.Mác đã hoàn thiện lý luận giá trị, tìm ra nguồn gốc và bản chất của tiền tệ, phân tích tính đặc thù của sự tác động của quy luật giá trị trong chủ nghĩa tư bản, đưa đến phát hiện về giá trị thặng dư, vạch rõ cơ chế bóc lột tư bản chủ nghĩa và những hình thái chuyển hoá của giá trị thặng dư trên bề mặt cuộc sống như lợi nhuận, lợi nhuận bình quân, lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức, địa tô tư bản chủ nghĩa.

c) Trên cơ sở phân tích tác động của các quy luật kinh tế trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phê phán các quan điểm phi lịch sử của trường phái kinh tế học chính trị tư sản cổ điển, C.Mác đã vạch rõ sự phát sinh, phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nêu lên những mặt tiến bộ, đồng thời cũng vạch ra những khuyết tật và mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, kể cả

tính chất lịch sử của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản tất yếu sẽ bị thay thế bởi một phương thức sản xuất mới, cao hơn, tiến bộ hơn, đó là phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

2. V.I.Lênin bảo vệ và phát triển lý luận kinh tế chính trị của C.Mác

V.I.Lênin đã có những cống hiến to lớn vào việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác nói chung và kinh tế học chính trị của C.Mác nói riêng trong hoàn cảnh lịch sử cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

V.I.Lênin đã đấu tranh với phái dân tuý ở Nga và các trào lưu cơ hội trong phong trào công nhân để bảo vệ sự trong sáng của Mác và phát triển kinh tế học chính trị của C.Mác bằng việc tổng kết những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền, hình thành lý luận về chủ nghĩa đế quốc; chỉ rõ sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản tăng lên, dẫn đến khả năng thắng lợi của cách mạng vô sản, trước hết ở một vài nước, thậm chí ở một nước tư bản chủ nghĩa, còn các nước khác trong một thời gian nhất định vẫn duy trì chế độ tư bản chủ nghĩa và tiền tư bản chủ nghĩa.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại đã chứng minh kết luận khoa học nói trên. Sau thắng lợi đó, V.I.Lênin đã vận dụng và phát triển lý luận của C.Mác về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Người đã giải quyết những nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga, một nước tư bản chủ nghĩa trung bình trong vòng vây của chủ nghĩa tư bản, đã đề ra Chính sách kinh tế mới (NEP),

phác họa những đường nét cơ bản của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước đang phát triển.

III. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP, CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ HỌC CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

1. Đối tượng của kinh tế học chính trị Mác - Lênin

Lịch sử hình thành và phát triển môn kinh tế học chính trị cho thấy những nhận thức khác nhau về đối tượng nghiên cứu của bộ môn này. Đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa trọng thương là lĩnh vực lưu thông mà chủ yếu là ngoại thương. Chủ nghĩa trọng nông chuyển đối tượng nghiên cứu từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất, nhưng lại chỉ giới hạn ở sản xuất nông nghiệp. Kinh tế học chính trị tư sản cổ điển xác định kinh tế học chính trị và khoa học khảo sát về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có, có những phát hiện nhất định về những quy luật kinh tế chi phối nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng lại coi các quy luật của chủ nghĩa tư bản là tuyệt đối, là vĩnh cửu, đồng nhất sản xuất tư bản chủ nghĩa với quá trình lao động nói chung của loài người, phủ định tính chất lịch sử của chủ nghĩa tư bản. Kinh tế học hiện đại ở các nước tư bản chủ nghĩa lại tách chính trị khỏi kinh tế, biến kinh tế học chính trị thành khoa học kinh tế thuần tuý, che đậy quan hệ sản xuất và mâu thuẫn giai cấp.

C.Mác coi sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội. *Một mặt,* bất cứ nền sản xuất nào cũng là sự tác động

lẫn nhau giữa ba yếu tố cơ bản: sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động, gộp lại là *lực lượng sản xuất*, biểu hiện mối quan hệ giữa người với tự nhiên. *Mặt khác,* việc tạo ra của cải vật chất trong mọi điều kiện bao giờ cũng là một quá trình xã hội, trong đó người với người không cô lập mà có quan hệ với nhau dưới những hình thức nhất định, gọi là *quan hệ sản xuất*. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất kết hợp chặt chẽ và tác động qua lại với nhau hợp thành *phương thức sản xuất*. Phương thức sản xuất gắn bó với kiến trúc thượng tầng chính trị và tư tưởng, với mọi hình thức sinh hoạt của con người - đặc trưng cho mỗi giai đoạn nhất định, hợp thành hình thái kinh tế - xã hội. Lịch sử loài người là lịch sử phát triển và thay thế các hình thái kinh tế - xã hội như một quá trình lịch sử tự nhiên (vấn đề này sẽ được trình bày rõ hơn ở Chương II).

Quan điểm của C.Mác về đối tượng của kinh tế học chính trị dựa trên cơ sở quan điểm duy vật lịch sử nói trên. Trong tác phẩm *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* (1859), C.Mác chỉ ra rằng, đối tượng của bản nghiên cứu này trước hết là nền sản xuất vật chất, nhưng kinh tế học chính trị không phải là kỹ thuật học, cũng không phải là sản xuất của những cá nhân riêng lẻ, tách biệt khỏi xã hội kiểu Rôbinxơn mà là nền sản xuất có tính chất xã hội. Trong tác phẩm *Tư bản,* C.Mác lại nhấn mạnh rằng, đối tượng nghiên cứu của ông là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những quan hệ sản xuất và trao đổi thích ứng với phương thức ấy và mục đích cuối

cùng của tác phẩm này là tìm ra quy luật vận động kinh tế của xã hội hiện đại.

V.I.Lênin cũng xác định: kinh tế học chính trị "tuyệt nhiên không nghiên cứu "sự sản xuất", mà nghiên cứu những quan hệ xã hội giữa người với người trong sản xuất, nghiên cứu chế độ xã hội của sản xuất"[1] và phê phán quan điểm cho rằng, kinh tế học chính trị là khoa học về kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa.

Đối tượng của kinh tế học chính trị được hiểu theo hai nghĩa: rộng và hẹp. Theo nghĩa hẹp, kinh tế học chính trị nghiên cứu một phương thức sản xuất cụ thể và tìm ra quy luật vận động kinh tế của riêng nó. Còn theo nghĩa rộng, kinh tế học chính trị nghiên cứu các phương thức sản xuất, tìm ra quy luật kinh tế chi phối sự vận động của các chế độ kinh tế - xã hội trong lịch sử. Về vấn đề này, Ph.Ăngghen đã viết:

"Kinh tế chính trị học, theo nghĩa rộng nhất, là khoa học về những quy luật chi phối sự sản xuất và sự trao đổi những tư liệu sinh hoạt vật chất trong xã hội loài người...

Những điều kiện trong đó người ta sản xuất sản phẩm và trao đổi chúng, đều thay đổi tùy từng nước, và trong mỗi nước, lại thay đổi tùy từng thế hệ. Bởi vậy không thể có cùng một môn kinh tế chính trị duy nhất cho tất cả mọi nước và tất cả mọi thời đại lịch sử... môn kinh tế chính trị, về thực chất là một môn khoa học *có tính chất lịch sử*...; nó

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1976, t.3, tr.58.

nghiên cứu trước hết là những quy luật đặc thù của từng giai đoạn phát triển của sản xuất và của trao đổi, và chỉ sau khi nghiên cứu như thế xong xuôi rồi nó mới có thể xác định ra một vài quy luật hoàn toàn có tính chất chung, thích dụng, nói chung, cho sản xuất và trao đổi"[1].

Đối tượng của kinh tế học chính trị là quan hệ sản xuất, nhưng nó phải nằm trong một phương thức sản xuất nhất định, nghĩa là quan hệ sản xuất và trao đổi được nghiên cứu gắn với trình độ và tính chất của lực lượng sản xuất nhất định, trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất. Kinh tế học chính trị nghiên cứu lực lượng sản xuất là nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu quan hệ sản xuất, để hiểu đúng hơn sự vận động của quan hệ sản xuất, chứ không nghiên cứu nội dung vật chất của lực lượng sản xuất với tư cách là quan hệ giữa người với tự nhiên. Đó là nhiệm vụ của các khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật, như vật lý, hoá học, sinh học, nông học, v.v..

Kinh tế học chính trị nghiên cứu quan hệ sản xuất, tức là nghiên cứu cơ sở hạ tầng xã hội, nên cũng đề cập trong một chừng mực nhất định mối liên hệ giữa quan hệ sản xuất với kiến trúc thượng tầng, nhất là những quan hệ chính trị, pháp lý có vai trò tác động quan trọng trở lại đối với quan hệ sản xuất, đối với sự phát triển kinh tế, biểu hiện rõ nhất ở chức năng kinh tế của nhà nước trong xã hội hiện đại.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr. 207-208.

Trong thư gửi Cônrát Smit (Conrad Schmidt) đề ngày 27-10-1890, Ph.Ăngghen viết: "Tác động ngược lại của quyền lực nhà nước đối với sự phát triển kinh tế có thể có ba loại. Nó có thể tác động cùng hướng - khi ấy sự phát triển diễn ra nhanh hơn; nó có thể tác động ngược lại sự phát triển kinh tế - khi ấy thì hiện nay ở mỗi dân tộc lớn, nó sẽ tan vỡ sau một khoảng thời gian nhất định, hoặc là nó có thể cản trở sự phát triển kinh tế ở những hướng nào đó và thúc đẩy sự phát triển ở những hướng khác. Trường hợp này rốt cuộc dẫn đến một trong hai trường hợp trên. Tuy nhiên, rõ ràng là trong trường hợp thứ hai và thứ ba, quyền lực chính trị có thể gây tác hại rất lớn cho sự phát triển kinh tế và có thể gây ra sự lãng phí to lớn về sức lực và vật chất"[1].

Như vậy, *đối tượng nghiên cứu của kinh tế học chính trị là quan hệ sản xuất xã hội trong mối liên hệ chặt chẽ và tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.*

Kinh tế học chính trị nghiên cứu quan hệ sản xuất nhưng không phải là nghiên cứu những biểu hiện bề ngoài của các hiện tượng kinh tế mà đi sâu *vạch rõ bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế, để rút ra quy luật chi phối sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng, tức là rút ra các quy luật kinh tế của sự vận động của xã hội. Các hiện tượng kinh tế* trong đời sống xã hội rất phức tạp, nhìn bề

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.37, tr. 678.

ngoài dường như là hỗn loạn, ngẫu nhiên. Nhưng thực ra chúng đều bị chi phối bởi những lực lượng khách quan, đó là các quy luật kinh tế. *Quy luật kinh tế* phản ánh những mối liên hệ bản chất, phụ thuộc nhân quả, tất yếu, vững chắc vốn có của các hiện tượng kinh tế và các quá trình kinh tế.

Quy luật kinh tế có những đặc trưng dưới đây:

Thứ nhất, quy luật kinh tế là khách quan, chúng nảy sinh trong điều kiện kinh tế nhất định và tồn tại ngoài ý chí của con người. Con người không thể sáng tạo hay thủ tiêu quy luật kinh tế, nhưng có thể phát hiện, nhận thức và vận dụng các quy luật kinh tế để phục vụ lợi ích của mình. C.Mác viết: "Một xã hội, ngay cả khi đã phát hiện được quy luật tự nhiên của sự vận động của nó,... - cũng không thể nào nhảy qua các giai đoạn phát triển tự nhiên hay dùng sắc lệnh để xoá bỏ những giai đoạn đó. Nhưng nó có thể rút ngắn và làm dịu bớt được những cơn đau đẻ"[1].

Thứ hai, quy luật kinh tế là quy luật xã hội, nghĩa là sự tác động của quy luật phải thông qua các hoạt động của con người trong xã hội với những lợi ích, động cơ, hoạt động khác nhau. Quy luật kinh tế tồn tại độc lập với ý thức con người nhưng không thể tách rời hoạt động của con người. Mọi hoạt động của con người nếu trái với quy luật kinh tế khách quan đều sẽ phải chịu những tổn thất nặng nề.

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.23, tr. 21.

Thứ ba, hầu hết các quy luật kinh tế đều có tính lịch sử, tức là không tồn tại vĩnh cửu như quy luật tự nhiên. Có thể phân chia các quy luật kinh tế thành hai loại:

Một là, những quy luật kinh tế đặc thù, chỉ tồn tại và hoạt động trong một phương thức sản xuất nhất định.

Hai là, những quy luật kinh tế chung, tồn tại trong nhiều phương thức sản xuất, như quy luật giá trị.

Cần phân biệt quy luật kinh tế với *chính sách kinh tế*. Quy luật kinh tế tồn tại khách quan. Còn chính sách kinh tế là do chủ quan con người định ra trên cơ sở vận dụng các quy luật kinh tế, và có thể phù hợp hay không phù hợp với quy luật kinh tế. Cho nên, không thể hành động mù quáng hoặc chủ quan duy ý chí mà phải nghiên cứu nội dung, yêu cầu và tác động của các quy luật kinh tế để đề ra đường lối và những chính sách đúng đắn nhằm đạt được hiệu quả kinh tế cao.

2. Mối quan hệ giữa kinh tế học chính trị với các khoa học kinh tế khác

Không chỉ kinh tế học chính trị mà nhiều khoa học kinh tế khác cũng nghiên cứu các quan hệ sản xuất trong các lĩnh vực sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng. Sự khác nhau là ở chỗ, kinh tế học chính trị nghiên cứu tổng hợp và toàn diện về quan hệ sản xuất trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng, về các quy luật kinh tế của sự vận động của một phương thức sản xuất nhất định; còn các khoa học kinh tế khác: khoa lịch sử kinh tế quốc dân, kinh tế học công nghiệp, kinh tế

học nông nghiệp, kinh tế học thương nghiệp, kinh tế học lao động, v.v. thì dựa trên những nguyên lý, những quy luật mà kinh tế học chính trị đã phát hiện ra để đi sâu nghiên cứu hoặc về lịch sử phát triển kinh tế, hoặc về những nguyên lý, những quy luật vận động riêng của từng ngành kinh tế cụ thể. Như vậy, kinh tế học chính trị và các khoa học kinh tế cùng nghiên cứu các nguyên lý, các quy luật kinh tế chi phối và sự vận động của nền kinh tế quốc dân nhưng phạm vi và giới hạn khác nhau, trong đó kinh tế học chính trị được xem là cơ sở cho các khoa học kinh tế cụ thể; ngược lại, các khoa học kinh tế cụ thể bổ sung và cụ thể hoá những nguyên lý và những quy luật kinh tế chung mà kinh tế học chính trị đã phát hiện ra.

Kinh tế học chính trị và kinh tế học vốn là những môn khoa học cùng nghiên cứu nền kinh tế xã hội. Nhưng, trong thực tế đã có những mưu toan gạt bỏ mặt chính trị, mặt bản chất của các quan hệ kinh tế mà chỉ đi sâu vào phân tích những biểu hiện kinh tế thuần túy. Đó cũng là mưu toan gạt bỏ, thủ tiêu môn khoa học kinh tế học chính trị. Thực chất của mưu toan này là gạt bỏ mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị, coi những hoạt động kinh tế là những hoạt động tách rời khỏi một chế độ chính trị nhất định, che giấu những lợi ích giai cấp khác nhau đằng sau những hoạt động kinh tế. Nếu theo quan điểm này, người ta sẽ không nắm được bản chất của các hoạt động kinh tế. Đành rằng, kinh tế học có những thành tựu nghiên cứu các tình huống kinh tế cụ thể, nhưng trong thực tế cuộc sống người ta không thể tách

rời chính trị với kinh tế. Kinh tế học chính trị là nền tảng phương pháp của các môn khoa học kinh tế cụ thể. Ngược lại, kinh tế học chính trị cũng cần phải được bổ sung, phát triển trên cơ sở những thành tựu khoa học của các môn khoa học kinh tế khác.

3. Phương pháp của kinh tế học chính trị Mác - Lênin

Phương pháp cơ bản của kinh tế học chính trị Mác - Lênin là *phương pháp biện chứng duy vật*. Phương pháp này đòi hỏi phải xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế trong mối liên hệ chung và sự tác động lẫn nhau trong trạng thái phát triển không ngừng, trong tiến trình đó sự tích lũy những biến đổi về lượng sẽ dẫn đến những biến đổi về chất. Phép biện chứng duy vật coi nguồn gốc của sự phát triển là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Đây chính là phương pháp mà C.Mác đã sử dụng một cách mẫu mực trong tác phẩm *Tư bản* khi phân tích sự ra đời, phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sự nhận thức khoa học các quá trình xã hội của kinh tế học chính trị Mác - Lênin còn đòi hỏi phải dựa vào phương pháp lôgíc thống nhất với lịch sử. Sự thống nhất giữa lôgíc và lịch sử là xuất phát từ quan niệm cho rằng, xã hội ở bất cứ nấc thang phát triển nào cũng đều là một cơ thể hoàn chỉnh, trong đó mọi yếu tố đều nằm trong mối liên hệ qua lại nhất định. Lịch sử là một quá trình phức tạp và nhiều vẻ, trong đó chứa đựng những ngẫu nhiên,

những sự phát triển quanh co. Tuy nhiên, sự vận động của lịch sử là một quá trình phát triển có tính quy luật. Phương pháp lịch sử đòi hỏi phải nghiên cứu các hiện tượng và quá trình kinh tế qua các giai đoạn phát sinh, phát triển và tiêu vong của chúng. Phương pháp lôgíc lại đòi hỏi phải tìm ra cái chung chi phối sự phát triển đó. Việc nghiên cứu lịch sử sẽ giúp cho việc tìm ra logic nội tại của đối tượng và sự nhận thức về cơ cấu nội tại của xã hội lại làm cho nhận thức về lịch sử trở nên khoa học. Điều này thể hiện rõ trong công trình nghiên cứu của C.Mác về chủ nghĩa tư bản.

Kinh tế học chính trị Mác - Lênin cũng vận dụng *các phương pháp nghiên cứu khoa học chung*, như mô hình hoá các quá trình kinh tế; xây dựng giả thuyết và tiến hành thực nghiệm; quan sát; thống kê; trừu tượng hoá khoa học; phân tích và tổng hợp; diễn dịch và quy nạp; phương pháp hệ thống, v.v.. Một số phương pháp nói trên đã có trước khi xuất hiện phép biện chứng duy vật, một số mới được sử dụng chưa lâu, nhưng chúng đều không mâu thuẫn với phép biện chứng duy vật và quá trình nhận thức khoa học. Đó là những phương pháp được sử dụng cả trong khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Tuy nhiên, việc sử dụng chúng dưới hình thức và giới hạn nào là tuỳ thuộc vào đối tượng và tính chất của từng môn khoa học. Trong khoa học tự nhiên, để phát hiện các quy luật, để chứng minh các giả thuyết, có thể thí nghiệm trong phòng thí nghiệm bằng cách tạo ra những điều kiện của quá trình nào đó dưới dạng thuần túy, không bị các nhân tố

khác làm sai lệch. Nhưng trong kinh tế học chính trị, phương pháp thực nghiệm trong phòng thí nghiệm không thể thực hiện được. Để chứng minh cho một tư tưởng kinh tế nào đó chỉ có thể thông qua cuộc sống thực tế với tất cả những mối quan hệ xã hội hiện thực.

Trong kinh tế học chính trị cũng như trong các khoa học xã hội nói chung, phương pháp trừu tượng hoá khoa học có ý nghĩa nhận thức lớn lao. Trừu tượng hoá khoa học đòi hỏi phải gạt bỏ những yếu tố ngẫu nhiên xảy ra trong những quá trình và những hiện tượng được nghiên cứu, tách ra những cái điển hình, bền vững, ổn định trong những hiện tượng và quá trình đó, trên cơ sở ấy nắm được bản chất của các hiện tượng, từ bản chất cấp một tiến đến bản chất ở trình độ sâu hơn, hình thành những phạm trù và những quy luật phản ánh những bản chất đó. Thí dụ: để phát hiện bản chất của chủ nghĩa tư bản có thể và cần phải trừu tượng hoá, không tính đến sản xuất hàng hoá nhỏ của những thợ thủ công và nông dân cá thể, mặc dù nó vẫn tồn tại ở mức độ nhiều hay ít trong mỗi nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Tuy nhiên, không được bỏ qua quan hệ hàng hoá - tiền tệ, nhất là không được bỏ qua việc chuyển sức lao động thành hàng hoá, vì không có quan hệ hàng hoá - tiền tệ và không có hàng hoá sức lao động thì cũng không tồn tại chủ nghĩa tư bản.

Vì không hiểu đúng phương pháp trừu tượng hoá khoa học, nên có ý kiến cho rằng, các học thuyết kinh tế của C.Mác thiếu tính thực tiễn do sử dụng nhiều giả định khi phân tích. Thực ra, khi vận dụng một cách đúng đắn

thì trừu tượng hoá là sức mạnh của tư duy khoa học, không làm cho tư duy xa rời hiện thực mà giúp hiểu rõ hiện thực ở cấp độ bản chất, hiểu quy luật vận động của hiện thực, điều mà nhận thức cảm tính không bao giờ có thể đạt được.

Như dã rõ, tư bản thương nghiệp tồn tại từ lâu, trước chủ nghĩa tư bản. Nhưng khi nghiên cứu chủ nghĩa tư bản, Mác không bắt đầu từ tư bản thương nghiệp. Sở dĩ như thế là vì đối tượng nghiên cứu của C.Mác là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà trong lịch sử, chủ nghĩa tư bản ra đời bằng hai cách: *thứ nhất,* người sản xuất hàng hoá nhỏ vươn lên thành nhà tư bản; *thứ hai*, thương nhân lúc đầu chỉ đón lấy sản phẩm thừa của người sản xuất nhỏ, dần dần nắm lấy sản xuất bằng cách gia công đặt hàng hoặc trực tiếp đầu tư xây dựng xí nghiệp để có nhiều hàng hóa đưa ra thị trường. Dù ra đời bằng cách nào trong hai cách trên đây, ban đầu, khi mới kinh doanh, quy mô xí nghiệp còn nhỏ, nhà tư bản đều đảm nhận cả sản xuất và lưu thông. Sau này, sự lớn lên của quy mô kinh doanh mới dẫn đến sự phân công xã hội, xuất hiện một loại nhà tư bản chuyên trách khâu lưu thông, tức là nhà tư bản thương nghiệp. Chính vì vậy, khi phân tích logic, C.Mác đã giả định rằng, tư bản công nghiệp là một thể thống nhất tức là nhà tư bản công nghiệp đảm nhiệm cả lưu thông, cả các dịch vụ tiền tệ, thanh toán. Rồi sau mới phân tích sự ra đời của tư bản thương nghiệp, của tư bản cho vay và tín dụng ngân hàng. Đấy chính là biểu hiện của sự kết hợp chặt chẽ logic và lịch sử.

4. Chức năng của kinh tế học chính trị Mác - Lênin

Kinh tế học chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, có quan hệ mật thiết với hai bộ phận kia là triết học và chủ nghĩa xã hội khoa học. Kinh tế chính trị Mác - Lênin là biểu hiện mẫu mực của sự vận dụng quan điểm duy vật về lịch sử vào sự phân tích kinh tế. Kinh tế học chính trị Mác - Lênin thực hiện những chức năng sau đây:

a) *Chức năng nhận thức*. Kinh tế học chính trị Mác - Lênin cung cấp những tri thức về sự vận động của các quan hệ sản xuất, về sự tác động lẫn nhau giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng, về những quy luật kinh tế của xã hội trong những trình độ phát triển khác nhau của xã hội. Đó là chìa khoá để nhận thức lịch sử phát triển của sản xuất vật chất và lịch sử phát triển của xã hội loài người nói chung, về chủ nghĩa tư bản nói riêng để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế đang diễn ra trong thực tiễn; phân tích nguyên nhân và dự báo triển vọng, chiều hướng phát triển kinh tế và xã hội.

Những tri thức do kinh tế học chính trị cung cấp là cơ sở khoa học để đề ra đường lối, chính sách kinh tế tác động vào hoạt động kinh tế, định hướng cho sự phát triển kinh tế và cũng là cơ sở để nhận thức sâu sắc đường lối, chính sách kinh tế.

b) *Chức năng tư tưởng*. Trên cơ sở nhận thức khoa học về quy luật vận động và phát triển của chủ nghĩa tư bản, kinh tế học chính trị Mác - Lênin đã góp phần đắc lực xây

dựng thế giới quan cách mạng và niềm tin sâu sắc của người học vào cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân nhằm xoá bỏ áp bức bóc lột giai cấp và dân tộc, xây dựng xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa, làm cho niềm tin có một căn cứ khoa học vững chắc đủ sức vượt qua khó khăn, kể cả những thất bại tạm thời trong quá trình phát triển của cách mạng. Kinh tế học chính trị Mác - Lênin, cùng với các bộ phận hợp thành khác của chủ nghĩa Mác - Lênin, là vũ khí tư tưởng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột, xây dựng chế độ xã hội mới.

c) *Chức năng thực tiễn.* Nhận thức các quy luật kinh tế là để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Lý luận kinh tế chính trị của C.Mác trang bị cho Đảng, Nhà nước và nhân dân lao động nhận rõ sứ mạng lịch sử của mình. Kinh tế học chính trị tuy không đưa ra những giải pháp cụ thể cho mọi tình huống trong cuộc sống, nhưng nó vạch ra những quy luật và những xu hướng phát triển chung, cung cấp những tri thức mà nếu thiếu chúng sẽ không giải quyết được tốt những vấn đề cụ thể. Khi quần chúng đã nắm vững lý luận khoa học thì lý luận khoa học sẽ trở thành lực lượng vật chất. Tính khoa học và cách mạng của kinh tế học chính trị Mác - Lênin là những yếu tố quyết định hành động thực tiễn của người học, nâng cao hiệu quả hoạt động thực tiễn đó, nhất là trong công cuộc xây dựng xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa.

d) *Chức năng phương pháp luận*. Kinh tế học chính trị là nền tảng lý luận cho một tổ hợp các khoa học kinh tế,

trong đó có các khoa học kinh tế ngành, như kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, vận tải, lao động, tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng... Ngoài ra, còn một loạt khoa học kinh tế nằm giáp ranh giữa các tri thức ngành khác nhau, như địa lý kinh tế, nhân khẩu học, v.v.. Đối với các khoa học kinh tế nói trên, kinh tế học chính trị thực hiện chức năng phương pháp luận, nghĩa là cung cấp nền tảng lý luận khoa học, mang tính thực tiễn cho các môn khoa học kinh tế cụ thể.

CHƯƠNG II

SẢN XUẤT VÀ TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI

I. SẢN XUẤT XÃ HỘI

1. Vai trò của sản xuất xã hội và các yếu tố cơ bản của quá trình lao động sản xuất

a) *Sản xuất của cải vật chất là cơ sở của đời sống xã hội*

Đời sống của nhân loại hàm chứa nhiều mặt hoạt động như kinh tế, chính trị, văn hoá, nghệ thuật, khoa học kỹ thuật... Xã hội càng phát triển, các hoạt động nói trên càng phong phú, đa dạng và phát triển ở trình độ cao hơn.

Không thể có các hoạt động xã hội nói trên nếu con người không tồn tại. Để tồn tại, con người phải có thức ăn, đồ mặc, nhà ở, phương tiện đi lại và các thứ cần thiết khác. Muốn vậy, con người phải tạo ra chúng, nghĩa là phải sản xuất và không ngừng sản xuất với quy mô ngày càng mở rộng. Xã hội sẽ không thể tồn tại nếu ngừng hoạt động sản xuất. Bởi vậy, sản xuất ra của cải vật chất là cơ sở của đời sống xã hội loài người và là hoạt động cơ bản nhất trong tất cả các hoạt động của con người.

Sản xuất vật chất là sự tác động của con người vào tự nhiên, biến đổi các vật thể của tự nhiên để tạo ra các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của mình. Sản xuất vật chất bao giờ cũng có tính xã hội, bởi chỉ trong những quan hệ xã hội nhất định mới có những tác động của con người vào tự nhiên, mới có sản xuất.

Sản xuất vật chất là cơ sở tồn tại và phát triển của con người và xã hội loài người. Đây là một nguyên lý có ý nghĩa rất quan trọng. Nguyên lý này giúp ta thấy được nguyên nhân cơ bản của sự thay đổi lớn từ nấc thang này lên nấc thang khác trong sự phát triển của lịch sử xã hội loài người là sự thay đổi của các phương thức sản xuất vật chất.

b) Các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất

Bất kỳ một quá trình sản xuất nào cũng đều là sự kết hợp ba yếu tố: sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động.

Sức lao động và lao động

Sức lao động là toàn bộ thể lực và trí lực của con người được sử dụng trong quá trình lao động. Nó là khả năng lao động của con người, là một yếu tố vật chất, một điều kiện tiên quyết của quá trình sản xuất. Sức lao động là lực lượng sản xuất sáng tạo chủ yếu của xã hội.

Tiêu dùng sức lao động là lao động. *Lao động là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ các nhu cầu của đời sống con người.* Lao động là hoạt động bản chất nhất của con người, là tiêu

thức để phân biệt hoạt động của con người với hoạt động theo bản năng của con vật.

Lao động không những tạo ra của cải mà còn cải tạo bản thân con người, phát triển con người cả về mặt thể lực và trí lực. Con người nhận thức và hành động theo đúng quy luật khách quan để trở thành con người "tự do" trong quá trình lao động. Trình độ sản xuất vật chất càng tiến bộ thì vai trò của nhân tố con người trong hoạt động lao động càng tăng. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, *một mặt,* tạo điều kiện để đưa con người phát triển lên tầm cao mới của lao động sáng tạo; *mặt khác,* nó cũng đòi hỏi sự phát triển của người lao động cả về thể lực và trí lực theo hướng ngày càng tăng vai trò của lao động trí tuệ, trở thành đặc trưng chủ yếu nói lên năng lực của con người trong quan hệ với tự nhiên.

Đối tượng lao động

Bộ phận của giới tự nhiên mà lao động của con người tác động vào làm thay đổi hình thái của nó cho phù hợp với mục đích của con người được gọi là đối tượng lao động. Đối tượng lao động là yếu tố vật chất cấu thành sản phẩm. Đối tượng lao động tồn tại dưới hai dạng: *thứ nhất,* là dạng có sẵn trong tự nhiên, con người tách nó ra khỏi mối liên hệ trực tiếp với tự nhiên và biến thành sản phẩm như gỗ trong rừng nguyên thuỷ, quặng trong lòng đất, tôm cá dưới sông biển; *thứ hai,* là dạng đã trải qua lao động chế biến như than trong nhà máy nhiệt điện, sắt, thép để chế tạo máy móc... Đối tượng lao động thuộc dạng này còn gọi

là nguyên liệu. Chúng thuộc đối tượng lao động của các ngành công nghiệp chế biến. Cần chú ý rằng, mọi nguyên liệu đều là đối tượng lao động, nhưng không phải mọi đối tượng lao động đều là nguyên liệu.

Đối tượng lao động thuộc dạng thứ nhất sẽ bị cạn kiệt trong tương lai, trong khi sự tăng cường trao đổi chất giữa xã hội và tự nhiên dẫn đến sự tăng lên đáng kể nhu cầu về nguyên liệu, vật liệu, năng lượng. Mâu thuẫn này được con người giải quyết thông qua cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. Bằng những công nghệ mới, con người sử dụng tiết kiệm vật tư, nguyên liệu, năng lượng. Đồng thời, với sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại có thể đưa ra nhiều vật liệu mới. Đó là dạng thứ hai của đối tượng lao động. Những vật liệu này có chất lượng ngày càng tốt hơn, bền hơn, nhẹ hơn, đặc biệt có thể tạo ra những tính năng theo ý muốn, những tính năng không có sẵn trong tự nhiên. Hiện nay và trong tương lai không xa, nguyên vật liệu "nhân tạo" này ngày càng được sử dụng để thay thế cho các dạng nguyên vật liệu truyền thống trong cơ cấu nguyên nhiên vật liệu; tuy nhiên, những nguyên liệu "nhân tạo" đó cũng đều bắt nguồn từ tự nhiên.

Tư liệu lao động

Tư liệu lao động là một vật hay hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người lên đối tượng lao động nhằm biến đối tượng lao động thành sản phẩm thoả mãn nhu cầu của con người.

Tư liệu lao động được chia thành ba loại:

- Công cụ lao động hay công cụ sản xuất giữ vị trí là "hệ thống xương cốt và bắp thịt" của sản xuất. Nó là một trong những *tiêu thức cơ bản để phân biệt các thời đại kinh tế*. Các thời đại khác nhau chủ yếu không phải ở chỗ sản xuất ra sản phẩm gì, mà là ở chỗ sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào. Ở các xã hội thời trung cổ, công cụ lao động giản đơn, thô sơ, lạc hậu, còn trong thời đại cận đại và hiện đại, công cụ lao động là máy móc. Ngày nay, dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, nhiều công cụ lao động phát triển thành hệ thống thiết bị tự động. Hệ thống máy điện toán, người máy xuất hiện và ngày càng phát triển; người lao động dần dần tách khỏi quá trình sản xuất trực tiếp, đóng vai trò kiểm tra và điều hành sự vận động của hệ thống tự động, đúng như C.Mác dự đoán.

- Tư liệu lao động dùng để bảo quản những đối tượng lao động, gọi chung là *hệ thống bình chứa* của sản xuất, như ống, thùng, vại, giỏ, v.v.. Loại tư liệu lao động này đóng vai trò quan trọng trong ngành sản xuất hoá chất. Sản xuất phát triển theo hướng ngày một hiện đại và thương mại ngày càng văn minh, thì loại tư liệu lao động này càng phong phú, đa dạng và có tác dụng kích thích sản xuất, tiêu dùng trong tiến trình phát triển của nhân loại.

- Tư liệu lao động, với tư cách là *kết cấu hạ tầng* sản xuất như đường sá, bến cảng, sân bay, phương tiện giao thông vận tải, điện, nước, thuỷ lợi, bưu điện, thông tin liên

lạc... là điều kiện rất cần thiết đối với quá trình sản xuất sản phẩm.

Cùng với sự phát triển của công cụ lao động, sự phát triển của kết cấu hạ tầng sản xuất cũng đi từ thấp đến cao, từ thô sơ đến hiện đại. Ngày nay, hệ thống kết cấu hạ tầng sản xuất mới như hệ thống đường sá, cảng biển, cảng hàng không, các phương tiện giao thông hiện đại xuất hiện. Hệ thống điện nguyên tử được sử dụng ở nhiều nước, hệ thống bưu chính viễn thông hiện đại ra đời... Không thể bỏ qua chỉ tiêu phát triển kết cấu hạ tầng khi đánh giá trình độ phát triển của một nước. Sự yếu kém, lạc hậu của kết cấu hạ tầng của một nước cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội của nước đó.

Đầu tư phát triển sản xuất ở các nhà máy và đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng sản xuất có liên quan mật thiết với nhau. Đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng sản xuất phải đi trước một bước so với đầu tư sản xuất trực tiếp.

Ranh giới giữa tư liệu lao động và đối tượng lao động chỉ có ý nghĩa tương đối. Một vật nào đó là tư liệu lao động hay đối tượng lao động tuỳ thuộc vào mục đích sử dụng gắn với chức năng mà nó đảm nhận.

2. Lực lượng sản xuất

Cả ba yếu tố cơ bản của sản xuất là sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động chỉ mới nói lên khả năng diễn ra quá trình lao động sản xuất. Muốn biến khả năng thành hiện thực phải kết hợp được cả ba yếu tố đó lại với nhau theo công nghệ nhất định.

Tư liệu lao động và đối tượng lao động hợp thành *tư liệu sản xuất* với tính cách là yếu tố khách thể của sản xuất, còn sức lao động là yếu tố chủ thể sản xuất. Sản xuất không thể tiến hành được nếu không có tư liệu sản xuất, nhưng nếu không có lao động của con người thì tư liệu sản xuất cũng không thể phát huy tác dụng. Bởi vậy, lao động sản xuất của con người giữ vai trò quyết định và mang tính sáng tạo. Toàn bộ sức lao động và tư liệu sản xuất được gọi là lực lượng sản xuất.

Lực lượng sản xuất là toàn bộ những năng lực sản xuất của một xã hội nhất định, ở một thời kỳ nhất định. Lực lượng sản xuất là biểu hiện mối quan hệ tác động giữa con người với tự nhiên, biểu hiện trình độ sản xuất của con người, năng lực hoạt động thực tiễn của con người trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất.

Lực lượng sản xuất là một hệ thống mà cấu trúc của nó bao gồm toàn bộ tư liệu sản xuất và người lao động với tri thức và phương pháp sản xuất, kỹ năng, kỹ xảo và thói quen lao động của họ. Ngày nay, khoa học đã trực tiếp trở thành một bộ phận quan trọng hàng đầu của lực lượng sản xuất. Tất nhiên, những thành tựu khoa học hoặc được vật chất hoá trong tư liệu sản xuất, hoặc thông qua người lao động với những kỹ năng lao động mới trong một tổ chức lao động có hiệu suất cao do khoa học và công nghệ đem lại.

Các yếu tố cấu trúc lực lượng sản xuất có quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó con người là yếu tố chủ thể. Lực lượng sản xuất phát triển từ thấp đến cao, từ thô sơ

đến hiện đại. Trong thời đại ngày nay, dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, nhất là từ những năm 70 của thế kỷ XX trở lại đây, người ta đã nói đến chiến lược phát triển đồng bộ tư liệu sản xuất tương ứng với người lao động hiện đại trong cấu trúc của lực lượng sản xuất. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất biểu hiện ở *trình độ năng suất lao động xã hội* trong từng thời kỳ; đây là tiêu chí quan trọng nhất và tiêu chí chung nhất của tiến bộ xã hội.

3. Quan hệ sản xuất

Nếu như lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa người với tự nhiên, phản ánh mặt kỹ thuật của sản xuất, *thì quan hệ sản xuất biểu hiện mối quan hệ kinh tế giữa người và người trong quá trình sản xuất, phản ánh mặt xã hội của sản xuất.*

Trong quá trình sản xuất, con người không chỉ có quan hệ với tự nhiên, tác động vào giới tự nhiên, mà còn có quan hệ với nhau, tác động lẫn nhau. Hơn nữa chỉ có trong quan hệ tác động lẫn nhau thì con người mới có sự tác động vào tự nhiên.

Quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của sản xuất, biểu hiện mối quan hệ giữa người với người trên ba mặt chủ yếu sau đây:

- Quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội (gọi tắt là *quan hệ sở hữu*).

- Quan hệ giữa người với người trong việc tổ chức, quản lý sản xuất xã hội và trong trao đổi hoạt động cho nhau, biểu hiện ở địa vị khác nhau của các tập đoàn

người, của các giai cấp trong xã hội có giai cấp (gọi tắt là *quan hệ quản lý*).

- Quan hệ giữa người với người trong phân phối sản phẩm xã hội (gọi tắt là *quan hệ phân phối*).

Với tư cách là một hệ thống, các mặt nói trên có quan hệ mật thiết và tác động qua lại với nhau, trong đó quan hệ sở hữu giữ vai trò quyết định, chi phối những quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ phân phối. Tuy nhiên, quan hệ quản lý và phân phối cũng tác động trở lại quan hệ sở hữu.

Quan hệ sản xuất trong tính hiện thực của nó không phải là những quan hệ ý chí, pháp lý, mà là quan hệ giữa các hiện tượng kinh tế được biểu hiện thành các phạm trù và quy luật kinh tế.

Con người không thể tự ý lựa chọn quan hệ sản xuất nói chung và quan hệ sở hữu nói riêng một cách chủ quan duy ý chí. Kiểu quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu này hay kiểu quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu khác tuỳ thuộc vào tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất xã hội "... bất cứ một sự cải biến nào về mặt quan hệ sở hữu cũng đều là kết quả tất yếu của việc tạo nên những lực lượng sản xuất mới"[1].

4. Phương thức sản xuất

Phương thức sản xuất là phương thức khai thác những của cải vật chất (tư liệu sản xuất và tư liệu sinh

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr. 467.

hoạt) cần thiết cho xã hội có thể tồn tại và phát triển. Phương thức sản xuất có hai mặt: lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Lịch sử loài người đã trải qua các phương thức sản xuất: công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và đang quá độ lên phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội.

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt thống nhất của phương thức sản xuất, có quan hệ mật thiết với nhau và tác động lẫn nhau. Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất. Khi trình độ phát triển và tính chất của lực lượng sản xuất biến đổi thì sớm hay muộn quan hệ sản xuất cũng phải biến đổi theo cho phù hợp. Tuy nhiên, quan hệ sản xuất không phải hoàn toàn thụ động, mà có tác động trở lại lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển khi nó phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Trái lại, trở thành xiềng xích trói buộc, kìm hãm lực lượng sản xuất khi nó đã lỗi thời, không phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Trong xã hội có giai cấp, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện ra ở mâu thuẫn giữa các giai cấp đối kháng. Giai cấp thống trị muốn duy trì quan hệ sản xuất cũ vì lợi ích của nó, còn giai cấp tiến bộ tiêu biểu cho lực lượng sản xuất mới thì muốn xoá bỏ quan hệ sản xuất lỗi thời, thiết lập quan hệ sản xuất mới để giải phóng lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn đó tất yếu dẫn đến đấu tranh giai cấp, tất yếu nổ ra cách mạng xã hội thay thế quan hệ sản xuất cũ, lạc hậu bằng quan hệ

sản xuất mới, tiến bộ hơn, dẫn đến sự ra đời của phương thức sản xuất cao hơn trong lịch sử. Vì vậy, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cũng thể hiện trong mâu thuẫn xã hội - chính trị.

II. TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI

1. Khái niệm và các kiểu tái sản xuất

Xã hội không thể ngừng tiêu dùng nên không thể ngừng sản xuất. Bởi vậy, mọi quá trình sản xuất xã hội, nếu xét theo tiến trình đổi mới không ngừng, thì đồng thời là quá trình tái sản xuất. Nói cách khác, lịch sử sản xuất cũng là lịch sử tái sản xuất trong tiến trình phát triển của xã hội loài người.

Tái sản xuất là quá trình sản xuất được lặp lại thường xuyên và phục hồi không ngừng.

Có thể phân loại tái sản xuất theo những tiêu thức khác nhau.

- Căn cứ theo phạm vi, người ta chia tái sản xuất thành tái sản xuất cá biệt và tái sản xuất xã hội. Tái sản xuất diễn ra trong từng xí nghiệp được gọi là *tái sản xuất cá biệt*. Tổng thể của những tái sản xuất cá biệt trong mối liên hệ hữu cơ với nhau được gọi là *tái sản xuất xã hội.*

- Căn cứ theo quy mô, người ta chia tái sản xuất thành tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng. *Tái sản xuất giản đơn* là quá trình sản xuất được lặp lại, đổi mới với quy mô như cũ. *Tái sản xuất mở rộng* là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô lớn hơn trước. Trong lịch sử, việc chuyển từ tái sản xuất giản đơn lên tái sản xuất mở

rộng là một quá trình phát triển lâu dài gắn liền với việc chuyển từ nền sản xuất nhỏ lên nền sản xuất lớn.

Tái sản xuất giản đơn thường gắn liền với nền sản xuất nhỏ, năng suất lao động thấp kém, chỉ đạt mức đủ nuôi sống con người, chưa có sản phẩm thặng dư hoặc có một ít sản phẩm thặng dư, nhưng lại đem tiêu dùng hết cho cá nhân. Điểm nổi bật trong tái sản xuất mở rộng là quy mô sản xuất lần sau lớn hơn lần trước, và điều đó đòi hỏi quy mô của các nguồn lực sản xuất đều phải tăng lên, phải có sản phẩm thặng dư để đầu tư thêm vào sản xuất, không được đem tiêu dùng hết cho cá nhân. Rõ ràng, loại hình tái sản xuất mở rộng đòi hỏi xã hội phải đạt trình độ năng suất lao động vượt ngưỡng của sản phẩm tất yếu và tạo ra sản phẩm thặng dư ngày càng nhiều. Tiết kiệm trong sản xuất và trong tiêu dùng suy đến cùng đều là tiết kiệm thời gian, giảm lao động tất yếu, tăng lao động thặng dư. Chính vì thế, tiết kiệm thời gian là đòi hỏi đối với mọi xã hội muốn chuyển từ tái sản xuất giản đơn lên tái sản xuất mở rộng.

Tái sản xuất mở rộng gồm *hai hình thức* là tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng và tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu.

Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng là sự mở rộng quy mô sản xuất, tăng thêm sản phẩm làm ra nhờ sử dụng nhiều hơn các yếu tố đầu vào, các nguồn lực của sản xuất, trong khi năng suất và hiệu quả của các yếu tố sản xuất đó không thay đổi.

Tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu là sự tăng lên của sản phẩm chủ yếu do tăng năng suất lao động và hiệu quả

sử dụng các nguồn lực, còn các nguồn lực được sử dụng vào sản xuất có thể căn bản không đổi, giảm hoặc tăng lên, nhưng mức tăng chậm hơn mức tăng của năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các nguồn lực đó.

2. Các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội

Xem xét theo tiến trình vận động không ngừng của sản phẩm, tái sản xuất xã hội bao gồm các khâu: sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng.

Trong tái sản xuất xã hội, mỗi khâu có vị trí nhất định nhưng các khâu đều có quan hệ hữu cơ với nhau và tồn tại với tư cách là một bộ phận không thể thiếu được của hệ thống tái sản xuất xã hội.

a) *Sản xuất và tiêu dùng*

Trong quá trình tái sản xuất, ***sản xuất là khâu mở đầu, trực tiếp tạo ra của cải vật chất, sản phẩm cho xã hội, phục vụ cho tiêu dùng***. Sản xuất giữ vai trò quyết định đối với tiêu dùng bởi sản xuất tạo ra sản phẩm cho tiêu dùng. Quy mô và cơ cấu sản phẩm do sản xuất tạo ra quyết định quy mô và cơ cấu tiêu dùng; chất lượng và tính chất của sản phẩm quyết định chất lượng và phương thức tiêu dùng. ***Tiêu dùng là khâu cuối cùng kết thúc một quá trình tái sản xuất hay một chu kỳ sản xuất***. Tiêu dùng có hai loại: tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho cá nhân. Chỉ khi đi vào tiêu dùng, được tiêu dùng, thì sản phẩm mới hoàn thành chức năng là sản phẩm. Tiêu dùng tạo ra nhu cầu và là mục đích của sản xuất. Sự phát triển đa dạng hoá về nhu cầu của người tiêu dùng là động lực quan trọng của sự phát triển sản xuất. Với tư

cách là mục đích và động lực của sản xuất, tiêu dùng ảnh hưởng trở lại đối với sản xuất.

b) *Phân phối, trao đổi và sản xuất*

Trong mỗi chu kỳ tái sản xuất, phân phối và trao đổi là những khâu trung gian nối sản xuất với tiêu dùng. Phân phối bao gồm phân phối các yếu tố sản xuất và phân phối sản phẩm, phân phối cho sản xuất và phân phối cho tiêu dùng cá nhân. *Phân phối cho sản xuất là sự phân chia các yếu tố sản xuất* (tư liệu sản xuất và người lao động) *cho các ngành sản xuất, các đơn vị sản xuất khác nhau, tạo ra các sản phẩm khác nhau*. Sự phân phối này, nếu chỉ xét một chu kỳ sản xuất riêng biệt, thì dường như có trước sản xuất, quyết định quy mô và cơ cấu sản xuất. Nhưng xét trong tính chất liên tục của sản xuất, thì nó thuộc về quá trình sản xuất, do sản xuất quyết định. *Phân phối cho tiêu dùng là sự phân chia sản phẩm* cho các cá nhân tiêu dùng theo tỷ lệ đóng góp của họ vào việc tạo ra sản phẩm. Sự phân phối này là kết quả trực tiếp của sản xuất, do sản xuất quyết định.

Sản xuất quyết định phân phối về các mặt: số lượng và chất lượng sản phẩm, đối tượng phân phối; quy mô và cơ cấu của sản xuất quyết định quy mô và cơ cấu của phân phối; quan hệ sản xuất quyết định quan hệ phân phối; tư cách của các cá nhân tham gia vào sản xuất quyết định tư cách của họ tham gia vào quan hệ phân phối và quyết định hình thức phân phối đối với họ.

Song, phân phối cũng tác động trở lại sản xuất. Một hình thức phân phối phù hợp sẽ tạo ra động lực cho sản

xuất, và ngược lại, một hình thức phân phối không phù hợp sẽ là một yếu tố kìm hãm sự phát triển của sản xuất.

Trao đổi bao gồm cả việc trao đổi hoạt động thực hiện trong quá trình sản xuất, thuộc về sản xuất. *Trao đổi sản phẩm là một khâu trung gian giữa một bên là sản xuất và phân phối với một bên là tiêu dùng*. Sự trao đổi này là sự kế tiếp của phân phối, là sự phân phối lại cái đã được phân phối để đem lại cho cá nhân những sản phẩm phù hợp với nhu cầu của mình. Sự trao đổi này do sản xuất quyết định; cường độ và hình thức trao đổi do trình độ phát triển và kết cấu của sản xuất quyết định. Song, trao đổi cũng tác động trở lại đối với sản xuất và tiêu dùng khi nó phân phối lại, cung cấp sản phẩm cho sản xuất và tiêu dùng, thúc đẩy hay cản trở sản xuất và tiêu dùng.

Tóm lại, sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng hợp thành một thể thống nhất của tái sản xuất. Chúng có quan hệ biện chứng với nhau, trong đó sản xuất là gốc, là cơ sở, là tiền đề, đóng vai trò quyết định; tiêu dùng là động lực, là mục đích của sản xuất, phân phối và lưu thông là những khâu trung gian tác động mạnh mẽ, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng phát triển.

3. Những nội dung chủ yếu của tái sản xuất xã hội

Trong bất cứ xã hội nào thì quá trình tái sản xuất xã hội cũng bao gồm những nội dung chủ yếu: tái sản xuất của cải vật chất cho xã hội; tái sản xuất sức lao động; tái sản xuất quan hệ sản xuất; tái sản xuất môi trường sinh thái.

a) *Tái sản xuất của cải vật chất*

Của cải vật chất bị tiêu dùng trong quá trình sản xuất và sinh hoạt xã hội, bao gồm cả tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, do vậy tái sản xuất của cải vật chất cũng có nghĩa là tái sản xuất tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Tái sản xuất mở rộng của cải vật chất là điều kiện cho sự tồn tại và phát triển của xã hội. Trong tái sản xuất của cải vật chất, việc tái sản xuất tư liệu sản xuất có ý nghĩa quyết định đối với tái sản xuất tư liệu tiêu dùng; việc tái sản xuất tư liệu tiêu dùng lại có ý nghĩa quyết định đối với tái sản xuất sức lao động của con người, lực lượng sản xuất hàng đầu.

Trong lịch sử, việc tính toán để đánh giá kết quả của sản xuất và tái sản xuất xã hội đi từ các chỉ tiêu hiện vật đến các chỉ tiêu giá trị, nó phản ánh qua các chỉ tiêu như tổng sản phẩm xã hội, tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Quy mô và tốc độ tăng trưởng của cải vật chất trong tái sản xuất xã hội phụ thuộc vào tăng quy mô và hiệu quả sử dụng các nguồn lực như: tăng khối lượng lao động (tăng số lượng người lao động, tăng thời gian lao động trong ngày và tăng cường độ lao động); tăng năng suất lao động mà thực chất là tiết kiệm lao động quá khứ và lao động sống trong một đơn vị sản phẩm. Trong hai nhân tố đó, năng suất lao động là nhân tố vô hạn.

b) *Tái sản xuất sức lao động*

Cùng với tái sản xuất của cải vật chất, sức lao động cũng không ngừng được tái tạo. Trong các hình thái kinh

tế - xã hội khác nhau, ở từng thời kỳ khác nhau, việc tái sản xuất sức lao động có khác nhau. Sự khác nhau này do trình độ phát triển khác nhau của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, trong đó cái có ý nghĩa quyết định là bản chất của quan hệ sản xuất thống trị. Sự phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất xã hội gắn với tiến bộ của khoa học và công nghệ. Cùng với sự phát triển và biến đổi của các quan hệ sản xuất theo hướng tiến bộ dẫn đến tái sản xuất mở rộng sức lao động cả về số lượng và chất lượng.

Tái sản xuất mở rộng sức lao động *về mặt số lượng* chịu sự chi phối của các điều kiện nhất định, của quy luật nhân khẩu của mỗi hình thái kinh tế - xã hội khác nhau. Quy luật này yêu cầu phải bảo đảm sự phù hợp giữa nhu cầu và khả năng cung ứng sức lao động của quá trình tái sản xuất xã hội. Các điều kiện chủ yếu chi phối tái sản xuất mở rộng sức lao động là:

- Tốc độ tăng dân số và lao động.
- Xu hướng thay đổi công nghệ, cơ cấu, số lượng và tính chất của lao động (thủ công hay cơ khí hoá, tự động hoá).
- Năng lực tích luỹ vốn để mở rộng sản xuất của các quốc gia trong từng thời kỳ nhất định...

Tái sản xuất mở rộng sức lao động về *mặt chất lượng* thể hiện ở việc tái sản xuất sức lao động về thể lực và trí lực của người lao động qua các chu kỳ tái sản xuất.

Tái sản xuất mở rộng sức lao động về mặt chất lượng chịu ảnh hưởng của các nhân tố như: mục đích của nền sản xuất xã hội của mỗi quốc gia nhất định; vị trí của

người lao động và chế độ phân phối sản phẩm; sự tác động của cách mạng khoa học và công nghệ gắn với những đặc trưng mới của lao động; chính sách giáo dục và đào tạo của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ...

c) *Tái sản xuất quan hệ sản xuất*

Quá trình tái sản xuất xã hội không chỉ gắn với việc đổi mới quan hệ giữa con người với tự nhiên, mà còn gắn với quá trình tái sản xuất mối quan hệ giữa người và người, tức là tái sản xuất quan hệ sản xuất. Sau mỗi chu kỳ tái sản xuất, quan hệ sản xuất không chỉ tái hiện, mà còn được củng cố, phát triển và hoàn thiện trên cả ba mặt: quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ phân phối sản phẩm, làm cho nền sản xuất xã hội được ổn định và phát triển.

d) *Tái sản xuất môi trường sinh thái*

Sản xuất và tái sản xuất bao giờ cũng diễn ra trong một môi trường sinh thái nhất định. Do vậy, môi trường sinh thái trở thành nhân tố có ý nghĩa rất quan trọng và ngày càng có ý nghĩa quyết định đối với tái sản xuất xã hội và đời sống dân cư. Trong quá trình khai thác tự nhiên để tái sản xuất của cải vật chất và tái sản xuất sức lao động, con người thường vi phạm những quy luật tự nhiên, phá huỷ sự cân bằng sinh thái, làm cạn kiệt các nguồn lực tự nhiên. Trong điều kiện đó, việc bảo vệ và tái sản xuất môi trường sinh thái (khôi phục và tăng thêm độ màu mỡ của đất đai, làm sạch nguồn nước và không khí, sự cân bằng sinh thái...), bảo vệ môi trường cho sự phát triển ổn định và bền vững của mỗi quốc gia, của cả loài người trở thành nội dung tất yếu của tái sản xuất,

phải được đặt ra trong chính sách đầu tư và trong luật pháp của các nước.

Các nội dung chủ yếu nói trên của tái sản xuất có quan hệ mật thiết và thường xuyên tác động lẫn nhau, đòi hỏi trong quá trình vận dụng không được xem nhẹ một nội dung nào.

4. Cơ cấu sản phẩm và cơ cấu lao động

a) *Cơ cấu sản phẩm*

Kết quả của quá trình sản xuất cho ta những sản phẩm có các thuộc tính lý học, hoá học và các thuộc tính có ích khác, làm cho sản phẩm có những công dụng nhất định và có khả năng thoả mãn những nhu cầu của con người. Cơ cấu sản phẩm được xem xét dưới hai góc độ gắn với hai cặp phạm trù: ***sản phẩm xã hội và sản phẩm cá biệt, sản phẩm cần thiết và sản phẩm thặng dư.***

Sản phẩm của từng đơn vị sản xuất gắn với mỗi trường hợp sản xuất cụ thể nhất định được gọi là ***sản phẩm cá biệt. Sản phẩm xã hội*** là tổng thể của các sản phẩm cá biệt được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, thường tính là một năm. Mỗi sản phẩm cụ thể là một sản phẩm cá biệt, đồng thời lại là một bộ phận của sản phẩm xã hội. Trong nền kinh tế tự nhiên, khi tính tự cấp tự túc và tính hiện vật là những đặc trưng chủ yếu thì sản phẩm xã hội không thể tính được, vì không thể cộng các sản phẩm có công dụng và thước đo khác nhau. Ở đây, việc tính toán sản phẩm xã hội chỉ giới hạn ở việc tính cộng từng loại sản phẩm hoặc những loại sản phẩm có thể quy đổi được. Thí dụ, quy đổi các sản phẩm lương thực

thành thóc. Chỉ trong nền kinh tế hàng hoá mới cho phép tính được sản phẩm xã hội thông qua các khái niệm: tổng sản phẩm xã hội, tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

Sản phẩm mới là số dư của toàn bộ sản phẩm xã hội, sau khi trừ đi phần chi phí tư liệu sản xuất đã hao phí trong năm, bao gồm sản phẩm cần thiết và sản phẩm thặng dư.

Sản phẩm cần thiết là một bộ phận của sản phẩm xã hội dùng để duy trì khả năng lao động (sức lao động) và đào tạo thế hệ lao động mới thay thế những người không còn khả năng lao động. Sản phẩm cần thiết dùng để bù đắp những chi phí về ăn, mặc, ở, đi lại, đào tạo và các nhu cầu văn hoá, xã hội của người lao động.

Sản phẩm thặng dư là một bộ phận của sản phẩm xã hội do người lao động sáng tạo ra trong quá trình sản xuất ngoài phần sản phẩm cần thiết. Sản phẩm thặng dư là cơ sở cho mở rộng sản xuất, cải thiện đời sống của xã hội. Xã hội càng phát triển thì quy mô sản phẩm thặng dư càng lớn. Sự giàu có và văn minh của các quốc gia trong tiến trình phát triển lịch sử xã hội tuỳ thuộc vào nhịp độ gia tăng của sản phẩm thặng dư.

b) *Cơ cấu lao động*

Nhìn vào sản phẩm được tạo ra với tư cách là kết quả của sản xuất thì cơ cấu lao động bao gồm hai bộ phận lao động sau đây hợp thành:

Lao động vật hoá, hay lao động quá khứ, là lao động đã được kết tinh trong tư liệu sản xuất, được lao động hiện tại làm sống lại và chuyển vào sản phẩm để hình thành

một bộ phận giá trị của sản phẩm mới theo mức độ tiêu dùng những tư liệu sản xuất đó.

Lao động sống, hay lao động hiện tại, không chỉ có tác dụng bảo tồn và chuyển lao động quá khứ vào sản phẩm, mà trong quá trình lao động còn sáng tạo một bộ phận giá trị mới để hình thành toàn bộ giá trị của sản phẩm mới.

Cơ cấu lao động sống gồm hai bộ phận: lao động tất yếu và lao động thặng dư.

Lao động tất yếu là bộ phận lao động sống tạo ra phần sản phẩm cần thiết để nuôi sống người lao động và gia đình người lao động.

Lao động thặng dư là bộ phận lao động sống tạo ra phần sản phẩm thặng dư trong quá trình sản xuất.

Việc nghiên cứu cơ cấu lao động sống có liên quan đến khái niệm ngày lao động và cơ cấu của nó.

Ngày lao động là độ dài về thời gian mà người lao động thực sự làm việc trong quá trình sản xuất. Cơ cấu ngày lao động bao gồm thời gian lao động cần thiết và thời gian lao động thặng dư. Độ dài của ngày lao động phụ thuộc vào các nhân tố kinh tế, chính trị và xã hội trong tiến trình phát triển sản xuất xã hội. Độ dài của ngày lao động mang tính lịch sử.

Trong nền kinh tế lạc hậu, kém phát triển, công cụ lao động thô sơ, lạc hậu, năng suất lao động thấp chưa vượt qua ngưỡng cửa của lao động tất yếu, lao động thặng dư ít ỏi thì hầu như ngày lao động không có cơ cấu hai bộ phận hợp thành. Trong xã hội hiện đại, người lao động chỉ dùng một phần ngày lao động cũng đủ nuôi sống mình, phần ngày còn lại là lao động thặng dư, tạo ra sản phẩm thặng

dư cho xã hội. Những lao động làm ra sản phẩm cụ thể thuộc các ngành, các lĩnh vực sản xuất cụ thể vừa là động lực cá nhân, vừa là những bộ phận của lao động xã hội, chịu sự chi phối của phân công lao động xã hội. Bởi vậy, cơ cấu lao động luôn gắn với cơ cấu sản phẩm, cơ cấu ngành trong nền kinh tế. Muốn chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải chuyển dịch cơ cấu lao động.

Cường độ lao động là mức độ khẩn trương của lao động. Tăng cường độ lao động là tăng mức độ khẩn trương, nặng nhọc của lao động, tăng chi phí năng lượng của người lao động trong một đơn vị thời gian.

Năng suất lao động là hiệu quả, hiệu suất của lao động trong quá trình sản xuất. Năng suất lao động được tính bằng số lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian lao động, hay lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm.

$$Ns = \frac{Q}{t} \text{ hay } Nt = \frac{t}{Q}$$

Ns: năng suất lao động tính theo lượng sản phẩm tạo ra trong một đơn vị thời gian.

Nt: năng suất lao động tính theo lượng thời gian cần để sản xuất ra một sản phẩm.

Q: lượng sản phẩm.

t: thời gian để sản xuất lượng sản phẩm đó.

Tăng năng suất lao động là tăng số lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian, hoặc giảm thời gian cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm. Để nâng cao năng suất lao động, phải đổi mới thiết bị và công nghệ,

áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, nâng cao trình độ của người lao động, tổ chức lao động hợp lý, khoa học.

III. XÃ HỘI HOÁ SẢN XUẤT

1. Khái niệm "xã hội hoá sản xuất"

Sản xuất bao giờ cũng mang tính chất xã hội. Ngay trong buổi bình minh của lịch sử, trong quá trình hái lượm, săn bắt theo bầy, đàn, không có hoạt động sản xuất nào diễn ra một cách đơn độc. Tính xã hội của sản xuất không chỉ tồn tại trong buổi đầu hình thành xã hội con người, mà còn phát triển cao hơn trong điều kiện của xã hội hiện đại.

Tính xã hội của sản xuất phát triển từ thấp đến cao, gắn liền với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong tiến trình phát triển của lịch sử. Song, không nên đồng nhất tính xã hội của sản xuất với tính chất xã hội hoá của sản xuất.

Trong các xã hội gắn với nền sản xuất nhỏ, kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc, các hoạt động kinh tế trong xã hội thường được tiến hành bởi các đơn vị kinh tế độc lập với nhau, hoặc nếu có quan hệ với nhau cũng chỉ là quan hệ tập hợp theo số cộng đơn thuần, chưa có quan hệ hữu cơ với nhau. Nên sản xuất ở đây tuy mang tính chất xã hội, nhưng nền sản xuất vẫn chưa xã hội hoá. Bởi vậy, nếu xem xét xã hội hoá sản xuất với tư cách là một hệ thống hữu cơ, thì xã hội hoá sản xuất trực tiếp gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền sản xuất lớn trong lịch sử.

Từ đó, có thể hiểu: *Xã hội hoá sản xuất là sự liên kết nhiều quá trình kinh tế riêng biệt thành quá trình kinh tế - xã hội, tồn tại, hoạt động và phát triển liên tục như một hệ thống hữu cơ.* Đó là quá trình kinh tế khách quan phù hợp với trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất, phản ánh xu thế phát triển tất yếu mang tính chất xã hội của sản xuất. Việc tạo nên những tổ chức, những quan hệ kinh tế mới đáp ứng yêu cầu và phản ánh những quá trình kinh tế khách quan kể trên là sự *xã hội hoá trên thực tế*. Trong trường hợp ngược lại, việc tạo nên những tổ chức và quan hệ kinh tế mới khi những quan hệ hiện thực còn chưa tồn tại hoặc mới manh nha là sự *xã hội hoá một cách hình thức,* gây tổn hại cho quá trình phát triển kinh tế.

2. Xã hội hoá sản xuất là quá trình kinh tế khách quan của sự phát triển tính xã hội của sản xuất

Sự vận động và phát triển của xã hội hoá sản xuất được quy định bởi sự phát triển biện chứng giữa lực lượng sản xuất xã hội và quan hệ sản xuất xã hội. Dưới đây là những biểu hiện của nó:

- Xã hội hoá sản xuất được biểu hiện ở trình độ phát triển của sự phân công và hiệp tác lao động. Theo dòng lịch sử, phân công lao động phát triển cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, phân công lao động tạo ra sự trao đổi và hợp tác lao động. Hình thức đầu tiên đơn giản nhất là hiệp tác giản đơn. Với hình thức này, lần đầu tiên lao động được xã hội hoá, "người lao động tổng hợp" xuất hiện. Tiếp đến là sự phân công trong công

trường thủ công gắn liền với sự chuyên môn hoá công cụ thủ công dựa trên tay nghề của người lao động. Máy móc ra đời là một nấc thang mới của sự phát triển lực lượng sản xuất, là nền sản xuất dựa trên lao động cơ khí, khi mà hiệp tác lao động thực sự trở thành "tất yếu kỹ thuật", lấy máy móc làm chủ thể. Đến lượt mình, đại công nghiệp cơ khí thúc đẩy sự phân công lao động và hiệp tác lao động lên trình độ mới cao hơn.

- Xã hội hóa sản xuất biểu hiện ở mối liên hệ giữa các ngành, các vùng, các khu vực ngày càng cao và chặt chẽ. Mối liên hệ này không chỉ diễn ra trên lĩnh vực lưu thông mà còn diễn ra trong lĩnh vực đầu tư, hợp tác khoa học - công nghệ, phân công và hợp tác sản xuất dưới các hình thức liên doanh liên kết phong phú, đa dạng. Sự liên kết này có tính liên xí nghiệp, liên ngành và liên quốc gia.

- Xã hội hoá sản xuất biểu hiện ở các hình thức kinh tế phát triển từ thấp đến cao của các hình thức sở hữu, từ sở hữu riêng độc lập tới sở hữu chung, sở hữu tập thể, sở hữu nhà nước, của các hình thức tổ chức sản xuất: từ công ty tư nhân tới công ty liên doanh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, các hợp tác xã, các doanh nghiệp nhà nước; từ hình thức cácten tới xanhđica, tơrớt, côngxoócxiom, côngglômêrat; từ những công ty quốc gia tới đa quốc gia, xuyên quốc gia có nhiều chi nhánh ở nhiều nước.

Xã hội hóa sản xuất còn biểu hiện ở tính chất xã hội hoá của sản phẩm. Trong nền sản xuất xã hội hoá, sản phẩm sản xuất ra phải qua tay nhiều người, nhiều công

đoạn sản xuất. Ngày nay, trong điều kiện phân công chuyên môn hoá và hợp tác quốc tế, thì một sản phẩm không chỉ do một quốc gia, một công ty sản xuất ra, mà có thể do nhiều công ty thuộc nhiều nước sản xuất ra.

Xã hội hoá sản xuất là xu hướng khách quan của sự phát triển tính xã hội của sản xuất, chịu sự chi phối của trình độ phát triển và tính chất của lực lượng sản xuất, của quan hệ sản xuất và mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Khi nền kinh tế còn mang tính chất tự cung, tự cấp thì trình độ xã hội hoá sản xuất rất thấp. Khi xuất hiện sản xuất hàng hoá thì trình độ xã hội hoá sản xuất của nền sản xuất xã hội tăng lên. Cho đến khi sản xuất hàng hoá trở thành tổ chức sản xuất thống trị trong nền kinh tế cũng là lúc hình thành kinh tế thị trường (trùng hợp với thời kỳ thống trị của chủ nghĩa tư bản) thì trình độ xã hội hoá sản xuất mới đạt trình độ cao, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

Bởi vậy, trình độ phát triển, tính chất và đặc điểm của xã hội hoá sản xuất gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế trên các mặt:

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất, của cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền kinh tế, của hệ thống công cụ và tư liệu lao động, của hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, của trình độ phát triển của phân công lao động xã hội.

Các yếu tố trên càng phát triển, trình độ càng hiện đại thì tính chất xã hội hoá sản xuất càng cao.

- Tính chất và trình độ phát triển của quan hệ sản xuất, mà trước hết là các hình thức và quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, sở hữu càng được giải thoát khỏi sở

hữu tư nhân, cá thể, càng hình thành và phát triển các hình thức sở hữu xã hội như sở hữu tập thể, sở hữu nhà nước (toàn dân), thì quy mô của sở hữu càng lớn, tính chất xã hội hoá của sản xuất càng cao. Xét đến cùng, tính chất và trình độ phát triển của quan hệ sản xuất là do tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quyết định.

- Quy mô tích tụ và tập trung sản xuất, trình độ tổ chức và quản lý sản xuất, sự phát triển và phạm vi của những quan hệ kinh tế, sự phát triển của sản xuất hàng hoá cũng là những yếu tố quy định sự phát triển của xã hội hoá sản xuất.

3. Xã hội hoá sản xuất và kinh tế thị trường

Quá trình chuyển từ kinh tế tự nhiên sang kinh tế hàng hoá phản ánh sự phát triển trình độ xã hội hoá sản xuất. Tiến trình phát triển của kinh tế hàng hoá, từ kinh tế hàng hoá giản đơn lên kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa, kinh tế thị trường hiện đại, là tiến trình phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, là tiến trình phát triển từ thấp đến cao của trình độ xã hội hoá sản xuất.

Xã hội hoá sản xuất không ngừng được tăng lên cùng với sự phát triển kinh tế thị trường. Trình độ xã hội hoá sản xuất thể hiện ở trình độ phát triển kinh tế thị trường và đến lượt mình, kinh tế thị trường càng phát triển càng phá vỡ tính chất khép kín, biệt lập của các chủ thể kinh tế, của các vùng, các địa phương và của các quốc gia, thu hút chúng vào quá trình kinh tế thống nhất, thị trường

thống nhất, tức là xã hội hóa sản xuất càng phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

Sự phát triển kinh tế thị trường là sự thể hiện xã hội hoá sản xuất, và trình độ xã hội hoá sản xuất cao do kinh tế thị trường tạo ra lại đòi hỏi phải có sự quản lý nhà nước đối với kinh tế thị trường. Tính chất và trình độ xã hội hoá sản xuất càng cao, kinh tế thị trường càng phát triển, thì vai trò kinh tế của nhà nước trong tiến trình phát triển càng tăng lên.

Xã hội hoá sản xuất xét về mặt nội dung bao gồm ba mặt:

- Xã hội hoá sản xuất về kinh tế - kỹ thuật. Nội dung này có quan hệ đến việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật gắn liền với việc tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà các nước phải trải qua.

- Xã hội hoá sản xuất về kinh tế - tổ chức, mà thực chất là việc tổ chức sản xuất xã hội với hiệu suất và năng suất lao động cao, tương ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong từng thời kỳ và từng quốc gia nhất định.

- Xã hội hoá sản xuất về kinh tế - xã hội, mà thực chất gắn liền với việc xã hội hoá về quan hệ sản xuất xã hội, trong đó quan trọng nhất là quan hệ sở hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu.

Ba mặt nói trên có mối quan hệ biện chứng với nhau, tạo nên tính toàn diện của xã hội hoạ sản xuất mà trong nhận thức và vận dụng chúng ta không thể xem nhẹ mặt nào. Mọi việc làm phiến diện sẽ làm cho xã hội hoá sản xuất mang tính hình thức.

CHƯƠNG III

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ, TIẾN BỘ XÃ HỘI

Tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội là những vấn đề rất quan trọng của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia và ngày nay đang là vấn đề có tính toàn cầu. Do vậy, nghiên cứu tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội là vấn đề kinh tế - chính trị có tính chiến lược đặc biệt trong giai đoạn hiện nay.

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Khái niệm

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng tổng sản phẩm quốc dân trong một thời kỳ nhất định.

Nền kinh tế dưới chế độ nô lệ, phong kiến cũng có tăng trưởng nhưng mức độ gia tăng của cải còn rất chậm chạp, bởi mức tích lũy thấp, năng suất lao động rất thấp. Lúc đó tăng trưởng chưa phải là một đặc trưng của nền sản xuất, hơn nữa do quan hệ giá trị chưa phổ biến, nên chưa có thước đo tổng sản phẩm xã hội cho phép định mức độ tăng trưởng kinh tế.

Trong chủ nghĩa tư bản, nền kinh tế dựa trên cơ sở kỹ thuật hiện đại, sản xuất ra nhiều giá trị thặng dư và lợi nhuận là mục đích nên tăng trưởng kinh tế trở thành đặc trưng của nền sản xuất xã hội. Do của cải được biểu hiện chủ yếu dưới hình thái giá trị nên tăng trưởng kinh tế được đo bằng mức gia tăng về tổng giá trị mà xã hội tạo ra.

Hiện nay, người ta thường tính tổng của cải xã hội được tạo ra trong thời kỳ nhất định bằng các đại lượng tổng sản phẩm quốc dân hoặc tổng sản phẩm quốc nội.

- Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) là tổng giá trị tính bằng tiền của những hàng hoá và dịch vụ mà một nước sản xuất ra từ các yếu tố sản xuất của mình (dù là sản xuất ở trong nước hay ở nước ngoài).

- Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là tổng giá trị tính bằng tiền của toàn bộ hàng hoá và dịch vụ mà một nước sản xuất ra trên lãnh thổ nước đó (dù nó thuộc về ai, thuộc người trong nước hay người nước ngoài).

So sánh tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thì thấy:

GNP = GDP + thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài.

Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài = thu nhập chuyển về nước của người nước đó làm việc ở nước ngoài trừ đi thu nhập chuyển ra khỏi nước của người nước ngoài làm việc tại nước đó.

Tăng trưởng kinh tế là mức gia tăng GDP hay GNP năm sau so với năm trước. Nếu gọi GDP_0 là tổng sản phẩm quốc nội năm trước, GDP_1 là tổng sản phẩm quốc

nội năm sau thì mức tăng trưởng kinh tế năm sau so với năm trước là:

$$\frac{GDP_1 - GDP_0}{GDP_0} \times 100(\%)$$

Tăng trưởng kinh tế cũng có thể tính bằng tỷ lệ tăng theo mức độ tăng GNP:

$$\frac{GNP_1 - GNP_0}{GNP_0} \times 100(\%)$$

GNP_0 - tổng sản phẩm quốc dân năm trước.

GNP_1 - tổng sản phẩm quốc dân năm sau.

Trên đây là *hai chỉ tiêu chính* tiện lợi nhất để tính mức tăng trưởng kinh tế của một nước. Vì GNP và GDP biểu hiện bằng giá cả nên có giá hiện hành và giá cố định. Để tính đến yếu tố lạm phát người ta phân định GNP, GDP danh nghĩa và GNP, GDP thực tế, GNP, GDP danh nghĩa là GNP và GDP tính theo giá hiện hành của năm tính, còn GNP và GDP thực tế là GNP và GDP được tính theo giá cố định của một năm được chọn làm gốc. GNP và GDP thực tế loại trừ được ảnh hưởng do sự biến động của giá cả (lạm phát). Do đó, có mức tăng trưởng danh nghĩa và mức tăng trưởng thực tế. Tuỳ nhu cầu phân tích kinh tế mà người ta dùng chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế này hay chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế kia. Có thể tính mức tăng trưởng kinh tế cho từng năm hoặc mức tăng trưởng kinh tế trung bình cho một thời kỳ.

2. Vai trò của tăng trưởng kinh tế

Tuy tăng trưởng kinh tế chưa phải là điều kiện đủ, nhưng là điều kiện cần trước tiên để khắc phục tình trạng đói, nghèo của một quốc gia. Tăng trưởng kinh tế nhanh là vấn đề có ý nghĩa quyết định sự phát triển kinh tế của một quốc gia muốn khắc phục sự lạc hậu, vươn tới giàu có.

Tăng trưởng kinh tế là cơ sở để thực hiện các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô như việc làm, giảm thất nghiệp, nâng cao mức sống của nhân dân.

Tăng trưởng kinh tế tạo tiền đề vật chất để giảm bớt tình trạng đói, nghèo. Thí dụ, trong giai đoạn 1978 - 1985, GDP của Trung Quốc tăng bình quân hằng năm là 9% và tỷ lệ dân cư nghèo, đói tột cùng đã giảm từ 30% xuống còn 10%. Trong quá trình đó, mức sống của 200 triệu nhân dân Trung Quốc đã được nâng cao trên mức đủ ăn.

Nhờ tăng trưởng kinh tế, mức thu nhập của dân cư cũng tăng, tạo điều kiện cải thiện chất lượng cuộc sống như: kéo dài tuổi thọ, giảm tỷ lệ tử vong của trẻ em và tình trạng suy dinh dưỡng, v.v., giúp cho giáo dục và văn hoá phát triển. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế tự nó chưa giải quyết được các tình trạng trên nếu thành quả của tăng trưởng kinh tế không được phân phối công bằng, hợp lý.

Tăng trưởng kinh tế tạo công ăn việc làm, giảm thất nghiệp. Điều kiện để tạo thêm việc làm là mức tăng trưởng kinh tế phải lớn hơn mức tăng năng suất lao động. Thí dụ, tăng năng suất lao động xã hội đạt 5%, mức tăng trưởng kinh tế phải đạt 8% trở lên. Trong khoảng thời gian từ 1952 đến 1987, mức tăng trưởng hằng năm của

Đài Loan là 8,7%, trong đó nông nghiệp là 3%, các ngành dịch vụ là 9% và công nghiệp là 12%. Nhờ đó, Đài Loan đã giải quyết thêm được nhiều việc làm cho người dân.

Khi xét tác động của tăng trưởng kinh tế đến đời sống cần chú ý cả sự gia tăng dân số, vì vậy, người ta đưa ra khái niệm tính tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người (GDP/người). Bởi vì, muốn có đời sống cao không phải chỉ cần tăng trưởng kinh tế, mà còn phải có mức tăng dân số hợp lý. Thí dụ, Việt Nam có mức tăng trưởng trên 8%/năm, nhưng nếu mức tăng dân số trên 2%/năm thì mức sống có thể không tăng hoặc tăng rất chậm chạp.

Tăng trưởng kinh tế tạo tiền đề vật chất cho củng cố an ninh, quốc phòng, củng cố chế độ chính trị, tăng uy tín của nhà nước. Kinh nghiệm các nước cho thấy, chưa bao giờ chính quyền nhà nước sụp đổ và rối loạn khi nền kinh tế đạt mức tăng trưởng ổn định khoảng 6% trở lên.

Đối với nước ta, tăng trưởng kinh tế còn là điều kiện tiên quyết cho việc chống tụt hậu về kinh tế của đất nước so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Tăng trưởng kinh tế bền vững và tăng trưởng kinh tế đạt mức tương đối cao và ổn định trong thời gian tương đối dài thường là trong vòng ít nhất một thế hệ (từ 20 - 30 năm). Ngày nay, tăng trưởng kinh tế bền vững còn bao hàm ý nghĩa bảo vệ môi trường và tiến bộ xã hội.

Tăng trưởng kinh tế là đặc trưng của tái sản xuất mở rộng, của sự tiến bộ kinh tế - xã hội. Song, không phải sự tăng trưởng nào cũng mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội mong muốn. Tăng trưởng kinh tế quá mức có thể dẫn nền

kinh tế đến "trạng thái quá nóng", lúc đó lạm phát sẽ xảy ra. Ngược lại, nếu tăng trưởng kinh tế quá thấp cũng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống chính trị - xã hội của đất nước. Bởi vậy, sự tăng trưởng kinh tế phải hợp lý, nghĩa là phù hợp với khả năng của đất nước trong mỗi thời kỳ lịch sử nhất định.

3. Các nhân tố tăng trưởng kinh tế

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và có nhiều cách phân loại, sắp xếp thứ tự các nhân tố đó song có một số nhân tố cơ bản như sau:

a) *Vốn*

Vốn là toàn bộ của cải vật chất do con người tạo ra được tích luỹ lại và những của cải tự nhiên ban cho như đất đai, khoáng sản đã được cải tạo hoặc chế biến, v.v.. Vốn có thể biểu hiện dưới hình thức hiện vật và dưới hình thức tiền tệ. Vốn là yếu tố đầu vào của sản xuất. Các nhà khoa học đã tìm ra được mối liên hệ giữa tăng GDP với tăng vốn đầu tư, được gọi là hiệu suất sử dụng vốn sản phẩm gia tăng (Incremental Capital Output Ratio, viết tắt là ICOR). *Đó là tỷ lệ tăng đầu tư chia cho tỷ lệ tăng của GDP*. Những nền kinh tế thành công thường khởi đầu quá trình phát triển với các chỉ số ICOR thấp, thường không quá 3%, có nghĩa là phải tăng đầu tư 3% để tăng 1% GDP.

Về nhân tố vốn không chỉ có vấn đề mức vốn đầu tư, mà cả hiệu suất sử dụng vốn để tăng trưởng.

b) *Con người*

Con người là nhân tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế bền vững. Đó là con người có sức khỏe, có trí tuệ, có tay

nghề cao, có động lực nhiệt tình lao động, được tổ chức chặt chẽ.

Nếu tăng trưởng chủ yếu dựa trên việc khai thác tài nguyên thì sự tăng trưởng đó không thể bền vững, do tài nguyên có hạn; trái lại, muốn tăng trưởng bền vững thì phải dựa trên nhân tố con người, vì tài năng và trí tuệ của con người là bền vững, vô tận.

Muốn phát huy nhân tố con người phải có hệ thống giáo dục, y tế... tốt. Nhân tố học vấn của con người không thể thông qua cơ chế thị trường mà hình thành được. Thị trường tự nó không đủ khả năng cung cấp một nền giáo dục và đào tạo đúng mức. Do vậy, Chính phủ phải đóng vai trò chủ đạo trong việc đào tạo và sử dụng, tuyển chọn nhân tài.

Đến lượt nó, tăng trưởng kinh tế cao lại tạo điều kiện cho con người có thời gian rỗi nhiều hơn để phát triển trí lực và thể lực. Thí dụ, năm 1910, công nhân thế giới phải làm việc ít nhất 3.000 giờ/năm. Ngày nay, người Nhật Bản làm việc 2.000 giờ/năm, người Mỹ làm việc 1.850 giờ/năm, người Đức làm việc 1.600 giờ/năm; nhờ vào mỗi giờ họ sản xuất ra một lượng sản phẩm lớn hơn 50 lần so với 80 năm trước đó. Nhờ tăng trưởng họ đã tăng chi cho các dịch vụ từ 0% lên 8-12% GDP, cho giáo dục từ 2% GDP lên 10% và cao hơn.

c) *Kỹ thuật và công nghệ*

Kỹ thuật tiên tiến và công nghệ mới luôn luôn là động lực quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế. Nhân tố này cho phép tăng trưởng và tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu. Đây là nhân tố quyết định chất lượng của sự tăng trưởng, tạo ra một năng suất lao động cao, lao động thặng

dư lớn, cho phép tích luỹ đầu tư lớn để cho sự tăng trưởng được nhanh, bền vững.

d) *Cơ cấu kinh tế*

Cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại cho phép các yếu tố sản xuất, các thành phần kinh tế, các lĩnh vực, các ngành liên kết thành một tổ chức chặt chẽ, có mối liên hệ tất yếu nội tại, nhờ đó mà phát huy được lợi thế và sức mạnh tổng hợp để tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Cơ cấu kinh tế bao gồm cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần kinh tế.

đ) *Thể chế chính trị và quản lý nhà nước*

Thể chế chính trị ổn định tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Thể chế chính trị tiến bộ có khả năng hướng sự tăng trưởng kinh tế vào con đường đúng, tránh được khuyết tật của những con đường tăng trưởng trước đây như tăng trưởng gây ô nhiễm môi trường, tăng trưởng đi đôi với phân hoá giàu - nghèo sâu sắc, v.v..

Ngoài ra, hệ thống chính trị mà đại diện là nhà nước có thể đề ra được các đường lối, chính sách đúng đắn, khuyến khích tích luỹ, tiết kiệm, làm tăng cầu xã hội, kích thích tăng trưởng nhanh, v.v..

4. Các kiểu tăng trưởng

Theo tính chất của tái sản xuất, có kiểu tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng và kiểu tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu.

Đặc trưng của kiểu tăng trưởng theo chiều rộng là tăng yếu tố đầu vào như lao động, đất đai, tiền vốn trên cơ sở

kỹ thuật cũ. Kiểu tăng trưởng này đã có từ rất lâu trong lịch sử phát triển sản xuất của nhân loại. Dưới chế độ nô lệ, việc mở rộng sản xuất được thực hiện chủ yếu bằng tăng đàn gia súc, tăng số lượng nô lệ. Ở thời đại phong kiến, tăng trưởng kinh tế bằng cách tăng ruộng đất phát canh thu tô, tăng số nông nô, sử dụng sức lao động là kiểu tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng là chủ yếu.

Chủ nghĩa tư bản thời kỳ tự do cạnh tranh đã có sự kết hợp cả chiều rộng lẫn chiều sâu, cả tăng yếu tố đầu vào và tăng kỹ thuật máy móc công nghệ mới, v.v.. Ba giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản được C.Mác mô tả trong bộ *Tư bản* là một điển hình về cấu trúc tăng trưởng cả chiều rộng kết hợp với chiều sâu suốt chiều dài lịch sử hàng trăm năm, trong đó xu hướng tăng trưởng theo chiều sâu ngày một tăng lên. Đặc biệt, từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX trở lại đây, xu hướng tăng trưởng theo chiều sâu ngày một chiếm ưu thế.

Đặc trưng của kiểu tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu là sự tăng trưởng dựa trên cơ sở sự biến đổi về chất của các yếu tố sản xuất. Ở đây, nhân tố chủ yếu để tăng trưởng là việc sử dụng những công nghệ mới, những nguyên vật liệu mới và nguồn năng lượng, trí tuệ mới cũng như cải tiến việc sử dụng những yếu tố của sản xuất. Định hướng chủ yếu của tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu là tăng chất lượng sản phẩm, tăng hàm lượng chất xám trong sản phẩm, tăng năng suất lao động, tiết kiệm nguồn nguyên liệu.

Ngoài cách phân loại trên, còn có các cách phân loại kiểu tăng trưởng khác. Chẳng hạn như cách phân loại

trên cơ sở đánh giá vai trò một yếu tố đầu vào. Đây là lý thuyết về tăng trưởng của Harốt Đôma (Harrod Domar).

Trường phái tân cổ điển có lý thuyết tăng trưởng kinh tế khác. Họ cho rằng, mức tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào và tỷ lệ cân đối các yếu tố đó chứ không phải chỉ một yếu tố nào đối với tăng trưởng. Từ đó, có các kiểu tăng trưởng nhờ vốn, tăng trưởng nhờ lao động, tăng trưởng nhờ công nghệ, v.v.. Tất cả sự kết hợp yếu tố đầu vào như vốn đầu tư, kỹ thuật, công nghệ mới, lao động và đất đai đều được coi trọng.

Vào những năm 70 của thế kỷ XX, lại xuất hiện cách phân loại khác. Các nhà kinh tế học phương Tây đưa ra ba kiểu tăng trưởng kinh tế gắn liền với kinh tế thị trường như:

- Kiểu tăng trưởng kinh tế dựa hẳn vào sự tự do hoá, dùng sức mạnh tự do của thị trường để tăng trưởng kinh tế, điển hình là nước Mỹ.

- Kiểu tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố cộng đồng, dân tộc, quốc gia, điển hình là Nhật Bản.

- Kiểu tăng trưởng thứ ba hay còn gọi là "mô hình sông Ranh". Mô hình này kết hợp chặt chẽ kinh tế thị trường với mục tiêu xã hội hay kinh tế thị trường xã hội.

Ngoài ra, tuỳ theo tính chất sản xuất hướng ngoại, hướng về xuất khẩu, hay hướng nội, mà còn có thể có các loại tăng trưởng hướng về xuất khẩu hay thay thế nhập khẩu, hướng nội, thí dụ như các nền kinh tế mới công nghiệp hoá (NIEs) sự tăng trưởng kinh tế đạt được bằng kiểu kinh tế hướng ngoại, còn Ấn Độ lại theo kiểu hướng nội...

Tóm lại, tuỳ điều kiện lịch sử, tuỳ trình độ xã hội hoá sản xuất mà có thể có nhiều kiểu tăng trưởng kinh tế khác

nhau. Việc lựa chọn kiểu tăng trưởng kinh tế tuỳ thuộc vào trình độ xã hội hoá và vào chính sách kinh tế vĩ mô của từng nước, ở từng thời kỳ khác nhau.

II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Phát triển kinh tế và ý nghĩa của phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế đi kèm với sự hoàn chỉnh cơ cấu, thể chế kinh tế và chất lượng cuộc sống.

Muốn phát triển kinh tế phải có sự tăng trưởng kinh tế. Nhưng không phải sự tăng trưởng kinh tế nào cũng dẫn tới phát triển kinh tế. Phát triển kinh tế đòi hỏi phải thực hiện ba nội dung cơ bản sau đây:

- Sự tăng lên của tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và tổng sản phẩm quốc dân tính theo đầu người. Nội dung này phản ánh mức độ tăng trưởng sản xuất của một quốc gia trong một giai đoạn nào đó.

- Sự biến đổi cơ cấu kinh tế, trong đó quan trọng nhất là tỷ trọng của các ngành dịch vụ và công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc dân tăng lên, còn tỷ trọng nông nghiệp ngày một giảm xuống. Nội dung này phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế, trình độ kỹ thuật của nền sản xuất.

- Sự tăng lên của thu nhập thực tế mà mỗi người dân được hưởng. Nội dung này phản ánh tính xã hội của sự tăng trưởng kinh tế.

Với những nội dung trên, phát triển kinh tế bao hàm các yêu cầu:

- Mức tăng trưởng kinh tế phải lớn hơn mức tăng dân số.

- Sự tăng trưởng kinh tế phải đi liền với sự thay đổi cơ cấu kinh tế - xã hội. Nhờ cơ cấu mới mà có tăng trưởng bền vững.

- Tăng trưởng kinh tế đi đôi với tăng thu nhập thực tế của đại bộ phận dân cư nhờ phân phối hợp lý kết quả tăng trưởng, nhờ ổn định được lạm phát, ngăn ngừa khủng hoảng, v.v..

Ngày nay, phát triển kinh tế còn được bổ sung thêm *tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm cao*, phù hợp với sự biến đổi của nhu cầu xã hội, nhu cầu con người, bảo vệ môi trường và bảo đảm công bằng xã hội.

Sự phát triển không ngừng của sản xuất, của kinh tế là cơ sở của mọi sự phát triển trong đời sống xã hội. Phát triển kinh tế suy đến cùng là sự phát triển của lực lượng sản xuất (bao gồm tư liệu lao động và người lao động). Do vậy, muốn phát triển kinh tế, mấu chốt là phải phát triển lực lượng sản xuất.

2. Những yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế

a) *Những yếu tố thuộc về lực lượng sản xuất*

Khi xét những nhân tố thuộc lực lượng sản xuất ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế, ngoài những yếu tố như điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, còn có nhân tố con người và công nghệ ngày càng được nhấn mạnh, trong đó khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Cách mạng khoa học và công nghệ là bước đột phá về

trình độ phát triển lực lượng sản xuất, đưa đến những thay đổi trong quan hệ sản xuất trong mô hình phát triển.

Công nghệ nếu được lựa chọn phù hợp với tiềm năng nguồn lực của đất nước, với trình độ sử dụng, quản lý của đất nước... sẽ là một động lực mới thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững. Muốn ứng dụng công nghệ mới, cần phải biết sử dụng chuyên gia công nghệ dưới các hình thức trao đổi khoa học - kỹ thuật, liên doanh liên kết, chuyển giao công nghệ. Cần phải có chính sách hợp lý để tận dụng được những thành tựu mới của cách mạng khoa học và công nghệ, tranh thủ thời cơ để vươn lên đuổi kịp các nước có nền kinh tế phát triển.

Con người luôn luôn là yếu tố hàng đầu của sự phát triển kinh tế, đặc biệt trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. Trước đây, con người, nhất là những người làm thuê, bị bóc lột, chỉ được xem là phương tiện cho sự tăng trưởng kinh tế. Ngày nay, với sự phát triển của văn minh và văn hoá, về khách quan con người vừa được coi là động lực, vừa được coi là mục đích của sự phát triển. Ngày nay, trình độ phát triển, năng suất và kỹ thuật hiện đại đã tạo cho con người nhiều thời gian và điều kiện để học tập và phát triển toàn diện. Nhưng, trong điều kiện chủ nghĩa tư bản, những yêu cầu và những điều kiện thực tế cho phép thoả mãn các yêu cầu đó đã bị hạn chế do những lợi ích thiển cận của các nhà tư bản. Chỉ có một xã hội phát triển cao hơn, tiến bộ hơn xã hội tư bản là xã hội xã hội chủ nghĩa mới tạo ra cho con người những điều kiện phát triển toàn diện, phát huy tốt nhất nhân tố con người để phát triển kinh tế.

b) *Những yếu tố thuộc về quan hệ sản xuất*

Khi các quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì nó tạo ra động lực cho lực lượng sản xuất phát triển, ngược lại, khi nó không phù hợp sẽ là nhân tố cản trở, kìm hãm sự phát triển đó. Với mục đích thu lợi nhuận tối đa tư bản đã từng là động lực mạnh mẽ tạo ra sự phát triển kinh tế. Ngày nay, giới hạn chật hẹp của lợi nhuận lại trở thành yếu tố cản trở sự phát triển kinh tế ở những nước tư bản phát triển.

Cơ chế kinh tế cũng là yếu tố có ảnh hưởng lớn: kích thích hay cản trở sự phát triển kinh tế. Thực tiễn lịch sử cho thấy, kinh tế tự nhiên hay cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp đều cản trở sự phát triển kinh tế. Ngày nay, cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa là cơ chế kinh tế thích hợp nhất đối với sự phát triển nền kinh tế quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Cơ chế thị trường với tác động của quy luật giá trị, cạnh tranh và cung - cầu kích thích tối đa tính năng động, sáng tạo của các doanh nghiệp, buộc chúng phải đổi mới kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất, phát triển kinh tế. Tuy nhiên, cơ chế thị trường cũng có những khuyết tật do đó đòi hỏi phải có vai trò quản lý kinh tế của nhà nước. Chiến lược phát triển kinh tế đúng đắn và hiệu lực quản lý kinh tế của nhà nước là yếu tố ảnh hưởng lớn tới sự phát triển kinh tế.

c) *Những yếu tố thuộc về kiến trúc thượng tầng*

Động lực của sự phát triển kinh tế không phải chỉ là những yếu tố như lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, mà còn là những yếu tố của kiến trúc thượng tầng, bao

gồm các quan hệ chính trị, pháp lý, đạo đức - tinh thần và các quan hệ khác thích ứng với các thể chế tiến bộ.

Tuy là những quan hệ phái sinh, nhưng kiến trúc thượng tầng lại tác động trở lại đối với sự phát triển kinh tế nhất là thể chế quản lý. Các yếu tố của kiến trúc thượng tầng có thể tác động gián tiếp tới sự phát triển kinh tế thông qua đời sống tinh thần, đạo đức, v.v.. Trong sự tác động đó, chính trị có ảnh hưởng sâu sắc nhất và ngày càng tăng lên đối với sự phát triển kinh tế. Chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế. Chính trị có thể tác động thúc đẩy kinh tế phát triển mạnh mẽ và cũng có thể kìm hãm sự phát triển kinh tế.

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI

1. Tiến bộ xã hội

Các tiêu chí để đánh giá sự tiến bộ xã hội là sự công bằng xã hội; mức sống và giảm khoảng cách giàu - nghèo; giảm nhẹ hay loại trừ thất nghiệp; các loại phúc lợi xã hội, trình độ văn hoá và văn minh. Tiến bộ xã hội là sự phát triển con người một cách toàn diện, phát triển các quan hệ xã hội công bằng và dân chủ.

Tăng trưởng và phát triển là cơ sở vật chất cho tiến bộ xã hội và ngược lại, tiến bộ xã hội thúc đẩy cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. Tiến bộ xã hội thể hiện ở các mặt:

Một là, sự tiến bộ về kinh tế, sự phát triển kinh tế bền vững.

Hai là, sự phân phối thành quả của tiến bộ kinh tế một cách công bằng, dân chủ.

Ba là, đời sống văn hoá không ngừng nâng lên.

Ngày nay, từ thực tiễn thế giới người ta đã nêu lên những tiêu chí có ý nghĩa tham khảo về tiến bộ xã hội. Theo tiêu chí đó, nhân tố trung tâm của tiến bộ xã hội là chất lượng cuộc sống của con người xét cả về mặt nhu cầu, mức sống, tuổi thọ và trí tuệ.

Trên cơ sở đó, Liên hợp quốc đưa ra khái niệm "chỉ số phát triển con người" (HDI - Human Development Index) làm tiêu chí để đánh giá sự phát triển, sự tiến bộ của một quốc gia. HDI mở ra một cách nhìn mới, đo lường sự tiến bộ kinh tế kết hợp với tiến bộ xã hội, là một cách tiếp cận mới, có nhân tố hợp lý mà chúng ta cần tham khảo. Chỉ số HDI được xây dựng trên ba chỉ tiêu cơ bản nhất, thể hiện sự phát triển là:

- Tuổi thọ bình quân;
- Thành tựu giáo dục;
- Mức thu nhập bình quân đầu người.

Tuổi thọ bình quân là chỉ tiêu được đo bằng thời gian sống bình quân của mỗi người dân trong một quốc gia từ khi ra đời đến lúc chết. Có thể có nước có thu nhập không cao, nhưng lại có tuổi thọ cao. Ví dụ, năm 1992, Nhật Bản có tuổi thọ bình quân cao nhất thế giới (78,6 tuổi), nhưng thu nhập thấp hơn một số nước như Mỹ, Bắc Âu. Tuổi thọ phản ánh chất lượng cuộc sống cả về vật chất lẫn tinh thần, cả trình độ y tế và chính sách quốc gia về kinh tế - xã hội... Đó là ý nghĩa quan trọng hàng đầu của HDI.

Thành tựu giáo dục. Chỉ tiêu này có hai nội dung chính: trình độ học vấn của người dân và số năm được giáo dục bình quân. Có thể tuổi thọ người dân cao, nhưng chỉ

tiêu giáo dục lại thấp, do đó chưa nói lên tiến bộ xã hội. Thí dụ, nước Côoét có tuổi thọ bình quân cao (73,4 tuổi) và thu nhập bình quân đầu người tương đối cao (15.984 USD), song HDI chỉ đạt 0,815, thấp hơn nhiều nước khác có thu nhập thấp như các nước thuộc SNG (4.095 USD) nhưng có HDI cao hơn (0,873).

Mức thu nhập bình quân đầu người: là mức GDP tính theo đầu người. Nếu một nước có GDP theo đầu người cao thì điều này có ý nghĩa quan trọng để nâng HDI lên, có nghĩa là tăng trưởng GDP cao thì HDI cũng cao lên và ngược lại. Thí dụ, Cuba có tuổi thọ trung bình là 75,4 tuổi (1992) và chỉ tiêu giáo dục (2,49) cao hơn rất nhiều nước như Côlômbia (có tuổi thọ bình quân và chỉ tiêu giáo dục 68,8; 2,27), Malaixia và Xingapo có GDP theo đầu người là 5.649 USD và 15.108 USD.

HDI phản ánh được ba mặt quan trọng của chất lượng sống của con người là tuổi thọ, trình độ học vấn, trí tuệ qua giáo dục và GDP/người. Đó là một chỉ tiêu tổng hợp quan trọng đánh giá sự tiến bộ xã hội. Nếu xã hội phát triển đồng bộ, cân đối, hài hoà cả ba mặt trên, HDI sẽ cao; ngược lại, phát triển lệch lạc HDI sẽ thấp. So sánh Canađa với Mỹ ta sẽ thấy rõ điều này.

- Mỹ là nước có thành tựu giáo dục cao nhất thế giới, có thu nhập đầu người thuộc loại cao nhất thế giới (20.998 USD), nhưng có HDI chỉ đứng hàng thứ sáu sau Canađa, Nhật Bản, Nauy, Thụy Sĩ, Thụy Điển... vì những nước này có các chỉ tiêu phát triển hài hòa hơn.

- Theo tiêu chuẩn này, năm 1992 Việt Nam có HDI đứng thứ 102, trong đó thành tựu giáo dục của Việt Nam

rất cao (đứng khoảng thứ 50), còn tuổi thọ trung bình lại thấp (62,6), đứng thứ 120 - 130 trên thế giới. Thu nhập đầu người của Việt Nam lại càng thấp. Vì vậy, nhiệm vụ trung tâm trong thời gian tới của Việt Nam là bằng mọi cách nâng cao nhịp độ tăng trưởng kinh tế, giảm tỷ lệ sinh đẻ xuống 1,8%/năm và nâng tuổi thọ bình quân lên trên 70 tuổi.

HDI có thể là một chỉ tiêu tham khảo khi đánh giá sự tiến bộ xã hội của một nước. Tuy nhiên, chỉ tiêu này không phản ánh được sự khác biệt của các chế độ xã hội, không phản ánh được nhiều quan hệ xã hội hay chỉ tiêu xã hội khác.

Học thuyết Mác cho rằng, tiến bộ xã hội là một quy luật phát triển khách quan của lịch sử xã hội, là lịch sử phát triển từ thấp đến cao, là sự thay thế nhau của các hình thái kinh tế - xã hội, hình thái sau cao hơn hình thái trước. Sự phát triển theo hướng tiến bộ xã hội đó tuân theo những quy luật khách quan về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, của kiến trúc thượng tầng với cơ sở hạ tầng.

Học thuyết Mác về tiến bộ xã hội có ý nghĩa khoa học và cách mạng sâu sắc, là cơ sở cho nhận thức và cải tạo xã hội theo hướng ngày càng tiến bộ.

2. Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội

Tiến bộ xã hội không tách rời sự phát triển kinh tế và mọi sự phát triển kinh tế được coi là tiến bộ trước hết phải là sự phát triển thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

Tiến bộ xã hội xác định rõ các nhu cầu xã hội, nhu cầu đời sống cần phải đáp ứng. Những nhu cầu đó là động lực

thúc đẩy kinh tế phát triển. Đến lượt nó phát triển kinh tế lại tạo ra những nhu cầu mới thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

Quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội về thực chất là *mối quan hệ giữa sự phát triển của lực lượng sản xuất với sự phát triển của quan hệ sản xuất và của kiến trúc thượng tầng*, tức là sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội. Ở đây, không phải chỉ có sự tác động một chiều của sự phát triển kinh tế, sự phát triển của lực lượng sản xuất đối với sự phát triển của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng, mà là mối quan hệ biện chứng, có sự tác động qua lại, trong đó quan hệ sản xuất cũng như kiến trúc thượng tầng có thể có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

PHẦN THỨ NHẤT

PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

CHƯƠNG IV

SỰ RA ĐỜI CỦA PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

I. ĐẶC TRƯNG KINH TẾ VÀ GIỚI HẠN LỊCH SỬ CỦA CÁC PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TIỀN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Trước chủ nghĩa tư bản, lịch sử loài người đã trải qua ba phương thức sản xuất: công xã nguyên thuỷ, chiếm hữu nô lệ, phong kiến. Mỗi phương thức đó đều vận động trong sự tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Khi lực lượng sản xuất phát triển đến một trình độ nhất định, trở nên mâu thuẫn không thể điều hoà với quan hệ sản xuất hiện tồn, làm cho phương thức sản xuất cũ tan rã và phương thức sản xuất mới ra đời.

1. Phương thức sản xuất công xã nguyên thuỷ

Phương thức sản xuất công xã nguyên thuỷ là phương thức sản xuất đầu tiên và đã tồn tại lâu nhất trong lịch sử loài người.

Trong xã hội nguyên thuỷ, lực lượng sản xuất và năng suất lao động hết sức thấp kém. Trải qua quá trình lao

động hàng vạn năm, người nguyên thuỷ dần dần cải tiến và chuyên môn hoá các loại công cụ. Các công cụ mới lần lượt xuất hiện và ngày càng hoàn thiện. Người nguyên thuỷ chưa có khái niệm tư hữu. Đất đai, cây trái, súc vật, mọi tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt đều thuộc sở hữu chung của công xã. Phân phối sản phẩm lao động được tiến hành một cách bình quân.

Sau đó, lực lượng sản xuất phát triển, trồng trọt và chăn nuôi thay thế cho hái lượm và săn bắt, năng suất lao động tăng lên, mâu thuẫn với quan hệ sản xuất công xã nguyên thuỷ. Phân công lao động xã hội phát triển, sức sản xuất của lao động tăng lên, bắt đầu xuất hiện sản phẩm thặng dư và trao đổi. Chế độ công hữu tan rã và chế độ tư hữu xuất hiện. Xã hội phân chia thành giai cấp với các lợi ích kinh tế khác nhau. Chế độ nô lệ ra đời.

2. Phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ

Phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ là phương thức sản xuất đầu tiên dựa trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, lao động cưỡng bức, có sự đối kháng giai cấp giữa chủ nô và nô lệ. Phương thức sản xuất này có các đặc điểm nổi bật là:

- *Về lực lượng sản xuất*

Công cụ lao động và kỹ thuật canh tác lúc đầu thô sơ, năng suất lao động thấp, nhưng vẫn cao hơn ở xã hội nguyên thuỷ. Sự phân công lao động trong nội bộ ngành xuất hiện. Xã hội có các ngành sản xuất chính là trồng trọt, chăn nuôi và thủ công nghiệp. Trao đổi phát triển, thương nhân tách khỏi sản xuất.

- *Về quan hệ sản xuất*

Cả tư liệu sản xuất lẫn người lao động đều thuộc sở hữu tư nhân. Nô lệ bị coi như "công cụ biết nói". Họ chịu sự chi phối hoàn toàn của chủ nô (cả về thân thể). Chủ nô dùng mọi thủ đoạn nhục hình tàn bạo như roi vọt, cùm xích, đóng dấu... để bóc lột lao động. Chủ nô chiếm đoạt hầu hết sản phẩm của nô lệ, chỉ cấp cho họ chút ít tư liệu sinh hoạt để khỏi chết đói và có thể tiếp tục lao động.

Chế độ nô lệ tạo ra một sự phát triển nhất định trong lực lượng sản xuất, nhưng đồng thời cũng làm nảy sinh những mâu thuẫn sâu sắc: giữa chủ nô và nô lệ, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa thành thị và nông thôn, giữa chủ nô và lao động tự do... Đến một giai đoạn nhất định, chế độ chiếm hữu nô lệ trở thành nhân tố kìm hãm sự phát triển hơn nữa của lực lượng sản xuất, thể hiện ở chỗ:

- Lao động cưỡng bức của nô lệ, sự chiếm đoạt của chủ nô đối với hầu hết các sản phẩm làm ra là nguyên nhân khiến người nô lệ thờ ơ với việc cải tiến, hoàn thiện công cụ, thậm chí họ còn phá hoại công cụ lao động.

- Đấu tranh của nô lệ và những người bị áp bức chống lại giai cấp chủ nô ngày càng tăng lên.

Do kinh tế suy sụp, nhiều chủ nô trả tự do cho nô lệ, đem ruộng đất chia thành những mảnh nhỏ giao cho nông dân tự do canh tác và chịu một số nghĩa vụ nên năng suất lao động tăng lên... Đó là cơ sở ra đời phương thức sản xuất phong kiến.

3. Phương thức sản xuất phong kiến

Trong chế độ phong kiến, nông nghiệp là ngành kinh tế giữ vai trò thống trị. Ở thời kỳ đầu của chế độ phong kiến, nông cụ còn thô sơ, sau đó nông cụ bằng sắt trở thành phổ biến, phân bón được sử dụng rộng rãi trong trồng trọt. Nông nghiệp và trên một mức độ nhất định, thủ công nghiệp phát triển thúc đẩy sự phát triển của sản xuất và trao đổi. Nhiều trung tâm kinh tế, thành thị dần dần mọc lên, trong đó các thợ thủ công và thương nhân tổ chức ra phường hội và hội buôn. Tuy vậy, nhìn chung, những biến đổi kỹ thuật dưới chế độ phong kiến diễn ra chậm chạp, sản xuất dựa chủ yếu vào lao động thủ công của nông dân và thợ thủ công.

Quan hệ sản xuất phong kiến có những đặc điểm nổi bật sau đây:

- Ruộng đất thuộc sở hữu của địa chủ phong kiến. Trong chế độ phong kiến, nông nghiệp, trước hết là trồng trọt, là cơ sở chủ yếu của toàn bộ đời sống xã hội nên ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu. Địa chủ phong kiến tập trung phần lớn ruộng đất vào tay mình, còn nông dân thì có rất ít hoặc không có ruộng đất.

Ở thời kỳ đầu, tất cả ruộng đất thuộc địa chủ phong kiến được chia làm hai phần: một phần do địa chủ trực tiếp quản lý, phần còn lại được giao cho nông nô. Nông nô canh tác phần đất được giao này bằng công cụ và lao động của mình, lấy đó làm phương tiện sinh sống, đồng thời phải thực hiện việc canh tác trên phần đất của địa chủ dưới hình thức địa tô lao dịch. Sản phẩm làm ra trên phần đất này thuộc về địa chủ.

Ở thời kỳ sau, hầu như toàn bộ ruộng đất đều được giao cho nông dân tá điền sử dụng. Những nông dân này phải nộp địa tô hiện vật và sau này là địa tô tiền cho địa chủ.

- Chế độ phong kiến dựa trên cơ sở bóc lột siêu kinh tế, tức là địa chủ phong kiến dùng bạo lực trực tiếp dưới nhiều hình thức đối với nông dân nhằm cột chặt họ vào ruộng đất. Nông dân không được quyền tự do di chuyển lao động và chọn chủ, tuy nhiên, họ không bị lệ thuộc hoàn toàn vào địa chủ như nô lệ phụ thuộc vào chủ nô.

Bản chất của sự bóc lột phong kiến là bóc lột lao động thặng dư của nông dân dưới hình thức địa tô. Trong quá trình phát triển của chế độ phong kiến, địa tô tồn tại dưới ba hình thức: địa tô lao dịch, địa tô hiện vật và địa tô tiền. Ngoài ra, nông dân còn phải nộp sưu thuế cho nhà nước.

Mặc dù quan hệ sản xuất phong kiến thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển lên một bước so với chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng đối với sự phát triển hơn nữa của lực lượng sản xuất, đặc biệt khi diễn ra các cuộc cách mạng công nghiệp, thì quan hệ sản xuất phong kiến không còn thích ứng và trở thành lực cản. Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất phong kiến ngày càng trở nên sâu sắc, đó là nguyên nhân làm cho nền kinh tế phong kiến bị đình đốn, khủng hoảng, mâu thuẫn cơ bản của xã hội phong kiến thêm gay gắt. Lực lượng sản xuất càng phát triển càng làm cho xã hội phong kiến thêm bất ổn định. Mỗi bước tiến của kỹ thuật lúc này là thêm một viên đạn bắn vào chế độ phong kiến. Do đó, quan hệ sản xuất phong kiến phải nhường chỗ cho quan hệ sản xuất mới,

tiên tiến hơn, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà cơ sở cho sự ra đời của nó tức là sự phát triển của sản xuất hàng hoá giản đơn đã được chuẩn bị sẵn chính trong lòng xã hội phong kiến.

II. QUÁ TRÌNH CHUYỂN KINH TẾ TỰ NHIÊN LÊN KINH TẾ HÀNG HOÁ GIẢN ĐƠN VÀ TỪ KINH TẾ HÀNG HOÁ GIẢN ĐƠN LÊN KINH TẾ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

"... Trong sự phát triển lịch sử của chủ nghĩa tư bản, có hai nhân tố quan trọng: 1) sự chuyển hóa nền kinh tế tự nhiên của những người trực tiếp sản xuất thành nền kinh tế hàng hoá, và 2) sự chuyển hoá nền kinh tế hàng hoá thành nền kinh tế tư bản chủ nghĩa"[1].

1. Từ kinh tế tự nhiên phát triển lên kinh tế hàng hoá giản đơn

Mặc dù có những đặc điểm riêng, nhưng tất cả các phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa đều có nét chung là nền kinh tế tự nhiên. Trong nền kinh tế tự nhiên, sản xuất nhỏ chiếm ưu thế. Nền kinh tế tự nhiên do nhiều đơn vị kinh tế thuần nhất hợp thành (các gia đình nông dân gia trưởng, các công xã nông thôn, các lãnh địa phong kiến) và mỗi đơn vị kinh tế ấy làm đủ mọi công việc để tạo ra những sản phẩm cuối cùng.

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.1, tr. 106.

Trong các nền kinh tế tự nhiên, ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu; nông nghiệp là ngành sản xuất cơ bản; công cụ và kỹ thuật canh tác lạc hậu; dựa vào lao động chân tay là chủ yếu, chỉ có trong một số trang trại của địa chủ hoặc phường hội mới có hiệp tác lao động giản đơn. Trong nền kinh tế dưới chế độ phong kiến, phân công lao động kém phát triển, cơ cấu ngành đơn điệu, mới chỉ có một số nghề thủ công tách khỏi nông nghiệp, sản xuất chủ yếu hướng vào giá trị sử dụng, có tính chất tự cung, tự cấp.

Trong chế độ phong kiến, bên cạnh sở hữu phong kiến còn có sở hữu cá thể nhỏ của nông dân và thợ thủ công về công cụ lao động, nhà cửa, giống cây trồng, vật nuôi và những tài sản phụ khác. Những hình thức sở hữu đó là cơ sở tồn tại của những tiểu nông và thợ thủ công độc lập.

Sản xuất nhỏ gồm hai dạng: sản xuất nhỏ mang tính chất tự cung, tự cấp và sản xuất nhỏ dưới hình thái sản xuất hàng hóa giản đơn. Hai dạng đó thể hiện hai trình độ phát triển khác nhau của lực lượng sản xuất xã hội. Sản xuất nhỏ chỉ đạt tới hình thái điển hình khi người lao động là người chủ tự do của những tư liệu sản xuất do chính họ sử dụng. Những đặc điểm chủ yếu của sản xuất nhỏ là:

a) Người sản xuất làm chủ tư liệu sản xuất mà họ sử dụng (tư liệu sản xuất này thuộc quyền sở hữu riêng của họ hoặc do họ đi thuê) và chiếm hữu những kết quả lao động của mình. Quy mô sở hữu thường không vượt quá khả năng đáp ứng nhu cầu sinh sống của bản thân người lao động và gia đình họ.

b) Người lao động trực tiếp kết hợp sức lao động của mình với tư liệu lao động thô sơ, nhỏ bé, thích hợp với lao động cá thể, bởi vậy hiệp tác và phân công lao động kém phát triển.

c) Kỹ thuật sản xuất lạc hậu, dựa trên lao động thủ công và kinh nghiệm cổ truyền, chậm được cải tiến nên năng suất lao động thấp, sản phẩm thặng dư ít, tái sản xuất giản đơn là chính.

d) Quy mô sản xuất nhỏ, tư liệu sản xuất phân tán, manh mún, quản lý sản xuất là việc riêng của cá nhân và gia đình.

đ) Sản xuất chủ yếu hướng vào giá trị sử dụng, tỷ suất hàng hoá thấp, lưu thông hàng hoá chưa phát triển, thị trường nhỏ hẹp, mang tính chất địa phương.

e) Nông nghiệp là ngành sản xuất chính, tuyệt đại bộ phận lao động tập trung vào nông nghiệp, phần lớn dân cư sinh sống ở nông thôn, cơ cấu kinh tế rời rạc.

Bước đi tất yếu của sản xuất tự cung, tự cấp là tiến lên sản xuất hàng hoá giản đơn. Điều kiện cho quá trình chuyển hóa này là sự phát triển của phân công xã hội. Phân công xã hội là cơ sở của kinh tế hàng hoá. Xu hướng phát triển của phân công xã hội là biến việc sản xuất không những từng sản phẩm riêng biệt, mà cả việc sản xuất từng bộ phận của sản phẩm, từng thao tác trong chế biến sản phẩm thành những ngành công nghiệp riêng biệt. Công nghiệp chế biến tách khỏi công nghiệp khai thác và mỗi ngành công nghiệp đó lại chia ra thành nhiều loại và phân loại nhỏ. Chúng sản xuất ra - dưới hình thức hàng hoá - những sản phẩm riêng biệt và đem trao đổi với

những sản phẩm của các ngành sản xuất khác. Chính sự phát triển ngày càng sâu rộng đó của phân công xã hội là nhân tố chủ yếu dẫn đến hình thành thị trường trong nước. Quá trình trên cũng thể hiện cả trong nông nghiệp, làm nảy sinh những khu vực nông nghiệp chuyên môn hoá và dẫn đến những sự trao đổi không những giữa sản phẩm nông nghiệp với sản phẩm công nghiệp, mà cả giữa các sản phẩm nông nghiệp với nhau.

Trong nền kinh tế tự nhiên, nhân khẩu nông nghiệp chiếm đa số. Điều đó không có nghĩa là cư dân chỉ chuyên làm nghề nông, mà chỉ có nghĩa là dân cư làm nghề nông đã tự mình chế biến lấy nông sản, hầu như chưa có sự phân công, trao đổi. Đến khi kinh tế hàng hoá ra đời, một bộ phận ngày càng đông trong dân cư tách khỏi nông nghiệp để làm công nghiệp, làm cho nhân khẩu nông nghiệp giảm xuống.

Sự phát triển công nghiệp và nông nghiệp, sự hình thành những trung tâm công nghiệp, sức hút của chúng đối với dân cư ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống nông thôn, thúc đẩy nông nghiệp hàng hoá phát triển.

Những người sản xuất ở những vùng khác nhau có những điều kiện tự nhiên khác nhau, có khả năng và ưu thế trong sản xuất những sản phẩm khác nhau có hiệu quả cao hơn. Ngay trong một vùng, một địa phương, những người sản xuất cũng có những khả năng, điều kiện và kinh nghiệm sản xuất khác nhau. Mỗi người sản xuất chỉ tập trung sản xuất sản phẩm nào mà mình có ưu thế, đem sản phẩm của mình trao đổi (bán và mua) lấy những sản phẩm cần thiết cho sản xuất và đời sống của mình. Họ

trở thành những người sản xuất hàng hoá. Trao đổi, mua - bán, thị trường, tiền tệ ra đời và phát triển.

Sản phẩm hàng hoá ra đời, lúc đầu dưới hình thức sản xuất hàng hoá nhỏ, giản đơn, nhưng là một bước tiến lớn trong lịch sử phát triển của nhân loại.

2. Từ kinh tế hàng hoá giản đơn lên kinh tế tư bản chủ nghĩa

Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời từ nền kinh tế hàng hoá giản đơn, nhưng có những đặc điểm cơ bản khác với kinh tế hàng hoá giản đơn. Ở đây, người sản xuất trực tiếp là những công nhân làm thuê, không phải là người sở hữu tư liệu sản xuất, còn tư liệu sản xuất thuộc nhà tư bản, sản phẩm lao động do những công nhân làm thuê tạo ra thuộc về chủ sở hữu tư liệu sản xuất.

Sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời khi có hai điều kiện sau đây:

Thứ nhất, phải có sự tập trung một số tiền lớn vào trong tay một số ít người đủ để lập ra các xí nghiệp.

Thứ hai, các ông chủ xí nghiệp phải tìm được người lao động làm thuê. Đó là những người tự do sở hữu năng lực lao động của mình, có thể bán sức lao động cho người cần mua trong quan hệ bình đẳng với nhau về mặt pháp lý. Khi bán sức lao động, người lao động vẫn sở hữu sức lao động của mình. Đó là điều khác với người nô lệ trước đây. Hơn nữa, họ buộc phải đem bán sức lao động để kiếm sống, vì không còn tư liệu sản xuất để trực tiếp kết hợp với sức lao động của mình.

"Tư bản chỉ phát sinh ở nơi nào mà người chủ những tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt tìm thấy được người

lao động tự do với tư cách là người bán sức lao động của mình ở trên thị trường và chỉ một điều kiện lịch sử ấy cũng bao hàm cả một lịch sử thế giới. Vì thế, ngay từ lúc mới xuất hiện, tư bản đã báo hiệu một thời đại đặc biệt của quá trình sản xuất xã hội"[1].

Hai điều kiện ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đó đã xuất hiện do sự phát triển của sản xuất hàng hoá giản đơn dưới tác động của quy luật giá trị.

Trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn, tác động của quy luật giá trị dẫn tới sự phát triển tự phát của lực lượng sản xuất. Vì hàng hoá được mua bán theo giá trị xã hội của nó, cho nên người sản xuất phải cố làm cho hao phí lao động của mình đạt mức hao phí lao động xã hội cần thiết. Những người sản xuất hàng hoá sử dụng kỹ thuật cao hơn thì sẽ sản xuất hàng hoá với hao phí lao động ít hơn hao phí lao động xã hội cần thiết, nhưng vẫn bán hàng hoá theo giá cả thị trường như những người sản xuất khác, do đó họ thu được lợi nhuận siêu ngạch và làm giàu nhanh.

Tác động tự phát của quy luật giá trị, sự biến động của giá cả và cạnh tranh đã làm phân hoá những người sản xuất hàng hoá và trong giai đoạn phát triển lịch sử nhất định làm nảy sinh chủ nghĩa tư bản. Kinh tế hàng hoá giản đơn đẻ ra chủ nghĩa tư bản.

Tuy nhiên, nếu chỉ dưới tác động của quy luật giá trị thì cần có một thời gian lịch sử lâu dài mới có thể tạo ra những điều kiện cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t. 23, tr. 255.

Trong thực tế, lịch sử ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được đẩy nhanh nhờ *quá trình tích luỹ ban đầu.* Tích luỹ ban đầu theo cách gọi của A.Xmit, là một tích lũy không phải là kết quả của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà là điểm xuất phát của nó. Đó là *quá trình lịch sử tách rời bằng bạo lực hàng loạt những người sản xuất nhỏ khỏi tư liệu sản xuất và tập trung những tư liệu sản xuất ấy vào trong tay nhà tư bản.* Quá trình này diễn ra ở các nước Tây Âu chủ yếu vào hồi thế kỷ XVI – XVIII. Tích luỹ ban đầu là khởi điểm của sự thiết lập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, là sự phát sinh của tư bản trong lịch sử mà thực chất của nó là việc xoá bỏ chế độ tư hữu dựa trên lao động của chính bản thân người chủ sở hữu.

Sự vận động lịch sử biến những người sản xuất thành những người lao động làm thuê, *một mặt,* thể hiện thành sự giải phóng họ khỏi sự phụ thuộc phong kiến và cưỡng bức của phường hội; *mặt khác*, biến họ thành những người bị tước hết tư liệu sản xuất và mọi thứ bảo đảm đời sống do chế độ phong kiến cũ cung cấp cho họ. Về phần mình, những nhà tư bản công nghiệp chẳng những phải gạt bỏ các thợ cả phường hội, mà còn phải gạt bỏ cả những chúa phong kiến nắm các nguồn của cải. Cơ sở của toàn bộ quá trình trên đây là sự tước đoạt ruộng đất của nông dân. Lịch sử ra đời chủ nghĩa tư bản ở Anh là thí dụ điển hình về việc dùng bạo lực đuổi nông dân ra khỏi những vùng đất đai mà họ vẫn canh tác để biến đồng ruộng thành bãi chăn cừu; đồng thời, ban hành những "đạo luật máu" để chống lại những người nông dân đã bị mất ruộng đất, như cấm họ đi lang thang hoặc ra nước ngoài, nhằm buộc họ phải đi làm thuê. Lượng cầu về lao

động làm thuê tăng lên nhanh cùng với tích luỹ tư bản, trong khi lượng cung về lao động làm thuê chỉ theo sau một cách chậm chạp. Bởi vậy, nhà nước đã ban hành pháp chế về lao động làm thuê để tạo điều kiện thuận lợi cho giai cấp tư sản bóc lột công nhân.

Chính việc biến những người tiểu nông thành công nhân làm thuê và biến những tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt của họ thành những yếu tố vật chất của tư bản cũng đồng thời tạo ra thị trường trong nước cho tư bản. Nếu trước kia gia đình nông dân tự mình sản xuất và chế biến tư liệu sinh hoạt và nguyên liệu để rồi tự mình tiêu dùng một phần lớn, thì giờ đây những nguyên liệu và tư liệu sinh hoạt đó trở thành hàng hoá. Vậy là, đi đôi với việc tước đoạt những người nông dân độc lập trước đây và việc tách họ khỏi tư liệu sản xuất cũng diễn ra sự thủ tiêu nghề phụ gia đình ở nông thôn và sự tách rời công trường thủ công với nghề nông. Và, chỉ có sự thủ tiêu nghề phụ gia đình ở nông thôn mới làm cho thị trường bên trong của một nước có được quy mô và sự ổn định cần thiết cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tích luỹ ban đầu còn được thực hiện bằng việc khai thác những mỏ vàng, bạc mới được phát hiện ở châu Mỹ, dựa vào việc sử dụng những nô lệ bản xứ; bằng việc mua bán nô lệ ở châu Phi; bằng việc chinh phục và cướp bóc thuộc địa thông qua việc thực hiện chính sách thực dân, thực hiện thương mại bất bình đẳng, mua rẻ, bán đắt; bằng phát hành công trái, thi hành chế độ thuế hiện đại và thuế quan bảo hộ, v.v..

Nhận xét về tích luỹ ban đầu, C.Mác viết: "Việc tìm thấy những vùng có mỏ vàng và mỏ bạc ở châu Mỹ, việc

tuyệt diệt người bản xứ, bắt họ làm nô lệ và chôn vùi họ trong các hầm mỏ, việc bắt đầu đi chinh phục và cướp bóc miền Đông Ấn, việc biến châu Phi thành khu cấm để săn bắt buôn bán người da đen, - đó là buổi bình minh của thời đại sản xuất tư bản chủ nghĩa. Những quá trình thơ mộng ấy là những yếu tố chủ yếu của tích luỹ ban đầu"[1] và "... tất cả các phương pháp đó đều lợi dụng quyền lực nhà nước, tức là bạo lực xã hội tập trung và có tổ chức, để đẩy nhanh quá trình chuyển hoá của phương thức sản xuất phong kiến thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và rút ngắn những giai đoạn quá độ của quá trình đó lại. Bạo lực là bà đỡ của một chế độ xã hội cũ đang thai nghén một chế độ mới. Bản thân bạo lực là một tiềm lực kinh tế"[2].

III. HAI KIỂU QUÁ ĐỘ TỪ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT PHONG KIẾN LÊN PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Mặc dù ngay trong thế kỷ XIV và XV, những mầm mống đầu tiên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã có rải rác ở một vài thành phố vùng Địa Trung Hải, nhưng thời đại tư bản chủ nghĩa chỉ bắt đầu từ thế kỷ XVI mà thôi. Cho mãi đến đầu thế kỷ XVIII, cùng với cuộc cách mạng công nghiệp, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra cơ sở vật chất - kỹ thuật phù hợp với nó và làm cho các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản phục tùng mình. Chủ nghĩa tư bản trở thành một hình thái kinh tế - xã hội.

1, 2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t. 23, tr. 1043.

Như vậy, kể từ khi xuất hiện mầm mống đến khi trở thành phương thức sản xuất thống trị, chủ nghĩa tư bản đã phải trải qua một thời kỳ lịch sử lâu dài qua nhiều thế kỷ.

Bước quá độ từ phương thức sản xuất phong kiến lên phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa diễn ra theo hai kiểu: kiểu "cổ điển" và kiểu "rút ngắn". Kiểu "cổ điển" được thực hiện qua các bước đi tuần tự từ thấp đến cao. Đây là kiểu quá độ diễn ra điển hình ở nước Anh và các nước Tây Âu. Kiểu quá độ "rút ngắn" là kiểu quá độ được thực hiện trong điều kiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển ở nhiều quốc gia và trở thành phương thức sản xuất thống trị.

1. Quá độ từ phương thức sản xuất phong kiến lên phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa theo kiểu "cổ điển"

Kiểu quá độ này được thực hiện qua ba giai đoạn phát triển cả về lực lượng sản xuất, cả về quan hệ sản xuất mới thích ứng với từng bước phát triển của lực lượng sản xuất.

a) *Kỹ thuật thủ công dựa trên lao động hiệp tác giản đơn*

Hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa là khởi điểm của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Điều kiện xuất hiện và tồn tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là nhà tư bản phải bóc lột cùng một lúc một số đông công nhân làm thuê. Hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa dựa trên cơ sở kỹ thuật thủ công, chỉ khác là quy mô của nó lớn hơn so với tổ chức sản xuất của phường hội và sản xuất nhỏ cá thể. Do đó, trong giai đoạn hiệp tác giản đơn, công nhân phụ thuộc

vào nhà tư bản về kinh tế, nhưng vẫn còn độc lập về mặt kỹ thuật.

Hiệp tác giản đơn có nhiều ưu thế hơn so với sản xuất nhỏ riêng lẻ:

- Có thể san đi, bù lại những chênh lệch về thể lực và tài nghệ giữa những người sản xuất, do đó tiêu hao lao động cá biệt của xí nghiệp hiệp tác gần sát với tiêu hao lao động xã hội cần thiết. Đó là cơ sở khiến cho sản xuất và tiêu thụ hàng hoá được ổn định và vững chắc.

- Tạo ra một sức sản xuất mới - sức sản xuất tập thể, do đó dễ dàng hoàn thành những công việc mà từng cá nhân riêng lẻ, một số ít người không làm được hoặc làm rất khó khăn.

- Sự tiếp xúc xã hội tạo ra thi đua, kích thích và tăng cường khả năng lao động của mỗi người.

- Tiết kiệm tư liệu sản xuất, giảm bớt phần tư bản bất biến chuyển vào sản phẩm như giảm chi phí xây dựng nhà xưởng, kho tàng, vận tải, v.v..

Ngoài ra, nó còn bảo đảm tính liên tục, đều đặn, tính thời vụ, tính khẩn trương của quá trình sản xuất, mở rộng hoặc thu hẹp không gian lao động tuỳ theo tính chất công việc.

Để tổ chức hiệp tác lao động, bước đầu tiên phải tập trung tư liệu sản xuất, trên cơ sở đó tập trung sức lao động. Tập trung hiệp tác lao động đòi hỏi phải có sự chỉ đạo để điều hoà những hoạt động cá nhân, bảo đảm sự nhịp nhàng trong sản xuất đạt đến mục đích chung. Vai trò chỉ huy trong hiệp tác giống như vai trò nhạc trưởng trong điều khiển dàn nhạc hoặc vai trò của viên tướng trên chiến trường.

Với sản xuất quy mô lớn, trong hiệp tác giản đơn, phải mua cả đống nguyên liệu và bán buôn hàng hoá, do đó đã làm xuất hiện một mạng lưới mua gom nguyên liệu và bán lẻ hàng hoá, từ đó thúc đẩy việc sản xuất và trao đổi sâu rộng trong xã hội.

Như vậy, hiệp tác giản đơn đã bước đầu làm xuất hiện sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa và dù là dưới hình thức giản đơn, cũng nâng cao năng suất lao động xã hội lên rất nhiều. Những xu thế của hiệp tác là do lao động tập thể quyết định, bất kể ở thời đại lịch sử nào. Nhưng, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, hiệp tác được xây dựng trên cơ sở lao động làm thuê. Do đó, quy mô hiệp tác thể hiện quy mô của tư bản, sức sản xuất tập thể của lao động trở thành sức sản xuất của tư bản và nhà tư bản không chỉ làm chức năng chỉ huy, mà còn làm chức năng thống trị, bóc lột lao động hiệp tác. Việc hiệp tác giản đơn làm xuất hiện sản xuất lớn về mặt quy mô là một bước ngoặt rất quan trọng từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn.

b) *Phân công công trường thủ công tư bản chủ nghĩa*

Sự phát triển của hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa tất yếu dẫn đến hiệp tác có phân công, làm xuất hiện các công trường thủ công tư bản chủ nghĩa.

Công trường thủ công là hình thức xí nghiệp tư bản thực hiện sự hiệp tác có phân công dựa trên cơ sở kỹ thuật thủ công.

Trong lịch sử của chủ nghĩa tư bản, công trường thủ công hình thành bằng cách tập hợp những thợ thủ công khác nghề, hoặc những thợ thủ công cùng nghề vào trong một xưởng để cùng sản xuất ra một loại hàng hoá. Ở Tây

Âu, thời kỳ công trường thủ công chiếm ưu thế là giai đoạn kéo dài từ giữa thế kỷ XVI đến gần cuối thế kỷ XVII.

Đặc điểm về tổ chức và kỹ thuật của công trường thủ công là:

- Quá trình sản xuất được phân chia thành những giai đoạn, những công việc bộ phận để có sản phẩm hoàn chỉnh, trên cơ sở đó mỗi công nhân chỉ chuyên làm một công việc bộ phận. Đặc điểm của sự phân công này là chuyên môn hoá hẹp, một công nhân chỉ thích ứng với một chức năng bộ phận và sức lao động của anh ta suốt đời biến thành một khí quan của chức năng bộ phận ấy.

- Cơ sở kỹ thuật vẫn là thủ công với công cụ chuyên dùng, phương pháp sản xuất theo kinh nghiệm cổ truyền nên chủ yếu dựa vào tay nghề khéo léo của công nhân.

- Cơ cấu tổ chức của công trường thủ công là những người lao động bộ phận, sử dụng công cụ chuyên dùng thích ứng, hợp thành lao động tập thể.

Công trường thủ công có nhiều ưu thế hơn so với hiệp tác giản đơn.

Một là, tạo ra năng suất lao động cao hơn do lao động chuyên môn hoá mà có. Người lao động dễ tích luỹ kinh nghiệm, nâng cao nhanh chóng trình độ thành thạo và cải tiến phương pháp lao động, do đó đạt hiệu quả cao hơn. Có thể giảm thời gian chết trong sản xuất như thời gian ngừng việc để đổi chỗ, đổi dụng cụ..., nhờ đó làm tăng cường độ lao động, giảm bớt thời gian hao phí trong mỗi đơn vị sản phẩm. Công cụ chuyên môn hoá đạt được hiệu suất cao hơn, tạo điều kiện cho công nhân đạt năng suất lao động cao hơn.

Hai là, làm cho sản xuất và tiêu thụ hàng hoá có cơ sở vững chắc hơn. Do cơ cấu sản xuất của công trường thủ công là những người lao động tập thể gồm nhiều lao động chuyên môn hoá, nên tuy ít thời gian hơn, nhưng cung cấp được nhiều sản phẩm hơn, đồng thời chất lượng sản phẩm cũng tốt hơn. Do thực hiện phân công hiệp tác, hình thành một dây chuyền sản xuất có quan hệ hữu cơ chặt chẽ giữa các lao động bộ phận khiến cho kết quả lao động của người này, hoặc bộ phận này là khởi điểm lao động của người khác, bộ phận khác, tạo nên sự nhịp nhàng, liên tục, đều đặn và thúc đẩy lẫn nhau, hơn nữa, tạo nên sự bắt buộc mỗi người chỉ được phép dùng thời gian cần thiết của mình. Do đó, thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất sản phẩm có thể được tính toán và hình thành ngay trong quá trình sản xuất, do chính quy trình kỹ thuật quy định.

Bên cạnh những ưu thế như vậy, phân công công trường thủ công lại làm cho công nhân bị què quặt cả về thể chất và tinh thần; đặc biệt là nó còn tạo cơ sở cho sự phát triển chế độ lao động gia công, lôi cuốn rộng rãi cả phụ nữ và trẻ em vào guồng máy sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sự phát triển của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa là sự tăng cường thống trị của tư bản đối với lao động, nhưng do vẫn dựa trên cơ sở kỹ thuật thủ công, công trường thủ công còn nhiều hạn chế đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản:

- Công trường thủ công chưa đủ sức lấn át, chiến thắng sản xuất nhỏ. Tuy có phân công, nhưng trên cơ sở kỹ thuật thủ công, nó chỉ làm tăng năng suất lao động trong những giới hạn nhất định.

- Công trường thủ công chưa đủ sức buộc người công nhân ở vào tình trạng phụ thuộc hoàn toàn. Vì kỹ thuật vẫn là thủ công nên một số lớn công nhân vẫn có thể duy trì nghề thủ công độc lập của mình.

- Việc bóc lột phụ nữ và trẻ em không thực hiện được phổ biến, vì công trường thủ công chưa đủ sức nô dịch công nhân đến mức buộc họ phải bán mình và bán cả vợ con cho tư bản.

- Tư bản chưa sáng tạo ra được một cái cốt vật chất của sản xuất chi phối chặt chẽ hoạt động của công nhân. Công trường thủ công vẫn phải dựa vào bàn tay thành thạo, khéo léo của công nhân nên không thể thiết lập được một kỷ luật lao động thật chặt chẽ.

Tuy vậy, xét về mặt phát triển của xã hội thì phân công công trường thủ công đã có vị trí lịch sử quan trọng đối với quá trình hình thành nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa.

Một là, phân công công trường thủ công là một bước tiến của xã hội hoá lao động và sản xuất: sản phẩm phải do lao động của toàn xí nghiệp hiệp tác mới tạo ra được; tổ chức lao động cũng đòi hỏi phải có phân công, hiệp tác, hình thành một dây chuyền sản xuất có quan hệ hữu cơ chặt chẽ giữa các lao động bộ phận; đặc biệt, phân công công trường thủ công thúc đẩy phát triển phân công xã hội, phân chia nền sản xuất xã hội thành nhiều ngành nghề sản xuất khác nhau, tăng cường mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các ngành nghề ấy. Công trường thủ công dựa trên tiền đề tư liệu sản xuất tập trung vào tay một nhà tư bản, mối quan hệ kinh tế

giữa những người sản xuất là những lao động bộ phận cùng tạo ra sản phẩm và được thực hiện một cách có tổ chức, có kế hoạch. Giữa phân công công trường thủ công và phân công xã hội có mối quan hệ hữu cơ với nhau, thúc đẩy nhau phát triển.

Hai là, phân công công trường thủ công đã chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho đại công nghiệp cơ khí ra đời. Việc phân công thành lao động bộ phận đã dẫn đến đơn giản hoá thao tác và công cụ, trên cơ sở đó dần dần có thể chế tạo ra máy móc thay thế công cụ thủ công. Do phân công chuyên môn hoá lao động, việc đào tạo đội ngũ công nhân chuyên môn lành nghề được thúc đẩy, nhất là đội ngũ công nhân chế tạo máy. Cách tổ chức, điều khiển người lao động tập thể trong phân công công trường thủ công cũng cho người ta ít nhiều kinh nghiệm về quản lý xí nghiệp để đi vào sản xuất lớn cơ khí hoá. Phân công công trường thủ công trong sự tác động qua lại với sự phân công xã hội, làm tăng thêm nhu cầu về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng cần thiết trong xã hội, do đó thúc đẩy mở rộng thị trường, một nhân tố không thể thiếu được trong sự ra đời và phát triển của đại công nghiệp.

c) *Đại công nghiệp cơ khí*

Trên cơ sở kỹ thuật thủ công, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không thể được xác lập một cách hoàn chỉnh và phát triển vững chắc. Do đó, trong quá trình phát triển, chủ nghĩa tư bản đã tự tạo cho nó một cơ sở kỹ thuật tương ứng là máy móc, đưa chủ nghĩa tư bản từ giai đoạn công trường thủ công lên giai đoạn đại công nghiệp cơ khí.

Máy móc xuất hiện vào thế kỷ XVII và ngày càng được hoàn thiện. Ở thời kỳ cách mạng công nghiệp, thông thường các máy móc đều gồm ba bộ phận cơ bản:

- Máy phát lực phát ra động lực cung cấp cho máy móc hoạt động.

- Máy chuyển lực nhận lực từ máy phát lực chuyển đến máy công tác, điều tiết tốc độ và thay đổi hình thức chuyển động theo yêu cầu của máy công tác.

- Máy công tác tác động trực tiếp vào đối tượng lao động. Bộ phận này thường bao gồm nhiều chi tiết, có công cụ tương tự các công cụ thủ công (cưa, khoan, đục, tiện, bào...).

Máy móc không ngừng được cải tiến, phát triển. Hình thức hoàn thiện nhất của nó hiện nay là máy tự động, người máy.

Trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản, lúc đầu máy móc được sử dụng từng chiếc trong từng xí nghiệp. Mỗi máy đều có đủ ba bộ phận nói trên. Về sau, nhờ chế tạo ra máy phát lực mạnh nên chỉ một máy động lực cũng có thể làm cho nhiều máy công tác hoạt động. Nhiều máy công tác hoạt động do máy phát lực trung tâm, thông qua một hệ thống chuyển lực thống nhất, gọi là hệ thống máy móc. Hệ thống máy móc có thể là sự hiệp tác giản đơn của nhiều máy công tác cùng loại, hoặc là sự hiệp tác của nhiều máy công tác khác nhau nhưng liên kết với nhau trong một quá trình sản xuất. Sự phát triển của máy móc thành hệ thống máy móc đẻ ra công xưởng. Công xưởng là xí nghiệp đại công nghiệp sử dụng cả một hệ thống máy móc để sản xuất.

Máy móc được sử dụng phổ biến trong xã hội thông qua cuộc cách mạng công nghiệp. Về thực chất, đó là cuộc cách mạng kỹ thuật thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc; xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, bảo đảm sự toàn thắng của chủ nghĩa tư bản đối với chế độ phong kiến; xác lập sự thống trị tuyệt đối của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trên toàn xã hội.

- Máy công tác là điểm xuất phát của cách mạng công nghiệp, sau đó kéo theo các bộ phận phát lực và chuyển lực. Công cuộc cơ khí hoá ở một ngành dẫn đến việc thúc đẩy quá trình cơ khí hoá ở các ngành có liên quan. Cơ khí hoá trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp thúc đẩy cơ khí hoá ngành giao thông vận tải... Cơ khí hoá bắt đầu từ công nghiệp nhẹ đến các ngành công nghiệp nặng và chỉ khi các ngành năng lượng, luyện kim, đặc biệt là ngành cơ khí được cơ khí hoá thì công nghiệp hoá nền kinh tế mới hoàn thành.

Máy móc và đại công nghiệp đã tạo khả năng to lớn cho việc rút ngắn thời gian lao động và giảm nhẹ lao động, tăng thêm của cải cho người sản xuất, cho sự thắng lợi của con người đối với lực lượng tự nhiên. Máy móc và đại công nghiệp có tác dụng chủ yếu làm cho năng suất lao động xã hội tăng vọt, xã hội hoá lao động và sản xuất ngày càng cao, mở rộng thị trường, thúc đẩy sự ra đời của những trung tâm công nghiệp và những thành thị lớn; đồng thời, tạo ra những tiền đề vật chất - kỹ thuật và xã hội cho một hình thái xã hội mới cao hơn.

Công nghiệp hoá còn có những tác dụng tích cực khác đối với sự tiến bộ xã hội, nó tách công nghiệp khỏi nông nghiệp, tạo tiền đề cho mối liên hệ mới giữa hai ngành đó, đã làm biến đổi một cách cơ bản các quan hệ văn hóa - xã hội theo hướng tiến bộ, phá vỡ các quan hệ gia đình kiểu cũ, yêu cầu một nền giáo dục bách khoa...

2. Quá độ từ phương thức sản xuất phong kiến lên phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa theo kiểu "rút ngắn"

Kể từ khi có những mầm mống đầu tiên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cho đến nay, quá trình phát triển tuần tự từ chế độ phong kiến lên chế độ tư bản hiện đại kéo dài mấy trăm năm. Theo mô hình phát triển tuần tự từ thấp đến cao, thì lực lượng sản xuất phải trải qua các giai đoạn kế tiếp nhau: hiệp tác giản đơn, công trường thủ công, đại công nghiệp cơ khí, tự động hoá như đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, *không phải tất cả mọi quốc gia đều đi lên chủ nghĩa tư bản theo mô hình chung đó.* Khi chủ nghĩa tư bản đã xác lập địa vị thống trị của nó ở một bộ phận thế giới và trong thời đại tư bản chủ nghĩa, các nước tư bản đi sau không nhất thiết phải phát triển một cách tuần tự là trải qua ba giai đoạn như các nước tư bản trước đây, mà có thể chuyển từ phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa theo con đường "rút ngắn".

Trong lịch sử của chủ nghĩa tư bản thế giới, sự ra đời và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở các nước châu Mỹ (Bắc Mỹ và Nam Mỹ) là điển hình của

sự quá độ theo kiểu rút ngắn. Sau khi phát hiện ra châu Mỹ ở thế kỷ XV, trong các thế kỷ tiếp theo, người châu Âu đã du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào châu Mỹ. Các công ty trong công nghiệp, thương nghiệp được thiết lập với những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong nông nghiệp, kinh tế đồn điền vẫn dựa vào bóc lột lao động của nô lệ, nhưng kinh tế đồn điền dựa trên lao động của nô lệ lại gắn chặt với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, không phát triển tuần tự từ kinh tế tự cung, tự cấp lên kinh tế hàng hoá giản đơn, rồi lên kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa, mà chuyển ngay lên phương thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa quy mô lớn, kết hợp chế độ bóc lột hiện đại của chủ nghĩa tư bản với chế độ bóc lột của chủ nô đối với nô lệ, nhằm đem lại lợi nhuận cho các nhà tư bản công nghiệp và các chủ đồn điền.

Không phải chỉ có ở Mỹ, sự phát triển lên phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa của nhiều nước đi sau đã diễn ra dưới những hình thức và quy mô khác nhau theo kiểu "rút ngắn". Mặc dù có sự kìm hãm của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân, một số nước châu Á trong thế kỷ XIX và XX đã có thể chuyển từ giai đoạn tiền tư bản chủ nghĩa sang giai đoạn tư bản chủ nghĩa một cách nhanh chóng, không phải đi theo mô hình "cổ điển" kéo dài hàng mấy trăm năm.

CHƯƠNG V

HÀNG HOÁ VÀ TIỀN TỆ

Sản xuất hàng hoá là kiểu tổ chức kinh tế mà trong đó những người sản xuất ra sản phẩm không phải để tiêu dùng cho mình mà để bán trên thị trường. Trong lịch sử, không phải ngay từ đầu khi loài người xuất hiện đã có sản xuất hàng hoá. Sản xuất hàng hoá chỉ tồn tại trong một số phương thức sản xuất xã hội, gắn liền với những điều kiện lịch sử nhất định.

I. ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, TỒN TẠI, ĐẶC TRƯNG VÀ ƯU THẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HOÁ

1. Hai điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hoá

a) *Phân công lao động xã hội* là sự phân chia lao động xã hội ra các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau, tạo nên sự chuyên môn hoá lao động và theo đó là chuyên môn hoá sản xuất thành những ngành nghề khác nhau. Do có phân công lao động xã hội, mỗi người chỉ sản xuất một thứ hoặc vài thứ sản phẩm. Song, nhu cầu của họ lại bao hàm nhiều thứ khác nhau, để thoả mãn nhu cầu đòi hỏi cần có sự trao đổi sản phẩm giữa họ với nhau.

Tuy nhiên, "Trong công xã Ấn Độ thời cổ, lao động đã có sự phân công xã hội, nhưng các sản phẩm lao động không trở thành hàng hoá... Chỉ có sản phẩm của những lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như là những hàng hoá"[1]. Vậy, muốn sản xuất hàng hoá ra đời và tồn tại còn phải có một điều kiện thứ hai nữa.

b) *Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế* của những người sản xuất. Trong lịch sử, tính tách biệt này do các quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất mà khởi thuỷ là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất quy định. Sau đó, trong điều kiện của sản xuất lớn với sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng, thì sự tách biệt kinh tế giữa những người sản xuất, giữa các doanh nghiệp thuộc cùng một chế độ sở hữu do tính tự chủ kinh doanh quy định. Chính do quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, về sản phẩm lao động và những hình thức tách biệt khác về mặt kinh tế, về lợi ích đã làm cho lao động của người sản xuất mang tính chất là lao động tư nhân, *làm cho sản xuất và tái sản xuất của họ tách biệt với nhau về mặt kinh tế*. Trong điều kiện đó, khi muốn tiêu dùng sản phẩm của nhau họ phải thông qua mua - bán sản phẩm, tức là phải trao đổi dưới hình thái hàng hoá.

Hai điều kiện nói trên cho thấy, trong nền sản xuất hàng hoá tồn tại mâu thuẫn sau đây: với phân công lao động xã hội, lao động của họ mang tính chất là lao động xã hội, song với sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế, lao

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.23, tr.72.

động của họ lại mang tính chất lao động tư nhân (cá biệt, độc lập). Mâu thuẫn này được giải quyết khi sản phẩm được trao đổi dưới hình thức hàng hoá. Sản xuất hàng hoá đã ra đời, tồn tại và phát triển từ thấp đến cao trong một số phương thức sản xuất xã hội.

2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá so với sản xuất tự cấp, tự túc

Lịch sử phát triển sản xuất của xã hội đã từ sản xuất tự cấp, tự túc tiến lên sản xuất hàng hoá (hay từ kinh tế tự nhiên lên kinh tế hàng hoá). So với nền sản xuất tự cấp, tự túc, sản xuất hàng hoá có những ưu thế hơn hẳn: sản xuất hàng hoá đã phá huỷ thành trì phong kiến ngàn năm, giải phóng lực lượng sản xuất, lực lượng lao động và con người khỏi sự kìm kẹp của lãnh chúa phong kiến, đặc biệt là ở châu Á với phương thức sản xuất rất trì trệ. Những ưu thế của sản xuất hàng hoá biểu hiện thành những đặc trưng cơ bản:

a) Sản xuất tự cấp, tự túc là nền sản xuất khép kín, hướng vào thoả mãn nhu cầu của bản thân đơn vị sản xuất, một nhu cầu chật hẹp, thấp kém. Sự hạn chế của nhu cầu đã hạn chế sản xuất phát triển. Sản xuất hàng hoá là sản xuất để trao đổi, để bán. Nhu cầu lớn và không ngừng tăng lên là một động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của sản xuất hàng hoá. Người tiêu dùng được quyền tự do lựa chọn hàng hoá phù hợp với nhu cầu có khả năng thanh toán và thị hiếu của mình.

b) Sản xuất tự cấp, tự túc, khép kín đã cản trở sự phát triển của phân công lao động xã hội. Còn sản xuất hàng hoá ra đời trên cơ sở của phân công lao động và lại thúc

đẩy sự phát triển của phân công lao động, phát triển chuyên môn hoá, tạo điều kiện phát huy lợi thế so sánh của mỗi vùng, mỗi đơn vị sản xuất, tạo điều kiện cải tiến công cụ, nâng cao trình độ kỹ thuật, mở rộng phạm vi sản xuất, thúc đẩy sản xuất phát triển.

c) Sản xuất tự cấp, tự túc, trong môi trường không có cạnh tranh, sản xuất quy mô nhỏ, nhu cầu thấp, chủ yếu dựa vào nguồn lực tự nhiên, nên không có động lực mạnh cho việc đổi mới, cải tiến kỹ thuật để phát triển sản xuất và sử dụng tiết kiệm các nguồn lực tự nhiên. Trái lại, sản xuất hàng hoá trong môi trường cạnh tranh gay gắt, trong điều kiện quy mô sản xuất ngày càng lớn, các nguồn lực tự nhiên ngày càng khan hiếm, buộc người sản xuất phải không ngừng cải tiến, đổi mới kỹ thuật, công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, sử dụng tiết kiệm các yếu tố sản xuất. Đây là một động lực mạnh mẽ cho sự phát triển sản xuất xã hội. Mỗi doanh nghiệp, mỗi người sản xuất hàng hoá đều là chủ thể độc lập, có tư cách pháp nhân, bình đẳng, hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận.

d) Trong sản xuất tự cấp, tự túc, do sự phát triển thấp của sản xuất, sản phẩm ít, nhu cầu thấp, do sự khép kín và biệt lập của mỗi người sản xuất, mỗi vùng mà đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của mỗi người, của xã hội đều thấp, nghèo nàn. Trong sản xuất hàng hoá, với sự phát triển của sản xuất, với vai trò động lực của nhu cầu, với sự phát triển của giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các vùng, các nước mà đời sống vật chất và tinh thần đều được nâng cao, phong phú và đa dạng, tạo điều kiện cho sự phát triển tự do, độc lập của cá nhân. Tính

chất "mở" là đặc trưng của các quan hệ hàng hoá - tiền tệ, mở trong quan hệ giữa các doanh nghiệp, giữa các địa phương, các vùng và với nước ngoài.

II. HÀNG HÓA

1. Hàng hoá và hai thuộc tính của nó

Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người dùng để trao đổi, mua - bán với nhau. Hàng hoá là một phạm trù lịch sử. Sản phẩm lao động mang hình thái hàng hoá khi nó là đối tượng mua - bán trên thị trường. Hàng hoá có thể ở dạng vật thể (hữu hình) hoặc ở dạng phi vật thể (vô hình).

Hàng hoá có hai thuộc tính:

a) *Giá trị sử dụng là công dụng của vật phẩm có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người*

Mỗi hàng hoá đều có một hay một số công dụng nhất định có thể thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người, hoặc là nhu cầu cho tiêu dùng cá nhân như lương thực, thực phẩm..., hoặc là nhu cầu cho sản xuất như máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu; là nhu cầu vật chất hoặc nhu cầu tinh thần... Chính công dụng của vật phẩm làm cho nó trở thành một giá trị sử dụng hay có một giá trị sử dụng. Bất cứ vật phẩm nào cũng có một số công dụng nhất định. Giá trị sử dụng được phát hiện dần trong quá trình phát triển của khoa học, kỹ thuật và lực lượng sản xuất. Thí dụ, than đá khi xưa chỉ dùng làm chất đốt, về sau được dùng làm nguyên liệu cho một số công nghiệp hoá chất... Xã hội càng tiến bộ, khoa học, kỹ thuật, phân công lao động xã hội và lực lượng sản xuất càng phát triển thì số lượng giá trị sử dụng càng nhiều, chủng loại càng phong phú, đa

dạng, chất lượng càng cao. Giá trị sử dụng của vật phẩm do thuộc tính tự nhiên của nó quyết định và là nội dung vật chất của của cải. Nhưng, việc phát hiện và sử dụng những thuộc tính ấy lại tuỳ thuộc vào trình độ phát triển của khoa học.

Giá trị sử dụng chỉ được thực hiện trong việc sử dụng hay tiêu dùng nó. Khi chưa tiêu dùng, giá trị sử dụng chỉ ở trạng thái khả năng. Để giá trị sử dụng có khả năng biến thành giá trị sử dụng hiện thực, nó phải được tiêu dùng. Điều này nói lên ý nghĩa quan trọng của tiêu dùng đối với sản xuất.

Giá trị sử dụng là thuộc tính của hàng hoá gắn liền với vật thể hàng hoá, nhưng đó không phải là giá trị sử dụng cho bản thân người sản xuất hàng hoá, mà là giá trị sử dụng cho người khác, tức là giá trị sử dụng xã hội. Trong nền sản xuất hàng hoá, giá trị sử dụng đồng thời cũng là vật mang giá trị trao đổi.

Trong xã hội hiện đại, bên cạnh những hàng hoá vật thể hữu hình còn có những dịch vụ mà người ta mua và bán trên thị trường. Nhiều nhà kinh tế học gọi đó là hàng hoá phi vật thể hay hàng hoá - dịch vụ. Hàng hoá - dịch vụ có các điều kiện sau:

- Giá trị sử dụng của sản phẩm dịch vụ không có hình thái vật thể (hữu hình) mà tồn tại dưới hình thái phi vật thể (vô hình).

- Quá trình sản xuất ra hàng hoá dịch vụ hướng vào phục vụ trực tiếp người tiêu dùng với tư cách là những khách hàng (chữa bệnh, dạy học, cắt tóc...); quá trình sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời.

- Do không mang hình thái vật thể và do quá trình sản xuất đồng thời cũng là quá trình tiêu dùng, nên hàng

hoá - dịch vụ không thể tồn tại độc lập, không thể tích luỹ lại hay dự trữ.

Dịch vụ đóng vai trò quan trọng đối với sản xuất và đối với đời sống xã hội hiện đại. Sự phát triển nhanh chóng của dịch vụ và những hàng hoá dưới dạng vật thể khác làm cho quy mô và cơ cấu quỹ hàng hoá tăng lên, nhu cầu của xã hội và dân cư được thoả mãn nhiều hơn.

b) Giá trị là lao động xã hội thể hiện và vật hoá trong hàng hoá

Giá trị sử dụng của hàng hoá là vật mang giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi là một quan hệ về số lượng, một tỷ lệ trao đổi giữa những giá trị sử dụng khác nhau.

Thí dụ, 1m vải = 5 kg thóc. Trong tỷ lệ đó, số lượng của những hàng hoá trao đổi với nhau, giá trị trao đổi của hàng hoá được biểu hiện ra.

Nếu hai vật thể khác nhau (vải và thóc) có thể trao đổi được với nhau thì giữa chúng phải có cơ sở chung nào đó. Cái chung đó không thể là công dụng của chúng, vì công dụng của chúng hoàn toàn khác nhau. Sự khác nhau về giá trị sử dụng của những hàng hoá đem ra trao đổi là điều kiện cần thiết của sự trao đổi. Không ai trao đổi những hàng hoá giống hệt nhau về giá trị sử dụng.

Vì các hàng hoá khác nhau về giá trị sử dụng nên không thể lấy giá trị sử dụng để đo lường các hàng hoá. Các hàng hoá khác nhau chỉ có một thuộc tính chung làm cho chúng có thể so sánh với nhau trong khi trao đổi, đó là các hàng hoá đều là sản phẩm của lao động. Cơ sở cho hai hàng hoá trao đổi với nhau là lao động xã hội hao phí vào việc sản xuất ra những hàng hoá đó. Thực chất của trao

đổi hàng hoá cho nhau là trao đổi lao động ẩn giấu trong các hàng hoá ấy. Thí dụ, người thợ dệt vải mất 2 giờ lao động để làm ra 1m vải, người nông dân sản xuất được 5 kg thóc cũng mất 2 giờ lao động. Trao đổi 1m vải lấy 5 kg thóc chẳng qua là trao đổi 2 giờ lao động làm ra vải lấy 2 giờ lao động sản xuất thóc.

Lao động hao phí để tạo ra hàng hoá kết tinh trong hàng hoá là cơ sở chung của trao đổi, được gọi là giá trị hàng hoá. Giá trị hàng hoá là lao động của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá[1]. Giá trị hàng hoá là biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá. Nó là một

---

1. Định nghĩa này chỉ đúng khi xét quá trình sản xuất trực tiếp, còn khi xét toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa như một chỉnh thể, đề cập cả tái sản xuất, C.Mác đã nêu định nghĩa mới: "Giá trị của mọi hàng hóa - và do đó giá trị của những hàng hóa cấu thành tư bản cũng vậy - không phải là do thời gian lao động cần thiết chứa đựng trong bản thân hàng hóa đó quyết định, mà là do thời gian lao động *xã hội* cần thiết để tái sản xuất ra hàng hóa đó quyết định. Việc tái sản xuất đó có thể tiến hành trong những điều kiện hoặc thuận lợi hơn, hoặc khó khăn hơn, không giống như những điều kiện sản xuất ban đầu" (C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.25, ph.I, tr.213). Định nghĩa này mới sát thực tiễn, liên quan đến hao mòn vô hình của các tư liệu lao động, nhất là trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ diễn ra mạnh mẽ như hiện nay. Ví dụ: cuối năm 2011 sản xuất một máy vi tính cá nhân tốn 1000 giờ (gồm cả lao động quá khứ và lao động sống) và bán 1000 USD. Nhưng đầu năm 2012 sản xuất ra một máy vi tính tương tự (thậm chí tốt hơn) chỉ hao phí 800 giờ và bán 800 USD, nghĩa là điều kiện tái sản xuất tốt hơn trước. Máy vi tính được sản xuất cuối năm 2011, dù chưa sử dụng, bỗng nhiên mất giá 200 USD, có khi còn hơn; mặc dù chứa đựng 1000 giờ lao động, nhưng chỉ được xã hội công nhận 800 giờ, vì thời gian lao động xã hội cần thiết để tái sản xuất ra nó giờ đây chỉ là 800 giờ.

phạm trù lịch sử - có sản xuất hàng hoá và hàng hoá thì mới có giá trị hàng hoá. *Giá trị trao đổi chỉ là hình thức biểu hiện của giá trị. Giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi.* Như vậy, hàng hoá có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị. Giá trị sử dụng và giá trị là hai thuộc tính cùng tồn tại và thống nhất với nhau ở một hàng hoá. Người sản xuất làm ra hàng hoá để bán, nên mục đích của họ là giá trị chứ không phải là giá trị sử dụng; trong tay họ có giá trị sử dụng, nhưng cái mà họ quan tâm là giá trị hàng hoá. Họ chú ý đến giá trị sử dụng cũng chính là để đạt mục đích giá trị. Ngược lại, người mua cần giá trị sử dụng, nhưng muốn có giá trị sử dụng thì trước hết phải trả giá trị cho người sản xuất ra nó, tức là phải thực hiện được giá trị hàng hoá thì mới chi phối được giá trị sử dụng. Như vậy, quá trình thực hiện giá trị và quá trình thực hiện giá trị sử dụng là hai quá trình khác nhau về thời gian và không gian. Quá trình thực hiện giá trị được tiến hành trước và trên thị trường; quá trình thực hiện giá trị sử dụng diễn ra sau và trong lĩnh vực tiêu dùng. Như vậy, trước khi thực hiện giá trị sử dụng của hàng hoá, phải thực hiện giá trị của nó; nếu không thực hiện được giá trị thì sẽ không thực hiện được giá trị sử dụng.

2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

Hàng hoá có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị. Hai thuộc tính đó của hàng hoá do tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá quyết định. C.Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá: lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

a) *Lao động cụ thể* là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Thí dụ, lao động cụ thể của người thợ may, thợ dệt, thợ cơ khí. Mỗi lao động cụ thể có đối tượng lao động, mục đích, phương pháp và tư liệu lao động, kết quả sản xuất riêng. Chính cái riêng đó phân biệt các loại lao động cụ thể khác nhau.

Mỗi lao động cụ thể tạo ra một giá trị sử dụng nhất định. Trong xã hội, có vô số giá trị sử dụng muôn hình, muôn vẻ do vô số lao động cụ thể cũng muôn hình muôn vẻ tạo ra.

Lao động cụ thể tồn tại vĩnh viễn cùng với sản xuất và tái sản xuất xã hội, không phụ thuộc vào bất cứ hình thái kinh tế - xã hội nào; nhưng hình thức của lao động cụ thể phụ thuộc vào sự phát triển của kỹ thuật, của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội. Khoa học, kỹ thuật, phân công lao động càng phát triển thì các hình thức lao động cụ thể càng phong phú và đa dạng.

b) *Lao động trừu tượng* là lao động của người sản xuất hàng hoá đã gạt bỏ hình thức biểu hiện cụ thể của nó để quy về một cái chung đồng nhất. Đó là sự tiêu phí sức lao động, tiêu hao sức bắp thịt, thần kinh của con người.

Nếu lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng thì lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hoá. Lao động trừu tượng nói ở đây không phải là sự tiêu hao sức lực của con người nói chung, mà là sự tiêu phí sức lực của người sản xuất hàng hoá. Chỉ có lao động sản xuất hàng hoá mới có tính chất là lao động trừu tượng.

Việc phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá có ý nghĩa rất to lớn, đem lại cho lý luận giá trị - lao động một cơ sở khoa học thực sự. Phát hiện về

tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá đã giải thích được những hiện tượng phức tạp diễn ra trong thực tế, như sự vận động trái ngược: khối lượng của cải vật chất ngày càng tăng lên, đi liền với khối lượng giá trị của nó giảm xuống hay không thay đổi.

Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá vừa là lao động cụ thể, vừa là lao động trừu tượng có quan hệ với tính chất tư nhân và tính chất xã hội của lao động sản xuất hàng hoá. Tính tự chủ làm cho lao động của những người sản xuất hàng hoá trở thành việc riêng của họ. Mỗi người sản xuất hàng hoá tự lựa chọn mặt hàng mà họ nhận thấy thích hợp. Nhưng mặt khác, phân công xã hội làm nảy sinh rất nhiều mối liên hệ giữa người sản xuất, người này làm việc vì người kia, lao động của mỗi người trở thành một bộ phận của lao động xã hội, nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội. Sự phân công lao động xã hội tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa những người sản xuất hàng hoá thông qua trao đổi. Việc trao đổi hàng hoá không thể căn cứ vào lao động cụ thể mà phải quy về lao động chung nhất, lao động trừu tượng.

Trong nền sản xuất hàng hoá, giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn với nhau. Mâu thuẫn đó là mâu thuẫn cơ bản của *sản xuất hàng hoá giản đơn,* biểu hiện ra ở chỗ:

- Sản phẩm do những người sản xuất hàng hoá riêng biệt tạo ra có thể không ăn khớp với nhu cầu xã hội, hoặc cần thiết cho xã hội, hoặc không cần thiết cho xã hội; hoặc không đủ cung cấp cho xã hội, hoặc vượt quá nhu cầu của xã hội. Sẽ có một số hàng hoá không bán được, không thực hiện được giá trị, có những lao động riêng biệt đã chi phí không được xã hội thừa nhận.

- Mức tiêu hao lao động cá biệt của người sản xuất hàng hoá có thể cao - thấp khác nhau so với mức tiêu hao mà xã hội có thể chấp nhận. Hao phí lao động quá mức xã hội chấp nhận thì hàng hoá không bán được, không thu hồi đủ lao động bỏ ra; hao phí lao động thấp hơn thì bán được sẽ có lãi. Cạnh tranh và sự phân hoá xã hội là tất yếu trong nền sản xuất hàng hoá.

Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội chứa đựng khả năng sản xuất "thừa" và là mầm mống của *mọi mâu thuẫn* của kinh tế hàng hoá trong tiến trình phát triển của lịch sử.

3. Lượng giá trị hàng hoá

Giá trị hàng hoá là do lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hoá *kết tinh* trong hàng hoá. Vậy, lượng giá trị hàng hoá do *lượng lao động tiêu hao* để làm ra hàng hoá quyết định. Lượng lao động *tiêu hao* ấy được tính theo thời gian lao động.

Trong thực tế, có nhiều người cùng sản xuất một loại hàng hoá, nhưng điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề, năng suất lao động khác nhau, do đó thời gian lao động để sản xuất ra hàng hoá là không giống nhau, tức là *hao phí lao động cá biệt* khác nhau. Thế nhưng lượng giá trị hàng hoá không phải tính bằng thời gian lao động cá biệt, mà tính bằng *thời gian lao động xã hội cần thiết.* Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá nào đó trong những điều kiện sản xuất bình thường của xã hội, với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình trong xã hội.

Trong thực tế, thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá thường trùng hợp với thời gian lao động cá biệt của những người sản xuất cung cấp đại bộ phận loại hàng hoá đó trên thị trường. Cần chú ý rằng, trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình, điều kiện lao động bình thường của xã hội ở mỗi nước, mỗi ngành là khác nhau và thay đổi theo sự phát triển của lực lượng sản xuất. Thời gian lao động xã hội cần thiết là một đại lượng không cố định. Thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá thay đổi thì lượng giá trị hàng hoá sẽ thay đổi. Điều đó phụ thuộc nhiều yếu tố, vào năng suất lao động, vào mức độ giản đơn hay phức tạp của lao động.

Phân tích quan hệ giữa lượng lao động tiêu hao (lượng giá trị) với sức sản xuất của lao động, C.Mác viết: "Như vậy là đại lượng giá trị của một hàng hoá thay đổi theo tỷ lệ thuận với lượng lao động thể hiện trong hàng hoá đó và theo tỷ lệ nghịch với sức sản xuất của lao động đó"[1]. Điều này có nghĩa là, nếu thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá càng nhiều thì lượng giá trị của nó càng lớn và ngược lại. Nếu sức sản xuất của lao động thấp thì lượng giá trị của một hàng hoá cao và ngược lại.

Sức sản xuất của lao động được quyết định bởi rất nhiều nhân tố, trong đó có: trình độ khéo léo trung bình của người công nhân, mức độ phát triển của khoa học và trình độ áp dụng khoa học vào quy trình công nghệ, sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất, và các điều kiện thiên nhiên. Tăng *sức sản*

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Sđd,* t. 23, tr. 69.

xuất của lao động và tăng cường độ lao động tác động khác nhau đối với lượng giá trị hàng hoá.

Tăng cường độ lao động và tăng sức sản xuất của lao động có điểm chung giống nhau ở kết quả là tăng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong thời gian nhất định. Nhưng tăng sức sản xuất của lao động là hoàn thiện lao động cụ thể để tăng năng suất lao động nên làm giảm đại lượng giá trị của mỗi đơn vị hàng hóa, còn tăng cường độ lao động thì tổng giá trị hàng hoá tạo ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, nên lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá có thể không giảm. Sở dĩ như vậy là vì, tăng cường độ lao động là tăng hao phí lao động trừu tượng cũng giống như kéo dài ngày lao động tương ứng với một cường độ lao động trung bình.

Lượng giá trị hàng hoá là do thời gian lao động xã hội cần thiết quyết định. Vậy, làm thế nào để trao đổi ngang bằng những hàng hoá là sản phẩm của lao động phức tạp phải tốn công đào tạo, học tập, rèn luyện với hàng hoá là sản phẩm của lao động giản đơn, chỉ cần có sức lao động bình thường cũng tạo ra được. C.Mác chỉ ra rằng: "Lao động phức tạp chỉ là lao động giản đơn được nâng lên luỹ thừa hay nói cho đúng hơn, là lao động giản đơn được nhân lên, thành thử một lượng lao động phức tạp nhỏ hơn thì tương đương với một lượng lao động giản đơn lớn hơn"[1]. Vì vậy, khi trao đổi người ta lấy lao động giản đơn làm đơn vị tính toán và quy tất cả lao động phức tạp thành lao động giản đơn. Trong điều kiện kinh tế hàng hoá dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, việc quy ấy diễn ra một cách tự phát.

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t. 20, tr. 277.

III. TIỀN TỆ

1. Bản chất của tiền tệ

Tiền tệ là một hình thái giá trị của hàng hoá, là sản phẩm của quá trình phát triển sản xuất và trao đổi hàng hoá.

Các nhà kinh tế trước C.Mác giải thích tiền tệ từ hình thái phát triển cao nhất của nó và do đó đã không làm rõ được bản chất của nó. Trái lại, C.Mác nghiên cứu tiền tệ từ lịch sử phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá, từ sự phát triển của các hình thái giá trị hàng hoá, do đó đã tìm thấy nguồn gốc và bản chất của tiền tệ.

Mỗi hàng hoá là sự thống nhất của hai mặt giá trị sử dụng và giá trị. Nếu giá trị sử dụng của hàng hoá có thể được nhận biết bằng các giác quan, thì giá trị của hàng hoá lại chỉ nhận biết được qua giá trị trao đổi, tức là ở các hình thái giá trị. Trong lịch sử phát triển của trao đổi hàng hoá, hình thái của giá trị cũng phát triển từ thấp đến cao, từ hình thái giản đơn ngẫu nhiên, tới hình thái mở rộng, hình thái chung, hình thái tiền tệ.

a) *Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị*

Thí dụ: 1 hàng hoá A = 5 hàng hoá B

hay 1 hàng hoá A có giá trị bằng 5 hàng hoá B.

Hình thái này xuất hiện khi xã hội cộng đồng nguyên thuỷ tan rã, trao đổi lúc đầu mang tính chất ngẫu nhiên và trực tiếp. Ở đây, giá trị hàng hoá A được biểu hiện ở hàng hoá B, còn hàng hoá B dùng làm hình thái biểu hiện giá trị của hàng hoá A. Như vậy, giá trị sử dụng của hàng hoá này *trở thành hình thức biểu hiện giá trị của hàng*

hoá kia. Hàng hoá (A) mà giá trị của nó chỉ được biểu hiện ở hàng hoá khác (B) thì ở vào hình thái giá trị tương đối. Còn hàng hoá (B) mà giá trị sử dụng của nó biểu hiện giá trị của hàng hoá khác (A) thì ở vào hình thái vật ngang giá. Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị là mầm mống phôi thai của hình thái tiền; và hàng hoá đóng vai trò vật ngang giá là hình thái phôi thai của tiền tệ.

b) *Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng*

Lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển hơn đưa đến kết quả: năng suất lao động tăng lên, sản phẩm thặng dư nhiều hơn, do đó, trao đổi trở nên đều đặn và thường xuyên hơn. Giá trị có hình thái đầy đủ hay mở rộng.

Thí dụ: 1 hàng hoá A = 2 hàng hoá B
= 4 hàng hoá C
= 15 hàng hoá D
= 0,001 gr vàng, v.v..

Ở đây, giá trị của một hàng hoá được biểu hiện ở giá trị sử dụng của nhiều hàng hoá khác nhau có tác dụng làm vật ngang giá. Hình thái biểu hiện giá trị của một hàng hoá đã được mở rộng.

c) *Hình thái chung của giá trị*

Thí dụ: 2 hàng hoá A
hoặc 6 hàng hoá B
hoặc 10 hàng hoá C
hoặc v.v..
} =1 hàng hóa X

Lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội tiếp tục phát triển cao hơn, trao đổi hàng hoá trở nên thường

xuyên và mở rộng hơn nữa. Hình thái trao đổi trực tiếp hàng hoá A lấy các hàng hoá B, C, D... không còn thích hợp, gây trở ngại cho việc trao đổi. Bởi có thể người có hàng hoá A cần hàng hoá B, nhưng người có hàng hoá B lại không cần hàng hoá A, mà cần một hàng hoá khác. Khi đó việc trao đổi hàng hoá A với B sẽ không thực hiện được. Khắc phục trở ngại đó, trong quá trình trao đổi, đã xuất hiện một hàng hoá được mọi người thừa nhận là đại biểu cho giá trị có thể dùng để đổi lấy mọi hàng hoá khác. Hình thái chung của giá trị ra đời.

Ở đây, các hàng hoá đều biểu hiện giá trị của mình ở giá trị sử dụng của một thứ hàng hoá đặc biệt đóng vai trò vật ngang giá chung. Các hàng hoá A, B, C... đều đem đổi lấy hàng hoá X, rồi dùng hàng hoá X đổi lấy thứ hàng hoá cần dùng. Lúc đầu, vật ngang giá chung chưa ổn định ở một hàng hoá nào, có nơi dùng súc vật, có nơi dùng da, lông thú...

d) *Hình thái tiền tệ*

$$\left.\begin{array}{l}\text{40 hàng hoá A}\\ \text{hoặc 15 hàng hoá B}\\ \text{hoặc 1 hàng hoá C hoặc...}\end{array}\right\} = \text{0,01 gr vàng}$$

Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển cao hơn nữa, sản xuất hàng hoá và thị trường ngày càng mở rộng, thì tình trạng có nhiều vật ngang giá chung làm cho trao đổi khó khăn, do đó cần thiết phải hình thành vật ngang giá chung thống nhất.

Khi vật ngang giá chung được cố định lại ở một hàng hoá độc tôn và phổ biến thì hình thái tiền tệ của giá trị xuất hiện.

Vật ngang giá chung trở thành tiền tệ. Lúc đầu, có nhiều loại hàng hoá đóng vai trò tiền tệ, nhưng về sau được cố định lại ở kim loại quý: bạc, vàng, và cuối cùng là vàng. Bạc và vàng là những hàng hoá có những đặc điểm thích hợp nhất với vai trò tiền tệ như thuần nhất, dễ chia nhỏ, không hư hỏng, dễ bảo quản, với một lượng và một thể tích nhỏ nhưng có giá trị cao. Như vậy, tiền tệ xuất hiện là kết quả của sự giải quyết liên tục những mâu thuẫn trong quá trình phát triển lâu dài của trao đổi và sản xuất hàng hoá. Tiền tệ xuất hiện thì thế giới hàng hoá phân làm hai cực: *một cực* là những hàng hoá thông thường đại biểu cho những giá trị sử dụng; *cực khác* là hàng hoá đóng vai trò tiền tệ, đại biểu cho giá trị.

Tiền tệ là hàng hoá đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho tất cả hàng hoá, nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá. Đó là bản chất của tiền tệ.

Với tính cách là hàng hoá thông thường, vàng, bạc cũng có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị. Giá trị sử dụng của hàng hoá này thể hiện ở chỗ, nó được dùng làm nguyên liệu trong công nghiệp và làm đồ trang sức. Giá trị của hàng hoá vàng, bạc cũng do lao động xã hội trừu tượng, giản đơn của người khai thác, sản xuất vàng, bạc kết tinh trong nó quyết định và cũng được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết để khai thác, sản xuất vàng, bạc.

Khi đóng vai trò tiền tệ, vàng, bạc, có giá trị sử dụng đặc biệt - là vật ngang giá chung, đo lường được giá trị của

hàng hoá khác do chức năng xã hội riêng của nó sản sinh ra. Và cũng từ đây nảy sinh tệ sùng bái tiền, vì tiền được coi là có quyền lực vạn năng.

2. Chức năng của tiền tệ

Bản chất của tiền tệ được biểu hiện ở các chức năng của nó. Trong điều kiện kinh tế hàng hoá phát triển, tiền tệ có 5 chức năng sau đây:

a) *Thước đo giá trị*

Là thước đo giá trị, tiền được dùng để biểu hiện và đo lường giá trị của các hàng hoá. Tiền cũng có giá trị nên nó làm được chức năng thước đo giá trị. Khi tiền làm chức năng thước đo giá trị thì không cần phải có tiền mặt trong tay, mà chỉ cần tiền trong tưởng tượng. Sở dĩ có thể làm được như vậy, vì trong thực tế giá trị của vàng và giá trị của hàng hoá đã có một tỷ lệ nhất định. Cơ sở khoa học của tỷ lệ đó là thời gian lao động xã hội cần thiết phải hao phí để sản xuất ra chúng.

Giá trị hàng hoá được biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hoá, nên giá cả là hình thức tiền hay biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá. Giá cả hàng hoá do các nhân tố sau đây quyết định:

- Giá trị hàng hoá.
- Giá trị tiền tệ.
- Quan hệ cung - cầu hàng hoá.

Giá cả hàng hoá thay đổi tỷ lệ thuận với giá trị của hàng hoá và tỷ lệ nghịch với giá trị của tiền tệ.

Quan hệ cung - cầu hàng hoá làm giá cả lên xuống chung quanh giá trị. Cung lớn hơn cầu làm giá cả xuống

thấp hơn giá trị; còn ngược lại, cung nhỏ hơn cầu sẽ làm giá cả lên cao hơn giá trị hàng hoá.

Để làm chức năng thước đo giá trị thì bản thân tiền tệ cũng phải được đo lường. Do đó, phải có đơn vị đo lường tiền tệ. Đơn vị đó là một khối lượng nhất định của kim loại dùng làm tiền tệ. Ở mỗi nước, đơn vị tiền tệ này có tên gọi khác nhau. Đơn vị tiền tệ và các phần chia nhỏ của nó là *tiêu chuẩn giá cả*. Tác dụng của tiền khi dùng làm tiêu chuẩn giá cả không giống với tác dụng của nó khi dùng làm thước đo giá trị. Là thước đo giá trị, tiền tệ đo lường giá trị các hàng hoá khác; là tiêu chuẩn giá cả, tiền tệ đo lường số lượng của bản thân kim loại dùng làm tiền tệ. Sự thay đổi giá trị của hàng hoá tiền tệ (vàng) không ảnh hưởng đến chức năng thước đo giá trị và chức năng tiêu chuẩn giá cả của nó.

b) *Phương tiện lưu thông*

Làm chức năng phương tiện lưu thông, tiền tệ là môi giới trong việc trao đổi hàng hoá. Lưu thông hàng hoá là sự trao đổi hàng hoá thông qua tiền tệ làm môi giới. Công thức lưu thông hàng hoá là H - T - H (hàng - tiền - hàng). Ở đây, khi hàng chuyển từ tay người bán sang tay người mua thì tiền chuyển từ tay người mua sang tay người bán, do đó, đòi hỏi nhất thiết phải có tiền.

Thực hiện chức năng này, lúc đầu tiền tệ xuất hiện trực tiếp dưới hình thức vàng thoi, bạc nén. Điều đó gây nên một số khó khăn: phải chia nó thành nhiều mảnh nhỏ, phải xác định số lượng, độ nguyên chất... Tiền tệ bằng vàng thoi, bạc nén dần dần được thay thế bằng tiền đúc. Tiền đúc là khối kim loại đúc có hình thức, trọng lượng và giá trị nhất định,

nó được dùng làm phương tiện lưu thông. Trong quá trình lưu thông, tiền đúc mòn dần và mất một phần giá trị của nó, và do đó xuất hiện tình trạng tiền đúc không còn đủ giá trị ban đầu của nó. Nhưng, trong thực tiễn lưu thông, những đồng tiền bị mòn, không đủ giá trị đó vẫn được chấp nhận làm phương tiện lưu thông như tiền đúc đủ giá trị. Giá trị thực của tiền tách rời giá trị danh nghĩa của nó. Có tình trạng này là vì tiền làm phương tiện lưu thông chỉ có tác dụng trong chốc lát. Thông thường, người bán đổi hàng lấy tiền, rồi dùng tiền ấy mua hàng hoá khác. Tiền đúc bị hao mòn và không đủ giá trị mà vẫn lưu thông như thường lệ. Thực tiễn đó dẫn đến sự ra đời của tiền giấy. Bản thân tiền giấy không có giá trị, mà chỉ là ký hiệu của giá trị. Nhà nước phát hành và buộc xã hội công nhận.

Khi mua - bán xong thì hàng hoá ra khỏi lưu thông để đi vào lĩnh vực tiêu dùng (tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho cá nhân), còn tiền tệ dừng lại trong lưu thông. Thông thường, khối lượng tiền làm chức năng phương tiện lưu thông bằng tổng số giá cả hàng hoá chia cho số vòng quay của những đồng tiền cùng một tên gọi. Có thể minh họa lượng tiền cần thiết cho lưu thông theo công thức sau:

$$M = \frac{P.Q}{V}$$

Trong đó:

- M là lượng tiền cần thiết cho lưu thông.
- P là mức giá cả.
- Q là khối lượng hàng hoá và dịch vụ đem ra lưu thông.
- V là số vòng lưu thông của đồng tiền.

Công thức trên chỉ đúng khi giả định tiền là vàng và giá trị của vàng không thay đổi. Nếu bỏ giả định trên, thì "với một tổng số giá trị hàng hóa nhất định và với một tốc độ trung bình nhất định của những sự biến đổi hình thái của các hàng hóa, thì số lượng tiền hay vật liệu tiền đang lưu thông sẽ phụ thuộc vào bản thân giá trị của vật liệu này"[1].

Tiền làm chức năng phương tiện lưu thông làm cho việc lưu thông, trao đổi hàng hoá trở nên thuận lợi. Nhưng, đồng thời nó cũng làm cho việc mua - bán có thể tách rời nhau cả về không gian và thời gian. Do đó, đã bao hàm cả khả năng khủng hoảng.

c) *Phương tiện cất trữ*

Làm phương tiện cất trữ, tiền được rút khỏi lưu thông và được cất trữ. Cất trữ tiền là một hình thức cất trữ của cải, cất trữ giá trị.

Chỉ có tiền, vàng, bạc, tiền đủ giá trị mới làm chức năng cất trữ. Khi đồng tiền vàng hoặc đồng tiền bạc được dùng làm tiền tệ, thì số lượng của đồng tiền đó thích ứng một cách tự phát với nhu cầu của lưu thông hàng hoá. Nếu sản xuất hàng hoá giảm sút thì một phần tiền vàng rút khỏi lưu thông và được cất trữ. Ngược lại, nếu sản xuất hàng hoá tăng lên thì những đồng tiền đó lại quay trở vào lưu thông. Do đó, cất trữ tiền là dự trữ cho lưu thông tiền tệ.

d) *Phương tiện thanh toán*

Kinh tế hàng hoá phát triển đến một trình độ nào đó, tất yếu sẽ nảy sinh việc mua - bán chịu, và do đó tiền có chức năng phương tiện thanh toán.

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.23, tr.188.

Tiền làm phương tiện thanh toán, tức là được dùng để chi trả sau khi công việc giao dịch, mua - bán đã hoàn thành. Thí dụ, trả tiền mua hàng chịu, trả nợ, nộp thuế...

Phương tiện thanh toán của tiền tệ gắn liền với chế độ tín dụng, trong đó có tín dụng thương mại là mua - bán chịu hàng hoá.

Trong hình thức mua - bán chịu, trước tiên, tiền làm chức năng thước đo giá trị, nhưng vì mua - bán chịu, nên đến kỳ hạn trả tiền mới được đưa vào lưu thông để làm phương tiện thanh toán. Sự phát triển hình thức mua - bán chịu, *một mặt*, tạo khả năng trang trải nợ nần bằng cách khấu trừ thanh toán lẫn nhau không dùng tiền mặt, nên giảm được lượng tiền mặt phát hành cần thiết cho lưu thông. *Mặt khác*, trong việc mua - bán chịu, người mua biến thành con nợ, người bán biến thành chủ nợ; khi hệ thống con nợ và chủ nợ phát triển rộng rãi, nếu một khâu nào đó không thanh toán được sẽ ảnh hưởng đến các khâu khác và phá vỡ hệ thống. Điều đó cắt nghĩa vì sao khả năng khủng hoảng khi tiền làm chức năng phương tiện lưu thông lại tăng lên khi tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện thanh toán.

Trong quá trình thực hiện chức năng phương tiện thanh toán xuất hiện một loại tiền mới - tiền tín dụng, dưới các hình thức như giấy bạc ngân hàng, tiền ghi sổ, tài khoản có thể phát hành séc, tiền điện tử, thẻ (card) thanh toán...

Tiền tín dụng phát sinh từ chức năng phương tiện thanh toán của tiền. Mặt khác, tiền tín dụng phát triển thì chức năng phương tiện thanh toán của tiền càng mở rộng và các hình thức của tiền cũng phát triển. Khi tiền làm cả chức năng phương tiện thanh toán thì khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông sẽ là:

$$M = \frac{1-(2+3)+4}{5}$$

Trong đó:

- M là số lượng các loại tiền cần thiết cho lưu thông,
- 1 là tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ đem lưu thông,
- 2 là tổng giá cả hàng hoá bán chịu,
- 3 là tổng giá cả hàng hoá khấu trừ cho nhau,
- 4 là tổng giá cả hàng hoá đến thời hạn thanh toán,
- 5 là số vòng chu chuyển trung bình của đồng tiền.

Đây là quy luật lưu thông tiền tệ. Quy luật này có ý nghĩa chung cho mọi hình thái kinh tế - xã hội có sản xuất và lưu thông hàng hoá.

e) *Tiền tệ thế giới*

Khi trao đổi hàng hoá mở rộng ra bên ngoài biên giới quốc gia và hình thành quan hệ buôn bán giữa các nước thì tiền tệ làm chức năng tiền tệ thế giới. Chức năng tiền tệ thế giới là dùng tiền làm công cụ mua và thanh toán quốc tế, công cụ tín dụng, di chuyển của cải từ nước này sang nước khác. Làm chức năng tiền tệ thế giới thì phải là tiền vàng hoặc tiền tín dụng được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế.

Việc đổi tiền của nước này ra tiền của nước khác được tiến hành theo tỷ giá hối đoái - đó là giá cả đồng tiền của quốc gia này được tính bằng đồng tiền của quốc gia khác.

Tóm lại, tiền tệ có năm chức năng, những chức năng này ra đời với sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá. Năm chức năng đó quan hệ mật thiết với nhau, thông thường tiền làm nhiều chức năng cùng một lúc.

3. Lạm phát và nguyên nhân, hậu quả của lạm phát

Lạm phát là một hiện tượng kinh tế phổ biến ở nhiều nước trên thế giới. Có nhiều quan niệm khác nhau về lạm phát, nhưng đều nhất trí rằng, biểu hiện của "lạm phát là tình trạng mức giá chung của toàn bộ nền kinh tế tăng lên trong một thời gian nhất định". Thường thì khi giá tăng từ vài tháng trở lên được xem như có lạm phát.

Lạm phát làm giá cả hàng hoá tăng lên, nhưng giá cả hàng hoá khác nhau lại không tăng lên theo cùng một tỷ lệ, điều đó phá hoại các quan hệ kinh tế, phá hủy quan hệ hạch toán kinh tế, người sản xuất khó bảo toàn vốn kinh doanh, không muốn bỏ vốn đầu tư. Lạm phát dẫn đến phân phối lại thu nhập và tài sản có lợi cho người nắm giữ hàng hoá, thiệt hại cho người có thu nhập và nắm giữ tài sản bằng tiền, có lợi cho người đi vay, thiệt hại cho người cho vay, khuyến khích đầu cơ hàng hoá, cản trở sản xuất - kinh doanh.

Lạm phát có nhiều loại, dựa vào tốc độ tăng giá có thể chia lạm phát thành các loại: lạm phát một con số (dưới 10% một năm), lạm phát hai con số (dưới 100% một năm), lạm phát phi mã (gia tăng trên 100% một năm) và siêu lạm phát - khi tỷ lệ lạm phát rất cao. Còn có các loại lạm phát tăng dần đều, có thể dự đoán trước và lạm phát đột biến, không dự đoán trước được. Tỷ lệ lạm phát càng cao, càng có tính chất đột biến, không dự báo trước được thì tác hại của nó càng lớn.

Lạm phát là một hiện tượng khủng hoảng tiền tệ, nhưng nó là sự phản ánh và thể hiện trạng thái chung của

toàn bộ nền kinh tế. Lạm phát ban đầu gắn với việc lưu thông tiền giấy. Tiền giấy bản thân nó không có giá trị nội tại, chỉ là ký hiệu của giá trị, thay thế tiền vàng trong chức năng phương tiện lưu thông. Bởi vậy, giá trị của nó là do số lượng của nó trong lưu thông quyết định. Khi lượng tiền giấy được phát hành quá nhiều, vượt quá lượng vàng cần thiết cho lưu thông mà tiền giấy là đại biểu, nếu tiền giấy bị mất giá trị thì giá cả hàng hoá tăng lên, gây ra lạm phát. Bởi vậy, việc nhà nước phát hành tiền cho chi tiêu, bù đắp thâm hụt ngân sách là một căn bệnh, một nguyên nhân dẫn tới lạm phát.

Với sự phát triển của quan hệ tín dụng, làm công cụ cho lưu thông và trao đổi không phải chỉ có tiền giấy, mà còn có các công cụ tín dụng, các loại tiền tín dụng khác như séc, các thẻ tín dụng dưới nhiều hình thức... Tiền tín dụng gắn với khả năng tạo tiền của các ngân hàng thương mại làm tăng lượng tiền trong lưu thông vượt quá lượng cần thiết, làm tiền mất giá, càng dẫn tới lạm phát. Đó là lạm phát do mở rộng tín dụng quá mức.

Nguyên nhân khác dẫn tới mất cân đối hàng và tiền cũng dẫn tới lạm phát. Chẳng hạn như hiện tượng đầu tư quá mức vào những công trình lớn, đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời hạn đầu tư dài, tình trạng bỏ tiền trong nước ra mua một lượng lớn ngoại tệ chuyển vào trong nước, bằng con đường kiều hối hoặc chi tiêu của khách du lịch, nhưng không có lượng hàng hoá tăng thêm cân bằng với lượng tiền đưa ra...

Ngày nay, lý thuyết kinh tế học hiện đại ở nhiều nước cho rằng, còn có các loại lạm phát do cầu kéo và do chi phí

đẩy. Khi cầu của xã hội tăng mạnh, ban đầu sự tăng lên của cầu dẫn tới sự tăng lên của cung, nhưng khi cung đã đạt tới giới hạn, tới sản lượng tiềm năng, khi có sự tăng lên của cầu không dẫn tới sự tăng thêm của sản lượng, mà chỉ dẫn tới sự tăng giá, dẫn tới lạm phát. Đó là lạm phát do cầu kéo. Còn khi có cú sốc về phía cung, giá cả các yếu tố sản xuất tăng vọt (như cuộc khủng hoảng dầu lửa thế giới năm 1973), làm chi phí sản xuất và giá cả hàng hoá tăng vọt. Đây được xem là lạm phát do chi phí đẩy.

Lạm phát là hiện tượng gây nhiều tác động tiêu cực tới kinh tế và xã hội, bởi vậy chống lạm phát được xem là một trong những mục tiêu hàng đầu của các nước trên thế giới. Để ổn định kinh tế vĩ mô, để chống lạm phát, cần phải tìm hiểu đúng nguyên nhân dẫn tới lạm phát, đánh giá đúng dạng lạm phát để có cách xử lý tốt hơn.

IV. QUY LUẬT GIÁ TRỊ, CẠNH TRANH VÀ CUNG - CẦU

Trong nền kinh tế hàng hoá, hàng hoá và dịch vụ do nhiều chủ thể sản xuất ra. Những chủ thể này cạnh tranh với nhau, tìm cách giữ vững và mở rộng thêm vị thế của mình trên thị trường. Mỗi người sản xuất đều độc lập, tự quyết định các hoạt động sản xuất - kinh doanh của mình. Nhưng trong thực tế, những quyết định của những người sản xuất - kinh doanh chịu sự chi phối của thị trường. Sản xuất hàng hoá càng phát triển thì quyền lực của thị trường đối với người sản xuất hàng hoá càng mạnh. Quyền lực này tồn tại như một lực lượng khách quan chi phối

hoạt động và độc lập đối với ý chí của họ; lực lượng khách quan đó chính là những quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá, mà trước hết là quy luật giá trị.

1. Quy luật giá trị

a) *Nội dung của quy luật giá trị*

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế quan trọng nhất của sản xuất và lưu thông hàng hoá. Theo quy luật này, *sản xuất và trao đổi hàng hoá được thực hiện theo hao phí lao động xã hội cần thiết.* Những người sản xuất và trao đổi hàng hoá tuân theo mệnh lệnh của giá cả thị trường. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường sẽ thấy được sự hoạt động của quy luật giá trị. Giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá trị hàng hoá và trở thành cơ chế tác động của quy luật giá trị. Cơ chế này phát sinh tác dụng trên thị trường thông qua cạnh tranh, cung - cầu, sức mua của đồng tiền. Điều này cắt nghĩa vì sao khi trình bày quy luật kinh tế chi phối hoạt động của sản xuất và lưu thông hàng hoá người ta chỉ trình bày quy luật giá trị, một quy luật bao quát cả bản chất và các nhân tố cấu thành cơ chế tác động của nó.

Do tầm quan trọng của cơ chế tác động và để tăng ý nghĩa thực tiễn của quy luật giá trị, những năm gần đây, các nhà kinh tế học thấy cần phải nhấn mạnh các nhân tố cạnh tranh, lượng tiền cần thiết cho lưu thông và cung - cầu đối với sự biến động của giá cả thị trường và trình bày chúng thành các quy luật: cạnh tranh, cung - cầu và lưu thông tiền tệ. Mặc dù được trình bày thành những quy

luật kinh tế riêng, song, về nhận thức lý luận, chúng ta cũng chỉ nên coi chúng là những quy luật kinh tế phái sinh từ quy luật giá trị, hiểu theo nghĩa đầy đủ của quy luật này.

b) *Tác động của quy luật giá trị*

Trong nền kinh tế hàng hoá, quy luật giá trị có những tác động sau đây:

Thứ nhất: Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.

Trong nền sản xuất hàng hoá thường xảy ra tình hình: người sản xuất bỏ ngành này, đổ xô vào ngành khác; quy mô sản xuất của ngành này được thu hẹp, trong khi ở ngành khác lại được mở rộng, làm cho tư liệu sản xuất và sức lao động được phân bố lại giữa các ngành. Hiện tượng này được gọi là sự điều tiết sản xuất. Sự điều tiết này được hình thành một cách tự phát, thông qua sự biến động của giá cả trên thị trường. Có thể hiểu vai trò điều tiết này thông qua những trường hợp biến động quan hệ cung - cầu xảy ra trên thị trường:

- Khi cung nhỏ hơn cầu, sản phẩm không đủ để thoả mãn nhu cầu xã hội, giá cả cao hơn giá trị, hàng hoá bán chạy với lãi cao, người sản xuất mở rộng quy mô sản xuất, tư bản từ những ngành khác nay chuyển sang ngành này. Như vậy tư liệu sản xuất và sức lao động được chuyển vào ngành này nhiều hơn các ngành khác.

- Khi cung lớn hơn cầu, sản phẩm làm ra quá nhiều so với nhu cầu xã hội, giá cả thấp hơn giá trị, hàng hoá bán không chạy, có thể lỗ vốn. Tình hình đó buộc người sản

xuất ở ngành này thu hẹp quy mô sản xuất hay chuyển vốn sang ngành khác, làm cho tư liệu sản xuất và sức lao động giảm đi ở ngành này và tăng ở ngành khác mà họ thấy có lợi hơn.

Quy luật giá trị không chỉ điều tiết lĩnh vực sản xuất, mà còn điều tiết cả lĩnh vực lưu thông qua sự biến động của giá cả. Hàng hoá được đưa từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao, từ nơi cung lớn hơn cầu đến nơi cung nhỏ hơn cầu.

Như vậy, thông qua sự biến động của giá cả trên thị trường mà quy luật giá trị có tác dụng phân phối lại hay điều tiết luồng hàng trên thị trường.

Thứ hai: Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất nhằm tăng năng suất lao động.

Các hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau, nên có giá trị cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường thì các hàng hoá đều phải được trao đổi theo giá trị xã hội. Người sản xuất có giá trị cá biệt nhỏ hơn giá trị xã hội ở thế có lợi, sẽ thu được lợi nhuận siêu ngạch; người sản xuất có giá trị cá biệt lớn hơn giá trị xã hội thì bất lợi. Muốn đứng vững trong cạnh tranh và khỏi bị phá sản, họ phải tìm cách làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá của mình nhỏ hơn, hoặc bằng giá trị xã hội. Do đó, họ tìm cách cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động. Lúc đầu, việc cải tiến đó còn lẻ tẻ, nhưng do cạnh tranh với nhau, nên cuối cùng việc cải tiến mang tính xã hội. Rõ ràng, quy luật giá trị thông qua tác động này đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Thứ ba: Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hoá giàu - nghèo giữa những người sản xuất hàng hoá.

Trong quá trình cạnh tranh chạy theo lợi ích cá nhân, những người sản xuất hàng hoá có điều kiện sản xuất khác nhau, tính năng động khác nhau, khả năng nắm bắt nhu cầu thị trường khác nhau, khả năng đổi mới kỹ thuật, công nghệ, hợp lý hoá sản xuất khác nhau, do đó giá trị cá biệt của hàng hoá khác nhau, phù hợp với nhu cầu xã hội và thị trường khác nhau. Trong điều kiện đó, không tránh khỏi tình trạng một số người giàu lên mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất - kinh doanh, còn một số người khác bị thua lỗ, thu hẹp sản xuất, thậm chí bị phá sản trở thành người nghèo. Đầu cơ, lừa đảo, khủng hoảng kinh tế làm tăng thêm tác động phân hoá này. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa cần phải có sự điều tiết để hạn chế sự phân hoá giàu - nghèo.

2. Quan hệ cạnh tranh và thị trường

a) *Cạnh tranh*

Cạnh tranh là động lực, là một trong những nguyên tắc cơ bản, tồn tại khách quan và không thể thiếu được của sản xuất hàng hoá. Cạnh tranh là sự ganh đua, sự đấu tranh về kinh tế giữa các chủ thể tham gia sản xuất - kinh doanh với nhau nhằm giành những điều kiện thuận lợi trong sản xuất - kinh doanh, tiêu thụ hàng hoá và dịch vụ để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình. Mục tiêu của cạnh tranh là giành lợi ích, lợi nhuận lớn nhất,

bảo đảm sự tồn tại và phát triển của chủ thể tham gia cạnh tranh. Cạnh tranh bao gồm việc cạnh tranh chiếm các nguồn nguyên liệu, giành các nguồn lực sản xuất; cạnh tranh về khoa học và công nghệ; cạnh tranh để chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ, giành nơi đầu tư, các hợp đồng, các đơn đặt hàng; cạnh tranh bằng giá cả và phi giá cả, bằng chất lượng hàng hoá, dịch vụ, bằng những dịch vụ lắp đặt, bảo hành, sửa chữa, bằng phương thức thanh toán, bằng các thủ đoạn kinh tế và phi kinh tế... Cạnh tranh có nhiều loại: cạnh tranh giữa người mua và người bán, cạnh tranh giữa người bán với nhau hoặc giữa người mua với nhau; cạnh tranh trong nội bộ ngành, cạnh tranh giữa các ngành, cạnh tranh trong giới hạn quốc gia và quốc tế.

Trong nền sản xuất hàng hoá, cạnh tranh có vai trò to lớn. Nó buộc người sản xuất - kinh doanh phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, áp dụng phương pháp công nghệ mới, nhạy bén, năng động, tổ chức quản lý có hiệu quả... Thực tế cho thấy, ở đâu và lúc nào thiếu cạnh tranh hoặc có biểu hiện độc quyền thì ở đó thường trì trệ, bảo thủ, kém hiệu quả vì mất đi cơ chế có tác dụng đào thải cái lạc hậu, bình tuyển cái tiến bộ để thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển.

Bên cạnh vai trò to lớn đó, cạnh tranh cũng để lại những tác hại: cạnh tranh làm xuất hiện và phát triển các hình thức lừa đảo, đầu cơ, làm hàng giả, trốn lậu thuế, ăn cắp bản quyền, mua chuộc, hối lộ, tung tin phá hoại uy tín đối thủ... vừa vi phạm pháp luật, vừa làm đổi bại các quan

hệ xã hội. Cạnh tranh, chạy theo lợi nhuận và lợi ích riêng làm các nguồn tài nguyên bị khai thác cạn kiệt, môi trường sinh thái bị ô nhiễm, nền kinh tế luôn ở trạng thái bất ổn định vì khủng hoảng, thất nghiệp, lạm phát, làm tăng sự phân hoá giàu - nghèo, những bất công xã hội...

b) *Thị trường*

Ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá là ở đó có thị trường. Cơ sở của thị trường là sự phân công lao động và trao đổi hàng hoá, bởi vậy khái niệm thị trường không thể tách rời khái niệm phân công lao động và lĩnh vực trao đổi. "Quy mô của thị trường gắn chặt với trình độ chuyên môn hoá của lao động xã hội"[1].

Thị trường - nhân tố của quá trình sản xuất xã hội - nối liền sản xuất với tiêu dùng thông qua sự giao tiếp giữa các chủ thể tham gia thị trường gắn liền với các nhân tố cạnh tranh, hàng - tiền, cung - cầu và giá cả. Do vậy, khi xem xét dưới góc độ các mối quan hệ, *thị trường là tổng hoà các mối quan hệ mua - bán trong xã hội được hình thành do những điều kiện lịch sử, kinh tế - xã hội nhất định.*

Quan sát trực tiếp thị trường, thì thị trường là *lĩnh vực trao đổi, mua bán, mà ở đó các chủ thể kinh tế thường xuyên cạnh tranh với nhau để xác định giá cả và sản lượng.*

Thị trường có nhiều loại, tuỳ theo mục đích và tiêu chuẩn để phân loại:

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr. 114.

Theo đối tượng giao dịch, mua bán, có thị trường về từng loại hàng hoá và dịch vụ như thị trường lúa gạo, thị trường dầu mỏ, thị trường ngoại tệ, thị trường cổ phiếu, thị trường chứng khoán...

Theo ý nghĩa và vai trò của các đối tượng mua - bán, giao dịch, có thị trường các yếu tố sản xuất bao gồm thị trường tư liệu sản xuất, thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường khoa học - công nghệ và thị trường sản phẩm, thị trường tư liệu tiêu dùng cho các hàng hoá và dịch vụ phục vụ tiêu dùng...

Theo tính chất và cơ chế vận hành, có thị trường tự do, thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo, thị trường độc quyền cạnh tranh, thị trường cạnh tranh độc quyền, thị trường tự do có điều tiết của chính phủ.

Theo quy mô và phạm vi các quan hệ kinh tế, có thị trường địa phương, khu vực, thị trường trong nước và nước ngoài, thị trường quốc gia và quốc tế...

Lịch sử cho thấy, thị trường phát triển cùng với sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá. Sản xuất hàng hoá càng phát triển, sản xuất ra càng nhiều loại hàng hoá và dịch vụ thì càng mở rộng thị trường cho các hàng hoá và dịch vụ ấy, thị trường đã phát triển từ thị trường sản phẩm, thị trường các tư liệu tiêu dùng tới thị trường tư liệu sản xuất, từ thị trường tư liệu sản xuất đến thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường chứng khoán. Quy mô các quan hệ kinh tế mở rộng thì thị trường cũng phát triển: từ thị trường địa phương, khu vực tới thị

trường cả nước và vươn ra thị trường thế giới; từ thị trường cạnh tranh không hoàn hảo tới thị trường cạnh tranh hoàn hảo tuỳ tính chất và cơ chế điều tiết; từ thị trường không có sự điều tiết, quản lý của Nhà nước đến thị trường có sự điều tiết của Nhà nước; từ thị trường tự do vô chính phủ đến thị trường có tổ chức...

Các chức năng chủ yếu của thị trường

- *Thực hiện giá trị hàng hoá.* Trong chức năng này, thị trường là nơi giá trị hàng hoá có thể được thực hiện hoặc không được thực hiện; có thể thực hiện cao, bằng và thấp hơn giá trị hàng hoá trong sản xuất. Chức năng này gắn với mục đích của sản xuất và khách hàng giữ vai trò quyết định đối với người sản xuất.

- *Thông tin cho người sản xuất và người tiêu dùng,* nhất là người sản xuất và cung ứng, qua các thông số như: quy mô nhu cầu, cơ cấu, chất lượng, thời gian, không gian và giá cả mà nhu cầu có thể chấp nhận được.

- *Kích thích sản xuất và tiêu dùng.* Thị trường không dừng lại ở chức năng thông tin mà qua chức năng thông tin tác động đến các chủ thể tham gia thị trường buộc họ phải có những ứng xử kịp thời về các điều kiện sản xuất và tiêu dùng phù hợp với các thông số của thị trường, nhờ đó, sản xuất và tiêu dùng được kích thích hoặc hạn chế.

Thông qua các chức năng nói trên, thị trường có vai trò quan trọng điều tiết hoạt động của các doanh nghiệp và người tiêu dùng, thông qua thị trường nhà nước có thể điều tiết vĩ mô hoạt động của toàn bộ nền kinh tế.

3. Quan hệ cung - cầu và giá cả thị trường

a) Quan hệ cung - cầu

Hoạt động của quy luật giá trị không chỉ được biểu hiện qua sự vận động của giá cả trên thị trường do tác động của cạnh tranh, mà còn biểu hiện qua quan hệ cung - cầu.

Cầu trong kinh tế thị trường là cầu có khả năng thanh toán.

Cầu là khối lượng hàng hoá và dịch vụ mà người tiêu dùng mua trong một thời kỳ tương ứng với giá cả, thu nhập và các biến số kinh tế xác định. Người tiêu dùng ở đây bao gồm dân cư, các doanh nghiệp, nhà nước và cả người nước ngoài. Tiêu dùng bao gồm cả tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân.

Lượng cầu phụ thuộc vào các nhân tố chủ yếu như: thu nhập, sức mua của tiền tệ, giá cả hàng hoá, lãi suất, thị hiếu của người tiêu dùng... Trong các nhân tố đó, giá cả hàng hoá là nhân tố tác động trực tiếp và tỷ lệ nghịch với lượng cầu. Giá cả hàng hoá cao thì cầu về hàng hoá đó thấp, ngược lại, giá cả hàng hoá thấp, lượng cầu sẽ cao.

Cung là khối lượng hàng hoá, dịch vụ mà các chủ thể kinh tế đem bán ra trên thị trường trong một thời kỳ nhất định, tương ứng với mức giá cả, khả năng sản xuất, chi phí sản xuất xác định.

Lượng cung phụ thuộc vào khả năng sản xuất, vào số lượng và chất lượng các nguồn lực, các yếu tố sản xuất được sử dụng, năng suất lao động và chi phí sản xuất. Giá cả của hàng hoá và dịch vụ trên thị trường là yếu tố trực tiếp ảnh hưởng tới lượng cung về hàng hoá và dịch

vụ đó. Cung tỷ lệ thuận với giá cả của sản phẩm đầu ra. Giá cả cao thì cung lớn và ngược lại, giá cả thấp thì cung giảm. Cung vận động ngược chiều với giá cả của các yếu tố đầu vào.

b) Cân bằng cung - cầu và giá cả thị trường

Quan hệ giữa cung và cầu là quan hệ giữa những người bán và những người mua, giữa những người sản xuất và những người tiêu dùng; là những quan hệ có vai trò quan trọng trong kinh tế hàng hoá. Không phải chỉ có giá cả ảnh hưởng tới cung và cầu, mà quan hệ cung - cầu ảnh hưởng tới việc xác định giá cả trên thị trường.

Khi cung lớn hơn cầu, người bán phải giảm giá, giá cả có thể thấp hơn giá trị hàng hoá. Khi cung nhỏ hơn cầu, người bán có thể tăng giá, giá cả có thể cao hơn giá trị. Khi cung bằng cầu, người bán sẽ bán hàng hoá theo đúng giá trị, giá cả bằng giá trị.

CHƯƠNG VI

SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ - QUY LUẬT KINH TẾ TUYỆT ĐỐI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

I. SỰ CHUYỂN HÓA TIỀN THÀNH TƯ BẢN VÀ SỨC LAO ĐỘNG THÀNH HÀNG HÓA. QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

1. Sự chuyển hóa tiền thành tư bản

a) Công thức chung của tư bản

Tiền là sản phẩm của lưu thông hàng hoá, đồng thời cũng là hình thức biểu hiện đầu tiên của tư bản. Trên thị trường, tư bản được biểu hiện trước hết bằng một số tiền nhất định, mặc dù không phải lúc nào tiền cũng là tư bản.

Với tính cách là tiền *trong lưu thông hàng hoá giản đơn,* tiền vận động theo công thức: H-T-H; còn với tính cách là tư bản, tiền vận động theo công thức T-H-T'.

Hai công thức lưu thông nói trên có những điểm giống nhau: đều cấu thành bởi hai nhân tố hàng và tiền; đều chứa đựng hai hành vi đối lập nhau là mua và bán; đều

biểu hiện quan hệ kinh tế giữa người mua và người bán. Nhưng, giữa hai hình thức lưu thông này có những điểm khác nhau về chất.

Lưu thông hàng hoá giản đơn bắt đầu bằng hành vi bán (H-T) và kết thúc bằng hành vi mua (T-H). Điểm xuất phát và điểm kết thúc của quá trình đều là hàng hoá, tiền chỉ đóng vai trò trung gian. Ngược lại, lưu thông của tiền với tính cách là tư bản bắt đầu bằng hành vi mua (T-H) và kết thúc bằng hành vi bán (H-T'). Tiền vừa là điểm xuất phát, vừa là điểm kết thúc của quá trình, còn hàng hoá đóng vai trò trung gian.

Mục đích của lưu thông hàng hoá giản đơn là giá trị sử dụng, nên các hàng hoá trao đổi với nhau phải có giá trị sử dụng khác nhau. Còn mục đích của lưu thông tư bản là giá trị và giá trị lớn hơn nên số tiền thu về phải lớn hơn số tiền ứng ra. Vậy, với tính cách là tư bản, công thức vận động của tiền là T-H-T', trong đó T' = T + t; t là số tiền trội hơn so với số tiền ứng ra, số tiền trội hơn đó gọi là *giá trị thặng dư* và ký hiệu bằng m.

T - H - T' (T' = T + m)

Công thức T-H-T' được gọi là *công thức chung của tư bản;* vì mọi tư bản cho dù là chúng mang những hình thái cụ thể nào cũng đều là giá trị mang lại giá trị thặng dư.

Trong lưu thông hàng hoá giản đơn, lưu thông chỉ là phương tiện để đạt được mục đích tiêu dùng nằm ngoài lưu thông, nên sự vận động của nó có giới hạn. Nó sẽ chấm dứt ở giai đoạn thứ hai, khi T chuyển thành H (T-H). Còn mục đích của lưu thông tư bản là sự lớn lên không ngừng

của giá trị, là giá trị thặng dư, nên sự vận động của nó không có giới hạn.

b) Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

Công thức chung của tư bản (T-H-T') làm cho người ta lầm tưởng rằng cả sản xuất lẫn lưu thông đều tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Vậy, lưu thông có tạo ra giá trị và làm tăng thêm giá trị hay không?

Lưu thông là quá trình trong đó diễn ra các hành vi mua và bán. Nếu mua - bán ngang giá thì chỉ có sự thay đổi hình thái: từ tiền thành hàng hoặc từ hàng thành tiền. Còn tổng số giá trị cũng như phần giá trị trong tay mỗi người tham gia trao đổi trước sau vẫn không thay đổi. Trong trường hợp trao đổi không ngang giá, nếu hàng hoá được bán cao hơn giá trị, thì người bán sẽ được lời, còn nếu hàng hoá được bán thấp hơn giá trị, thì người mua được lời. Nhưng, trong nền kinh tế hàng hoá, mỗi người sản xuất đều vừa là người bán, vừa là người mua. Không thể có người chỉ bán mà không mua hoặc ngược lại. Vì vậy, cái lợi mà họ thu được khi bán sẽ bù lại cái thiệt khi mua. Trong trường hợp có những kẻ chuyên mua rẻ, bán đắt thì tổng giá trị toàn xã hội cũng không hề tăng lên, bởi vì số giá trị mà những người này thu được chẳng qua chỉ là sự ăn chặn, đánh cắp số giá trị của người khác mà thôi.

Sự phân tích trên cho thấy lưu thông không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Nhưng, rõ ràng, nếu không có lưu thông, tức là nếu tiền để trong tủ sắt, hàng hoá để trong kho thì cũng không thể có được giá trị thặng dư.

Như vậy là giá trị thặng dư vừa sinh ra trong quá trình lưu thông, lại vừa không thể sinh ra trong quá trình ấy.

Đó chính là mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản. C. Mác là người đầu tiên phân tích và giải quyết mâu thuẫn đó bằng lý luận về hàng hoá sức lao động.

2. Sự chuyển hoá sức lao động thành hàng hoá

Để giải quyết mâu thuẫn của công thức chung của tư bản chúng ta cần thấy rằng, điều kiện để tiền biến thành tư bản là sự tồn tại trên thị trường một loại hàng hoá mà việc sử dụng nó có thể tạo ra được giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó. Hàng hoá đó là sức lao động.

Sức lao động là toàn bộ những năng lực (thể lực và trí lực) tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất hàng hoá. Việc tiền tệ biến thành tư bản không thể tách rời việc sức lao động trở thành hàng hoá.

Cần phân biệt mua và bán sức lao động với việc mua và bán bản thân con người như đã diễn ra trong các chế độ nô lệ và phong kiến. Trong chủ nghĩa tư bản, con người không phải là đối tượng mua - bán mà chỉ có sức lao động - tức khả năng lao động - mới là đối tượng mua - bán. Nói cách khác, đó là chế độ *lao động làm thuê.*

Trong mọi xã hội, sức lao động đều là yếu tố của sản xuất, nhưng, sức lao động chỉ trở thành hàng hoá khi có hai điều kiện sau đây:

Thứ nhất: người lao động phải có khả năng chi phối sức lao động ấy, phải là người tự do sở hữu năng lực lao động, thân thể của mình và chỉ bán sức lao động đó trong một thời gian nhất định, bởi nếu anh ta bán đứt hẳn toàn bộ sức lao động trong một lần thì có nghĩa là anh ta tự bán cả bản thân mình và sẽ trở thành người nô lệ.

Thứ hai: người chủ sức lao động không có khả năng bán cái gì ngoài sức lao động chỉ tồn tại trong cơ thể của anh ta. Nói cách khác, người chủ sức lao động không còn có tư liệu sản xuất cần thiết để tự mình thực hiện sức lao động của mình, cho nên muốn lao động để có thu nhập buộc anh ta phải bán sức lao động của mình cho người khác sử dụng.

Quá trình lịch sử tách hàng loạt những người sản xuất nhỏ khỏi tư liệu sản xuất bằng bạo lực là khởi điểm của sự thiết lập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, là tiền sử của chủ nghĩa tư bản. Việc sức lao động trở thành hàng hoá đánh dấu một bước ngoặt cách mạng trong phương thức kết hợp người lao động với tư liệu sản xuất, là một bước tiến lịch sử so với chế độ nô lệ và phong kiến. Sự cưỡng bức lao động bằng biện pháp phi kinh tế đã được thay bằng việc ký kết hợp đồng mua và bán giữa hai người bình đẳng về hình thức: giữa người sở hữu sức lao động và người sở hữu tư liệu sản xuất. Sự bình đẳng về hình thức ấy che đậy bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, chế độ bóc lột được xây dựng trên sự đối kháng lợi ích kinh tế giữa kẻ bóc lột và người bị bóc lột. Chính sự kết hợp giữa biện pháp cưỡng bức lao động bằng kinh tế với quyền tự do của mỗi cá nhân là mâu thuẫn nội tại của nền dân chủ tư sản.

3. Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động

Cũng như mọi hàng hoá, hàng hoá sức lao động cũng có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị.

Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động thể hiện ra trong quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình

lao động để sản xuất ra một hàng hoá nào đó. Trong quá trình lao động, sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó, phần giá trị dôi ra so với giá trị sức lao động là giá trị thặng dư. Đó chính là đặc điểm riêng của giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động. Đặc điểm này là chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản đã trình bày ở trên.

Giá trị của hàng hoá sức lao động cũng do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định. Sản xuất và tái sản xuất sức lao động được thực hiện thông qua tiêu dùng cá nhân của công nhân. Bởi vậy, giá trị sức lao động là giá trị của toàn bộ các tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động, để duy trì đời sống của công nhân làm thuê.

Là hàng hoá đặc biệt, giá trị hàng hoá sức lao động khác với hàng hoá thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố tinh thần và yếu tố lịch sử. Nhu cầu của công nhân không chỉ có những nhu cầu vật chất mà còn gồm cả những nhu cầu về tinh thần (giải trí, sách, báo, đào tạo...). Nhu cầu đó còn phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử của từng nước, từng thời kỳ, phụ thuộc vào trình độ văn minh đã đạt được, vào điều kiện lịch sử hình thành giai cấp công nhân và cả điều kiện địa lý, khí hậu. Phân tích cụ thể hơn sẽ thấy giá trị hàng hoá sức lao động bao gồm: a) giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết đủ để duy trì sức lao động của công nhân ở trạng thái sinh hoạt bình thường; b) chi phí đào tạo tuỳ theo tính chất phức tạp của sức lao động; c) giá trị những tư liệu sinh hoạt cho những người thay thế, tức là con cái của công nhân.

Nền sản xuất xã hội càng phát triển thì *một mặt,* nhu cầu về lao động phức tạp càng tăng, chi phí đào tạo càng lớn; *mặt khác,* nhu cầu về những hàng hoá và dịch vụ mới cũng sẽ tăng theo sự tiến bộ của sản xuất, do đó bản thân giá trị sức lao động cũng tăng lên. Nhưng, theo đà phát triển của năng suất lao động, giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ lại có xu hướng giảm. Như vậy, giá trị hàng hoá sức lao động vận động theo hai xu hướng đối lập nhau. Để xác định giá trị sức lao động ở một thời điểm nào đó, cần phân tích cụ thể sự vận động của hai xu hướng này.

Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản đương đại, dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, xuất hiện tình trạng vừa thiếu vừa thừa hàng hoá sức lao động. Nói chung, đối với lao động lành nghề, nhất là lao động phù hợp với công nghệ mới, cung thường nhỏ hơn cầu, nên giá cả sức lao động này cao hơn giá trị; ngược lại, đối với các lao động có tay nghề thấp thì cung lớn hơn cầu rất nhiều, dẫn đến tăng thất nghiệp, giá cả sức lao động thường thấp hơn giá trị.

4. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư

a) Giá trị thặng dư được sản xuất ra như thế nào

Mục đích của sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa là sản xuất giá trị thặng dư. Nhưng, để sản xuất giá trị thặng dư, trước hết nhà tư bản phải tổ chức sản xuất ra những hàng hoá có giá trị sử dụng, vì giá trị sử dụng là nội dung vật chất của hàng hoá, là vật mang giá trị và giá trị thặng dư. Đây cũng là quá trình nhà tư bản tiêu dùng hàng hoá sức lao động và tư liệu sản xuất để sản xuất giá

trị thặng dư, vì vậy nó có các đặc điểm: *một là,* công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản; *hai là,* sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản.

Trong quá trình sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa, bằng lao động cụ thể của mình, công nhân sử dụng những tư liệu sản xuất và chuyển giá trị của chúng vào hàng hoá; và bằng lao động trừu tượng, công nhân tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị sức lao động, phần lớn hơn đó là giá trị thặng dư.

Để hiểu rõ quá trình sản xuất giá trị thặng dư hãy lấy việc sản xuất sợi của một nhà tư bản làm thí dụ.

Giả sử, để chế tạo ra 1 kg sợi, nhà tư bản phải ứng ra số tiền 20 ngàn đơn vị tiền tệ mua 1 kg bông, 3 ngàn đơn vị cho hao phí máy móc và 5 ngàn đơn vị mua sức lao động của công nhân điều khiển máy móc trong 1 ngày. Tổng cộng số tiền ứng ra là 28 ngàn đơn vị.

Trong quá trình sản xuất, bằng lao động cụ thể, công nhân sử dụng máy móc để chuyển 1 kg bông thành 1 kg sợi, theo đó giá trị của bông và hao mòn máy móc cũng được chuyển vào sợi; bằng lao động trừu tượng, công nhân tạo ra giá trị mới nhập vào sợi. Giả định ngày làm việc của công nhân có thể kéo dài từ 5 giờ đến 10 giờ, mà chỉ trong 5 giờ công nhân đã chuyển xong 1 kg bông thành 1 kg sợi, thì giá trị 1 kg sợi được tính là:

+ Giá trị 1 kg bông chuyển vào:	20.000 đơn vị
+ Hao mòn máy móc:	3.000 đơn vị
+ Giá trị mới tạo ra (trong 5 giờ lao động, bằng giá trị sức lao động):	5.000 đơn vị
Tổng cộng:	28.000 đơn vị

Nếu quá trình lao động ngừng ở đây thì nhà tư bản chẳng thu được một tý giá trị thặng dư nào.

Nhưng nhà tư bản đã mua sức lao động trong 1 ngày với 10 giờ, chứ không phải 5 giờ. Trong 5 giờ lao động tiếp theo, nhà tư bản không phải trả công nữa mà chỉ cần chi thêm 20.000 đơn vị để mua 1 kg bông và 3.000 đơn vị hao mòn máy móc, nhưng sẽ có thêm 1 kg sợi. Tổng số tiền nhà tư bản chi ra để có được 2 kg sợi sẽ là:

+ Tiền mua bông: 20.000 x 2 = 40.000 đơn vị

+ Hao mòn máy móc (máy chạy 10 tiếng) 3.000 x 2 = 6.000 đơn vị

+ Tiền lương công nhân sản xuất cả ngày (trong 10 giờ, nhưng vẫn tính theo giá trị sức lao động) = 5.000 đơn vị

Tổng cộng: = 51.000 đơn vị

Trị giá sợi nhà tư bản thu được: 2 x 28.000 = 56.000 đơn vị và như vậy nhà tư bản thu được lượng giá trị thặng dư:

56.000 - 51.000 = 5.000 đơn vị.

Từ ví dụ trên đây, có thể đi đến kết luận: giá trị thặng dư là giá trị mới do lao động của người công nhân tạo ra ngoài giá trị sức lao động, là kết quả lao động không công của công nhân cho nhà tư bản. Cho nên, C.Mác viết: "Bí quyết của sự tự tăng thêm giá trị của tư bản quy lại là ở chỗ tư bản chi phối được một số lượng lao động không công nhất định của người khác"[1]. Bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản là ở đó. Sở dĩ nhà tư bản chi phối được số lao động không công ấy vì nhà tư bản là người chiếm hữu tư

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t. 23, tr. 753.

liệu sản xuất. Do điều kiện này mà nền sản xuất trở thành nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong chủ nghĩa tư bản đương đại đã tồn tại nhiều công ty cổ phần, trong đó một bộ phận cổ đông là người lao động. Từ đó, xuất hiện quan niệm cho rằng, không còn việc bóc lột giá trị thặng dư, bởi vì người lao động đã cùng làm chủ với các nhà tư bản. Một số học giả tư sản đã dựa vào hiện tượng này để đề ra thuyết chủ nghĩa tư bản nhân dân và chứng minh rằng, xã hội tư bản hiện nay đã thay đổi bản chất. Mặc dù đây là một hiện tượng có thật trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng số cổ phiếu của công nhân không thấm vào đâu so với số cổ phiếu của các nhà tư bản, phần lớn lợi tức cổ phần vẫn nằm trong tay các nhà tư bản. Công nhân có cổ phần nhưng không có vai trò chi phối trong doanh nghiệp. Trong nhiều trường hợp, lợi tức cổ phiếu của công nhân chỉ có ý nghĩa như lợi tức cho số tiền gửi tiết kiệm đóng vai trò bổ sung cho thu nhập của họ. Thu nhập của công nhân chủ yếu vẫn do tiền công đem lại.

b) Tư bản bất biến và tư bản khả biến

Để sản xuất giá trị thặng dư, nhà tư bản phải ứng tư bản ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động, tức là chuyển hoá tư bản tiền tệ thành hai hình thái khác nhau của tư bản sản xuất. Mỗi bộ phận tư bản ấy có vai trò khác nhau trong quá trình làm tăng thêm giá trị.

Một bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất trong quá trình sản xuất. Giá trị của tư liệu sản xuất được lao động cụ thể của người công nhân chuyển vào sản phẩm mới không tăng lên hay giảm đi. Bộ phận tư bản ấy được gọi là *tư bản bất biến,* ký hiệu bằng c.

Đối với bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động thì tình hình lại khác. Sau quá trình sản xuất, bằng lao động trừu tượng của mình, người công nhân tạo ra một giá trị mới không những đủ bù đắp lại giá trị sức lao động do nhà tư bản đã trả cho công nhân, mà còn có bộ phận giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Do vậy, bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động đã có sự biến đổi về lượng trong quá trình sản xuất. Bộ phận tư bản này được gọi là *tư bản khả biến* và ký hiệu bằng v.

Nhưng trong đời sống hiện thực, người ta thấy xí nghiệp nào sử dụng máy móc và công nghệ hiện đại thì năng suất lao động cao hơn và nhờ đó thu được lợi nhuận nhiều hơn. Điều đó gây ra một cảm tưởng sai lầm là máy móc cũng tạo ra giá trị thặng dư. Vậy, máy móc có tạo ra giá trị và giá trị thặng dư không? Cũng như mọi bộ phận cấu thành khác của tư bản bất biến, máy móc không tạo ra giá trị mặc dù đó là một nhân tố không thể thiếu của bất cứ quá trình sản xuất hiện đại nào, nhân tố có vai trò ngày càng quan trọng đối với sự tiến bộ của loài người. Mấu chốt để nhận thức đúng vấn đề này là học thuyết về tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá: lao động cụ thể và lao động trừu tượng. Về phương diện lao động cụ thể, máy móc, công nghệ mới là *phương tiện để nâng cao sức sản xuất của lao động*. Khi sức sản xuất của lao động được nâng cao thì *một mặt,* giá trị cá biệt của một sản phẩm được tạo ra sẽ thấp hơn giá trị xã hội của sản phẩm đó, và nhờ vậy, khi máy móc chưa được áp dụng phổ biến, nhà tư bản thu được lợi nhuận siêu ngạch; *mặt khác*, số lượng sản phẩm sản xuất ra sẽ nhiều hơn, do đó tổng khối lượng lợi nhuận mà nhà tư bản thu

được cũng sẽ lớn hơn trước. Máy móc dù hiện đại như thế nào cũng chỉ là lao động chết. Nó phải được lao động sống "cải tử hoàn sinh" để biến thành nhân tố của quá trình lao động. Nó chỉ là phương tiện - nhờ đó sức sản xuất của lao động tăng lên.

c) Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư

Tỷ suất giá trị thặng dư (m') là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng giá trị thặng dư (m) với tư bản khả biến (v) và được tính bằng công thức:

$$m' = \frac{m}{v} \quad (\%)$$

Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân. Nó chỉ rõ, trong tổng số giá trị mới do sức lao động tạo ra thì công nhân được hưởng bao nhiêu, nhà tư bản chiếm đoạt bao nhiêu. Tỷ suất giá trị thặng dư còn chỉ rõ, trong một ngày lao động, phần thời gian lao động thặng dư (t') mà công nhân làm cho nhà tư bản bằng bao nhiêu phần trăm so với phần thời gian lao động tất yếu họ làm cho mình. Do đó, công thức tỷ suất giá trị thặng dư còn có dạng:

$$m' = \frac{t'}{t} \quad (\%)$$

Trong đó: - t: thời gian lao động tất yếu.

- t': thời gian lao động thặng dư.

Ở ví dụ sản xuất sợi của nhà tư bản nêu trên, tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = \frac{5.000}{5.000} \times 100\% = 100\%$$

Nếu chỉ xét dưới góc độ kinh tế thì m' là một chỉ tiêu nói lên hiệu quả sử dụng lao động sống. Chẳng hạn, trong việc sản xuất sợi nói trên, m' = 100% có nghĩa là nhà tư bản cứ bỏ ra 100đ để trả lương cho công nhân thì thu được 100đ giá trị thặng dư.

Sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển, tiến bộ khoa học, kỹ thuật càng được ứng dụng thì tỷ suất giá trị thặng dư càng tăng. Số liệu thống kê m' trong ngành công nghiệp ở Mỹ và ở Cộng hoà Liên bang Đức chứng minh điều đó.

Tỷ suất giá trị thặng dư ở Mỹ từ năm 1899 đến năm 1988 (%)

Năm	1899	1929	1939	1955	1963	1970	1988
m'	111	158	205	249	351	400	430

Tỷ suất giá trị thặng dư mới chỉ phản ánh mức độ bóc lột chứ chưa nói lên được quy mô bóc lột. Phạm trù khối lượng giá trị thặng dư phản ánh mặt đó của sự bóc lột.

Khối lượng giá trị thặng dư (M) là số lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản thu được trong một thời gian sản xuất nhất định và được tính bằng công thức:

$$M = m' . V = \frac{m}{v} . V$$ [1]

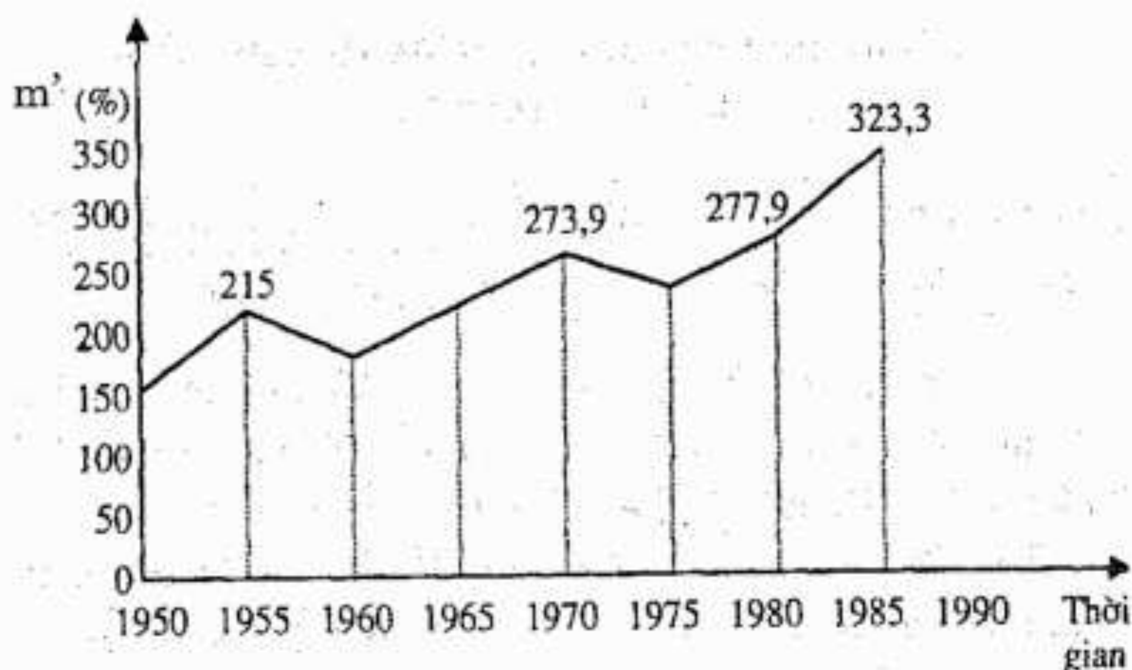
---

1. Công thức này chỉ đúng khi v trong $\frac{m}{v}$ là một lượng xác định, nghĩa là tiền công không đổi, do đó V đại biểu cho số lượng công nhân nhất định được sử dụng.

Trong đó, V là tổng tư bản khả biến được sử dụng trong thời gian trên.

Khối lượng giá trị thặng dư tuỳ thuộc vào hai nhân tố m' và V. Điều đó có nghĩa là khối lượng giá trị thặng dư phụ thuộc vào thời gian, cường độ lao động của mỗi công nhân và số lượng công nhân mà nhà tư bản sử dụng.

Đồ thị biểu diễn sự biến động của tỷ suất giá trị thặng dư ở Cộng hoà Liên bang Đức trong tiến trình diễn ra cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật



Nguồn: Tạp chí *MEMO*, tháng 12-1987.

d) Giá trị thặng dư tuyệt đối, tương đối và siêu ngạch

Để có khối lượng giá trị thặng dư ngày càng lớn, nhà tư bản dùng nhiều phương pháp khác nhau tuỳ theo điều kiện kinh tế - kỹ thuật trong từng giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản. Có hai phương pháp cơ bản sản xuất giá trị thặng dư: tuyệt đối và tương đối.

Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

Ví dụ, ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động tất yếu là 4 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ, mỗi giờ công nhân tạo ra một giá trị mới là 10 đơn vị, thì giá trị thặng dư tuyệt đối là 40 và:

$$m' = \frac{40}{40} \times 100\% = 100\%$$

Nếu kéo dài ngày lao động thêm 2 giờ nữa với mọi điều khác vẫn như cũ, thì giá trị thặng dư tuyệt đối tăng lên 60 và m' cũng tăng lên thành.

$$m' = \frac{60}{40} \times 100\% = 150\%$$

Nhà tư bản nào cũng muốn kéo dài ngày lao động của người công nhân, nhưng việc kéo dài đó không thể vượt quá giới hạn sinh lý của công nhân. Vì họ còn phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí để phục hồi sức khoẻ. Việc kéo dài thời gian ngày lao động còn bị sự phản kháng của giai cấp công nhân.

Giai cấp tư sản muốn kéo dài ngày lao động, còn giai cấp công nhân lại muốn rút ngắn thời gian lao động. Do đó, độ dài ngày lao động có thể co giãn và việc xác định độ dài ấy tuỳ thuộc vào so sánh lực lượng trong cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp nói trên. Điểm dừng của độ dài ngày lao động là điểm mà ở đó lợi ích kinh tế của nhà tư

bản và lợi ích kinh tế của người lao động được thực hiện theo một thoả hiệp tạm thời.

Khi độ dài ngày lao động đã được xác định, nhà tư bản lại tìm cách tăng cường độ lao động của công nhân. Tăng cường độ lao động có nghĩa là chi phí nhiều sức lao động hơn trong một khoảng thời gian nhất định, nên về thực chất cũng tương tự như kéo dài ngày lao động. Vì vậy, kéo dài thời gian lao động và tăng cường độ lao động là hai biện pháp để sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối.

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách hạ thấp giá trị sức lao động, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động vẫn như cũ.

Giả dụ, ngày lao động là 10 giờ, trong đó 5 giờ là lao động tất yếu, 5 giờ là lao động thặng dư. Nếu giá trị sức lao động giảm đi 1 giờ thì thời gian lao động tất yếu rút xuống còn 4 giờ. Do đó, thời gian lao động thặng dư tăng từ 5 giờ lên 6 giờ và m' tăng từ 100% lên 150%.

Giá trị sức lao động được quyết định bởi giá trị các tư liệu tiêu dùng và dịch vụ để sản xuất, tái sản xuất sức lao động, nên muốn hạ thấp giá trị sức lao động thì phải giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết cho người công nhân. Điều đó chỉ có thể thực hiện bằng cách tăng năng suất lao động xã hội trong các ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng và các ngành sản xuất tư liệu để sản xuất ra các tư liệu tiêu dùng.

Muốn tăng năng suất lao động phải cải tiến sản xuất, đổi mới công nghệ, mà điều này trước tiên thường chỉ có

thể diễn ra ở một số xí nghiệp nào đó, còn số đông xí nghiệp khác thì chưa có điều kiện để tiến hành. Từ đó xuất hiện giá trị thặng dư siêu ngạch.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư thu được do áp dụng công nghệ mới làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị thị trường của nó. Khi số đông các xí nghiệp đều đổi mới kỹ thuật và công nghệ thì giá trị thặng dư siêu ngạch không còn nữa. C.Mác gọi giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối; vì giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động, chỉ khác ở chỗ một bên là tăng năng suất lao động cá biệt và một bên là tăng năng suất lao động xã hội.

Trong từng xí nghiệp, giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời, nhưng trong phạm vi xã hội thì nó lại thường xuyên tồn tại. Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động cá biệt, đánh bại đối thủ của mình trong cạnh tranh.

Tuy giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối có sự khác nhau, nhưng cả hai loại đều là một bộ phận giá trị mới do công nhân sáng tạo ra, đều có nguồn gốc là lao động không được trả công.

Có ý kiến cho rằng, hiện nay trong điều kiện chủ nghĩa tư bản không còn giá trị thặng dư tuyệt đối nữa. Sự thực là giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối có quan hệ mật thiết với nhau và quyết định lẫn nhau. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, việc sử dụng máy móc không phải là để giảm nhẹ cường độ lao động của người

công nhân, mà trong đa số trường hợp lại tăng cường độ lao động. Do việc áp dụng máy móc không đồng bộ nên người công nhân phải chạy theo tốc độ vận hành của máy móc. Ngay trong nền sản xuất hiện đại áp dụng tự động hoá cao, cường độ lao động của người công nhân cũng vẫn tăng lên dưới những hình thức mới, cường độ của lao động thần kinh thay thế cho cường độ lao động cơ bắp. Vì tăng cường độ lao động về thực chất cũng tương tự như kéo dài ngày lao động nên sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện hiện đại vẫn là sự kết hợp một cách tinh vi cả hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư.

đ) Sản xuất giá trị thặng dư - quy luật kinh tế tuyệt đối (hay cơ bản) của chủ nghĩa tư bản. Đặc điểm sản xuất giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản hiện nay

Tư bản là một quan hệ xã hội, là quan hệ sản xuất giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân làm thuê.

Nếu các quy luật của sản xuất hàng hoá giản đơn biểu hiện bản chất các mối quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá nhỏ dựa trên lao động của bản thân mình, thì các quy luật của sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa dựa trên cơ sở lao động làm thuê. *Quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hoá giản đơn là quy luật giá trị, còn quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản là quy luật giá trị thặng dư.* Sản xuất nhiều giá trị thặng dư là mục đích, là động lực của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Quy luật giá trị thặng dư ra đời cùng với sự ra đời của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, nó tồn tại và phát huy tác dụng cùng với sự tồn tại và vận động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Nó tạo ra động lực cho sự vận động,

phát triển của chủ nghĩa tư bản, đồng thời cũng đưa tới những mâu thuẫn quyết định sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản.

Hiện nay, ở một số nước tư bản phát triển, một bộ phận người lao động làm thuê có mức sống tương đối sung túc thậm chí rất cao. Phải chăng, như thế có nghĩa là chủ nghĩa tư bản ngày nay không còn là chế độ bóc lột nữa, hoặc nếu còn thì mức độ bóc lột cũng không như ngày xưa?

Chế độ người bóc lột người chỉ tồn tại trong những điều kiện kinh tế nhất định. Trong xã hội tư bản hiện nay, mặc dù có những biến đổi nhất định trong hình thức sở hữu, quản lý và phân phối, nhưng sự thống trị của chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa vẫn tồn tại nguyên vẹn. Nhà nước tư sản hiện đại, tuy có tăng cường hoạt động điều tiết, can thiệp vào đời sống kinh tế và xã hội, nhưng về cơ bản đó vẫn là bộ máy thống trị của giai cấp tư sản.

Do sự phát triển lịch sử của văn minh và do đấu tranh giai cấp của công nhân mà một bộ phận không nhỏ của công nhân ở các nước tư bản phát triển có mức sống tương đối sung túc, nhưng về cơ bản, họ vẫn phải bán sức lao động và vẫn bị nhà tư bản bóc lột giá trị thặng dư. Có điều là, ngày nay sự tiến bộ của khoa học và công nghệ đã đưa đến sự biến đổi sâu sắc các yếu tố sản xuất và bản thân quá trình sản xuất làm cho việc sản xuất giá trị thặng dư có những đặc điểm mới.

Một là, do máy móc hiện đại, công nghệ tiên tiến được sử dụng rộng rãi nên khối lượng giá trị thặng dư được tạo

ra chủ yếu là do tăng năng suất lao động. Ở đây, việc tăng năng suất lao động có đặc điểm là chi phí lao động sống trong một đơn vị sản phẩm giảm nhanh, vì máy móc hiện đại thay thế được nhiều lao động sống hơn. Đồng thời, do việc sử dụng máy móc hiện đại nên chi phí lao động quá khứ trong một đơn vị sản phẩm cũng giảm xuống một cách tuyệt đối.

Hai là, ngày nay cơ cấu lao động xã hội ở các nước tư bản công nghiệp phát triển có sự biến đổi lớn. Do chuyển sang cơ sở công nghệ mới, phát triển sản xuất theo chiều sâu, lao động phức tạp tăng lên và thay thế lao động giản đơn. Để có lợi cho mình, các nhà tư bản buộc phải chú trọng đến nhân cách sáng tạo của người lao động làm thuê. Điều đó nói lên rằng lao động trí óc, lao động có trình độ kỹ thuật cao ngày càng có vai trò quyết định trong việc sản xuất giá trị thặng dư và chính tầng lớp công nhân này có mức sống tương đối sung túc, đồng thời họ cũng đem lại tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên cho các nhà tư bản.

Ba là, sự bóc lột của các nước tư bản phát triển ngày càng mở rộng ra phạm vi quốc tế dưới nhiều hình thức: xuất khẩu tư bản và hàng hoá, trao đổi không ngang giá... Sự bòn rút siêu lợi nhuận từ các nước kém phát triển mà chủ nghĩa tư bản hiện đại giành được trong mấy chục năm qua đã tăng lên gấp nhiều lần. Nợ nần chồng chất của các nước này đã lên tới hàng nghìn tỷ USD. Sự cách biệt giữa những nước giàu và những nước nghèo ngày càng tăng và đang trở thành một mâu thuẫn nổi bật trong thời đại hiện

nay. Còn phải kể đến sự bòn rút chất xám, sự huỷ hoại môi sinh và phá huỷ những cội rễ đời sống văn hóa - xã hội mà các nước tư bản phát triển gây ra cho các nước lạc hậu, chậm phát triển.

II. TIỀN CÔNG TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Bản chất của tiền công

Cũng giống như mọi hàng hoá khác, hàng hoá sức lao động có giá trị và giá cả.

Tiền công là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá sức lao động, là giá cả của hàng hoá sức lao động. Nhưng, trong xã hội tư bản, tiền công lại thể hiện ra như là giá cả của lao động. Sở dĩ như vậy là vì: *thứ nhất,* nhà tư bản trả tiền công cho công nhân sau khi công nhân đã hao phí sức lao động để sản xuất ra hàng hoá; *thứ hai,* tiền công được trả theo thời gian lao động (giờ, ngày, tuần, tháng), hoặc theo số lượng hàng hoá đã sản xuất được. Từ đó, nhìn bề ngoài, dường như toàn bộ lao động mà công nhân đã hao phí đều được nhà tư bản trả công đầy đủ, xã hội tư bản dường như là một xã hội công bằng, không ai bóc lột ai.

Thực ra, tiền công không phải là giá trị của lao động hay giá cả của lao động. Lao động tạo ra giá trị hàng hoá, nhưng bản thân nó không phải là hàng hoá và không có giá trị. Cái mà nhà tư bản mua của công nhân không phải là lao động, mà là sức lao động. Tiền công *không phải là giá trị hay giá cả của lao động,* mà chỉ là giá trị hay giá cả sức lao động.

2. Hai hình thức tiền công cơ bản

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, tiền công thường được trả dưới hai hình thức: tiền công tính theo thời gian và tiền công tính theo sản phẩm.

Tiền công tính theo thời gian là hình thức tiền công mà số lượng của nó ít hay nhiều tuỳ theo thời gian lao động của công nhân dài hay ngắn (giờ, ngày, tuần, tháng).

Tiền công tính theo sản phẩm là hình thức tiền công mà số lượng của nó phụ thuộc vào số lượng sản phẩm đã làm ra, hoặc số lượng công việc đã hoàn thành trong một thời gian nhất định.

Mỗi một sản phẩm được trả công theo một đơn giá nhất định, gọi là *đơn giá tiền công*. Để quy định đơn giá tiền công, người ta lấy tiền công trung bình một ngày của một công nhân chia cho số lượng sản phẩm của một công nhân sản xuất ra trong một ngày lao động bình thường.

Tiền công tính theo sản phẩm chỉ là một hình thức chuyển hoá của tiền công tính theo thời gian, vì việc trả công theo đơn giá cũng chính là trả công cho một thời gian cần thiết nhất định để tạo ra một đơn vị sản phẩm. Thực hiện hình thức tiền công tính theo sản phẩm, *một mặt,* giúp cho nhà tư bản trong việc quản lý, giám sát quá trình lao động của công nhân dễ dàng hơn; *mặt khác,* kích thích công nhân lao động tích cực, khẩn trương tạo ra nhiều sản phẩm để thu được lượng tiền công cao hơn.

3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

Tiền công danh nghĩa là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản.

Tiền công được sử dụng để sản xuất và tái sản xuất sức lao động, do đó tiền công danh nghĩa phải được chuyển hoá thành tiền công thực tế. *Tiền công thực tế* là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hoá tư liệu tiêu dùng và dịch vụ mà người công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình.

Tiền công danh nghĩa là giá cả hàng hoá sức lao động; nó có thể tăng lên hay giảm xuống tuỳ theo sự biến động trong quan hệ cung - cầu về hàng hoá sức lao động trên thị trường. Trong một thời gian nào đó, nếu tiền công danh nghĩa vẫn giữ nguyên, nhưng giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ tăng lên hay giảm xuống thì tiền công thực tế giảm xuống hay tăng lên.

C.Mác đã chỉ rõ tính quy luật của sự vận động tiền công trong chủ nghĩa tư bản như sau: trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, tiền công danh nghĩa có xu hướng tăng lên, nhưng mức tăng của nó nhiều khi không theo kịp với mức tăng giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ, khi đó tiền công thực tế của giai cấp công nhân có xu hướng hạ thấp. Ví dụ, ở bang Caliphoócnia (Mỹ) tiền lương tối thiểu 3,35 USD một giờ được quy định từ tháng 1-1981, sau hơn 7 năm vẫn không thay đổi, trong khi đó chỉ số giá cả sinh hoạt đã tăng lên 30%.

Sự hạ thấp của tiền công thực tế diễn ra như một xu hướng vì sự hạ thấp tiền công đã bị nhiều nhân tố chống lại. *Một mặt,* đó là các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi tăng lương. *Mặt khác,* trong điều kiện chủ nghĩa tư bản đương đại có sự tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và do đó nhu cầu về sức lao

động có chất lượng cao để sử dụng kỹ thuật phức tạp ngày càng tăng, đã buộc giai cấp tư sản phải cải tiến tổ chức lao động cũng như kích thích người lao động bằng lợi ích vật chất. Đó cũng là một yếu tố đã cản trở xu hướng hạ thấp tiền công.

Tóm lại, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt là từ sau những năm 50 - 60 thế kỷ XX đến nay, trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật mới phát triển như vũ bão và mâu thuẫn của xã hội tư bản cũng gay gắt hơn, do phong trào đấu tranh rất mạnh của công nhân và lao động ở từng nước tư bản và trên phạm vi thế giới, do ảnh hưởng của Liên Xô (trước đây) và các nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp tư sản đã dùng mọi biện pháp cải lương để làm hoà hoãn mâu thuẫn xã hội. So với trước chiến tranh, chế độ bóc lột của chủ nghĩa tư bản đương đại đã xuất hiện một số hình thức mới. Đặc biệt là ở các mặt của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, từ mối quan hệ quyền sở hữu, tư bản đến các mắt xích của tái sản xuất, mối quan hệ giữa lao động làm thuê và tư bản đều có những biến dạng. Đặc điểm chủ yếu của nó là: về quyền sở hữu, tư bản đã dùng biện pháp phát hành rộng rãi cổ phiếu tiểu ngạch và nới rộng quyền cổ đông, thực hiện cái gọi là "tư bản dân chủ hoá"; về sản xuất và quản lý kinh doanh, dùng biện pháp người sản xuất trực tiếp tham gia quản lý và rút ngắn thời gian lao động của công nhân, thực hiện cái gọi là "quản lý dân chủ hoá" và "lao động nhân tạo hoá"; về phân phối, dùng các "chế độ phúc lợi" xã hội, xây dựng cái gọi là "nhà nước phúc lợi". Hình thức hiện đại của chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa và đặc điểm của nó đã khoác lên

sự bóc lột tư bản chủ nghĩa một tấm áo mới dường như giai cấp công nhân ngày nay không còn bị bóc lột nữa và chủ nghĩa tư bản ngày nay dường như đã có sự thay đổi về chất. Thực ra, tất cả những thủ đoạn đó không thể làm thay đổi bản chất của nền thống trị của tư bản độc quyền đương đại, không thể thay đổi được địa vị của người công nhân làm thuê, không che giấu được việc nâng cao mức độ bóc lột của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn hiện nay.

III. TÍCH LUỸ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

1. Giá trị thặng dư - nguồn gốc của tư bản tích lũy

Sản xuất và tái sản xuất ra của cải vật chất là điều kiện tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Trong bất cứ xã hội nào, tái sản xuất cũng bao gồm ba mặt: 1) tái sản xuất ra của cải vật chất; 2) tái sản xuất sức lao động; 3) tái sản xuất quan hệ sản xuất. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa là tái sản xuất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đặc trưng của chủ nghĩa tư bản là tái sản xuất mở rộng do quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản và sự cạnh tranh quyết liệt giữa các nhà tư bản quyết định. Muốn tái sản xuất mở rộng, cần phải tăng thêm số tư bản ứng trước để mua thêm tư liệu sản xuất và sức lao động.

Nếu trong tái sản xuất giản đơn, nhà tư bản chi hết số giá trị thặng dư thu được vào mục đích tiêu dùng cho cá nhân, thì trong tái sản xuất mở rộng, số giá trị thặng dư được chia làm hai phần: một phần dành vào mục đích tiêu dùng, một phần vào mục đích tăng thêm tư bản ứng trước. *Sự chuyển hoá một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư*

bản hay việc sử dụng giá trị thặng dư làm tư bản được gọi là tích luỹ tư bản.

Việc phân tích quá trình sản xuất giá trị thặng dư đã chỉ ra nguồn gốc của giá trị thặng dư là lao động không được trả công của người công nhân bị nhà tư bản chiếm đoạt. Việc phân tích quá trình tích luỹ tư bản giúp ta nhận thức rõ tư bản lại sinh ra từ giá trị thặng dư như thế nào. Nói cách khác, toàn bộ của cải của giai cấp tư sản đều do lao động của công nhân tạo ra. Giai cấp công nhân có quyền chiếm hữu số của cải do mình làm ra - đó là kết luận của sự phân tích tích luỹ tư bản chủ nghĩa.

2. Những nhân tố quyết định quy mô tích luỹ tư bản

Với một khối lượng giá trị thặng dư nhất định thì quy mô tích luỹ tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia khối lượng giá trị thặng dư thành tích luỹ và tiêu dùng của nhà tư bản. Ở đây, nếu tích luỹ tăng thì tiêu dùng sẽ giảm và ngược lại. Như vậy, giữa tích luỹ và tiêu dùng có mâu thuẫn.

Nếu tỷ lệ giữa tích luỹ và tiêu dùng đã được xác định, thì quy mô tích luỹ tư bản phụ thuộc vào *khối lượng giá trị thặng dư*. Có bốn nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích luỹ tư bản.

a) Trình độ bóc lột giá trị thặng dư

Khi nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư, cần giả định rằng, tiền công bằng giá trị sức lao động (trong thực tế có nhiều trường hợp, nhà tư bản đã cắt xén tiền công để tăng thêm quỹ tích luỹ).

Thông thường, muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư, nhà tư bản phải tăng thêm máy móc, thiết bị và công nhân. Nhưng ở đây, nhà tư bản không tăng thêm công nhân mà bắt số công nhân hiện có cung cấp thêm một lượng lao động bằng cách tăng thời gian lao động và cường độ lao động; đồng thời, tận dụng một cách triệt để công suất của số máy móc hiện có, chỉ tăng thêm nguyên liệu tương ứng. Cái lợi ở đây là nhà tư bản không cần ứng thêm tư bản để thuê thêm công nhân, mua thêm máy móc, thiết bị và máy móc được khấu hao nhanh hơn, hao mòn vô hình và chi phí bảo quản giảm được nhiều hơn. Riêng đối với những ngành công nghiệp khai thác như ngành mỏ, đối tượng lao động là những tặng vật tự nhiên, tư bản bất biến hầu như chỉ là tư liệu lao động, thì chỉ cần dựa vào tính co giãn của sức lao động là có thể tăng quy mô tích luỹ tư bản mà không cần phải tăng thêm tư bản bất biến một cách tương ứng vì không phải mua nguyên liệu.

Trong ngành sản xuất nông nghiệp tình hình cũng tương tự. Với số nông cụ và vật tư như cũ, độ phì của đất và sản lượng sẽ tăng lên nếu như một số công nhân như cũ lại cung cấp một lượng lao động lớn hơn. Vì vậy, C.Mác kết luận, một khi nắm được hai nguồn gốc đầu tiên tạo ra của cải là sức lao động và đất đai, thì tư bản có một sức bành trướng cho phép nó tăng những yếu tố tích luỹ của nó lên quá những giới hạn dường như được quy định bởi đại lượng của bản thân tư bản.

b) Năng suất lao động xã hội

Năng suất lao động tăng do tăng sức sản xuất của lao động thì giá cả tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng giảm. Sự giảm này đem lại hai hệ quả cho tích luỹ: *một là,* với

khối lượng giá trị thặng dư nhất định, phần dành cho tích luỹ có thể lấn sang phần tiêu dùng, trong khi sự tiêu dùng của nhà tư bản không giảm mà vẫn có thể bằng hoặc cao hơn trước; *hai là,* một lượng giá trị thặng dư nhất định dành cho tích luỹ cũng có thể chuyển hoá thành một khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động phụ thêm nhiều hơn trước.

Như vậy, quy mô tích luỹ không chỉ phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư tích luỹ được, mà còn phụ thuộc vào khối lượng hiện vật do khối lượng giá trị thặng dư đó chuyển hoá thành. Cho nên, sự giàu có của xã hội và khả năng không ngừng tái sản xuất mở rộng sự giàu có đó không phải chủ yếu do độ dài lao động thặng dư mà chủ yếu do năng suất lao động thặng dư quyết định.

Sự tiến bộ của khoa học và công nghệ đã tạo ra nhiều yếu tố phụ thêm cho tích luỹ nhờ việc sử dụng vật liệu mới và tạo ra công dụng mới của vật liệu hiện có như những phế thải trong tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân của xã hội, những vật vốn không có giá trị. Cuối cùng, năng suất lao động tăng sẽ làm cho giá trị của tư bản cũ tái hiện dưới hình thái hữu dụng mới càng nhanh.

c) Chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng

Tư bản sử dụng là khối lượng giá trị những tư liệu lao động mà toàn bộ quy mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trình sản xuất sản phẩm; còn tư bản tiêu dùng là phần giá trị những tư liệu lao động ấy được chuyển vào sản phẩm dưới dạng khấu hao. Do đó, có sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng. Sự chênh lệch này là thước đo sự tiến bộ của lực lượng sản

xuất. Sau khi trừ đi những tổn phí hàng ngày trong việc sử dụng máy móc và công cụ lao động - nghĩa là sau khi trừ đi giá trị hao mòn của chúng đã chuyển vào sản phẩm, nhà tư bản sử dụng những máy móc và công cụ lao động đó mà không đòi hỏi một chi phí nào khác.

Tư liệu lao động là những thứ được dùng để tạo ra sản phẩm, tuy được sử dụng toàn bộ, nhưng chỉ chuyển từng phần giá trị của nó vào sản phẩm. Cho nên, các tư liệu lao động có đặc tính là phục vụ không công giống như lực lượng tự nhiên. Kỹ thuật càng hiện đại, sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn, thì sự phục vụ không công của tư liệu lao động càng lớn. Sự phục vụ không công đó của lao động quá khứ xảy ra là nhờ có lao động sống nắm lấy và làm cho nó sống lại. Chúng cũng sẽ được tích luỹ lại cùng với quy mô ngày càng tăng như của tích luỹ tư bản. Có thể minh họa điều đó bằng bảng số liệu sau:

Thế hệ máy	Giá trị máy (triệu USD)	Năng lực sản xuất sản phẩm (triệu chiếc)	Khấu hao trong một sản phẩm (USD)	Chênh lệch tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng (USD)	Khả năng tích luỹ tăng so với thế hệ máy I
I	10	1	10	9.999.990	
II	14	2	7	13.999.993	2tr SP x (10USD - 7USD) = 6 tr USD
III	18	3	6	17.999.994	3tr SP x (10USD - 6USD) = 12 tr USD

d) Đại lượng tư bản ứng trước

Trong công thức M = m'.V, nếu m' không thay đổi thì khối lượng giá trị thặng dư chỉ có thể tăng khi tổng tư

bản khả biến tăng. Và, tất nhiên, tư bản bất biến cũng phải tăng lên theo quan hệ tỷ lệ nhất định. Do đó, muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư phải tăng quy mô tư bản ứng trước.

Với một mức độ bóc lột sức lao động nhất định đại lượng tư bản ứng trước càng lớn thì quy mô sản xuất càng được mở rộng theo chiều rộng và theo chiều sâu. Do đó, các nhân tố làm tăng quy mô tích luỹ tư bản nói trên càng có điều kiện để thực hiện.

Từ bốn nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích luỹ tư bản có thể rút ra nhận xét chung là: *để nâng cao quy mô tích luỹ, cần khai thác tốt nhất lực lượng lao động xã hội, tăng sức sản xuất của lao động, sử dụng triệt để công suất của máy móc, thiết bị và tăng quy mô vốn đầu tư ban đầu.*

3. Quy luật chung của tích luỹ tư bản chủ nghĩa

a) Quá trình tích luỹ tư bản là quá trình tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản

Sản xuất bao giờ cũng là sự kết hợp hai yếu tố: tư liệu sản xuất và sức lao động. Sự kết hợp của chúng dưới hình thái hiện vật gọi là *cấu tạo kỹ thuật.*

Cấu tạo kỹ thuật của tư bản là tỷ lệ giữa khối lượng tư liệu sản xuất với số lượng lao động cần thiết để sử dụng các tư liệu sản xuất đó. Cấu tạo kỹ thuật là cấu tạo hiện vật, nên nó biểu hiện dưới các hình thức: số lượng máy móc, nguyên liệu, năng lượng do một công nhân sử dụng trong một thời gian nào đó. Cấu tạo kỹ thuật phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội.

Cấu tạo giá trị của tư bản là tỷ lệ theo đó tư bản phân thành tư bản bất biến (hay giá trị của tư liệu sản xuất) và

tư bản khả biến (hay giá trị của sức lao động) cần thiết để tiến hành sản xuất.

Cấu tạo kỹ thuật thay đổi sẽ làm cho cấu tạo giá trị thay đổi. C. Mác dùng phạm trù cấu tạo hữu cơ của tư bản để phản ánh mối quan hệ đó. *Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản, do cấu tạo kỹ thuật quyết định và phản ánh sự thay đổi của cấu tạo kỹ thuật của tư bản.*

Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, do tác động thường xuyên của tiến bộ khoa học và công nghệ, cấu tạo hữu cơ của tư bản cũng không ngừng biến đổi theo hướng ngày càng tăng lên. Sự tăng lên đó biểu hiện ở chỗ: bộ phận tư bản bất biến tăng nhanh hơn bộ phận tư bản khả biến, tư bản bất biến tăng tuyệt đối và tăng tương đối, còn tư bản khả biến thì có thể tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm xuống một cách tương đối.

Sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản làm cho khối lượng tư liệu sản xuất tăng lên, trong đó sự tăng lên của máy móc, thiết bị là điều kiện để tăng năng suất lao động, còn nguyên liệu tăng theo năng suất lao động.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên nhanh chóng ở thời kỳ công nghiệp hoá tư bản chủ nghĩa, hoặc ở những thời kỳ nền kinh tế tư bản thay đổi cơ cấu kinh tế. Việc sử dụng kỹ thuật mới đòi hỏi phải có lao động thành thạo, được đào tạo với giá trị sức lao động cao, nhưng năng suất lao động nâng cao lại làm cho giá trị hàng hoá kỹ thuật hiện đại giảm xuống. Xu hướng chung là tỷ trọng lao động có trình độ cao, lao động trí tuệ ngày một tăng, gây nên những hậu quả xã hội tiêu cực đối với toàn bộ đội ngũ người lao động làm thuê.

b) Quá trình tích luỹ tư bản là quá trình tích tụ và tập trung tư bản ngày càng tăng

Tích tụ và tập trung tư bản là quy luật phát triển của nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa.

Tích tụ tư bản là việc tăng quy mô tư bản cá biệt bằng tích luỹ của từng nhà tư bản riêng rẽ, nó là kết quả tất nhiên của tích luỹ. Tích tụ tư bản, *một mặt,* là yêu cầu của việc mở rộng sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; *mặt khác,* sự tăng lên của khối lượng giá trị thặng dư trong quá trình phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa lại tạo khả năng hiện thực cho tích tụ tư bản.

Tập trung tư bản là sự hợp nhất một số tư bản nhỏ thành một tư bản cá biệt lớn. Đây là sự tích tụ những tư bản đã hình thành, là sự thủ tiêu tính độc lập riêng biệt của chúng, là việc nhà tư bản này tước đoạt nhà tư bản khác, là việc biến nhiều tư bản nhỏ thành một số ít tư bản lớn.

Cạnh tranh và tín dụng là hai đòn bẩy mạnh nhất của tập trung. Do cạnh tranh mà tập trung tư bản có thể diễn ra bằng biện pháp tự nguyện hay cưỡng bức. Tín dụng tư bản chủ nghĩa là một phương tiện để tập trung những khoản tiền tạm thời nhàn rỗi trong xã hội vào tay nhà tư bản.

Tích tụ và tập trung tư bản giống nhau ở chỗ đều làm tăng quy mô tư bản cá biệt, nhưng khác nhau ở chỗ nguồn tích tụ tư bản là giá trị thặng dư tư bản hoá, còn nguồn tập trung là các tư bản đã hình thành trong xã hội. Do tích tụ tư bản mà tư bản cá biệt tăng lên, làm cho tư bản xã hội cũng tăng theo. Còn tập trung tư bản chỉ là sự bố

trí lại các bộ phận tư bản xã hội đã có, quy mô tư bản xã hội vẫn như cũ. Tích tụ tư bản biểu hiện mối quan hệ giữa tư bản và lao động, còn tập trung tư bản thì biểu hiện mối quan hệ giữa các nhà tư bản với nhau.

Tập trung tư bản có vai trò rất lớn đối với sự phát triển sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhờ có tập trung tư bản mà có thể tổ chức được một cách rộng lớn lao động hợp tác, biến quá trình sản xuất rời rạc, thủ công thành quá trình sản xuất phối hợp theo quy mô lớn và được xếp đặt một cách khoa học, xây dựng được những công trình công nghiệp lớn, sử dụng được kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

Tập trung tư bản không những dẫn đến sự thay đổi về lượng của tư bản, mà còn làm cho tư bản có một chất lượng mới, làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên, nhờ đó năng suất lao động tăng lên nhanh chóng. Chính vì vậy, tập trung tư bản trở thành đòn bẩy mạnh mẽ của tích luỹ tư bản.

Quá trình tích tụ và tập trung tư bản ngày càng tăng, do đó nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng ngày càng trở thành nền sản xuất xã hội hoá cao độ, làm cho mâu thuẫn kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản càng sâu sắc thêm.

c) Quá trình tích luỹ tư bản là quá trình bần cùng hoá giai cấp vô sản

Sự phân tích trên cho thấy, cấu tạo hữu cơ của tư bản ngày càng tăng là một xu hướng phát triển khách quan của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do vậy, số cầu tương đối về sức lao động cũng có xu hướng ngày càng giảm. Đó là nguyên nhân chủ yếu gây ra *nạn nhân khẩu thừa tương đối.*

Có ba hình thái tồn tại của nhân khẩu thừa: nhân khẩu thừa lưu động, nhân khẩu thừa tiềm tàng và nhân khẩu thừa ngừng trệ.

Nhân khẩu thừa lưu động là loại lao động bị sa thải ở xí nghiệp này, nhưng lại tìm được việc làm ở xí nghiệp khác. Nói chung, số này chỉ mất việc làm từng lúc. *Nhân khẩu thừa tiềm tàng* là nhân khẩu thừa trong nông nghiệp - đó là những người nghèo ở nông thôn, thiếu việc làm và cũng không thể tìm được việc làm trong công nghiệp, phải sống vất vưởng. *Nhân khẩu thừa ngừng trệ* là những người hầu như thường xuyên thất nghiệp, thỉnh thoảng mới tìm được việc làm tạm thời với tiền công rẻ mạt, sống lang thang, cơ nhỡ, tạo thành tầng lớp dưới đáy của xã hội.

Thất nghiệp là bạn đường của chủ nghĩa tư bản, là hậu quả của sự phát triển tư bản chủ nghĩa, đồng thời là điều kiện phát triển của nó. Chủ nghĩa tư bản không sao khắc phục được tệ nạn xã hội này, ngay cả ở những nước tư bản phát triển nhất. Trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay, thành phần đội quân thất nghiệp ở các nước tư bản đã mở rộng, không những trong giai cấp công nhân mà trong cả các tầng lớp lao động làm thuê khác, không chỉ gồm lao động giản đơn mà cả lao động có nghề nghiệp và lao động trí tuệ. Không có sự trợ cấp nào có thể đền bù những tổn thất về vật chất cũng như tinh thần của người lao động bị thất nghiệp. Trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa hiện đại, việc tuyển người lao động chủ yếu không phải từ những người thất nghiệp, mà từ đội ngũ những người lao động

trẻ được đào tạo. Còn công nhân ở các xí nghiệp với kỹ thuật lạc hậu, khi bị sa thải, không có hy vọng tìm được việc làm mới. Do đó, xuất hiện một tình hình mới: những người lao động bị thất nghiệp không còn là đội quân công nghiệp dự bị nữa mà trở thành một đội quân thừa, một gánh nặng cho xã hội.

Nạn thất nghiệp đã dẫn giai cấp công nhân đến bần cùng hoá. Bần cùng hoá giai cấp công nhân là hậu quả tất nhiên của tích luỹ tư bản. Bần cùng hoá tồn tại dưới hai dạng: bần cùng hoá tuyệt đối và bần cùng hoá tương đối.

Sự bần cùng hoá tuyệt đối giai cấp công nhân biểu hiện ở mức sống bị giảm sút. Sự giảm sút này xảy ra không chỉ trong trường hợp tiêu dùng cá nhân tụt xuống một cách tuyệt đối, mà cả khi tiêu dùng cá nhân tăng lên, nhưng mức tăng đó chậm hơn mức tăng nhu cầu do chi phí sức lao động nhiều hơn.

Mức sống của công nhân tụt xuống không chỉ do tiền lương thực tế giảm, mà còn do sự giảm sút của toàn bộ những điều kiện có liên quan đến đời sống vật chất và tinh thần của họ như nạn thất nghiệp - một mối đe dọa thường trực, sự lo lắng cho ngày mai, sự bất an về mặt xã hội, độ dài ngày lao động, cường độ lao động, điều kiện môi trường lao động, nhà ở, điều kiện sinh hoạt vật chất, tinh thần, cả điều kiện chính trị - xã hội nữa.

Sự bần cùng hoá tương đối giai cấp công nhân biểu hiện ở tỷ lệ thu nhập của giai cấp công nhân trong thu nhập quốc dân ngày càng giảm, còn tỷ lệ thu nhập của giai cấp tư sản ngày càng tăng. Ở đây, mức thu nhập tuyệt đối của giai cấp công nhân có thể tăng hơn trước,

nhưng mức thu nhập tuyệt đối của giai cấp tư sản còn tăng hơn nhiều, nên thu nhập tương đối của giai cấp công nhân lại giảm xuống.

Trước một số biến đổi trong quan hệ sở hữu, phân phối của chủ nghĩa tư bản đương đại, có ý kiến cho rằng, ngày nay, ở các nước tư bản phát triển, giai cấp công nhân không còn bị bần cùng hoá tuyệt đối nữa. Đó là sự đánh giá hời hợt và không đúng. Để nhận thức đúng thực trạng bần cùng hoá của giai cấp công nhân hiện nay ở ngay các nước tư bản phát triển nhất, trước hết, phải hiểu đúng khái niệm bần cùng hoá tuyệt đối. Bần cùng hoá tuyệt đối của giai cấp vô sản được hiểu là sự hạ thấp mức sống của giai cấp vô sản. Không nên cho rằng, mức sống của giai cấp công nhân ở thời kỳ này, năm này, ngày này dường như bị hạ thấp so với thời kỳ trước, năm trước, ngày hôm trước. Thật ra, mức sống là một phạm trù lịch sử, phát triển theo sự phát triển của nền văn minh. Người công nhân có mức sống cao hơn người nông nô và nô lệ vì người công nhân ở vào giai đoạn phát triển cao hơn của lịch sử.

Trong mấy trăm năm phát triển của chủ nghĩa tư bản, cùng sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, của mức sống chung của xã hội thì mức sống của giai cấp công nhân không phải đứng im mà cũng tất yếu tăng lên, những yếu tố hợp thành giá trị hàng hoá sức lao động cũng tất yếu phải thay đổi cả về cơ cấu, số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa không phải mọi người đều có mức sống như nhau: có người sống ở mức cao, có người sống ở mức thấp,

không ít người sống dưới mức tối thiểu. Cái hố ngăn cách người giàu và người nghèo trong xã hội ngày càng rộng ra. Ở Mỹ, hơn 60% công nhân được hỏi qua điều tra cho rằng, tiền công của họ không đủ để duy trì mức sống cần thiết, 30% sống thấp hơn mức nghèo, đói được chính thức quy định. Theo thống kê của Sở Lao động Mỹ, số dân sống dưới mức nghèo, đói tăng từ 24 triệu người năm 1977 lên 37 triệu người năm 1986[1]. Như vậy, với quan điểm lịch sử, sự bần cùng hoá tuyệt đối của giai cấp công nhân biểu hiện khác nhau ở từng nước tư bản cụ thể, ở từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Cũng cần chú ý rằng, sự bần cùng hoá tuyệt đối của giai cấp vô sản chỉ là một xu hướng, tuy là tất yếu nảy sinh, nhưng vẫn chỉ là một xu hướng. Điều đó có nghĩa là, bên cạnh xu hướng đó còn có những xu hướng khác cũng có tính tất yếu, như xu hướng chống lại sự bần cùng hoá tuyệt đối. Chính điều này làm cho những biểu hiện của sự bần cùng hoá của giai cấp công nhân diễn ra trong hiện thực cụ thể không đơn giản chút nào. Ở nơi này, lúc này, bộ phận này sự bần cùng hoá biểu hiện ra một cách rõ rệt; trong khi đó, ở nơi khác, lúc khác, bộ phận khác, sự bần cùng hoá lại không rõ nét lắm. Chính cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đã đặt giới hạn cho sự tiếm đoạt bạo ngược của tư bản[2].

---

1. Xem Maicơn Parenti: "Những đứa con của xã hội thịnh vượng chung", tạp chí *Thông tin lý luận,* số 12-1990.

2. Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.16, tr.199.

CHƯƠNG VII

VẬN ĐỘNG CỦA TƯ BẢN VÀ TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI

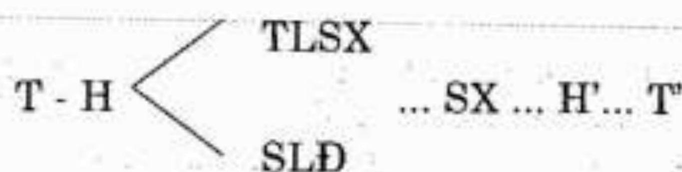
Sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất biện chứng giữa quá trình sản xuất với quá trình lưu thông. Bởi vậy, sau khi nghiên cứu quá trình sản xuất, cần nghiên cứu quá trình lưu thông, quá trình vận động của tư bản.

Nghiên cứu sự vận động của tư bản bao gồm việc nghiên cứu tuần hoàn và chu chuyển của những tư bản cá biệt và tái sản xuất tư bản xã hội.

I. HÌNH THỨC VẬN ĐỘNG CỦA TƯ BẢN, CÁC GIAI ĐOẠN, CÁC HÌNH THÁI VẬN ĐỘNG VÀ SỰ THAY THẾ CÁC HÌNH THÁI CỦA TƯ BẢN

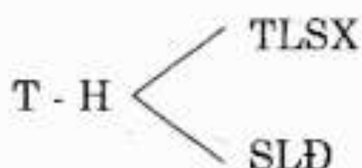
1. Ba giai đoạn vận động và sự biến hoá hình thái của tư bản trong quá trình vận động

Tư bản công nghiệp vận động theo công thức:



Sự vận động này trải qua ba giai đoạn: hai giai đoạn lưu thông và một giai đoạn sản xuất.

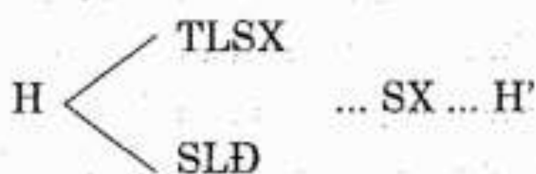
a) Giai đoạn thứ nhất:



Tư bản xuất hiện dưới hình thái tiền là tư bản tiền tệ. Tiền được sử dụng để mua tư liệu sản xuất và sức lao động. Hàng hoá tư liệu sản xuất và hàng hoá sức lao động phải phù hợp với nhau về chất và về lượng.

Không phải tiền đẻ ra quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà ngược lại, chính quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa làm cho tiền có thể trở thành tư bản. Do vậy, khi tồn tại dưới hình thái tư bản tiền tệ, tiền thực hiện *chức năng là phương tiện mua tư liệu sản xuất và sức lao động,* các yếu tố của sản xuất và tư bản tiền tệ biến thành tư bản sản xuất.

b) Giai đoạn thứ hai:



Tư bản tồn tại dưới hình thái hai yếu tố tư liệu sản xuất và sức lao động là tư bản sản xuất. Ở đây, tư liệu sản xuất và sức lao động là hình thái tồn tại của tư bản. Tư liệu sản xuất và sức lao động là các yếu tố hợp thành cơ bản của mọi quá trình sản xuất xã hội. Sản xuất là sự kết hợp tư liệu sản xuất và sức lao động.

Trong chủ nghĩa tư bản, tư liệu sản xuất và sức lao động chỉ kết hợp được với nhau khi được nhà tư bản mua về, trở thành hình thái tồn tại của tư bản, trở thành *tư bản sản xuất.*

c) Giai đoạn thứ ba: H' - T'

Hàng hoá do quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra là tư bản hàng hoá hay tư bản tồn tại dưới hình thái hàng hoá, trong đó chứa đựng không phải chỉ có giá trị tư bản ứng trước mà cả giá trị thặng dư (H' = H + h).

Khi tồn tại dưới hình thái hàng hoá, tư bản chỉ thực hiện được các chức năng của hàng hoá khi nó được bán đi tức là chuyển hoá được thành tiền (H' - T'), trong đó có sự chuyển hoá trở lại của giá trị tư bản về hình thái tiền H - T và sự chuyển hoá giá trị thặng dư được tạo ra trong quá trình sản xuất dưới hình thái hàng hoá thành tiền h - t. Như vậy, trong giai đoạn này, tư bản hàng hoá thực hiện *chức năng chuyển hoá thành tư bản tiền tệ.*

Sự vận động của tư bản T - H... SX... H' - T' là sự vận động có tính chất tuần hoàn: từ hình thái tiền đầu tuần hoàn quay lại hình thái tiền cuối tuần hoàn; quá trình đó tiếp tục và lặp lại không ngừng. Quá trình tuần hoàn đó có ba giai đoạn, trong mỗi giai đoạn tư bản mang một hình thái và thực hiện một chức năng. Từ tư bản tiền tệ chuyển thành tư bản sản xuất, rồi tư bản hàng hoá. Vận động của tư bản là một chuỗi những biến hoá hình thái của tư bản. Điều đó cho thấy rõ tư bản không phải là vật, mà là một quan hệ xã hội, quan hệ sản xuất; nó chỉ lấy vật làm hình thái tồn tại trong quá trình vận động. Hơn nữa, tư bản là một quan hệ sản xuất khác với quan hệ của sản xuất hàng

hoá. Nó chỉ lấy các phạm trù của kinh tế hàng hoá, lấy hàng và tiền, làm hình thái tồn tại của mình.

Sự vận động của tư bản chỉ tiến hành được bình thường khi các giai đoạn của nó diễn ra liên tục, các hình thái tư bản cùng tồn tại và được chuyển hoá hình thái một cách đều đặn. Mỗi sự ách tắc, gián đoạn ở một giai đoạn nào đó đều gây rối loạn hay đình trệ cho sự vận động của tư bản. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới thời gian tư bản nằm lại ở mỗi giai đoạn. Tuy nhiên, trong mỗi ngành, ở mỗi thời kỳ nhất định, có một mức thời gian trung bình xã hội cho mỗi giai đoạn. Thu hẹp hay kéo dài các thời gian đó đều ảnh hưởng tới hiệu quả của tư bản. Các cuộc khủng hoảng dầu mỏ, năng lượng, nguyên liệu, những trở ngại trong việc cung cấp các yếu tố đầu vào của sản xuất, các sự cố về kỹ thuật, các cuộc đình công và bãi công của công nhân, các cuộc khủng hoảng về tiêu thụ sản phẩm... đều làm cho sự chuyển hoá hình thái của tư bản trong mỗi giai đoạn bị cản trở, ảnh hưởng tới hiệu quả của tư bản.

Trong các loại tư bản, chỉ có tư bản công nghiệp (với nghĩa các ngành sản xuất vật chất) mới có hình thái tuần hoàn đầy đủ gồm ba giai đoạn, tư bản lần lượt mang lấy và trút bỏ ba hình thái của nó. Tư bản công nghiệp là hình thái tư bản duy nhất không chỉ chiếm đoạt giá trị thặng dư mà còn tạo ra giá trị thặng dư.

2. Các hình thái tuần hoàn của tư bản công nghiệp

Trong sự vận động liên tục của tư bản công nghiệp, mỗi hình thái của tư bản đều có thể làm điểm mở đầu và

kết thúc của tuần hoàn, tạo nên các hình thái tuần hoàn khác nhau của tư bản công nghiệp:

- Tuần hoàn của tư bản tiền tệ: T - H... SX... H' - T'
- Tuần hoàn của tư bản sản xuất: SX... H' - T' - H... SX'
- Tuần hoàn của tư bản hàng hoá: H' - T' - H... SX...H"

a) Tuần hoàn của tư bản tiền tệ: T - H... SX... H' - T', viết gọn lại là T - T'. Mở đầu và kết thúc tuần hoàn đều là tiền. Sự vận động của tư bản biểu hiện ra là sự vận động của tiền. Hàng hoá hay sản xuất chỉ là những yếu tố trung gian, chỉ là "những tai vạ cần thiết" để tiền đẻ ra tiền. Trong T - T' mọi quá trình trung gian đều biến mất, quan hệ bóc lột của tư bản với lao động làm thuê bị che giấu.

Hình thái tuần hoàn này phản ánh rõ rệt nhất mục đích, động cơ vận động của tư bản là làm tăng giá trị, là đem lại giá trị thặng dư. Hơn nữa, giá trị thặng dư lại biểu hiện dưới hình thức chói lọi nhất của nó là hình thái tiền. Bởi vậy, T - T' là hình thái biểu hiện phiến diện nhất, nhưng cũng đặc trưng nhất cho sự vận động của tư bản.

b) Tuần hoàn của tư bản sản xuất: SX... H' - T' - H... SX'

Mở đầu và kết thúc tuần hoàn là sản xuất, vận động của tư bản biểu hiện ra là sự vận động không ngừng của sản xuất. Trong hình thái tuần hoàn này, hàng hoá và tiền tệ chỉ là những yếu tố trung gian, toàn bộ quá trình lưu thông H' - T' - H chỉ là điều kiện cho sản xuất.

Tuần hoàn của tư bản sản xuất không chỉ ra được động cơ, mục đích vận động của tư bản, nhưng lại làm rõ được nguồn gốc của tư bản. Nguồn gốc đó là lao động của công nhân tích luỹ lại.

Tuần hoàn của tư bản sản xuất phản ánh tính chất liên tục của sản xuất. Một số nhà kinh tế chỉ căn cứ vào

hình thái tuần hoàn này đã cho rằng, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa sẽ không thể có khủng hoảng sản xuất thừa.

c) Tuần hoàn của tư bản hàng hoá: H' - T' - H... SX... H"

Điểm mở đầu và kết thúc của tuần hoàn đều là hàng hoá. Vận động của tư bản biểu hiện ra là sự vận động của hàng hoá; sản xuất và tiền tệ chỉ là những hình thái trung gian, là điều kiện cho sự vận động của hàng hoá. Hình thái tuần hoàn này nhấn mạnh vai trò của lưu thông hàng hoá và tính liên tục của lưu thông hàng hoá, quá trình sản xuất và lưu thông của tiền chỉ là điều kiện, môi giới cho lưu thông hàng hoá.

Mở đầu tuần hoàn là H', là tư bản hàng hoá, sự chuyển hoá H' - T' ngay từ đầu tuần hoàn đã bao gồm H - T và h - t, bao gồm cả tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân. Do đó, hình thái tuần hoàn này không phải chỉ là hình thái vận động của các nhà tư bản công nghiệp cá biệt, mà còn là hình thái thích hợp để phân tích vận động của tư bản xã hội.

d) Sự vận động của tư bản công nghiệp là sự thống nhất của ba hình thái tuần hoàn

Đặc trưng của tư bản là sự vận động liên tục. Điều kiện cho sự vận động liên tục đó là cùng một lúc tư bản phải tồn tại đồng thời ở cả ba hình thái: dưới hình thái tiền (trong két, trong tài khoản), dưới hình thái sản xuất (trong xưởng) và dưới hình thái hàng hoá (trong kho, cửa hàng) và mỗi hình thái đó đều được thực hiện vòng tuần hoàn của mình. Như vậy, sự vận động liên tục của tư bản công nghiệp không những là sự thống nhất của cả ba hình thái tư bản, mà còn là sự thống nhất của ba hình thái tuần hoàn của tư bản.

Tỷ lệ phân chia tư bản thành ba hình thái phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, ở các ngành và các hoàn cảnh khác nhau. Trong chủ nghĩa tư bản đương đại có những yếu tố làm quy mô của tư bản ứng trước ngày càng tăng như: do cạnh tranh, do công nghệ hiện đại, do khó khăn về tiêu thụ và việc vươn tới những thị trường ngày càng xa với yêu cầu chất lượng cao. Nhưng, cũng có những yếu tố làm giảm quy mô tư bản ứng trước như công nghệ mới, tổ chức quản lý khoa học, quan hệ tín dụng...

II. THỜI GIAN VÀ TỐC ĐỘ VẬN ĐỘNG CỦA TƯ BẢN. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI THỜI GIAN, TỐC ĐỘ VẬN ĐỘNG CỦA TƯ BẢN VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ

Khi nghiên cứu tuần hoàn của tư bản, vấn đề thời gian và tốc độ vận động, những yếu tố ảnh hưởng tới tốc độ, thời gian vận động và ý nghĩa của chúng chưa được đề cập. Nhưng, các vấn đề đó lại có ý nghĩa quan trọng để hiểu kinh tế tư bản chủ nghĩa như một nền kinh tế thị trường phát triển cao. Đó sẽ là những nội dung trong lý luận chu chuyển tư bản.

1. Thời gian chu chuyển và số vòng chu chuyển

Thời gian chu chuyển của tư bản là thời gian từ khi nhà tư bản ứng tư bản ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi thu về cũng dưới hình thái ban đầu, có kèm theo giá trị thặng dư. Đó là thời gian tư bản thực hiện được một vòng tuần hoàn. Tuần hoàn của tư bản bao gồm quá trình sản xuất và quá trình lưu thông, nên thời gian

chu chuyển của tư bản cũng do thời gian sản xuất và thời gian lưu thông cộng lại.

Thời gian chu chuyển	=	Thời gian sản xuất	+	Thời gian lưu thông

Thời gian sản xuất là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực sản xuất. Thời gian sản xuất lại bao gồm thời gian lao động, thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất.

Thời gian sản xuất = thời gian lao động + thời gian gián đoạn lao động + thời gian dự trữ sản xuất

Thời gian lao động là thời gian người lao động tác động vào đối tượng lao động để tạo ra sản phẩm. Đây là thời gian hữu ích nhất, vì nó tạo ra giá trị cho sản phẩm.

Thời gian gián đoạn lao động là thời gian đối tượng lao động, dưới dạng bán thành phẩm nằm trong lĩnh vực sản xuất, nhưng không có sự tác động của lao động mà chịu sự tác động của tự nhiên như thời gian để cây lúa tự lớn lên, rượu nho ủ lên men, gạch mộc phơi cho khô... Thời gian gián đoạn lao động có thể xen kẽ với thời gian lao động hoặc tách ra thành một thời kỳ riêng biệt; nó có thể dài, ngắn khác nhau tuỳ thuộc vào các ngành sản xuất, các sản phẩm chế tạo và phụ thuộc vào công nghệ sản xuất.

Thời gian dự trữ sản xuất là thời gian các yếu tố sản xuất đã được mua về, sẵn sàng tham gia quá trình sản xuất, nhưng chưa thực sự được sử dụng vào quá trình sản xuất, còn ở dạng dự trữ. Sự dự trữ đó là điều kiện cho quá trình sản xuất liên tục. Quy mô dự trữ phụ thuộc vào

nhiều yếu tố: đặc điểm của các ngành, tình hình của thị trường và năng lực tổ chức, quản lý sản xuất...

Cả thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất đều không tạo ra giá trị cho sản phẩm. Sự tồn tại của các thời gian này là không tránh khỏi, nhưng thời gian của chúng càng dài, hay sự chênh lệch giữa thời gian sản xuất với thời gian lao động càng lớn thì hiệu quả của tư bản càng thấp. Rút ngắn thời gian này là yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả của tư bản.

Trong chủ nghĩa tư bản đương đại, dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, việc sử dụng các giống mới, các công nghệ sản xuất mới, việc tổ chức sản xuất một cách khoa học... đã rút ngắn được đáng kể thời gian gián đoạn lao động, thời gian dự trữ sản xuất, do đó làm tăng hiệu quả của tư bản.

Thời gian lưu thông là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông. Thời gian lưu thông gồm thời gian mua và thời gian bán, kể cả thời gian vận chuyển.

Thời gian lưu thông = thời gian mua + thời gian bán.

Thời gian lưu thông phụ thuộc vào nhiều yếu tố như:

- Tình hình thị trường, quan hệ cung - cầu và giá cả trên thị trường;
- Khoảng cách tới thị trường;
- Trình độ phát triển của giao thông vận tải...

Trong thời gian lưu thông, tư bản không làm chức năng sản xuất, nhìn chung không tạo ra giá trị cho sản phẩm và giá trị thặng dư cho tư bản. Tuy nhiên, sự tồn tại của nó là tất yếu và có vai trò quan trọng, vì đó là đầu vào và đầu ra của sản xuất, cung cấp các điều kiện cho sản

xuất và thực hiện sản phẩm do sản xuất tạo ra. Rút ngắn thời gian lưu thông làm cho tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông giảm xuống, tăng được lượng tư bản đầu tư cho sản xuất. Rút ngắn thời gian lưu thông cũng làm rút ngắn thời gian chu chuyển, làm cho quá trình sản xuất được lặp lại nhanh hơn, tạo được nhiều giá trị và giá trị thặng dư hơn, làm tăng hiệu quả của tư bản.

Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản đương đại, thời gian lưu thông vừa có xu hướng rút ngắn lại, vừa có xu hướng dài ra. Đó là vì: *một mặt,* tiến bộ kỹ thuật và nghệ thuật kinh doanh đã rút ngắn thời gian lưu thông như phát triển giao thông vận tải, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, đẩy mạnh hoạt động quảng cáo tiếp thị, tổ chức dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa...; nhưng, *mặt khác,* do quy mô sản xuất ngày càng lớn, phải vươn tới những thị trường ngày càng xa, hoạt động đầu cơ, những cuộc khủng hoảng về nguyên liệu, năng lượng, khủng hoảng về tiêu thụ sản phẩm... làm cho quy mô tư bản nằm trong lưu thông ngày càng lớn, thời gian lưu thông ngày càng dài.

Do chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như vậy, nên thời gian chu chuyển của các tư bản khác nhau (trong cùng một ngành và ở các ngành khác nhau) là rất khác nhau. Để so sánh, cần tính tốc độ chu chuyển của tư bản bằng số vòng chu chuyển thực hiện được trong một khoảng thời gian nhất định, chẳng hạn trong một năm.

Ví dụ, tư bản thứ nhất có thời gian chu chuyển 6 tháng và tư bản thứ hai có thời gian chu chuyển 8 tháng thì số vòng chu chuyển (n) trong năm của hai tư bản đó là:

$$n_1 = \frac{12\text{ tháng}}{6\text{ tháng}} = 2\text{ vòng/năm}$$

$$n_2 = \frac{12\text{ tháng}}{8\text{ tháng}} = 1{,}5\text{ vòng/năm}$$

2. Tư bản cố định và tư bản lưu động

Tư bản sản xuất gồm nhiều bộ phận với thời gian chu chuyển khác nhau, do đó ảnh hưởng tới thời gian chu chuyển của toàn bộ tư bản. Căn cứ vào sự khác nhau trong phương thức chu chuyển về mặt giá trị của các bộ phận đó, tư bản sản xuất được phân chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

Tư bản cố định là bộ phận tư bản được sử dụng toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó chỉ chuyển từng phần vào sản phẩm. Đặc điểm của tư bản cố định là về hiện vật, nó luôn luôn bị cố định trong quá trình sản xuất, chỉ có giá trị của nó là tham gia vào quá trình lưu thông cùng sản phẩm, hơn nữa nó cũng chỉ lưu thông từng phần, còn một phần vẫn bị cố định trong tư liệu lao động, phần này không ngừng giảm xuống cho tới khi nó chuyển hết giá trị vào sản phẩm. Thời gian mà tư bản cố định chuyển hết giá trị của nó vào sản phẩm bao giờ cũng dài hơn thời gian một vòng tuần hoàn.

Tư bản lưu động là bộ phận tư bản, khi tham gia vào quá trình sản xuất, nó chuyển toàn bộ giá trị sang sản phẩm. Đó là bộ phận tư bản bất biến dưới hình thái nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ... Bộ phận tư bản khả

biến, xét về phương thức chu chuyển cũng giống như bộ phận tư bản bất biến lưu động nói trên, nên cũng được xếp vào tư bản lưu động.

Như vậy, xét theo nguồn gốc tạo ra giá trị và giá trị thặng dư thì tư bản được chia thành tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v), còn khi xem xét về phương thức chu chuyển giá trị thì tư bản được chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động. Căn cứ để phân chia không phải do đặc tính tự nhiên của chúng (lâu bền hay không lâu bền, có di chuyển được hay không di chuyển được...), mà ở sự khác nhau về phương thức chuyển giá trị, được quyết định bởi chức năng của các bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất.

Trong thực tế, sự phân biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động đôi khi rất khó. Hơn nữa, vì các mục tiêu thực tiễn, đôi khi người ta sử dụng các tiêu chuẩn quy ước khác cho việc phân chia tư bản cố định và tư bản lưu động như: quy mô tư bản, thời hạn tồn tại, chi phí sửa chữa nhỏ hay lớn, thường xuyên hay định kỳ...

Trong quá trình hoạt động, tư bản cố định bị hao mòn đi. Có hai loại hao mòn là hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình. *Hao mòn hữu hình* là hao mòn do sử dụng hoặc do sự phá huỷ của tự nhiên gây ra làm cho tư bản cố định mất giá trị cùng với việc mất giá trị sử dụng. *Hao mòn vô hình* là hao mòn do ảnh hưởng của tiến bộ khoa học và công nghệ, những máy móc, thiết bị được sản xuất ra với chi phí sản xuất thấp hơn và có hiệu suất lớn hơn, làm cho những tư bản cố định cũ giảm giá trị ngay khi giá trị sử dụng của nó vẫn còn

nguyên vẹn hoặc mới suy giảm một phần. Khi tính toán việc chuyển giá trị tư bản cố định vào sản phẩm cần tính tới cả hai hình thức hao mòn này, nhất là hao mòn vô hình, nhằm bảo đảm thu hồi được tư bản cố định đã sử dụng và góp phần rút ngắn khoảng cách lạc hậu về các thế hệ kỹ thuật và công nghệ.

Trong quá trình hoạt động, tư bản cố định còn cần được bảo quản, cần có các chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các bộ phận... Sử dụng một cách đúng đắn là cách bảo quản tốt nhất. Ngoài ra, vẫn cần các chi phí bảo quản khác (lau chùi, vệ sinh công nghiệp, bôi trơn). Những chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế có thể được thực hiện định kỳ hay đột xuất. Tất cả các chi phí đó được xác định theo kinh nghiệm chung của xã hội, được bổ sung vào tư bản hoạt động và được phân bổ theo tỷ lệ vào giá trị sản phẩm được chế tạo gắn với toàn bộ cuộc đời hoạt động của tư bản cố định. Để hạn chế sự phá huỷ của tự nhiên, tránh hao mòn vô hình, tiết kiệm các chi phí bảo quản, sửa chữa, các nhà tư bản tìm mọi cách để thu hồi nhanh tư bản cố định, như nâng tỷ lệ khấu hao, kéo dài ngày làm việc, thực hiện chế độ làm việc ba ca để máy móc hoạt động 24/24 giờ một ngày, tăng cường độ lao động, tiết kiệm các chi phí bảo hộ lao động, các chi phí cải thiện vệ sinh và điều kiện nơi làm việc (hệ thống ánh sáng, thông gió, chống ô nhiễm...).

Trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, tư bản cố định có quy mô rất lớn. Các chi phí bảo quản, sửa chữa, thay thế, bảo đảm điều kiện cho nó hoạt động cũng rất lớn, nên việc thu hồi nhanh tư bản cố định lại càng có ý nghĩa

quan trọng trong cạnh tranh. Do tác động của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, tư bản cố định càng có nguy cơ hao mòn vô hình. Vì vậy, các nhà tư bản phải tìm mọi cách để khấu hao nhanh tư bản cố định. Tỷ lệ khấu hao thường được tính rất cao ngay từ những năm đầu chế tạo sản phẩm mới, lợi dụng giá sản phẩm cao của đầu chu kỳ sản phẩm, sau đó giảm dần khấu hao cùng với việc giảm giá sản phẩm cuối chu kỳ của nó. Quy mô sản lượng ban đầu càng lớn, càng có lợi cho việc thu hồi tư bản cố định. Những yêu cầu đó không phải khi nào cũng được thực hiện dễ dàng. Bởi vậy, các nhà tư bản, *một mặt,* phát triển hệ thống tự động hoá linh hoạt, cùng với những máy móc, thiết bị nhất định có thể chế tạo được nhiều dạng sản phẩm, thậm chí có thể sản xuất những sản phẩm cá biệt theo các đơn đặt hàng khác nhau; *mặt khác,* phát triển hệ thống doanh nghiệp vừa và nhỏ để dễ dàng đổi mới tư bản cố định trong điều kiện cách mạng công nghệ hiện đại và cạnh tranh gay gắt. Đồng thời, các nhà tư bản vẫn tiếp tục sử dụng những biện pháp cổ điển như tăng cường độ lao động, tổ chức lao động theo ca kíp, tiết kiệm chi phí bảo quản và cải thiện điều kiện lao động của người công nhân.

3. Ý nghĩa của việc rút ngắn thời gian chu chuyển của tư bản

Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản hay rút ngắn thời gian chu chuyển của tư bản có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tăng hiệu quả hoạt động của tư bản.

Trước hết, tăng tốc độ chu chuyển của tư bản cố định

sẽ tiết kiệm được chi phí bảo quản, sửa chữa tư bản cố định trong quá trình hoạt động, tránh được hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình, cho phép đổi mới nhanh máy móc, thiết bị, có thể sử dụng quỹ khấu hao làm quỹ dự trữ sản xuất để mở rộng sản xuất mà không cần có tư bản phụ thêm. (Hiện nay, trong nhiều trường hợp, máy móc, thiết bị ở các nước tư bản phát triển đã được khấu hao hết, nhưng vẫn được bán cho nước ngoài dưới các hình thức liên doanh, chuyển giao công nghệ cho các nước kém phát triển).

Đối với tư bản lưu động, việc tăng tốc độ chu chuyển hay rút ngắn thời gian chu chuyển sẽ cho phép tiết kiệm được tư bản ứng trước khi quy mô sản xuất như cũ hay có thể mở rộng sản xuất mà không cần có tư bản phụ thêm. Ví dụ, một tư bản có thời gian chu chuyển 9 tuần gồm 5 tuần sản xuất và 4 tuần lưu thông. Quy mô sản xuất đòi hỏi một lượng tư bản lưu động cho 5 tuần sản xuất là 100 x 5 = 500. Nhưng, sau đó sản phẩm làm ra phải qua 4 tuần lưu thông. Do vậy, để sản xuất liên tục phải cần một lượng tư bản lưu động khác cho 4 tuần này là 100 x 4 = 400, tổng cộng là 900. Nếu do những nguyên nhân nào đó, thời gian chu chuyển rút ngắn lại còn 8 tuần (rút ngắn 1 tuần sản xuất hoặc 1 tuần lưu thông) với quy mô sản xuất không đổi thì tư bản lưu động cần thiết cho sản xuất liên tục chỉ là 100 x 8 = 800, chứ không phải là 900, tiết kiệm được 100 tư bản ứng trước. Giả dụ, tư bản lưu động sử dụng vẫn là 900 thì quy mô sản xuất sẽ được mở rộng, tư bản lưu động sử dụng một tuần sẽ là 900: 8 = 112,5 chứ không phải là 100, mà không cần có tư bản phụ thêm.

Chính vì thế, khi mới bắt đầu kinh doanh, thực lực kinh tế còn yếu, tư bản thường được đầu tư vào những ngành có thời gian chu chuyển ngắn như công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm... Chỉ khi đã trưởng thành, có vốn lớn thì tư bản mới đầu tư vào những ngành có chu kỳ kinh doanh dài như công nghiệp nặng. Còn việc xây dựng kết cấu hạ tầng (đường sá, cầu cống...) thường là lĩnh vực đầu tư của nhà nước.

Cuối cùng, đối với tư bản khả biến, việc tăng tốc độ chu chuyển có ảnh hưởng trực tiếp tới việc làm tăng thêm tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư hằng năm.

Ví dụ, có hai tư bản A và B, đều có lượng tư bản khả biến cho mỗi tuần sản xuất là 100, đều có tỷ suất giá trị thặng dư m' = 100%, chỉ khác nhau ở thời gian chu chuyển, tư bản A là 5 tuần (ngành dệt) còn tư bản B là 50 tuần (ngành đóng tàu). Để sản xuất liên tục, tư bản A cần một lượng tư bản khả biến ứng trước là 100 x 5 = 500, còn tư bản B cần một lượng tư bản khả biến ứng trước là 100 x 50 = 5.000. Cùng với m' = 100, sau 5 tuần, tư bản A tạo ra một giá trị thặng dư là 5 x 100 = 500 và sau 50 tuần (1 năm) tạo ra một giá trị thặng dư là 100 x 50 = 5.000 (hay 500 x 10 vòng = 5.000), nhưng luôn luôn chỉ cần một lượng tư bản khả biến ứng trước là 500; còn tư bản B, sau 50 tuần (1 năm) cũng tạo ra một giá trị thặng dư là 100 x 50 = 5.000, nhưng cần một lượng tư bản khả biến ứng trước là 5.000.

Chúng ta gọi tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm (M') là tỷ lệ tính bằng phần trăm giữa khối lượng giá trị thặng dư hằng năm (M) với tư bản khả biến ứng trước (V).

$$M' = \frac{M}{V} x 100\% = \frac{m x n}{V} x 100\% = m' x n$$

Trong đó: - m là giá trị thặng dư tạo ra trong 1 vòng chu chuyển.

- $\frac{m}{V}$ là tỷ suất giá trị thặng dư thực tế.

- n là số vòng chu chuyển trong năm.

Ở tư bản A, tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm là:

$$M' = \frac{5.000}{500} x 100\% = 1.000\% \ (100\% x 10 \text{ vòng})$$

Ở tư bản B, tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm là:

$$M' = \frac{5.000}{5.000} x 100\% = 100\% \ (100\% x 1 \text{ vòng})$$

Như vậy, mặc dù có tỷ suất giá trị thặng dư (m') phản ánh trình độ bóc lột ở hai tư bản A và B như nhau, nhưng tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm (M') phản ánh hiệu quả hoạt động của hai tư bản đó lại khác nhau. Bởi vậy, việc lựa chọn ngành có thời gian chu chuyển ngắn hơn và tìm mọi cách rút ngắn thời gian của một vòng chu chuyển là một trong những biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp.

Điều đó gây ra ảo tưởng cho rằng, lưu thông cũng tạo ra giá trị thặng dư cho tư bản. Song thực tế không phải như vậy. Sở dĩ chu chuyển nhanh có thể đem lại cho nhà tư bản nhiều giá trị thặng dư hơn là vì đã thu hút được

nhiều lao động sống hơn, nhờ đó mà tạo ra được nhiều giá trị mới trong đó có giá trị thặng dư.

III. TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI, THU NHẬP QUỐC DÂN VÀ PHÂN PHỐI THU NHẬP QUỐC DÂN, KHỦNG HOẢNG VÀ CHU KỲ KINH TẾ

1. Tái sản xuất tư bản xã hội

Tư bản xã hội là tổng số các tư bản cá biệt của xã hội vận động đan xen vào nhau, tác động lẫn nhau, tạo tiền đề cho sự vận động và phát triển của nhau, chứ không phải là một phép cộng giản đơn của các tư bản cá biệt. Tham gia vào sự vận động của tư bản xã hội có cả tư bản công nghiệp, tư bản thương nghiệp, tư bản ngân hàng...

Tái sản xuất tư bản xã hội là sự lặp lại không ngừng của sản xuất tư bản chủ nghĩa trên phạm vi toàn xã hội, là tái sản xuất của tất cả tư bản cá biệt trong mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, đan xen vào nhau. Tái sản xuất tư bản xã hội cũng gồm có *tái sản xuất giản đơn* và *tái sản xuất mở rộng*. Tái sản xuất giản đơn tư bản xã hội là tái sản xuất xã hội với quy mô như cũ. Tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội là tái sản xuất xã hội với quy mô ngày càng lớn hơn.

Tái sản xuất tư bản xã hội thường được hiểu là tái sản xuất của một nước. Nhưng, trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, nhất là trong điều kiện chủ nghĩa tư bản đương đại, sự vận động của tư bản các nước đan xen vào nhau, các quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu

dùng cũng không chỉ bó hẹp trong phạm vi một nước, phạm vi khái niệm tái sản xuất tư bản xã hội cũng được mở rộng hơn và những nhân tố ảnh hưởng tới tái sản xuất tư bản xã hội cũng thêm phức tạp hơn.

2. Những điều kiện thực hiện sản phẩm trong tái sản xuất tư bản xã hội

a) Những giả định

Khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản cá biệt, ta đã giả định rằng, các nhà tư bản luôn luôn bán được và mua được các yếu tố cần thiết cho sản xuất và tiêu dùng, nói cách khác, giả định rằng *cung* bằng *cầu*. Nhưng, khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội, tình hình trở nên phức tạp hơn. Tư bản xã hội, với tư cách là một thể thống nhất, có những khó khăn trong việc tự tạo ra những điều kiện cho sự vận động của mình. Nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội chính là nghiên cứu những điều kiện để toàn bộ sản phẩm xã hội sản xuất ra đều được thực hiện, tư bản đã tiêu dùng trong sản xuất phải được hoàn lại cả về mặt giá trị và hiện vật, tiêu dùng cá nhân của công nhân và nhà tư bản đều được thoả mãn, tức là nghiên cứu quan hệ giữa *tổng cung* và *tổng cầu* về các bộ phận của tổng sản phẩm xã hội.

Theo C.Mác, tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm mà xã hội sản xuất ra trong một năm. Về mặt giá trị, nó bao gồm C + V + M, trong đó C là giá trị của toàn bộ các tư liệu sản xuất mà xã hội đã tiêu dùng, V + M là giá trị xã hội mới được tạo ra, là thu nhập quốc dân của xã hội, trong đó V đi vào tiêu dùng cá nhân của người lao động,

M là giá trị thặng dư hay giá trị của sản phẩm ròng của xã hội. Phạm trù *tổng sản phẩm xã hội* của C.Mác, về mặt giá trị, nếu loại bỏ phần hao phí lao động xã hội đã kết tinh trong các sản phẩm trung gian, thì tương đồng nhưng không trùng khớp với phạm trù *tổng sản phẩm quốc nội* (GDP) và *tổng sản phẩm quốc dân* (GNP) đang được sử dụng phổ biến hiện nay vì C.Mác giả định không tính ngoại thương. Tổng sản phẩm quốc nội là tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra ở một nước trong thời gian 1 năm. Trong GDP không tính đến các chi phí trung gian, chỉ tính đến các sản phẩm cuối cùng, hay tính theo các nguồn thu nhập. Theo cách tính thông dụng, có tính chất quy ước hiện nay của nhiều nước, mọi hoạt động đem lại thu nhập, có đóng góp vào việc tạo ra hàng hoá và dịch vụ trên lãnh thổ một nước, kể cả FDI, đều được tính vào GDP.

Để phân tích tái sản xuất tư bản xã hội, C.Mác còn phân chia tổng sản phẩm xã hội thành hai loại: tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, và do đó, nền sản xuất xã hội được chia thành hai khu vực: khu vực I - sản xuất tư liệu sản xuất và khu vực II - sản xuất tư liệu tiêu dùng. Hiện nay, việc phát triển dịch vụ trong chủ nghĩa tư bản hiện đại đã dẫn đến hình thành ba khu vực: khu vực I - nông nghiệp, khu vực II - công nghiệp, khu vực III - dịch vụ (hoặc là khu vực I: các ngành khai thác, khu vực II: các ngành chế biến và khu vực III: các ngành dịch vụ), từ đó có quan niệm sai lầm cho rằng, cách phân chia tổng sản phẩm xã hội thành hai khu vực đã lỗi thời.

Cần thấy rằng, tuy cùng sử dụng một thuật ngữ "khu vực", nhưng nội hàm có khác nhau. Một bên lấy tiêu thức là mục đích sử dụng sản phẩm (đáp ứng nhu cầu sản xuất

hay nhu cầu sinh hoạt), còn một bên lấy tiêu thức là nguồn gốc của sản phẩm hay cơ cấu phân ngành tạo ra sản phẩm. Có thể minh họa sự khác nhau và mối quan hệ giữa hai cách phân chia trên bằng biểu dưới đây:

Ba khu vực theo cơ cấu ngành kinh tế quốc dân / Hai khu vực tái sản xuất xã hội	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
I. Tư liệu sản xuất	Tư liệu sản xuất	Tư liệu sản xuất	Phục vụ sản xuất
II. Tư liệu tiêu dùng	Tư liệu tiêu dùng	Tư liệu tiêu dùng	Phục vụ sinh hoạt

Mặc dù các hoạt động dịch vụ vô cùng phong phú, đa dạng, nhưng rõ ràng chúng cũng hoặc là dịch vụ cho sản xuất, hoặc là dịch vụ cho tiêu dùng cá nhân. Nếu là dịch vụ cho sản xuất thì nó thuộc khu vực I, nếu là dịch vụ cho tiêu dùng cá nhân thì thuộc khu vực II. Như vậy, trong điều kiện hiện nay, mặc dù quy mô và hình thức biểu hiện của mỗi khu vực trong sơ đồ của C.Mác được mở rộng, trở nên phong phú, đa dạng, nhưng việc phân chia nền sản xuất xã hội thành hai khu vực vẫn đúng, vẫn là cơ sở để phân tích tái sản xuất tư bản xã hội (còn vấn đề dịch vụ nào tạo ra giá trị, làm tăng giá trị và của cải vật chất của xã hội, dịch vụ nào mà thu nhập của nó chỉ là phân phối lại thu nhập trong xã hội là vấn đề khác, sẽ được trình bày ở phần phân phối của chương này). Khi phân tích tái sản xuất tư bản xã hội, C.Mác còn đưa ra những giả định:

- Xã hội chỉ có hai giai cấp tư sản và vô sản trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thuần tuý.

- Hàng hoá luôn luôn được mua và bán theo đúng giá trị; giá cả phù hợp với giá trị; giá trị hàng hoá không thay đổi trong thời gian nghiên cứu.

- Trình độ bóc lột hay tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi.

- Cấu tạo hữu cơ của tư bản không đổi, tức là không xét tới ảnh hưởng của tiến bộ kỹ thuật.

- Không xét đến ngoại thương.

Đó là phương pháp trừu tượng hoá cần thiết cho việc nghiên cứu quy luật về thực hiện. Vin vào những giả định đó để bác bỏ lý luận tái sản xuất của C.Mác là không hiểu phương pháp nghiên cứu khoa học. Ví dụ, C.Mác giả định trong nền kinh tế chỉ có sản xuất tư bản chủ nghĩa, chỉ có hai giai cấp tư sản và vô sản. Nhưng, trong thực tế, ngay cả những nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất, vẫn còn sản xuất hàng hoá nhỏ, thậm chí cả sản xuất tự cấp, tự túc, còn các giai cấp và tầng lớp xã hội khác ngoài tư sản và vô sản. Song, với người sản xuất tự cấp, tự túc, tự tái sản xuất ra điều kiện hoạt động cho mình, thì sản phẩm của họ không tham gia vào lưu thông nên không ảnh hưởng tới tái sản xuất tư bản xã hội, có thể loại ra khỏi điều kiện tái sản xuất tư bản xã hội. Sản phẩm của người sản xuất hàng hoá nhỏ tham gia vào lưu thông chung của xã hội, ảnh hưởng tới quan hệ cung - cầu chung của xã hội, nhưng những sản phẩm ấy cũng hoặc là tư liệu sản xuất, hoặc là tư liệu tiêu dùng, tức là thuộc về hoặc khu vực I, hoặc khu vực II. Bởi vậy, việc trừu tượng

hoá sản xuất hàng hoá nhỏ cũng không ảnh hưởng gì tới kết quả nghiên cứu.

C.Mác giả định không có ngoại thương, nhưng thực tế chủ nghĩa tư bản không thể phát triển mà không có ngoại thương. Chính thông qua ngoại thương, người ta có thể trao đổi tư liệu tiêu dùng lấy tư liệu sản xuất hoặc ngược lại. Điều này làm thay đổi cơ cấu tổng sản phẩm xã hội, có lợi cho tái sản xuất tư bản của một nước. Tuy nhiên, nếu đưa yếu tố ngoại thương vào thì cũng chỉ là phân tích tái sản xuất tư bản từ phạm vi một nước mở rộng ra phạm vi toàn thế giới, do đó chỉ làm cho việc nghiên cứu quy luật tái sản xuất xã hội trở nên phức tạp hơn mà thôi, còn bản chất vấn đề thì không hề thay đổi. Kinh tế học chính trị Mác - Lênin sử dụng phương pháp trừu tượng hoá với những giả định như đã nêu trên là cốt để làm cho mối quan hệ nhân quả, bản chất của đối tượng nghiên cứu bộc lộ ra rõ ràng hơn, dễ nhận thấy hơn, để khi đi vào thực tiễn, có thể vận dụng những điều kiện cụ thể này đúng với bản chất của tái sản xuất tư bản xã hội.

b) Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn

Nghiên cứu các điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội, quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng trong điều kiện tái sản xuất giản đơn, C.Mác đưa ra sơ đồ:

Khu vực I: 4.000 c + 1.000 v + 1.000 m = 6.000

Khu vực II: 2.000 c + 500 v + 500 m = 3.000.

Tổng sản phẩm xã hội là 9.000. Về giá trị gồm 6.000 c + 1.500 v + 1.500 m; về hiện vật gồm 6.000 là tư liệu sản xuất và 3.000 là tư liệu tiêu dùng.

Trong tái sản xuất giản đơn, toàn bộ giá trị thặng dư được sử dụng cho tiêu dùng cá nhân (1.500m), nhưng phải phục hồi lại tư bản bất biến và tư bản khả biến ở cả hai khu vực, thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của công nhân và nhà tư bản ở cả hai khu vực.

Ic = 4.000 được bù đắp bằng trao đổi trong nội bộ khu vực I, lấy trong 6.000 sản phẩm của khu vực này là tư liệu sản xuất.

II (v + m) = 1.000 được trao đổi trong nội bộ khu vực II cho tiêu dùng của công nhân và nhà tư bản trong khu vực này, lấy từ 3.000 sản phẩm của khu vực này là tư liệu sinh hoạt.

Chỉ còn trao đổi IIc = 2.000 với I (v + m) = 2.000 để khu vực II bù đắp lại tư liệu sản xuất đã sử dụng, khu vực I có tư liệu sinh hoạt cho công nhân và nhà tư bản.

Như vậy, các điều kiện của tái sản xuất giản đơn của tư bản xã hội là:

Điều kiện thứ nhất, I (v + m) = IIc. Cầu về tư liệu sản xuất của khu vực II phải bằng cung của khu vực I về những tư liệu sản xuất mới tạo ra (ngoài phần để tự bù đắp cầu của khu vực I); đồng thời, cầu về tư liệu tiêu dùng cho công nhân và nhà tư bản ở khu vực I phải bằng cung về tư liệu tiêu dùng của khu vực II (trừ phần để tiêu dùng ngay trong nội bộ khu vực II). Điều kiện này phản ánh quan hệ cung - cầu về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng giữa hai khu vực trong nền kinh tế.

Điều kiện thứ hai, I (c + v + m) = Ic + IIc. Tổng cung về tư liệu sản xuất của xã hội phải bằng tổng cầu về tư liệu sản xuất của cả hai khu vực. Điều kiện này phản ánh quan hệ cung - cầu về tư liệu sản xuất trong xã hội.

Điều kiện thứ ba, II (c + v + m) = I (v + m) + II (v + m). Tổng cung về tư liệu tiêu dùng của xã hội phải bằng tổng cầu về tư liệu tiêu dùng của cả hai khu vực (của xã hội). Điều kiện này phản ánh quan hệ cung - cầu về tư liệu tiêu dùng trong xã hội.

c) Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng

Muốn có tái sản xuất mở rộng, phải biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản bất biến phụ thêm (c) và tư bản khả biến phụ thêm (v). Nhưng, các bộ phận giá trị phụ thêm đó phải tìm được những tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt phụ thêm dưới những hình thái vật chất tương ứng với nhu cầu của nó. Điều này đòi hỏi cơ cấu sản xuất xã hội phải có những thay đổi so với tái sản xuất giản đơn.

Nếu cơ cấu sản xuất xã hội vẫn như cũ và IIc = I (v + m) = 2.000, thì không thể có tái sản xuất mở rộng ở cả hai khu vực.

Nghiên cứu điều kiện của tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội, C.Mác đưa ra sơ đồ:

I: 4.000c + 1.000v + 1.000m = 6.000

II: 1.500c + 750v + 750m = 3.000

Như vậy điều kiện để thực hiện tái sản xuất mở rộng là:

1. I (v + m) > IIc

I (1.000v + 1.000m) > II (1.500c)

Giá trị tổng sản phẩm xã hội, tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng của xã hội vẫn như cũ (9.000, 6.000, 3.000), nhưng cơ cấu của khu vực II đã thay đổi.

Giả sử, khu vực I dành 1/2m (= 500) cho mở rộng sản xuất và chia thành 400c và 100v phụ thêm (cấu tạo hữu cơ như cũ 4/1). Cơ cấu mới của khu vực I là:

(4.000 + 400)c + (1.000 + 100)v + 500m = 6.000

4.400 c vẫn được trao đổi trong nội bộ khu vực I. Khi trao đổi I (v + m) = 1.600 với khu vực II, vượt quá IIc = 1.500, đã tạo điều kiện cho tái sản xuất mở rộng ở khu vực II. Tư bản phụ thêm ở khu vực II: 100c + 50v (cấu tạo hữu cơ 2/1) lấy ở giá trị thặng dư. Cơ cấu mới của khu vực II là:

II: (1.500 + 100)c + (750 + 50)v + 600m = 3.000

Như vậy, khi trao đổi theo cơ cấu mới giữa hai khu vực, cả hai khu vực đều có tái sản xuất mở rộng (còn 800 v + 600 m của khu vực II vẫn trao đổi trong nội bộ khu vực II).

Gọi m_1 là bộ phận giá trị thặng dư để tiêu dùng cho các nhà tư bản, Δc là bộ phận tư bản bất biến phụ thêm, Δv là bộ phận tư bản khả biến phụ thêm, có thể diễn đạt điều kiện của tái sản xuất mở rộng bằng công thức dưới đây:

2. $I\ (v+\Delta v) + m_1 = II\ (c+\Delta c)$

$I\ (c + v + m) > Ic + IIc$

hay $I\ (c + v + m) = Ic + I\Delta c + IIc + II\Delta c$

$I\ (4.000c + 1.000v + 1.000m) = I_{4.000c} + I_{400\Delta c} + II_{1.500c} + II_{100\Delta c}$

Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực I phải bằng tổng số tư bản bất biến đã tiêu dùng và tư bản bất biến phụ thêm của cả hai khu vực hay tổng cung về tư liệu sản xuất của xã hội phải bằng tổng cầu về tư liệu sản xuất để thay thế tư liệu sản xuất đã hao mòn hết và phụ thêm cho tái sản xuất mở rộng.

3. $II(c + v + m) < I(v + m) + II(v + m)$

hay $II(c + v + m) = Iv + I\Delta v + I_{m_1} + IIv + II\Delta v + II_{m_1}$

$II(1.500c + 750v + 750m) = I_{1.000v} + I_{100\Delta v} +$

$I_{500m_1} + II_{750v} + II_{50\Delta v} + II_{600m_1}$

Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực II phải bằng tổng số tư bản khả biến đang sử dụng và tư bản khả biến phụ thêm cộng với bộ phận giá trị thặng dư dành để tiêu dùng cho các nhà tư bản ở cả hai khu vực. Hay tổng cung về tư liệu tiêu dùng của xã hội phải bằng tổng cầu về tư liệu tiêu dùng của xã hội, bao gồm tư liệu tiêu dùng cho công nhân và nhà tư bản cộng với tư liệu tiêu dùng cho bộ phận sức lao động phụ thêm ở cả hai khu vực.

Trong nền kinh tế thị trường thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, "tất cả những điều kiện này đều sẽ biến đổi thành bấy nhiêu điều kiện cho một quá trình không bình thường của tái sản xuất, thành bấy nhiêu khả năng khủng hoảng, bởi vì do tính chất tự phát của nền sản xuất đó, bản thân sự cân bằng chỉ là một sự ngẫu nhiên"[1].

d) Lý luận tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội trong điều kiện tiến bộ kỹ thuật và nền kinh tế mở

Nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội khi chưa xét tới ảnh hưởng của tiến bộ kỹ thuật, chưa tính đến việc thay đổi cấu tạo hữu cơ của tư bản, C. Mác đã thấy vai trò ưu tiên của việc *sản xuất tư liệu sản xuất*. Tổng cung về tư liệu sản xuất phải đủ không những để bù đắp tư liệu sản

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t. 24, tr. 723-724.

xuất đã tiêu dùng mà còn để mở rộng sản xuất; quy mô tái sản xuất mở rộng của khu vực I quyết định quy mô tái sản xuất mở rộng của khu vực II.

Khi tính tới ảnh hưởng của tiến bộ kỹ thuật làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản không ngừng tăng lên trong quá trình tái sản xuất mở rộng, V.I. Lênin đã phát hiện ra quy luật: *sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu sản xuất tăng nhanh nhất, sau đến sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu tiêu dùng và chậm nhất là sự phát triển của sản xuất tư liệu tiêu dùng*. Đó là quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất, một quy luật kinh tế quan trọng của nền kinh tế hiện đại.

Khi nghiên cứu lý thuyết về tái sản xuất tư bản xã hội, C. Mác phải giả định không có ngoại thương. Còn trong thực tế chủ nghĩa tư bản không thể phát triển mà không có ngoại thương, đặc biệt trong điều kiện quốc tế hoá, toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới như ngày nay, quan hệ buôn bán, trao đổi hàng hoá giữa các nước, các khối trở thành điều kiện sống còn của mỗi nước, dù các nước đó có quan điểm, chế độ chính trị và định hướng phát triển khác nhau. Tình hình ấy chỉ tạo môi trường thuận lợi cho việc thực hiện đúng những điều kiện của tái sản xuất mở rộng mà C. Mác đã phát hiện, chứ không phủ định chúng. Nếu cơ cấu tổng sản phẩm xã hội của một nước đã phù hợp với những điều kiện này cả về giá trị và hiện vật thì không cần đến ngoại thương, nhưng nếu chưa phù hợp thì phải thông qua xuất, nhập khẩu để thay đổi cơ cấu tổng sản phẩm ấy theo đúng những điều kiện nói trên.

Chẳng hạn, khi phân tích sự thay thế tư bản cố định ở khu vực II, C.Mác đã xét trường hợp bộ phận tư bản cố định cần đổi mới dưới hình thái hiện vật IIc (1) không cân bằng với bộ phận tư bản cố định đang khấu hao chỉ tích luỹ giá trị hao mòn của tư bản cố định dưới hình thái tiền IIc (2) và đưa ra kết luận cần phải có ngoại thương.

"Nếu IIc (1) lớn hơn IIc (2) thì cần phải nhập hàng ngoại để thực hiện số tiền thừa ở I*m*. Nếu II*c* (1) nhỏ hơn II*c* (2), thì trái lại, cần phải xuất khẩu hàng hoá của khu vực II (vật phẩm tiêu dùng) để thực hiện bộ phận hao mòn IIc thành tư liệu sản xuất. Trong cả hai trường hợp, đều cần phải có ngoại thương"[1].

3. Thu nhập quốc dân và phân phối thu nhập quốc dân trong xã hội tư bản chủ nghĩa

a) Thu nhập quốc dân và nhân tố ảnh hưởng đến nó

Thu nhập quốc dân hay tổng thu nhập của xã hội là bộ phận còn lại của tổng sản phẩm xã hội sau khi bù đắp những tư liệu sản xuất đã sử dụng, là những giá trị mới do lao động xã hội tạo ra trong một năm.

Thu nhập quốc dân về mặt giá trị là toàn bộ giá trị do lao động mới tạo ra trong năm, là bộ phận V + M trong tổng sản phẩm xã hội. Về mặt hiện vật, thu nhập quốc dân là toàn bộ tư liệu tiêu dùng được tạo ra trong năm và một phần tư liệu sản xuất (phần còn lại của số tư liệu sản xuất được sản xuất ra trong năm sau khi đã bù đắp những tư liệu sản xuất đã sử dụng trong năm).

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t. 24, tr. 683.

Trong các nước tư bản, ngay cả ở những nước tư bản phát triển, ngoài các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa vẫn có những người sản xuất hàng hoá nhỏ. Sản phẩm của họ và một bộ phận sản phẩm tự tiêu của người sản xuất cũng đóng góp vào việc tạo ra thu nhập quốc dân. Tuy nhiên, rất khó thống kê được sự đóng góp đó và đôi khi có thể bị bỏ qua.

Thu nhập quốc dân của một nước tăng lên là nhờ tăng khối lượng lao động và tăng năng suất lao động. Khối lượng lao động tăng là do tăng thêm số người lao động, kéo dài ngày lao động và tăng cường độ lao động. Ở những nước kinh tế kém phát triển, năng suất lao động thấp, việc tăng khối lượng lao động có ý nghĩa lớn đối với việc tăng thu nhập quốc dân. Nhưng, việc tăng năng suất lao động vẫn là nhân tố cơ bản, quyết định nhất để tăng thu nhập quốc dân. Để tăng năng suất lao động xã hội, đòi hỏi phải có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, áp dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, nâng cao trình độ tri thức và tay nghề người lao động, tổ chức quản lý sản xuất một cách khoa học... Ngày nay, ở các nước tư bản phát triển, việc tăng tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân chủ yếu là do tăng năng suất lao động. Tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân đã tăng lên rất nhiều trong khi số lượng người lao động không tăng, thời gian lao động giảm xuống...

Có hai phạm trù nói về thu nhập quốc dân: thu nhập quốc dân sản xuất và thu nhập quốc dân sử dụng. *Thu nhập quốc dân sản xuất* là số thu nhập được sản xuất ra trong nước đó. *Thu nhập quốc dân sử dụng* bằng thu

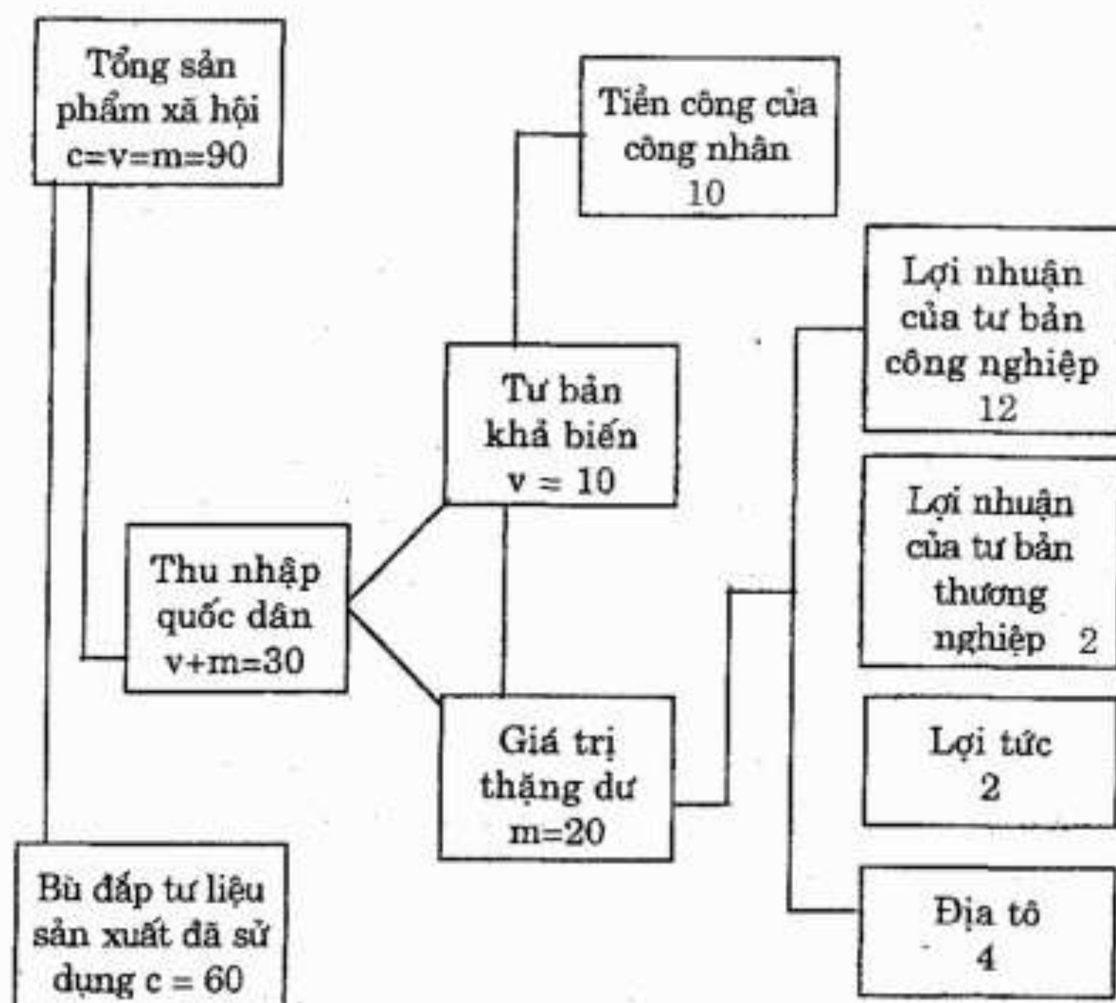
nhập quốc dân sản xuất cộng với những tài sản được chuyển vào trong nước (vay nợ, được trả nợ, thanh toán do xuất siêu và các tài khoản vãng lai, lợi nhuận của những tài sản đầu tư ở nước ngoài, vốn tư bản nước ngoài đầu tư vào trong nước...) trừ đi những tài sản chuyển ra nước ngoài (trả nợ, cho vay, thanh toán cho nhập siêu, đầu tư ra nước ngoài và chuyển lợi nhuận của tư bản nước ngoài đầu tư vào trong nước về nước họ...). Thu nhập quốc dân sử dụng mới là cơ sở quyết định quỹ tích luỹ và tiêu dùng của xã hội.

b) Phân phối thu nhập quốc dân trong xã hội tư bản

Quan hệ phân phối của mỗi xã hội do quan hệ sản xuất của xã hội đó quyết định. Phân phối thu nhập quốc dân trong xã hội tư bản trước hết là phân phối giữa những người, những yếu tố tham gia vào quá trình tạo ra thu nhập quốc dân. Phân phối đó diễn ra trong quan hệ giữa tư bản với lao động làm thuê, trong quan hệ cạnh tranh gay gắt giữa những tập đoàn tư bản.

Những người sản xuất tư nhân nhỏ cá thể cung cấp hàng hoá và dịch vụ cho xã hội, nhận được thu nhập từ kết quả hoạt động của mình. Nhưng, thông thường, một phần giá trị do họ tạo ra bị chi phối bởi những quan hệ trao đổi không ngang giá và rơi vào các công ty độc quyền tư nhân.

Phần lớn thu nhập quốc dân tạo ra trong xã hội tư bản được phân phối giữa các giai cấp cơ bản của xã hội theo quy luật mà C.Mác đã phát hiện và trình bày trong học thuyết kinh tế của mình. Có thể trình bày sơ đồ và những quan hệ phân phối cơ bản trong xã hội tư bản như sau:



Kinh tế học tư sản hiện đại xem phân phối chỉ là phân phối theo các yếu tố sản xuất: tư bản thu lợi nhuận, lao động nhận tiền công, đất đai mang lại địa tô. Quan điểm này đã đánh đồng vai trò của các yếu tố sản xuất trong việc tạo ra giá trị và giá trị thặng dư.

Ngày nay, trong điều kiện chủ nghĩa tư bản đương đại đã xuất hiện những quan hệ mới trong phân phối thu nhập quốc dân. Đó là sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp gia đình với những hình thức phân phối tương ứng với nó. Sự phát triển rộng rãi của các công ty cổ phần với sự tham gia mua cổ phiếu của

người lao động làm cho trong thu nhập của một bộ phận người lao động ngoài tiền công là thu nhập chủ yếu, còn có lợi tức cổ phần. Đặc biệt, nhà nước có vai trò ngày càng tăng trong việc huy động và phân phối thu nhập quốc dân qua ngân sách nhà nước. Phần này trong ngân sách chiếm tỷ trọng khá cao (tới 30% hoặc hơn 30% ở nhiều nước tư bản phát triển). Thông qua các chương trình giáo dục, đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe, bảo vệ môi trường, các hình thức trợ cấp và bảo hiểm xã hội... của nhà nước, thu nhập và đời sống của người lao động, của nhiều tầng lớp xã hội được nâng cao. Tuy nhiên, do trình độ tích tụ và tập trung sản xuất hình thành nên những tập đoàn tư bản khổng lồ, những công ty xuyên quốc gia, những tổ chức độc quyền quốc gia và quốc tế, trong điều kiện năng suất lao động rất cao do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đem lại và do tính chất tư sản của nhà nước, quan hệ bóc lột không chỉ diễn ra trong nước, mà còn ở cả các nước kém phát triển, các tổ chức tư bản độc quyền đã thu được những khối lượng lợi nhuận không lồ. Trong xã hội tư bản, khoảng cách về thu nhập, tài sản giữa người lao động với tầng lớp đầu sỏ tư bản ngày càng lớn.

4. Khủng hoảng kinh tế và chu kỳ kinh tế trong chủ nghĩa tư bản

a) Khủng hoảng kinh tế là một hiện tượng gắn liền với bản chất của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa

Trong nền kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc, những biến động phá hoại nền sản xuất xã hội chỉ do những

nguyên nhân như chiến tranh, thiên tai, hỏa hoạn, lũ lụt, bệnh dịch...

Trong kinh tế hàng hóa giản đơn đã xuất hiện khả năng khủng hoảng kinh tế. Khả năng đó xuất phát từ mâu thuẫn giữa tính chất tư nhân và tính chất xã hội của lao động, gắn liền với chức năng của tiền làm phương tiện lưu thông phát triển lên cùng với sự phát triển của quan hệ tín dụng, của chức năng tiền làm phương tiện thanh toán, của hoạt động đầu cơ, của vai trò điều tiết tự phát của thị trường. Song, do quy mô hoạt động kinh tế còn nhỏ hẹp, tốc độ vận động kinh tế chậm, khủng hoảng kinh tế mới chỉ là khả năng mà thôi.

Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, khủng hoảng kinh tế trở thành hiện thực. Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản chủ yếu do mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản: mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất với chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về các tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội. Mâu thuẫn này không những chỉ sinh ra khủng hoảng kinh tế, mà còn dẫn đến tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.

Quá trình xã hội hoá sản xuất trong điều kiện nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa diễn ra hết sức mạnh mẽ, sâu sắc, trên quy mô rộng lớn. Tích tụ và tập trung sản xuất đạt tới quy mô to lớn chưa từng có, phân công lao động xã hội, chuyên môn hoá sản xuất ngày càng sâu, quan hệ trao đổi, hợp tác kinh tế, sự phụ thuộc lẫn nhau mở rộng không chỉ trong phạm vi quốc gia, mà cả trên phạm vi quốc tế. Tất cả quá trình xã hội hoá đó đều diễn ra trên cơ sở bảo tồn sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, bảo

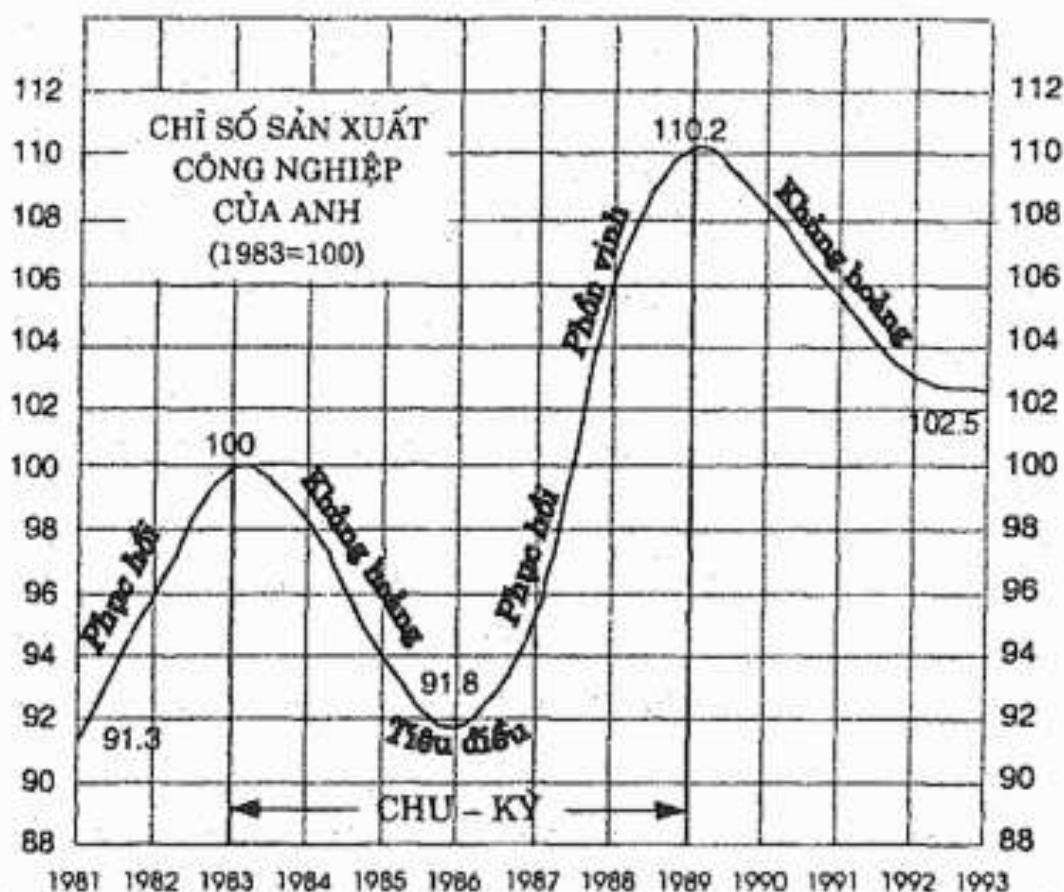
tồn quyền chiếm hữu của tư bản đối với tư liệu sản xuất và sản phẩm của xã hội. Mâu thuẫn cơ bản đó của chủ nghĩa tư bản biểu hiện ở rất nhiều mâu thuẫn và xung đột xã hội khác nhau. Đó là mâu thuẫn giữa xu hướng phát triển và bành trướng vô hạn của tư bản với mục đích chật hẹp của chính nó là lợi nhuận. Đó là mâu thuẫn giữa khuynh hướng tích luỹ, phát triển sản xuất không giới hạn của tư bản với tính hạn chế của sức mua, của khả năng thanh toán của quần chúng (vì xã hội tư bản có khuynh hướng giới hạn giá cả sức lao động ở mức tối thiểu khi công nhân là người bán hàng hoá sức lao động của mình, do đó hạn chế khả năng của công nhân với tư cách là người mua hàng hoá). Đó là mâu thuẫn giữa quyền tự do sản xuất - kinh doanh của mỗi người sản xuất trên cơ sở chế độ tư hữu với đòi hỏi phải bảo đảm những cân đối khách quan, sự phối hợp nhịp nhàng của các khâu, các bộ phận của nền sản xuất xã hội trong điều kiện xã hội hoá.

Hình thức khủng hoảng đầu tiên và phổ biến trong kinh tế tư bản chủ nghĩa là khủng hoảng sản xuất thừa, hàng hoá sản xuất ra không tiêu thụ được, tư bản không thu hồi được chi phí sản xuất, bị phá sản, đóng cửa xí nghiệp. Việc mất khả năng thanh toán, phá sản của một nhà tư bản dẫn tới sự sụp đổ, phá sản của hàng loạt doanh nghiệp khác trong xã hội. Hàng hoá bị phá huỷ, sản xuất đình đốn, người lao động thất nghiệp. Đó không phải là sản xuất thừa tuyệt đối, mà là sản xuất "thừa" so với sức mua, với khả năng thanh toán hạn hẹp của người lao động. Khủng hoảng kinh tế làm cho sự vận động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa có tính chất chu kỳ.

b) Chu kỳ kinh tế của chủ nghĩa tư bản là khoảng thời gian nền kinh tề tư bản chủ nghĩa vận động giữa hai cuộc khủng hoảng, từ cuộc khủng hoảng kinh tế này tới cuộc khủng hoảng kinh tế khác

Thông thường, một chu kỳ kinh tế gồm bốn giai đoạn: khủng hoảng, tiêu điều, phục hồi và phồn vinh hay hưng thịnh. Cơ sở vật chất của chu kỳ khủng hoảng tư bản chủ nghĩa là chu kỳ đổi mới tài sản cố định bị hao mòn hữu hình và vô hình. Có thể minh họa chu kỳ kinh tế tư bản chủ nghĩa qua đồ thị dưới đây.

Tính chất chu kỳ của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa



Khủng hoảng nổ ra khi hàng hoá sản xuất ra không thể bán được, tồn kho, ứ đọng lớn, giá cả giảm mạnh. Tư bản đóng cửa nhà máy, đình chỉ sản xuất, công nhân thất nghiệp. Tư bản mất khả năng thanh toán các khoản nợ. Tâm lý hoảng loạn, sự săn đuổi tiền mặt, việc rút tiền ồ ạt khỏi ngân hàng, bán tống bán tháo các cổ phiếu, trái phiếu làm trị giá của chúng giảm mạnh, thị trường chứng khoán hỗn loạn. Tín dụng thương mại và ngân hàng thu hẹp, trong khi nhu cầu tín dụng tăng lên làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên rất cao. Khủng hoảng công nghiệp và thương nghiệp đưa đến khủng hoảng cả hệ thống tiền tệ - tín dụng. Khủng hoảng đã phá huỷ nghiêm trọng lực lượng sản xuất xã hội, người lao động thất nghiệp đông đảo, đời sống hết sức khó khăn, mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản biểu hiện dưới hình thức gay gắt nhất.

Tiêu điều là giai đoạn tiếp sau khủng hoảng. Sản xuất ở trạng thái đình trệ, không còn tiếp tục đi xuống, nhưng cũng chưa tăng lên. Cân bằng được lập lại ở trạng thái thấp, công nghiệp và thương nghiệp hoạt động yếu ớt. Giá cả hàng hoá ở mức thấp. Tiền nhàn rỗi nhiều vì không có nơi đầu tư, tỷ suất lợi tức giảm xuống. Để thoát khỏi trì trệ, các nhà tư bản tìm cách tăng cường bóc lột lao động bằng cách hạ thấp tiền lương, tăng cường độ và thời gian lao động để giảm chi phí sản xuất và đổi mới tư bản cố định. Những đầu tư mới làm tăng nhu cầu về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Điều đó tạo điều kiện cho sự phục hồi chung của nền kinh tế.

Phục hồi là giai đoạn tiếp nối với giai đoạn tiêu điều. Từ tiêu điều chuyển sang phục hồi nhờ đổi mới tư bản cố

định, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trở lại trạng thái trước khủng hoảng. Công nhân lại được thu hút vào làm việc, giá cả hàng hoá tăng lên, lợi nhuận của tư bản cũng tăng lên.

Phồn vinh hay *hưng thịnh* là giai đoạn phát triển cao nhất của chu kỳ kinh tế. Sản xuất mở rộng và phát triển vượt mức cao nhất của chu kỳ trước. Nhu cầu và khả năng tiêu thụ hàng hoá tăng, giá cả hàng hoá tăng lên, số người lao động và tiền lương đều tăng lên. Nhu cầu tín dụng tăng lên làm tỷ suất lợi tức tăng lên. Guồng máy kinh tế dường như hoạt động hết công suất. Điều kiện của một cuộc khủng hoảng mới cũng dần chín muồi.

Trong lịch sử của chủ nghĩa tư bản, từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế đầu tiên năm 1825, trong nửa đầu thế kỷ XIX, các cuộc khủng hoảng được lặp lại với chu kỳ 10-11 năm (1825, 1836, 1847, 1857). Ở nửa sau thế kỷ XIX, chu kỳ khủng hoảng thường là 7-9 năm (1866, 1873, 1882, 1890). Các cuộc khủng hoảng từ chỗ có tính chất riêng biệt ở từng nước trở thành có tính chất quốc tế. Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, có các cuộc khủng hoảng 1900, 1907. Trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới là các cuộc khủng hoảng 1920-1921, 1929-1933, 1937-1937, trong đó cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 là một thảm họa của chủ nghĩa tư bản. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, do tác động của cách mạng khoa học - kỹ thuật, việc đổi mới tư bản cố định diễn ra nhanh hơn nên chu kỳ của các cuộc khủng hoảng có xu hướng rút ngắn lại, xảy ra các cuộc khủng hoảng 1954-1955, 1957-1958, 1960-1961, 1969-1971, 1974-1975...

Khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng diễn ra trong lĩnh vực nông nghiệp. Ngoài những nét chung, khủng hoảng trong nông nghiệp có một số đặc điểm riêng: không có tính chất chu kỳ đều đặn như trong công nghiệp; thường kéo dài hơn so với khủng hoảng trong công nghiệp.

Sở dĩ khủng hoảng trong nông nghiệp có những đặc điểm đó là do các nguyên nhân:

- Sự tồn tại của độc quyền sở hữu ruộng đất. Khủng hoảng nông nghiệp làm giá cả nông sản giảm xuống, nhưng địa chủ vẫn thu tô. Điều đó đã cản trở việc đổi mới tư bản cố định, cản trở tự do đầu tư vào ruộng đất để thoát khỏi khủng hoảng.

- Trong nông nghiệp, ngoài bộ phận canh tác theo phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, vẫn tồn tại một lực lượng lớn những người sản xuất nhỏ, ngay trong thời kỳ khủng hoảng họ vẫn tiếp tục duy trì sản xuất, vì đó là điều kiện sống của họ.

c) Trong chủ nghĩa tư bản đương đại, ngay cả các lý thuyết kinh tế tư sản cũng không thể phủ nhận khủng hoảng và tính chu kỳ trong nền kinh tế. Khủng hoảng kinh tế và chu kỳ kinh tế trong chủ nghĩa tư bản đương đại có những biểu hiện mới. Điều này trước hết do sự điều tiết, can thiệp của nhà nước tư bản vào nền kinh tế. Ngày nay, chống khủng hoảng kinh tế, chống thất nghiệp, chống lạm phát, chống trì trệ, chống tính chất chu kỳ của nền kinh tế, ổn định môi trường kinh tế vĩ mô được xem là mục tiêu hàng đầu trong các chính sách kinh tế - xã hội của nhà nước tư sản. Các lý thuyết kinh tế tư sản hiện đại đã cung

cấp cơ sở lý luận cho nhà nước tư bản trong các hoạt động này như lý thuyết chống thất nghiệp của Kênxơ (Keynes), lý thuyết chống lạm phát của Phrítman (Freedman) và trường phái trọng tiền hiện đại, lý thuyết chống trì trệ của trường phái trọng cung hiện đại... Để khắc phục khủng hoảng và tính chu kỳ trong vận động của nền kinh tế, nhà nước tư sản đã sử dụng một hệ thống các công cụ điều tiết đa dạng, linh hoạt: các chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng, chính sách xuất, nhập khẩu, chính sách đầu tư, chi tiêu của nhà nước... nhằm điều chỉnh và cân bằng các quan hệ tổng cung và tổng cầu của xã hội, kích thích cầu, kích thích đầu tư, mở rộng tiền tệ trong thời kỳ khủng hoảng, hạn chế cầu, hạn chế đầu tư, thắt chặt tiền tệ khi nền kinh tế hoạt động quá nóng, lạm phát...

Sự can thiệp của nhà nước tư sản, mặc dù không xoá bỏ được khủng hoảng và tính chu kỳ trong nền kinh tế, nhưng đã làm cho chúng có những đặc điểm mới như: mức độ suy sụp của sản xuất, tác động phá hoại của khủng hoảng bị hạn chế, độ dài của thời kỳ suy sụp rút ngắn, thời điểm khủng hoảng không trùng nhau ở các nước tư bản khác nhau, ranh giới giữa các cuộc khủng hoảng, giữa các giai đoạn của một chu kỳ kinh tế không rạch ròi, thời gian trì trệ kéo không dài, khủng hoảng, thất nghiệp diễn ra có thể không đồng thời với lạm phát..., làm cho việc giải quyết chúng đỡ khó khăn, phức tạp.

Đặc điểm khác của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản hiện đại là bên cạnh khủng hoảng kinh tế chu kỳ còn xuất hiện nhiều hình thức khủng hoảng khác

như khủng hoảng cơ cấu, khủng hoảng tài chính và tiền tệ, khủng hoảng môi trường và các điều kiện phát triển bền vững.

Khủng hoảng cơ cấu của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa biểu hiện ở các cuộc khủng hoảng dầu mỏ những năm 1970, cuộc khủng hoảng về nguyên liệu đầu những năm 1980, cuộc khủng hoảng của các ngành truyền thống trong điều kiện của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. Khủng hoảng tài chính biểu hiện ở sự thâm hụt ngân sách và tình trạng nợ lớn của ngân sách ở hầu hết các nước tư bản phát triển, đặc biệt ở Mỹ - nước tư bản lớn nhất thế giới. Ở cuộc khủng hoảng nợ của các nước đang phát triển (tiêu biểu là cuộc khủng hoảng nợ năm 1982) và điều kiện buôn bán không bình đẳng giữa các khối nước trên thế giới. Khủng hoảng tiền tệ biểu hiện ở sự mất giá, phá giá của các đồng tiền mạnh; ở quan hệ tỷ giá luôn thay đổi giữa những đồng tiền chủ yếu trong chủ nghĩa tư bản như đôla Mỹ, mác Đức, yên Nhật, bảng Anh... làm rối loạn các quan hệ thương mại, tín dụng, các quan hệ buôn bán, thanh toán và đầu tư quốc tế. Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ giữa năm 1997, khởi đầu từ các nước ASEAN, phát triển lan rộng ra các nước Đông Bắc Á như Hàn Quốc, Nhật Bản... và có xu hướng lan rộng ra các khu vực khác là cuộc khủng hoảng điển hình của chủ nghĩa tư bản hiện đại, trong điều kiện toàn cầu hoá tư bản chủ nghĩa, sự thống trị của các công ty siêu quốc gia, tình trạng đầu cơ tiền tệ quy mô lớn và hình thành "các nền kinh tế bong bóng xà phòng". Cuộc khủng hoảng tài

chính - tiền tệ 2008-2009 và khủng hoảng nợ ở khu vực đồng euro còn trầm trọng hơn. Cuộc khủng hoảng về môi trường sinh thái biểu hiện ở sự ô nhiễm môi trường nặng nề, sự phá vỡ trạng thái cân bằng của tự nhiên, ở việc làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên không thể tái sinh, đe dọa sự phát triển bền vững và sự tồn tại của nền văn minh nhân loại...

Ngày nay, do sự can thiệp của nhà nước tư sản, khủng hoảng kinh tế có những đặc điểm mới, nhưng nó vẫn còn là căn bệnh kinh niên của chế độ tư bản. Khủng hoảng kinh tế nói lên những giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

CHƯƠNG VIII

LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN VÀ GIÁ CẢ SẢN XUẤT

I. SỰ CHUYỂN HÓA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH LỢI NHUẬN VÀ TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

Giá trị hàng hoá bằng c + v + m. Nhưng đối với nhà tư bản, để sản xuất hàng hoá, họ chỉ cần chi phí ra một lượng tư bản nhất định để mua tư liệu sản xuất (c) và mua sức lao động (v). Chi phí đó gọi là *chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa* và ký hiệu bằng chữ k.

$$k = c + v$$

Vậy, *chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa* là phần giá trị bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất và giá cả sức lao động đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hoá cho nhà tư bản.

Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa và giá trị của hàng hoá có sự khác nhau về chất và về lượng.

Về chất, chi phí mà nhà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hoá được đo bằng chi phí tư bản; còn giá trị hàng hoá là

chi phí thực tế để sản xuất ra nó được đo bằng chi phí lao động. Vì vậy, về lượng, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa của hàng hoá thấp hơn giá trị hàng hoá (c + v) < (c + v + m), và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa không có quan hệ gì đến việc hình thành giá trị và quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị.

Về lượng, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là bộ phận giá trị tư bản tiêu dùng đã chuyển vào sản phẩm, nên bao giờ nó cũng nhỏ hơn tổng số tư bản ứng ra ban đầu. Ví dụ: tổng tư bản ứng ra là 1.000.000 USD, trong đó có 500.000 USD là tư bản cố định; 500.000 USD là tư bản lưu động (gồm 400.000 USD là nguyên, vật liệu..., và 100.000 USD là tiền công). Giả định tư bản cố định sẽ hao mòn hết trong 10 năm, mỗi năm khấu hao 50.000 USD, thì chi phí sản xuất sẽ là: 50.000 USD + 400.000 USD + 100.000 USD = 550.000 USD. Nhưng khi nghiên cứu, C.Mác thường giả định tư bản cố định hao mòn hết trong một năm, nên tổng tư bản ứng trước và chi phí sản xuất bằng nhau về lượng và cùng ký hiệu là c + v.

Khái niệm chi phí sản xuất, *một mặt,* biểu thị tính chất đặc thù của sản xuất tư bản chủ nghĩa, vì chỉ trong chủ nghĩa tư bản, thực thể của giá trị mới bị che lấp bởi chi phí tư bản. *Mặt khác,* chi phí sản xuất hoàn toàn không phải là một khoản chi phí chỉ có trong kế toán tư bản chủ nghĩa mà thôi. Bất cứ nền sản xuất hàng hoá nào, sau khi thực hiện giá trị của hàng hoá, cũng đều phải mua lại những yếu tố sản xuất đã tiêu dùng trong việc sản xuất hàng hoá. Với ý nghĩa này, người ta thường gọi là *giá thành sản phẩm.* Giá thành một sản phẩm nhất định vừa phụ thuộc vào năng suất lao động của quá trình sản xuất

ra sản phẩm, vừa phụ thuộc "đầu vào" của các yếu tố sản xuất có vai trò quyết định đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các đơn vị kinh tế. Vì vậy, trong nền kinh tế thị trường, việc tiết kiệm chi phí lao động sống và lao động quá khứ để giảm giá thành sản phẩm bằng các biện pháp kinh tế, kỹ thuật và tổ chức quản lý là yêu cầu thiết thân mà mọi chủ thể sản xuất - kinh doanh đều phải quan tâm thường xuyên.

2. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

a) Lợi nhuận

Do có sự chênh lệch giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên khi bán hàng hoá theo giá cả thị trường (bằng giá trị của hàng hoá), các nhà tư bản thu được một khoản tiền lời, gọi là lợi nhuận, ký hiệu bằng p. So sánh lợi nhuận với giá trị thặng dư cho thấy.

Về lượng nếu cung bằng cầu và do đó giá cả hàng hoá bán ra theo đúng giá trị của nó thì số lượng lợi nhuận thu được bằng số lượng giá trị thặng dư. Nếu cung nhỏ hoặc lớn hơn cầu, giá cả hàng hoá có thể sẽ cao hơn hay thấp hơn lượng giá trị của nó, thì từng tư bản cá biệt có thể thu được một lượng lợi nhuận lớn hơn hoặc nhỏ hơn lượng giá trị thặng dư. Nhưng trong toàn xã hội, tổng số giá cả ngang bằng với tổng số giá trị của hàng hoá, tổng số lợi nhuận ngang bằng với tổng số giá trị thặng dư.

Về chất, giá trị thặng dư là bộ phận giá trị mới do lao động của công nhân tạo ra trong lĩnh vực sản xuất dôi ra ngoài phần bù lại giá trị tư bản khả biến mà nhà tư bản đã trả cho công nhân; còn lợi nhuận là hình thức biểu hiện bên ngoài của giá trị thặng dư, là giá trị thặng dư khi nó

được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng ra, là kết quả hoạt động của toàn bộ tư bản đầu tư vào sản xuất - kinh doanh.

C.Mác viết: "Giá trị thặng dư, hay là lợi nhuận, chính là phần giá trị dôi ra ấy của giá trị hàng hoá so với chi phí sản xuất của nó, nghĩa là phần dôi ra của tổng số lượng lao động chứa đựng trong hàng hoá so với số lượng lao động được trả công chứa đựng trong hàng hoá"[1].

Phạm trù lợi nhuận phản ánh sai lệch bản chất quan hệ sản xuất giữa tư bản và lao động, vì nó làm cho người ta tưởng rằng giá trị thặng dư không phải chỉ do lao động làm thuê tạo ra. Thực chất *lợi nhuận và giá trị thặng dư cũng là một, lợi nhuận chẳng qua chỉ là một hình thái thần bí hoá của giá trị thặng dư.*

Tóm lại, *lợi nhuận là hình thái chuyển hoá của giá trị thặng dư do lao động sống làm ra, được quan niệm là do toàn bộ tư bản ứng trước sinh ra.*

Khi giá trị thặng dư (m) chuyển hoá thành lợi nhuận (p) thì giá trị của hàng hoá chuyển hoá thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa cộng lợi nhuận.

$$W = c + v + m \rightarrow W = k + p$$

b) Tỷ suất lợi nhuận

Khi giá trị thặng dư chuyển hoá thành lợi nhuận thì tỷ suất giá trị thặng dư cũng chuyển hoá thành tỷ suất lợi nhuận và ký hiệu bằng p'.

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.25, ph.I, tr.74.

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\% \rightarrow p' = \frac{p}{c+v} \times 100\%$$

Nếu m' là 100%, v là 2.000, m là 2.000 và tổng tư bản ứng trước là 10.000 thì tỷ suất lợi nhuận là:

$$p' = \frac{2.000}{10.000} \times 100\% = 20\%$$

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi nhuận với toàn bộ tư bản ứng ra để sản xuất - kinh doanh.

Trong thực tế, người ta thường tính tỷ suất lợi nhuận hàng năm bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi nhuận thu được trong năm (p) với tổng tư bản ứng ra (K).

$$p' \text{ hàng năm} = \frac{p}{K} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư có sự khác nhau về lượng và chất.

Về lượng, tỷ suất lợi nhuận bao giờ cũng nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư.

Trong ví dụ trên, m' = 100% > p' = 20%

Về chất, tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện mức độ bóc lột của chủ tư bản đối với lao động; còn tỷ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản.

Con số p' = 20% nói trên chỉ rõ: cứ ứng ra 100 đơn vị tiền tệ đầu tư để sản xuất - kinh doanh thì sau một năm, nhà tư bản sẽ thu được một lượng lợi nhuận bằng 20 đơn vị tiền tệ.

Nếu tỷ suất giá trị thặng dư là chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng lao động sống, thì tỷ suất lợi nhuận là chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn đầu tư hàng năm của một đơn vị sản xuất - kinh doanh.

Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận không chỉ là động lực của nền sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa mà còn là động lực kinh tế của nền kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường nói chung. Lợi nhuận kích thích các chủ thể sản xuất - kinh doanh hàng hoá cạnh tranh, ra sức đổi mới kỹ thuật và công nghệ, đổi mới cơ chế quản lý, sử dụng tiết kiệm lao động, vật tư, máy móc, nhằm tăng năng suất lao động để sản xuất ra nhiều hàng hoá có chất lượng cao, mẫu mã đẹp, giá thành hạ, có lợi cho họ và người tiêu dùng.

Tuy nhiên, quá trình theo đuổi lợi nhuận mù quáng cũng làm cho kinh tế hàng hoá có thể phát triển không lành mạnh, gây nên sự mất cân đối nhiều mặt trong nền kinh tế. Những hiện tượng như đầu cơ, buôn lậu, trốn thuế, sản xuất và lưu thông hàng giả, hàng cấm, thất nghiệp, vi phạm đạo đức, lối sống, phá hoại tài nguyên thiên nhiên, làm ô nhiễm môi trường, v.v. là những hiện tượng phổ biến, mà người ta thường gọi là những khuyết tật của nền kinh tế thị trường.

3. Những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất lợi nhuận của một lượng tư bản tăng hay giảm phụ thuộc vào các nhân tố chủ yếu sau đây:

a) Tỷ suất giá trị thặng dư

$$p' = \frac{m}{c + v} \times 100\% \quad (1)$$

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

nên $m = m'.v$

Thay $m = m'.v$ vào (1) ta có:

$$p' = \frac{m'.v}{c + v} \times 100\% \quad (2)$$

Tỷ suất lợi nhuận chính là hình thái chuyển hoá của tỷ suất giá trị thặng dư, nên giữa chúng có mối liên hệ phụ thuộc vào nhau. Có thể thiết lập sự phụ thuộc ấy bằng công thức sau đây:

Trong công thức (2) nếu $\frac{v}{c + v}$ là một đại lượng không thay đổi thì p' tỷ lệ thuận với m'.

Ví dụ: nếu m' =100%, với một tư bản 8.000c + 2.000v sẽ thu được 2.000m thì p' = 20%, và nếu m' = 200%, cũng tư bản đó sẽ thu được 4.000m và p' sẽ là 40%.

Do vậy, ***những biện pháp nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư cũng là những biện pháp nâng cao tỷ suất lợi nhuận.***

b) Tốc độ chu chuyển tư bản

Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản (n) tăng thì khối lượng tư bản hoạt động trong năm sẽ lớn (mặc dù khối lượng tư bản ứng trước không thay đổi) làm cho khối lượng giá trị thặng dư hàng năm tăng lên, do đó tỷ suất lợi nhuận hàng năm tăng lên.

Ví dụ: với một tư bản ứng trước 10.000 đơn vị tiền tệ, nếu tốc độ chu chuyển của tư bản n = 1, ta có:

8.000c + 2.000v + 2.000m và p' = 20%.

Còn nếu n = 2 thì cũng số tư bản như trên ta có:

8.000c + 2.000v + 4.000m (2.000m x 2) và p' = 40%.

Như vậy, *tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ thuận với số vòng chu chuyển và tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển của tư bản*. Do đó, để nâng cao tỷ suất lợi nhuận, các nhà tư bản đều tìm mọi biện pháp rút ngắn thời gian sản xuất và thời gian lưu thông hàng hoá của mình.

c) Tiết kiệm tư bản bất biến

Trong công thức $p' = \frac{m}{c+v}$, nếu m và v là những đại lượng không thay đổi, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ vận động ngược chiều với tư bản bất biến.

Vì thế, để nâng cao tỷ suất lợi nhuận, các nhà tư bản tìm mọi cách tiết kiệm tư bản bất biến như sử dụng máy móc, thiết bị, nhà xưởng, nhà kho, phương tiện vận tải với hiệu quả cao nhất; thay nguyên liệu đắt tiền bằng nguyên liệu rẻ tiền; giảm những chi tiêu để bảo hiểm lao động, bảo vệ môi trường, giảm tiêu hao vật tư năng lượng và tận dụng phế liệu, phế phẩm, phế thải trong tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân của xã hội để sản xuất hàng hoá.

Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận nói trên được các nhà tư bản khai thác triệt để. Song, vì điều kiện cụ thể của mỗi ngành sản xuất khác nhau nên cùng một lượng tư bản như nhau đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau, lại thu được tỷ suất lợi nhuận khác nhau. Từ đó dẫn đến sự cạnh tranh hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân.

II. SỰ HÌNH THÀNH GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG, LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN VÀ GIÁ CẢ SẢN XUẤT, GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

Giá cả thị trường, lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất hình thành thông qua sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản. Cạnh tranh là một hiện tượng vốn có của mọi nền kinh tế hàng hoá. *Cạnh tranh* hiểu theo nghĩa đơn giản nhất là sự ganh đua giữa những người sản xuất và lưu thông hàng hoá bằng những hình thức và thủ đoạn khác nhau, nhằm giành giật cho mình những điều kiện sản xuất và kinh doanh có lợi nhất. Động lực của cạnh tranh là lợi nhuận tối đa.

Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, C.Mác phân chia cạnh tranh thành hai loại: *cạnh tranh trong nội bộ ngành* và *cạnh tranh giữa các ngành,* tức là cạnh tranh giữa các hàng hoá cùng loại và cạnh tranh giữa các hàng hoá khác loại.

1. Sự hình thành giá trị thị trường

Giá cả thị trường hình thành thông qua sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong cùng một ngành, sản xuất - kinh doanh cùng một loại hàng hoá, nhằm giành điều kiện sản xuất và tiêu thụ hàng hoá có lợi nhất để thu nhiều lợi nhuận siêu ngạch.

Cùng một loại hàng hoá được sản xuất ra trong các đơn vị sản xuất khác nhau, do điều kiện kinh tế, kỹ thuật khác nhau, nên có giá trị cá biệt khác nhau. Song, trên thị trường mỗi loại hàng hoá đều phải bán theo một giá thống

nhất. Đó là giá cả thị trường dựa trên cơ sở giá trị thị trường. Giá trị thị trường *là giá trị trung bình của những hàng hoá được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó hay là giá trị cá biệt của những hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực đó và chiếm một khối lượng lớn trong tổng số những sản phẩm của khu vực này.*

Với nội dung trên, giá trị thị trường có thể hình thành theo ba trường hợp sau đây:

Trường hợp 1:

Giả định đại bộ phận lượng hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện xã hội trung bình; còn bộ phận nhỏ thì một nửa được sản xuất ra trong những điều kiện kém và một nửa được sản xuất trong điều kiện tốt. Sự chênh lệch về giá trị của hai cực so với giá trị trung bình có thể bù trừ lẫn nhau.

Loại xí nghiệp	Số lượng sản phẩm	Giá trị cá biệt	Tổng số giá trị cá biệt	Giá trị thị trường	Tổng số giá trị thị trường	Lợi nhuận siêu ngạch
Tốt	15	2	30	3	45	+ 15
Trung bình	70	3	210	3	210	0
Kém	15	4	60	3	45	- 15
	100		300		300	

Trong trường hợp này, giá trị thị trường hàng hoá do giá trị của đại bộ phận hàng hoá được sản xuất ra trong *điều kiện trung bình* quyết định. Nếu hàng hoá bán đúng giá trị thị trường thì chỉ có các xí nghiệp có điều kiện sản

xuất tốt mới thu được lợi nhuận siêu ngạch. Đây là trường hợp phổ biến nhất.

Trường hợp 2:

Giả định đại bộ phận lượng hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện kém.

Loại xí nghiệp	Số lượng sản phẩm	Giá trị cá biệt	Tổng số giá trị cá biệt	Giá trị thị trường	Tổng số giá trị thị trường	Lợi nhuận siêu ngạch
Tốt	10	2	20	3,6	36	+ 16
Trung bình	20	3	60	3,6	72	+ 12
Kém	70	4	280	3,6	252	- 28
	100		360		360	

Trong trường hợp này, giá trị thị trường của hàng hoá do giá trị của đại bộ phận hàng hoá được sản xuất ra trong *điều kiện kém quyết định.* Ở đây, giá trị thị trường không những cao hơn giá trị cá biệt của các hàng hoá sản xuất ra trong những điều kiện tốt, mà còn cao hơn cả giá trị cá biệt của các hàng hoá sản xuất ra trong điều kiện trung bình. Nếu hàng hoá bán đúng giá trị thị trường, thì loại xí nghiệp có điều kiện sản xuất tốt và trung bình đều thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Trường hợp 3:

Giả định đại bộ phận của khối lượng hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện tốt.

Trong trường hợp này, giá cả thị trường của hàng hoá do giá trị của đại bộ phận hàng hoá được sản xuất ra trong những *điều kiện tốt* quyết định. Ở đây, giá trị thị trường cao hơn giá trị cá biệt của những hàng hoá sản xuất ra

trong điều kiện tốt. Nếu hàng hoá bán đúng giá trị thị trường thì chỉ có loại xí nghiệp có điều kiện sản xuất tốt mới thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Loại xí nghiệp	Số lượng sản phẩm	Giá trị cá biệt	Tổng số giá trị cá biệt	Giá trị thị trường	Tổng số giá trị thị trường	Lợi nhuận siêu ngạch
Tốt	70	2	140	2,4	168	+ 28
Trung bình	20	3	60	2,4	48	- 12
Kém	10	4	40	2,4	24	- 16
	100		240		240	

Tóm lại, giá trị thị trường là *giá trị xã hội của hàng hoá được hình thành thông qua sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành.* Biện pháp chủ yếu của cạnh tranh là tìm cách cải tiến quản lý, đổi mới kỹ thuật và công nghệ, tăng năng suất lao động để nâng cao chất lượng và hạ giá trị cá biệt của hàng hoá được sản xuất ra thấp hơn giá trị thị trường của nó, nhằm thu nhiều lợi nhuận siêu ngạch.

2. Sự hình thành lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất hình thành thông qua sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau, nhằm giành giật nơi đầu tư có lợi nhất.

Trong các ngành sản xuất khác nhau, do những điều kiện tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật và tổ chức quản lý của chúng khác nhau, nên các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất

lợi nhuận của mỗi ngành không giống nhau, kết quả là tỷ suất lợi nhuận thu được không bằng nhau.

Ngành	Chi phí	m' (%)	Khối lượng	p' (%)
Cơ khí	8.000c - 2.000v	100	2.000	20
Dệt	7.000c - 3.000v	100	3.000	30
Da	6.000c - 4.000v	100	4.000	40

Ví dụ, ba ngành sản xuất công nghiệp khác nhau: cơ khí, dệt, da, tuy có lượng tư bản đầu tư và tỷ suất giá trị thặng dư bằng nhau, nhưng tỷ suất lợi nhuận lại khác nhau.

Nhưng trong thực tế, không nhà tư bản nào chịu yên phận kinh doanh ở những ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp. Theo ví dụ trên, một số nhà tư bản trong ngành công nghiệp cơ khí sẽ chuyển tư bản của mình sang ngành công nghiệp da, khiến cho khối lượng hàng hoá của ngành công nghiệp cơ khí dần dần giảm xuống dẫn đến tình trạng cung hàng hoá cơ khí nhỏ hơn cầu của nó, làm cho giá cả hàng hoá cơ khí tăng lên, nên tỷ suất lợi nhuận trong ngành công nghiệp cơ khí tăng lên, giả định tăng từ 20% đến 30%. Ngược lại, do tư bản từ ngành cơ khí chuyển sang ngành da, khiến cho khối lượng hàng hoá của ngành da dần dần tăng lên, dẫn đến tình trạng cung của hàng hoá da lớn hơn cầu của nó, làm cho giá cả hàng hoá giảm xuống, nên tỷ suất lợi nhuận trong ngành công nghiệp da sẽ giảm xuống, giả định giảm từ 40% xuống 30%.

Cuối cùng, tư bản kinh doanh trong các ngành khác nhau đều thu được tỷ suất lợi nhuận xấp xỉ như nhau. Tỷ

suất lợi nhuận đó được gọi là *tỷ suất lợi nhuận chung* hay *tỷ suất lợi nhuận bình quân*.

Như vậy, sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau bằng việc tự do di chuyển tư bản từ ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp sang ngành có tỷ suất lợi nhuận cao, làm thay đổi tỷ suất lợi nhuận cá biệt vốn có của các ngành; và rốt cuộc, tính trong một thời gian nhất định, tỷ suất lợi nhuận các ngành xấp xỉ bằng nhau, tức là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân $(\overline{p'})$ giữa các ngành sản xuất khác nhau. Tỷ suất lợi nhuận bình quân là "con số trung bình" của tất cả những tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó.

Có thể diễn đạt bằng công thức:

$$\overline{(p')} = \frac{p'_1 + \dots p'_n}{n}$$

Sự bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận có thể diễn ra nhanh hay chậm tuỳ thuộc vào tính năng động của sự di chuyển tư bản và sức lao động. Việc chuyển tư bản kinh doanh từ ngành này sang ngành khác, từ địa điểm này sang địa điểm khác là việc không đơn giản, vì nó đòi hỏi các nhà tư bản phải có tiềm lực nhất định về kinh tế, kỹ thuật và tổ chức quản lý để đủ sức tiến hành những sự đổi mới về tư bản cố định, về đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề và sự đổi mới về điều kiện môi trường kinh doanh, nhất là hệ thống tín dụng. Chính vì vậy, sự bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận chỉ được thực hiện khi chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến một trình độ nhất định.

Sau khi xác định được tỷ suất lợi nhuận bình quân ($\overline{p'}$) có thể tính được *lợi nhuận bình quân* ($\overline{p}$) theo công thức sau đây:

$$\overline{p} = \overline{p'} . K$$

Lợi nhuận mà một tư bản có một lượng nhất định thu được theo tỷ suất lợi nhuận chung - vô luận cấu thành hữu cơ của nó như thế nào - gọi là lợi nhuận trung bình hay lợi nhuận bình quân.

Sự hình thành lợi nhuận bình quân che giấu quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa, vì bất cứ tư bản đầu tư vào ngành nào, nếu có khối lượng ngang nhau, rốt cuộc cũng thu được lợi nhuận bằng nhau. Trên thực tế lợi nhuận bình quân chỉ là giá trị thặng dư được phân phối giữa các ngành sản xuất khác nhau tương ứng với số tư bản đầu tư của mỗi nhà tư bản một cách tự phát. Xét chung trong toàn xã hội, tổng số lợi nhuận vẫn bằng tổng số giá trị thặng dư.

Lợi nhuận bình quân, *một mặt,* phản ánh mâu thuẫn giữa các nhà tư bản trong việc đấu tranh phân chia giá trị thặng dư do giai cấp công nhân tạo ra; *mặt khác,* nó vạch rõ toàn bộ sự bóc lột của giai cấp tư sản đối với giai cấp công nhân. Đó là ý nghĩa cách mạng của lý luận lợi nhuận bình quân của C.Mác.

Khi lợi nhuận (p) chuyển hoá thành lợi nhuận bình quân ($\overline{p}$) thì giá trị của hàng hoá chuyển hoá thành giá cả sản xuất.

$$W = c + v + m \rightarrow gcsx = k + \overline{p}$$

Giá cả sản xuất là hình thái chuyển hoá của giá trị hàng hoá. Đối với từng ngành sản xuất, giá cả sản xuất có

thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá trị của nó, nhưng nếu xem xét tất cả các ngành sản xuất như một chỉnh thể thì tổng giá cả sản xuất của các hàng hoá đã sản xuất ra bằng tổng số giá trị của chúng. Trên thực tế, tổng giá cả sản xuất của các hàng hoá là sự biểu hiện bằng tiền của tổng số lao động sống và lao động quá khứ chứa đựng trong các hàng hoá đó. Do đó, giá trị là cơ sở của giá cả sản xuất.

Giá cả sản xuất là cơ sở của giá cả thị trường. Giá cả sản xuất điều tiết giá cả thị trường, giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất.

Khi giá trị của hàng hoá chuyển hoá thành giá cả sản xuất thì quy luật giá trị có hình thức biểu hiện là quy luật giá cả sản xuất; còn quy luật giá trị thặng dư có hình thức biểu hiện là quy luật lợi nhuận bình quân.

Trong mỗi ngành sản xuất riêng biệt, lượng của giá cả sản xuất có thể thay đổi theo ba trường hợp sau đây:

Trường hợp 1: giá cả sản xuất thay đổi do có sự thay đổi tỷ suất lợi nhuận bình quân, còn giá trị của hàng hoá không đổi.

Trường hợp 2: giá cả sản xuất thay đổi do giá trị của hàng hoá thay đổi, còn tỷ suất lợi nhuận bình quân không đổi.

Trường hợp 3: do ảnh hưởng của hai trường hợp trên, tức là giá cả sản xuất thay đổi do sự thay đổi tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá trị của hàng hoá.

Nhưng sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận bình quân phải trải qua hàng loạt sự biến động trong thời gian dài, nên khi xem xét trong một thời gian tương đối ngắn thì sự

thay đổi của giá cả sản xuất chủ yếu là do sự thay đổi của giá trị hàng hoá.

3. Giá cả thị trường

Giá cả thị trường là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị thị trường và giá cả sản xuất. Song, điều đó không có nghĩa là giá cả thị trường bao giờ cũng bằng giá trị thị trường của nó, vì giá cả còn phụ thuộc vào quan hệ cung - cầu về hàng hoá trên thị trường.

Cung là số lượng hàng hoá đã và sẽ đưa ra thị trường. Cung được quyết định bởi khối lượng sản phẩm xã hội đã và có thể sản xuất ra, tỷ suất hàng hoá và khối lượng hàng hoá xuất, nhập khẩu.

Cầu là khối lượng hàng hoá mà người tiêu dùng cần mua trên thị trường. Có hai loại nhu cầu: nhu cầu thực tế của xã hội và nhu cầu có khả năng thanh toán.

Nhu cầu thực tế của xã hội là nhu cầu gắn với giới hạn của sự tiêu dùng đối với từng loại hàng hoá trong khoảng thời gian và không gian nào đó. Nhu cầu có khả năng thanh toán là nhu cầu được thực hiện gắn với giá cả hàng hoá và thu nhập thực tế của người tiêu dùng.

Giữa cung và cầu về hàng hoá phải có sự thích ứng cần thiết khách quan về hình thái hiện vật và hình thái giá trị. Đó là nội dung cơ bản của quy luật cung - cầu về hàng hoá.

Trên thị trường, cung - cầu về hàng hoá luôn luôn biến đổi. Sự biến đổi trong quan hệ cung - cầu sẽ làm cho giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá trị thị trường hay giá cả sản xuất của nó. Có thể xảy ra ba trường hợp cụ thể sau đây:

Trường hợp 1: nếu số lượng của một mặt hàng nào đó đưa ra thị trường phù hợp với nhu cầu xã hội thì tổng số giá trị thực của hàng hoá bằng tổng số giá trị thị trường của nó. Đây là trường hợp ngẫu nhiên hiếm có.

Trường hợp 2: nếu số lượng của một mặt hàng nào đó đưa ra thị trường nhiều hơn nhu cầu xã hội, thì tổng số giá trị thực của hàng hoá lớn hơn tổng số giá trị thị trường của nó. Vì vậy, những hàng hoá này phải bán với giá thấp hơn giá trị thị trường của nó và một bộ phận hàng hoá có thể không bán được.

Trường hợp 3: nếu số lượng của một mặt hàng nào đó đưa ra thị trường nhỏ hơn nhu cầu xã hội, thì tổng số giá trị thực của hàng hoá nhỏ hơn tổng giá trị thị trường của nó. Vì vậy, những hàng hoá này được bán với giá cao hơn giá trị của chúng.

Nếu quan hệ cung - cầu điều tiết sự chênh lệch giữa giá cả thị trường với giá trị thị trường, thì ngược lại, *sự lên xuống của giá cả thị trường lại điều tiết quan hệ cung - cầu.* Bởi vì, sự tăng hay giảm giá cả của một mặt hàng nào đó, tức là sự tách rời giá cả với giá trị của hàng hoá. Nó kích thích hoặc hạn chế nhu cầu có khả năng thanh toán về hàng hoá này hay hàng hoá khác. Từ đó dẫn đến sự chuyển dịch nhu cầu hàng hoá, gây nên sự biến đổi trong quan hệ cung - cầu.

C.Mác viết: "Nếu cung và cầu quyết định giá cả thị trường, thì mặt khác, giá cả thị trường, và nếu phân tích kỹ hơn nữa, giá trị thị trường lại quyết định cung và cầu"[1]. Giá cả thị trường còn có quan hệ với giá trị của tiền tệ.

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.25, ph.I, tr.291.

Khi giá trị của tiền không thay đổi, thì giá cả hàng hoá chỉ có thể tăng lên (hoặc giảm xuống) một cách phổ biến nếu như giá trị của các hàng hoá tăng lên (hay giảm xuống). Còn khi giá trị của các hàng hóa không thay đổi, thì giá cả của hàng hoá chỉ có thể tăng lên (hay giảm xuống) một cách phổ biến nếu như giá trị của tiền giảm xuống (hoặc tăng lên).

Cần chú ý rằng, giá trị của tiền tăng lên hay giảm xuống không cùng tỷ lệ với sự giảm xuống hay tăng lên của giá cả hàng hoá, nhất là trong điều kiện tiền vàng được thay thế bằng tiền giấy.

Tóm lại, trong điều kiện tự do cạnh tranh, sự hình thành của giá cả thị trường phụ thuộc vào ba nhân tố: giá trị thị trường của hàng hoá, quan hệ cung - cầu về hàng hoá và sức mua của đồng tiền trong lưu thông. Trong điều kiện độc quyền, sự hình thành giá cả thị trường còn tuỳ thuộc vào thị trường độc quyền (sẽ trình bày ở chương XIII).

III. QUY LUẬT TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CÓ XU HƯỚNG GIẢM XUỐNG

1. Cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên là nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm

+ *Cấu tạo hữu cơ của tư bản* là tỷ số về giá trị giữa tư bản bất biến với tư bản khả biến phản ánh *cấu tạo kỹ thuật* của tư bản, tức tỷ số giữa khối lượng tư liệu sản xuất cùng trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa với số lượng lao động sống sử dụng tư liệu sản xuất ấy.

Sự thay đổi của cấu tạo hữu cơ của tư bản có ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận. Có thể biểu đạt mối quan hệ đó như sau:

Nếu m' là một đại lượng không thay đổi, thì p' vận động ngược chiều với cấu tạo hữu cơ của tư bản.

Ví dụ: m' là 100%

- Nếu c/v là 800c/200v thì p' là 200m/1.000=20%.

- Nếu c/v là 900c/100v thì p' là 100m/1.000=10%.

Như vậy, với m' =100%, nếu cấu tạo hữu cơ của tư bản (c/v) tăng từ 4/1 lên 9/1 thì p' giảm từ 20% xuống 10%. Tuy nhiên, tác động của quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm dần, không có nghĩa là khối lượng lợi nhuận do một tổng tư bản nào đó mang lại không tăng lên một cách tuyệt đối. Sở dĩ như vậy là vì cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng là kết quả của sự tăng lên về lượng của tư bản tích luỹ. Sự tăng lên này sẽ làm cho tổng tư bản đầu tư vào sản xuất - kinh doanh tăng lên. Nếu mức tăng của tổng tư bản lớn hơn mức giảm của tỷ suất lợi nhuận thì khối lượng lợi nhuận (p) sẽ tăng lên.

Ví dụ: 6.000c + 4.000v + 4.000m thì p' = 40% và p= 4.000.

17.600c + 4.400v + 4.400m thì p' =20% và p = 4.400.

Như vậy, với m' = 100%, cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng từ 1,5/1 lên 4/1, nếu tổng tư bản tăng từ 10.000 lên 22.000 (tăng 2,2 lần), còn p' giảm từ 40% xuống 20% (giảm 2 lần) thì p tăng từ 4.000 lên 4.400.

Mặt khác, cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng sẽ làm cho năng suất lao động tăng; khi năng suất lao động tăng sẽ làm cho giá cả hàng hoá giảm và do đó, tuy tỷ suất lợi nhuận tính trên đơn giá hàng hoá giảm xuống, nhưng do

khối lượng hàng hoá bán ra tăng lên với mức cao hơn mức giảm của tỷ suất lợi nhuận, nên khối lượng lợi nhuận vẫn tăng lên một cách tuyệt đối.

Tóm lại, cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng, *một mặt,* làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống; *mặt khác,* lại làm cho khối lượng lợi nhuận tăng lên. C.Mác gọi đó là hình thức biểu hiện tính chất hai mặt của *quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống.*

2. Những nhân tố ngăn trở sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận

Một là, tăng mức độ bóc lột sức lao động. Khi nghiên cứu cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm, chúng ta đã giả định tỷ suất giá trị thặng dư là một đại lượng không thay đổi. Nhưng, trong thực tế, cấu tạo hữu cơ của tư bản càng tăng - chứng tỏ kỹ thuật và công nghệ hiện đại được sử dụng vào sản xuất càng nhiều - lại là điều kiện để các nhà tư bản nâng cao được tỷ suất giá trị thặng dư tương đối. Và, tỷ suất lợi nhuận có quan hệ tỷ lệ thuận với tỷ suất giá trị thặng dư, nên sự tăng lên của tỷ suất giá trị thặng dư - trong trường hợp này - sẽ cản trở sự giảm tỷ suất lợi nhuận, do cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên.

Hai là, hạ thấp tiền công xuống dưới giá trị sức lao động. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản gắn liền với sự tồn tại của đội quân thất nghiệp. Lợi dụng cung - cầu về sức lao động, các nhà tư bản gây sức ép với đội quân làm thuê trên nhiều mặt, trong đó có việc hạ thấp tiền công.

Hạ thấp tiền công của công nhân dưới giá trị sức lao động của họ có nghĩa là giảm bớt phần lao động được trả công, do đó làm tăng phần lao động không công. *Mặt khác,* hạ thấp tiền công sẽ giảm được lượng tư bản khả biến ứng trước.

Ba là, hạ giá cả các yếu tố tư bản bất biến. Sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản, *một mặt,* làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm; *mặt khác,* lại làm cho năng suất lao động tăng lên, giá cả tư liệu sản xuất giảm xuống. Và chính giá cả tư liệu sản xuất giảm đã làm cho cấu tạo giá trị của tư bản tăng với mức thấp hơn mức tăng của cấu tạo kỹ thuật của tư bản. Do đó, tỷ suất lợi nhuận giảm đi ít hơn mức tăng của cấu tạo hữu cơ của tư bản.

Bốn là, nhân khẩu thừa tương đối. Nhân khẩu thừa tương đối là điều kiện để cho một số ngành công nghiệp tiếp tục tồn tại trong tình trạng kỹ thuật thấp mà vẫn thu được tỷ suất lợi nhuận cao do tiền công rẻ mạt. Đồng thời, có những ngành công nghiệp mới ra đời với cấu tạo hữu cơ tư bản thấp, vì ở đây lao động sống còn chiếm ưu thế. Những ngành công nghiệp mới này có thể thu hút số lao động dư thừa ở các ngành công nghiệp có cấu tạo hữu cơ tư bản cao. Việc lợi dụng nhân tố nói trên trong điều kiện chủ nghĩa tư bản hiện đại được tiến hành bằng cách dịch chuyển vốn đầu tư sang các nước đang phát triển, nơi có nguồn lao động dư thừa và tiền công rất thấp.

Như vậy, do có nhân khẩu thừa tương đối, một số xí nghiệp cũ và một số xí nghiệp trong nước và nước ngoài mới ra đời chấp nhận cấu tạo hữu cơ của tư bản thấp và

nhờ tiền công có thể thấp hơn mức tiền công trung bình nên thu được tỷ suất lợi nhuận cao. Do đó, khi tham gia bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận chung, nó có tác dụng cản trở sự hạ thấp của tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Năm là, ngoại thương. Thông qua ngoại thương, *một mặt,* các nhà tư bản có thể mua được ở nước ngoài những tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt cho công nhân với giá rẻ, làm giảm được lượng tư bản bất biến và khả biến. *Mặt khác,* cũng nhờ ngoại thương, các nhà tư bản có thể thu được lợi nhuận cao hơn kinh doanh ở trong nước, nhờ đó tăng được tỷ suất lợi nhuận để bù lại sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận do cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên.

Sáu là, tư bản cổ phần. Sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì bộ phận tư bản được dùng làm tư bản sinh lợi tức càng phát triển. Bộ phận tư bản này được đem đầu tư vào các xí nghiệp sản xuất lớn dưới hình thức tư bản cổ phần và chỉ được hưởng lợi tức cổ phần. Các tư bản cổ phần này không tham gia vào việc bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận chung, vì lợi tức cổ phần của họ thấp hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Tóm lại, vì có nhiều nhân tố tác động ngược lại như đã kể trên, nên sự hạ thấp của tỷ suất lợi nhuận do cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng chỉ diễn ra như một xu hướng và C.Mác gọi quy luật này là *quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống.*

Sau đây là một ví dụ về sự giảm dần của tỷ suất lợi nhuận. Trong thời gian từ năm 1950 đến năm 1985, tỷ suất lợi nhuận ở Cộng hoà liên bang Đức đã giảm từ gần 60% xuống còn 47,6%.

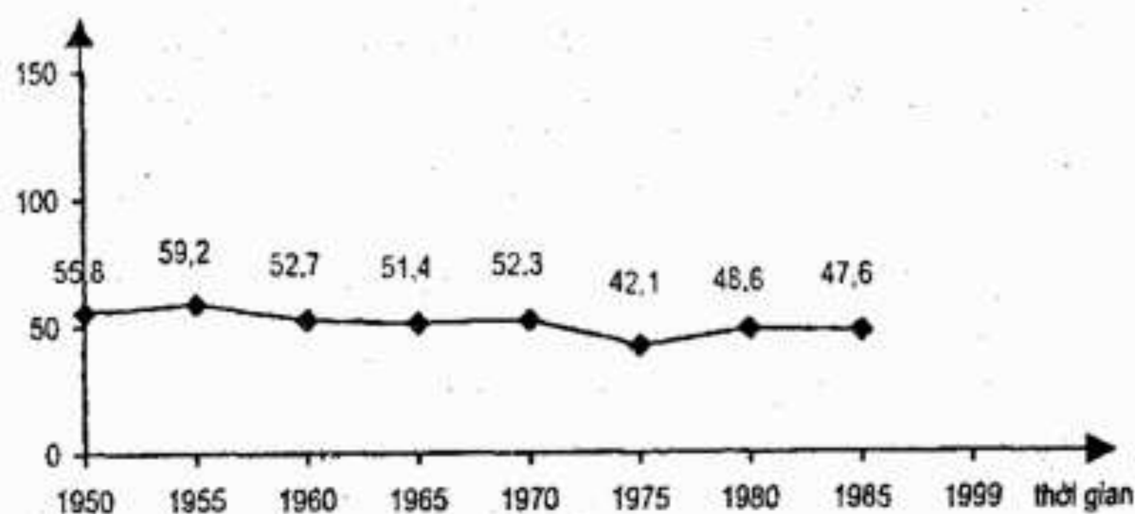
Bảng 1:

Quy mô của tư bản ứng trước, khối lượng giá trị thặng dư thu được, tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận của Cộng hòa liên bang Đức từ năm 1950 đến năm 1985*

Năm	C + V (triệu USD)	M = m.n (triệu USD)	m' = M/V (%)	p' = M/c+v (%)
1950	59.517	33.182	181,4	55,8
1955	120.708	71.415	215,4	59,2
1960	188.185	99.441	214,7	52,7
1965	362.468	186.343	223,1	51,4
1970	554.996	290.053	273,9	52,3
1975	917.883	386.234	250,1	42,1
1980	1.198.288	581.835	277,1	48,6
1985	1.476.090	702.313	323,3	47,6

* Nguồn: Tạp chí *MEMO,* số 12 năm 1987.

Bảng 2:
Biến động của tỷ suất lợi nhuận ở Cộng hòa liên bang Đức từ năm 1950 đến năm 1985*



* Nguồn: Tạp chí *MEMO*, số 12 năm 1987.

CHƯƠNG IX

TƯ BẢN KINH DOANH HÀNG HOÁ VÀ LỢI NHUẬN THƯƠNG NGHIỆP

I. NGUỒN GỐC TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP

Tư bản thương nghiệp là loại tư bản ra đời sớm nhất trong lịch sử, vì tiền đề cho sự ra đời của nó là lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ phát triển tới một mức nhất định. Nhưng bản chất của tư bản thương nghiệp *trước chủ nghĩa tư bản* khác về căn bản với tư bản thương nghiệp trong chủ nghĩa tư bản.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, tư bản thương nghiệp là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách rời ra.

Các chương trước đều giả định tư bản công nghiệp là một thể thống nhất, nghĩa là người sản xuất tự đảm nhiệm cả việc bán hàng hoá. Giả định ấy hoàn toàn phù hợp với lịch sử ra đời của chủ nghĩa tư bản, vì trong thuở ban đầu của nó, khi quy mô các xí nghiệp còn nhỏ bé, nhà tư bản thường tự đảm nhiệm cả sản xuất và lưu thông. Khi đó, hàng hoá đi thẳng từ tay người sản xuất tới người tiêu dùng, chỉ sau một hành vi H - T là hàng hoá đã được bán xong, tức là hàng hoá đã ra khỏi lĩnh vực lưu thông và đi vào lĩnh vực tiêu dùng.

Nhưng sự phát triển của sản xuất hàng hoá và phân công xã hội đã dẫn tới sự tách ra của một loại nhà tư bản chuyên đảm nhiệm việc mua và bán hàng hoá, tức nhà tư bản thương nghiệp. Từ đây thương nhân thay mặt người mua, ứng tư bản tiền tệ ra để mua hàng hoá của nhà tư bản công nghiệp. Sau hành vi H - T thứ nhất, nhà tư bản công nghiệp coi như đã bán xong hàng và có thể tiếp tục sản xuất. Nhưng bản thân hàng hoá chưa được bán xong, vì mới chuyển từ tay người sản xuất sang tay thương nhân chứ chưa đến tay người tiêu dùng. Thương nhân mua hàng hoá là để bán lại, bởi vậy, phải có hành vi H - T thứ hai, người tiêu dùng trả tiền cho thương nhân và thương nhân đưa hàng hoá đến tay người tiêu dùng - tiêu dùng sản xuất hoặc tiêu dùng cá nhân - và chỉ sau hành vi H - T thứ hai này, hàng hoá mới được bán xong, mới ra khỏi lưu thông và đi vào lĩnh vực tiêu dùng. Chính vì phải qua hai hành vi H - T mà tư bản của thương nhân phải vận động theo công thức T - H - T', tức là mua để bán. Nếu có nhiều thương nhân làm trung gian thì hàng hoá có thể phải qua nhiều hành vi H - T mới tới tay người tiêu dùng. Nếu thương nhân mua chịu và chỉ sau khi bán xong hàng mới trả tiền cho người sản xuất, thì rõ ràng thương nhân chỉ là người môi giới mang hàng hoá của người sản xuất đến người tiêu dùng và hưởng hoa hồng.

Như vậy, tư bản thương nghiệp chỉ là một bộ phận của tư bản hàng hoá, có nhiệm vụ chuyển hóa hàng hoá thành tiền. Chỉ có điều khác là trước đây chức năng này là hoạt động phụ của người sản xuất, bây giờ tách ra thành một chức năng chuyên môn của một loại nhà tư bản riêng biệt

và trở thành lĩnh vực đầu tư riêng biệt. Tư bản thương nghiệp chỉ là một bộ phận của tư bản hàng hoá, chứ không phải là toàn bộ tư bản hàng hoá trong xã hội, bởi vì còn một bộ phận hàng hoá khác không qua tay thương nhân mà đi thẳng từ xí nghiệp này sang xí nghiệp khác. Ví dụ, nhà máy nhiệt điện ký hợp đồng trực tiếp mua than của mỏ than, than được chở thẳng từ mỏ đến nhà máy nhiệt điện, không qua thương nhân.

Sự phân tích trên đây cho thấy, tư bản thương nghiệp vừa phụ thuộc vào tư bản công nghiệp, vừa có tính độc lập tương đối. Sự phụ thuộc biểu hiện ở chỗ: tư bản thương nghiệp chỉ là một bộ phận tư bản hàng hoá của tư bản công nghiệp. Với nghĩa đó, sản xuất quyết định lưu thông. Không có sản xuất thì không có hàng hoá để lưu thông. Tính độc lập tương đối của tư bản thương nghiệp thể hiện ở chỗ: chức năng chuyển hoá cuối cùng của hàng hoá thành tiền trở thành chức năng riêng biệt tách khỏi tư bản công nghiệp, nằm trong tay người khác. Và chính người khác đó, tức là thương nhân, ứng tư bản tiền tệ ra nhằm thu lợi nhuận, mà tư bản ứng ra đó chỉ ở trong lĩnh vực lưu thông, không bao giờ mang hình thái tư bản sản xuất.

Tính độc lập tương đối của tư bản thương nghiệp càng tăng lên khi có sự phát triển của hệ thống tín dụng ngân hàng. Thương nhân có thể tiếp tục mua hàng mới trước khi hàng hoá cũ được bán hết, tạo ra nhu cầu giả tạo. Nếu có nhiều thương nhân ở khâu trung gian, nhất là trong lĩnh vực ngoại thương, nhu cầu giả tạo đó càng mở rộng ra quá mức, và nếu để thị trường tự điều tiết, thì đây là một

trong những nhân tố làm gay gắt thêm khủng hoảng sản xuất thừa hàng hoá so với nhu cầu có khả năng thanh toán. Khủng hoảng này thường nổ ra trước tiên trong khâu bán buôn và ở những ngân hàng cho các nhà buôn vay tiền.

II. VAI TRÒ CỦA TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP TRƯỚC VÀ TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Thương nghiệp trước chủ nghĩa tư bản

Thương nghiệp và cả tư bản thương nghiệp đã tồn tại trước chủ nghĩa tư bản từ lâu. Bản thân sự tồn tại và sự phát triển tới một mức độ nào đó của tư bản thương nghiệp là tiền đề lịch sử của sự phát triển phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, vì đó là điều kiện tiên quyết cho việc tích tụ tài sản bằng tiền và mở rộng thị trường cho sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sự phát triển của tư bản thương nghiệp tác động lại sản xuất, làm cho sản xuất ngày càng mang tính chất sản xuất vì giá trị trao đổi, ngày càng chuyển sản phẩm thành hàng hoá.

Trước chủ nghĩa tư bản, tư bản thương nghiệp tồn tại độc lập với sản xuất, vì tư bản thương nghiệp vận động theo công thức T - H - T', còn sản xuất chủ yếu vẫn hướng vào giá trị sử dụng. Ở đây, lưu thông chưa chi phối được sản xuất mà coi sản xuất như một tiền đề có sẵn của lưu thông (thông thường chỉ có những sản phẩm thừa mới trở thành hàng hoá). Khi đó, lưu thông chưa trở thành một khâu của quá trình tái sản xuất. Trước chủ nghĩa tư bản,

tư bản thương nghiệp đóng vai trò môi giới giữa những người có sản phẩm tham gia trao đổi, giữa những cộng đồng dân cư, giữa những quốc gia chưa phát triển về kinh tế và bóc lột cả hai bên bằng cách mua rẻ, bán đắt. Bởi vậy, lợi nhuận thương nghiệp khi ấy phần lớn là do các hành vi mang tính lừa đảo mà có, như đầu cơ tích trữ, ép giá, cân đo giả dối, v.v..

Tuy nhiên, ngay trong hoàn cảnh ấy, thương nghiệp cũng vẫn có một tác động cách mạng, làm phá vỡ tính chất tự cung, tự cấp của nền sản xuất và thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển, biểu hiện qua những hình thức chủ yếu sau đây:

a) Thương nhân không chỉ đón lấy sản phẩm thừa ra như trước mà còn trực tiếp thâm nhập vào sản xuất bằng cách cung ứng những hàng hoá ngang giá mới, những nguyên liệu và vật liệu phụ, tạo cơ sở cho sự hình thành những ngành sản xuất hàng hoá mới.

b) Thương nhân đứng ra đặt hàng cho những người sản xuất nhỏ, biến những tiểu chủ thành những người nhận gia công cho mình hoặc bao mua hàng hoá của những người sản xuất nhỏ, độc lập.

c) Thương nhân trực tiếp trở thành nhà công nghiệp, đầu tư xây dựng những xí nghiệp mới, nhất là trong những ngành sản xuất hàng xa xỉ, những ngành mà cả nguyên liệu và công nhân đều đưa từ nước ngoài vào.

Tác động của thương nghiệp làm tan rã những tổ chức sản xuất còn mang nặng tính chất tự cung, tự cấp mạnh mẽ đến mức nào thì điều đó còn phụ thuộc vào sự vững

chắc của kết cấu nội tại của phương thức sản xuất cũ. Thí dụ: cuối thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII, tư bản thương nghiệp Anh đã làm tan rã những công xã nhỏ bé ở Ấn Độ, nhưng tác động đó lại rất hạn chế ở Trung Quốc.

2. Thương nghiệp trong chủ nghĩa tư bản

Trong chủ nghĩa tư bản, với nhiệm vụ quan trọng là thực hiện sản phẩm nhanh chóng trong điều kiện thị trường không ngừng mở rộng và cạnh tranh ác liệt, thương nghiệp trở thành một mắt khâu không thể thiếu, phục vụ cho sản xuất công nghiệp. Ở đây, quá trình sản xuất hoàn toàn gắn chặt với lưu thông; lưu thông chỉ là một giai đoạn quá độ của sản xuất, chỉ đơn thuần là sự thực hiện những sản phẩm và thay thế các yếu tố của sản xuất đã được sản xuất ra với tư cách là hàng hoá. Nói cách khác, không có sản xuất thì không có lưu thông, nhưng không có lưu thông cũng không có sản xuất; toàn bộ "đầu ra" và "đầu vào" của sản xuất đều dựa vào lưu thông, dựa vào thị trường.

Việc tách chức năng mua - bán hàng hoá ra thành một chức năng riêng biệt của thương nhân là một tất yếu kinh tế do sự phát triển của sản xuất hàng hoá và phân công xã hội. Sự tách rời đó đem lại lợi ích cho cả tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp, cũng như toàn xã hội. Bởi vì:

Một là, nhờ có thương nhân chuyên trách việc mua - bán, lượng tư bản ứng vào lưu thông và chi phí lưu thông sẽ nhỏ hơn là khi những người sản xuất trực tiếp đảm nhiệm chức năng này. Một tư bản thương nghiệp có thể

phục vụ sự chu chuyển của một số tư bản trong cùng một lĩnh vực sản xuất hay trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau. Ví dụ: thương nhân buôn hàng dệt có thể bán vải của nhiều nhà máy dệt, hoặc có thể vừa bán vải, vừa bán len, dạ...

Hai là, có thương nhân chuyên trách, người sản xuất có thể tập trung thời gian chăm lo việc sản xuất, giảm dự trữ sản xuất, nhờ đó nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng giá trị thặng dư.

Ba là, có thương nhân chuyên trách sẽ rút ngắn thời gian lưu thông, tăng nhanh chu chuyển tư bản, nhờ đó tăng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm.

Như vậy, thương nghiệp không trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư, nhưng có thể tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà sản xuất tăng thêm khối lượng giá trị thặng dư.

III. LỢI NHUẬN THƯƠNG NGHIỆP TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Lợi nhuận thương nghiệp tư bản chủ nghĩa là một bộ phận giá trị thặng dư do nhà tư bản công nghiệp nhượng cho nhà tư bản thương nghiệp trong việc bán hàng hoá của mình. Nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp tư bản chủ nghĩa cũng là một bộ phận lao động không được trả công của công nhân.

Nếu đứng trên góc độ sản xuất hàng hoá hữu hình (chưa xét đến hàng hoá vô hình, tức là dịch vụ, nhất là dịch vụ thương nghiệp thuần tuý), thì lưu thông không trực tiếp tạo ra giá trị và giá trị thặng dư, nhưng tư bản

ứng vào lưu thông cũng phải thu được lợi nhuận bằng lợi nhuận bình quân. Nếu lợi nhuận thương nghiệp thấp hơn lợi nhuận công nghiệp, tư bản sẽ rút bớt khỏi lưu thông và đầu tư vào sản xuất và ngược lại. Như vậy, tư bản thương nghiệp cũng sẽ tham gia vào quá trình bình quân hoá lợi nhuận. Nhưng nói chung, vì lưu thông không tạo ra giá trị thặng dư, nên lợi nhuận thương nghiệp chỉ có thể là một bộ phận giá trị thặng dư do công nhân trong lĩnh vực sản xuất tạo ra và nhà tư bản công nghiệp nhường lại cho nhà tư bản thương nghiệp, vì đã thay nhà tư bản công nghiệp đảm trách khâu lưu thông.

Để làm rõ nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp, có thể dẫn ra ví dụ sau (trong ví dụ này giả định không có các loại chi phí lưu thông):

Giả định nhà tư bản công nghiệp ứng ra tư bản bất biến là 720, tư bản khả biến là 180, tổng cộng là 900, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, tư bản cố định hao mòn hết trong một năm. Như vậy, tổng khối lượng giá trị thặng dư là 180 và tổng giá trị của sản phẩm xã hội là 900 + 180 = 1.080. Giả định chỉ xét tư bản sản xuất thì tỷ suất lợi nhuận bình quân sẽ bằng:

$$\frac{180}{900} \text{ x } 100\% = 20\%$$

Khi có nhà tư bản thương nghiệp tham gia vào quá trình kinh doanh, công thức tính trên đây sẽ thay đổi. Giả dụ nhà tư bản thương nghiệp ứng ra 100 (100 vì tư bản thương nghiệp quay nhiều vòng trong năm, khoảng

10,8 vòng một năm)... Như vậy, tổng tư bản ứng ra sẽ là 900 + 100 = 1.000 và tỷ suất lợi nhuận bình quân giảm xuống còn:

$$\frac{180}{1.000} \times 100\% = 18\%$$

Nhà tư bản công nghiệp sẽ thu lợi nhuận bằng 18% của tư bản đã ứng ra, tức là 18% của 900 bằng 162 và sẽ bán hàng cho thương nhân theo giá 900 + 162 = 1.062. Thương nhân sẽ bán cho người tiêu dùng theo giá 1.080 và thu lợi nhuận bằng 18, tức cũng là 18% của tư bản thương nghiệp đã ứng ra. Như vậy, lợi nhuận thương nghiệp có được là do giá bán của thương nhân cao hơn giá mua, nhưng không phải vì giá bán cao hơn giá trị mà vì giá mua thấp hơn giá trị hàng hoá. C.Mác gọi mức giá mà nhà tư bản công nghiệp bán cho thương nhân (1.062 thấp hơn giá trị hàng hoá) là giá cả sản xuất theo nghĩa hẹp.

Sở dĩ nhà tư bản công nghiệp phải "nhường" bớt lợi nhuận cho nhà tư bản thương nghiệp là vì lợi ích của bản thân nó. Nếu các nhà tư bản công nghiệp tự đảm nhiệm khâu lưu thông thì thương nghiệp phân tán, tư bản dự trữ của người sản xuất tăng lên, tư bản ứng vào lưu thông và chi phí lưu thông tăng lên, nên tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm thấp hơn là khi có thương nhân chuyên trách việc mua - bán. Giả dụ không có thương nhân, tư bản ứng vào lưu thông và dự trữ có thể là 200. Như vậy, tổng tư bản sẽ là 900 + 200 = 1.100 và tỷ suất lợi nhuận chung sẽ giảm xuống, chỉ còn:

$$\frac{180}{1.100} \times 100\% = 16\frac{4}{11}\%$$

chứ không phải là 18%. Sở dĩ sự chuyên trách của thương nhân được các nhà tư bản công nghiệp chấp nhận vì nó mang lại cho họ nhiều lợi ích kinh tế hơn so với khi không có thương nhân.

Những con số minh họa về nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp đã trình bày trên đây chỉ đúng với giả định không có chi phí lưu thông. Nhưng trong thực tế kinh doanh thương nghiệp, thương nhân phải ứng tư bản cho cả chi phí lưu thông. Trong trường hợp này tỷ suất lợi nhuận thương nghiệp sẽ như thế nào? Chi phí lưu thông chia làm hai loại, ở đây không nói đến loại chi phí tiếp tục quá trình sản xuất trong lưu thông (những chi phí này cũng giống như chi phí sản xuất) mà chỉ tính tới chi phí lưu thông thuần tuý. Giả định chi phí lưu thông thuần tuý là 50. Như vậy, ngoài tư bản công nghiệp 900, tư bản thương nghiệp ứng ra mua hàng hoá 100, còn thêm chi phí lưu thông thuần tuý 50 nữa, tổng cộng tư bản ứng ra là 1.050. Tỷ suất lợi nhuận chung sẽ là:

$$\frac{180}{1.050} \text{ x } 100\% = 17\frac{1}{7}\%$$

chứ không phải là 18% và lợi nhuận của tư bản công nghiệp chỉ bằng $17\frac{1}{7}\%$ của tư bản đã ứng ra, tức là $17\frac{1}{7}\%$ của 900, bằng $154\frac{2}{7}$. Vì thế, giá bán của nhà tư bản công nghiệp chỉ còn là $1.054\frac{2}{7}$ chứ không phải là 1.062. Thương nhân sẽ thu lợi nhuận bằng $17\frac{1}{7}\%$ của tư bản 150 đã ứng

ra, cụ thể là $25\frac{5}{7}$. Còn giá bán của thương nhân không phải là 1.080 mà là 1.130, vì còn phải cộng cả chi phí lưu thông thuần tuý vào.

IV. CHI PHÍ LƯU THÔNG VÀ LAO ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP

Như đã nói trên, ngoài tư bản mua hàng hoá, nhà tư bản thương nghiệp còn phải ứng tư bản cho chi phí lưu thông. Có hai loại chi phí lưu thông: chi phí tiếp tục quá trình sản xuất trong lưu thông và chi phí lưu thông thuần tuý.

1. Chi phí tiếp tục quá trình sản xuất trong lưu thông là những loại chi phí làm cho giá trị sử dụng của hàng hoá đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng của xã hội (bảo quản giá trị sử dụng, chi phí vận chuyển...) hoặc làm cho giá trị sử dụng của hàng hoá thích ứng với nhu cầu của người tiêu dùng (phân loại, đóng gói...). Chi phí này được gọi là chi phí sản xuất; giống như các hoạt động sản xuất khác, lao động hao phí cho các hoạt động nói trên cũng tạo ra giá trị và giá trị thặng dư và được nhập vào giá trị của hàng hoá.

Tuy nhiên, cũng như sự hình thành giá trị hàng hoá nói chung, xã hội chỉ thừa nhận chi phí tiếp tục quá trình sản xuất trong lưu thông trung bình, hợp lý. Việc bảo quản những hàng hoá dự trữ hoặc tồn kho quá mức cho phép, vận chuyển lòng vòng, bao bì quá xa xỉ... sẽ làm tăng những hư phí và tăng giá bán hàng hoá, giảm sức cạnh tranh, gây khó khăn cho việc tiêu thụ.

2. Chi phí lưu thông thuần tuý gồm những chi phí gắn với sự biến hoá hình thái từ hàng hoá sang tiền hoặc từ tiền sang hàng hoá, không liên quan gì tới giá trị sử dụng của hàng hoá, như chi phí cho việc mua bán, quảng cáo, đặt đại lý, giao dịch thư tín, xây cửa hàng, quầy hàng, tiền lương cho nhân viên thương nghiệp, sổ sách kế toán, v.v.. Cần nhận thức đúng đặc điểm của loại chi phí này: tuy đó là những hư phí, nhưng những chi phí đó cũng phải được chuyển vào giá bán hàng hoá mà vẫn không vi phạm quy luật trao đổi hàng hoá.

Những chi phí lưu thông thuần tuý được coi là những hư phí nếu đứng trên góc độ hàng hoá hiện vật. Để sản xuất và lưu thông hàng hoá, các nhà tư bản công nghiệp phải ứng ra một lượng tư bản bằng 720 + 180, cộng lại bằng 900, còn các nhà tư bản thương nghiệp phải ứng ra 100 để mua hàng hoá và 50 cho chi phí lưu thông thuần tuý. Khoản tư bản 100 ứng ra để mua hàng hoá chỉ ở dưới hình thái tiền tạm ứng và khi bán xong hàng hoá lại thu về. Nếu thương nhân mua chịu và chỉ thanh toán cho nhà tư bản công nghiệp sau khi bán xong hàng hoá thì không có khoản tạm ứng 100 này, bởi vậy, khi xét hàng hoá hiện vật có thể tạm gạt khoản 100 này ra ngoài sự tính toán giá trị hàng hoá. Còn khoản tư bản 50 cho chi phí lưu thông trên danh nghĩa cũng do thương nhân ứng ra dưới hình thái tiền, nhưng nó phải chuyển thành hiện vật như cửa hàng, quầy hàng, sổ sách kế toán... và tư liệu sinh hoạt cho nhân viên thương nghiệp, nếu tính theo tỷ lệ c/v bằng 4/1, thì số 50 đó sẽ chia thành 40 (c) và 10 (v). Như vậy, về thực chất, các nhà tư bản công nghiệp phải là

người sản xuất ra hiện vật để dùng làm các yếu tố vật chất cho hoạt động thương nghiệp và sau khi các yếu tố này đã tiêu dùng hết sẽ lại phải bù đắp lại dưới hình thái hiện vật để tiếp tục quá trình tái sản xuất.

Tóm lại, tổng số tư bản ứng ra dưới hình thái hàng hoá hiện vật gồm 900 của tư bản công nghiệp và 50 của tư bản thương nghiệp, tổng cộng là 950. Nhưng trong quá trình hoạt động, chi phí lưu thông thuần tuý không được chuyển sang hiện vật, vì nó không liên quan đến giá trị sử dụng của hàng hoá, do đó nó không tạo ra sản phẩm thặng dư và giá trị thặng dư. Chỉ có tư bản công nghiệp mang lại 180 giá trị thặng dư. Giá trị tổng sản phẩm xã hội sẽ là 950 + 180 = 1.130. Tổng số giá trị 1.130 này đều đã chứa đựng trong giá trị sử dụng dưới hình thái hiện vật. Nhưng, vì 50 chi phí lưu thông qua quá trình hoạt động hao mòn mà không chuyển sang hiện vật, nên đến cuối năm tổng giá trị của hàng hoá dưới dạng hiện vật chỉ còn 1.080. Để tái sản xuất giản đơn, người ta lại phải ứng ra dưới hình thái hiện vật 720 (c) + 180 (v) cho lĩnh vực công nghiệp và 40 (c) + 10 (v) cho chi phí lưu thông, nên giá trị thặng dư chỉ còn lại 130. Với ý nghĩa đó, chi phí lưu thông thuần tuý được coi là hư phí, không những không tạo ra sản phẩm thặng dư và giá trị thặng dư, mà còn khấu trừ vào sản phẩm thặng dư, làm cho giá trị thặng dư từ 180 giảm xuống còn 130.

Trong nền kinh tế hiện đại, không chỉ có hàng hoá hiện vật, hữu hình mà còn có hàng hoá vô hình, tức là những dịch vụ, trong đó có dịch vụ thương nghiệp. Để có hàng hoá vô hình này, xã hội cũng phải hao phí lao động quá khứ và

lao động sống. *Mặt khác,* hàng hoá vô hình này cũng được trao đổi lấy hàng hoá hiện vật và các loại hàng hoá vô hình (tức dịch vụ) khác. Bởi vậy, nếu thống kê cả hàng hoá hiện vật và hàng hoá vô hình thì tổng giá trị hàng hoá cả năm đúng 1.130 (trong đó 1.080 là hàng hoá hiện vật và 50 là dịch vụ thương nghiệp). Những người được hưởng dịch vụ thương nghiệp thuần tuý - tức là nhận được hàng hoá vô hình - phải trả lại vật ngang giá bằng hiện vật hoặc hàng hoá vô hình khác. Khi nói tổng giá cả hàng hoá bằng tổng giá trị (theo nghĩa rộng) thì phải tính cả hàng hoá hữu hình và vô hình là 1.130, như C.Mác đã tính, chứ không phải là 1.080. Vì vậy, bán theo giá 1.130 mới là bán theo đúng giá trị và có như vậy những người hoạt động trong lĩnh vực thương nghiệp mới bù đắp được hao phí lao động của mình. Do sự chi phối của tư duy hiện vật, hệ thống thống kê trước đây ở nước ta không tính các dịch vụ không sản xuất. Ngày nay, theo tư duy kinh tế hàng hoá, tất cả các dịch vụ không sản xuất đều được tính đến. Nhờ ứng dụng khoa học - kỹ thuật hiện đại, năng suất lao động trong các ngành sản xuất vật chất tăng lên cho phép rút bớt sức người, sức của sang các ngành dịch vụ không sản xuất đáp ứng các nhu cầu ngày càng tăng của xã hội về dịch vụ. Quan điểm của C.Mác về dịch vụ thương nghiệp thuần tuý cho ta cơ sở khoa học để hiểu về các loại dịch vụ không sản xuất và thấy rõ tính khoa học, tính thực tiễn của hệ thống thống kê mới ứng dụng với nền kinh tế hàng hoá.

3. Lao động thương nghiệp thuần tuý. Lao động thương nghiệp thuần tuý không tạo ra hàng hoá hiện vật, nhưng tạo ra hàng hoá - dịch vụ. Giá trị của hàng hoá -

dịch vụ này gia nhập vào tổng số giá trị hàng hóa của xã hội. Chính vì vậy, tư bản ứng ra để trả lương cho công nhân thương nghiệp là một bộ phận cấu thành của giá bán hàng hoá của tư bản thương nghiệp. Nếu gọi B là tư bản để mua hàng hoá, K là tư bản bất biến phục vụ cho việc mua - bán (chi phí vật chất cho thương nghiệp), b là tư bản khả biến ứng ra để trả lương cho công nhân viên thương nghiệp, p' là tỷ suất lợi nhuận chung, thì giá bán hàng hoá của nhà tư bản thương nghiệp sẽ là:

$$B + Bp' + K + Kp' + b + bp'$$

Khoản b + bp' (tư bản khả biến ứng ra để trả lương cho công nhân viên thương nghiệp + lợi nhuận cho khoản tư bản ứng ra này) tưởng chừng như phi lý nhưng trong thực tế lại được xã hội chấp nhận.

Phi lý vì để thu lợi nhuận thương nghiệp, nhà tư bản thương nghiệp phải bỏ vốn ra. Thế nhưng, ngoài việc thu hồi lại số tư bản ứng ra, tư bản thương nghiệp còn đòi thêm khoản lợi nhuận cho số tư bản ứng trước đó. Nhưng khoản này vẫn được xã hội chấp nhận vì nó đã mang lại nhiều lợi ích hơn so với việc thực hiện hàng hoá phân tán của đội ngũ tiểu thương.

Nếu tất cả đều là tiểu thương thì tư bản thương nghiệp sẽ chia ra vô cùng nhỏ, trong khi quy mô sản xuất hàng hoá và khối lượng kinh doanh của tư bản công nghiệp ngày càng lớn - điều đó sẽ dẫn đến mất cân đối giữa hai loại tư bản ấy. So với tiểu thương, thương nghiệp lớn, tập trung có nhiều ưu thế hơn trong việc tiết kiệm chi phí lưu thông và tiết kiệm lao động. Chính vì vậy, về mặt

lịch sử, hiện tượng tập trung phát sinh ra trong kinh doanh thương nghiệp sớm hơn trong công nghiệp. Cùng một tư bản thương nhân, nếu chia ra cho nhiều thương nhân nhỏ sẽ đòi hỏi nhiều người lao động hơn để thực hiện các chức năng của nó. Hơn nữa, sẽ phải ứng một tư bản lớn hơn để bảo đảm sự chu chuyển của cùng một tư bản hàng hoá, chi phí lưu thông cũng tăng lên và nhà tư bản công nghiệp sẽ phải giao dịch với nhiều đầu mối hơn. Tình hình đó sẽ làm mất đi phần lớn lợi ích kinh tế do tính chất độc lập của tư bản thương nghiệp mang lại.

Trong ví dụ minh họa dưới đây giả định K = 0 và tỷ suất lợi nhuận p' = 15%. Để chu chuyển một khối lượng hàng hoá hiện vật với tổng giá trị là 1.080, nếu tất cả là tiểu thương thì tư bản chu chuyển chậm, nên phải ứng tư bản B = 200 chẳng hạn; lợi nhuận sẽ là 30.

$$B + Bp' = 200 + 30 = 230$$

Nếu là tư bản thương nghiệp, tư bản sẽ được chu chuyển nhanh hơn, tiết kiệm chi phí lưu thông, nên:

B = 100, b = 10 và B + Bp' + b + bp' = 100 + 15 + 10 + 1,5 = 126,5

Tóm lại, mặc dù khoản b + bp' là phi lý nhưng nếu xé lợi ích toàn xã hội thì khoản chi phí cho tư bản thươn nghiệp vẫn thấp hơn khoản chi cho mạng lưới tiểu thương

Lợi nhuận tư bản thương nghiệp không chỉ là kết qu của sự bóc lột giá trị thặng dư của người lao động tron sản xuất mà còn là kết quả của sự bóc lột lao động thặn dư của những người lao động thương nghiệp thuần tu Cũng như mọi người lao động làm thuê khác, ngày la

động của nhân viên thương nghiệp cũng chia làm hai phần: thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư. Cái mà nhà tư bản tổn phí cho nhân viên thương nghiệp và cái mà nhân viên thương nghiệp đem lại cho nhà tư bản là những đại lượng khác nhau. Khối lượng lợi nhuận mà nhân viên thương nghiệp đem lại cho nhà tư bản lớn hơn số tiền công mà nhà tư bản đã trả. Điều khác nhau ở chỗ là nhân viên thương nghiệp đem lại lợi nhuận cho nhà tư bản không phải vì họ trực tiếp sản xuất ra giá trị thặng dư, mà là họ đã góp phần giảm bớt các phí tổn thực hiện giá trị thặng dư, do chỗ họ đã lao động không công, tạo điều kiện cho nhà tư bản thương nghiệp chiếm hữu một phần giá trị thặng dư, như đã trình bày ở trên. Nhưng trong ví dụ minh họa, chi phí lưu thông thuần tuý trên đây chỉ gồm có chi phí tư bản bất biến (40c) và tư bản khả biến (10v), không có giá trị thặng dư. Vậy, lao động thặng dư của nhân viên thương nghiệp hình thành ra sao?

Giả dụ công nhân trong xưởng và nhân viên trong cửa hàng đều làm việc 8 giờ một ngày, trong đó 4 giờ là thời gian lao động tất yếu; mỗi ngày một công nhân làm được 8 sản phẩm. Như vậy, nhà tư bản thu được 4 sản phẩm thặng dư (để đơn giản, chúng ta tạm gác tư bản bất biến, coi như sản phẩm chỉ kết tinh lao động sống). Còn lao động của nhân viên thương nghiệp không được kết tinh vào sản phẩm, nhưng họ vẫn phải tiêu dùng một lượng sản phẩm có giá trị tương đương với thời gian lao động tất yếu. Như vậy, nhân viên thương nghiệp không những "không tạo ra hàng hoá hiện vật" mà còn "xén bớt" 4 sản phẩm (trong ví dụ của chúng ta). Trong thời gian lao

động thặng dư, nhân viên thương nghiệp vẫn phải hao phí lao động, nhưng nhà tư bản thuê họ không phải trả gì hết. Nếu nhân viên thương nghiệp chỉ làm đúng thời gian lao động tất yếu, thì cùng một khối lượng công việc kinh doanh như cũ nhà tư bản phải thuê hai người và hàng hoá hiện vật sẽ bị "xén bớt" không chỉ 4 mà là 8. Như vậy là 1/2 thời gian lưu thông hữu hiệu của nhân viên thương nghiệp, tuy không mang lại cho xã hội một sản phẩm phụ thêm hay một giá trị phụ thêm nào, nhưng cũng không buộc xã hội phải trả một vật ngang giá nào cả. Nhưng, đối với nhà tư bản sử dụng nhân viên thương nghiệp thì 4 giờ lao động thặng dư không được trả công sẽ làm giảm bớt chi phí lưu thông, trở thành một khoản tiết tiệm, một món lời tích cực, vì nó làm cho lợi nhuận bị giảm đi ít hơn. Khoản lời tích cực này rất khó tính chính xác nên không được phản ánh trong các biểu thống kê.

V. CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP

Chu chuyển của tư bản thương nghiệp là quá trình vận động của nó bắt đầu từ khi ứng trước tư bản dưới hình thức tiền tệ cho đến khi tư bản trở về tay nhà tư bản cũng dưới hình thức ấy (T - H - T'). *Số vòng chu chuyển* của tư bản thương nghiệp trong một năm là số lần mà sự vận động T - H - T' lặp đi lặp lại trong năm đó. *Tốc độ chu chuyển* của tư bản thương nghiệp phụ thuộc vào tốc độ và quy mô của quá trình tái sản xuất và tiêu dùng cá nhân.

Thời gian chu chuyển của tư bản thương nghiệp dài hay ngắn, và do đó số vòng chu chuyển trong một năm

nhiều hay ít là tuỳ thuộc vào tính chất của từng ngành thương nghiệp. Trong cùng một ngành thương nghiệp, chu chuyển của tư bản thương nghiệp cũng nhanh, chậm khác nhau trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh tế. Tuy vậy, kinh nghiệm cho phép người ta tính được số vòng chu chuyển trung bình của mỗi ngành.

Số vòng chu chuyển của tư bản thương nghiệp có tác động quyết định đến lượng tuyệt đối và tương đối của tư bản thương nghiệp cần thiết cho lưu thông. Lượng tuyệt đối của tư bản thương nghiệp cần thiết và tốc độ chu chuyển của nó tỷ lệ nghịch với nhau, nhưng lượng tương đối của nó, tức là tỷ số giữa nó với tổng số tư bản, lại do lượng tuyệt đối của nó quyết định, nếu mọi điều kiện khác vẫn như cũ.

Ví dụ, tổng tư bản là 10.000, nếu tư bản thương nghiệp chu chuyển 10 vòng một năm thì lượng tuyệt đối cần thiết của nó là 1.000 và lượng tương đối của nó là 1/10. Nếu chu chuyển 5 vòng thì lượng tuyệt đối cần thiết của nó phải là 2.000 và lượng tương đối của nó là 1/5.

Nếu lượng tương đối của tư bản thương nghiệp là một lượng xác định thì sự khác nhau về số vòng chu chuyển trong các ngành thương nghiệp sẽ không ảnh hưởng gì đến quy mô của tổng số lợi nhuận thuộc về tư bản thương nghiệp, cũng không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi nhuận chung. Lợi nhuận của nhà tư bản thương nghiệp không phải do khối lượng tư bản hàng hoá mà nhà tư bản ấy đảm nhiệm việc chu chuyển quyết định, mà do số lượng tư bản tiền tệ được ứng ra để thực hiện việc chu chuyển đó quyết định.

Ví dụ, nếu tỷ suất lợi nhuận chung hàng năm là 15% và nhà tư bản thương nghiệp ứng tư bản ra là 100, khi kinh doanh trong ngành thương nghiệp có tốc độ chu chuyển trung bình là 1 vòng một năm, anh ta sẽ bán hàng hoá của mình là 115. Nhưng, khi kinh doanh trong một ngành thương nghiệp khác có tốc độ chu chuyển tư bản trung bình là 5 vòng một năm thì trong một năm anh ta phải bán 5 lần 103 và doanh số cả năm sẽ là 515, lợi nhuận trung bình thu được là 15, tức là bằng 15% của tư bản thương nghiệp 100 đã ứng ra ban đầu. Như vậy, số vòng chu chuyển của tư bản thương nghiệp trong các ngành thương nghiệp khác nhau ảnh hưởng trực tiếp tới giá cả thương nghiệp của hàng hoá. Số tiền mà nhà tư bản thương nghiệp tính thêm vào giá cả - tức là lượng lợi nhuận thương nghiệp tính thêm vào giá bán của mỗi đơn vị hàng hoá - tỷ lệ nghịch với số vòng chu chuyển của tư bản thương nghiệp trong các ngành thương nghiệp khác nhau.

Nhà tư bản thương nghiệp không thể tuỳ tiện định giá bán hàng hoá. Giá bán này có hai giới hạn: *một là,* giá cả sản xuất của hàng hoá; *hai là,* tỷ suất lợi nhuận trung bình. Điều duy nhất mà nhà tư bản thương nghiệp có thể tự quyết định là buôn bán hàng hoá đắt tiền hay rẻ tiền, đầu tư vào ngành có tốc độ chu chuyển tư bản trung bình nhanh hay chậm. Nhưng những điều này còn tuỳ thuộc vào lượng tư bản mà thương nhân chi phối và sở trường kinh doanh nữa. Tuy nhiên, trong cùng một ngành thương nghiệp, tư bản thương nghiệp cá biệt nào chu chuyển nhanh hơn tốc độ chu chuyển trung bình sẽ thu được lợi nhuận siêu ngạch.

CHƯƠNG X

TƯ BẢN CHO VAY VÀ LỢI TỨC CHO VAY TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Trong chủ nghĩa tư bản, tiền tệ có một "giá trị sử dụng phụ thêm" là dùng làm tư bản cho vay để đem lại lợi tức cho chủ sở hữu tư bản cho vay và lợi nhuận của chủ xí nghiệp sử dụng tư bản cho vay vào sản xuất - kinh doanh. Vì vậy, nó trở thành một loại hàng hoá đặc biệt, gọi là hàng hoá tư bản, có thể đem nhượng lại, tức là cho vay, và trở thành tư bản cho vay.

I. SỰ HÌNH THÀNH TƯ BẢN CHO VAY VÀ LỢI TỨC CHO VAY TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Sự hình thành tư bản cho vay

Tư bản cho vay là một hình thức tư bản xuất hiện từ trước chủ nghĩa tư bản. Điều kiện tồn tại của tư bản cho vay là sản phẩm trở thành hàng hoá và tiền tệ đã phát triển các chức năng của mình. Trước chủ nghĩa tư bản, hình thức chủ yếu của tư bản cho vay là tư bản cho vay nặng lãi, nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng xa hoa của bọn chủ nô, chúa phong kiến và bọn quý tộc hoặc đáp ứng nhu

cầu vay của những nông dân, thợ thủ công, thương nhân... khi gặp thiên tai, mất mùa, gặp rủi ro trong làm ăn, sự thúc ép trong sinh hoạt. Mức lợi tức thường rất cao, không chỉ chiếm mất toàn bộ sản phẩm thặng dư mà còn chiếm cả một phần sản phẩm tất yếu của người đi vay. Với những đặc điểm nêu trên, tư bản cho vay nặng lãi đã kìm hãm sự phát triển sản xuất.

Khác với tư bản cho vay nặng lãi trước chủ nghĩa tư bản, *tư bản cho vay trong chủ nghĩa tư bản là một bộ phận của tư bản tiền tệ trong tuần hoàn của tư bản công nghiệp tách ra và vận động độc lập.* Trong quá trình tuần hoàn của tư bản, xuất hiện hiện tượng có một số tiền tạm thời để rỗi như: tiền dự trữ để mua nguyên, nhiên, vật liệu; quỹ dùng để trả lương nhưng chưa đến kỳ; giá trị thặng dư dành cho tích luỹ chưa đủ mức tư bản hoá; quỹ khấu hao máy móc, thiết bị... có thể đem cho vay để thu lợi tức. Trong khi đó, một số nhà tư bản khác lại đang cần tiền mua sắm vật tư, nguyên liệu... để duy trì sản xuất - kinh doanh trong khi chưa bán được hàng; cần tiền để cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới hoặc mở rộng sản xuất - kinh doanh mà vốn tích luỹ chưa đủ, cần vay thêm. Từ những quan hệ cung - cầu về vốn tiền tệ đó đã hình thành và phát triển tư bản cho vay.

Tư bản cho vay trong chủ nghĩa tư bản là một loại tư bản đặc biệt, khác về căn bản với tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp.

Tư bản cho vay là tư bản mà quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng. Cùng một tư bản nhưng đối với người cho vay, nó là tư bản thuộc quyền sở hữu của anh ta, chỉ tạm

trao vào tay người đi vay sử dụng trong một thời gian nhất định và phải hoàn trả đúng hạn cả vốn và lãi; đối với người đi vay, nó là tư bản chức năng, anh ta sử dụng nó trong sản xuất - kinh doanh, và nó tạo ra lợi nhuận.

Tư bản cho vay biểu hiện ra như là một loại hàng hoá đặc biệt. Tư bản cho vay là hàng hoá vì nó cũng có giá trị và giá trị sử dụng, có người mua, người bán, có giá cả và giá cả của nó cũng lên xuống theo quan hệ cung - cầu... Nhưng tư bản cho vay là loại hàng hoá đặc biệt, bởi vì người bán không mất quyền sở hữu, khi người mua sử dụng thì giá trị sử dụng và giá trị của nó không mất đi, mà còn tăng lên: giá cả của nó không do giá trị mà do giá trị sử dụng, do khả năng tạo ra lợi nhuận của nó quyết định.

Tư bản cho vay là tư bản được sùng bái nhất. Công thức vận động của tư bản cho vay là T - T'. Theo công thức đó, sự vận động của tư bản cho vay thể hiện ra chỉ là những giao dịch giữa người cho vay và người đi vay, hoàn toàn không có quan hệ gì với quá trình sản xuất - kinh doanh và sự vận động tuần hoàn của tư bản công nghiệp, tạo nên vẻ bề ngoài là lợi tức do bản thân tiền tệ đẻ ra, tiền tệ có khả năng sinh sôi nảy nở, tiền đẻ ra tiền. Do đó, quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa được che giấu một cách kín đáo nhất; tư bản cho vay trở nên thần bí và được sùng bái nhất.

Thực ra, sự vận động của tư bản cho vay không thể tách rời sự vận động thực tế của tư bản công nghiệp. Sở dĩ tiền tệ dưới dạng tư bản cho vay tăng thêm được là do trong thực tế, nó vận động theo công thức:

T - T - H < SLĐ / TLSX + ... SX ... - H' - T' - T

Trong đó, T - T và T'- T chỉ là điểm mở đầu và điểm kết thúc, là sự chuẩn bị và kết quả vận động tuần hoàn của tư bản công nghiệp.

2. Lợi tức và lợi nhuận của chủ xí nghiệp

Tư bản cho vay, sau một thời gian giao cho nhà tư bản hoạt động sử dụng, phải được hoàn trả lại cho người chủ sở hữu nó kèm theo một giá trị tăng thêm, giá trị tăng thêm đó là lợi tức. *Lợi tức là cái giá mà nhà tư bản hoạt động (tư bản công nghiệp, tư bản thương nghiệp) phải trả cho người sở hữu tư bản cho vay* về *quyền được tạm thời sử dụng khoản tư bản tiền tệ của người đó.*

Vậy *nguồn gốc* và *bản chất* của lợi tức là gì?

Tiền là tư bản ngay từ khi nó được cho vay nhằm mục đích thu lợi nhuận. Nhưng khi chuyển từ người cho vay sang người đi vay thì tiền chưa đẻ ra lợi nhuận được. Tiền đi vay phải trở thành tư bản hoạt động mới tạo ra lợi nhuận. Ở đây, cùng một số tiền đã tồn tại với tính cách là tư bản hai lần đối với hai người, nhưng không phải vì thế mà lợi nhuận có thể tăng lên gấp đôi, bởi lẽ nó chỉ thật sự hoạt động một lần - đem lại lợi nhuận trong tay người đi vay. Lợi tức chỉ là một phần của lợi nhuận trung bình mà nhà tư bản hoạt động thu được phải trả cho nhà tư bản cho vay. Điều này là hợp lý, vì nhà tư bản hoạt động đã sử dụng tư bản của người khác, nhờ giá trị sử dụng của tư

bản cho vay này mà thu được lợi nhuận, nên anh ta phải trả tiền cho việc sử dụng giá trị sử dụng đó.

Như vậy, về thực chất, *lợi tức chỉ là một phần của giá trị thặng dư* mà nhà tư bản hoạt động thu được nhờ sử dụng tư bản cho vay, trả cho chủ sở hữu tư bản cho vay, tức là một phần của lợi nhuận trung bình mà các nhà tư bản công, thương nghiệp thu được khi sử dụng tư bản cho vay vào hoạt động sản xuất - kinh doanh thu lợi nhuận, trả cho nhà tư bản cho vay.

Phần lợi nhuận trung bình còn lại trong tay các nhà tư bản công, thương nghiệp trực tiếp kinh doanh, gọi là lợi nhuận của chủ xí nghiệp. Sự phân chia lợi nhuận trung bình thành hai bộ phận như vậy chỉ là sự phân chia về lượng giữa hai người cùng có quyền đối với cùng một tư bản và cùng một lợi nhuận. Nhưng về sau, bất cứ nhà tư bản nào, dù là kinh doanh bằng vốn của mình, trong ý thức và trên thực tế, họ đều chia lợi nhuận thành hai bộ phận: lợi tức và lợi nhuận của chủ xí nghiệp. Sự phân chia đó đã làm cho lợi tức hình như là kết quả tự nhiên của quyền sở hữu tư bản (nhất là khi trong thực tế, lợi tức thường được xác định trước theo những tỷ lệ tương đối ổn định, dù người đi vay có sử dụng tư bản đó vào hoạt động thu lợi nhuận hay không đều phải trả lợi tức). Còn lợi nhuận của chủ xí nghiệp dường như do công lao hoạt động của nhà tư bản và biểu hiện ra là tiền công của lao động quản lý. Biểu hiện bề ngoài này là chỗ dựa cho những quan điểm sai lầm bênh vực sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

3. Tỷ suất lợi tức và xu hướng giảm sút của nó

Lợi nhuận trung bình chia ra thành lợi nhuận của chủ xí nghiệp và lợi tức của tư bản cho vay.

Tỷ suất lợi tức (Z') là tỷ lệ phần trăm giữa số lợi tức thu được (Z) và số tư bản tiền tệ cho vay (k) trong một thời gian nhất định, thường là một năm:

$$Z' = \frac{Z}{k} (\%)$$

Lợi tức mà nhà tư bản cho vay thu được phụ thuộc vào lượng tư bản cho vay và tỷ suất lợi tức ở các thời điểm khác nhau. Do lợi tức chỉ là một bộ phận của lợi nhuận trung bình, nên tỷ suất lợi tức cũng phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận trung bình. Thông thường, không kể những ngoại lệ (như trong tình huống khủng hoảng), tỷ suất lợi tức phải nhỏ hơn tỷ suất lợi nhuận trung bình nhiều, giới hạn tối đa của tỷ suất lợi tức là tỷ suất lợi nhuận trung bình. Tỷ suất lợi tức không có giới hạn tối thiểu, nhưng phải lớn hơn ($0 < Z' < \overline{p}'$). Trong giới hạn đó, tỷ suất lợi tức lên xuống phụ thuộc vào quan hệ cung - cầu về tư bản cho vay và biến động theo chu kỳ của tư bản công nghiệp. "mức lợi tức tương đối thấp phần lớn là tương ứng với thời kỳ phồn vinh và thời kỳ lợi nhuận siêu ngạch;... lợi tức cao lên là tương ứng với thời kỳ quá độ giữa phồn vinh và cái đối lập với nó"[1] và "Tỷ suất lợi tức đạt tới đỉnh cao nhất trong các cuộc khủng hoảng, khi người ta phải đi vay với bất cứ một giá trị nào để có thể có tiền mà thanh toán"[2].

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t. 25, ph. I, tr. 550, 551.

Với đà phát triển của chủ nghĩa tư bản, tỷ suất lợi tức có xu hướng giảm xuống do các nguyên nhân sau:

- Tỷ suất lợi nhuận trung bình có xu hướng giảm xuống.

- Cung về tư bản cho vay tăng nhanh hơn cầu về tư bản cho vay. Vì sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm tăng nạn "nhân khẩu thừa tương đối" và tình trạng "tư bản thừa tương đối", nghĩa là có những tư bản không tìm được nơi đầu tư có lợi. Do đó, các tập đoàn và tầng lớp thực lợi trong giai cấp tư sản tăng lên nhanh chóng.

- Hệ thống tín dụng trong chủ nghĩa tư bản ngày càng phát triển. Hầu như mọi món tiền tạm thời nhàn rỗi trong các tầng lớp dân cư đều được huy động để biến thành tư bản cho vay, cũng làm cho tư bản cho vay tăng nhanh. Tỷ suất lợi tức có xu hướng giảm xuống, *một mặt,* làm gay gắt thêm mâu thuẫn giữa các nhà tư bản cho vay với các nhà tư bản kinh doanh, công, thương nghiệp; *mặt khác,* lại làm tăng sự cố kết giữa các nhà tư bản để tăng cường bóc lột lao động làm thuê, nhằm khắc phục xu hướng giảm sút của tỷ suất lợi tức.

Tỷ suất lợi tức chịu sự chi phối của quan hệ cung - cầu về tư bản cho vay và tác động trở lại quan hệ cung - cầu về tư bản cho vay. Vì thế, trong nền kinh tế hỗn hợp của chủ nghĩa tư bản hiện đại, tỷ suất lợi tức được nhà nước tư sản sử dụng như một công cụ quan trọng để điều tiết nền kinh tế; nhất là điều hoà cung - cầu về tiền tệ, tín dụng. Chẳng hạn:

- Khi nền kinh tế phát triển quá "nóng", có nguy cơ lạm phát thì nhà nước nâng cao tỷ suất lợi tức để thu hút tiền vào ngân hàng, làm giảm cung về tư bản cho vay, thu

hẹp tín dụng và đầu tư. Ngược lại, khi nền kinh tế do thiếu vốn mà bị đình trệ và khó khăn trong ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ thì nhà nước hạ thấp tỷ suất lợi tức cho vay để mở rộng tín dụng, khuyến khích phát triển sản xuất - kinh doanh. Nói cách khác, nhà nước thông qua ngân hàng trung ương điều tiết lãi suất, có thể mở rộng hoặc thu hẹp tín dụng và khả năng đầu tư.

- Để khuyến khích mở rộng hay thu hẹp một ngành sản xuất - kinh doanh nào đó, một sản phẩm nào đó, ở một vùng nào đó, nhà nước thông qua ngân hàng điều tiết bằng cách giảm hay tăng lãi suất cho vay đối với những ngành đó, những sản phẩm và vùng đó.

II. CÁC HÌNH THỨC TÍN DỤNG VÀ VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG

1. Tín dụng và những hình thức cơ bản của tín dụng trong chủ nghĩa tư bản

Trong chủ nghĩa tư bản, tín dụng là hình thức vận động của tư bản cho vay. Có nhiều hình thức tín dụng, nhưng hai hình thức cơ bản nhất là tín dụng thương nghiệp và tín dụng ngân hàng.

a) Tín dụng thương nghiệp

Tín dụng thương nghiệp là hình thức tín dụng giữa các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh, mua - bán chịu hàng hoá với nhau. Đối tượng của tín dụng thương nghiệp không phải là tiền tệ, mà là hàng hoá: vật tư nguyên liệu, nhiên liệu, máy móc, thiết bị cho sản xuất, tư liệu tiêu dùng... Tín dụng thương nghiệp thường là tín dụng ngắn hạn.

Việc mua, bán chịu hàng hoá giữa các nhà tư bản có nghĩa là nhà tư bản này đã cho nhà tư bản kia vay một giá trị tư bản chứa đựng trong hàng hoá đó, cũng giống như cho vay tư bản tiền tệ. Bởi vậy, người cho vay đòi hỏi phải được trả lợi tức. Giá hàng hoá bán chịu phải cao hơn giá hàng hoá bán lấy tiền ngay, trong đó đã bao hàm một lợi tức nhất định. Tuy nhiên, mục đích của việc bán chịu, của tín dụng thương nghiệp, không phải chủ yếu là để thu lợi tức mà chủ yếu là để thực hiện giá trị hàng hoá.

Khi mua chịu hàng hoá, người mua giao cho người bán một chứng từ (giấy nhận nợ) cam kết trả tiền khi tới kỳ hạn gọi là kỳ phiếu thương nghiệp. Kỳ phiếu khi chưa đến thời hạn thanh toán có thể dùng để mua hàng hoá, thanh toán các khoản nợ bằng cách sang tên kỳ phiếu. Khi cần thiết, người chủ kỳ phiếu có thể tới ngân hàng thực hiện việc chiết khấu kỳ phiếu để lấy tiền mặt trước kỳ hạn. Khi tới thời hạn thanh toán, ngân hàng sẽ thu nợ ở người phát hành kỳ phiếu. Ngân hàng có thể dùng kỳ phiếu đó để cho vay hoặc dựa vào đó để phát hành giấy bạc ngân hàng. Như vậy, kỳ phiếu thương nghiệp được sử dụng như tiền tệ trong chức năng phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán. Tín dụng thương nghiệp, lưu thông kỳ phiếu tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hoá, cho sự vận động và phát triển của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

b) Tín dụng ngân hàng

Tín dụng ngân hàng là hình thức tín dụng giữa những người có tiền cho những người sản xuất, kinh doanh vay

qua ngân hàng làm môi giới trung gian. Ngân hàng vừa đại diện cho người đi vay lẫn người cho vay.

Tín dụng ngân hàng ra đời và phát triển do yêu cầu phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Tín dụng thương nghiệp là một trong hai cơ sở cho sự ra đời của tín dụng ngân hàng. Ngân hàng lại tạo điều kiện thuận lợi cho việc mua, bán chịu và lưu thông kỳ phiếu phát triển. Nhờ có tín dụng ngân hàng, các kỳ phiếu được chiết khấu dễ dàng, được chuyển thành tiền mặt, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh, cho việc nhận kỳ phiếu làm phương tiện lưu thông và thanh toán. Các kỳ phiếu thương nghiệp cũng là cơ sở để ngân hàng phát hành giấy bạc ngân hàng. Giấy bạc ngân hàng là tiền tín dụng được ngân hàng phát hành không chỉ dựa trên tiền kim khí và tiền giấy của nhà nước, mà còn dựa trên các kỳ phiếu thương nghiệp.

Sự ra đời và phát triển của tín dụng ngân hàng còn gắn liền với sự phát triển của nghề buôn tiền, nghề kinh doanh tiền tệ. Từ chỗ là những người cất giữ, bảo quản tiền của các nhà tư bản công, thương nghiệp, thực hiện những thao tác kỹ thuật về thu đổi tiền, nhận thu và thanh toán hộ để hưởng hoa hồng, những người kinh doanh tiền tệ nhận thấy luôn có sự chênh lệch giữa tiền gửi vào và tiền rút ra, luôn có một số dư trong một thời gian nhất định, họ đã sử dụng số tiền dư này để cho vay, mở rộng tín dụng, họ hoạt động như những nhà ngân hàng thực sự.

Tín dụng ngân hàng phát triển đã khắc phục được những nhược điểm do sự hạn chế về khối lượng, về thời

hạn, về phạm vi và phương hướng của tín dụng thương nghiệp, do đó tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, lưu thông hàng hoá và cho sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, nếu tín dụng thương nghiệp còn có liên hệ trực tiếp với sản xuất và lưu thông hàng hoá, trực tiếp phục vụ cho tuần hoàn và chu chuyển của tư bản, thì tín dụng ngân hàng không còn những mối liên hệ ràng buộc trực tiếp ấy. Sự mở rộng tín dụng nhiều khi không gắn liền với nhu cầu thật sự của sản xuất và lưu thông hàng hoá, của sự phát triển kinh tế.

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, ngoài hai hình thức tín dụng cơ bản nêu trên, còn có những hình thức tín dụng khác như tín dụng tiêu dùng, tín dụng nhà nước, tín dụng cầm cố, tín dụng quốc tế...

Tín dụng tiêu dùng là hình thức bán chịu, trả góp hàng tiêu dùng. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, nhu cầu và cạnh tranh trong tiêu thụ hàng hoá càng lớn, trong khi thu nhập và tài sản của người lao động còn hạn chế thì tín dụng tiêu dùng càng được mở rộng. Bằng tín dụng tiêu dùng, các nhà tư bản vừa bán được hàng, đặc biệt với hàng hoá ứ đọng, vừa cho vay được tiền, làm tăng sự lệ thuộc của người lao động vào các nhà tư bản. Khi mua chịu hàng hoá, người mua hàng nhiều khi phải mua những hàng kém phẩm chất với giá cao. Bởi vậy, tín dụng tiêu dùng làm tăng sự bóc lột của tư bản đối với người lao động.

Tín dụng nhà nước là hình thức tín dụng trong đó nhà nước đứng ra vay tiền của nhân dân bằng việc phát hành

trái phiếu, công trái. Nhà nước tư sản vay tiền của dân để bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước do chạy đua vũ trang, nuôi bộ máy thống trị và đàn áp người lao động, can thiệp quân sự ở nước ngoài, viện trợ và hỗ trợ cho các lực lượng tay sai phản động... Sự phát triển của tín dụng nhà nước để thanh toán món nợ ngày càng lớn của nhà nước dẫn tới tình trạng thuế má nặng nề hơn đối với nhân dân lao động.

2. Vai trò của tín dụng

Tín dụng có vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá, xã hội hoá sản xuất, phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa; đồng thời, cũng làm cho các mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản thêm sâu sắc.

Vai trò to lớn của tín dụng biểu hiện trên các khía cạnh cụ thể sau:

a) Tín dụng làm giảm bớt chi phí lưu thông, đẩy nhanh tốc độ lưu thông hàng hoá, tốc độ tuần hoàn và chu chuyển của tư bản.

Tín dụng làm giảm bớt chi phí lưu thông do giảm dùng tiền mặt trong phần lớn các giao dịch nhờ thanh toán bù trừ, do dùng tiền tín dụng (như kỳ phiếu thương mại, giấy bạc ngân hàng) thay cho tiền vàng, do đẩy nhanh tốc độ lưu thông của tiền mà giảm bớt được số lượng tiền cần thiết cho lưu thông. Chi phí cho việc sản xuất, bảo quản, cất trữ tiền, lưu thông tiền sẽ giảm bớt. Ngoài ra, tín dụng còn làm giảm bớt chi phí lưu thông khác như do tín dụng

làm rút ngắn thời gian lưu thông hàng hoá mà giảm bớt các chi phí bảo quản hàng hoá... Tín dụng đẩy nhanh các giai đoạn của lưu thông, các biến hoá hình thái của hàng hoá và tư bản, do đó đẩy nhanh tốc độ tuần hoàn và chu chuyển của tư bản, đẩy nhanh quá trình tái sản xuất xã hội của tư bản, tăng hiệu quả sản xuất của tư bản.

b) Tín dụng tạo điều kiện tăng cường cạnh tranh, phân phối lại tư bản, bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận. Cạnh tranh là cơ sở tồn tại và phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Cạnh tranh dẫn đến việc di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác, từ ngành có lợi nhuận thấp sang ngành có lợi nhuận cao. Tư bản sản xuất cố định dưới hình thái hiện vật tự nó không dễ dàng chuyển đổi, tham gia vào cạnh tranh. Nhưng thông qua quan hệ tín dụng, tư bản tiền tệ được tập trung và phân phối linh hoạt là một công cụ mạnh mẽ để di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác, tạo ra cạnh tranh và bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận.

c) Tín dụng là công cụ mạnh mẽ để tích tụ và tập trung tư bản.

Nếu không có tín dụng, mỗi nhà tư bản riêng biệt phải tự mình tích luỹ dần một phần giá trị thặng dư để đủ vốn mở rộng sản xuất; quá trình tích luỹ và tái sản xuất mở rộng sẽ hết sức chậm chạp. Tín dụng đã tập trung những giá trị thặng dư đang tích trữ ở nhiều nhà tư bản thành một giá trị đủ lớn để mở rộng sản xuất ở những doanh nghiệp cần thiết. Tín dụng còn huy động và tập trung những món tiền tạm thời nhàn rỗi trong dân cư thành tư bản cho vay phục vụ cho tái sản xuất mở rộng của tư bản.

Tín dụng làm tăng cường cạnh tranh trong nền kinh tế, làm tăng sức mạnh của những tư bản lớn trong cạnh tranh, đè bẹp các tư bản nhỏ, đẩy nhanh quá trình tập trung của tư bản. Tín dụng còn tạo điều kiện cho sự ra đời các công ty cổ phần, làm cho quy mô sản xuất được mở rộng, tư bản được tập trung nhanh chóng, điều mà không một tư bản riêng lẻ nào có thể thực hiện được.

d) Tín dụng góp phần to lớn vào mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, phát triển thị trường thế giới, là công cụ để tư bản mở rộng sự thống trị và bóc lột đối với các nước kinh tế kém phát triển.

đ) Thông qua hệ thống tín dụng, các ngân hàng có thể giám sát được hoạt động của tư bản công, thương nghiệp, nhà nước có thể tác động tới hoạt động của nền kinh tế, điều tiết toàn bộ nền kinh tế.

Tín dụng có vai trò to lớn trong việc phát triển lực lượng sản xuất và xã hội hoá sản xuất, nhưng trong chủ nghĩa tư bản, tín dụng cũng làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, làm gay gắt thêm những cuộc khủng hoảng kinh tế. Tín dụng tạo điều kiện mở rộng cạnh tranh làm tăng thêm những mất cân đối vốn có trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Tín dụng đẩy mạnh sản xuất hàng hoá thừa, vì trong thời kỳ hưng thịnh, tín dụng đã giúp tư bản mở rộng sản xuất, nhanh chóng vượt quá nhu cầu có khả năng thanh toán của xã hội và dân cư. Tín dụng kích thích nạn đầu cơ phát triển: nhờ có tín dụng, những kẻ đầu cơ có thêm vốn để hoạt động. Tín dụng làm cho khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản thêm sâu sắc.

III. NGÂN HÀNG VÀ LỢI NHUẬN NGÂN HÀNG TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Ngân hàng trong chủ nghĩa tư bản

Sự ra đời và phát triển của tín dụng ngân hàng gắn với sự ra đời và phát triển của các ngân hàng. *Ngân hàng trong chủ nghĩa tư bản là một xí nghiệp tư bản chủ nghĩa kinh doanh tư bản tiền tệ và làm môi giới giữa người cho vay và người đi vay.* Mục đích của hoạt động ngân hàng này là thu lợi nhuận như các xí nghiệp công, thương nghiệp tư bản chủ nghĩa khác.

Các ngân hàng tư bản đã ra đời từ hai nguồn gốc. *Thứ nhất,* từ những tư bản thương nhân kinh doanh tiền tệ thời trung cổ. Từ việc mua - bán vàng bạc, đổi tiền đúc, giúp tư bản thương nghiệp bảo quản tiền tệ, thanh toán và chuyển tiền từ địa phương này sang địa phương khác, do tập trung và nắm một số lớn tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi, họ đã đem số tiền này cho vay kiếm lời, trở thành ngân hàng cho vay. *Thứ hai,* từ những hội tín dụng do tư bản công, thương nghiệp lập nên. Tư bản công, thương nghiệp không thể vay nặng lãi, đã hợp tác với nhau lập nên các hội tín dụng, ban đầu là nhận tiền gửi và thanh toán chuyển khoản không dùng tiền mặt và sau đó cho vay, kinh doanh tín dụng, trở thành những ngân hàng thực sự. Những ngân hàng này ra đời ở Vơnidơ (Italia) năm 1580, Milăng (Italia) năm 1593, Amxtécđam (Hà Lan) năm 1600...

Ngân hàng trở thành môi giới tín dụng giữa người cho vay và người đi vay, là người tổng quản lý tư bản tiền tệ

cho vay. Ngân hàng còn biến các khoản thu nhập và tiết kiệm của các tầng lớp xã hội thành tư bản, tạo ra công cụ tín dụng lưu thông thay cho tiền, làm trung gian thanh toán giữa các doanh nghiệp.

Khối lượng tiền tệ mà ngân hàng tập trung được và sử dụng làm tư bản cho vay là từ nhiều nguồn:

- Tư bản tiền tệ tự có của chủ ngân hàng.

- Tư bản tiền tệ của các nhà tư bản công, thương nghiệp chưa dùng đến như: quỹ khấu hao, quỹ tích luỹ, quỹ dự phòng, tiền bán hàng...

- Tư bản tiền tệ của các nhà tư bản thực lợi sống dựa vào lợi tức.

- Những khoản tiền tiết kiệm, dành dụm, những thu nhập tạm thời chưa sử dụng của các tầng lớp dân cư.

- Một phần thu nhập của ngân sách nhà nước tạm thời chưa sử dụng đến.

Tất cả các nguồn vốn đó của tư bản ngân hàng (cả vốn tự có và vốn huy động) tồn tại dưới các hình thức:

- Tiền mặt (tiền vàng và tiền giấy).

- Các chứng khoán như kỳ phiếu thương nghiệp, công trái (hay trái phiếu nhà nước), tín phiếu kho bạc, trái phiếu công ty, cổ phiếu, các văn tự cầm cố...

Hoạt động tín dụng của ngân hàng được thực hiện thông qua nghiệp vụ nhận gửi (nghiệp vụ nợ) và nghiệp vụ cho vay (nghiệp vụ có). *Nghiệp vụ nhận gửi* thu hút tiền vào quỹ, tạo nên nguồn vốn cho vay chủ yếu của ngân hàng. Tiền gửi có hai loại: tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn. Tiền gửi không kỳ hạn là loại tiền gửi mà người gửi có thể lấy ra bất cứ lúc nào. Với tiền gửi không

kỳ hạn, ngân hàng có thể trả lợi tức thấp hoặc không phải trả lợi tức, bởi các nhà tư bản công, thương nghiệp gửi tiền không kỳ hạn vào ngân hàng không phải chủ yếu để thu lợi tức mà chỉ sử dụng ngân hàng làm thủ quỹ và trung tâm thanh toán các giao dịch của họ. Tiền gửi có kỳ hạn là loại tiền gửi mà người gửi chỉ được rút ra sau những kỳ hạn nhất định, nó tạo thành nguồn vốn tương đối ổn định để ngân hàng sử dụng cho vay. Bởi vậy, ngân hàng phải trả lợi tức cho tiền gửi có kỳ hạn theo những tỷ suất lợi tức khác nhau, tuỳ thuộc vào thời hạn gửi.

Nghiệp vụ cho vay của ngân hàng được thực hiện bằng nhiều cách: chiết khấu kỳ phiếu thương nghiệp, cho vay có bảo đảm hay không có bảo đảm. Ngân hàng có thể cho vay dưới các hình thức: cho vay bằng tiền mặt, phát hành séc ngân hàng, mở tài khoản cho vay, phát hành kỳ phiếu ngân hàng... Trong điều kiện hiện đại, hoạt động tín dụng ngân hàng còn được bổ sung thêm bằng các hình thức tín dụng thuê mua hoặc cho thuê tài chính.

Trong quan hệ tín dụng nhận gửi và cho vay, các doanh nghiệp có quan hệ lâu dài với ngân hàng đến mở tài khoản vãng lai ở ngân hàng. Tài khoản vãng lai là tài khoản thống nhất của khách hàng vừa có tiền gửi, vừa có vay nợ ngân hàng, mọi việc gửi tiền và vay tiền của khách hàng đều phản ánh ở tài khoản vãng lai đó. Ngân hàng trả tiền trong số dư của tài khoản vãng lai bằng một công cụ đặc biệt là séc. Séc là một loại phiếu mà ngân hàng giao cho người gửi tiền căn cứ vào số dư trong tài khoản vãng lai của họ, họ được quyền sử dụng séc làm phương tiện mua, thanh toán các giao dịch của mình.

Ngoài nghiệp vụ trung gian tín dụng, ngân hàng còn có các hoạt động kinh doanh khác như: chuyển tiền, nghiệp vụ thu - chi hộ, nghiệp vụ uỷ thác, nghiệp vụ mua - bán hộ để thu hoa hồng. Đặc biệt, các ngân hàng hiện đại còn có một hoạt động rất quan trọng, đó là nghiệp vụ chứng khoán, mua - bán các chứng khoán hay kinh doanh trên thị trường chứng khoán.

Khi chiết khấu kỳ phiếu thương nghiệp, ngân hàng trả cho chủ kỳ phiếu bằng giấy bạc ngân hàng, tức là thay thế kỳ phiếu thương nghiệp bằng kỳ phiếu của mình. Trong nghiệp vụ cho vay, việc mở tài khoản cho vay và cho vay không có bảo đảm, cho vay bằng giấy bạc ngân hàng đã dẫn tới khả năng tạo tiền để mở rộng quá mức tín dụng của ngân hàng. Ban đầu, các ngân hàng đều có thể phát hành giấy bạc ngân hàng, việc mở rộng tín dụng không có sự kiểm soát đã dẫn tới những rối loạn trong nền kinh tế, ảnh hưởng xấu tới sản xuất và lưu thông hàng hoá, tới sự phát triển kinh tế. Nhu cầu kiểm soát và điều tiết lưu thông tiền tệ, kiểm soát các hoạt động kinh doanh tiền tệ - tín dụng đòi hỏi phải có sự tập trung và can thiệp của nhà nước vào lĩnh vực này. Khi nhà nước quy định việc phát hành giấy bạc ngân hàng được tập trung vào một ngân hàng thì hình thành nên ngân hàng trung ương. Hệ thống ngân hàng của một nước trở thành một hệ thống ngân hàng hai cấp: các ngân hàng thương mại làm chức năng kinh doanh tiền tệ - tín dụng và ngân hàng trung ương đóng vai trò ngân hàng của các ngân hàng và công cụ điều tiết chính sách tiền tệ của nhà nước.

Ngân hàng trung ương là người độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng. Ngân hàng trung ương là người cho vay cuối cùng, sẵn sàng cho các ngân hàng thương mại và các chủ thể tài chính khác vay tiền khi có khủng hoảng tài chính đe dọa hệ thống tài chính, bảo đảm cho hệ thống ngân hàng hoạt động trôi chảy. Ngân hàng trung ương kiểm soát việc cung ứng tiền tệ, kiểm soát hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại, thông qua đó điều tiết hoạt động của nền kinh tế như chống lạm phát, ổn định tiền tệ, kích thích tăng trưởng, điều chỉnh cơ cấu kinh tế...

2. Lợi nhuận ngân hàng

Lợi nhuận ngân hàng chủ yếu là số chênh lệch giữa lợi tức cho vay và lợi tức tiền gửi của ngân hàng.

Các ngân hàng thương mại trong chủ nghĩa tư bản - cũng như các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa khác - hoạt động kinh doanh là nhằm mục đích thu lợi nhuận. Trong hoạt động tín dụng, chủ ngân hàng là thương nhân kinh doanh tư bản tiền tệ. Khi thực hiện nghiệp vụ nhận gửi, ngân hàng trả lợi tức cho người gửi tiền; khi thực hiện nghiệp vụ cho vay, ngân hàng thu lợi tức của người đi vay. Ngân hàng thu lợi tức cho vay cao hơn lợi tức trả cho người gửi. Chênh lệch này cộng với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh tiền tệ khác (chuyển tiền, uỷ thác, thu hộ, kinh doanh chứng khoán...) trừ đi các chi phí của ngân hàng cho các hoạt động đó là lợi nhuận của ngân hàng.

Tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận ngân hàng thu được trong một năm với tư bản tự có của ngân hàng.

Trong cạnh tranh, rốt cuộc tỷ suất lợi nhuận ngân hàng cũng ngang bằng với tỷ suất lợi nhuận bình quân. Nếu không như vậy, tư bản ngân hàng sẽ chuyển vốn sang kinh doanh ở ngành khác.

Cũng như lao động của nhân viên ngành thương nghiệp trong việc thực hiện hàng hoá, lao động của nhân viên làm thuê trong ngân hàng không sáng tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Nhưng họ cũng bị các chủ ngân hàng bóc lột và giúp cho chủ ngân hàng chiếm hữu được một phần giá trị thặng dư đã được công nhân làm thuê trong lĩnh vực sản xuất sáng tạo ra.

Ngân hàng còn đóng vai trò trung tâm thanh toán. Mỗi xí nghiệp gửi tiền hay vay tiền đều mở tài khoản vãng lai ở ngân hàng: ngân hàng trả tiền của tài khoản vãng lai đó khi có người xuất trình tờ séc, như thế là ngân hàng làm nhiệm vụ giữ quỹ cho rất nhiều xí nghiệp. Điều này giúp cho việc thanh toán bằng chuyển khoản phát triển rộng rãi. Nhà tư bản A bán hàng hoá cho nhà tư bản B, nhận được của nhà tư bản B một tờ séc của một ngân hàng mà tại đó cả hai người đều có tài khoản vãng lai. Ngân hàng tiến hành thanh toán bằng cách chuyển số tiền ghi trên séc thuộc tài khoản vãng lai của nhà tư bản B sang tài khoản vãng lai của nhà tư bản A. Ở các thành phố và trung tâm kinh tế lớn, ngân hàng lập ra những trung tâm thanh toán đặc biệt để cho séc của nhiều ngân hàng được thanh toán lẫn nhau.

Trong nền kinh tế tư bản chủ yếu có ba loại ngân hàng lớn: ngân hàng thương mại; ngân hàng cầm cố; ngân hàng phát hành (ngân hàng trung ương).

- *Ngân hàng thương mại* là ngân hàng cho các nhà công nghiệp và nhất là cho các thương nhân vay ngắn hạn, chủ yếu dựa vào nguồn tiền gửi. Trong các ngân hàng này, việc chiết khấu kỳ phiếu đóng vai trò quan trọng.

- *Ngân hàng cầm cố* là ngân hàng cho vay đảm bảo bằng tài sản, thường là bất động sản (ruộng đất, nhà cửa, kiến trúc). Sự phát sinh và hoạt động của ngân hàng cầm cố gắn chặt với sự phát triển của chủ tư bản trong nông nghiệp, với việc các chủ ngân hàng bóc lột nông dân. Loại ngân hàng này bao gồm cả những ngân hàng nông nghiệp cho vay dài hạn để dùng vào sản xuất.

- *Ngân hàng phát hành* (ngân hàng trung ương) là ngân hàng nắm độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng và quản lý dự trữ vàng của quốc gia. Ngân hàng này thường không có liên hệ về nghiệp vụ với các nhà công, thương nghiệp mà chỉ liên hệ với các ngân hàng thương mại và cho các ngân hàng thương mại vay. Ngân hàng phát hành (ngân hàng trung ương) là ngân hàng của các ngân hàng.

Bằng việc thực hiện các nghiệp vụ như đã nêu trên, các ngân hàng góp phần tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn và giảm bớt chi phí lưu thông tiền tệ. Đồng thời, sự hoạt động của các ngân hàng cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sự tập trung tư bản, cho tư bản lớn chèn lấn các tư bản hạng nhỏ và hạng trung, cho sự tăng cường bóc lột công nhân, cho sự cướp đoạt những người tiểu sản xuất độc lập và những thợ thủ công.

Tích tụ trong tay mình hầu hết tiền mặt của xã hội và giữ vai trò môi giới về tín dụng, ngân hàng là một cơ quan phân phối tiền của một cách tự phát cho các ngành kinh

tế. Nhưng sự phân phối ấy không được tiến hành vì lợi ích xã hội và phù hợp với nhu cầu của xã hội mà là vì lợi ích các nhà tư bản.

Tín dụng và ngân hàng đẩy mạnh việc xã hội hoá lao động, nhưng tính chất xã hội của sản xuất ngày càng xung đột gay gắt với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Như vậy là sự phát triển của tín dụng và ngân hàng làm cho những mâu thuẫn vốn có của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng thêm gay gắt, tạo tiền để khách quan cho sự ra đời của phương thức sản xuất mới.

IV. CÔNG TY CỔ PHẦN, TƯ BẢN GIẢ, THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Ở các nước tư bản hiện đại, hầu hết các xí nghiệp lớn đều mang hình thức công ty cổ phần.

1. Công ty cổ phần

Sự phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và các quan hệ tín dụng đã đưa tới sự xuất hiện công ty cổ phần vào đầu thế kỷ XVII và đến nửa sau thế kỷ XIX đã được phát triển rộng rãi. *Công ty cổ phần là một xí nghiệp mà vốn của nó do nhiều người tham gia góp dưới hình thức mua cổ phiếu.* Người chủ sở hữu cổ phiếu gọi là *cổ đông.* Mỗi cổ đông có số cổ phần tương xứng với khoản tiền đã bỏ ra mua cổ phiếu chia cho số tiền được ghi trên cổ phiếu, số tiền được ghi đó là mệnh giá cổ phiếu hay giá trị danh nghĩa của cổ phiếu. *Cổ phiếu* là một loại chứng khoán có

giá, bảo đảm cho cổ đông được quyền lĩnh một phần thu nhập từ kết quả hoạt động của công ty. Thu nhập từ cổ phiếu gọi là *lợi tức cổ phần* (hay cổ tức). Lợi tức cổ phần không cố định mà phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty. Thông thường, lợi tức cổ phần cao hơn lợi tức ngân hàng, nếu không, người có tiền sẽ gửi tiền vào ngân hàng để hưởng khoản lợi tức chắc chắn hơn chứ không mạo hiểm đầu tư vào việc mua cổ phiếu.

Về mặt tổ chức và quản lý, đại hội các cổ đông là cơ quan tối cao bầu ra hội đồng quản trị và quyết định phương hướng kinh doanh cùng những vấn đề quan trọng khác trong hoạt động của công ty. Phiếu biểu quyết trong đại hội cổ đông được quy định theo số lượng cổ phiếu, bởi vậy những nhà tư bản nắm được số cổ phiếu khống chế sẽ có khả năng thao túng mọi hoạt động của công ty cổ phần.

Ngoài cổ phần, khi cần vốn cho hoạt động kinh doanh, công ty cổ phần có thể vay ngân hàng hay phát hành trái phiếu. Khác với cổ phiếu là vốn đầu tư không hoàn trả và nhận lợi tức cổ phần không cố định, trái phiếu được hưởng lợi tức cố định và được hoàn trả vốn cho người mua sau một thời hạn nhất định ghi rõ trên trái phiếu.

Cổ phiếu có nhiều loại như cổ phiếu thường và cổ phiếu đặc quyền. Cổ phiếu cũng như các chứng khoán có giá khác (như trái phiếu, tín phiếu) đều có thể được mua đi bán lại trên thị trường chứng khoán. Bán cổ phiếu cũng là cách thức để người đầu tư đã góp vốn vào công ty cổ phần dễ dàng thu hồi lại vốn đó để đầu tư vào hoạt động kinh doanh khác. Khi mua và bán, người ta dựa vào giá cả thị trường của cổ phiếu hay gọi là thị giá cổ phiếu.

Thị giá cổ phiếu không phụ thuộc vào giá trị danh nghĩa ghi trên mặt cổ phiếu hay mệnh giá cổ phiếu mà phụ thuộc vào lợi tức cổ phần và lợi tức tiền gửi ngân hàng.

$$\text{Thị giá cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi tức cổ phần}}{\text{Tỷ suất lợi tức ngân hàng}}$$

Ví dụ: một cổ phiếu mỗi năm đem lại thu nhập từ lợi tức cổ phần là 50 và tỷ suất lợi tức ngân hàng là 5% một năm; thì cổ phiếu đó sẽ được bán với giá cả là:

$$\frac{50 \times 100}{5} = 1.000$$

Thị giá cổ phiếu luôn biến động, một phần do sự biến động của tỷ suất lợi tức ngân hàng, phần vì những đánh giá về tình hình hoạt động của công ty cổ phần, về lợi tức cổ phần dự đoán sẽ thu được.

Sự ra đời và phát triển của công ty cổ phần gắn liền với sự phát triển lực lượng sản xuất và sự xã hội hoá sản xuất trong chủ nghĩa tư bản. Sự lớn lên tự nhiên của tư bản bằng con đường tích tụ và tập trung tư bản gặp phải những giới hạn. Nhờ sự ra đời của các công ty cổ phần mà tư bản được tập trung nhanh chóng và xuất hiện những xí nghiệp khổng lồ mà không một tư bản riêng lẻ nào đủ sức tạo nên. Công ty cổ phần còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển tư bản đầu tư, tăng tính linh hoạt và cạnh tranh trong nền kinh tế, phân tán bớt rủi ro cho những người đầu tư trong môi trường cạnh tranh quyết liệt. Công ty cổ phần trở thành hình thức tổ chức kinh tế cơ bản trong nền kinh tế tư bản đương đại.

C.Mác cho rằng, các công ty cổ phần với việc xã hội hoá sở hữu, huy động vốn từ mọi tầng lớp xã hội, với việc tách quyền sở hữu với việc quản lý, điều hành quá trình sản xuất - kinh doanh là "sự thủ tiêu tư bản với tư cách là sở hữu tư nhân ở trong những giới hạn của bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa"[1] và là "điểm quá độ tất nhiên để tư bản lại chuyển thành sở hữu của những người sản xuất, nhưng không phải với tư cách là sở hữu tư nhân của những người sản xuất riêng lẻ nữa, mà với tư cách là sở hữu của những người sản xuất liên hiệp, thành sở hữu xã hội trực tiếp"[2].

Điều đó có nghĩa là sự phát triển cao của nền sản xuất xã hội và xã hội hoá tư bản dưới hình thức công ty cổ phần báo hiệu sự ra đời của một phương thức sản xuất mới đã gần kề. Tuy nhiên, trong giới hạn của chủ nghĩa tư bản thì sự xã hội hoá dưới hình thức công ty cổ phần và quyền sở hữu dưới hình thái cổ phiếu chỉ có thể dẫn tới việc tập trung tư liệu sản xuất xã hội vào tay những tư bản lớn và cực lớn mà thôi.

2. Tư bản giả

Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức chứng khoán có giá đem lại thu nhập cho người sở hữu chứng khoán, chỉ là "bản sao" của tư bản thực tế. Tư bản giả bao gồm hai loại chủ yếu là cổ phiếu và trái phiếu.

1, 2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t. 25, ph. I, tr. 667, 668.

Cổ phiếu là giấy chứng nhận quyền sở hữu của cổ đông. Khi thành lập công ty cổ phần thì tư bản thực tế đã đầu tư vào quá trình sản xuất. Còn tờ cổ phiếu chỉ là bản sao của số tư bản thực tế đã đầu tư đó.

Trái phiếu (trái phiếu công ty, trái phiếu ngân hàng, công trái) là những phiếu nợ do các công ty, các ngân hàng hay nhà nước phát hành để vay nợ của những người mua trái phiếu. Khác với cổ phiếu, các trái phiếu phát hành có kỳ hạn và lợi tức cố định, được hoàn trả và kèm theo lợi tức khi đến hạn. Người có trái phiếu công ty chỉ là chủ nợ của công ty, chứ không phải là người đồng sở hữu công ty, nên không có quyền tham gia quản lý công ty như người có cổ phiếu (cổ đông).

Các chứng khoán có giá là tư bản giả bởi tự bản thân chúng không có giá trị; giá trị danh nghĩa ghi trên tờ chứng khoán chỉ là bản sao, là sự ghi chép lại giá trị của tư bản thật đã đầu tư vào sản xuất. Tư bản thật được đầu tư vào sản xuất tồn tại dưới hình thức nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu... Sự vận động của tư bản thật gắn liền với sự vận động của sản xuất, còn các chứng khoán tồn tại bên ngoài sản xuất, không tham gia vào quá trình sản xuất, chỉ là một tờ giấy chứng nhận quyền sở hữu và quyền được hưởng thu nhập sau một thời gian nhất định.

Sự vận động của tư bản giả hoàn toàn tách rời sự vận động của tư bản thật. Ngay cả khi tư bản thực tế đã sử dụng hết, không còn tồn tại, thì tư bản giả - bản sao của những tư bản thật đó - vẫn tồn tại, vẫn tiếp tục lưu thông

như trường hợp công trái. Tiền bán công trái bị nhà nước tiêu dùng hết, nhưng tờ công trái vẫn tồn tại; đối với người mua, nó vẫn là tư bản, vì nó đem lại thu nhập cho người sở hữu nó, mặc dù nó không đại diện cho một tư bản thực tế nào cả.

Tư bản giả không những khác tư bản thật về chất, mà còn khác tư bản thật về lượng. Ban đầu giá trị danh nghĩa của các chứng khoán phản ánh giá trị của những tư bản thực tế đầu tư. Nhưng trên thị trường, giá cả của những chứng khoán đó không phải là giá trị danh nghĩa, mà là thị giá chứng khoán. Thực tế, tổng giá cả của các chứng khoán lớn hơn nhiều lần tổng tư bản thực tế đã đầu tư.

Tính chất giả dối của tư bản giả bộc lộ rõ trong thời gian khủng hoảng kinh tế, khi các sở giao dịch chứng khoán sụp đổ, các cổ phiếu và trái phiếu bị mất giá nghiêm trọng, mặc dù trong nhiều trường hợp, của cải thực tế của xã hội không hề giảm sút.

Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, lượng tư bản giả tăng lên nhanh chóng. Đó là do các công ty cổ phần phát hành một lượng cổ phiếu ngày càng lớn và sự phát triển của quan hệ tín dụng dẫn đến chỗ các công ty, các tổ chức tài chính, ngân hàng đều phát hành các loại trái phiếu để huy động vốn đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất - kinh doanh. Hơn nữa, lượng tư bản giả còn tăng nhanh hơn lượng tư bản thật do tỷ suất lợi tức của tư bản cho vay (của tư bản ngân hàng) giảm xuống làm cho thị giá chứng khoán tăng lên; do tín dụng nhà nước ngày càng mở rộng, lượng công trái nhà nước phát hành để chi tiêu,

để bù đắp thâm hụt ngân sách tăng lên, nợ của nhà nước tăng lên; do hoạt động đầu cơ, kinh doanh trên thị trường chứng khoán...

3. Thị trường chứng khoán

Để chuyển hướng đầu tư, người ta đem chứng khoán có giá bán ở sở giao dịch chứng khoán. Đó là thị trường chứng khoán có giá. Sở giao dịch chứng khoán - thị trường chứng khoán - là nơi mua, bán chứng khoán có giá. Sở giao dịch chứng khoán đăng ký thị giá mua, bán chứng khoán có giá. Ngoài sở giao dịch chứng khoán (chẳng hạn, tại các ngân hàng) người ta cũng tiến hành giao dịch về chứng khoán có giá theo thị giá mà sở giao dịch chứng khoán đăng ký. Thị giá chứng khoán thay đổi theo tỷ suất lợi tức và thu nhập dự định sẽ thu được từ các chứng khoán ấy.

Những thị trường chứng khoán đầu tiên xuất hiện ở Hà Lan, Anh, Pháp từ thế kỷ XVI - XVII. Đối tượng mua, bán đầu tiên là công trái (trái phiếu nhà nước). Sau đó là trái phiếu, cổ phiếu công ty và chúng trở thành những đối tượng mua - bán chủ yếu trên thị trường chứng khoán. Thị trường chứng khoán có hai loại: thị trường sơ cấp là thị trường mua, bán các chứng khoán phát hành lần đầu tiên và thị trường thứ cấp là thị trường mua, bán lại các chứng khoán.

Phát hành chứng khoán là một hình thức huy động vốn, mua chứng khoán là một hình thức đầu tư. Huy động vốn qua phát hành chứng khoán có những đặc điểm và ưu thế khác so với huy động vốn qua ngân hàng như: vốn huy

động qua ngân hàng thường là vốn ngắn hạn, tín dụng ngắn hạn, còn vốn huy động qua phát hành chứng khoán là vốn dài hạn, tín dụng dài hạn. Vốn huy động qua ngân hàng làm trung gian chia tách người sở hữu và người sử dụng vốn, người sở hữu vốn không biết tới quá trình sử dụng vốn của mình. Trong việc phát hành chứng khoán, người sở hữu vốn biết rõ việc sử dụng vốn của mình, quan tâm tới quá trình đó, tạo điều kiện để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đó.

Mua chứng khoán là đầu tư dài hạn, nhưng việc mua, bán chứng khoán trên thị trường thứ cấp cho phép người có chứng khoán thu hồi vốn của mình, biến chứng khoán của họ thành một tín dụng ngắn hạn. Điều đó tạo điều kiện thuận lợi cho người mua huy động vốn, tạo điều kiện cho sự linh hoạt trong đầu tư, tăng tính cạnh tranh trong nền kinh tế, phân tán bớt rủi ro cho người đầu tư...

Ngoài việc tạo điều kiện thuận lợi cho huy động vốn và đầu tư, thông qua việc đánh giá khách quan, linh hoạt, nhanh nhạy giá trị của các cổ phiếu, trái phiếu, thị trường chứng khoán phản ánh trạng thái hoạt động của nền kinh tế đó nói chung, của từng công ty trong nền kinh tế nói riêng. Các chỉ số Dow Jones, Nikkei được xây dựng từ thị giá những chứng khoán có uy tín trên thị trường là những chỉ số quan trọng nói lên thực trạng của nền kinh tế Mỹ và Nhật Bản.

Thị trường chứng khoán tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động và phát triển của nền kinh tế; nhưng trong chủ nghĩa tư bản, thị trường chứng khoán cũng chính là

nơi để các nhà tư bản lớn và rất lớn tiến hành hoạt động đầu cơ, lừa đảo để thu được những lợi nhuận kếch sù, làm phá sản những nhà tư bản hạng trung và hạng nhỏ; làm tăng thêm những rối loạn, mất cân đối trong nền kinh tế; ngày càng biến nhà tư bản thành kẻ thực lợi, còn việc lãnh đạo sản xuất thì do những nhân viên làm thuê cao cấp, các nhà quản lý và giám đốc điều hành đảm nhiệm; làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản.

CHƯƠNG XI

TƯ BẢN KINH DOANH NÔNG NGHIỆP VÀ ĐỊA TÔ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

I. TƯ BẢN KINH DOANH NÔNG NGHIỆP VÀ BẢN CHẤT ĐỊA TÔ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

1. Tư bản kinh doanh nông nghiệp

Trong chủ nghĩa tư bản, nông nghiệp cũng trở thành một lĩnh vực đầu tư của tư bản, cũng được kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa.

Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện trong nông nghiệp muộn hơn trong thương nghiệp và công nghiệp. Chủ nghĩa tư bản xuất hiện trong nông nghiệp bằng cả con đường phân hoá của những người nông dân, hình thành tầng lớp giàu có (phú nông, tư bản nông nghiệp) kinh doanh nông nghiệp theo phương thức tư bản chủ nghĩa và bằng cả sự thâm nhập của các nhà tư bản đầu tư vào nông nghiệp.

Trong lịch sử, chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp ở châu Âu hình thành theo hai con đường điển hình:

Con đường thứ nhất là bằng cải cách mà dần dần chuyển kinh tế địa chủ phong kiến sang kinh doanh theo

phương thức tư bản chủ nghĩa. Đó là con đường của các nước Đức, Italia, Nga, Nhật Bản...

Con đường thứ hai là bằng cách mạng xoá bỏ chế độ kinh tế địa chủ, thủ tiêu quyền sở hữu ruộng đất phong kiến, phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp. Đó là con đường diễn ra ở Pháp.

"... Độc quyền sở hữu ruộng đất là một tiền đề lịch sử và vẫn là cái cơ sở thường xuyên của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng như của tất cả những phương thức sản xuất trước kia dựa trên sự bóc lột quần chúng dưới một hình thức này hay một hình thức khác"[1]. Bởi vậy, mặc dù độc quyền sở hữu ruộng đất của địa chủ là yếu tố cản trở sự phát triển của nông nghiệp, nhưng chủ nghĩa tư bản không xoá bỏ quyền tư hữu ruộng đất ấy, mà chỉ bắt nó phụ thuộc vào tư bản, thích ứng với phương thức sản xuất của tư bản.

Tuy không xoá bỏ quyền tư hữu ruộng đất, nhưng "Một trong những kết quả lớn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là nó một mặt, đã biến nghề nông - từ chỗ là một công việc có tính chất thuần tuý kinh nghiệm, truyền lại một cách máy móc từ thế hệ này qua thế hệ khác, do bộ phận lạc hậu nhất của xã hội thực hiện - thành một sự ứng dụng nông học một cách khoa học và tự giác, trong chừng mực điều đó nói chung có thể thực hiện được trong điều kiện chế độ tư hữu;... và mặt khác, nó

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t. 25, ph. II, tr. 243.

hoàn toàn tách ruộng đất với tư cách là tư liệu lao động khỏi quyền sở hữu ruộng đất và người sở hữu ruộng đất;... Những công lao lớn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là, một mặt thì hợp lý hoá nông nghiệp, việc hợp lý hoá này lần đầu tiên đã tạo khả năng kinh doanh nông nghiệp theo phương thức xã hội, và mặt khác làm cho quyền sở hữu ruộng đất trở thành một điều phi lý"[1].

Chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một nền nông nghiệp hợp lý, xã hội hoá, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ một cách phổ biến; nâng cao năng suất cây trồng và vật nuôi, năng suất ruộng đất và lao động nông nghiệp, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp... Nhưng nó đạt được tiến bộ đó bằng cách làm phá sản hàng loạt người sản xuất nhỏ và bằng cách bóc lột người lao động làm thuê trong nông nghiệp.

Tuy nhiên, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp không hoàn toàn giống như sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp. Ở đây không diễn ra những quá trình tích tụ và tập trung như trong công nghiệp. Sự phát triển của nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa không xoá bỏ hoàn toàn kinh tế hộ và trang trại gia đình trong nông nghiệp. Tuy quy mô có khác nhau, nhưng kinh tế hộ gia đình và trang trại vẫn là những tổ chức kinh tế cơ sở quan trọng của nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa. Hộ gia đình có thể tận dụng thời gian lao động, tiết kiệm chi phí, ít chịu chi phối của quy luật lợi nhuận bình

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t. 25, ph. II, tr. 244-245.

quân, do đó có thể vượt qua được những khó khăn của chu kỳ khủng hoảng. Sự phát triển của khoa học - công nghệ và các dịch vụ có thể tạo thêm lợi thế cho kinh tế hộ. *Mặt khác,* sự tồn tại và phát triển của kinh tế hộ trong sản xuất nông nghiệp (cả trồng trọt và chăn nuôi) tạo điều kiện cho tư bản tập trung vào khâu cung ứng vật tư, tiêu thụ và chế biến nông sản, hoạt động có hiệu quả cao hơn và chi phối được người sản xuất. Bởi vậy, sự tồn tại và phát triển của kinh tế hộ và trang trại không phải là sự cản trở, mà là một hình thức phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp.

2. Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa

Địa tô đã xuất hiện từ khi có quyền tư hữu về ruộng đất và là hình thức bóc lột chủ yếu trong xã hội phong kiến. Trong xã hội phong kiến, địa tô ban đầu là tô lao dịch, sau đó là tô hiện vật và khi kinh tế hàng hoá phát triển thì xuất hiện tô tiền - là khoản tiền mà người thuê đất phải trả cho người chủ đất để được quyền sử dụng ruộng đất trong một khoảng thời gian nhất định.

Trong chủ nghĩa tư bản, người thực sự canh tác ruộng đất là những người lao động làm thuê, nhà tư bản thuê đất của địa chủ để kinh doanh, coi nông nghiệp là một lĩnh vực đầu tư kinh doanh. *Số tiền mà nhà tư bản phải trả cho địa chủ* - kẻ sở hữu ruộng đất theo hợp đồng - *để được sử dụng ruộng đất trong một thời gian nhất định là địa tô tư bản chủ nghĩa.* Cũng như địa tô phong kiến, cơ sở của địa tô tư bản chủ nghĩa là quyền sở

hữu ruộng đất, đó là "hình thái dưới đó quyền sở hữu ruộng đất được thực hiện về mặt kinh tế, tức là đem lại thu nhập"[1], là *số tiền nào đó mà địa chủ thu được hằng năm nhờ cho thuê một mảnh của địa cầu.* Mặc dù có sự giống nhau đó, nhưng địa tô tư bản chủ nghĩa hoàn toàn khác với địa tô phong kiến.

Nếu địa tô phong kiến biểu hiện quan hệ giữa hai giai cấp trong đó địa chủ bóc lột nông dân, thì địa tô tư bản chủ nghĩa biểu hiện quan hệ giữa "ba giai cấp cấu thành cái bộ xương sống của xã hội cận đại - người công nhân làm thuê, nhà tư bản công nghiệp và địa chủ"[2].

- Nếu địa tô phong kiến dựa trên sự cưỡng bức siêu kinh tế của địa chủ đối với nông dân, thì địa tô tư bản chủ nghĩa dựa trên cơ sở quan hệ kinh tế giữa địa chủ với tư bản và giữa tư bản với lao động làm thuê.

- Nếu địa tô phong kiến bao gồm toàn bộ lao động hay sản phẩm thặng dư của nông dân, địa tô phong kiến là hình thái tồn tại hay biểu hiện duy nhất của sản phẩm thặng dư, thì địa tô tư bản chủ nghĩa chỉ là một phần của giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp tạo ra, vì một phần của giá trị thặng dư đã phải chuyển thành lợi nhuận cho nhà tư bản (người đầu tư vào nông nghiệp cũng phải thu được lợi nhuận bình quân như mọi lĩnh vực đầu tư khác).

Địa tô tư bản chủ nghĩa là bộ phận lợi nhuận siêu ngạch do công nhân làm thuê trong nông nghiệp tạo ra (tức bộ phận giá trị thặng dư sau khi trừ đi lợi nhuận bình

---

1, 2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t. 25, ph. II, tr. 246.

quân của tư bản đầu tư vào nông nghiệp) và do nhà tư bản thuê đất nộp cho người sở hữu ruộng đất.

II. CÁC HÌNH THỨC ĐỊA TÔ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Trong tổng số địa tô hay tổng số tiền mà nhà tư bản phải nộp cho địa chủ gồm các bộ phận khác nhau, thuộc các hình thức địa tô khác nhau: địa tô chênh lệch (bao gồm địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II) và địa tô tuyệt đối.

1. Địa tô chênh lệch

Khi phân tích về địa tô, trước hết phải giả thiết rằng, nông sản cũng được bán theo giá cả sản xuất như mọi hàng hoá khác, nghĩa là bảo đảm cho nhà tư bản thu hồi được chi phí sản xuất và thu được lợi nhuận bình quân.

Trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp đều có lợi nhuận siêu ngạch do sự chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung của thị trường và giá cả sản xuất cá biệt của một số doanh nghiệp. Nhưng trong công nghiệp, do cạnh tranh, lợi nhuận siêu ngạch không tồn tại ổn định ở một doanh nghiệp nhất định.

Trái lại, trong nông nghiệp, lợi nhuận siêu ngạch tồn tại thường xuyên và ổn định ở những doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi. Đó là do: *thứ nhất,* trong nông nghiệp, đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu, nhưng đất đai có hạn đã bị độc chiếm và người ta không thể tạo ra thêm những điều kiện tự nhiên thuận lợi. *Thứ hai,* nông phẩm lại là sản phẩm tất yếu không thể thiếu được đối với đời sống

con người và xã hội. Bởi vậy, để bảo đảm đủ nông phẩm cho xã hội, người ta không chỉ canh tác trên những khoảnh đất tốt hoặc trung bình mà buộc phải canh tác trên cả những đất xấu hay kém thuận lợi hơn. Do vậy, giá cả thị trường của nông phẩm do giá cả sản xuất ở nơi điều kiện kém thuận lợi quyết định, có như vậy mới bảo đảm cho việc đầu tư vào đất canh tác xấu cũng thu được lợi nhuận bình quân. Do đó, tư bản đầu tư vào những đất đai có điều kiện thuận lợi có năng suất cao hơn, khi bán theo giá cả sản xuất chung, ngoài lợi nhuận bình quân, còn thu được lợi nhuận siêu ngạch để chuyển hoá thành địa tô được gọi là địa tô chênh lệch. Địa tô chênh lệch trong chủ nghĩa tư bản là số dư ngoài lợi nhuận bình quân do các cơ sở kinh doanh có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn thu được so với các cơ sở kinh doanh có điều kiện sản xuất kém nhất.

Đó là sự chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung nông phẩm được quyết định bởi điều kiện không thuận lợi nhất với giá cả sản xuất cá biệt ở những nơi có điều kiện sản xuất thuận lợi, do đó năng suất lao động được nâng cao. Xét về cơ sở hình thành lợi nhuận siêu ngạch và việc chuyển hoá lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô, địa tô chênh lệch được chia làm hai loại:

a) Địa tô chênh lệch I

Địa tô chênh lệch I là địa tô thu được trên những ruộng đất có điều kiện tự nhiên thuận lợi. Điều kiện tự nhiên thuận lợi tạo cho tư bản nông nghiệp có năng suất cao hơn bao gồm:

- Độ màu mỡ của đất đai;
- Vị trí của đất đai gần hay xa nơi tiêu thụ.

Địa tô chênh lệch I (Sự khác nhau về độ màu mỡ của ruộng đất).

Loại đất	Chi phí tư bản	Lợi nhuận bình quân	Sản lượng (tạ)	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
				1 tạ	Tổng sản lượng	1 tạ	Tổng sản lượng	
Xấu	100	20	4	30	120	30	120	0
Trung bình	100	20	5	24	120	30	150	30
Tốt	100	20	6	20	120	30	180	60
Tổng cộng	300	60	15		360		450	

Ngoài độ màu mỡ của ruộng đất, địa tô chênh lệch I còn gắn liền với sự khác nhau về vị trí xa hay gần nơi tiêu thụ. Ví dụ:

Loại đất	Chi phí tư bản	Lợi nhuận bình quân	Chi phí vận tải	Sản lượng (tạ)	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
					1 tạ	Tổng sản lượng	1 tạ	Tổng sản lượng	
Xấu	100	20	0	4	30	120	33	132	12
Trung bình	100	20	12	4	33	132	33	132	0

Hai yếu tố làm cơ sở xuất hiện địa tô chênh lệch I (độ màu mỡ và vị trí ruộng đất) có thể phát sinh tác dụng ngược chiều nhau: đất tốt nhưng ở xa hoặc ngược lại.

Trong thực tế, có nhiều cách kết hợp hai yếu tố này. Hơn nữa, độ màu mỡ và vị trí thuận lợi của đất không phải là cố định mà phụ thuộc vào tiến bộ của sản xuất, của khoa học, công nghệ và sự phát triển của giao thông

vận tải tạo ra những đường giao thông mới, trung tâm dân cư và khu kinh tế mới. Những điều đó tạo nên sự tác động đa dạng tới sự hình thành địa tô chênh lệch I.

b) Địa tô chênh lệch II

Địa tô chênh lệch II gắn liền với hiệu quả khác nhau của số tư bản đầu tư thêm trên cùng một diện tích ruộng đất, tức gắn liền với việc thâm canh trong nông nghiệp. Ví dụ:

Địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II đều là lợi nhuận siêu ngạch, hình thành do hiệu quả đầu tư khác nhau của những tư bản như nhau. Một đằng do đầu tư trên những thửa ruộng có điều kiện khác nhau (quảng canh), một đằng do hiệu quả những lần đầu tư khác nhau trên cùng một thửa ruộng (thâm canh), còn giá cả có tác động điều tiết thị trường nông sản vẫn do giá cả sản xuất của tư bản đầu tư có hiệu quả thấp nhất quyết định.

Loại đất	Chi phí tư bản	Lợi nhuận bình quân	Sản lượng (tạ)	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
				1 tạ	Tổng sản lượng	1 tạ	Tổng sản lượng	
Lần 1	100	20	4	30	120	30	120	0
Lần 2	100	20	5	24	120	30	150	30

Nhưng sự chuyển hoá lợi nhuận siêu ngạch đó thành địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II lại có sự khác nhau. Địa tô chênh lệch I được xác định trong các hợp đồng thuê đất giữa nhà tư bản và địa chủ. Trong thời hạn hợp đồng, lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem

lại vẫn thuộc về nhà tư bản kinh doanh ruộng đất. Chỉ khi hết thời hạn hợp đồng, địa chủ mới tìm cách nâng giá cho thuê ruộng đất, tức biến lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại thành địa tô chênh lệch II.

Đây chính là nguyên nhân làm cho địa chủ muốn rút ngắn thời hạn cho thuê đất, còn nhà tư bản lại muốn kéo dài thời hạn đó để hưởng toàn bộ kết quả đầu tư vào ruộng đất.

Rút ngắn thời hạn cho thuê đất chính là nguyên nhân khiến cho nhà tư bản ra sức vắt kiệt độ màu mỡ của đất đai, sử dụng ruộng đất bừa bãi, phá hoại kết cấu của đất, không tiến hành việc cải tạo đất và những biện pháp mà qua nhiều năm mới thu được vốn về. Sau thời hạn hợp đồng, toàn bộ đầu tư của tư bản vào ruộng đất trở thành sở hữu của địa chủ, làm địa tô tăng lên, tài sản và sự giàu có của địa chủ tăng lên và lượng tư bản tối thiểu cần có để kinh doanh nông nghiệp cũng tăng lên.

Xét cả về mặt lịch sử và về mặt vận động, cơ sở và điểm xuất phát của địa tô chênh lệch II là địa tô chênh lệch I. Về mặt lịch sử, nông nghiệp được canh tác theo lối quảng canh, mở rộng diện tích đất canh tác, đầu tư tư bản vào những mảnh đất khác nhau trước khi được canh tác theo lối thâm canh, tức là tăng đầu tư trên cùng một đám đất. Quảng canh chỉ cần ít vốn đầu tư, yếu tố sản xuất chủ yếu là lao động và đất đai. Thâm canh thì đòi hỏi nhiều vốn đầu tư. Cùng với lao động và đất đai, vốn trở thành yếu tố sản xuất chính, quyết định. *Mặt khác,* cả địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II đều do sự chênh lệch của giá cả sản phẩm, chênh lệch về hiệu quả của các tư

bản đầu tư ngang nhau. Sự chênh lệch đó là do sự khác nhau về độ phì nhiêu của đất đai, trong địa tô chênh lệch I đó là độ phì tự nhiên, còn trong địa tô chênh lệch II là độ phì nhân tạo, do đầu tư thâm canh tạo ra.

2. Địa tô tuyệt đối

Khi nghiên cứu địa tô chênh lệch thì dường như đất canh tác xấu nhất không phải nộp địa tô. Nhưng trên thực tế, đất canh tác xấu nhất cũng phải nộp địa tô. Đó là địa tô tuyệt đối.

Địa tô tuyệt đối là một phần giá trị thặng dư mà địa chủ thu được nhờ dựa vào sự độc quyền tư hữu ruộng đất. Đó là số dư ra của giá trị so với giá cả sản xuất xã hội của nông phẩm.

Để có địa tô tuyệt đối, giá cả nông sản phải cao hơn giá cả sản xuất chung của tư bản. Điều đó, *thứ nhất,* hoàn toàn không ảnh hưởng gì tới sự hình thành địa tô chênh lệch như đã phân tích ở trên và, *thứ hai,* không có nghĩa là giá cả thị trường nông sản cao hơn giá trị nông sản. Giá cả sản xuất chung của tư bản xuất hiện khi xuất hiện quy luật lợi nhuận bình quân. Giá cả sản xuất có thể cao hơn hay thấp hơn giá trị sản phẩm tuỳ theo cấu tạo hữu cơ của tư bản trong ngành sản xuất đó.

Trong nông nghiệp, cấu tạo hữu cơ của tư bản thấp hơn cấu tạo hữu cơ trung bình của tư bản xã hội. Điều đó phản ánh sự lạc hậu tương đối của nông nghiệp so với các ngành khác trong nền kinh tế. Bởi vậy, giá trị của nông sản cao hơn giá cả sản xuất của chúng. Trong công nghiệp, các ngành khác nhau cũng có cấu tạo hữu cơ khác nhau,

có tỷ suất lợi nhuận khác nhau, nhưng cạnh tranh đã san bằng những tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó, hình thành nên tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất chung của tư bản. Trong nông nghiệp, ruộng đất là tư liệu sản xuất chính và có hạn, độc quyền sở hữu và độc quyền kinh doanh ruộng đất đã cản trở sự di chuyển của tư bản, cản trở việc bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận. Bởi vậy, nông sản được bán theo giá trị chứ không phải bán theo giá cả sản xuất. Phần trội ra của giá trị so với giá cả sản xuất của nông sản là nguồn gốc của địa tô tuyệt đối. Do đó, địa tô tuyệt đối cũng là khoản lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp mà nhà tư bản thuê ruộng đất phải nộp cho địa chủ.

Ví dụ về sự hình thành địa tô tuyệt đối.

Tư bản	Giá trị thặng dư	Giá trị sản phẩm	Tỷ suất lợi nhuận	Tỷ suất lợi nhuận bình quân	Giá cả sản xuất	Lợi nhuận bình quân	Giá cả nông sản	Địa tô tuyệt đối
Công nghiệp								
900c - 100v	100	1.100	10%	20%	1.200	200		
800c - 200v	200	1.200	20%	20%	1.200	200		
700c - 300v	300	1.300	30	20	1.200	200		
Nông nghiệp								
600c - 400v	400	1.400	40%	20%		200	1.400	200

Trong thực tế, địa tô tuyệt đối là toàn bộ số chênh lệch giữa giá trị và giá cả sản xuất hay chỉ bằng một phần (lớn hoặc nhỏ) của số chênh lệch ấy thì điều này hoàn toàn tuỳ thuộc vào quan hệ cung - cầu. Như vậy,

giá cả nông sản có thể cao hơn giá cả sản xuất của chúng nhưng vẫn thấp hơn giá trị của chúng và không phải giá cả đất lên là nguyên nhân sinh ra địa tô, mà chính địa tô là nguyên nhân làm cho giá cả nông phẩm đắt lên. Sự thiệt hại đối với xã hội là nguồn gốc làm giàu cho giai cấp địa chủ. Khi độc quyền tư hữu ruộng đất bị thủ tiêu thì địa tô tuyệt đối cũng bị xoá bỏ. Giá cả nông sản sẽ hạ xuống có lợi cho xã hội.

3. Địa tô đất xây dựng, địa tô hầm mỏ, địa tô độc quyền

Trong chủ nghĩa tư bản, không phải chỉ đất đai sử dụng vào sản xuất nông nghiệp mới phải nộp địa tô, mà tất cả các loại đất - đất xây dựng, đất hầm mỏ cũng phải đem lại địa tô cho người sở hữu chúng. Bất kỳ ở đâu có những sức tự nhiên bị độc chiếm và tạo ra một lợi nhuận siêu ngạch cho nhà tư bản sử dụng những sức tự nhiên ấy thì số lợi nhuận siêu ngạch mà tư bản tạo ra cũng phải nộp cho kẻ sở hữu lực lượng tự nhiên dưới những hình thức địa tô khác nhau.

Địa tô đất xây dựng về cơ bản được hình thành như địa tô đất nông nghiệp. Nhưng nó cũng có những đặc trưng riêng: *Thứ nhất,* trong việc hình thành địa tô chênh lệch, vị trí của đất đai là yếu tố quyết định nhất, còn độ màu mỡ và trạng thái của đất đai không có ảnh hưởng lớn. *Thứ hai,* địa tô đất xây dựng tăng lên nhanh chóng do sự phát triển của dân số, do nhu cầu về nhà ở tăng lên và do những tư bản cố định sáp nhập vào ruộng đất ngày càng tăng lên. Loại địa tô này nêu bật tính chất ăn bám của

giai cấp địa chủ, tính chất phi lý của chế độ tư hữu đất đai của tình trạng một bộ phận người trong xã hội độc chiếm một mảnh của địa cầu, bắt một bộ phận xã hội khác phải nộp một cống vật để được quyền ở trên mặt đất.

Đất hầm mỏ, đất có những khoáng sản khai thác cũng đem lại địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối cho kẻ sở hữu đất đai ấy. Địa tô hầm mỏ cũng hình thành và được quyết định như địa tô đất nông nghiệp. Đối với địa tô hầm mỏ, giá trị của khoáng sản, hàm lượng, trữ lượng của khoáng sản, vị trí và điều kiện khai thác là những yếu tố quyết định.

Địa tô luôn luôn gắn với độc quyền sở hữu ruộng đất, độc chiếm các điều kiện tự nhiên thuận lợi, cản trở sự cạnh tranh của tư bản, tạo nên giá cả độc quyền của nông sản. Tuy nhiên, có những loại đất có thể trồng những loại cây cho sản phẩm quý hiếm, có giá trị cao (như những vườn nho có thể tạo ra những thứ rượu đặc biệt) hay có những khoáng sản đặc biệt có giá trị, thì địa tô của những đất đai đó sẽ rất cao, có thể xem đó là địa tô độc quyền. Nguồn gốc của địa tô độc quyền này cũng là lợi nhuận siêu ngạch do giá cả độc quyền cao của sản phẩm thu được trên đất đai ấy, mà nhà tư bản phải nộp cho địa chủ - kẻ sở hữu những đất đai đó.

III. GIÁ CẢ RUỘNG ĐẤT

Bản thân đất đai không phải là sản phẩm của lao động, nên nó không có giá trị. Nhưng trên thực tế, đất đai có thể mua - bán được như bất kỳ một hàng hoá nào khác,

nó có giá cả. Giá cả đất đai là một phạm trù bất hợp lý, nhưng nó ẩn giấu một quan hệ kinh tế hiện thực. *Giá cả đất đai là địa tô tư bản hoá*. Bởi đất đai đem lại địa tô, tức là đem lại một thu nhập ổn định bằng tiền, nên nó được xem như một loại tư bản đặc biệt. Còn địa tô chính là lợi tức của tư bản đó. Do vậy, giá cả ruộng đất chỉ là giá mua địa tô do ruộng đất đem lại theo tỷ suất lợi tức hiện hành. Nó phụ thuộc vào địa tô và tỷ suất lợi tức của ngân hàng.

Ví dụ, một mảnh đất hàng năm đem lại một địa tô là 200 và tỷ suất lợi tức tiền gửi vào ngân hàng là 5%/năm thì giá cả mảnh đất đó là:

$$\frac{200 \times 100}{5} = 4.000$$

Vì với số tiền 4.000 đó cho vay với lợi tức 5%/năm cũng thu được một lợi tức là 200, ngang với địa tô do mảnh đất ấy đem lại trong một năm.

Do đó, nếu địa tô không thay đổi thì giá cả ruộng đất có thể tăng lên hay giảm xuống tỷ lệ nghịch với sự lên xuống của tỷ suất lợi tức. Ví dụ, nếu tỷ suất lợi tức hàng năm giảm từ 5% xuống còn 4%, thì một mảnh đất hàng năm đem lại 1 địa tô 200 sẽ có giá trị là 5.000 chứ không phải 4.000 (200 x 100: 4 = 5.000). Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì tỷ suất lợi tức càng có xu hướng giảm xuống, làm cho giá cả ruộng đất ngày càng tăng, độc lập cả với địa tô. Hơn nữa, do quan hệ cung - cầu về đất đai ngày càng căng thẳng, do chủ tư bản đầu tư vào đất đai ngày càng nhiều, làm cho địa tô tăng lên. Tất cả những điều đó đẩy giá cả đất đai lên cao hơn nữa.

Người mua đất cho rằng mình được quyền hưởng địa tô, vì đã trả cái quyền đó bằng một vật ngang giá, do vậy, địa tô được coi là lợi tức của tư bản đã bỏ ra mua ruộng đất. Việc mua - bán ruộng đất biện hộ cho sự tồn tại của giai cấp địa chủ. Nhưng, bản thân việc mua - bán không tạo ra quyền chiếm đoạt địa tô, nó chỉ chuyển dịch quyền đó. Không thể dựa vào sự mua - bán ruộng đất để biện hộ cho sự tồn tại của địa tô, cũng như không thể dựa vào sự mua - bán nô lệ mà biện hộ cho chế độ nô lệ.

Chế độ tư hữu ruộng đất không chỉ tạo ra sự chiếm đoạt địa tô, chiếm đoạt sản phẩm lao động của người khác, làm giá cả nông sản cao lên, gây thiệt hại cho xã hội, đem lại sự giàu có cho một nhóm địa chủ là những kẻ sở hữu đất đai, mà chế độ tư hữu, việc mua - bán đất đai còn hạn chế tư bản đầu tư thâm canh, cản trở sự phát triển một nền nông nghiệp hợp lý, làm cạn kiệt độ màu mỡ của đất đai. Do vậy, vấn đề quốc hữu hoá ruộng đất đã trở thành khẩu hiệu của chính bản thân cách mạng tư sản.

CHƯƠNG XII

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

Chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do phát triển đến trình độ cao nhất vào những năm 1860 - 1870 ở các nước Tây Âu. Trong giai đoạn này đã bắt đầu xuất hiện mầm mống của độc quyền. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873, hình thức cácten đã xuất hiện và phát triển, nhưng vẫn còn là tổ chức chưa bền vững.

Chỉ từ cuối thế kỷ XIX và đến cuộc khủng hoảng kinh tế 1900 - 1903, cácten mới trở thành một trong những cơ sở của toàn bộ đời sống kinh tế và chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do thực sự chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền, chủ nghĩa đế quốc. V.I.Lênin đã phát triển học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, đã trình bày một lý luận có hệ thống sâu sắc về chủ nghĩa đế quốc.

A. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN

I. NHỮNG NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN SỰ CHUYỂN BIẾN CHỦ NGHĨA TƯ BẢN CẠNH TRANH TỰ DO THÀNH CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN

"... Tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự

tập trung sản xuất này, khi phát triển tới một mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền"[1].

Quá trình mang tính quy luật nói trên đã diễn ra do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

1. Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học - kỹ thuật, *một mặt,* làm xuất hiện những ngành sản xuất mới, ngay từ đầu đã là những ngành có trình độ tích tụ cao, đòi hỏi những hình thức kinh tế tổ chức mới, đó là những xí nghiệp lớn. Sản xuất lớn có ưu thế rõ rệt so với sản xuất nhỏ và đã phát triển rất mạnh. *Mặt khác,* nó dẫn đến tăng năng suất lao động, tăng sản xuất giá trị thặng dư tương đối. Tỷ suất giá trị thặng dư trong công nghiệp chế biến ở Mỹ vào giữa thế kỷ XIX là khoảng 100%, nhưng đến đầu thế kỷ XX là 155%. Việc nâng cao tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư đã mở rộng khả năng tích luỹ tư bản, thúc đẩy sự phát triển sản xuất lớn tăng tích tụ tư bản và sản xuất.

2. Cạnh tranh tự do tác động mạnh đến tích tụ và tập trung tư bản. *Một mặt,* nó buộc các nhà tư bản phải cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích luỹ để thắng trong cạnh tranh và giành lợi nhuận tối đa. *Mặt khác,* kết quả trực tiếp của cạnh tranh tự do khốc liệt là nhiều doanh nghiệp nhỏ, trình độ kỹ thuật kém hoặc bị các đối thủ mạnh hơn thôn tính, hoặc phải liên kết với nhau để đứng vững trong cạnh tranh. Vì vậy, chỉ còn một số ít những nhà tư bản lớn

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t. 27, tr.402.

nắm địa vị thống trị trong một ngành hay trong một số ngành công nghiệp.

3. Khủng hoảng kinh tế dẫn đến nhiều xí nghiệp nhỏ và vừa bị phá sản; những xí nghiệp và công ty lớn phải đổi mới kỹ thuật để thoát khỏi khủng hoảng, do đó thúc đẩy quá trình tập trung sản xuất.

4. Tín dụng tư bản chủ nghĩa mở rộng, trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là hình thành các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền.

5. Những xí nghiệp và công ty lớn, có tiềm lực kinh tế mạnh tiếp tục cạnh tranh với nhau vô cùng khốc liệt, khó phân thắng bại, vì thế nảy sinh xu hướng thoả hiệp, từ đó hình thành các tổ chức độc quyền.

II. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN

Phân tích những hiện tượng mới trong nền kinh tế của những nước tư bản chủ nghĩa phát triển cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, có thể khái quát năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền, chủ nghĩa đế quốc:

1. Sự tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

Tích tụ và tập trung sản xuất cao dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền là đặc trưng kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc. *Tổ chức độc quyền là liên minh giữa những nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay một phần lớn (thậm chí toàn bộ) sản phẩm của một ngành, cho phép liên*

minh này phát huy ảnh hưởng quyết định đến quá trình sản xuất và lưu thông của ngành đó.

Khi bắt đầu chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền thì hình thức kinh tế thống trị là *công ty cổ phần*. Với hình thức công ty cổ phần, sở hữu tư bản chủ nghĩa đã mang hình thức sở hữu tập thể của tư bản. Những công ty cổ phần đầu tiên xuất hiện vào thế kỷ XVII, thời kỳ tích luỹ ban đầu tư bản như Công ty Đông Ấn của Anh (1600) và Hà Lan (1602). Tuy nhiên, chỉ đến cuối thế kỷ thứ XIX, những công ty cổ phần mới trở thành hiện tượng phổ biến, đặc biệt là ở các ngành sản xuất đòi hỏi phải có vốn đầu tư lớn nhưng tốc độ chu chuyển tư bản lại chậm (công nghiệp nặng, việc xây dựng đường sắt...).

Những liên minh độc quyền, thoạt đầu hình thành theo sự *liên kết ngang*, tức là sự liên kết những doanh nghiệp trong cùng ngành, dưới những hình thức cácten, xanhđica, tờrớt.

Cácten là hình thức tổ chức độc quyền dựa trên sự ký kết hiệp định giữa các xí nghiệp thành viên để thoả thuận với nhau về giá cả, quy mô sản lượng, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán... còn việc sản xuất và thương nghiệp vẫn do bản thân mỗi thành viên thực hiện.

Xanhđica là hình thức tổ chức độc quyền trong đó việc mua và bán do một ban quản trị chung đảm nhiệm, nhưng sản xuất vẫn là công việc độc lập của mỗi thành viên.

Cácten và xanhđica dễ bị phá vỡ, vì một khi tương quan lực lượng thay đổi, mỗi thành viên thường chạy theo lợi ích cục bộ dẫn đến vi phạm những cam kết. Bởi vậy, đã ra đời một hình thức tổ chức độc quyền cao hơn là tờrớt.

Tờrớt thống nhất cả việc sản xuất và thương nghiệp vào tay một ban quản trị chung, còn các thành viên trở thành các cổ đông.

Tiếp đó, xuất hiện sự *liên kết dọc,* nghĩa là sự liên kết không chỉ những xí nghiệp lớn mà cả những xanhđica, tờrớt... thuộc các ngành khác nhau nhưng có liên quan với nhau về kinh tế và kỹ thuật, hình thành các côngxoócxiom.

Từ giữa thế kỷ XX phát triển một kiểu liên kết mới - liên kết đa ngành - hình thành những công glômêrát (conglomerat) hay consơn (concern) khổng lồ thâu tóm nhiều công ty, xí nghiệp thuộc những ngành công nghiệp rất khác nhau, đồng thời bao gồm cả vận tải, thương nghiệp, ngân hàng và các dịch vụ khác, v.v..

Nhờ nắm được địa vị thống trị trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông, các tổ chức độc quyền có khả năng định ra *giá cả độc quyền* cao hơn giá cả sản xuất đối với những hàng hoá mà họ bán ra và giá cả độc quyền thấp dưới giá cả sản xuất đối với những hàng hoá mà họ mua, trước hết là nguyên liệu. Qua đó họ thu được *lợi nhuận độc quyền.*

Giá cả độc quyền là giá cả hàng hoá vượt rất xa giá cả sản xuất. *Giá cả độc quyền bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận độc quyền cao.*

Trong chủ nghĩa tư bản độc quyền, các đồng minh độc quyền chiếm ưu thế trong nền kinh tế, cho nên chúng có thể dùng các phương pháp khác nhau để giữ giá cao cho hàng hoá, một trong những thủ đoạn chủ yếu bảo đảm lợi nhuận độc quyền cao. Thủ đoạn quan trọng nhất để tính giá hàng hoá cao là thi hành chính sách thuế quan cao để bảo hộ các tổ chức độc quyền trong nước; sử dụng bộ máy

nhà nước để bảo đảm giá cả độc quyền cho những sản phẩm cung cấp theo đơn đặt hàng của nhà nước. Tuy nhiên, giá cả độc quyền không thủ tiêu được tác động của quy luật giá trị không thể làm thay đổi tổng số giá trị và giá trị thặng dư trong các nước tư bản chủ nghĩa. Những gì mà các tổ chức độc quyền kếch sù thu được cũng là những gì mà các tầng lớp tư sản vừa và nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa và nhân dân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc mất đi.

Việc thực hiện chính sách giá cả độc quyền cũng gặp phải những giới hạn kinh tế, trong đó có sự cạnh tranh. Sự xuất hiện các tổ chức độc quyền không thủ tiêu sự cạnh tranh nói chung. Độc quyền và cạnh tranh tồn tại song song và thống nhất với nhau một cách biện chứng. Trong thời đại chủ nghĩa đế quốc, tính chất cạnh tranh đã thay đổi về căn bản. Đó là sự cạnh tranh khốc liệt giữa những tổ chức độc quyền lớn trong nội bộ ngành, giữa các ngành trong một quốc gia tư bản chủ nghĩa, giữa các quốc gia tư bản chủ nghĩa với nhau.

2. Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính

Cùng với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất trong công nghiệp, cũng diễn ra quá trình tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng, dẫn đến sự hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng. Ngân hàng có một vai trò mới: từ chỗ chỉ làm trung gian trong việc thanh toán và tín dụng nay do nắm được phần lớn tư bản tiền tệ trong xã hội, ngân hàng đã trở thành người có quyền lực vạn năng chi phối các hoạt động kinh tế - xã hội.

Quan hệ giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp cũng có những biến đổi khác trước. Thông qua mạng lưới chi nhánh ở khắp nơi, các tổ chức độc quyền ngân hàng cho các tổ chức độc quyền công nghiệp vay và nhận gửi những số tiền lớn của các tổ chức độc quyền công nghiệp trong một thời gian dài, nên lợi ích của chúng xoắn xuýt với nhau, hai bên đều quan tâm đến hoạt động của nhau, tìm cách thâm nhập vào nhau. Từ đó hình thành một loại hình tư bản mới gọi là tư bản tài chính. *Tư bản tài chính là sự thâm nhập và dung hợp vào nhau giữa tư bản độc quyền trong ngân hàng và tư bản độc quyền trong công nghiệp.*

Sự phát triển của tư bản tài chính dẫn đến sự hình thành một nhóm nhỏ độc quyền chi phối toàn bộ đời sống kinh tế và chính trị của toàn xã hội tư bản, bọn đầu sỏ tài chính. Bọn đầu sỏ tài chính thực hiện sự thống trị của mình bằng "chế độ tham dự". Thực chất của chế độ tham dự là nhà tư bản tài chính lớn hoặc một tập đoàn tài chính, nhờ nắm được số cổ phiếu khống chế mà chi phối được công ty gốc hay "công ty mẹ", rồi "công ty mẹ" chi phối các công ty phụ thuộc hay các "công ty con", các công ty này lại chi phối các "công ty cháu", v.v.. Bởi vậy, với một số tư bản nhất định, một nhà tư bản tài chính có thể chi phối được những lĩnh vực sản xuất rất lớn.

Việc cho phép phát hành những cổ phiếu có mệnh giá nhỏ (ở Anh, luật pháp cho phép phát hành những cổ phiếu giá trị một bảng Anh) càng làm tăng uy lực của bọn đầu sỏ tài chính. Bởi vì, có nhiều người ít tiền vẫn mua được cổ phiếu, vì những cổ đông nhỏ, ở rải rác, thực tế không có khả năng tham dự các hội nghị cổ đông, do đó số lượng cổ

phiếu khống chế giảm từ tỷ lệ trên 50% xuống 40%, 20% thậm chí còn có thể thấp hơn nữa.

3. Xuất khẩu tư bản

Một đặc trưng của chủ nghĩa tư bản độc quyền so với chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh là xuất khẩu tư bản. Trong giai đoạn trước độc quyền cũng đã có xuất khẩu tư bản, nhưng đó mới chỉ là hiện tượng cá biệt với một quy mô hạn chế. Chỉ đến giai đoạn độc quyền, hiện tượng đó mới trở thành đặc trưng phổ biến, mới thành một hình thức quan hệ kinh tế đối ngoại ưu thế của các nhóm độc quyền tài chính và nhà nước tư sản.

Xuất khẩu tư bản trở thành tất yếu, vì trong những nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã tích luỹ được một khối lượng tư bản lớn và nảy sinh tình trạng "thừa tư bản". Tình trạng thừa này không phải là thừa tuyệt đối, mà là thừa tương đối, nghĩa là không tìm được nơi đầu tư có lợi nhuận cao ở trong nước. Tiến bộ kỹ thuật ở các nước này đã dẫn đến tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản và hạ thấp tỷ suất lợi nhuận; trong khi đó, ở những nước kém phát triển về kinh tế, nhất là ở các thuộc địa, dồi dào nguyên liệu và nhân công giá rẻ nhưng lại thiếu vốn và kỹ thuật. Đối với chủ nghĩa tư bản độc quyền, việc xuất khẩu tư bản ra nước ngoài trở thành một nhu cầu tất yếu để nâng cao tỷ suất và khối lượng lợi nhuận.

Xét về hình thức đầu tư, có thể phân chia xuất khẩu tư bản thành xuất khẩu tư bản trực tiếp và xuất khẩu tư bản gián tiếp. Xuất khẩu tư bản trực tiếp là đưa tư bản ra nước ngoài để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao. Xuất khẩu tư bản gián tiếp là cho vay để thu lợi tức.

Xét về chủ sở hữu tư bản, có thể phân chia thành xuất khẩu tư bản nhà nước và xuất khẩu tư bản tư nhân.

Việc xuất khẩu tư bản là sự mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra nước ngoài, là công cụ chủ yếu để bành trướng sự thống trị của tư bản tài chính ra toàn thế giới. Hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới hình thành trước hết dưới tác động của xuất khẩu tư bản, đã trở thành hệ thống nô dịch của tư bản tài chính trên phạm vi toàn thế giới. Các nước nhập khẩu tư bản trở thành đối tượng bị bóc lột về kinh tế và nô dịnh về chính trị dưới những hình thức và mức độ khác nhau. Tuy nhiên, việc xuất khẩu tư bản, về khách quan cũng có những tác động tích cực đến nền kinh tế các nước nhập khẩu, như thúc đẩy quá trình chuyển kinh tế tự cung, tự cấp thành kinh tế hàng hoá, thúc đẩy sự chuyển biến từ cơ cấu kinh tế thuần nông thành cơ cấu kinh tế nông - công nghiệp, mặc dù cơ cấu này còn què quặt, lệ thuộc vào nền kinh tế của chính quốc.

4. Sự phân chia thế giới giữa các liên minh của các nhà tư bản

Việc xuất khẩu tư bản tăng lên về quy mô và mở rộng phạm vi tất yếu dẫn đến việc phân chia thế giới về mặt kinh tế, nghĩa là phân chia lĩnh vực đầu tư tư bản, phân chia thị trường thế giới. Dưới chủ nghĩa tư bản, thị trường trong nước luôn gắn với thị trường ngoài nước. Trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, cuộc đấu tranh giành thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu và lĩnh vực đầu tư có lợi nhuận cao ở ngoài nước càng trở nên gay gắt. Những cuộc

đụng đầu trên trường quốc tế giữa các tổ chức độc quyền quốc gia có sức mạnh kinh tế hùng hậu lại được sự ủng hộ của nhà nước "của mình" và các cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa chúng tất yếu dẫn đến xu hướng thoả hiệp, ký kết hiệp định để củng cố địa vị độc quyền của chúng trong những lĩnh vực và những thị trường nhất định. Từ đó hình thành các liên minh độc quyền quốc tế dưới dạng cácten, xanhđica, tờrớt quốc tế... Cho đến năm 1934, đã có 350 cácten quốc tế lớn, ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống kinh tế chính trị của toàn thế giới.

5. Sự phân chia thế giới giữa các cường quốc

Lợi ích của việc xuất khẩu tư bản thúc đẩy các cường quốc tư bản đi xâm chiếm thuộc địa, vì trên thị trường thuộc địa dễ dàng loại trừ được các đối thủ cạnh tranh, dễ dàng nắm được độc quyền nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Đối với tư bản tài chính, không phải chỉ những nguồn nguyên liệu đã được tìm ra mới có ý nghĩa, mà cả những nguồn nguyên liệu có thể tìm được cũng rất quan trọng, do đó tư bản tài chính có khuynh hướng mở rộng lãnh thổ kinh tế và thậm chí cả lãnh thổ nói chung. Chủ nghĩa tư bản phát triển càng cao, nhu cầu nguyên liệu càng lớn, sự cạnh tranh càng gay gắt thì cuộc đấu tranh để chiếm thuộc địa càng quyết liệt. V.I.Lênin đã dẫn lời của Xêxin Rốtxơ (S.Rhodes) - một nhà tư bản tài chính, một chính khách của nước Anh nói rằng, muốn cứu 40 triệu dân Vương quốc Liên hợp thoát khỏi một cuộc nội chiến chém giết lẫn nhau thì những nhà chính trị thực dân cần phải chiếm những đất đai mới để cho số dân thừa đến ở và tiêu

thụ những hàng hoá sản xuất tại nước Anh. Bước vào thế kỷ XX, việc phân chia thế giới về mặt lãnh thổ đã hoàn thành, nhưng việc phân chia đó không thể chỉ diễn ra một lần là xong. Do tác động của quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản, các đế quốc ra đời muộn hơn đấu tranh đòi chia lại thế giới. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất 1914 - 1918 và Chiến tranh thế giới thứ hai 1939 - 1945.

Khi nói đến chủ nghĩa thực dân, V.I.Lênin đã viết: "tư bản tài chính và chính sách quốc tế thích ứng với nó... đã tạo nên hàng loạt hình thức lệ thuộc *có tính chất quá độ* của các nước..., không những chỉ có hai loại nước chủ yếu: những nước chiếm thuộc địa và những thuộc địa, mà còn có nhiều nước phụ thuộc với những hình thức khác nhau, những nước này trên hình thức thì được độc lập về chính trị, nhưng thực tế lại mắc vào cái lưới phụ thuộc về tài chính và ngoại giao"[1]. Từ những năm 50 thế kỷ XX trở đi, phong trào giải phóng dân tộc dâng lên mạnh mẽ đã làm sụp đổ và tan rã hệ thống thuộc địa kiểu cũ, vì thế những hình thức lệ thuộc có tính chất quá độ nói trên trở thành phổ biến và hình thành cái gọi là chủ nghĩa thực dân mới.

Từ năm đặc điểm trên đây có thể rút ra kết luận rằng, *chủ nghĩa đế quốc về mặt kinh tế là sự thống trị của chủ nghĩa tư bản độc quyền; về mặt chính trị là sự xâm lược nước ngoài, là hệ thống thuộc địa nảy sinh từ yêu cầu kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền.*

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t. 27, tr.485.

Nếu định nghĩa một cách vắn tắt thì *chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản.* Định nghĩa cụ thể hơn thì *chủ nghĩa đế quốc gồm năm đặc trưng cơ bản:*

- Sự tập trung sản xuất và tư bản đạt tới một sự phát triển cao khiến nó tạo ra những tổ chức độc quyền có vai trò quyết định trong hoạt động kinh tế;

- Sự dung hợp giữa tư bản ngân hàng với tư bản công nghiệp làm xuất hiện "tư bản tài chính" và bọn đầu sỏ tài chính;

- Việc xuất khẩu tư bản khác với việc xuất khẩu hàng hoá, mang một ý nghĩa quan trọng đặc biệt;

- Sự hình thành những liên minh độc quyền quốc tế của bọn tư bản chia nhau thị trường thế giới;

- Việc các cường quốc tư bản chủ nghĩa lớn nhất chia nhau đất đai trên thế giới.

Tóm lại, sự ra đời chủ nghĩa đế quốc đã thúc đẩy lực lượng sản xuất, kinh tế thế giới phát triển. Chủ nghĩa đế quốc, đó là giai đoạn phát triển cao hơn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, đó cũng là một giai đoạn mà các mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản ngày càng phát triển và trở nên hết sức gay gắt.

B. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một nấc thang phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Khi chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh chuyển sang giai đoạn độc quyền, nó đã tìm thấy những khả năng phát triển mới do

thích ứng được với sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất vào cuối thế kỷ XIX. Nhưng chẳng bao lâu chủ nghĩa tư bản độc quyền đã gặp phải những trở ngại trong sự phát triển. Đó là vì: chỉ trong một thời kỳ lịch sử hết sức ngắn ngủi, hình thức độc quyền tư nhân tư bản chủ nghĩa không đáp ứng được yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất. Từ đó, xuất hiện và ngày càng thống trị *một hình thức mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền: chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.*

Xu hướng phát triển từ chủ nghĩa tư bản độc quyền sang chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã bộc lộ rõ ràng trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất. V.I.Lênin đã nghiên cứu tỉ mỉ hiện tượng mới này.

Việc chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước được đẩy mạnh do cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 và sau đó là cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai.

I. BẢN CHẤT VÀ NGUYÊN NHÂN RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

1. Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư bản thành một thiết chế và thể chế thống nhất nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền và cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước bắt nguồn từ sự xã hội hóa của lực lượng sản xuất phát triển tới mức khiến cho sở hữu độc quyền tư nhân tư bản chủ nghĩa phải được thay thế bằng các hình thức sở hữu hỗn hợp giữa tư nhân và nhà nước. Ở đây, *nhà nước tư sản xuất hiện như một chủ sở hữu tư bản, một nhà tư bản xã hội, đồng thời lại là người quản lý xã hội bằng pháp luật với bộ máy bạo lực to lớn.*

Như vậy, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội, chứ không chỉ là một chính sách trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản. Khi chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước thống trị, các quá trình kinh tế diễn ra trong chủ nghĩa tư bản không những chịu tác động tự phát của quy luật thị trường, mà còn chịu sự điều tiết của nhà nước tư sản. Sự điều tiết này bao gồm tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội và được thực hiện bằng cả các biện pháp kinh tế lẫn hành chính, pháp chế...

2. Nguyên nhân hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự phát triển tất yếu của sự thống trị của các tổ chức độc quyền. Nó ra đời do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Một là, tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, do đó đẻ ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi một sự điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối, một sự kế hoạch hoá tập trung từ một trung tâm. Nói cách khác, sự phát triển hơn nữa của trình độ xã hội hoá lực lượng sản xuất đã dẫn đến yêu cầu

khách quan là nhà nước phải đại biểu cho toàn bộ xã hội quản lý nền sản xuất. Lực lượng sản xuất xã hội hoá ngày càng cao càng mâu thuẫn gay gắt với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, do đó tất yếu đòi hỏi một hình thức mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa để lực lượng sản xuất có thể tiếp tục phát triển trong điều kiện còn sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Hình thức mới đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh vì đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản... Nhà nước tư sản trong khi đảm nhiệm kinh doanh những ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

Ba là, sự thống trị của độc quyền đã làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước phải có những chính sách để xoa dịu những mâu thuẫn đó, như trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội...

Bốn là, cùng với xu thế quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế; nhà nước tư sản có vai trò quan trọng để giải quyết các quan hệ đó.

Ngoài ra, việc thi hành chủ nghĩa thực dân mới, cuộc đấu tranh với chủ nghĩa xã hội hiện thực và tác động của cách mạng khoa học và công nghệ cũng đòi hỏi sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

II. NHỮNG HÌNH THỨC CHỦ YẾU CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước biểu hiện dưới những hình thức khác nhau, mà chủ yếu là những hình thức dưới đây:

1. Sự kết hợp về nhân sự giữa các tổ chức độc quyền và nhà nước tư sản

V.I.Lênin đã từng nhấn mạnh rằng, sự liên minh về nhân sự của các ngân hàng với công nghiệp được bổ sung bằng sự liên minh về nhân sự của ngân hàng và công nghiệp với chính phủ theo kiểu: Hôm nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng. Hôm nay là chủ ngân hàng, ngày mai là bộ trưởng.

Sự kết hợp về nhân sự được thực hiện thông qua các đảng phái tư sản. Chính các đảng phái này đã tạo ra cho tư bản độc quyền một cơ sở xã hội để thực hiện sự thống trị và trực tiếp xây dựng đội ngũ công chức cho bộ máy nhà nước. Cùng với các đảng phái tư sản là các hội chủ xí nghiệp mang những tên khác nhau, ví dụ: Hội công nghiệp toàn quốc Mỹ, Tổng liên đoàn công nghiệp Italia, Liên đoàn các nhà kinh tế Nhật Bản, Liên minh liên bang công nghiệp Đức, Hội đồng quốc gia giới chủ Pháp,

Tổng liên đoàn công thương Anh... Tuy đã hình thành từ thế kỷ XVIII, nhưng chỉ đến giai đoạn độc quyền các hội này mới bắt đầu phát triển mạnh và ở một số nước chúng phát triển thành các hội có tính toàn quốc và trở thành lực lượng chính trị, kinh tế to lớn, là chỗ dựa cho chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các hội chủ xí nghiệp này có nhiệm vụ làm cho sự thống trị của tư bản độc quyền thích ứng với những điều kiện mới, kết hợp những mục tiêu trước mắt với mục tiêu lâu dài của tư bản độc quyền. Vì thế, chúng trở thành trung tâm chiến lược, bộ tổng tham mưu của các tổ chức độc quyền. Một trong những kênh chuyển sức mạnh kinh tế của các độc quyền thành quyền lực chính trị là sự tham gia của hội chủ xí nghiệp vào việc thành lập bộ máy nhà nước ở các cấp. Hội chủ xí nghiệp hoạt động thông qua các đảng phái của giai cấp tư sản. Nó cung cấp kinh phí cho các đảng, quyết định không những số lượng ứng cử viên vào nghị viện từ mỗi đảng mà cả thành phần nhân sự. Sau khi bầu nghị viện, các hội chủ xí nghiệp còn tham gia vào việc thành lập chính phủ.

Hội chủ xí nghiệp cũng tham gia vào việc lập pháp. Phần lớn các dự luật được thông qua không phải do các uỷ ban của nghị viện, mà là do các ban thuộc hội chủ xí nghiệp soạn thảo. Vai trò của các hội đó lớn đến mức dư luận thế giới đã gọi chúng là "chính phủ trong chính phủ", một quyền lực thực tế đằng sau quyền lực của chính quyền. Thông qua các hội chủ xí nghiệp, *một mặt,* các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy nhà nước với những cương vị khác nhau; *mặt khác,* các quan

chức và nhân viên chính phủ được cài vào các ban quản trị của các tổ chức độc quyền, nắm giữ những chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự, hoặc trở thành những người đỡ đầu các tổ chức độc quyền. Sự thâm nhập vào nhau này (còn gọi là sự kết hợp) đã tạo ra những biểu hiện mới trong mối quan hệ giữa các tổ chức độc quyền và cơ quan nhà nước từ trung ương đến các địa phương.

2. Sự hình thành và phát triển của sở hữu tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước thâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống, nhưng nét nổi bật nhất là sức mạnh của nhà nước và độc quyền kết hợp với nhau trong lĩnh vực kinh tế và nhà nước can thiệp trực tiếp vào quá trình tái sản xuất xã hội. Cơ sở của những biện pháp độc quyền nhà nước trong kinh tế là sự thay đổi các quan hệ sở hữu. Nó biểu hiện không những ở chỗ sở hữu nhà nước tăng lên mà cả ở sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân, hai loại sở hữu này đan kết với nhau trong quá trình chu chuyển của tổng tư bản xã hội.

Sở hữu nhà nước không chỉ bao gồm những động sản và bất động sản cần cho hoạt động của bộ máy nhà nước, mà gồm cả những doanh nghiệp nhà nước trong công nghiệp và trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, như giao thông vận tải, giáo dục, y tế...

Sở hữu nhà nước hình thành dưới những hình thức sau đây:

- Xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách;

- Quốc hữu hoá các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại;

- Nhà nước mua cổ phiếu của các doanh nghiệp tư nhân;

- Mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích luỹ của các doanh nghiệp tư nhân.

Các doanh nghiệp nhà nước thực hiện những chức năng rất quan trọng.

Thứ nhất, mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa, bảo đảm địa bàn rộng lớn cho sự phát triển của tư bản tư nhân. Điều này liên quan đến những ngành sản xuất cũ không đứng vững được trong cạnh tranh và trở nên thua lỗ, cũng như những ngành công nghệ mới nhất đòi hỏi vốn đầu tư lớn và trình độ nghiên cứu khoa học, thiết kế và thử nghiệm cao.

Thứ hai, giải phóng tư bản của các tổ chức độc quyền từ những ngành ít lãi để đưa vào những ngành kinh doanh có hiệu quả hơn.

Thứ ba, làm chỗ dựa cho sự điều tiết kinh tế tư bản chủ nghĩa theo những chương trình nhất định. Cùng với việc nhà nước thực hiện kinh doanh, thị trường nhà nước cũng hình thành. Sự hình thành thị trường nhà nước - với việc nhà nước chủ động mở rộng thị trường trong nước bằng việc bao mua sản phẩm của các xí nghiệp độc quyền thông qua những hợp đồng đã được ký kết - giúp tư bản tư nhân khắc phục một phần khó khăn trong những thời kỳ khủng hoảng thừa, góp phần bảo đảm cho quá trình tái sản xuất diễn ra được bình

thường. Các hợp đồng ký kết với nhà nước giúp cho các tổ chức độc quyền tư nhân vừa tiêu thụ được hàng hoá, vừa bảo đảm lợi nhuận ổn định, vừa khắc phục được tình trạng thiếu nhiên liệu, nguyên liệu chiến lược. Trong hợp đồng giữa nhà nước với các tổ chức độc quyền tư nhân, quan trọng hơn cả là các hợp đồng về hàng chiến lược, đặc biệt là hàng quân sự. Với các hợp đồng này, thường các tổ chức độc quyền tư nhân kiếm được một lượng lợi nhuận lớn, vì tỷ suất lợi nhuận của việc sản xuất loại hàng hoá đó cao hơn hẳn tỷ suất lợi nhuận thông thường.

Tuy các doanh nghiệp nhà nước có lợi cho tư bản độc quyền tư nhân, nhưng không phải lúc nào và ở đâu giai cấp tư sản cũng muốn mở rộng sở hữu tư bản nhà nước. Phạm vi, mức độ phát triển sở hữu tư bản nhà nước tuỳ thuộc vào lợi ích của giai cấp tư sản thống trị, trước hết là của các tập đoàn độc quyền trong từng giai đoạn cụ thể của mỗi nước. Trong những thập niên sau Chiến tranh thế giới thứ hai, học thuyết của Kênxơ (Keynes) giữ địa vị thống trị trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, chủ trương quốc hữu hoá được thực hiện rộng rãi ở nhiều nước, làm cho khu vực kinh tế nhà nước tăng nhanh. Nhưng trong những thập niên tiếp theo, sự can thiệp quá sâu vào kinh tế của nhà nước và khu vực doanh nghiệp nhà nước quá lớn lại tỏ ra bất lợi cho giai cấp tư bản độc quyền. Học thuyết Kênxơ bị công kích từ nhiều phía. Khu vực doanh nghiệp nhà nước bị thu hẹp dần.

3. Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản

Cơ chế thị trường tự do cạnh tranh và cơ chế độc quyền tư nhân đều có những tác động tích cực và tiêu cực. Bởi vậy, khi nào và ở đâu mà trình độ xã hội hoá lực lượng sản xuất đã vượt khỏi giới hạn điều tiết của cơ chế thị trường và độc quyền tư nhân thì tất yếu đòi hỏi phải được bổ sung bằng sự điều tiết của nhà nước. Bản thân sự điều tiết của nhà nước cũng có mặt tích cực và mặt tiêu cực. Những sai lầm trong sự điều tiết của nhà nước có khi lại đưa đến hậu quả tai hại hơn là tác động tiêu cực của cạnh tranh tự do và độc quyền tư nhân. Vì thế, hệ thống điều tiết kinh tế của nhà nước đã dung hợp cả ba cơ chế: thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết của nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của từng cơ chế. Xét đến cùng và về bản chất, hệ thống điều tiết đó đều phục vụ cho chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Hệ thống điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản hình thành như một tổng thể những thiết thế và thể thế kinh tế của nhà nước. Một bộ máy kinh tế của nhà nước được tổ chức chặt chẽ với hệ thống chính sách, công cụ có khả năng điều tiết sự vận động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội. Sự điều tiết kinh tế của nhà nước được thực hiện dưới nhiều hình thức: hướng dẫn, kiểm soát, uốn nắn những lệch lạc... bằng các công cụ kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý, bằng cả ưu đãi và trừng phạt; bằng những giải

pháp chiến lược dài hạn như lập chương trình, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường, bảo hiểm xã hội... và bằng cả những giải pháp ngắn hạn, như chống khủng hoảng tài chính, tiền tệ, lạm phát, v.v..

Tuỳ theo học thuyết kinh tế được vận dụng, hệ thống điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản ở mỗi nước có những nét khác nhau - còn được gọi là "mô hình thể chế kinh tế" - như "mô hình trọng cầu", "mô hình trọng cung", "mô hình trọng tiền", v.v.. Các chính sách kinh tế của nhà nước tư sản là biểu hiện quan trọng nhất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Chúng bao gồm nhiều lĩnh vực như chính sách chống chu kỳ, chống lạm phát, chính sách về tăng trưởng kinh tế, chính sách xã hội, chính sách kinh tế đối ngoại. Các công cụ chủ yếu của nhà nước tư sản để điều tiết kinh tế và thực hiện các chính sách kinh tế cũng rất phong phú, như ngân sách, thuế, hệ thống tiền tệ - tín dụng, sự kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hoá hay chương trình hoá kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý.

Như vậy, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước nảy sinh như một tất yếu kinh tế, đáp ứng yêu cầu xã hội hoá cao độ của các lực lượng sản xuất trong khuôn khổ chế độ tư bản, đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhưng vẫn vấp phải những giới hạn và mâu thuẫn mà chủ nghĩa tư bản không thể vượt qua được.

C. ĐỊA VỊ LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC

Từ sự phân tích những đặc trưng kinh tế chính trị của chủ nghĩa tư bản độc quyền, V.I.Lênin đã rút ra những kết luận về địa vị lịch sử của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn phát triển mới của nó: giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Đó là giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa tư bản, là đêm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Địa vị lịch sử của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn này thể hiện ở ba mặt sau đây:

Một là, chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Chủ nghĩa đế quốc là sự phát triển và kế tục trực tiếp của những đặc tính cơ bản của chủ nghĩa tư bản nói chung. Về mặt kinh tế, sự độc quyền tư bản chủ nghĩa đã thay thế sự cạnh tranh tự do tư bản chủ nghĩa.

Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do, thay thế cạnh tranh tự do, nhưng không thủ tiêu cạnh tranh tự do, bởi vậy không có chủ nghĩa tư bản độc quyền thuần tuý. Ngay cả trong những nước tư bản phát triển, bên cạnh những tổ chức độc quyền vẫn còn nhiều xí nghiệp vừa và nhỏ ngoài độc quyền và những thợ thủ công, nông dân cá thể.

Trong giai đoạn độc quyền, dù đã có những biểu hiện mới, các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản nói chung vẫn phát huy tác dụng, các đặc điểm thuộc về bản chất của chủ nghĩa tư bản như khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp, sự bần cùng hoá giai cấp vô sản... vẫn không thay đổi.

Hai là, chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản ăn bám và thối nát.

Sự thống trị của độc quyền tất yếu nảy sinh ra xu hướng trì trệ và thối nát. Việc định ra những giá cả độc quyền, dù chỉ là tạm thời, trên một mức độ nào đó cũng là những nguyên nhân hạn chế kích thích tiến bộ kỹ thuật và kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Chủ nghĩa đế quốc cũng làm nảy sinh tầng lớp những kẻ thực lợi sống bằng lối "cắt phiếu", những kẻ hoàn toàn không tham gia một doanh nghiệp nào cả, chuyên "ăn không ngồi rồi". Ở nước Anh, những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thu nhập của những người thực lợi lớn hơn gấp năm lần số thu nhập do ngoại thương mang lại. Sự bóc lột thuộc địa đã trở thành nguồn làm giàu cho giai cấp thống trị ở một nhóm nhỏ những nước đế quốc. Cuộc tranh giành thuộc địa đã dẫn đến chạy đua vũ trang, phát triển chủ nghĩa quân phiệt, thu hút một bộ phận ngày càng lớn thu nhập quốc dân. Những cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa vừa tàn sát bao sinh mạng con người, vừa huỷ hoại vô số của cải và lao động xã hội.

Sự thống trị của độc quyền không loại trừ sự phát triển sản xuất và kỹ thuật, vì độc quyền không loại trừ cạnh tranh. Vì vậy, trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, đồng thời tồn tại hai xu hướng trái ngược nhau: xu hướng tiến bộ kỹ thuật và xu hướng thối nát kìm hãm sự phát triển kỹ thuật. V.I.Lênin đã chỉ rõ: "... nếu cho rằng xu hướng đi đến thối nát đó loại trừ sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản, thì như thế là sai lầm; không,

trong thời đại chủ nghĩa đế quốc, một số ngành công nghiệp nào đó, một số tầng lớp nào đó trong giai cấp tư sản, một số nước nào đó, đều biểu hiện, hoặc ít hoặc nhiều, khi thì xu hướng này, khi thì xu hướng kia. Xét toàn bộ, chủ nghĩa tư bản phát triển vô cùng nhanh hơn trước, nhưng nói chung thì sự phát triển đó không những trở thành không đồng đều hơn trước, mà sự phát triển không đồng đều này nói riêng biểu hiện cả ở sự thối nát của các nước có nhiều tư bản nhất (nước Anh)"[1].

Sự phát triển không đồng đều làm thay đổi so sánh lực lượng giữa các nước đế quốc, mâu thuẫn với tình hình phân chia thế giới lúc đó là nguyên nhân dẫn đến các cuộc chiến tranh đòi chia lại thế giới đã chia xong, làm suy yếu lực lượng của chủ nghĩa đế quốc và tạo tiền đề thuận lợi cho cách mạng của giai cấp vô sản. Sự phát triển không đều về kinh tế dẫn đến sự phát triển không đều về chính trị, nghĩa là những tiền đề chính trị của cách mạng vô sản chín muồi không đều nhau trong các nước khác nhau, bởi vậy "chủ nghĩa xã hội có thể thắng trước hết là trong một số ít nước tư bản chủ nghĩa hoặc thậm chí chỉ trong một nước tư bản chủ nghĩa, tách riêng ra mà nói"[2].

Ba là, chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản đang trong quá trình bị diệt vong.

Độc quyền tư nhân và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là biểu hiện sự phát triển cao của lực lượng sản xuất,

---

1, 2. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.27, tr.536; t.26, tr.447.

của tính chất xã hội của sản xuất đạt đến trình độ khiến cho sự xã hội hoá sản xuất không những trở thành cần thiết mà đã là hiện thực và ngày càng mâu thuẫn với sự chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. "... chủ nghĩa tư bản độc quyền - nhà nước là sự chuẩn bị *vật chất* đầy đủ nhất cho chủ nghĩa xã hội, là *phòng chờ* đi vào chủ nghĩa xã hội, là nấc thang lịch sử mà giữa nó (nấc thang đó) với nấc thang được gọi là chủ nghĩa xã hội thì *không có một nấc thang nào ở giữa cả*"[1].

Điều đó không có nghĩa là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã thay đổi bản chất, đã là chủ nghĩa xã hội, mà chỉ có nghĩa là các mâu thuẫn trong lòng chủ nghĩa tư bản thời kỳ đó ngày càng gay gắt, tạo những tiền đề cho cách mạng vô sản.

Những kết luận của V.I.Lênin về địa vị lịch sử của chủ nghĩa đế quốc đã được thực tiễn lịch sử đầu thế kỷ XX chứng minh. Chủ nghĩa tư bản đã bị xoá bỏ ở nước Nga sau Cách mạng Tháng Mười năm 1917 và sau đó ở một số nước Đông Âu, châu Á và Mỹ latinh, sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã thức tỉnh và cổ vũ các dân tộc bị áp bức giành độc lập dân tộc, làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân cũ, làm suy yếu chủ nghĩa thực dân mới.

Tuy nhiên, thực tiễn cũng chỉ ra rằng, không thể nhận thức một cách giản đơn những kết luận của V.I.Lênin trên đây về quá trình diệt vong của chủ nghĩa đế quốc. Chủ

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.34, tr.258.

nghĩa đế quốc nhất định sẽ bị thay thế bởi chủ nghĩa xã hội, nhưng quá trình thay thế đó là một quá trình đấu tranh quyết liệt, quanh co khúc khuỷu, có cao trào và có thoái trào chứ không phải là một quá trình trơn tru, thẳng tắp. Tuy nhiên, dù cho chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa vẫn còn có nhiều khả năng thích nghi, tự điều chỉnh để phát triển về kinh tế, nhưng sớm hay muộn nó vẫn sẽ bị chủ nghĩa xã hội thay thế trên phạm vi toàn thế giới. Học thuyết của V.I.Lênin về chủ nghĩa đế quốc về cơ bản vẫn giữ nguyên ý nghĩa chỉ đạo đối với thực tiễn đấu tranh của giai cấp công nhân, các dân tộc bị áp bức và nhân loại tiến bộ ngày nay.

CHƯƠNG XIII

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN NGÀY NAY VÀ XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA NÓ

Những sự kiện lịch sử lớn làm rung chuyển chủ nghĩa tư bản trong thế kỷ XX đã khẳng định sự phân tích và kết luận của V.I.Lênin về chủ nghĩa đế quốc là hoàn toàn đúng đắn. Nhưng từ sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, chủ nghĩa xã hội thế giới tạm thời lâm vào thoái trào thì chủ nghĩa tư bản thế giới lại đạt được những thành tựu đáng kể về kinh tế, khoa học, công nghệ, và còn có khả năng tiếp tục phát triển. Tình hình đó đã làm nảy sinh những đánh giá khác nhau đối với học thuyết của V.I.Lênin về chủ nghĩa đế quốc, về bản chất của chủ nghĩa tư bản ngày nay. Để có thể trả lời khách quan, khoa học những vấn đề này, chúng ta phải dựa chắc vào phương pháp luận nghiên cứu của V.I.Lênin về chủ nghĩa đế quốc.

Cần tập trung chủ yếu vào sự phân tích những biểu hiện mới của chủ nghĩa tư bản ngày nay, nhận thức đúng bản chất của xã hội tư bản hiện đại; chứng minh rằng, tư bản ngày nay vẫn là một xã hội dựa trên cơ sở chiếm đoạt

giá trị thặng dư và những biểu hiện mới đó cũng chỉ là sự phát triển trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã được trình bày ở chương trên.

I. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NGÀY NAY

Cuối thế kỷ XX, trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã diễn ra một cách sâu rộng cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Việc ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đã khiến cho khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, chủ nghĩa tư bản đã có những biểu hiện mới và tiếp tục phát triển trong điều kiện mới.

1. Những biểu hiện mới trong năm đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền

a) Tập trung sản xuất và hình thức độc quyền mới: sự xuất hiện những công ty độc quyền xuyên quốc gia bên cạnh sự phát triển của các xí nghiệp vừa và nhỏ

Hiện tượng liên kết đa dạng tiếp tục phát triển, sức mạnh của các consơn (concern) và cônglômêrát (conglomerat) ngày càng được tăng cường. Nhưng do tác động của các đạo luật chống độc quyền hay luật chống hạn chế cạnh tranh đã làm xuất hiện phổ biến các hình thức tổ chức độc quyền lớn hơn, cao hơn: hình thức ôlygôpôly (oligopoly - độc quyền của một vài công ty) hay pôlypôly (polypoly - độc quyền của một số khá nhiều công ty trong mỗi ngành).

Sự thay thế mônôpôly (monopoly) bởi ôlygôpôly và pôlypôly vừa khắc phục được tình trạng cạnh tranh vô chính phủ, vừa ngăn chặn được tình trạng độc quyền (monopoly) dẫn tới cực quyền là nguyên nhân sinh ra trì trệ và thối nát (như V.I.Lênin đã chỉ rõ), nhờ đó, lợi dụng được tác động tích cực của cả cạnh tranh và độc quyền.

Nếu cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật trước đây dẫn đến sự ra đời của các công ty quy mô lớn, thì cuộc cách mạng khoa học và công nghệ lần này dường như biểu lộ thành hai xu hướng đối lập nhau nhưng thực ra là thống nhất với nhau: xu hướng tập trung và xu hướng phi tập trung hoá. *Một mặt,* đã hình thành những công ty khổng lồ, những consơn hay côngglômêrát bành trướng hoạt động ra ngoài biên giới quốc gia, trở thành những công ty độc quyền xuyên quốc gia có các chi nhánh ở hàng trăm nước trên thế giới với doanh số đạt được hàng trăm tỷ USD và sử dụng hàng chục vạn lao động. Ví dụ: Công ty GMC của Mỹ năm 1992 có doanh số là 132 tỷ USD, sử dụng 876 ngàn lao động, 136 chi nhánh ở hơn 100 nước trên thế giới. Theo số liệu của Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển thì con số công ty độc quyền xuyên quốc gia tăng từ 7.000 (năm 1970) lên 37.000 (năm 1995). Tới đầu năm 2004, trên thế giới đã có 64.000 công ty xuyên quốc gia đang hoạt động, với 830 nghìn chi nhánh ở nước ngoài.

Doanh số của chúng tăng từ 5.500 tỷ USD năm 1990 lên 6.860 tỷ USD năm 1995, gấp hai lần toàn bộ ngân sách của 7 nước giàu nhất thế giới.

Mặt khác, trong các nước tư bản lớn lại phát triển rất nhiều các công ty vừa và nhỏ. Ví dụ: Ở Mỹ trong những năm

1980, hằng năm số doanh nghiệp vừa và nhỏ tăng từ 500.000 đến 700.000 và tạo ra 20 triệu chỗ làm việc, trong khi cũng thời gian đó 500 công ty lớn lại giảm 3,5 triệu chỗ làm việc. Ở Nhật Bản, số doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tới 99,43% tổng số các doanh nghiệp và sử dụng tới 70% số lao động làm việc trong các doanh nghiệp nói chung, sản xuất ra trên 58% mặt hàng và chiếm quá nửa lượng hàng hoá xuất khẩu. Ở Cộng hoà liên bang Đức, tới giữa năm 1990 có 2,1 triệu doanh nghiệp vừa và nhỏ, chiếm 99% tổng số các doanh nghiệp của cả nước, thu hút 2/3 số lao động và 4/5 số học sinh học nghề, tạo ra 1/2 tổng sản phẩm quốc dân, thu nhận nhiều lao động bị đẩy ra từ các doanh nghiệp lớn.

Sự xuất hiện nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ là do:

Thứ nhất, việc ứng dụng các thành tựu cách mạng khoa học và công nghệ cho phép tiêu chuẩn hoá và chuyên môn hoá sản xuất ngày càng sâu rộng, dẫn tới hình thành hệ thống gia công, nhất là trong những ngành sản xuất ôtô, máy bay, đồ điện, cơ khí, dệt, may mặc, đồ trang sức, xây dựng nhà ở. Ví dụ: Ở Nhật Bản, một chiếc ôtô gồm khoảng 20.000 chi tiết. Các công ty chế tạo ôtô lớn làm ra các bộ phận chủ yếu như động cơ, thân xe, trục quay, chuyển lực và tăng tốc ở ngay các cơ sở hoặc ở các công ty nhánh của họ. Các bộ phận còn lại thì mua qua thị trường của những ngành có liên quan hay những hãng độc lập chế tạo những bộ phận sản phẩm không có đặc điểm thiết kế từ phía chủ hãng ôtô (như lốp, ắc quy, ổ bi) hoặc gia công theo đơn đặt hàng đặc biệt với những yêu cầu thiết kế và giao hàng do chủ hãng quy định (hệ thống điện, các bộ phận đúc, rèn, mạ điện...). Mỗi hãng chế tạo ôtô, công

ty chi nhánh và hãng độc lập chế tạo các bộ phận đều có những hãng nhận gia công riêng của họ, bao gồm các hãng gia công cấp một, cấp hai, cấp ba. Một cuộc điều tra của Bộ Công nghiệp và Thương mại quốc tế Nhật Bản về quan hệ giữa hãng chế tạo ôtô lớn nhất và các hãng nhận gia công của nó cho thấy: 168 hãng nhận gia công cấp một là những doanh nghiệp lớn; 4.700 hãng nhận gia công cấp hai là những doanh nghiệp cỡ vừa và nhỏ; 31.600 hãng nhận gia công cấp ba là những doanh nghiệp nhỏ hơn.

Các công ty lớn và các hãng nhận gia công hình thành một hệ thống gắn bó với nhau bởi hàng loạt mối quan hệ: người mua, người bán, người vay, người cho vay, bởi phương tiện sản xuất chung, cùng nhau chia sẻ công việc, bí quyết sản xuất và thậm chí có cả những ban giám đốc đan cài vào nhau.

Cơ cấu tôn ty trật tự của hệ thống nói trên trong ngành ôtô theo hình kim tự tháp là đặc trưng của hệ thống gia công Nhật Bản nói chung. Nhìn bề ngoài, dường như đó là hiện tượng "phi tập trung hoá", nhưng thực chất đó chỉ là một biểu hiện mới của sự tập trung sản xuất, trong đó các hãng vừa và nhỏ lệ thuộc và chịu sự chi phối của các chủ hãng lớn về công nghệ, vốn, thị trường, v.v..

Thứ hai, những ưu thế của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong cơ chế thị trường.

Những doanh nghiệp vừa và nhỏ nhạy cảm với thay đổi trong sản xuất, linh hoạt ứng phó với tình hình biến động của thị trường, mạnh dạn trong việc đầu tư vào những ngành mới đòi hỏi sự mạo hiểm, kể cả những ngành lúc đầu ít lợi nhuận và những ngành sản phẩm đáp ứng nhu cầu cá biệt. Các doanh nghiệp nhỏ dễ dàng đổi

mới trang bị kỹ thuật mà không cần nhiều chi phí bổ sung. Ngày nay, nhiều khi thời gian tồn tại của một mặt hàng ngắn hơn thời hạn tồn tại của thế hệ máy móc sản xuất ra nó, vì vậy đòi hỏi phải khấu hao nhanh, đổi mới thiết bị nhanh. Các hãng nhỏ cũng có thể và cần thiết ứng dụng công nghệ hiện đại, có thể kết hợp hợp lý tự động hoá, cơ khí hoá với lao động thủ công; có thể sản xuất những sản phẩm có chất lượng cao trong điều kiện kết cấu hạ tầng kém.

Trong khi duy trì tính độc lập của mình về tư cách pháp nhân, về sở hữu, các hãng vừa và nhỏ phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền lớn về vốn, công nghệ, chất lượng sản phẩm, thị trường tiêu thụ. Mặc dù tiềm lực kinh tế và nghiên cứu khoa học và công nghệ tập trung tới 95% trong tay các tổ chức độc quyền lớn, vẫn có tới 50% các phát minh mới là do các hãng nhỏ đề xuất và thực hiện. Thông qua quan hệ hợp tác, các tổ chức độc quyền lớn chiếm độc quyền sở hữu những phát minh, sáng chế ngay từ lúc mới chỉ là những ý tưởng và đoạt những phát minh nhiều hứa hẹn mà không phải chi phí bổ sung lớn, lại tiết kiệm được chi phí quản lý và đào tạo nhân viên, có thể đầu tư đổi mới kỹ thuật mà ít chịu rủi ro.

Cùng với các công ty cổ phần, trong số những doanh nghiệp vừa và nhỏ đã xuất hiện những "xí nghiệp hợp tác của công nhân" hay còn gọi là "xí nghiệp công nhân - ông chủ" trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Ở Mỹ, các xí nghiệp của công nhân đã tổ chức ra Hiệp hội toàn liên bang, chiếm 9% số lao động cả nước. Các hình thức quá độ đó đang phát triển ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa.

b) Sự thay đổi trong các hình thức tổ chức và cơ chế thống trị của tư bản tài chính

Do sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học và công nghệ, trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã xuất hiện nhiều ngành kinh tế mới, đặc biệt là các ngành dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong GDP. Thích ứng với sự biến đổi đó, hình thức tổ chức và cơ chế thống trị của tư bản tài chính đã thay đổi. Sự thay đổi diễn ra ngay trong quá trình liên kết và thâm nhập vào nhau giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp. Ngày nay, phạm vi liên kết được mở rộng ra nhiều ngành, do đó các tập đoàn tài chính thường tồn tại dưới hình thức những tổ hợp đa dạng kiểu công - nông - thương - tín - dịch vụ hay công nghiệp - quân sự - dịch vụ quốc phòng. Nội dung của sự liên kết cũng đa dạng hơn, tinh vi hơn, phức tạp hơn. Ví dụ: ngân hàng cho tư bản công nghiệp vay vốn và đảm bảo tín dụng cho nó kinh doanh, có lợi cùng hưởng, rủi ro, thất bại cùng chia sẻ; hoặc là ngân hàng mua sắm các phương tiện sản xuất hiện đại, đắt tiền rồi cho các doanh nghiệp thuê (gọi là cho thuê tài chính), như hệ thống máy tính, giàn khoan thăm dò dầu khí... Ngày nay, các sáng chế và công nghệ trong các ngành sản xuất, các phương tiện sản xuất biến đổi rất mau lẹ, làm cho các phương tiện đó nhanh chóng trở nên lỗi thời. Việc đi thuê phương tiện sản xuất sẽ bớt được vốn đầu tư vào các phương tiện đó khi gia nhập một ngành sản xuất mới.

Tư bản tài chính mở rộng thị trường chứng khoán và tham gia vào việc đẩy mạnh hoạt động trong các sở giao dịch trên thị trường trong và ngoài nước. Vai trò kinh tế và chính trị của tư bản tài chính ngày càng lớn, không chỉ trong khuôn khổ quốc gia mà còn ảnh hưởng mạnh mẽ tới

các nước khác trên thế giới. Chính tư bản tài chính đã thúc đẩy xuất khẩu tư bản, làm cho hình thức xuất khẩu này không đơn thuần là phương tiện để sử dụng tư bản thừa, mà còn là phương tiện chủ yếu để mở rộng phân công và hợp tác quốc tế, huy động và phân phối nguồn lực giữa các nước. Trùm tài chính không chỉ tăng cường địa vị thống trị về kinh tế mà còn tăng cường sự khống chế và lợi dụng chính quyền nhà nước. Trong chính phủ, họ có nhiều người đại diện hơn, hơn nữa việc tự mình đảm nhiệm các chức vụ quan trọng trong chính phủ ngày càng phổ biến.

Cơ chế thị trường của tư bản tài chính cũng biến đổi, cổ phiếu có mệnh giá nhỏ được phát hành rộng rãi, khối lượng cổ phiếu tăng lên, nhiều tầng lớp dân cư mua cổ phiếu. *Mặt khác,* do tư bản sản xuất gặp nhiều rủi ro, các nhà tư bản không muốn "bỏ toàn bộ trứng của mình vào một giỏ". Ở Thụy Điển, 21% dân cư có cổ phần; ở Pháp, 6 triệu người có cổ phần; ở Anh, có 8 triệu cổ đông (20% số người lớn tuổi); ở Mỹ, khoảng 30 - 40 triệu người, trong đó có khoảng 10 - 12 triệu người lao động làm thuê (tức 10% số người làm thuê) có cổ phần. Vì thế, "chế độ tham dự" được bổ sung thêm bằng "chế độ uỷ nhiệm", nghĩa là những đại cổ đông được "uỷ nhiệm" thay mặt cho đa số những cổ đông có ít cổ phiếu quyết định phương hướng hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần. Chủ sở hữu tư bản lớn giờ đây vừa khống chế trực tiếp, vừa khống chế gián tiếp đối với tư bản thông qua biến động trên thị trường tài chính, buộc các nhà quản lý phải tuân theo lợi ích của chúng.

Ngoài ra, ngân hàng còn chi phối lĩnh vực bảo hiểm, thông tin, lưu trữ, hoạt động cầm cố, tín dụng tiêu dùng của mọi tầng lớp dân cư.

Sự thống trị đa ngành đã biến các tập đoàn tư bản tài chính gia đình trước đây thành các tập đoàn tài chính theo địa phương, vùng lãnh thổ; ví dụ: tập đoàn tài chính vùng Đông - Bắc, Trung - Tây, Caliphoócnia... ở Mỹ.

Để bành trướng ra thế giới và thích ứng với quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế, các tập đoàn tư bản tài chính đã thành lập các ngân hàng đa quốc gia và xuyên quốc gia, tạo điều kiện cho các công ty xuyên quốc gia thâm nhập vào các nước khác, đặc biệt là Ngân hàng thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF). Hoạt động của các tập đoàn tài chính quốc tế đã dẫn đến sự ra đời các trung tâm tài chính của thế giới như Nhật Bản, Mỹ, Đức, Hồng Kông, Xingapo...

c) Xuất khẩu tư bản vẫn là cơ sở của độc quyền quốc tế sau chiến tranh, nhưng quy mô, chiều hướng và kết cấu của việc xuất khẩu tư bản đã có bước phát triển mới

Trước hết là sự tăng trưởng rất nhanh của việc xuất khẩu tư bản của các nước tư bản phát triển. Vào năm 1910, trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, chỉ có khoảng 40 - 48 tỷ USD; đến năm 1945, sau Chiến tranh thế giới thứ hai có khoảng 50 - 60 tỷ USD, nghĩa là trong hơn 30 năm chỉ tăng 10 - 20%; đến năm 1975 đã tăng lên 580 - 600 tỷ USD (tăng 10 lần sau chiến tranh). Đến năm 2009 đạt số lượng FDI lũy kế của toàn thế giới là 17.743 tỷ USD[1]. Nguyên nhân của quy mô xuất khẩu tư bản ngày càng lớn, *một mặt,* là do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới đã thúc đẩy sự phát triển của việc phân công quốc tế, việc quốc tế hoá sản xuất và việc tăng nhanh tư bản "dư thừa"

1. Xem UNCTAD: *Báo cáo đầu tư thế giới năm 2010.*

trong các nước; *mặt khác,* là do sự tan rã của hệ thống thuộc địa cũ sau chiến tranh.

Chiều hướng xuất khẩu tư bản cũng có những thay đổi rõ rệt. Trước kia, luồng tư bản xuất khẩu chủ yếu từ các nước tư bản chủ nghĩa phát triển sang các nước kém phát triển (khoảng 70%). Nhưng từ Chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt sau những năm 1970, 3/4 tư bản xuất khẩu được đầu tư trong các nước phát triển, mở đầu bằng việc tư bản quay trở lại Tây Âu. Hiện tượng đó do hai nguyên nhân chủ yếu. *Một là,* vào thời kỳ này, phong trào giải phóng dân tộc dâng lên mạnh mẽ, nhiều nước mới giành được độc lập dân tộc tiến hành quốc hữu hoá tư bản nước ngoài, làm nản lòng các nhà đầu tư. *Hai là,* các nước Tây Âu cần vốn để khôi phục kinh tế sau chiến tranh. Cùng với việc tiếp nhận dòng đầu tư từ Bắc Mỹ tới theo kế hoạch Mácsan, họ tìm cách "hồi hương" một bộ phận tư bản từ các thuộc địa cũ hoặc chuyển sang những nơi có môi trường đầu tư ổn định, an toàn hơn. Vì vậy, hiện tượng nhập siêu tư bản của Tây Âu kéo dài suốt hai thập niên 50 - 60 thế kỷ XX (trừ nước Anh sớm trở lại xuất siêu tư bản vào năm 1956, nhưng địa bàn xuất khẩu tư bản chính của nước này cũng là Tây Âu, chiếm tới 72% đầu tư của Anh ra nước ngoài). Năm 2007, 74% FDI tập trung vào các nước phát triển, 22% vào các nước đang phát triển, 4% vào các nền kinh tế chuyển đổi. Năm 2010, số liệu tương ứng là 66%, 25% và 9%[1].

Tuy nhiên, trong bối cảnh đó vẫn có một số nước và vùng lãnh thổ đang phát triển ở châu Á gặp được "cơ hội

1. Xem UNCTAD: *Báo cáo đầu tư thế giới năm 2010.*

vàng" để tiếp nhận tư bản nước ngoài, nhất là từ Mỹ, nhờ đó đã trở thành những "con rồng" như Đài Loan, Hàn Quốc, Xingapo, Hồng Kông. Đó là do trong thời kỳ chiến tranh lạnh, Đông Á là những điểm "nóng", nên Mỹ và các nước tư bản chủ nghĩa lớn muốn tạo ra ở đây những địa bàn chiến lược để ngăn chặn chủ nghĩa xã hội. Để phục vụ cho hoạt động quân sự của quân đội Mỹ, Mỹ đã đầu tư dưới các hình thức viện trợ để xây dựng kết cấu hạ tầng. Người ta ước tính có tới 60% tổng số viện trợ của Mỹ cho nước ngoài trong những năm 1946 - 1990 (374 tỷ USD) đã đổ vào các nước ở khu vực này. Chưa kể chi phí chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam trong những năm 1954 - 1975 (khoảng 560 tỷ USD) đã tạo thị trường và đem lại nguồn lợi lớn cho một loạt ngành công nghiệp, dịch vụ của các nước nói trên. Tất nhiên, không thể giải thích con số hàng trăm tỷ USD nói trên là tư bản "thừa", mà chúng được đầu tư chủ yếu vì mục tiêu chính trị.

Từ đầu những năm 1970, đại bộ phận dòng tư bản lại chảy qua chảy lại giữa các nước tư bản chủ nghĩa phát triển với nhau. Trong những năm 1960, các nước đang phát triển còn nhận được trung bình từ 30 đến 40% khối lượng tư bản xuất khẩu, nhưng đến cuối những năm 1980 tỷ lệ đó chỉ còn khoảng 20%, hơn nữa trên 3/4 số này lại hướng vào 18 nước đứng đầu về trình độ phát triển trong tổng số trên 100 nước đang phát triển.

Điều đáng chú ý là, trong những thập niên 70 - 80 thế kỷ XX, một số nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) và các nền kinh tế mới công nghiệp hoá (NIEs) ở châu Á cũng tham gia xuất khẩu tư bản, nhưng phần lớn tư bản của họ đem lại

cũng hướng vào các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Nguyên nhân chủ yếu của sự chuyển hướng đầu tư nói trên là:

Về phía các nước đang phát triển, phần lớn những nước này ở trong tình hình chính trị thiếu ổn định, thiếu môi trường đầu tư an toàn và thuận lợi, thiếu đội ngũ chuyên gia, cán bộ khoa học - kỹ thuật, công nhân lành nghề, trình độ dân trí thấp và tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế quốc dân ít không đủ mức cần thiết để tiếp nhận đầu tư nước ngoài.

Về phía các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ làm xuất hiện nhiều ngành sản xuất và dịch vụ mới, nhất là những ngành có hàm lượng khoa học cao, đòi hỏi lượng vốn lớn để đầu tư vào nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và sản xuất. Có một sự di chuyển vốn trong nội bộ các công ty độc quyền xuyên quốc gia. Các công ty này cắm chi nhánh ở nhiều nước, nhưng phần lớn chi nhánh của chúng đặt ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Từ đầu thập niên 70 thế kỷ XX, các công ty xuyên quốc gia ngày càng mở rộng sản xuất ở nước ngoài. Ví dụ: Trong năm 1980, các công ty xuyên quốc gia của Tây Âu đã sản xuất ở nước ngoài gấp 1,5 lần giá trị xuất khẩu của chúng. Để vượt qua những hàng rào bảo hộ mậu dịch và khắc phục những trở ngại do việc hình thành các khối liên kết như EU, NAFTA..., các công ty xuyên quốc gia đã đưa tư bản vào trong các khối đó để phát triển sản xuất.

Xuất hiện cái gọi là "nạn chảy máu vốn" từ các nước đang phát triển. Những nước này tuy rất thiếu vốn và chỉ nhận được khoảng 20% tổng số tư bản xuất khẩu của thế giới dưới mọi hình thức, nhưng lại có hàng chục tỷ USD

quay trở lại các nước giàu, như Mỹ, Thụy Sĩ... thông qua nhiều con đường. Tình hình trên càng làm xa thêm khoảng cách về trình độ phát triển lực lượng sản xuất và khoa học - kỹ thuật giữa các nước giàu và các nước nghèo. Trừ một vài nền kinh tế mới công nghiệp hoá (NIEs), đại đa số các nước đang phát triển đều đứng trước nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế - kỹ thuật.

Cùng với sự đổi hướng, cơ cấu xuất khẩu tư bản vào các nước đang phát triển cũng có sự thay đổi, xuất hiện việc xuất khẩu tư bản nhà nước dưới hình thức "viện trợ", "hợp tác". Bộ phận tư bản đầu tư vào kết cấu hạ tầng và kinh tế nông trại giảm tương đối. Vì các ngành thuộc lĩnh vực này đã trở nên kém hấp dẫn đối với tư bản tư nhân, nên chủ yếu dựa vào nguồn ODA của các chính phủ hay nguồn vốn của các tổ chức tài chính quốc tế như: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB). Kinh tế nông trại cũng không còn hứa hẹn nhiều lợi nhuận, do giá thuê đất lên cao và khó tiêu thụ sản phẩm, trừ một vài loại cây công nghiệp. Sự thay đổi trên còn do chính sách của các cường quốc. Ví dụ: Chính phủ Mỹ - kẻ có quyền phủ quyết trong IMF và WB - đã gây sức ép buộc những tổ chức này ngừng cấp tín dụng cho các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng và kinh tế nông trại để khuyến khích tư bản tư nhân đầu tư. Trong khi đó, tư bản đầu tư vào khai thác dầu khí và một số khoáng sản tăng lên đáng kể. Chỉ tính thời kỳ 1972 - 1982, đầu tư trực tiếp của Mỹ vào ngành dầu khí đã tăng tới 56,2%, từ 33,373 tỷ USD năm 1972 lên 59,511 tỷ USD năm 1982, trong đó đầu tư vào lĩnh vực

này ở các nước đang phát triển tăng nhanh hơn, tới 85,4%, đạt 14,625 tỷ USD năm 1982. Một loạt công ty của Anh, Pháp, Hà Lan... đã vượt qua cả lệnh cấm vận của Mỹ để đầu tư vào thăm dò và khai thác dầu khí ở Việt Nam - đó là bằng chứng rõ rệt chứng minh cho xu hướng trên. Sở dĩ như vậy là vì tình trạng thiếu dầu khí và những kim loại quý hiếm vẫn đang là "gót chân Asin" của nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, trong khi đó các nước đang phát triển giàu tài nguyên lại thiếu vốn và kỹ thuật để khai thác, và nguồn lợi cao từ lĩnh vực này đối với cả hai phía. Cuối cùng, các ngành công nghiệp chế biến và dịch vụ cũng ngày càng thu hút nhiều tư bản hơn.

d) Sự phân chia thế giới giữa các liên minh của chủ nghĩa tư bản: xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá ngày càng tăng bên cạnh xu hướng khu vực hoá nền kinh tế

Sức mạnh và phạm vi bành trướng của các công ty độc quyền xuyên quốc gia tăng lên càng thúc đẩy xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế và sự phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa chúng với nhau, đồng thời thúc đẩy việc hình thành *chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước quốc tế.*

Cùng với xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá đời sống kinh tế lại diễn ra hiện tượng khu vực hoá, hình thành ngày càng nhiều liên minh kinh tế khu vực như Liên minh châu Âu (EU), Hiệp định buôn bán tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)... Ngày càng có nhiều nước tham gia vào các Liên minh mậu dịch tự do (FTA) hoặc các Liên minh thuế quan (CU). FTA là khu vực trong đó các nước thành viên cam kết xoá bỏ hàng rào

thuế quan đối với hàng hoá của nhau. CU là liên minh trong đó các nước thành viên có mức thuế chung đối với hàng hoá nhập khẩu từ các nước ngoài khối. Theo thống kê của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), 109 khối liên kết khu vực đã ra đời trong khoảng thời gian từ năm 1948 đến cuối năm 1994, gần 1/3 trong số này xuất hiện vào những năm 1990-1994. Các liên minh kinh tế khu vực hấp dẫn nhiều chính phủ vì chúng có nhiều ưu thế hơn so với tiến trình tự do hoá thương mại toàn cầu. Diễn đàn khu vực - với một số ít thành viên - có tính linh hoạt cao hơn. Có những vấn đề phải mất hằng năm để giải quyết trong những cuộc thảo luận toàn cầu, lại có thể thống nhất trong vài tháng ở khu vực. Liên minh khu vực là nhân tố bảo đảm cho quá trình tự do hoá, đặc biệt là đối với những nước đang phát triển, nhờ sự trợ giúp của các nước khác trong liên minh, nhất là trong giai đoạn khó khăn ban đầu. Hơn nữa, khi các nước nghèo đang phải chống chọi với làn sóng "xâm lăng kinh tế" ngày càng dữ dội từ phía các nước tư bản chủ nghĩa phát triển thì việc liên kết lại với nhau tạo cho họ sức mạnh cần thiết. Sự thuận lợi về địa lý, mối quan hệ láng giềng thân thiện cũng là những ưu thế mang tính khách quan của các liên minh khu vực. Thực tế cho thấy, kim ngạch buôn bán trong nội bộ các liên minh khu vực tăng lên khá nhanh. Ngoài ra, các liên minh kinh tế khu vực còn có vai trò về mặt chính trị, an ninh.

Trên một mức độ nào đó, "không gian thương mại xuyên đại dương" cũng là một bộ phận của chiến lược tăng cường ảnh hưởng của các cường quốc sau khi chiến tranh lạnh kết thúc. Tư bản độc quyền quốc tế là thế lực đang

chi phối quá trình toàn cầu hoá thông qua các tổ chức kinh tế quốc tế và đang ra sức hạn chế sự phát triển của các tổ chức khu vực.

đ) Sự phân chia thế giới giữa các cường quốc vẫn tiếp tục dưới những hình thức cạnh tranh và thống trị mới

Tuy chủ nghĩa thực dân cũ đã hoàn toàn sụp đổ và chủ nghĩa thực dân mới đã suy yếu, nhưng các cường quốc tư bản chủ nghĩa, khi ngấm ngầm, lúc công khai, vẫn tranh giành nhau phạm vi ảnh hưởng bằng cách thực hiện "chiến lược biên giới mềm", ra sức bành trướng "biên giới kinh tế" rộng hơn biên giới địa lý, ràng buộc, chi phối các nước kém phát triển từ sự lệ thuộc về vốn, công nghệ đi đến sự lệ thuộc về chính trị vào các cường quốc.

Chiến tranh lạnh kết thúc, nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi, nhưng lại được thay thế bằng những cuộc chiến tranh thương mại, những cuộc chiến tranh sắc tộc, tôn giáo mà đứng trong hoặc núp sau các cuộc đụng độ đó là các cường quốc đế quốc.

Tóm lại, dù có những biểu hiện mới, chủ nghĩa tư bản đương đại vẫn là chủ nghĩa tư bản độc quyền. Những biểu hiện mới đó chỉ là sự phát triển của năm đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền mà V.I. Lênin đã vạch ra từ những năm đầu của thế kỷ XX.

2. Những biểu hiện mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã được V.I. Lênin đề cập đến như một phạm trù gắn liền với chủ nghĩa tư bản độc quyền. Tuy nhiên, ở thời V.I. Lênin, hiện tượng đó

mới chỉ ở giai đoạn hình thành. Trải qua một quá trình phát triển gần một thế kỷ, ngày nay, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã có sự phát triển mạnh mẽ.

Đặc điểm nổi bật nhất, quan trọng nhất của tất cả mọi sự biến đổi của chủ nghĩa tư bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai là *sự phát triển chưa từng có và rộng khắp của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước*. Biểu hiện chủ yếu là:

a) Tỷ trọng của kinh tế thuộc nhà nước trong nền kinh tế quốc dân tư bản chủ nghĩa được nâng lên rõ rệt, phạm vi của nó vừa bao gồm các xí nghiệp thuộc nhà nước trong các ngành sản xuất vật chất, vừa bao gồm các cơ cấu ngân hàng, tài chính thuộc ngân hàng, ngành kinh tế thứ ba (dịch vụ), cùng những công trình cơ sở hạ tầng xã hội mới xây dựng do nhà nước đầu tư.

b) Kinh tế thuộc nhà nước và tư nhân kết hợp tăng lên mạnh mẽ. Năm 1979, trong 40 công ty công nghiệp lớn nhất của Tây Âu có 7 công ty hỗn hợp vốn giữa nhà nước và tư nhân, trong đó vốn nhà nước chiếm khoảng một nửa. Trong công ty dầu lửa của Mỹ, cổ phần do chính phủ nắm là 46%. Ở Cộng hòa liên bang Đức, đã có 1.000 xí nghiệp thuộc nhà nước và tư nhân kết hợp.

c) Chỉ tiêu tài chính của các nhà nước tư bản phát triển dùng để điều tiết quá trình tái sản xuất xã hội tăng lên nhiều. Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, khoản chi này chiếm khoảng 10% tỷ trọng tổng giá trị sản phẩm quốc dân. Đến đầu những năm 1980, khoản chi này đã chiếm 1/3, cá biệt có nước vượt quá một nửa.

Nguyên nhân phát triển mạnh mẽ và rộng khắp của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là do:

a) Sự phát triển của lực lượng sản xuất và trình độ xã hội hoá sản xuất nâng cao đã đặt ra một loạt vấn đề mới đòi hỏi phải có sự giải quyết của nhà nước (sự thay đổi kết cấu sản xuất, sự ô nhiễm môi trường, đổi mới thiết bị, công nghệ, xây dựng những ngành công nghiệp mới... nghĩa là những đòi hỏi phải có vốn đầu tư lớn).

b) Do cạnh tranh trong và ngoài nước gay gắt đòi hỏi nhà nước phải đứng ra để mở thị trường.

Tóm lại, do điều kiện của cách mạng khoa học và công nghệ làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, nên nhà nước tư sản phải tham dự vào quá trình kinh tế - xã hội là một xu thế tất yếu và nhu cầu thường xuyên.

Sự điều tiết quá trình kinh tế của nhà nước tư sản cũng có những biểu hiện mới:

a) Sự điều tiết của nhà nước kết hợp với cơ chế thị trường cạnh tranh tự do và tính năng động của tư bản độc quyền tư nhân

Trước đây, sự mở rộng sở hữu nhà nước và sự can thiệp trực tiếp quá sâu của nhà nước vào quá trình sản xuất xã hội đã dẫn đến tình trạng trì trệ. Hệ thống chính sách kinh tế của các nhà nước tư sản theo "mô hình trọng cầu" dựa trên lý thuyết kinh tế của Kênxơ (Keynes) mà mục tiêu then chốt là "việc làm đầy đủ" đã không giải quyết được thất nghiệp mà còn làm tăng lạm phát và đưa nền kinh tế của nhiều nước tư bản chủ nghĩa phát triển lâm vào trình trạng vừa đình đốn, vừa lạm phát. Cuộc khủng hoảng năng lượng và khủng hoảng cơ cấu kinh tế trong thập niên 70 thế kỷ XX càng làm trầm trọng thêm tình trạng nói trên và buộc các nhà nước tư sản phải có sự

thay đổi. Mô hình điều tiết trong giai đoạn thứ nhất (tính đến cuối những năm 60 đầu những năm 70 thế kỷ XX) mang nặng tính "cải lương tự do" như ở Mỹ hoặc mang tính "cải lương xã hội" như ở các nước Tây Âu không còn thích dụng nữa. Do đó, mô hình điều tiết mới mang nặng tính "bảo thủ" hoặc "bảo thủ mới" được hình thành để thay thế nó ở hầu khắp các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất. Thực chất của sự thay đổi này không phải là xoá bỏ vai trò của nhà nước trong đời sống kinh tế như một số nhà kinh tế học phương Tây theo trường phái tự do nêu ra mà chỉ là tìm kiếm một phương thức thích hợp hơn cho sự điều tiết của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Xu hướng chủ yếu của sự đổi mới ấy là giảm sở hữu nhà nước, giảm sự can thiệp trực tiếp của nhà nước, tăng tính năng động của kinh tế tư nhân theo phương châm "nhà nước ít hơn, tư nhân nhiều hơn", hướng sự điều tiết của nhà nước vào tầm vĩ mô bằng các công cụ tài chính, tiền tệ. Từ đó, hình thành cái gọi là nền kinh tế hỗn hợp hay nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, kết hợp tính linh hoạt của cơ chế thị trường cạnh tranh tự do với sự hoạt động của các tổ chức độc quyền tư nhân và sự điều tiết của nhà nước. Trong xu hướng chung ấy, đã xuất hiện những mô hình điều tiết của nhà nước tư sản mang những sắc thái khác nhau, dưới ảnh hưởng của những điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội cụ thể của mỗi nước. Người ta đi đến kết luận rằng, chiến lược tốt nhất là kết hợp cạnh tranh tự do với sự điều tiết của nhà nước. Hầu hết các nhà nước đều thay đổi hình thức, mô hình, thủ đoạn tác động vào tiến trình vận động của nền kinh

tế theo hướng dỡ bỏ những trở ngại do sự can thiệp quá sâu của nhà nước gây ra. Ở đây không xoá bỏ các chức năng kinh tế của nhà nước đã hình thành một cách khách quan dưới tác động của xã hội hoá sản xuất, mà là điều chỉnh lại mối quan hệ giữa nhà nước với khu vực tư nhân, không đối lập khu vực nhà nước với khu vực tư nhân. Ở Cộng hoà liên bang Đức, các nhà kinh tế nêu ra phương châm "thị trường ở mọi lúc, mọi nơi, nhà nước ở những lúc, những nơi cần thiết".

Về kinh tế, những điểm quan trọng nhất của mô hình điều tiết mới là:

Thứ nhất, hạn chế sự quan liêu hoá của nhà nước. Bệnh quan liêu đã hạ thấp khả năng sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, làm tê liệt sáng kiến của tư nhân. Thực hiện "giải quan liêu hoá" bằng cách xem xét lại hệ thống luật kinh tế, đơn giản hoá các pháp quy và xây dựng những đạo luật mới thích hợp với cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước.

Thứ hai, xác định lại sự trợ cấp của nhà nước. Quy định về mức trợ cấp hàng năm của nhà nước đã tạo ra những ngành và những xí nghiệp chỉ sống được nhờ sự tài trợ của nhà nước dưới những hình thức ưu đãi về thuế hoặc chi tiêu trực tiếp của nhà nước. Những khoản trợ cấp này phần nhiều lại do những quyết định mang tính chất phi kinh tế và tăng lên nhanh, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng sản phẩm xã hội (từ 5 đến 10% tuỳ từng nước). Trợ cấp được thực hiện nhân danh lợi ích quốc gia nhưng thực tế thường là do tác động của các thế lực tư bản, các lực lượng chính trị và bộ máy quan liêu của nhà nước.

Trong thập niên 80 thế kỷ XX, ở hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã diễn ra một cuộc vận động mạnh mẽ giảm bớt khối lượng trợ cấp.

Thứ ba, thực hiện tư nhân hoá khu vực kinh tế nhà nước với quy mô lớn ở nhiều nước. Điều đó là do nhu cầu tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân, do tình trạng nhiều doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả.

Tuy nhiên, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ngày nay không chủ trương xoá bỏ khu vực kinh tế nhà nước mà chỉ điều chỉnh, thu hẹp, duy trì doanh nghiệp nhà nước ở mức thích hợp để thực hiện các chức năng kinh tế vĩ mô. Ví dụ, bảo đảm hoạt động của những ngành kinh tế ít sinh lợi mà tư nhân vốn không quan tâm, nhưng lại rất cần cho quá trình tái sản xuất xã hội, như những ngành thuộc kết cấu hạ tầng (điện lực, vận tải, liên lạc...), duy trì những ngành truyền thống như luyện kim, đóng tàu hoặc giúp đỡ những ngành mũi nhọn có công nghệ cao tiêu biểu cho tiến bộ kỹ thuật có tầm quan trọng sống còn của nền kinh tế quốc dân (hàng không, nguyên tử, điện tử...), bảo vệ môi trường, v.v..

Thứ tư, nới lỏng sự điều tiết của nhà nước, xoá bỏ những quy định của nhà nước có thể dẫn đến hạn chế cạnh tranh trên thị trường. Trong nền kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, có tới 50% GNP (theo thống kê chính thức) không theo cơ chế thị trường hoặc thị trường chỉ đóng vai trò cục bộ (chẳng hạn, sự can thiệp của nhà nước để giữ giá nông sản trên thị trường là một gánh nặng cho ngân sách nhà nước). Ở Mỹ và nhiều nước

Tây Âu, đã giảm điều tiết giá cước vận tải trên một số tuyến để xoá bỏ độc quyền, khuyến khích cạnh tranh...

Thứ năm, xác định lại các thứ tự ưu tiên trong chính sách kinh tế, hướng chủ yếu vào sự tăng trưởng lâu dài, tiến bộ khoa học - kỹ thuật, giảm chi tiêu ngân sách cho nhu cầu xã hội, chống lạm phát, giảm thuế để khuyến khích kinh doanh.

Thứ sáu, tăng cường sự phối hợp chính sách kinh tế giữa các nước trong những lĩnh vực có tầm quan trọng đối với ổn định tình hình kinh tế - xã hội. Chú trọng nhiều hơn việc thực hiện các chính sách xã hội nhằm vừa đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, vừa duy trì tính ổn định chính trị - xã hội.

Nổi bật hơn cả trong những biểu hiện mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là việc *thực hiện các chính sách xã hội.* Cách mạng khoa học và công nghệ đã dẫn đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Các ngành công nghiệp truyền thống (như khai thác nguyên liệu, nhiên liệu) giảm dần vai trò; các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học cao tiêu biểu cho tiến bộ khoa học - kỹ thuật và các ngành dịch vụ ngày càng đóng vai trò quan trọng. Điều đó dẫn đến biến đổi cơ cấu lao động: nhu cầu về lao động khoa học - kỹ thuật (lao động trí tuệ nói chung) ngày càng tăng nhanh, còn nhu cầu về lao động giản đơn hoặc lao động có kỹ năng thấp giảm xuống; tỷ trọng lao động trong lĩnh vực dịch vụ trong tổng số lao động tăng lên (có nước tới trên 70%); tỷ trọng lao động trong nông nghiệp và công nghiệp giảm xuống. Ở Mỹ, lao động văn phòng tăng từ 15% tổng số lao động năm 1960

lên 19% năm 1980 và 20% năm 1995. Số lao động có kỹ thuật cũng trong thời kỳ này tăng từ 11% lên 16% và 17% năm 1995. Số thợ đứng máy trực tiếp giảm tương ứng từ 18% năm 1960 xuống 14% năm 1980 và chỉ còn 12% năm 1995. Tình hình trên đòi hỏi nhà nước phải phát triển giáo dục, đào tạo và đào tạo lại, đồng thời phải có chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

Cách mạng khoa học và công nghệ làm năng suất lao động tăng vượt bậc, nâng cao chất lượng và đa dạng hoá sản phẩm. Người ta tính rằng, trong tăng trưởng kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển có tới 3/5 là do tăng năng suất lao động, trong đó sự đóng góp của khoa học và công nghệ giữ vai trò quan trọng, tuy mức độ ở mỗi nước có khác nhau (ví dụ, ở Nhật Bản mức đóng góp của khoa học và công nghệ vào tăng năng suất lao động là 63%, ở Mỹ là 52%, ở Hàn Quốc là 14%). Năng suất lao động tăng lên dẫn đến tăng giá trị thặng dư tương đối và tỷ suất giá trị thặng dư. Hiện tượng đó, *một mặt,* biểu hiện trình độ bóc lột tăng lên; *mặt khác,* do giá trị hàng hoá giảm xuống, đời sống của người lao động có kỹ năng, có việc làm, nhất là lao động trí óc, được cải thiện (vì với lượng thời gian lao động tất yếu rút ngắn bây giờ lại nhận được một khối lượng tư liệu tiêu dùng nhiều hơn). Những người này được tính vào tầng lớp trung lưu của xã hội tư sản. Tất cả những biến động đó làm cho sự phân cực giàu - nghèo trong xã hội tư sản hiện đại trở nên phức tạp hơn, tạo ra cho các học giả tư sản những ví dụ thực tế để họ ca ngợi xã hội tư sản. Thế nhưng, dù có diễn biến như thế nào, xã hội tư sản hiện đại vẫn không tránh khỏi sự phân

hoá hai cực. Sự nghèo khổ bao giờ cũng tồn tại thường trực với một tỷ lệ dân cư không nhỏ. Ở Mỹ, có tới 35 triệu người nghèo; trong khi đó các nhà tư bản vừa có thể sống xa hoa hơn mà vừa có thể tích luỹ nhiều hơn; khoảng cách giữa tầng lớp giàu và tầng lớp nghèo càng xa hơn. Như vậy, sự mở rộng tầng lớp trung lưu không phủ định lý luận của C.Mác về sự phân hoá hai đầu dưới tác động của quy luật tích luỹ tư bản, làm gay gắt thêm mâu thuẫn giữa tư bản và lao động.

Thực tế đó đặt nhà nước tư sản trước nhiệm vụ phải điều tiết thu nhập của dân cư, giảm xuống những bất công xã hội để đảm bảo ổn định chính trị - xã hội. Trên thực tế, nhiều nước tư bản phát triển đã có những thành tựu nhất định trong lĩnh vực phúc lợi xã hội. Tuy nhiên, nhà nước tư sản không thể thực hiện triệt để nhiệm vụ này, bởi vì: *một là,* chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất vẫn giữ vai trò thống trị trong quan hệ sản xuất nên sự điều tiết thu nhập của nhà nước cũng chỉ có thể trong giới hạn mà các chủ sở hữu tư bản chấp nhận được, *hai là,* tư bản tài chính vẫn chi phối bộ máy nhà nước. Chính sách xã hội chỉ có thể thực hiện được một cách triệt để một khi chế độ công hữu về tư liệu sản xuất phù hợp với trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất giữ địa vị thống trị và nhà nước thật sự là nhà nước của dân, do dân, vì dân.

b) Phương thức điều tiết của nhà nước linh hoạt, mềm dẻo hơn với phạm vi rộng hơn

Phương thức điều tiết của nhà nước cũng thay đổi một cách linh hoạt, mềm dẻo hơn, kết hợp điều tiết tình thế với

điều tiết dài hạn. Các công cụ và phạm vi điều tiết của nhà nước cũng đa dạng và mở rộng hơn:

- *Điều tiết bằng chương trình và kế hoạch.* Ví dụ: chi ngân sách được thực hiện theo các chương trình kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn, như chương trình phục hồi kinh tế, chương trình phát triển và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, chương trình cải biến cơ cấu kinh tế, chương trình phát triển kết cấu hạ tầng.

Mỗi chương trình trung hạn và dài hạn lại được cụ thể hoá thành các kế hoạch nhằm giải quyết những nhiệm vụ kinh tế - xã hội nhất định trong một tài khoá. Mỗi chương trình cụ thể được phân chia thành nhiều dự án. Những dự án này được nhà nước ký kết với các doanh nghiệp bằng một hợp đồng và kèm theo hợp đồng là đơn đặt hàng cụ thể cho những loại hàng hoá và dịch vụ nhất định.

- *Điều tiết cơ cấu kinh tế* bằng quan hệ thị trường thông qua hợp đồng, đồng thời hỗ trợ những ngành truyền thống cần được tiếp tục duy trì và những ngành mũi nhọn với công nghệ cao. Như vậy, nhu cầu của nhà nước đã trở thành một công cụ tác động vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách chủ động.

- *Điều tiết tiến bộ khoa học và công nghệ* bằng tăng chi ngân sách cho nghiên cứu và phát triển (R & D), tăng tài trợ cho nghiên cứu ứng dụng của các công ty tư nhân, đề xuất những hướng ưu tiên nghiên cứu khoa học hoặc mua công nghệ của nước ngoài.

- *Điều tiết thị trường lao động.* Việc ứng dụng các thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ vào sản

xuất và thay đổi cơ cấu kinh tế thích ứng với công nghệ mới trong chế độ tư bản chủ nghĩa tất yếu dẫn đến tăng số người thất nghiệp. Vì vậy, để xoa dịu mâu thuẫn giữa tư bản và lao động, nhà nước tư sản phải điều tiết thị trường lao động. Ngoài việc đào tạo và đào tạo lại, khuyến khích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ để thu hút những người thất nghiệp, thực hiện bảo hiểm thất nghiệp, nhà nước còn trực tiếp can thiệp vào các hợp đồng lao động bằng cách quy định mức tối thiểu cho mỗi khoản mà hai bên ký kết phải tuân theo, như mức tiền công, độ dài ngày lao động, số ngày nghỉ việc trong năm, quy tắc sa thải, quy chế làm việc trong doanh nghiệp và các phương tiện bảo hộ lao động...

- *Điều tiết thị trường tài chính, tiền tệ,* chống lạm phát, điều tiết giá cả.

- *Điều tiết các quan hệ kinh tế đối ngoại,* hệ thống tài chính - tiền tệ quốc tế...

II. HỆ THỐNG KINH TẾ THẾ GIỚI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NGÀY NAY

Trước đây V.I.Lênin viết: "Chủ nghĩa tư bản đã phát triển thành một hệ thống có tính chất toàn thế giới của một nhúm nhỏ các nước "tiên tiến" đi áp bức thuộc địa và dùng tài chính để bóp nghẹt đại đa số nhân dân thế giới"[1]. Ngày nay, hệ thống kinh tế thế giới đã có nhiều biến đổi so với trước, nhưng bản chất của nó vẫn chưa thay đổi.

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.27, tr.389.

1. Sự phát triển không đều giữa các nước trong hệ thống kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa ngày càng tăng

Tuy trong thế giới tư bản chủ nghĩa ngày nay không còn phân chia ra chính quốc và thuộc địa, nhưng vẫn phân chia thành nhóm những nước phát triển cao, giàu có như Nhóm 7 nước tư bản chủ nghĩa công nghiệp phát triển (G7), Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) và các nước đang phát triển, lạc hậu. Các nước đang phát triển lại đang trong quá trình phân hoá mạnh mẽ, hình thành bốn nhóm:

Một là: Những nền kinh tế mới công nghiệp hoá (NIEs), nhất là các NIEs châu Á, với tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối nhanh trong nhiều năm qua.

Hai là: Những nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC).

Ba là: Những nước phụ thuộc vào xuất khẩu sản phẩm sơ chế.

Hai nhóm 2 và 3 có tăng trưởng kinh tế nhờ khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có, nhưng chưa thuộc loại phát triển, trình độ dân trí vẫn thấp. Nếu không có chiến lược dài hạn đúng đắn, khi các nguồn "của cải trời cho" bị cạn kiệt, các nước này dễ có nguy cơ rơi xuống vũng lầy bần cùng.

Bốn là: Những nước nghèo khổ hay là "thế giới thứ tư" - "một sản phẩm kỳ quái" của chủ nghĩa tư bản bị giam hãm trong tình trạng nghèo khổ tuyệt đối (thiếu ăn, thất học, bệnh tật).

Khoảng cách giữa các nước tư bản chủ nghĩa phát triển và các nước đang phát triển ngày càng tăng.

Các con số thống kê cho thấy, trong giá trị tổng sản phẩm quốc dân của hơn 160 quốc gia trên thế giới năm 1991 (20.000 tỷ USD) thì riêng 7 nước tư bản chủ nghĩa phát triển (G7) chiếm gần 70% (mặc dù họ chỉ chiếm 13% dân số thế giới), trong khi đó phần của các nước đang phát triển chỉ bằng khoảng 15%. Ngay những nước đang phát triển khai thác nhiều dầu mỏ và khí thiên nhiên mà sản phẩm tinh chế từ dầu và khí của các nước này chỉ chiếm 7,5% sản phẩm hoá dầu và hoá chất quan trọng.

Tại các nước đang phát triển, nông nghiệp vẫn giữ tỷ trọng cao trong GDP (từ 60 đến 80%, trong đó trồng trọt từ 80 đến 90%), công nghiệp chủ yếu là khai khoáng và sơ chế. Ở châu Phi, kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa còn chiếm từ 20 đến 40% tổng sản phẩm xã hội, 70% đất canh tác và 60% sức lao động.

Theo thống kê quốc tế, còn khoảng 15% dân số các nước đang phát triển thiếu dinh dưỡng ở mức nguy hiểm, 40% suy dinh dưỡng ở mức báo động.

Tình hình giáo dục, y tế, môi trường cũng đang là một gánh nặng. Hiện có khoảng 800 triệu người mù chữ, 250 triệu trẻ em không có trường học, nhiều quốc gia thiếu nước sạch, môi trường bị ô nhiễm, tỷ lệ thất nghiệp cao. Có tới 1,5 tỷ người không được chăm sóc y tế.

Sự phát triển không đều không chỉ diễn ra giữa khu vực trung tâm với khu vực ngoại vi, mà cũng diễn ra ngay cả giữa các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, giữa các trung tâm với nhau, thể hiện rõ nhất là giữa Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản. So sánh nền kinh tế của Mỹ, Tây Âu và

Nhật Bản ta thấy, tỷ trọng của Mỹ giảm sút dần so với Tây Âu và Nhật Bản. Mỹ từ chỗ chiếm khoảng 50% tổng sản phẩm của thế giới, đến năm 1980 chỉ còn 42%; năm 1950 Mỹ chiếm 17,5% tổng kim ngạch xuất khẩu thế giới, đến năm 1990 chỉ còn 11,8%. Mỹ từ nước xuất siêu trở thành nước nhập siêu. Một số công trình nghiên cứu mới đây của Ngân hàng Công nghiệp Nhật Bản cho biết: Mỹ đã mất trận địa ở 11 trong 23 ngành tăng trưởng và công nghệ cao. Song song với tình hình trên, từ năm 1975, Mỹ luôn luôn lâm vào tình trạng thiếu hụt ngân sách và thâm hụt ngân sách thật sự bùng nổ vào những năm 1981-1985, vượt từ 58 tỷ lên 212 tỷ USD. Đó là hậu quả trực tiếp của chương trình phục hồi kinh tế của chính quyền Rigân (trong đó có việc giảm thuế 749 tỷ USD cho giới thu nhập cao trong thời kỳ 1982-1985). Vào thời gian này, Nhật Bản đã vượt Mỹ về một số lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Trong số 10 ngân hàng lớn nhất thế giới thì Nhật Bản đã chiếm 8. Tây Âu từ chỗ chiếm tỷ trọng 33,5% nền kinh tế thế giới (năm 1950) đã tăng lên 38% (năm 1980). Về năng suất lao động, Tây Âu tăng bình quân 4,1%/năm, trong khi Mỹ chỉ tăng 2,7%/năm.

Tuy vậy, tiềm lực kinh tế của Mỹ vẫn còn rất lớn, vẫn đứng đầu thế giới. Năm 1990, thực lực kinh tế của Nhật Bản vẫn chỉ bằng 59,6% so với Mỹ, còn Cộng hoà liên bang Đức, Anh, Pháp chỉ số đó là 43,7%, 21,7% và 24%. Theo dự đoán, Mỹ vẫn giữ ưu thế về kỹ thuật và thị trường, đồng USD có suy yếu nhưng vẫn là đồng tiền quốc tế giữ vai trò chủ đạo. Tuy nhiên, sự thay đổi tương quan lực lượng đã

dẫn đến xu hướng đa trung tâm hoá trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, đặc biệt là sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với sức mạnh kinh tế và quân sự, Mỹ đã xác lập được quyền thống trị thế giới tư bản chủ nghĩa, trở thành trung tâm duy nhất. Nhưng từ cuối thập niên 80 thế kỷ XX, sức mạnh của Mỹ suy giảm. Trong khi Mỹ liên kết với các nước châu Mỹ thì ở châu Âu hình thành EU thu hút thêm nhiều nước liên kết chung quanh EC trước đây và vai trò trung tâm của Nhật Bản ngày càng nổi rõ ở châu Á - Thái Bình Dương. Ngoài ra, với sự phát triển nhanh chóng của các NIEs, đặc biệt là các NIEs châu Á, đã hình thành những trung tâm tài chính khu vực.

2. Các công ty xuyên quốc gia ngày càng đóng vai trò to lớn trong nền kinh tế thế giới

Công ty xuyên quốc gia còn gọi là công ty đa quốc gia, công ty quốc tế hoặc công ty siêu quốc gia đang trở thành hình thức chủ yếu của sự quốc tế hoá tư bản độc quyền. Đó là những xí nghiệp độc quyền cỡ lớn có tính chất quốc tế của các tập đoàn tư bản lớn chủ yếu của các nước đế quốc. Do thực lực mạnh mẽ của chúng, các công ty xuyên quốc gia đang thao túng nền kinh tế và chính trị của các nước sở tại, từ đó tăng cường thế lực của các trùm tài chính trên lĩnh vực kinh tế và chính trị quốc tế.

Các công ty xuyên quốc gia có những đặc điểm mới mà các tổ chức độc quyền khác không có. Các công ty xuyên quốc gia có "chiến lược toàn cầu của mình. Chúng lấy thị

trường toàn thế giới làm mục tiêu cạnh tranh, lấy nhân dân toàn thế giới làm đối tượng bóc lột. Hệ thống các công ty con rải rác khắp thế giới bảo đảm cho việc hoàn thành kế hoạch kinh doanh và việc thực hiện mục tiêu lâu dài của các công ty siêu quốc gia.

Năm 2004, trong nền kinh tế thế giới có khoảng 64.000 công ty xuyên quốc gia thực thụ (chưa kể các công ty mang hình thức hoạt động xuyên quốc gia) với khoảng 830.000 chi nhánh nước ngoài. Trong đó, 500 công ty xuyên quốc gia đầu đàn trong từng lĩnh vực ngân hàng, công nghiệp, dịch vụ chiếm lĩnh những vị trí then chốt trong nền kinh tế thế giới. Chúng kiểm soát 80% hoạt động nghiên cứu và triển khai (R & D), 60% mậu dịch quốc tế, 40% sản lượng công nghiệp, 90% đầu tư trực tiếp ở nước ngoài.

Với tiềm lực kinh tế to lớn, với hệ thống chi nhánh trải rộng khắp thế giới, các công ty xuyên quốc gia vừa là sản phẩm của quá trình quốc tế hoá sản xuất và tư bản lại vừa thúc đẩy mạnh hơn nữa quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế, vừa hợp tác vừa cạnh tranh dưới những hình thức mới phong phú, đa dạng. Hợp tác và cạnh tranh là hai mặt của nền kinh tế thế giới hiện đại. Nó vừa tạo thời cơ cho những nước đi sau có thể rút ngắn quá trình phát triển của mình, vừa đặt ra những thách thức lớn dẫn đến nguy cơ tụt hậu xa hơn nữa của những nước đang phát triển, nguy cơ phụ thuộc của những nước này vào các thế lực tư bản độc quyền dưới những hình thức tinh vi hơn.

Cùng với sự thúc đẩy phát triển nền kinh tế thế giới, sự phát triển của các công ty xuyên quốc gia lại làm gay

gắt hơn các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn thế giới, thể hiện tính ăn bám của các nước phát triển; mâu thuẫn giữa các nước phát triển, giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển ngày càng mở rộng và sâu sắc thêm.

3. Tốc độ tăng trưởng của các nước tư bản nói chung có xu hướng giảm sút, tài chính - tiền tệ quốc tế không ổn định

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Mỹ năm 1980: 4,4%; 1989: 3%; 1990: 1%; 1991: 1,2%; 1992: 2%; 1993: 3%. Trong hai năm 1994 - 1995, kinh tế Mỹ đi vào chu kỳ tăng trưởng mới với tốc độ 4,1% năm 1994 và 3,5% năm 1995. Theo dự kiến của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), tốc độ tăng trưởng kinh tế của Mỹ những năm tới sẽ chậm lại, chỉ khoảng 2,5%/năm.

Nền kinh tế Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1973 bước vào giai đoạn phát triển thần kỳ với tốc độ tăng trưởng bình quân 13%/năm, sau đó giảm xuống và lâm vào cuộc suy thoái kéo dài 4 năm. Các chấn động về ngân hàng và tiền tệ đã làm cho Nhật Bản chậm phục hồi kinh tế, tốc độ tăng trưởng những năm qua chỉ vào khoảng 0,6%/năm.

Các nước EU bước vào thập niên 70 - 80 thế kỷ XX có bước phát triển, nhưng rồi tốc độ tăng trưởng cũng chậm lại. Năm 1995, các nước G7 đều có tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm thấp: Cộng hoà liên bang Đức 2,6%; Pháp 2,7%; Anh 2,7%; Italia 2,8%. Tăng trưởng kinh tế của 24 nước OECD cũng chỉ ở mức 2,5%. Theo Uỷ ban

châu Âu, tốc độ tăng trưởng của các nước này năm 1996 khoảng 2,6% và năm 1997 khoảng 2,9%.

Hệ thống ngân hàng bị trục trặc, đặc biệt là cú sốc ngân hàng tháng 10-1987, nhiều ngân hàng phải đóng cửa (ở Thụy Sĩ 100/692 ngân hàng). Trong năm 1997, cuộc khủng hoảng tiền tệ khởi phát từ các nước ASEAN đã lan ra nhiều khu vực trên thế giới. Nhiều trung tâm tài chính thế giới với hệ thống ngân hàng cực mạnh đã tỏ ra không đứng vững được trong cuộc khủng hoảng. Thâm thụt ngân sách vẫn lớn ở hầu hết các nước. Ví dụ: năm 1995, thâm hụt ngân sách ở Mỹ tuy có giảm nhưng vẫn còn ở mức cao: 164 tỷ USD so với 203,2 tỷ USD năm 1994, thâm hụt buôn bán khoảng 150 tỷ USD; đồng thời, cuối năm 1995 đã nổ ra cuộc "chiến tranh ngân sách" kéo dài tới đầu năm 1996, khiến 800 ngàn công chức phải nghỉ việc kéo dài. Lạm phát vẫn là nguy cơ đe dọa, nợ nần tăng và trở thành gánh nặng đối với nhiều nước. Chính phủ Mỹ là con nợ lớn nhất thế giới (năm 1995 tổng số nợ gần 5.000 tỷ USD so với 4.800 tỷ USD năm 1994). Năm 2008, nợ của Chính phủ Mỹ đã lên tới 1.300 tỷ USD. Năm 2008, các nước chuyển đổi và các nước đang phát triển nợ nước ngoài tới 4.680 tỷ USD và năm 2009 là 5.035,8 tỷ USD.

Cuộc khủng hoảng tiền tệ từ năm 1997, và cuộc khủng hoảng tài chính 2008 - 2009, kéo dài trong nhiều năm, chứng tỏ rằng, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới trong quá trình toàn cầu hoá chứa đựng nhiều điểm yếu, nhiều bất trắc và rủi ro. Các cơ chế kinh tế và tài chính của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước xuyên quốc gia mặc dù đã phát triển rất tinh vi vẫn không thể bảo đảm cho chủ nghĩa tư bản ngày nay tránh khỏi khủng hoảng.

4. Xu hướng tăng cường quân sự hoá trong thời kỳ "hậu Chiến tranh lạnh"

Ngoài các nguyên nhân chính trị và an ninh, tỷ suất lợi nhuận cao do độc quyền về các phương tiện chiến tranh đã trở thành động lực làm cho các ông chủ tư bản kết hợp chặt chẽ với các quan chức cao cấp trong bộ quốc phòng và bộ tham mưu chiến tranh của các nước đế quốc, hướng các chính phủ đi theo đường lối tăng cường chạy đua vũ trang. Chi phí quốc phòng ở Mỹ trước năm 1985 dưới 150 tỷ USD đã tăng lên 240 tỷ USD vào năm 1985, rồi 320 tỷ USD năm 1989, chiếm hơn 6% GNP. Từ cuối năm 1989 đến giữa năm 1990, Mỹ đã tính đến việc thu hẹp chi phí quân sự để có tiền trả một phần nợ, hoặc chí ít cũng kìm hãm không cho nợ gia tăng. Với sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu, không còn cái cớ "chống cộng sản" để tăng chi phí quân sự, họ đã bàn đến chủ trương "dân sự hoá" các tổ hợp công nghiệp - quân sự. Nhưng việc này vẫn chưa thực hiện được, vì trình độ cao trong công nghệ chiến tranh và sức mạnh quân sự là những "lợi thế so sánh" duy nhất mà Mỹ còn giữ được so với các khối châu Âu và châu Á và các tổ hợp công nghiệp - quân sự không dễ dàng từ bỏ những lợi nhuận béo bở do việc sản xuất vũ khí đem lại. *Mặt khác,* việc chuyển từ sản xuất hàng quân sự sang dân sự gặp khó khăn về thay đổi thiết bị và thị trường tiêu thụ. Năm 1994, chi phí quốc phòng của Mỹ là 241 tỷ USD, năm 2007 là 570 tỷ USD.

Sự bành trướng thế lực của các tổ hợp công nghiệp - quân sự của Mỹ buộc các cường quốc tư bản chủ nghĩa

khác và cả các nước đang phát triển cũng phải tăng cường chi phí quốc phòng. Theo tính toán, khoảng 20% số nợ của các nước đang phát triển là do các khoản chi vào mua vũ khí. Từ năm 1960, ngân sách quân sự của những nước đang phát triển đã tăng gấp 5 lần, vượt từ 10% đến 20% của toàn cầu. Chính phủ các nước đó cho rằng, việc mua vũ khí là để bảo đảm an ninh cho đất nước, nhưng thực ra trước hết là làm giàu cho các nước phát triển. Trong khi thế giới cần 180 tỷ USD để giảm các thảm họa môi sinh đang đe dọa trái đất thì tổng chi phí quân sự của thế giới hàng năm là khoảng 1.000 tỷ USD.

III. NHỮNG THÀNH TỰU, GIỚI HẠN VÀ XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN NGÀY NAY

1. Hai xu thế vận hành kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển

Khi chủ nghĩa tư bản vừa phát triển tới giai đoạn độc quyền, V.I.Lênin đã chỉ rõ, sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế của chủ nghĩa đế quốc và sự trì trệ thối nát là hai xu thế cùng tồn tại song song. Đó cũng chính là một biểu hiện quan trọng thuộc bản chất của chủ nghĩa đế quốc. Trong thời đại ngày nay, bản chất này biểu hiện rất nổi bật.

Xu thế phát triển nhanh chóng của nền kinh tế biểu hiện ở chỗ: sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt là vào những năm 50 - 60 thế kỷ XX, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới đã xuất hiện thời kỳ tăng trưởng với tốc độ cao hiếm thấy trong nền kinh tế. Trong hơn 20 năm,

từ năm 1948 đến năm 1970, Mỹ, Anh, Pháp, Cộng hoà liên bang Đức, Italia, Canada, Nhật Bản, v.v. có tỷ suất tăng trưởng bình quân trong tổng giá trị thu nhập quốc dân đạt 5,1%. Đồng thời, việc nâng cao hiệu quả lao động sản xuất cũng rất rõ rệt. Nguyên nhân của xu thế này là do: yêu cầu nội tại và xu thế tăng nhanh tốc độ của việc phát triển lực lượng sản xuất gắn với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ; quá trình vận hành của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa bao hàm những nhân tố kích thích sự phát triển kinh tế; tác dụng can thiệp vào điều chỉnh cục bộ đối với quan hệ sản xuất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước; việc mở rộng thị trường trong nước và quốc tế, đặc biệt là tác dụng kích thích của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống kinh tế thế giới.

Xu thế trì trệ của nền kinh tế hay xu thế trì trệ, thối nát mà V.I.Lênin đã chỉ ra. Đó là vì sự thống trị độc quyền đã tạo ra những nhân tố ngăn cản sự tiến bộ kỹ thuật và phát triển sản xuất. Tư bản độc quyền có thể thông qua những biện pháp như giá cả độc quyền, hạn chế sản lượng và mua phát minh... thông qua tổ chức độc quyền và các thủ đoạn trao đổi không ngang giá... để thu lợi nhuận cao một cách ổn định từ trong và ngoài nước. Tất cả những cái đó đã làm mất tác dụng ở mức độ nhất định những nhân tố thúc đẩy kỹ thuật, sản xuất tiến bộ. Ngày nay, những nhân tố nêu trên vẫn tồn tại và tiếp tục tác động, biểu hiện là: tốc độ tăng trưởng kinh tế lạc hậu nhiều so với khả năng mà khoa học và công nghệ hiện đại cho phép (hiệu suất sử dụng thiết bị ở các nước đế quốc chỉ khoảng 60 - 70%, thất nghiệp bình quân 4,7%), trạng thái "trì trệ

lạm phát", quân sự hoá nền kinh tế quốc dân, sự phát triển tương đối chậm chạp của nền kinh tế các nước tư bản hùng hậu nhất.

Trong thực tế vận hành của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ngày nay đang tồn tại song song hai xu thế trái ngược nhau ấy. Nền kinh tế của một ngành cá biệt, một quốc gia cá biệt, thậm chí toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa, với những mức độ khác nhau lúc biểu hiện xu thế này, lúc lại biểu hiện xu thế khác. Nhưng, nhìn chung, dưới sự thúc đẩy của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa *tăng nhanh hơn so với trước*. Nhưng sự phát triển này lại không cân đối và đồng đều ở các nước, không triệt tiêu được những nhân tố kìm hãm khiến cho sự trì trệ vẫn là một xu thế khách quan.

Sự tồn tại song song của hai xu thế đó trong chủ nghĩa tư bản ngày nay *một mặt* nói lên rằng, *chế độ tư bản ngày nay vẫn có sức sống,* quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong một thời kỳ nhất định có thể tự điều chỉnh và ở mức độ nhất định còn có thể thích ứng với yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất và thúc đẩy xã hội tư bản phát triển. *Mặt khác,* điều đó cũng nói lên rằng, mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản ngày nay vẫn không được giải quyết.

2. Những biểu hiện mới ngày càng sâu sắc của mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản ngày nay

Chủ nghĩa tư bản ngày nay chẳng những không khắc phục được những mâu thuẫn vốn có của nó, mà sự phát triển của nó đã làm cho những mâu thuẫn đó ngày càng sâu sắc, làm lộ rõ tính chất lỗi thời về mặt lịch sử của nó.

Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ mâu thuẫn kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản: mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ xã hội hoá của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Mặc dù chủ nghĩa tư bản ngày nay đã có sự điều chỉnh nhất định trong những hình thức quan hệ sở hữu, quản lý và phân phối nhưng vẫn không thể khắc phục được mâu thuẫn khách quan này.

Mâu thuẫn cơ bản nói trên biểu hiện ra thành những mâu thuẫn cụ thể sau đây:

Một là, *mâu thuẫn giữa tư bản và lao động:* Sự phân cực giàu - nghèo và tình trạng bất công xã hội tăng lên, chứng tỏ bản chất bóc lột giá trị thặng dư vẫn tồn tại, dù được biểu hiện dưới những hình thức tinh vi hơn. Cả sự bần cùng hoá tuyệt đối lẫn tương đối của giai cấp công nhân vẫn đang tồn tại. Tuy đại bộ phận tầng lớp trí thức và lao động có kỹ năng đang có việc làm được cải thiện mức sống và gia nhập vào tầng lớp trung lưu, nhưng vẫn không xoá được sự phân hoá giàu - nghèo.

Khi phân tích giới hạn của sản xuất tư bản chủ nghĩa, C.Mác đã vạch rõ, nhờ ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật trong chủ nghĩa tư bản, sức sản xuất xã hội có thể tăng lên vô hạn trong khi lao động trực tiếp gắn với quá trình sản xuất dần dần được máy móc thay thế và số người lao động bị gạt ra ngoài dây chuyền sản xuất sẽ ngày càng nhiều, làm đông thêm đội ngũ thất nghiệp, từ đó dẫn đến một mâu thuẫn khác là khối lượng sản phẩm hàng hoá tăng lên vượt nhu cầu có khả năng thanh toán của nhân dân lao động và nổ ra khủng hoảng "thừa".

Những giới hạn trên vẫn bộc lộ trong chủ nghĩa tư bản ngày nay. Theo tài liệu của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), tỷ lệ thất nghiệp ở các nước Mỹ, Anh, Pháp, Cộng hoà liên bang Đức, Italia trong những năm 80 - 90 thế kỷ XX ở mức từ 7 đến 12%; ở Nhật Bản khoảng 2%, nhưng mấy năm gần đây đã tăng lên trên 3%. Trong cuộc khủng hoảng nợ của khu vực đồng euro, trong những năm 2010 - 2012, ở một số nước tỷ lệ thất nghiệp lên tới trên 20%. Ước tính, nếu các nước tư bản chủ nghĩa phát triển hiện nay giảm thời gian lao động xuống còn 30 giờ/tuần, trong đó 10% dùng để đào tạo liên tục, thì có thể đủ việc làm cho mọi người trong độ tuổi lao động. Nhưng một khi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa còn giữ địa vị thống trị, sản xuất giá trị thặng dư cho nhà tư bản vẫn là động lực cơ bản của sản xuất, thì điều đó không thể xảy ra được.

Trong xã hội tư bản ngày nay, sự bất bình đẳng và các tệ nạn xã hội vẫn tồn tại một cách phổ biến; sự suy đồi về xã hội, văn hoá và đạo đức ngày càng trầm trọng. Ở Mỹ, tệ phân biệt chủng tộc vẫn tồn tại ngang nhiên. Phần lớn người da đen bị khinh miệt, rất khó tìm việc làm, phải sống cơ cực. Theo thống kê, hiện nay ở Mỹ cứ 2 trẻ em da đen thì 1 phải sống trong cảnh nghèo tuyệt đối; trong 35,7 triệu người nghèo có 30% là người da đen (mặc dù họ chỉ chiếm 12% dân số). Tình trạng bất công đã làm tăng các tệ nạn xã hội, trở thành một thách thức gay gắt. Tội ác và bạo lực tràn lan. Tội phạm giết người ở Mỹ tăng nhanh trong thanh niên, nhất là ở độ tuổi 15 - 19. Ngày nay, trong xã hội tư bản, sự tha hoá không chỉ diễn ra trong lao động mà còn diễn ra trong mọi mặt của đời sống xã hội.

Không những môi trường tự nhiên mà cả môi trường xã hội cũng bị ô nhiễm và huỷ hoại. Đời sống văn hoá và đạo đức của xã hội tư bản xuống cấp nghiêm trọng. Những khuyết tật của xã hội tư bản ngày nay lộ rõ đến mức ngay những người bào chữa cuồng nhiệt nhất cho nó cũng phải công khai thừa nhận.

Hai là, *mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc.*

Ngày nay, mâu thuẫn này đang chuyển thành mâu thuẫn giữa các nước chậm phát triển bị lệ thuộc với những nước đế quốc. Nhiều tài liệu công bố trên các phương tiện truyền thông đã chỉ rõ các nước thứ ba không những bị vơ vét cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, mà còn mắc nợ không thể nào trả được. Hằng năm, các nước chậm phát triển vay nợ phải trả cho các nước chủ nợ số tiền lãi từ 130 đến 150 tỷ USD. Điển hình là Braxin, nợ nước ngoài đã lên tới 124 tỷ USD; trong những năm 1972 - 1988 đã phải trả lãi 176 tỷ USD, nghĩa là vượt tổng số nợ 52 tỷ USD. Một tài liệu của nhà thờ Kitô cho biết: riêng số lãi mà Braxin phải trả năm 1988 bằng 288 triệu suất lương tối thiểu ở nước này, hoặc bằng giá trị xây dựng 81.700 lớp học, hay xây nhà cho 30 triệu người, trong khi đó ước tính có 83 triệu dân Braxin (khoảng 2/3 số dân) thiếu ăn. Nợ nước ngoài của các nước chuyển đổi và đang phát triển có xu hướng tăng nhanh. Năm 2000 là 2.375,5 tỷ USD, đến năm 2009 lên tới 5.035,8 tỷ USD. Không những thế, ở các nước thứ ba còn diễn ra nạn "chảy máu vốn" và "chảy máu chất xám". Ví dụ: lượng tư bản rút đi từ toàn bộ thế giới thứ ba trong các năm 1974 - 1985 là khoảng 300 tỷ USD, trong đó

có 100 tỷ USD từ nguồn tham nhũng. Chủ tịch Ngân hàng phát triển liên Mỹ đã tính lượng tư bản rút khỏi Mêhicô từ năm 1979 đến năm 1983 là 90 tỷ USD, cao hơn tổng lượng nợ của Mêhicô thời gian đó. Như vậy, không phải Mêhicô nợ Mỹ mà là Mỹ nợ Mêhicô.

Chính vì thế, trong những năm 1980 thế giới thứ ba bị trì trệ, suy thoái. Điều này cũng đã được Ngân hàng thế giới khẳng định: ở châu Phi, Mỹ latinh... hàng trăm triệu người đã nhận thấy, đi cùng với tăng trưởng là sự suy tàn về kinh tế, phát triển nhường chỗ cho suy thoái; ở một vài nước Mỹ latinh, GNP theo đầu người hiện nay thấp hơn so với 10 năm trước đây. Trong nhiều nước châu Phi, nó còn thấp hơn cách đây 20 năm; "... một thế giới mà trong đó từ 20 năm nay ở châu Phi, từ 9 năm nay ở Mỹ latinh mức sống không ngừng giảm, trong khi đó mức sống trong các vùng khác tiếp tục tăng lên tuy có chậm hơn, là điều hoàn toàn không thể chấp nhận được"[1].

Ba là, *mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau,* chủ yếu là giữa ba trung tâm kinh tế, chính trị hàng đầu của thế giới tư bản, giữa các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia. Mâu thuẫn này có phần dịu đi trong thời kỳ còn tồn tại sự đối đầu giữa hai hệ thống thế giới tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, nay có chiều hướng diễn biến phức tạp sau khi chiến tranh lạnh kết thúc. *Một mặt,* sự phát triển của xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế và đòi hỏi của cách mạng khoa học và công nghệ khiến các

1. Rơnê Đuymông: *Một thế giới không thể chấp nhận được*, Học viện Nguyễn Ái Quốc xuất bản, Hà Nội, 1990, tr. 302.

nước đó phải liên kết với nhau. *Mặt khác,* do tác động của quy luật phát triển không đều và lợi ích cục bộ của giai cấp thống trị ở mỗi nước, các nước đó đã trở thành đối thủ cạnh tranh với nhau, tranh giành quyền lực và phạm vi ảnh hưởng trên thế giới, nhất là giữa ba trung tâm Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu. Biểu hiện của mâu thuẫn giữa các nước ấy trước hết là các cuộc chiến tranh thương mại, cạnh tranh giữa các công ty xuyên quốc gia dưới nhiều hình thức, trên thị trường chứng khoán, nơi đầu tư có lợi... *Tóm lại,* trong những năm gần đây, giữa các cường quốc tư bản đã và đang có sự điều chỉnh lợi ích nhất định nhằm làm dịu những xung đột giữa tư bản với tư bản, song giữa họ vẫn không tránh khỏi mâu thuẫn, nhiều khi gay gắt.

Bốn là, *mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội.*

Mâu thuẫn này là mâu thuẫn xuyên suốt thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ khiến chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng bản chất thời đại không hề thay đổi. Loài người vẫn ở trong quá trình quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mở đầu bằng Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại. Do đó mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội vẫn tồn tại một cách khách quan.

Trong thực tế mâu thuẫn này biểu hiện trong mưu đồ của các thế lực đế quốc đang lợi dụng sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở một số nước để đẩy mạnh cuộc phản kích quyết liệt bằng mọi thủ đoạn (không loại trừ sự can thiệp bằng quân sự) nhằm xoá bỏ các nước xã hội chủ nghĩa còn lại.

Nhưng do điều kiện quốc tế có những thay đổi, do giữa một số nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa đã thiết lập quan hệ chính thức về mặt nhà nước, có quan hệ vừa hợp tác vừa đấu tranh về nhiều mặt, cho nên mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản ngày nay biểu hiện chủ yếu bằng "diễn biến hoà bình" và chống "diễn biến hoà bình". Tuy hình thức biểu hiện có khác trước, nhưng đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản vẫn là cuộc đấu tranh rất quyết liệt.

Chủ nghĩa tư bản ngày nay - với những thành tựu đáng kể của nó, là sự chuẩn bị tốt nhất những điều kiện, tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Nhưng bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội vẫn phải thông qua cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. V.I.Lênin nhấn mạnh rằng: "... việc chủ nghĩa tư bản *ấy* "tiếp cận" với chủ nghĩa xã hội phải là một bằng chứng để chỉ ra rằng cách mạng xã hội chủ nghĩa đã đến gần, đã dễ thực hiện, đã có khả năng thực hiện, đã cần kíp rồi, chứ không phải là một cái cớ để dung thứ việc phủ nhận cuộc cách mạng đó"[1]. Dĩ nhiên, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ diễn ra bằng phương pháp nào - hoà bình hay bạo lực, điều đó hoàn toàn tuỳ thuộc vào những hoàn cảnh lịch sử cụ thể của từng nước và bối cảnh quốc tế chung trong từng thời điểm, vào sự lựa chọn của các lực lượng cách mạng.

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.33, tr.84.

PHẦN THỨ HAI

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

CHƯƠNG XIV

C.MÁC, PH.ĂNGGHEN VÀ V.I.LÊNIN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN, VỀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Phân tích các quy luật phát triển của xã hội tư bản chủ nghĩa, Mác cùng với Ăngghen đã rút ra kết luận về sự diệt vong tất yếu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự thay thế nó bằng phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Hai ông, *một mặt,* chỉ rõ sự tiến bộ lịch sử của chế độ tư bản, vai trò cực kỳ to lớn của nó trong việc phát triển sức sản xuất và xã hội hoá lao động; *mặt khác,* cũng chỉ ra giới hạn về mặt lịch sử của chế độ đó. Mác và Ăngghen đã dự báo rằng: "Sự tập trung tư liệu sản xuất và xã hội hoá lao động đạt đến cái điểm mà chúng không còn thích hợp với cái vỏ tư bản chủ nghĩa của chúng nữa. Cái vỏ đó vỡ tung ra. Giờ tận số của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa đã điểm. Những kẻ đi tước đoạt bị tước đoạt"[1].

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.23, tr. 1059.

Nhưng cái vỏ đó không tự nó vỡ tung ra mà phải thông qua cuộc cách mạng bắt đầu bằng việc giai cấp vô sản dẫn đầu quần chúng lao động giành lấy chính quyền. Mác viết: "*Cách mạng* nói chung - *lật đổ* chính quyền hiện có và *phá hủy* những quan hệ cũ - là một *hành vi chính trị*. Nhưng *chủ nghĩa xã hội* không thể được thực hiện mà không có *cách mạng*. Chủ nghĩa xã hội cần đến hành vi *chính trị* này bởi lẽ nó cần *tiêu diệt* và *phá huỷ* cái cũ"[1].

Cùng với kết luận cách mạng ấy, Mác và Ăngghen đã dự báo trên những nét lớn về xã hội mới sẽ thay thế cho xã hội tư bản.

I. NHỮNG DỰ BÁO CỦA C.MÁC VÀ PH.ĂNGGHEN VỀ CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN VÀ SỰ QUÁ ĐỘ TỪ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN LÊN CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN

1. Về những đặc trưng kinh tế - xã hội cơ bản của chủ nghĩa cộng sản

a) Lực lượng sản xuất xã hội phát triển cao

Chủ nghĩa cộng sản là hình thái xã hội thay thế chủ nghĩa tư bản, bởi vì nó có một lực lượng sản xuất cao hơn chủ nghĩa tư bản. Đó là điều kiện để làm cho *tất cả* mọi thành viên trong xã hội đều có thể phát triển một cách xứng đáng với con người.

Cũng chỉ có những lực lượng sản xuất phát triển ở trình độ rất cao mới có thể xoá bỏ sự khác biệt giai cấp,

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr. 616.

thực hiện được nguyên tắc làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu.

Những lực lượng sản xuất đó dựa trên cơ sở áp dụng những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại nhất. Đó là một "nền sản xuất với quy mô lớn và được tiến hành phù hợp với những yêu cầu của khoa học hiện đại"[1], bảo vệ môi trường sinh thái, "trừ khử được nạn nhiễm độc hiện nay của không khí, nước và đất" như Ăngghen sớm dự báo.

b) Chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất được xác lập, chế độ người bóc lột người bị thủ tiêu

Mác và Ăngghen cho rằng, chủ nghĩa cộng sản là một chế độ xã hội mà quyền lực thuộc về người lao động; nhờ có chế độ sở hữu xã hội thay cho chế độ sở hữu tư nhân, chế độ người bóc lột người bị thủ tiêu, quan hệ giữa người với người là quan hệ hợp tác của những người lao động. Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa là điều kiện vật chất cho việc thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội. Do sự phát triển ấy nên đặc trưng kinh tế cơ bản của hình thái xã hội cộng sản chủ nghĩa không phải là sự kết thúc của chế độ sở hữu nói chung mà là sự kết thúc của chế độ sở hữu tư sản và sự mở đầu chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất. Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác cũng chỉ ra rằng, không thể thủ tiêu chế độ tư hữu ngay lập tức được mà chỉ có thể thực hiện dần dần, và chỉ khi nào đã tạo được một

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.16, tr. 20.

lực lượng sản xuất hiện đại, xã hội hoá cao độ với năng suất lao động rất cao thì khi đó mới xoá bỏ được chế độ tư hữu. Sự phát triển tới một trình độ cao ấy là điều kiện làm cho mỗi thành viên trong xã hội đều có cơ hội phát triển toàn diện. Khi đó "sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người"[1].

c) Sản xuất nhằm thoả mãn nhu cầu của mọi thành viên trong xã hội

Mục đích của nền sản xuất xã hội dưới chủ nghĩa cộng sản là bảo đảm cho mọi thành viên trong xã hội có đời sống vật chất và văn hoá ngày càng phong phú, bảo đảm cho họ phát triển và vận dụng một cách tự do những năng khiếu thể lực và trí lực.

Khi xã hội đã có trong tay mình toàn bộ những lực lượng sản xuất xã hội, thì nền sản xuất không nhằm mục đích gì khác là nhằm thoả mãn mọi nhu cầu ngày càng tăng của mọi thành viên trong xã hội. Trong tác phẩm *Chống Đuyrinh*, Ăngghen đã chỉ rõ rằng, chủ nghĩa cộng sản tạo khả năng bảo đảm cho mọi thành viên xã hội không những có điều kiện sinh hoạt vật chất đầy đủ và ngày càng cải thiện bằng cách dựa vào nền sản xuất xã hội, mà còn được hoàn toàn tự do phát triển và sử dụng thể lực và trí lực của mình. Con người và nhu cầu của họ trở thành động lực và mục tiêu của sản xuất. Đó cũng là tính ưu việt căn bản của chủ nghĩa cộng sản.

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr. 628.

d) Nền sản xuất được tiến hành theo một kế hoạch thống nhất trên phạm vi toàn xã hội

Trên cơ sở quyền lực công cộng và nhờ quyền lực ấy, trong chế độ cộng sản chủ nghĩa sẽ không còn mâu thuẫn giữa tính chất có tổ chức chặt chẽ trong mỗi doanh nghiệp và tình trạng điều tiết tự phát của thị trường giữa vai trò chi phối trong toàn bộ nền sản xuất xã hội. Giờ đây, việc tổ chức sản xuất một cách có ý thức, có kế hoạch được thực hiện trên phạm vi toàn xã hội trở thành một tất yếu kinh tế và có khả năng để thực hiện.

Cũng trên cơ sở chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất trong chế độ cộng sản chủ nghĩa, Mác dự báo rằng, trong chế độ kinh tế cộng sản chủ nghĩa, *tương lai tính chất hàng hoá của sản xuất sẽ bị loại trừ*, tình trạng thống trị của sản phẩm đối với những người sản xuất sẽ không còn. Ăngghen đã khái quát tư tưởng này của Mác như sau: "Một khi xã hội nắm lấy các tư liệu sản xuất và sử dụng những tư liệu đó để sản xuất dưới hình thức trực tiếp xã hội hoá, thì lao động của mỗi người, dù tính chất có ích đặc thù của lao động đó có khác nhau đến đâu chăng nữa, ngay từ đầu và trực tiếp cũng trở thành lao động xã hội. Khi ấy, người ta không cần phải dùng con đường vòng để xác định số lượng lao động xã hội nằm trong một sản phẩm..."[1]. Người ta không cần dùng đến cái thước đo tương đối, bấp bênh, phiến diện, không đầy đủ để biểu hiện những số lượng lao động nằm trong các sản phẩm, tức là

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr. 427-428.

biểu hiện chúng bằng "giá trị", mà dùng cái thước đo tự nhiên của chúng là thời gian. Nguyên lý về tính chất xã hội trực tiếp của lao động sản xuất khiến cho sự thủ tiêu quan hệ giá trị trở thành một tất yếu kinh tế là đặc trưng của xã hội cộng sản chủ nghĩa đã phát triển trên những cơ sở của chính nó.

đ) Sự phân phối sản phẩm bình đẳng

Chế độ tư hữu tất yếu dẫn đến phương thức kinh doanh của những người tư hữu riêng lẻ. Trong chế độ cộng sản chủ nghĩa, việc quản lý sản xuất nói chung sẽ không còn nằm trong tay các cá nhân riêng lẻ cạnh tranh với nhau nữa. Trái lại, tất cả các ngành sản xuất sẽ do tổ chức đại diện cho xã hội quản lý, được tiến hành vì lợi ích chung, theo một kế hoạch chung và với sự tham gia của tất cả mọi thành viên trong xã hội. Chế độ xã hội mới thay cạnh tranh bằng hợp tác và thi đua sáng tạo.

Do sự phát triển cao của lực lượng sản xuất, xã hội mới sẽ sản xuất ra một lượng sản phẩm dồi dào và được tổ chức phân phối một cách khoa học nhằm thoả mãn nhu cầu của mọi thành viên trong xã hội. Xuất phát từ luận điểm về quan hệ sở hữu quyết định quan hệ phân phối, trong tác phẩm *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản*, Ăngghen chỉ ra nguyên tắc chung của sự phân phối trong xã hội mới là "phân phối sản phẩm theo sự thoả thuận chung, tức là bằng cái mà người ta gọi là sự cộng đồng về tài sản"[1]. Nói cách khác, đó là sự phân phối bình đẳng.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr. 467.

Nguyên tắc bình đẳng trong phân phối được thực hiện dưới những hình thức cụ thể như thế nào là tuỳ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

e) Xoá bỏ sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, xoá bỏ giai cấp

Những sự đối lập này đã nảy sinh trong quá trình lịch sử khi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội còn thấp, năng suất lao động thấp, con người bị cột chặt vào một lĩnh vực theo sự phân công lao động xã hội và còn phải đấu tranh với nhau để giành lấy sản phẩm cho cuộc sống của mình. Bản thân sự phát triển cao về kinh tế, văn hoá và xã hội, sự phát triển tự do và toàn diện của con người, sản phẩm xã hội dồi dào sẽ tạo cơ sở để thủ tiêu những sự đối lập đó. Khi ấy, như Ăngghen khẳng định, tình trạng xã hội phân chia thành các giai cấp khác nhau, đối địch nhau - không những sẽ trở nên thừa mà còn không thể tương dung với chế độ xã hội mới nữa.

Cần lưu ý rằng, những đặc trưng kinh tế - xã hội chủ yếu nêu trên là những đặc trưng của xã hội cộng sản chủ nghĩa, theo cách nói của Mác là "*đã phát triển* trên những cơ sở của chính nó"[1] chứ không phải của "một xã hội cộng sản chủ nghĩa vừa *thoát thai* từ xã hội tư bản chủ nghĩa"[2], hay giai đoạn đầu được gọi là xã hội xã hội chủ nghĩa. Do vậy, xã hội mới ra đời chưa có thể có đầy đủ ngay lập tức những đặc trưng ấy mà phải trải qua một quá trình xây dựng từng bước, từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện, tuỳ theo trình độ phát triển của lực lượng sản

1, 2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.19, tr. 33.

xuất và bản thân con người lao động. Chính Mác và Ăngghen đã nhận thức rõ điều này khi các ông đề ra luận điểm về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản.

2. Về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa cộng sản

a) Các giai đoạn của hình thái xã hội cộng sản chủ nghĩa

C.Mác chỉ ra rằng: "Giai cấp công nhân biết rằng nó phải trải qua nhiều giai đoạn khác nhau của cuộc đấu tranh giai cấp. Nó biết rằng việc thay thế những điều kiện kinh tế của sự nô dịch lao động bằng những điều kiện của lao động tự do và liên hợp, chỉ có thể là một sự nghiệp tiến triển trong thời gian (đó là việc cải tạo kinh tế)... sau một quá trình phát triển lâu dài..."[1].

Từ đó C.Mác khẳng định: "Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là *nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*"[2].

Luận điểm quan trọng của Mác là luận điểm về tính chất lâu dài của thời kỳ quá độ và hai giai đoạn của chủ nghĩa cộng sản. Trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta* (1875), qua nhận xét của mình về cương lĩnh do Latxan (Lassalle) dự thảo cho Đảng Công nhân Đức, Mác đã trình

---

1, 2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.17, tr.724-725; t.19, tr.47.

bày quan điểm của mình về hai giai đoạn của chủ nghĩa cộng sản, về nguyên tắc phân phối trong mỗi giai đoạn.

C.Mác đã chỉ ra rằng, cần phân biệt rõ "xã hội cộng sản chủ nghĩa đã *phát triển* trên những cơ sở của chính nó"[1], hay là "giai đoạn cao hơn"[2], với "một xã hội cộng sản chủ nghĩa vừa *thoát thai* từ xã hội tư bản chủ nghĩa"[3], hay "giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa, lúc nó vừa mới lọt lòng từ xã hội tư bản chủ nghĩa ra, sau những cơn đau đẻ dài"[4]. Mỗi giai đoạn có những đặc điểm riêng.

Nói về giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, C.Mác chỉ ra rằng, đó là một xã hội mà về phương diện kinh tế, đạo đức, tinh thần còn mang những dấu vết của xã hội cũ mà nó đã lọt lòng ra. Chính vì vậy, trong giai đoạn này còn có những thiếu sót không thể tránh khỏi. Về mặt kinh tế, nổi bật là sự thiếu sót trong khâu phân phối. Trong giai đoạn này, việc phân phối được thực hiện theo nguyên tắc phân phối sản phẩm tiêu dùng theo số lượng và chất lượng lao động. Sự tiến bộ của nguyên tắc này là ở chỗ nó không thừa nhận phân phối dựa trên sự phân biệt giai cấp mà dựa trên sự cống hiến của họ cho xã hội. Sự cống hiến của mỗi người được đo bằng một thước đo như nhau, tức là bằng số lượng, chất lượng, hiệu quả lao động. Sự thiếu sót không thể tránh khỏi của nguyên tắc này là mặc nhiên thừa nhận sự không ngang nhau về thể chất, về tinh thần, năng khiếu, tóm lại, về năng lực lao động của những người lao động. Do đó, "quyền ngang nhau ấy là một quyền không ngang nhau đối với một lao động không ngang

---

1, 2, 3, 4. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.19, tr. 33, 36, 33, 35-36.

nhau". Việc phân phối những vật phẩm tiêu dùng vẫn phải tuân theo nguyên tắc trong việc trao đổi hàng hoá - vật ngang giá: một số lượng lao động dưới một hình thức này được đổi lấy cùng một số lượng lao động dưới một hình thức khác. Vì vậy, ở đây về nguyên tắc, cái quyền ngang nhau cũng là cái quyền tư sản, tuy rằng ở đây, nguyên lý và thực tiễn không còn mâu thuẫn với nhau nữa.

Đến một giai đoạn cao hơn của xã hội cộng sản chủ nghĩa, khi đã tạo ra những tiền đề vật chất và tinh thần cần thiết, khi mà "cùng với sự phát triển toàn diện của các cá nhân, sức sản xuất của họ cũng ngày càng tăng lên và tất cả các nguồn của cải xã hội đều tuôn ra dồi dào, - chỉ khi đó người ta mới có thể vượt hẳn ra khỏi giới hạn chật hẹp của pháp quyền tư sản và xã hội mới có thể ghi trên lá cờ của mình: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu"[1].

b) Những nhiệm vụ kinh tế - xã hội chủ yếu của thời kỳ quá độ

Để thực hiện những cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia, Mác và Ăngghen đã dự báo các quá trình của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản như: cải biến cách mạng trong quan hệ sản xuất, trong lực lượng sản xuất, trong kinh tế và xã hội, như từng bước xóa bỏ cơ sở kinh tế để người này tước đoạt lao động, sản phẩm lao động của người khác, từng bước tạo lập điều kiện để người lao động làm chủ quá trình sản xuất và sản phẩm do sản xuất tạo ra; không

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.19, tr. 36.

ngừng phát triển sản xuất, nâng cao năng suất lao động trên cơ sở tiến bộ khoa học và công nghệ, v.v.. Tất cả đều nhằm phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất làm điều kiện thoả mãn nhu cầu vật chất và văn hoá của mọi thành viên trong xã hội, tạo ra những tiền đề cần thiết để giải phóng con người. C.Mác viết: "Muốn biến nền sản xuất xã hội thành một hệ thống thống nhất, rộng lớn và nhịp nhàng của lao động hợp tác tự do thì cần phải có *những sự thay đổi chung của xã hội*, những sự *thay đổi trong các cơ sở của chế độ xã hội*"[1] và việc cải tạo kinh tế "không những đòi hỏi phải thay đổi sự phân phối mà còn phải có một tổ chức mới của sản xuất..."[2].

Trong những nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà Mác và Ăngghen nêu ra, cần lưu ý một số vấn đề kinh tế - xã hội sau đây mà lâu nay ít được đề cập:

Trước hết là những luận điểm của Mác và Ăngghen về vai trò của giá trị và những quan hệ giá trị, do đó, vai trò của hàng hóa và quan hệ hàng hóa trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Mác và Ăngghen đều khẳng định rằng, ở xã hội cộng sản, nền sản xuất hàng hoá như trong chủ nghĩa tư bản hiện nay sẽ không còn tồn tại nữa, bởi vì đó là một xã hội dựa trên sự chiếm hữu chung đối với tư liệu sản xuất, và vì thế, lao động của mỗi người không phải biểu hiện một cách quanh co, gián tiếp mà biểu hiện là bộ phận cấu thành trực tiếp của lao động xã hội.

1, 2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.16, tr.264; t.17, tr.724.

Nhưng Mác và Ăngghen không phủ nhận sự tồn tại của những quan hệ giá trị trong bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên phương thức sản xuất mới. Mác nhấn mạnh rằng, việc tiến hành kiểm kê, kế toán trong nền sản xuất xã hội còn cần thiết hơn là trong nền sản xuất tư bản. Nhưng tiến hành kiểm kê bằng cách nào, bằng cách trực tiếp theo giờ làm việc hay là bằng những chỉ tiêu về giá trị hàng hoá? Trong bộ *Tư bản*, Mác trả lời câu hỏi đó như sau: "... sau khi đã xóa bỏ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng vẫn còn duy trì nền sản xuất xã hội, thì sự quy định giá trị vẫn sẽ có tác dụng chi phối, theo ý nghĩa là việc điều tiết thời gian lao động và phân phối lao động xã hội giữa những nhóm sản xuất khác nhau, và cuối cùng việc ghi chép tất cả những khoản đó vào sổ kế toán sẽ trở thành quan trọng hơn bao giờ hết"[1].

Luận điểm về một nền kinh tế phi hàng hoá của Mác và Ăngghen được nêu ra với giả định là nền sản xuất xã hội đã đạt tới trình độ xã hội hoá cao khiến cho mọi lao động đều trực tiếp trở thành lao động xã hội, nghĩa là khi ấy, xã hội "biết được một cách trực tiếp và tuyệt đối"[2] số lượng lao động nằm trong mỗi sản phẩm. Nói cách khác, lao động xã hội trực tiếp là lao động chung của các thành viên trong xã hội, trong đó có những thông số về số lượng và chất lượng lao động của mỗi thành viên, và do đó, trong quá trình trao đổi hoạt động của họ, sự đóng góp của mỗi thành viên vào việc tạo ra sản phẩm cuối

1, 2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.25, ph. II, tr.593; t.20, tr.428.

cùng, sự thù lao cho mức đóng góp đó đều được các thành viên biết rõ. Nhưng khi trình độ sản xuất xã hội hoá thực tế chưa cao đến mức làm cho lao động của mỗi tập thể sản xuất, chứ chưa nói tới mỗi người lao động, trở thành một bộ phận hữu cơ của lao động xã hội trực tiếp thì khi ấy vẫn phải dùng quy luật giá trị để tính toán những nhu cầu và chi phí xã hội cần thiết của lao động sống và lao động vật hoá để thực hành phân phối sản phẩm tiêu dùng.

Thứ hai là luận điểm về nhiệm vụ đào tạo thế hệ người lao động mới cho xã hội mới.

Thời kỳ quá độ đòi hỏi "tăng thật nhanh số lượng những lực lượng sản xuất". Con người được coi là lực lượng sản xuất cơ bản. Mác và Ăngghen đã chỉ ra rằng, muốn nâng sản xuất công nghiệp và nông nghiệp lên đến mức độ cao mà chỉ có phương tiện cơ giới và hoá học phù trợ thì không đủ, mà còn cần phải phát triển một cách tương xứng năng lực của con người sử dụng những phương tiện đó nữa. Người nông dân và người công nhân, sau khi được thu hút vào đại công nghiệp, đã thay đổi toàn bộ lối sống của họ và bản thân họ đã trở thành những con người hoàn toàn khác hẳn. Trong xã hội tương lai cũng vậy, việc tiến hành sản xuất tập thể bằng lực lượng của toàn xã hội và sự phát triển mới của nền sản xuất do việc đó mang lại, sẽ cần đến những con người hoàn toàn mới và sẽ tạo nên những con người mới.

Theo Mác và Ăngghen, những con người như hiện nay, cho dù đã là sản phẩm của nền đại công nghiệp tư

bản chủ nghĩa, cũng chưa thích hợp với phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa. Nền kinh tế do toàn xã hội thực hiện một cách tập thể và có kế hoạch đòi hỏi phải có những con người có năng lực phát triển toàn diện. Công tác giáo dục sẽ làm cho những người trẻ tuổi có khả năng nắm vững nhanh chóng toàn bộ hệ thống sản xuất trong thực tiễn, làm cho họ có thể chuyển từ ngành sản xuất này sang ngành sản xuất khác tuỳ theo nhu cầu của xã hội hoặc tuỳ theo sở thích của bản thân họ. Như vậy, một xã hội tổ chức theo nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa đòi hỏi những thành viên trong xã hội phải có khả năng phát huy và sử dụng một cách toàn diện những năng lực và sở trường của mình.

3. Dự báo về khả năng quá độ bỏ qua chế độ tư bản lên chủ nghĩa cộng sản

Trong các dự báo của mình về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa cộng sản, Mác và Ăngghen còn nêu luận điểm về khả năng quá độ lên xã hội cộng sản từ những nước đang ở trong giai đoạn phát triển tiền tư bản chủ nghĩa.

Xuất phát từ sự nghiên cứu tình hình nước Nga hồi ấy, Mác và Ăngghen đã nêu ra những luận điểm như: những nước lạc hậu có thể bước vào "con đường phát triển rút ngắn", có thể "chuyển thẳng" lên hình thức sở hữu cộng sản chủ nghĩa "bỏ qua toàn bộ thời kỳ tư bản chủ nghĩa", có thể không cần phải trải qua những đau khổ của chế độ đó, có thể rút ngắn một cách đáng kể quá trình phát triển của mình lên chủ nghĩa xã hội và có thể tránh

được phần lớn những đau khổ và những cuộc đấu tranh mà Tây Âu đã phải trải qua, v.v.. Hai ông chỉ ra rằng: "Thắng lợi của giai cấp vô sản Tây Âu đối với giai cấp tư sản và gắn liền với điều đó, việc thay thế nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng nền sản xuất do xã hội quản lý, - đó là điều kiện tiên quyết tất yếu để nâng công xã Nga lên cùng một trình độ phát triển như vậy"[1].

II. QUAN ĐIỂM CỦA V.I.LÊNIN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI. KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CỦA V.I.LÊNIN

1. Những phát triển mới của V.I.Lênin về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ

Những quan điểm của V.I.Lênin về chủ nghĩa xã hội hình thành vào những năm 90 thế kỷ XIX, khi chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh đã chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền, sang chủ nghĩa đế quốc. Trong điều kiện lịch sử mới, Lênin đã vận dụng và phát triển học thuyết Mác về chủ nghĩa cộng sản và về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa cộng sản để chỉ đạo thành công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga năm 1917, và đặc biệt Lênin đã vận dụng và phát triển lý luận ấy thành kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga. Trong quá trình ấy, Lênin đã có nhiều đóng góp vào việc

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.22, tr. 629-630.

phát triển chủ nghĩa Mác, trong đó phải kể đến những luận điểm mới sau đây:

a) Lý luận và khả năng thắng lợi của cách mạng vô sản trước tiên ở một số nước, thậm chí ở một nước tư bản chủ nghĩa riêng lẻ

Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản trước độc quyền, Mác và Ăngghen rút ra kết luận: cách mạng cộng sản chủ nghĩa không thể xảy ra ở riêng một nước tư bản chủ nghĩa mà sẽ đồng loạt xảy ra trong tất cả các nước văn minh, ít nhất cũng phải cùng xảy ra ở Anh, Pháp, Đức. Luận cứ cho kết luận này của các ông là: đại công nghiệp, do đã tạo nên thị trường thế giới nên đã nối liền tất cả các dân tộc trên trái đất lại với nhau, nhất là các dân tộc văn minh, khiến cho cách mạng ở mỗi dân tộc đều có quan hệ phụ thuộc vào tình hình cách mạng xảy ra ở dân tộc khác. Sau nữa, đại công nghiệp đã san bằng sự phát triển xã hội ở tất cả các nước văn minh. Vì vậy, cuộc cách mạng cộng sản chủ nghĩa không những có tính chất dân tộc mà còn có tính chất quốc tế và sẽ đồng thời xảy ra ở tất cả các nước văn minh.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn phát triển của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn mới, Lênin đã xây dựng lý luận về chủ nghĩa đế quốc, và vạch rõ rằng, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa cực kỳ không đều. Quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị của các nước tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa đã làm cho cách mạng vô sản phát triển không đều, tạo ra những khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền tư bản chủ nghĩa, khiến cho

giai cấp vô sản ở những nước đó có thể chọc thủng mặt trận của chủ nghĩa tư bản thế giới và khâu yếu nhất ấy không nhất thiết là ở các nước tư bản tiên tiến. Từ đó, Lênin rút ra kết luận về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trước tiên ở một số nước hoặc ở một nước riêng lẻ và chủ nghĩa xã hội không thể thắng lợi cùng một lúc trong tất cả các nước.

b) Lý luận về thời đại mới và khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới

Những dự báo của Mác và Ăngghen về sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản là xuất phát từ điều kiện chủ nghĩa tư bản đang ở thời kỳ tự do cạnh tranh, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản tương đối ổn định. Sự phân tích của Lênin về những đặc điểm của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa đã dẫn đến những nhận thức mới về chủ nghĩa tư bản, về sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản. Theo Lênin, việc xã hội hoá lao động ngày càng tăng nhanh dưới muôn vàn hình thức đã biểu hiện đặc biệt rõ ràng ở sự phát triển của đại công nghiệp và cả ở sự phát triển ghê gớm của quy mô và thế lực tư bản tài chính đã làm cho những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản trở nên hết sức gay gắt. Chủ nghĩa đế quốc đã tạo ra những tiền đề vật chất làm cơ sở hiện thực cho sự thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Lênin còn chỉ ra những tín hiệu của thời đại mới như sự thức tỉnh của châu Á và bước đầu thắng lợi của những người lao động tiên tiến ở châu Âu. Với sự bắt đầu của thời đại mới, mọi quốc gia dù đã phát triển hay kém

phát triển về kinh tế đều có khả năng khách quan để vượt qua thời đại tư bản chủ nghĩa và bước vào thời đại xã hội chủ nghĩa.

Từ kết luận đó, Lênin là người mácxít đầu tiên đã lãnh đạo giai cấp vô sản Nga giành thắng lợi trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Lênin đã luận chứng khả năng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở một nước riêng lẻ, trong vòng vây của chủ nghĩa tư bản thế giới, khi cách mạng vô sản chưa nổ ra ở các nước khác.

Phân tích đặc điểm thời đại mới và tình hình cụ thể của nước Nga, Lênin chỉ ra rằng, nước Nga khi ấy là nước tư bản chậm tiến ở châu Âu, trong một nước như vậy, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể thắng lợi với những điều kiện sau đây:

- Sự thống trị của giai cấp vô sản trong nhà nước.

- Sự ủng hộ kịp thời của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một nước hay một số nước tiên tiến.

Sự liên minh giữa giai cấp vô sản đang nắm chính quyền với đại đa số nông dân. Trong điều kiện chưa có sự giúp đỡ kịp thời của cách mạng vô sản thế giới thì sự liên minh giữa công nhân và nông dân càng có ý nghĩa quan trọng sống còn.

c) Lý luận về con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở những nước chủ nghĩa tư bản chưa phát triển

Mác và Ăngghen là những người đầu tiên nêu lên khả năng những nước còn đang ở trong giai đoạn phát triển tiền tư bản chủ nghĩa có thể chuyển thẳng lên hình thái

xã hội cộng sản chủ nghĩa và khả năng phát triển rút ngắn của các nước này bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Còn về nội dung thời kỳ quá độ đó như thế nào và nó có những nhiệm vụ cụ thể gì thì các ông chưa đề cập tới. Và đây chính là điểm phát triển của Lênin về cách mạng xã hội chủ nghĩa và về thời kỳ quá độ ở những nước mà tiền đề kinh tế cho cuộc cách mạng ấy chưa chín muồi, cho dù ở nước đó chủ nghĩa tư bản phát triển ở mức trung bình (như nước Nga năm 1917).

Lý luận về thời kỳ quá độ của Lênin bao gồm một số luận điểm cơ bản sau đây:

- *Luận điểm về việc giành lấy chính quyền làm điều kiện tiên quyết để xây dựng tiền đề kinh tế cho chủ nghĩa xã hội.*

Để phản đối cuộc Cách mạng Tháng Mười năm 1917, những người theo Quốc tế II cho rằng, nước Nga chưa nên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa vì lực lượng sản xuất của nước Nga chưa phát triển đầy đủ. Lênin chỉ ra rằng, luận điểm này là trái với phép biện chứng cách mạng của chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa Mác cho rằng, tính quy luật chung của sự phát triển trong lịch sử toàn thế giới không loại trừ, trái lại, còn bao hàm một số hình thức phát triển đặc thù ở một số quốc gia riêng biệt. Như vậy, những người theo Quốc tế II không thấy được rằng, thời kỳ cách mạng mới gắn với sự gay gắt lên của những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản thế giới; rằng, tình thế cách mạng có thể xuất hiện ở nơi này hay nơi khác khiến cho các dân tộc có thể bước vào cuộc đấu

tranh để thoát khỏi chủ nghĩa tư bản và giành lấy sự tiến bộ xã hội.

Từ đó Lênin nêu luận điểm: ở một nước kém phát triển có thể và cần phải tạo ra những điều kiện tiên quyết để thực hiện chủ nghĩa xã hội bắt đầu bằng một cuộc cách mạng thiết lập chính quyền công nông, thông qua chính quyền ấy mà tiến lên và đuổi kịp các dân tộc khác.

- *Luận điểm về thời kỳ quá độ với* "một loạt những bước quá độ"[1]:

Luận điểm này của Lênin được rút ra sau những sai lầm dẫn tới khủng hoảng kinh tế, chính trị ở nước Nga Xôviết sau nội chiến. Phân tích nguyên nhân khủng hoảng, Lênin chỉ ra rằng, đối với một nước mà chủ nghĩa tư bản chưa phát triển cao như nước Nga, không thể thực hiện quá độ trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội được mà phải trải qua "một loạt bước quá độ".

Từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một nước mà trình độ phát triển kinh tế chưa chín muồi, luận điểm "một loạt bước quá độ" của Lênin bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Không thể quá độ trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội mà phải trải qua con đường gián tiếp chứ không thể "quá vội vàng, thẳng tuột, không được chuẩn bị"[2].

- Những bước quá độ ấy theo Lênin là chủ nghĩa tư bản nhà nước và chủ nghĩa xã hội. Lênin nói: "Để *chuẩn bị*... việc chuyển sang chủ nghĩa cộng sản, thì cần thiết

---

1, 2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, *Sđd*, t.44, tr.189; t.43, tr.445.

phải có một loạt những bước quá độ như chủ nghĩa tư bản nhà nước và chủ nghĩa xã hội"[1].

- Bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản nhà nước được thể hiện trong chính sách kinh tế mới mà việc trao đổi hàng hoá được coi "là đòn xeo chủ yếu"[2] cho nên cần thiết phải có sự nhượng bộ tạm thời và cục bộ đối với chủ nghĩa tư bản nhằm phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, từng bước xã hội hoá sản xuất trong thực tế.

- Luận điểm về mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội theo nguyên tắc: "ai thắng ai".

Kết luận của Lênin về khả năng thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một nước riêng lẻ, trong vòng vây của chủ nghĩa tư bản thế giới đã đưa Lênin đến kết luận về sự chống phá không thể tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản thế giới đối với cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thành công ở nước nào đó. Và thực tiễn lịch sử đã chứng minh kết luận đó là đúng đắn.

Khi bắt tay xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, phân tích những điểm còn mạnh của chủ nghĩa tư bản trong nước - mặc dù đã bị đánh bại -, đặc biệt khi phân tích tính chất quá độ, nhiều thành phần của nền kinh tế; khi thực hành chính sách kinh tế mới với việc khôi phục và phát triển chủ nghĩa tư bản tư nhân trong nước ở mức độ nhất định, với việc du nhập chủ nghĩa tư bản từ bên ngoài, Lênin đã chỉ ra, *cuộc đấu tranh quyết liệt giữa một bên là chủ nghĩa xã hội mới ra đời còn non trẻ với một bên là các*

1, 2. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.44, tr.189; t.43, tr.400.

thế lực tư bản chủ nghĩa và tự phát tư bản chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh này diễn ra theo nguyên tắc "ai thắng ai", nghĩa là chủ nghĩa xã hội có thể thành công mà cũng có thể thất bại. Mặc dù Lênin đã nêu ra những khả năng thắng lợi tất yếu của chủ nghĩa xã hội, song để giành thắng lợi hoàn toàn và triệt để, theo Lênin, chủ nghĩa xã hội phải tạo ra được cho mình một năng suất lao động cao hơn chủ nghĩa tư bản.

2. Kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội của Lênin

Lênin là người đầu tiên vạch ra kế hoạch đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước mà những tiền đề kinh tế và văn hoá của chủ nghĩa xã hội chưa phát triển đủ mức, thậm chí kém phát triển. Đó là kế hoạch *xây dựng chủ nghĩa xã hội theo chính sách kinh tế mới.*

a) Mục tiêu của kế hoạch nhằm phát triển sản xuất để giải phóng người lao động trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến, kết tinh của những phát minh mới nhất của khoa học hiện đại, xây dựng quyền làm chủ của nhân dân lao động, thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước chuyên chính vô sản, quản lý xã hội theo một tiêu chuẩn thống nhất trong việc sản xuất và phân phối sản phẩm.

Vấn đề then chốt của việc xây dựng kế hoạch quá độ lên chủ nghĩa xã hội của nước Nga là sự phân tích cụ thể điểm xuất phát của nền kinh tế nước Nga hồi đó. Đó là một nền kinh tế chứa đựng những thành phần, những bộ

phận, những "mảnh" của cả chủ nghĩa tư bản lẫn chủ nghĩa xã hội.

Nền kinh tế nhiều thành phần là đặc trưng cơ bản của nền kinh tế nước Nga. Xuất phát từ tình hình cụ thể của nước Nga, Lênin đã chỉ ra những thành phần kinh tế đó là:

- Nông dân kiểu gia trưởng.
- Sản xuất hàng hoá nhỏ.
- Chủ nghĩa tư bản tư nhân.
- Chủ nghĩa tư bản nhà nước.
- Chủ nghĩa xã hội.

Tính đa thành phần của nền kinh tế vừa là biểu hiện, vừa là hệ quả của nền sản xuất xã hội hoá ở trình độ thấp.

b) Nhiệm vụ kinh tế - xã hội cơ bản có ý nghĩa quyết định trong suốt thời kỳ quá độ là phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động và thực hiện xã hội hoá sản xuất trong thực tế. Đó chính là cơ sở kinh tế tuyệt đối cần thiết để bảo đảm cho chủ nghĩa xã hội chiến thắng hoàn toàn và triệt để chủ nghĩa tư bản, bảo đảm thoả mãn nhu cầu hợp lý ngày càng tăng của mọi thành viên trong xã hội. Luận điểm của Lênin về vai trò quyết định của năng suất lao động gắn liền với nền sản xuất xã hội hoá cao.

Xã hội hoá sản xuất cao thể hiện ở sự phân công xã hội phát triển, chuyên môn hoá lao động cao đi đôi với hợp tác trao đổi lao động cho nhau. Quốc hữu hoá không phải là biểu hiện duy nhất của xã hội hoá, và trong một số trường hợp, việc quốc hữu hoá không đúng sẽ dẫn đến xã hội hoá một cách hình thức. Cần phải "*xã hội hoá sản xuất trong thực tế, nghĩa là loại xã hội hoá đòi hỏi phải có sự phân công lao động hết sức sâu sắc và sự hợp tác lao động*

hết sức chặt chẽ gắn liền với trình độ kỹ thuật và công nghệ cao.

Để thực hiện nhiệm vụ cơ bản và lâu dài của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là phát triển lực lượng sản xuất và xã hội hoá sản xuất trong thực tế, Lênin đề ra những nhiệm vụ cụ thể mang tính quy luật có giá trị ít nhiều phổ biến khác nhau tuỳ theo trình độ phát triển kinh tế của từng nước khi mới bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nhiệm vụ thứ nhất là công nghiệp hoá để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, cho sự xã hội hoá trên thực tế. Theo Lênin, *cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội là nền sản xuất đại cơ khí được áp dụng trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, kể cả trong sản xuất nông nghiệp.* Cơ sở vật chất - kỹ thuật ấy được xây dựng trên cơ sở những thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ, phù hợp với trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất mà nhân loại đã đạt được.

Xuất phát từ đặc điểm kinh tế của nước Nga, từ bối cảnh chính trị quốc tế và những thành tựu khoa học, công nghệ thế giới đầu thế kỷ XX, kế hoạch công nghiệp hoá của Lênin bao gồm những tư tưởng chủ yếu như: bắt đầu từ kinh tế nông dân, khôi phục, củng cố, cải thiện kinh tế nông dân; phát triển nhanh công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất, công nghiệp nặng, đặc biệt là công nghiệp điện, vì nền đại công nghiệp phù hợp với trình độ cao của kỹ thuật tối tân chỉ có thể được xây dựng trên cơ sở điện khí hoá toàn quốc. Lênin đã đưa ra công thức: "Chủ nghĩa

cộng sản là chính quyền Xôviết cộng với điện khí hoá toàn quốc". Trong quá trình công nghiệp hoá đất nước, cần phải tranh thủ kỹ thuật hiện đại nằm trong tay các nước tư bản chủ nghĩa dù có phải trả giá bằng những khoản "cống vật" lớn, v.v..

Nhiệm vụ thứ hai là đưa dần nền tiểu sản xuất (đặc biệt là của nông dân) lên nền đại sản xuất thông qua con đường hợp tác hoá. Kế hoạch hợp tác hoá của Lênin là kế hoạch từng bước xã hội hoá sản xuất trong nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Theo luận điểm quan trọng của Mác và Ăngghen là không được tước đoạt tiểu nông, nên con đường duy nhất để chuyển kinh tế tiểu nông từ hình thức sản xuất nhỏ, phân tán sang hình thức sản xuất xã hội hoá là con đường hợp tác hoá, con đường được quần chúng nhân dân tham gia một cách tự giác, trong đó có thể kết hợp lợi ích cá nhân với lợi ích cộng đồng. Đó là con đường giản đơn nhất, dễ dàng nhất, dễ tiếp thu nhất đối với người tiểu sản xuất.

Kế hoạch hợp tác hoá của Lênin là kế hoạch nhằm khắc phục mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển đại công nghiệp với kinh tế nhỏ cá thể. Nó bao gồm mọi lĩnh vực từ sản xuất, lưu thông, đến dịch vụ chứ không phải chỉ bó hẹp trong nông nghiệp. Nó quy định sự phát triển của tất cả các loại hình hợp tác xã, từ hình thức giản đơn như hợp tác xã tiêu dùng, hợp tác xã mua bán đến các hình thức hợp tác xã sản xuất khác tuỳ theo trình độ đã đạt được của lực lượng sản xuất. Kế hoạch đó còn đòi hỏi nhà nước xã hội chủ nghĩa phải giúp đỡ toàn diện, kể cả về tài chính để phát triển các hợp tác xã. Kế hoạch hợp tác hoá của

Lênin còn bao gồm một hình thức hợp tác mà Lênin gọi là "xí nghiệp hợp tác xã" hay "kiểu xí nghiệp thứ ba" tức là sự "kết hợp những xí nghiệp tư bản tư nhân... với những xí nghiệp kiểu xã hội chủ nghĩa chính cống"[1].

Chính sách hợp tác hoá một khi thành công sẽ giúp cho nền kinh tế nhỏ quá độ trong một thời hạn nhất định trở thành nền đại sản xuất trên cơ sở liên hiệp tự nguyện của những người lao động.

Nhiệm vụ thứ ba là tiến hành cách mạng văn hoá. Để xây dựng chủ nghĩa xã hội phải đạt tới một trình độ văn hoá nhất định. Nhưng theo sự đánh giá của Lênin, không có một nước nào trên thế giới, khi chính quyền nằm trong tay giai cấp công nhân mà số đông của nó lại không thấy rõ rằng mình không có đầy đủ trình độ giáo dục sơ đẳng chứ chưa nói đến văn hoá nói chung. Do vậy, thời kỳ quá độ cũng là thời kỳ lịch sử đặc biệt nhằm làm cho mọi người lao động trước mắt đều có trình độ học vấn phổ thông, một trình độ hiểu biết đầy đủ về công việc, biết sử dụng các phương tiện của nền đại công nghiệp để tham gia quản lý nhà nước.

Cuộc cách mạng văn hoá ấy tuy có những khó khăn không thể tưởng tượng được, nhưng trong điều kiện chính quyền đã về tay giai cấp công nhân, cuộc cách mạng văn hoá sẽ được tiến hành tốt hơn và nhanh hơn so với trước. Trong một nước kém phát triển về kinh tế, cuộc cách mạng văn hoá càng đòi hỏi một sự nỗ lực phi thường

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.45, tr.426.

của toàn dân, của những người lao động giác ngộ, của đội tiên phong.

c) Chính sách kinh tế mới (NEP). Sau Cách mạng Tháng Mười, trong những năm nội chiến, Lênin đã thực hiện chính sách cộng sản thời chiến. Đặc trưng của chính sách đó là sự thủ tiêu kinh doanh tư nhân, từ bỏ quan hệ hàng - tiền, tập trung nghiêm ngặt trong quản lý các xí nghiệp quốc doanh, phân phối theo chế độ cung cấp. Lúc đầu đó là đòi hỏi khách quan của việc tổ chức kinh tế trong thời chiến nhưng sau đó từ thực tiễn chính sách này nảy ra ý tưởng không đúng về một sự quá độ trực tiếp sang chế độ cộng sản chủ nghĩa.

Mặc dù chính sách cộng sản thời chiến có tác dụng nhất định đối với việc chiến thắng các thế lực phản động, thù địch trong và ngoài nước trong cuộc nội chiến và can thiệp vũ trang của chủ nghĩa đế quốc song chính sách đó đã tỏ ra không thích hợp khi cuộc nội chiến kết thúc, đất nước bước vào xây dựng trong hoà bình. Tiếp tục chính sách đó là sai lầm và là nguyên nhân đưa đất nước vào một cuộc khủng hoảng chính trị và kinh tế trầm trọng. Để khắc phục sai lầm ấy, Lênin đã đề xuất *Chính sách kinh tế mới* - hình thức quá độ lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với điều kiện kinh tế cụ thể và quy luật kinh tế khách quan, tức là một sự quá độ gián tiếp, lâu dài, thận trọng và có hệ thống.

Từ mùa xuân năm 1921, những nội dung cơ bản của mô hình kinh tế theo *Chính sách kinh tế mới* hình thành và ngày càng trở nên rõ nét. Mục tiêu của mô hình này là phục hồi nền kinh tế bị tàn phá trong chiến tranh, cải thiện đời

sống nhân dân, củng cố nền tảng của chế độ Xôviết và phát triển đến mức tối đa lực lượng sản xuất nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội - tiền đề vật chất cho việc xã hội hoá sản xuất trong thực tế. Mục tiêu cuối cùng của nền sản xuất vẫn được khẳng định là cải thiện đời sống của nhân dân. Sự khác nhau căn bản giữa mô hình này và mô hình kinh tế "cộng sản thời chiến" là ở những điểm sau đây:

- Trao đổi hàng hoá được đánh giá là "chiếc đòn xeo" chủ yếu của Chính sách kinh tế mới, phải được đặt lên hàng đầu trên cơ sở nhà nước nắm các đòn bẩy chỉ huy.

- Sử dụng và cải tạo dần cơ cấu kinh tế cũ, làm cho nền kinh tế cũ thích ứng với chủ nghĩa xã hội chứ không phải đập tan ngay bằng những biện pháp hành chính.

- Phát triển đến mức nhất định chủ nghĩa tư bản trong nước và hướng nó vào chủ nghĩa tư bản nhà nước.

- Thu hút tư bản nước ngoài và sử dụng nó có lợi cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới những hình thức và trình độ khác nhau của chủ nghĩa tư bản nhà nước. Coi đó là một nội dung cấu thành chủ yếu của Chính sách kinh tế mới.

- Thu hút dần những người tiểu sản xuất vào các loại hình khác nhau của hợp tác xã trên cơ sở tự nguyện và sự giúp đỡ ưu đãi của Nhà nước công - nông.

- Sử dụng nhiều hình thức phân phối theo nguyên tắc khuyến khích bằng lợi ích vật chất và sự quan tâm về lợi ích vật chất đối với người sản xuất kinh doanh, kết hợp lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội.

- Chuyển các xí nghiệp quốc doanh sang chế độ hạch toán kinh tế. Chuyển từ phương pháp quản lý kinh tế bằng biện pháp hành chính sang biện pháp kinh tế là chủ yếu, thực hành quản lý theo chế độ tập trung dân chủ và trách nhiệm cá nhân.

Mặc dù mô hình kinh tế này chưa được Lênin hoàn thiện, song sức sống của nó chỉ sau một năm rưỡi thực hiện đã được thực tiễn chứng minh. Sơ kết những kết quả đã đạt được nhờ *Chính sách kinh tế mới*, Lênin chỉ ra những thành tựu tốt đẹp là ổn định được đồng rúp và chế độ tài chính; thắng được nạn đói và bội thu thuế lương thực mà hoàn toàn không dùng biện pháp cưỡng bức, nông dân hài lòng; công nghiệp nhẹ đang trên đà phát triển, công nhân không còn bất mãn nhờ đời sống được cải thiện; công nghiệp nặng tuy còn khó khăn nhưng đã có sự cải thiện đáng kể vì đã tạo ra được một số vốn nhất định, chính quyền Xôviết ngày càng vững vàng.

Sau khi Lênin mất, mô hình kinh tế theo *Chính sách kinh tế mới* không được tiếp tục quán triệt và phát triển, thay thế vào đó là một mô hình kinh tế mà ngày nay chúng ta gọi là "cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp".

Mô hình kinh tế này có mặt tích cực của nó và cũng đã tạo ra những thành tựu kinh tế - xã hội quan trọng. Chỉ sau ba kế hoạch 5 năm (tính đến năm 1942), từ một nước lạc hậu, Liên Xô đã có thể đề ra cho mình nhiệm vụ kinh tế là đuổi kịp và vượt các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, nhất là về mặt sản xuất sản phẩm tính theo đầu người. Liên bang Xôviết, năm 1940, so với năm 1913 thu nhập quốc dân bằng 611%, giá trị tổng sản lượng công nghiệp bằng 852%, giá trị tổng sản lượng đại công nghiệp

bằng 1172%. Nhờ những thành tựu kinh tế - xã hội ấy mà Liên Xô mới có thể đóng vai trò chủ yếu trong việc chiến thắng chủ nghĩa phátxít Đức, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, cứu loài người ra khỏi thảm họa nô dịch của Hítle.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chính mô hình kinh tế ấy đã tạo điều kiện phục hồi nhanh chóng nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá hết sức nặng nề và đã đưa Liên Xô trở thành một cường quốc: lương thực, thực phẩm dư thừa, không cần nhập khẩu ngũ cốc, dự trữ vàng tăng, đồng rúp lên giá. Trong khoa học và kỹ thuật đã đạt được những thành tựu lớn lao: nhà máy điện nguyên tử, tàu phá băng nguyên tử, vệ tinh nhân tạo đầu tiên trên thế giới, v.v.. Cũng nhờ mô hình kinh tế này mà Liên Xô có thể viện trợ cho nhiều nước để hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và thúc đẩy xu hướng phát triển phi tư bản chủ nghĩa.

Trong khi làm rõ những thành tựu nói trên, cũng cần phải chỉ ra tính chất hạn chế của nó và tính chất kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất trong điều kiện lịch sử khách quan đã thay đổi. Mô hình kinh tế đó do không được đổi mới, thay đổi kịp thời nên đã dẫn đến sự trì trệ và khủng hoảng kinh tế - xã hội, mà biểu hiện tập trung là năng suất lao động ngày càng tụt hậu, chỉ số thu nhập quốc dân tính đầu người của Liên Xô ngày càng thua kém nhiều nước.

Điều đó có phần do hoàn cảnh khách quan xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong vòng vây của chủ nghĩa tư bản thế giới, nhưng chủ yếu do những khuyết điểm chủ quan, chủ yếu do những nhận thức không đúng,

đối lập cứng nhắc chủ nghĩa xã hội với cơ chế thị trường, coi kinh tế thị trường là cái riêng của chủ nghĩa tư bản, coi kinh tế kế hoạch có tính pháp lệnh và sự quản lý tập trung cao mới là đặc trưng kinh tế của chủ nghĩa xã hội, không biết kết hợp một cách đúng đắn kế hoạch hoá tập trung với cơ chế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

CHƯƠNG XV

THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM. NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Tính tất yếu và đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Từ khi hoà bình được lập lại năm 1954, miền Bắc nước ta đã bước vào thời kỳ quá độ tiến dần lên chủ nghĩa xã hội với đặc điểm như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "*Đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ* là từ một nước nông nghiệp lạc hậu *tiến thẳng* lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa"[1].

Từ năm 1975, sau khi cả nước đã hoàn toàn độc lập và thống nhất, cách mạng dân tộc - dân chủ đã hoàn thành

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.10, tr.13.

thắng lợi trên phạm vi cả nước thì cả nước cùng tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, cùng quá độ lên chủ nghĩa xã hội. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* của Đảng ta nói rõ hơn thực trạng kinh tế và chính trị của đất nước: "Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản, từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất rất thấp. Đất nước trải qua hàng chục năm chiến tranh, hậu quả để lại còn nặng nề. Những tàn dư thực dân, phong kiến còn nhiều. Các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại chế độ xã hội chủ nghĩa và nền độc lập dân tộc của nhân dân ta"[1]. Đến Đại hội XI, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (*bổ sung, phát triển năm 2011*) tiếp tục chỉ rõ: "Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong *bối cảnh quốc tế có những biến đổi to lớn và sâu sắc*. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến sự phát triển của nhiều nước. Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới biểu hiện dưới những hình thức và mức độ khác nhau vẫn tồn tại và phát triển. Hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển là xu thế lớn; nhưng đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp, chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột sắc tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, ph.I, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.410.

đổ, khủng bố, tranh chấp lãnh thổ, biển, đảo, tài nguyên và cạnh tranh quyết liệt về lợi ích kinh tế tiếp tục diễn ra phức tạp. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Đông Nam Á phát triển năng động, nhưng cũng tiềm ẩn những nhân tố mất ổn định. Tình hình đó tạo thời cơ phát triển, đồng thời đặt ra những thách thức gay gắt, nhất là đối với những nước đang và kém phát triển"[1].

Thời kỳ quá độ là thời kỳ lịch sử mà bất cứ một quốc gia nào đi lên chủ nghĩa xã hội cũng đều phải trải qua, ngay cả đối với những nước đã có nền kinh tế rất phát triển, bởi lẽ, ở các nước này, tuy lực lượng sản xuất đã phát triển cao, nhưng vẫn còn cần phải cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất mới, xây dựng nền văn hoá mới. Dĩ nhiên, đối với những nước thuộc loại này, thời kỳ quá độ về khách quan có nhiều thuận lợi hơn, có thể sẽ diễn ra ngắn hơn. Đối với nước ta, một nước đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản, thì lại càng phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là thời kỳ lịch sử mà: "Nhiệm vụ quan trọng nhất của chúng ta là phải *xây dựng nền tảng vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội*... tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có văn hoá và khoa học tiên tiến. Trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, chúng ta phải cải tạo nền kinh tế

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI,* Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.67.

cũ và xây dựng nền kinh tế mới, mà xây dựng là nhiệm vụ chủ chốt và lâu dài"[1].

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản là một tất yếu lịch sử đối với nước ta, vì:

- Toàn thế giới đã bước vào thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Thực tiễn đã khẳng định chủ nghĩa tư bản là chế độ xã hội đã lỗi thời về mặt lịch sử, sớm hay muộn cũng phải được thay bằng hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu là giai đoạn xã hội chủ nghĩa. Cho dù hiện nay, với những thay đổi để thích nghi với tình hình mới, chủ nghĩa tư bản thế giới vẫn đang có những thành tựu phát triển nhưng không vượt ra khỏi những mâu thuẫn cơ bản của nó. Chủ nghĩa tư bản không phải là tương lai của loài người. Đi theo dòng chảy của thời đại cũng tức là đi theo quy luật phát triển tự nhiên của lịch sử.

- Cách mạng Việt Nam phát triển theo con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Tính tất yếu lịch sử ấy xuất hiện từ những năm 20 thế kỷ XX. Nhờ đi con đường ấy, nhân dân ta làm Cách mạng Tháng Tám thành công đã tiến hành thắng lợi hai cuộc kháng chiến, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc. Ngày nay, chỉ có đi lên chủ nghĩa xã hội mới giữ vững được độc lập, tự do cho dân tộc, mới thực hiện được mục tiêu làm cho mọi người dân được ấm no, tự do, hạnh phúc. Sự lựa chọn con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta phù

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.10, tr.13.

hợp với xu thế của thời đại đã làm cho sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản ở nước ta là một tất yếu lịch sử.

Mặc dù kinh tế còn lạc hậu, nước ta vẫn có những khả năng và tiền đề để quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản ngay cả trong điều kiện không còn Liên Xô.

Về khả năng khách quan, trước hết phải kể đến nhân tố thời đại tức xu thế quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Nhân tố thời đại đóng vai trò tích cực làm thức tỉnh các dân tộc, các quốc gia, không những làm cho sự quá độ bỏ qua chế độ tư bản trở thành một tất yếu mà còn đem lại những điều kiện và khả năng khách quan cho sự quá độ này. Quá trình quốc tế hoá sản xuất và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày càng tăng lên, cũng như sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ về khách quan đã tạo ra những khả năng để các nước kém phát triển đi sau có thể tiếp thu và vận dụng vào nước mình những lực lượng sản xuất hiện đại của thế giới và những kinh nghiệm của các nước đi trước để thực hiện "con đường phát triển rút ngắn". Xu thế toàn cầu hoá, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia trên thế giới ngày càng tăng lên tuy có chứa đựng những nguy cơ và thách thức nhưng vẫn tạo khả năng khách quan cho việc khắc phục khó khăn về nguồn vốn và kỹ thuật hiện đại cho các nước chậm phát triển nếu có đường lối chính sách đúng.

Về những tiền đề chủ quan:

- Việt Nam là nước có số dân tương đối đông, nhân lực dồi dào, tài nguyên đa dạng. Nhân dân ta đã lập nên chính

quyền nhà nước của dân, do dân, vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đã xây dựng được những cơ sở ban đầu về chính trị, kinh tế của chủ nghĩa xã hội. So sánh với Liên Xô trước đây khi bắt đầu thời kỳ quá độ, ta tuy có mặt yếu, nhưng cũng có những mặt thuận lợi hơn trong công cuộc xây dựng đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Cách mạng Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo - một đảng giàu tinh thần cách mạng, sáng tạo, và trí tuệ khoa học, có đường lối đúng đắn và gắn bó với quần chúng - đó là nhân tố chủ quan có ý nghĩa vô cùng quan trọng, bảo đảm cho thắng lợi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đã từng chiến đấu, hy sinh không chỉ nhằm mục đích giành lại độc lập dân tộc, mà còn vì cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc của nhân dân. Những yêu cầu đó chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đáp ứng được. Vì vậy, quyết tâm của nhân dân sẽ trở thành lực lượng vật chất đủ sức vượt mọi khó khăn và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

2. Bỏ qua chế độ tư bản, phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Đây là con đường phát triển "rút ngắn". *Về chính trị,* bỏ qua chế độ tư bản là bỏ qua giai đoạn thống trị của giai cấp tư sản. *Về kinh tế*, bỏ qua chế độ tư bản là sự rút ngắn thời gian thực hiện quá trình xã hội hoá sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng con đường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chủ nghĩa tư bản đã có vai trò lịch sử là phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, xã hội hoá lao động dựa trên nền tảng chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa. Quá trình này đã diễn ra một cách tự phát, tuần tự, kéo dài hàng thế kỷ cùng với những đau khổ đối với con người. Ngày nay, trong những điều kiện lịch sử mới, chúng ta có thể đi con đường phát triển rút ngắn, phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tránh cho nhân dân ta những đau khổ của con đường tư bản chủ nghĩa. Sự rút ngắn này được thực hiện thông qua việc phát triển nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự rút ngắn này chỉ có thể thực hiện thành công với điều kiện chính quyền thuộc về nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tuy nhiên, cần nhận thức đầy đủ rằng sự rút ngắn ở đây không phải là công việc có thể làm nhanh chóng "Tiến lên chủ nghĩa xã hội, không thể một sớm một chiều. Đó là cả một công tác tổ chức và giáo dục"[1]. "Chủ nghĩa xã hội không thể làm mau được mà phải làm dần dần"[2].

Nhận thức đúng nội dung của sự quá độ bỏ qua hay rút ngắn này có ý nghĩa thực tiễn quan trọng, giúp ta khắc phục được quan niệm giản đơn duy ý chí về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước mà chủ nghĩa tư bản kém phát triển.

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.8, tr.228, 226.

Chủ nghĩa xã hội, theo cách nói tóm tắt và mộc mạc của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "... trước hết nhằm làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc"[1]. Quán triệt tư tưởng cơ bản đó, định hướng xã hội chủ nghĩa cho sự phát triển nền kinh tế quá độ là xây dựng nền kinh tế có cơ sở vật chất - kỹ thuật cao trên nền tảng chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về những tư liệu sản xuất chủ yếu ngày càng phát triển và hoàn thiện, từng bước thực hiện mục tiêu giải phóng xã hội, giải phóng con người, làm cho dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, con người phát triển toàn diện.

Nền kinh tế quốc dân phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi:

- Mỗi bước phát triển kinh tế phải gắn chặt với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, với việc tạo ra những tiền đề vật chất để thực hiện ngày càng triệt để mục tiêu: "Bao nhiêu lợi ích đều vì dân". Mặc dù trong quá trình vận động của nó vẫn còn tồn tại những quan hệ bóc lột, bất công ở những mức độ khác nhau, nhưng mỗi bước phát triển kinh tế phải là mỗi bước con người được giải phóng, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

- Nền kinh tế phải phát triển trên cơ sở lực lượng sản

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.10, tr.17.

xuất hiện đại, năng suất lao động ngày càng cao, sản phẩm thặng dư ngày càng nhiều.

- Tính năng động của nền kinh tế thị trường phải gắn liền với sự điều tiết của kế hoạch nhà nước và yêu cầu phát triển bền vững.

- Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể được củng cố và phát triển. Thành phần kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được phát triển dưới sự kiểm kê, kiểm soát của nhà nước nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược - kinh tế - xã hội.

- Đa dạng hoá hình thái phân phối theo xu hướng hình thái phân phối theo lao động ngày càng chiếm địa vị chi phối trong quan hệ phân phối.

- Không ngừng thu hẹp chênh lệch, đổi mới và hoàn thiện quan hệ giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng của đất nước, nhằm phát huy sức mạnh tổng thể quốc gia.

- Mở rộng quan hệ quốc tế theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi.

II. NHIỆM VỤ KINH TẾ CƠ BẢN TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Để thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh theo con đường xã hội chủ nghĩa, điều quan trọng nhất là phải cải biến căn bản thực trạng tình hình kinh tế - xã hội đất nước. Xây dựng "một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với

công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, khoa học kỹ thuật tiên tiến"[1] như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vạch ra cần phải:

a) Phát triển lực lượng sản xuất. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động kinh tế - xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với khoa học và công nghệ hiện đại, tiên tiến, tạo ra năng suất lao động cao.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là nhiệm vụ có tính quy luật của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở những nước kinh tế lạc hậu, chủ nghĩa tư bản chưa phát triển. Tuy nhiên, chiến lược, nội dung, hình thức, bước đi, tốc độ, biện pháp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của mỗi nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội phải được định ra xuất phát từ điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi nước và từ bối cảnh quốc tế trong mỗi thời kỳ.

Chỉ có hoàn thành nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước mới có thể xây dựng được cơ sở vật chất - kỹ thuật cho xã hội mới, nâng cao năng suất lao động đến mức chưa từng có để làm cho tình trạng dồi dào sản phẩm trở thành phổ biến.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.9, tr.588.

Vì con người lao động là lực lượng sản xuất cơ bản, cho nên, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá cần phải xây dựng đội ngũ lao động có khả năng sử dụng và quản lý nền sản xuất xã hội hoá cao với kỹ thuật và công nghệ tiên tiến nhất. "Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những *con người xã hội chủ nghĩa*"[1].

b) Xây dựng quan hệ sản xuất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Phải xây dựng từng bước những quan hệ sản xuất mới phù hợp với sự phát triển lực lượng sản xuất. Nhưng việc xây dựng quan hệ sản xuất mới không thể thực hiện theo ý muốn chủ quan duy ý chí mà phải tuân theo những quy luật khách quan về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Xuất phát từ quan điểm "bất cứ một sự cải biến nào về mặt quan hệ sở hữu cũng đều là kết quả tất yếu của việc tạo nên những lực lượng sản xuất mới"[2], việc xây dựng quan hệ sản xuất mới ở nước ta phải đi từng bước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở các nước như nước ta, chế độ sở hữu tất yếu phải đa dạng. Ở nước ta, cơ cấu kinh tế có nhiều thành phần: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể mà nòng cốt là các hợp tác xã, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Đường lối phát triển một nền kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tác dụng to lớn trong việc động viên mọi

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.10, tr.310.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr.467.

nguồn lực trong nhân dân ta xây dựng kinh tế, phát triển lực lượng sản xuất. Chỉ có thể cải tạo quan hệ sở hữu hiện nay một cách dần dần, bởi không thể làm cho lực lượng sản xuất hiện có tăng lên ngay lập tức đến mức cần thiết để sớm xây dựng một nền kinh tế công hữu thuần nhất.

Vì quan hệ sở hữu là đa dạng cho nên phải có nhiều hình thức phân phối và nhiều hình thức tổ chức quản lý hợp lý cũng như việc xác lập địa vị làm chủ của người lao động trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân cũng diễn ra từng bước, dưới nhiều hình thức và đi từ thấp lên cao.

c) Chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế

Đứng trước xu thế toàn cầu hoá kinh tế và sự tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, nền kinh tế nước ta không thể khép kín mà phải tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Muốn vậy, phải từng bước nâng cao sức cạnh tranh quốc tế; tích cực khai thác thị trường thế giới, tối ưu hoá cơ cấu xuất - nhập khẩu, tích cực tham gia các hiệp định hợp tác, liên kết kinh tế song phương, đơn phương, khu vực và toàn cầu; xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế quốc tế với xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, bảo vệ an ninh kinh tế của đất nước.

III. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Xét một cách tổng thể, từ năm 1955 đến nay, nền kinh tế nước ta đã trải qua nhiều thời kỳ phát triển khác nhau. Căn cứ vào đặc trưng của mỗi thời kỳ, có thể phân chia sự

phát triển và biến đổi về kinh tế của nước ta qua bốn thời kỳ khác nhau:

- Từ 1955 đến 1964.
- Từ 1965 đến 1974.
- Từ 1975 đến 1986.
- Từ 1986 đến nay.

1. Thời kỳ 1955 - 1964

Đây là thời kỳ khôi phục kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa. Ở miền Bắc, trong thời kỳ này, sự phát triển kinh tế được thiết kế trên cơ sở xác định ba đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội: từ nền sản xuất nhỏ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; có hệ thống xã hội chủ nghĩa vững mạnh; đất nước bị chia cắt.

Mục tiêu kinh tế thời kỳ này được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (tháng 9-1960) xác định là: xây dựng đời sống ấm no, hạnh phúc ở miền Bắc và củng cố miền Bắc thành cơ sở vững mạnh cho cuộc đấu tranh thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà.

Nhìn tổng quát, thời kỳ này đã đạt được những thành tựu kinh tế - xã hội không nhỏ làm cho miền Bắc tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đây cũng là thời kỳ phát triển nhanh về các lĩnh vực kinh tế và xã hội, cơ sở vật chất trong công nghiệp, nông nghiệp, cơ sở hạ tầng được xây dựng. Tốc độ phát triển kinh tế cao, giáo dục, y tế phát triển khá nhanh, xã hội miền Bắc trở thành xã hội do những người lao động làm chủ, đời sống tinh thần lành mạnh. Chính nhờ những thành tựu này mà

miền Bắc trở thành hậu phương lớn, căn cứ địa vững chắc để nhân dân cả nước có thể đánh thắng đế quốc Mỹ.

2. Thời kỳ 1965 - 1975

Đây là thời kỳ cả nước có chiến tranh, đế quốc Mỹ đưa quân vào miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc. Nhiệm vụ cấp bách của miền Bắc là phải kịp thời chuyển hướng tư tưởng và tổ chức, chuyển hướng xây dựng kinh tế, tăng cường lực lượng quốc phòng cho phù hợp với tình hình mới. Vì vậy, mục tiêu phát triển kinh tế thời kỳ này phải phục vụ cho nhiệm vụ "tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược", "tất cả để giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc". Hoàn cảnh đó đem lại cho việc xây dựng kinh tế ở thời kỳ này những đặc điểm nhất định của mô hình kinh tế "cộng sản thời chiến".

Mô hình kinh tế này là mô hình có tính tập trung cao nên đã động viên được lực lượng để giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh vô cùng ác liệt bằng sự chỉ đạo tập trung nghiêm ngặt, bằng chế độ phân phối bình quân, bao cấp... Tuy nhiên, ngay trong thời kỳ này, Đảng và Nhà nước ta đã dần thấy ra được những nhược điểm của mô hình kinh tế đó và đã bắt đầu có chủ trương cải tiến một phần cơ chế quản lý kinh tế. Ví dụ Hội nghị lần thứ 20 Ban Chấp hành Trung ương khóa III (tháng 4-1972) bàn về quản lý kinh tế đã thấy rõ sức cản của cơ chế quản lý hành chính cung cấp và chủ trương chuyển sang thực hiện phương thức kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương khoá III (tháng 9-1975) đã đề cập đến việc duy trì nền kinh tế nhiều thành phần ở miền

Nam trong một thời gian nhất định, ra sức sử dụng mọi khả năng lao động kỹ thuật, tiền vốn, kinh nghiệm quản lý để đẩy mạnh sản xuất. Những tư tưởng này được tiếp tục phát triển và vận dụng vào thực tiễn những năm sau này.

3. Thời kỳ 1976 - 1986

Đây là thời kỳ cả nước hòa bình, thống nhất quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong tình hình đất nước chịu đựng những đảo lộn kinh tế và xã hội với quy mô lớn sau cuộc chiến tranh ác liệt lâu dài, với những diễn biến trong tình hình thế giới có mặt không thuận lợi.

Đây là thời kỳ mô hình kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp bộc lộ một cách đầy đủ mặt tiêu cực của nó mà hậu quả rõ rệt nhất là cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội sâu sắc vào cuối những năm 70 đầu những năm 80 thế kỷ XX.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đánh giá tình hình đất nước từ năm 1976 đến năm 1980 là thời kỳ nền kinh tế ở trạng thái trì trệ. Trên mặt trận kinh tế, đất nước ta đứng trước nhiều vấn đề gay gắt. Kết quả thực hiện kế hoạch kinh tế 5 năm (1976-1980) chưa thu hẹp được những mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế quốc dân. Sản xuất phát triển chậm trong khi dân số tăng nhanh. Thu nhập quốc dân chưa bảo đảm được tiêu dùng xã hội, một phần tiêu dùng xã hội phải dựa vào vay và viện trợ, nền kinh tế chưa tạo được tích luỹ. Lương thực, vải mặc và các hàng tiêu dùng thiết yếu đều thiếu. Tình hình cung ứng vật tư, tình hình giao thông vận tải rất căng thẳng. Nhiều xí nghiệp sử dụng công suất ở mức thấp. Chênh lệch lớn giữa thu và chi tài

chính, giữa hàng và tiền, giữa xuất khẩu và nhập khẩu. Thị trường và vật giá không ổn định. Số người lao động chưa được sử dụng còn đông. Đời sống nhân dân lao động gặp nhiều khó khăn.

Tình hình trì trệ ấy có nguyên nhân khách quan như nền kinh tế đang gánh chịu những hậu quả hết sức nặng nề của chiến tranh lâu dài, phải đối phó với hai cuộc chiến tranh biên giới để bảo vệ Tổ quốc, viện trợ từ bên ngoài giảm so với thời kỳ chiến tranh. Nhưng nguyên nhân chủ yếu làm trầm trọng thêm tình hình khó khăn về kinh tế và xã hội vẫn là mô hình kinh tế không phù hợp với quy luật kinh tế khách quan. Mô hình kinh tế đó đã phát triển ở mức cao và được áp dụng trong phạm vi cả nước cho nên hậu quả càng nặng nề trên quy mô lớn.

Chính những khó khăn của đất nước buộc Đảng ta phải suy nghĩ, phân tích tình hình và nguyên nhân, tìm tòi các giải pháp, từ đó thực hiện đổi mới ở các cơ sở, địa phương, đề ra những chính sách cụ thể, có tính chất đổi mới từng phần như: Khẳng định sự cần thiết của nền kinh tế nhiều thành phần ở miền Nam trong một thời gian nhất định; cải cách một phần mô hình hợp tác xã qua chỉ thị về khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã (Chỉ thị 100); cải tiến công tác kế hoạch hoá và hạch toán kinh tế ở các xí nghiệp quốc doanh nhằm phát huy quyền chủ động sản xuất - kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của xí nghiệp (Quyết định 25/CP); hai lần cải cách giá và lương, coi đó là khâu đột phá có tính chất quyết định để chuyển hẳn nền kinh tế sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, mặc dù không thành công

trong phạm vi cả nước, song trong quá trình cải cách đã đề cập đến việc dứt khoát phải xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, thực hiện hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đã đề cập đến mối quan hệ giữa kế hoạch và thị trường, vận dụng các quy luật của sản xuất hàng hoá, v.v.. Tóm lại, đã có những quan niệm, chủ trương ban đầu đổi mới mô hình kinh tế cũ theo tư tưởng "làm cho sản xuất bung ra", nghĩa là đổi mới hình thức quan hệ sản xuất để giải phóng lực lượng sản xuất, phát triển sản xuất.

Từ những thay đổi bộ phận mô hình kinh tế cũ như trên, đất nước đã thu được những thành tựu đáng khích lệ. Nhờ Chỉ thị 100 mà nông dân, xã viên nhiệt tình thực hiện khoán mới, mô hình hợp tác xã có sự thay đổi. Khi có Quyết định 25/CP thì kế hoạch hoá theo kiểu tập trung cũng bị suy yếu một phần. Khi chủ trương kế hoạch hoá theo phương thức kinh doanh xã hội chủ nghĩa, quyết định về hai giá, thu hẹp diện các mặt hàng cung cấp thì cơ chế bao cấp cũng bắt đầu chuyển đổi.

Điều đáng ghi nhận nhất ở thời kỳ này là tư duy mới từng bước hình thành và phát triển, biểu hiện rõ ở Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IV, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khoá V và cuối cùng là Nghị quyết Bộ Chính trị khoá V về các quan điểm kinh tế lớn. Đến đây quan niệm cốt lõi của quan điểm đổi mới kinh tế về cơ bản đã hình thành. Sự phát triển dần từng bước đã dẫn đến bước nhảy vọt trong Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI về đổi mới kinh tế, về mô hình kinh tế mới. Đại hội quyết định đường

lối đổi mới, và đường lối đó đi vào cuộc sống nhanh chóng vì đó là một đường lối đúng, được chuẩn bị trước không chỉ về mặt nhận thức, lý luận mà cả về mặt tổ chức thực tiễn.

4. Thời kỳ từ năm 1986 đến nay

Đó là thời kỳ đổi mới toàn diện mô hình kinh tế thông qua những nghị quyết của các Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X và XI. Mô hình kinh tế cũ bị xoá bỏ, mô hình kinh tế mới được xây dựng phù hợp với quy luật kinh tế khách quan, với trình độ phát triển của nền kinh tế.

Trong thời kỳ này đã diễn ra sự biến đổi cơ bản trong mô hình kinh tế, từ mô hình kinh tế quá độ trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội sang mô hình quá độ gián tiếp, tức là chuyển sang mô hình kinh tế lấy sản xuất và trao đổi hàng hoá trong nền kinh tế nhiều thành phần ở một nước kém phát triển về kinh tế làm nội dung cốt lõi. Đây là mô hình kinh tế được xây dựng trên cơ sở tổng kết thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta, vận dụng một cách có phát triển sáng tạo những quan điểm cơ bản của Lênin về "Chính sách kinh tế mới" vào những điều kiện lịch sử ở nước ta và thế giới ngày nay, đặc biệt là từ khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ.

Thực hiện mô hình kinh tế mới nhằm mục tiêu căn bản, cấp thiết là tăng nhanh lực lượng sản xuất, từng bước cải thiện đời sống nhân dân, tạo cơ sở vật chất và xã hội cho việc xã hội hoá từng bước nền sản xuất xã hội. Từ những quan điểm của các Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI và từ *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội,* cũng như

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), có thể rút ra một số đặc trưng cơ bản và chủ yếu của mô hình kinh tế mới này là:

- Đó là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội mà hiệu quả kinh tế cuối cùng là năng suất lao động cao, tạo ra nhiều sản phẩm thặng dư, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

- Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Động viên mọi nhân tố tích cực của các thành phần kinh tế tồn tại trong một thời kỳ lịch sử lâu dài, đồng thời xây dựng và củng cố thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế hợp tác xã dần trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân.

- Thu hút mạnh mẽ đầu tư nước ngoài; chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nhanh, bền vững kinh tế đất nước.

- Tuỳ theo trình độ lực lượng sản xuất đạt được trong thực tế mà xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất, thực hiện xã hội hoá sản xuất dưới những hình thức phù hợp với trình độ khác nhau của lực lượng sản xuất để mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển hơn nữa, tiến dần đến chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất cơ bản dưới những hình thức thích hợp, từ thấp đến cao.

- Thực hiện nhiều chế độ phân phối khác nhau tuỳ theo sự phát triển của các quan hệ sở hữu, từng bước mở rộng chế độ phân phối theo số lượng và chất lượng lao

động. Thực hiện nguyên tắc khuyến khích bằng lợi ích vật chất đi đôi với giáo dục và động viên tinh thần.

- Trong cơ chế mới, quy hoạch, kế hoạch vẫn đóng vai trò quan trọng, là công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước để định hướng, hướng dẫn sự phát triển của thị trường; cơ chế thị trường trực tiếp điều tiết hoạt động của các tổ chức sản xuất - kinh doanh.

- Nền kinh tế được quản lý bằng các phương pháp kinh tế là chủ yếu, với động lực thúc đẩy là sự kết hợp hài hoà lợi ích của toàn xã hội, lợi ích của tập thể và lợi ích riêng của cá nhân, lợi ích lâu dài và lợi ích trước mắt...

Thực tiễn kinh tế đất nước từ khi chuyển sang mô hình kinh tế mới đã và đang chứng minh tính khách quan, khoa học, tính hiệu quả cao của mô hình kinh tế đó. Sau hơn 25 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử đưa nước ta thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội gay gắt và ra khỏi tình trạng nước nghèo, kém phát triển, tạo ra những tiền đề để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế của đất nước.

Là một mô hình kinh tế hoàn toàn mới chưa hề có trong lịch sử, chúng ta vừa làm vừa tổng kết rút kinh nghiệm nên chưa thể xem đó là một mô hình đã được thiết kế xong xuôi, hoàn chỉnh. Còn cần phải có thời gian và kinh nghiệm thực tiễn để bổ sung, hoàn thiện mô hình đó.

CHƯƠNG XVI

QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật kinh tế khách quan. Đối với nước ta, mối quan hệ tương tác giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong suốt thời kỳ quá độ đặt ra nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng mà việc giải quyết đúng hay sai có ảnh hưởng lớn, tích cực hay tiêu cực đến nền kinh tế quốc dân.

I. XÂY DỰNG TỪNG BƯỚC QUAN HỆ SẢN XUẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Mối quan hệ giữa người với người trong sản xuất được gọi là quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất thể hiện ở ba mối quan hệ cơ bản: quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất; quan hệ tổ chức quản lý; quan hệ phân phối sản phẩm.

Bản chất quan hệ sản xuất là do các điều kiện sau đây quyết định: *một là,* tư liệu sản xuất thuộc về ai? *hai là*, người sản xuất kết hợp với tư liệu sản xuất như thế nào? Chính tính chất và phương thức thực hiện sự kết

hợp đó là cái phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau của chế độ xã hội. Quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất quy định mục đích của sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, phương thức quản lý, cách thức phân phối sản phẩm, quyết định cơ cấu giai tầng xã hội. Giai cấp nào nắm quyền sở hữu những tư liệu sản xuất chủ yếu, thì giai cấp đó nắm quyền tổ chức quản lý sản xuất, nắm quyền phân phối sản phẩm xã hội. Giai cấp nào nắm quyền chi phối lĩnh vực sản xuất các giá trị vật chất thì giai cấp đó cũng nắm quyền thống trị từ đời sống tinh thần của xã hội.

Khi tư liệu sản xuất không thuộc quyền sở hữu toàn xã hội mà thuộc quyền sở hữu tư nhân thì sớm muộn hình thức sở hữu đó cũng tạo nên mối quan hệ thống trị và phục tùng, sản xuất phục tùng lợi ích làm giàu của giai cấp bóc lột. Đặc trưng chung nhất của những quan hệ sản xuất nô lệ phong kiến, tư sản là như vậy.

Sự xuất hiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là một cuộc cách mạng trong lịch sử loài người. Bởi vì, *đặc trưng của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu xã hội.* Sự hình thành chế độ công hữu về tư liệu sản xuất tạo ra mối quan hệ hợp tác tương trợ giữa những người lao động đã thoát khỏi bóc lột, và sản xuất được tổ chức nhằm thoả mãn nhu cầu vật chất và văn hoá của mọi thành viên trong xã hội. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội là quá độ lên một chế độ xã hội mới với một nền kinh tế phát triển dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu.

Chế độ công hữu là cơ sở của chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, hình thành từng bước chế độ sở hữu công cộng (công hữu) là nhiệm vụ tất yếu của thời kỳ quá độ. Tuy nhiên, xây dựng chế độ công hữu như thế nào, dưới những hình thức gì, bước đi và nhịp độ phát triển ra sao là một vấn đề kinh tế và chính trị cực kỳ phức tạp, không thể đem ý chí chủ quan nôn nóng, áp đặt một cách tuỳ tiện. Việc xây dựng này phải dựa trên kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất. Vì vậy, ở nước ta, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)* xác định quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mà cốt lõi là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu chỉ có thể hình thành từng bước từ thấp đến cao, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Giống như mọi kết cấu kinh tế của xã hội, quan hệ sở hữu thay đổi phụ thuộc vào sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi lực lượng sản xuất còn rất thấp thì ngay như chế độ tư hữu cũng chưa thể xuất hiện, chẳng hạn trong phương thức sản xuất công xã nguyên thuỷ. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất thì chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất cũng ra đời và phát triển từ thấp đến cao. Thoạt đầu là chế độ chiếm hữu nô lệ, sau đó là chế độ phong kiến và đỉnh cao của chế độ tư hữu là chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Tuy chế độ tư hữu có nhiều khuyết tật, nhưng loài người không thể tuỳ ý lựa chọn, xoá bỏ nó khi mà trình độ phát triển của lực lượng sản xuất chưa cho phép.

Nếu chế độ tư hữu là một tất yếu kinh tế gắn bó với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất thì chế độ công hữu, đến lượt nó cũng trở thành một tất yếu kinh tế khi lực lượng sản xuất đã phát triển đến một trình độ nhất định, khi nền sản xuất xã hội đạt đến một trình độ xã hội hoá cao. Bàn về vấn đề xây dựng một nền kinh tế công hữu, trong tác phẩm *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản*, Ăngghen chỉ ra rằng, không thể làm cho lực lượng sản xuất hiện có tăng lên ngay lập tức đến mức cần thiết để xây dựng một nền kinh tế công hữu, cho nên cuộc cách mạng của giai cấp vô sản.., sẽ chỉ có thể cải tạo xã hội hiện nay một cách dần dần, và chỉ khi nào đã tạo nên một khối lượng tư liệu sản xuất cần thiết cho việc cải tạo đó thì khi ấy mới thủ tiêu được chế độ tư hữu.

Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một xã hội vốn là thuộc địa nửa phong kiến, lực lượng sản xuất rất thấp. Bản thân đặc điểm quá độ lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là bỏ qua chế độ tư bản đã nói lên rằng, đất nước ta chưa có tiền đề về cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội do chủ nghĩa tư bản tạo ra. Đối với các nước đã qua chế độ tư bản hoặc chủ nghĩa tư bản đã phát triển ở mức trung bình cũng không thể thiết lập ngay lập tức chế độ công hữu trong toàn bộ đời sống kinh tế. Nước ta, với nền kinh tế lạc hậu, điểm xuất phát rất thấp, lại càng không thể xây dựng nhanh chóng chế độ công hữu mà phải trải qua một thời kỳ lịch sử lâu dài, qua nhiều nấc trung gian, quá độ. Thông qua mỗi bước đi, mỗi hình thức quá độ để tạo điều kiện cho nhân tố xã hội chủ nghĩa ngày càng tăng lên. Chính vì không nhận thức rõ

mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mà trước đây có lúc chúng ta đã phạm sai lầm chủ quan, duy ý chí trong việc thiết lập chế độ công hữu. Điều đó đã làm tổn hại đến sự phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế.

Khi nói nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ điểm xuất phát rất thấp, điều đó không có nghĩa là chúng ta chưa có cơ sở và không cần xây dựng chế độ công hữu ở trình độ và phạm vi nào đó của nền kinh tế. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, của giai cấp công nhân và sự quản lý của Nhà nước của dân, do dân, vì dân, những cơ sở kinh tế công hữu được từng bước tạo ra do quá trình quốc hữu hoá và xây dựng mới. Điều đó là cần thiết, bởi lẽ nếu không có những cơ sở kinh tế này thì nhà nước không có đủ sức mạnh vật chất để điều tiết và hướng dẫn nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, không thể thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh và lâu bền của nền kinh tế. Vấn đề đặt ra ở đây là việc thiết lập chế độ công hữu phải hợp lý, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, phù hợp với năng lực quản lý của nhà nước trong từng giai đoạn lịch sử nhất định.

Tóm lại, đặc trưng quan trọng nhất của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu. Muốn thiết lập chế độ công hữu phải phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phải xã hội hoá sản xuất trong thực tế. Do vậy, không thể nôn nóng, chủ quan xoá bỏ nhanh các hình thức sở hữu khác, mà phải thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ

thấp đến cao, phù hợp với trạng thái của lực lượng sản xuất. Đây chính là sự vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất vào điều kiện cụ thể của Việt Nam.

II. KINH TẾ NHIỀU THÀNH PHẦN TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Cơ cấu và bản chất của các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Thành phần kinh tế là tập hợp các tổ chức kinh tế cùng bản chất, cùng một kiểu quan hệ sản xuất, dựa trên cơ sở cùng một chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất.

Sự tồn tại cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là một tất yếu khách quan. Bởi lẽ, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, do lực lượng sản xuất chưa phát triển cao, có nhiều trình độ khác nhau nên còn tồn tại nhiều chế độ sở hữu. Tính đa dạng về sở hữu chính là do lực lượng sản xuất chưa phát triển đủ mức độ để có thể thủ tiêu hoàn toàn chế độ tư hữu và thiết lập hoàn toàn chế độ công hữu.

Chính vì sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế là một hiện tượng khách quan cho nên chúng đều có tác dụng tích cực đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Những thành phần kinh tế đặc trưng cho phương thức sản xuất cũ chỉ mất đi khi không còn tác dụng đối với sự phát triển lực lượng sản xuất. Những thành phần kinh tế đặc trưng cho phương thức sản xuất mới ngày càng phát triển,

dẫn dắt, chuyển hoá các thành phần kinh tế khác hội nhập vào phương thức sản xuất mới.

Sự phân định các thành phần kinh tế một cách cụ thể là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng để đề ra những chính sách kinh tế - chính trị - xã hội thích hợp đối với từng thành phần kinh tế trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vì thế, không thể thay thế việc phân định các thành phần kinh tế bằng việc phân định theo các loại hình doanh nghiệp hay theo quy mô doanh nghiệp.

Thành phần kinh tế tồn tại ở những *hình thức tổ chức kinh tế* nhất định. Căn cứ vào loại hình quan hệ sản xuất mà trước hết là *tính chất sở hữu* để xác định những tổ chức kinh tế ấy thuộc thành phần kinh tế nào. *Tổ chức kinh tế là những đơn vị, tổ chức pháp nhân có thực mà ở đó các thành phần kinh tế được thể hiện.* Những tổ chức kinh tế trong đó có sự hỗn hợp, đan xen về sở hữu thì tổ chức đó thuộc thành phần kinh tế nào là do hình thức sở hữu nào đó đóng vai trò nổi trội, chi phối trong tổ chức đó quy định.

Trong thời kỳ quá độ, nền kinh tế nước ta có nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể mà nòng cốt là các hợp tác xã; kinh tế tư nhân; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

a) Kinh tế nhà nước

Kinh tế nhà nước là thành phần kinh tế bao gồm các doanh nghiệp nhà nước (các doanh nghiệp mà nhà nước nắm cổ phần chi phối); các tài nguyên quốc gia và tài sản thuộc sở hữu nhà nước, như đất đai, hầm mỏ, rừng, biển, ngân sách, các quỹ dự trữ ngân hàng nhà nước, hệ thống

bảo hiểm, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; phần vốn nhà nước góp vào các doanh nghiệp thuộc những thành phần kinh tế khác.

Kinh tế nhà nước rộng và mạnh hơn bộ phận doanh nghiệp nhà nước. Phân biệt được hai phạm trù này và nhận thức đầy đủ hơn vai trò kinh tế nhà nước là một bước phát triển về nhận thức thực tiễn nền kinh tế nước ta trong quá trình đổi mới.

Để từng bước xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta hiện nay và trong những năm tới, kinh tế nhà nước chỉ có thể tập trung phát triển trong những ngành, lĩnh vực trọng yếu như: kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hệ thống tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, những cơ sở sản xuất công nghiệp thương mại, dịch vụ then chốt, một số doanh nghiệp thực hiện những nhiệm vụ có quan hệ đặc biệt đến quốc phòng - an ninh...; về quy mô nói chung thuộc loại vừa và lớn, công nghệ hiện đại, kinh doanh có hiệu quả cao.

Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân thể hiện chủ yếu trên các mặt:

- Đi đầu về nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, nhờ đó mà thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh và bền vững của nền kinh tế quốc dân.

- Bằng nhiều hình thức hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Tăng cường sức mạnh vật chất làm chỗ dựa để nhà nước thực hiện có hiệu lực chức năng điều tiết, quản lý vĩ mô nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Cùng với kinh tế tập thể (mà nòng cốt là các hợp tác xã) dần dần trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân và chế độ xã hội mới.

b) Kinh tế tập thể mà nòng cốt là các hợp tác xã

Kinh tế tập thể mà nòng cốt là các hợp tác xã là thành phần kinh tế trong đó có sự liên kết tự nguyện của những người lao động nhằm kết hợp sức mạnh của từng thành viên với sức mạnh tập thể để giải quyết có hiệu quả hơn những vấn đề của sản xuất kinh doanh và đời sống.

Xuất phát từ thực tiễn nước ta, kinh tế tập thể sẽ tồn tại và phát triển dưới nhiều hình thức đa dạng, từ thấp đến cao. Hợp tác xã được tổ chức trên cơ sở đóng góp cổ phần và sự tham gia lao động trực tiếp của xã viên, phân phối theo kết quả lao động và theo cổ phần, mỗi xã viên có quyền như nhau đối với công việc chung. Hợp tác xã được tổ chức theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, quản lý dân chủ. Có những hợp tác xã trở thành lĩnh vực hoạt động chính của các thành viên. Có những hợp tác xã chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu chung về một hay một số dịch vụ trong quá trình sản xuất hoặc chuyên sản xuất kinh doanh một loại sản phẩm nhất định, thành viên tham gia chỉ đóng góp một phần vốn và lao động, hộ gia đình vẫn là đơn vị kinh tế tự chủ. Hợp tác xã có thể là kết quả liên kết theo chiều dọc, chiều ngang, hoặc hỗn hợp, không bị giới hạn bởi địa giới hành chính và lĩnh vực kinh doanh. Mỗi người lao động, mỗi hộ gia đình có thể tham gia đồng thời vào nhiều loại hình kinh tế hợp tác. Hợp tác xã cũng có

thể huy động cả vốn và lao động bên ngoài bằng nhiều hình thức...

Kinh tế tập thể cũng như kinh tế nhà nước là những thành phần kinh tế trong đó người lao động làm chủ (mặc dù ở mức độ khác nhau) và sản xuất được tiến hành vì lợi ích của người lao động và toàn thể xã hội.

c) Kinh tế tư nhân

Kinh tế tư nhân bao gồm tư nhân nhỏ (cá thể; tiểu chủ) và tư nhân lớn. Kinh tế tư nhân cá thể dựa trên tư hữu nhỏ mà thu nhập dựa hoàn toàn vào lao động và vốn của bản thân và gia đình. Kinh tế tư nhân tiểu chủ cũng dựa trên tư hữu nhỏ nhưng có thuê lao động, thu nhập vẫn chủ yếu dựa vào sức lao động và vốn của bản thân và gia đình.

Kinh tế tư nhân cá thể, tiểu chủ đang có vị trí rất quan trọng trong nhiều ngành, nghề ở nông thôn và thành thị, có điều kiện phát huy nhanh và hiệu quả tiềm năng về vốn, sức lao động, tay nghề của từng gia đình, từng người lao động. Do đó, việc mở rộng sản xuất, kinh doanh của kinh tế cá thể và tiểu chủ không bị hạn chế.

Hiện nay, thành phần kinh tế này phần lớn hoạt động dưới hình thức hộ gia đình, đang là một bộ phận đông đảo, có tiềm năng to lớn, có vị trí quan trọng lâu dài. Đối với nước ta, cần phát triển mạnh mẽ thành phần kinh tế này để vừa góp phần tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội, vừa giải quyết nhiều việc làm cho xã hội - một vấn đề bức bách hiện nay của đời sống kinh tế - xã hội nước ta. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, kinh tế tư nhân cá thể, tiểu chủ dù cố gắng đến bao nhiêu cũng không thể loại bỏ được

những hạn chế vốn có như tính tự phát, manh mún, hạn chế tiến bộ kỹ thuật, v.v.. Do đó, cần hướng dẫn kinh tế tư nhân cá thể, tiểu chủ, vì lợi ích thiết thân và nhu cầu phát triển của sản xuất, từng bước đi vào làm ăn hợp tác một cách tự nguyện, hoặc làm vệ tinh cho các doanh nghiệp nhà nước hay hợp tác xã.

Kinh tế tư nhân lớn dựa trên sở hữu tư nhân lớn và sử dụng nhiều lao động. Trong điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, thành phần kinh tế này còn có vai trò đáng kể xét về phương diện phát triển lực lượng sản xuất, xã hội hoá sản xuất cũng như về phương diện giải quyết các vấn đề xã hội.

Cho nên, chính sách của Đảng và Nhà nước ta là khuyến khích tư nhân bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất, đặc biệt trong những ngành và lĩnh vực không chi phối một cách quyết định đời sống kinh tế xã hội, mà luật pháp không cấm. Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp của họ; xoá bỏ định kiến và tạo điều kiện thuận lợi cho thành phần kinh tế này về tín dụng, khoa học - công nghệ, đào tạo cán bộ cũng như tiếp thị.

Khuyến khích thành phần kinh tế tư nhân phát triển nhất thiết phải đi đôi với tăng cường quản lý, hướng dẫn làm ăn đúng pháp luật, có lợi cho quốc kế dân sinh, khuyến khích đi vào con đường kinh tế hỗn hợp dưới nhiều hình thức khác nhau, như công ty cổ phần, công ty liên doanh với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Tại Đại hội XI, Đảng ta chỉ rõ: Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất với trình độ khoa học, công nghệ ngày càng cao; đồng thời hoàn thiện quan hệ

sản xuất trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hoàn thiện thể chế để tháo gỡ mọi cản trở, tạo điều kiện thuận lợi để giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ; huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển. Phát triển nhanh, hài hòa các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp. Phải tăng cường tiềm lực và nâng cao hiệu quả của kinh tế nhà nước. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Phát triển kinh tế tập thể với nhiều hình thức hợp tác đa dạng mà nòng cốt là hợp tác xã. Khuyến khích phát triển các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh với sở hữu hỗn hợp mà chủ yếu là các doanh nghiệp cổ phần để loại hình kinh tế này trở thành phổ biến trong nền kinh tế, thúc đẩy xã hội hóa sản xuất kinh doanh và sở hữu. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế. Khuyến khích kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển theo quy hoạch.

Tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch. Phát triển đồng bộ, hoàn chỉnh và ngày càng hiện đại các loại thị trường. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý và phân phối, bảo đảm công bằng lợi ích, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội[1].

---

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI,* Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.101-102.

d) Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Ở nước ta, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hình thành và phát triển trong những năm đất nước ta thực hiện sự nghiệp đổi mới, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào sản xuất kinh doanh ở Việt Nam. Việc thu hút đầu tư nước ngoài không chỉ giúp đất nước ta có được một nguồn vốn lớn từ bên ngoài đầu tư vào phát triển kinh tế đất nước mà còn thu hút được kỹ thuật, công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến của thế giới, giúp mở rộng thị trường xuất khẩu và các liên kết kinh tế của nước ta với các nước trên thế giới; tạo việc làm, thu nhập cho người lao động và sản phẩm cho đất nước ta... Do đó, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế đất nước, được Nhà nước ta khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động, phát triển.

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tồn tại dưới các hình thức đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp, bằng việc thành lập các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc nhà đầu tư nước ngoài liên doanh, mua cổ phần để cùng với nhà đầu tư trong nước hình thành nên doanh nghiệp. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế khác ở Việt Nam.

2. Mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế. Nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo định hướng xã hội chủ nghĩa

a) Mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế

Các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ

nghĩa xã hội có mối quan hệ và tác động qua lại lẫn nhau, hoạt động đan xen vào nhau trong cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất. Vai trò của mỗi thành phần kinh tế, tỷ lệ giữa các thành phần kinh tế phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sự đóng góp của chúng vào sự phát triển của nền kinh tế.

Mỗi thành phần kinh tế dựa trên một hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất. Các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất tuy có sự độc lập tương đối và có bản chất riêng, nhưng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, không có sự ngăn cách và có thể hỗn hợp, đan kết với nhau hình thành các tổ chức kinh doanh đa dạng. Trong nền kinh tế quốc dân thống nhất do nhà nước hướng dẫn, điều tiết, kiểm soát, cùng với việc kinh tế nhà nước nắm giữ các vị trí kinh tế then chốt, các chủ thể sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế vừa hợp tác với nhau, bổ sung cho nhau, vừa cạnh tranh với nhau, bình đẳng trước pháp luật.

Đại diện cho mỗi thành phần kinh tế là giai cấp hoặc tầng lớp xã hội nhất định mà tổng hợp toàn bộ tạo thành cơ cấu xã hội - giai cấp. Trong cơ cấu xã hội - giai cấp ấy, mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp xã hội, các chủ thể sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế đều có những lợi ích kinh tế riêng, vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau. Hơn nữa, nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động, phát triển theo các quy luật của kinh tế thị

trường (quy luật giá trị, quy luật cung cầu, cạnh tranh...), đồng thời chịu sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Các thành phần kinh tế ấy đều nằm trong tổng thể nền kinh tế quốc dân, có mối liên hệ tương tác và mâu thuẫn với nhau. Tính thống nhất biểu hiện ở chỗ, mỗi thành phần kinh tế là một bộ phận của nền kinh tế xã hội phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, các thành phần kinh tế nằm trong hệ thống phân công xã hội có mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau về sản xuất và tiêu dùng. Sự thống nhất đó không phải tự nhiên có mà phải qua hợp tác và đấu tranh, đấu tranh để hợp tác tốt hơn. Các thành phần kinh tế mang bản chất kinh tế và quan hệ kinh tế khác nhau, giữa chúng có sự mâu thuẫn. Không thể giải quyết những mâu thuẫn này một cách chủ quan, không thể bằng biện pháp hành chính đơn thuần xoá bỏ các thành phần kinh tế dựa trên chế độ tư hữu mà phải bằng cách tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế ấy phát triển mạnh có lợi cho quốc kế dân sinh; đồng thời hướng các thành phần kinh tế tư nhân đi vào con đường phát triển công ty cổ phần, hiệp tác, liên kết, liên doanh với nhau, với các thành phần kinh tế khác dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau.

b) Nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Nền kinh tế thời kỳ quá độ là nền kinh tế nhiều thành phần nhưng sự vận động phát triển của nó phải theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đấu tranh để giữ vững định

hướng là một quá trình khó khăn, phức tạp, vì nền kinh tế nhiều thành phần tự nó tiềm ẩn khả năng phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa. Khả năng này càng trở lên hiện thực đối với nước ta vì sản xuất nhỏ chiếm ưu thế trong khi các lực lượng thù địch với chủ nghĩa xã hội còn nhiều thế mạnh để thúc đẩy nền kinh tế nước ta phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một nền kinh tế vận động theo hướng kinh tế nhà nước thực hiện tốt vai trò chủ đạo và cùng với kinh tế tập thể dần trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân.

Để bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, trong quá trình sử dụng các thành phần kinh tế cần quán triệt những quan điểm cơ bản sau:

- Lấy việc giải phóng lực lượng sản xuất, động viên tối đa mọi nguồn lực bên trong và bên ngoài cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao hiệu quả kinh tế và xã hội, cải thiện đời sống nhân dân làm mục tiêu hàng đầu trong việc khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh.

Chủ động đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, làm cho kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể dần trở thành nền tảng. Tạo điều kiện để các nhà kinh doanh tư nhân yên tâm đầu tư kinh doanh lâu dài. Áp dụng linh hoạt và sáng tạo các hình thức kinh tế tư bản nhà nước.

- Xác lập, củng cố và nâng cao địa vị làm chủ của

người lao động trong nền sản xuất xã hội, thực hiện công bằng xã hội ngày một tốt hơn.

- Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội. Thừa nhận sự tồn tại lâu dài của các hình thức thuê mướn lao động nhưng không để biến thành quan hệ thống trị. Phân phối và phân phối lại hợp lý nhằm khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói, giảm nghèo; không để diễn ra sự chênh lệch quá đáng về mức sống và trình độ phát triển giữa các vùng, các tầng lớp dân cư; tránh sự phân hoá xã hội thành hai cực đối lập.

- Tăng cường hiệu lực quản lý vĩ mô của Nhà nước, phát huy mặt tích cực, đồng thời khắc phục, ngăn ngừa và hạn chế những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường. Bảo đảm sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trước pháp luật của mọi doanh nghiệp và cá nhân, không phân biệt thành phần kinh tế.

- Giữ vững độc lập, chủ quyền và bảo vệ lợi ích quốc gia khi hội nhập kinh tế quốc tế.

CHƯƠNG XVII

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I. SỰ CẦN THIẾT KHÁCH QUAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, sự tồn tại của sản xuất hàng hoá, của kinh tế thị trường là một tất yếu khách quan. Bởi vì, trong nền kinh tế nước ta lực lượng sản xuất xã hội còn rất thấp, đang tồn tại nhiều thành phần kinh tế khác nhau, sự phân công lao động xã hội gắn với sự tồn tại nhiều chủ thể sở hữu khác nhau như các thực thể kinh tế độc lập. Trong những điều kiện đó, việc trao đổi sản phẩm giữa các chủ thể sản xuất với nhau không thể thực hiện theo nguyên tắc nào khác là nguyên tắc trao đổi ngang giá, tức là thực hiện sự trao đổi hàng hoá thông qua thị trường, sản phẩm phải trở thành hàng hoá, nền kinh tế là kinh tế thị trường.

Ở nước ta, trong thời kỳ quá độ muốn phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất thì phải xã hội hoá và chuyên môn hoá lao động. Quá trình ấy chỉ có thể diễn ra một cách thuận lợi trong một nền kinh tế thị trường. Sản xuất càng xã hội hoá, chuyên môn hoá thì càng đòi hỏi phát triển sự hiệp tác và trao đổi hoạt động trong xã hội, càng phải thông qua sự trao đổi hàng hoá giữa các đơn vị sản xuất để bảo đảm những nhu cầu cần thiết của các loại hoạt động sản xuất khác nhau.

Chỉ có đẩy mạnh sản xuất hàng hoá, phát triển kinh tế thị trường mới làm cho nền kinh tế nước ta phát triển năng động. Kinh tế tự nhiên. do bản chất của nó, chỉ duy trì tái sản xuất giản đơn. Trong cơ chế kinh tế cũ, vì coi thường quy luật giá trị nên các cơ sở kinh tế cũng thiếu sức sống và động lực để phát triển. Sử dụng sản xuất hàng hoá, phát triển kinh tế thị trường là sử dụng quy luật giá trị, quy luật này buộc mỗi người sản xuất tự chịu trách nhiệm về hàng hoá do mình làm ra. Chính vì thế mà nền kinh tế trở nên sống động. Mỗi người sản xuất đều chịu sức ép buộc phải quan tâm tới sự tiêu thụ trên thị trường, sao cho sản phẩm của mình được xã hội thừa nhận và cũng từ đó họ mới có được thu nhập.

Phát triển kinh tế thị trường để thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, làm cho sản phẩm xã hội ngày càng phong phú, đáp ứng nhu cầu đa dạng của mọi người. Ở nông thôn nước ta, sự phát triển kinh tế thị trường và việc tăng tỷ lệ hàng hoá nông sản đã làm cho hàng hoá bán ra của nông dân nhiều lên, thu nhập tăng

lên, đồng thời các ngành nghề ở nông thôn cũng ngày một phát triển, tạo ra cho nông dân nhiều việc làm. Đó cũng là điều đã diễn ra ở thành phố, đối với những người lao động thành thị.

Phát triển kinh tế thị trường sẽ đào tạo ngày càng nhiều cán bộ quản lý và lao động năng động, sáng tạo. Muốn thu được lợi nhuận, họ cần phải vận dụng nhiều biện pháp để quản lý kinh tế, thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, hạ giá thành sản phẩm, làm cho sản xuất phù hợp với nhu cầu của thị trường, nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh tế. Qua cuộc cạnh tranh trên thị trường, những nhân tài quản lý kinh tế và lao động thành thạo xuất hiện ngày càng nhiều và đó là một dấu hiệu quan trọng của tiến bộ kinh tế.

Như vậy, phát triển kinh tế thị trường đối với nước ta là một tất yếu kinh tế, một nhiệm vụ kinh tế cấp bách để chuyển nền kinh tế lạc hậu thành nền kinh tế hiện đại, hội nhập vào sự phân công lao động quốc tế. Đó là con đường đúng đắn để phát triển lực lượng sản xuất, khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng của đất nước để thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Kinh tế thị trường không đối lập với các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội mà trái lại thúc đẩy các nhiệm vụ đó phát triển mạnh mẽ hơn.

Thực tiễn những năm đổi mới chỉ ra rằng, việc chuyển sang kinh tế thị trường là hoàn toàn đúng đắn. Nhờ mô hình kinh tế đó, chúng ta đã bước đầu khai thác được tiềm năng trong nước đi đôi với thu hút vốn và kỹ thuật nước ngoài, giải phóng được năng lực sản xuất trong xã hội, phát triển lực lượng sản xuất.

II. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ THỊ TRƯỜNG TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Nền kinh tế thị trường còn ở trình độ kém phát triển

Đặc điểm này thể hiện ở các mặt chủ yếu như sau:

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội còn ở trình độ thấp. Bên cạnh một số lĩnh vực, một số cơ sở kinh tế đã được trang bị máy móc, thiết bị, công nghệ hiện đại, bộ phận lao động thủ công vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số lao động xã hội. Trong nhiều ngành kinh tế, máy móc cũ kỹ, công nghệ lạc hậu, quy mô sản xuất nhỏ bé. Do đó năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất của ta còn rất thấp.

- Do cơ sở vật chất và trình độ công nghệ lạc hậu cho nên sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thị trường trong nước cũng như nước ngoài còn rất yếu. Số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hoá làm ra còn nghèo và chưa ổn định. Sự phân công hiệp tác, chuyên môn hoá sản xuất chưa rộng, chưa sâu, giao lưu hàng hoá còn nhiều hạn chế.

- Đội ngũ các nhà quản lý doanh nghiệp thành thạo còn quá ít, chưa đáp ứng yêu cầu to lớn của thực tiễn.

- Thu nhập của người làm công ăn lương cũng như của người dân lao động còn rất thấp, do đó sức mua hàng hoá chưa cao. Dung lượng thị trường trong nước còn hẹp.

Do vậy, yêu cầu bức xúc đặt ra đối với nước ta là muốn phát triển mạnh mẽ nền kinh tế phải đẩy mạnh nền sản xuất hàng hoá.

Trong khi chủng loại hàng hoá nghèo nàn, chất lượng kém, sức cạnh tranh quá yếu, thì tệ nạn buôn lậu, đầu cơ, buôn bán vòng vèo, làm hàng giả, cạnh tranh không lành mạnh đang là tình trạng phổ biến. Điều đó đòi hỏi chúng ta trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường phải ra sức hạn chế và khắc phục nhanh chóng các yếu tố tự phát, tiêu cực của kinh tế thị trường sơ khai, tích cực xây dựng các nhân tố của nền kinh tế thị trường hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế

Các thành phần kinh tế tuy có bản chất kinh tế khác nhau, nhưng chúng đều là những bộ phận của một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất với các quan hệ cung - cầu, tiền tệ, giá cả chung... Bởi vậy, chúng vừa hợp tác, vừa cạnh tranh với nhau. Mỗi đơn vị kinh tế là một chủ thể độc lập, tự chủ và tất cả đều bình đẳng trước pháp luật.

Tuy nhiên, cần nhận thức rõ ràng, mỗi thành phần kinh tế chịu sự tác động của các quy luật kinh tế riêng. Chính sự tác động của các quy luật kinh tế khác nhau này mà bên cạnh tính thống nhất của các thành phần kinh tế còn có những khác nhau và mâu thuẫn khiến cho nền kinh tế ở nước ta có khả năng phát triển theo những phương hướng khác nhau. Chẳng hạn như các thành phần kinh tế tư nhân tuy có vai trò quan trọng trong phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, đáp ứng nhu cầu về vốn, hàng hoá và dịch vụ cho xã hội, nhưng vì dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, các thành phần kinh tế này

không tránh khỏi tính tự phát, chạy theo lợi nhuận đơn thuần, nảy sinh những hiện tượng tiêu cực làm tổn hại đến lợi ích chung của xã hội. Vì vậy, cùng với sự khuyến khích làm giàu chính đáng của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế này, Nhà nước ta phải sử dụng nhiều biện pháp để ngăn chặn và hạn chế những khuynh hướng tự phát, những hiện tượng tiêu cực, hướng sự phát triển của các thành phần kinh tế này theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng, vấn đề có ý nghĩa quyết định nhất là nhà nước phải quan tâm tạo điều kiện củng cố, phát huy hiệu quả, ra sức xây dựng khu vực kinh tế nhà nước đủ mạnh để làm tốt vai trò chủ đạo. Nếu kinh tế nhà nước không đảm nhiệm được vai trò này thì nền kinh tế quốc dân ắt không tránh khỏi nguy cơ chệch định hướng xã hội chủ nghĩa.

3. Nền kinh tế thị trường vận hành theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Đây là đặc điểm cơ bản nhất của nền kinh tế thị trường ở nước ta. Nền kinh tế thị trường này khác với nền sản xuất hàng hoá giản đơn và càng khác với nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

a) Cơ chế thị trường vì phúc lợi của nhân dân

Cơ chế thị trường là cơ chế tự điều chỉnh các cân đối của nền kinh tế theo yêu cầu của các quy luật giá trị, quy luật cung - cầu, giá cả cạnh tranh, lưu thông tiền tệ. Nó là guồng máy vận hành của nền kinh tế, là phương thức cơ bản để phân phối và sử dụng các nguồn vốn, tài nguyên, công nghệ, sức lao động. Căn cứ vào tình hình thị trường,

(các quan hệ cung - cầu, giá cả trên thị trường) các doanh nghiệp sẽ quyết định: sản xuất cái gì? sản xuất thế nào? sản xuất cho ai?

Dấu hiệu đặc trưng nhất của cơ chế thị trường là cơ chế hình thành giá cả tự do. Người bán và người mua thông qua thị trường để xác định giá cả.

Do tồn tại trong nhiều chế độ kinh tế - xã hội khác nhau cho nên hoạt động của cơ chế thị trường không chỉ chịu sự tác động của các quy luật kinh tế thị trường nói chung mà còn chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế riêng của các phương thức sản xuất chủ đạo. Do vậy, cơ chế thị trường trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa hoặc theo định hướng xã hội chủ nghĩa mang bản chất khác nhau, biểu hiện ở:

- Chế độ sở hữu khác nhau (công hữu hay tư hữu hay nhiều loại hình sở hữu khác nhau trong đó công hữu là chủ đạo).

- Mục đích khác nhau (vì phúc lợi của nhân dân hay vì lợi nhuận của nhà tư bản).

- Bản chất của Nhà nước khác nhau (tư sản hay xã hội chủ nghĩa).

- Thành phần kinh tế giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế (là kinh tế tư nhân hay kinh tế nhà nước)...

b) Kết hợp kế hoạch với thị trường

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, thị trường giữ vai trò quyết định. Nền sản xuất xã hội nói chung bị điều tiết bởi bàn tay vô hình là thị trường. Trước tác động phá hoại của cơ chế thị trường, các nhà nước tư sản đều can thiệp vào nền kinh tế, điều tiết các hoạt động kinh tế đến mức nhất

định, kết hợp bàn tay vô hình và bàn tay hữu hình. Trong thực tế, các xí nghiệp, các công ty, tập đoàn tư bản đều sản xuất theo một kế hoạch rất chu đáo và tỷ mỷ. Tuy nhiên, xét trên bình diện vĩ mô, các nhà nước tư sản mặc dù có can thiệp, điều tiết nền kinh tế, nhưng mức độ hạn chế vì quyền lực chi phối sản xuất là thuộc về từng chủ sở hữu riêng lẻ.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kế hoạch và thị trường đều được xem là những công cụ điều tiết kinh tế khách quan mặc dù chúng là hai cơ chế hoạt động theo những nguyên tắc khác nhau. Trong mối quan hệ này, thị trường vừa là căn cứ vừa là đối tượng của kế hoạch và phát triển theo sự điều tiết và định hướng của kế hoạch vĩ mô.

Kế hoạch và thị trường cần kết hợp với nhau. Kế hoạch có ưu điểm là tập trung được tiềm năng cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm cho cân bằng tổng thể, gắn được mục tiêu phát triển kinh tế với phát triển xã hội ngay từ đầu. Tuy nhiên, trong điều kiện còn kinh tế thị trường thì việc kế hoạch hoá trên quy mô toàn xã hội không thể bao quát được hết tất cả những yêu cầu rất đa dạng và luôn biến động của đời sống kinh tế, còn dễ tạo ra tính ỳ, kém năng động của các chủ thể kinh doanh. Trong khi ấy, thị trường, với cơ chế cạnh tranh lại có thể kích thích mạnh tính năng động, sáng tạo của người sản xuất kinh doanh, đáp ứng nhanh, nhạy nhu cầu đa dạng, phong phú của đời sống xã hội. Song, khuyết tật cơ bản của cơ chế thị trường là tính tự phát, vi phạm các cân đối kinh tế, gây thiệt hại cho nền sản xuất. Vì lẽ đó, cần phải

có sự kết hợp khéo léo giữa kế hoạch với thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thị trường được xem như là động cơ còn kế hoạch là bánh lái của con thuyền kinh tế.

Thị trường là căn cứ để xây dựng và kiểm tra các kế hoạch phát triển kinh tế. Những mục tiêu và biện pháp đã dự định của các kế hoạch kinh tế muốn được thực hiện có hiệu quả như mong muốn phải xuất phát từ yêu cầu của thị trường. Mặt khác, thị trường muốn hoạt động có hiệu quả đáp ứng đúng định hướng xã hội nhất là dưới chế độ ta, đòi hỏi phải được hướng dẫn và điều tiết một cách có ý thức theo những mục tiêu đã dự định của kế hoạch nhằm duy trì sự hoạt động ổn định, khắc phục những rối loạn của thị trường.

Sự kết hợp kế hoạch với thị trường trong phạm vi vĩ mô và vi mô có những điểm khác biệt nhất định. Cần nhận thức rõ mối quan hệ này, nếu không sẽ phạm sai lầm hoặc "tả" khuynh - kế hoạch hoá tràn lan, dùng biện pháp kế hoạch hoá pháp lệnh là chính...; hoặc hữu khuynh - xem nhẹ kế hoạch, để thị trường quyết định tất cả, hoàn toàn tự phát, kể cả đối với các lĩnh vực như văn hoá, giáo dục... Để thả nổi tất cả cho thị trường, không có sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là chệch hướng, nền kinh tế không thể đi vào quỹ đạo chiến lược và kế hoạch phát triển lên chủ nghĩa xã hội.

Ở tầm vi mô, thị trường đóng vai trò quyết định trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua sự biến động của giá cả, cung - cầu trên thị trường, các doanh nghiệp lựa chọn phương án: sản

xuất cái gì, sản xuất như thế nào, sản xuất cho ai. Cũng từ đó mà các doanh nghiệp lựa chọn cơ cấu sản xuất, đầu tư của mình. Thoát ly yêu cầu của thị trường, các mục tiêu của kế hoạch sản xuất của các doanh nghiệp sẽ không thực hiện được. Trong điều kiện của kinh tế thị trường, doanh nghiệp chỉ có thể bán được cái mà xã hội, thị trường cần, chứ không phải là cái mình có.

Trên tầm vĩ mô, mặc dù thị trường không phải là căn cứ duy nhất có tính quyết định, song kế hoạch nhà nước cũng không thể thoát ly khỏi tình hình thực tiễn của thị trường. Thoát ly thị trường, kế hoạch hoá vĩ mô trở thành duy ý chí. Tuy nhiên, kế hoạch hoá vĩ mô đóng vai trò điều tiết và duy trì ổn định các cân đối chủ yếu của nền kinh tế. Sự điều tiết của kế hoạch hoá vĩ mô xuất phát từ các cân đối tổng thể của nền kinh tế như: tổng cung - tổng cầu, sản xuất - tiêu dùng, hàng hoá - tiền tệ... Căn cứ vào thị trường, kế hoạch hoá vĩ mô tác động trở lại cung, cầu, giá cả để uốn nắn những lệch lạc của sự phát triển do chính thị trường tạo ra, thông qua đó mà hướng mọi hoạt động của thị trường đi theo hướng của kế hoạch.

Để giải quyết tốt quan hệ giữa kế hoạch và thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, cần phải đổi mới các hoạt động của công tác kế hoạch hoá chứ không phải là từ bỏ nó. Phương pháp cơ bản để đổi mới công tác kế hoạch hoá hiện nay là:

- Kế hoạch hoá phải lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm mục tiêu, thị trường chỉ là một trong nhiều căn cứ chứ

không phải là căn cứ duy nhất, trực tiếp. Kế hoạch hoá phải bao quát các cân đối lớn, các định hướng phát triển chung của cả nền kinh tế.

- Đổi mới nội dung và chức năng của kế hoạch hoá, xoá bỏ kế hoạch hoá kiểu tập trung, bao cấp, áp đặt, chuyển sang thực hiện kế hoạch hoá định hướng, gián tiếp, coi trọng việc sử dụng rộng rãi các đòn bẩy kinh tế, công tác dự toán, chương trình hoá, các loại kế hoạch: dài hạn, trung hạn, ngắn hạn, hiện vật, giá trị, sản xuất, lưu thông, tài chính...

Hoàn thiện hệ thống biện pháp kế hoạch hoá, nâng cao năng lực của Nhà nước trong việc sử dụng các chính sách tài chính, tiền tệ, dùng các công cụ đó tác động gián tiếp vào tổng cung, tổng cầu của nền kinh tế, đồng thời nâng cao chất lượng của các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

- Đổi mới bộ máy và nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ làm công tác kế hoạch, xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế, các kế hoạch trung hạn, dài hạn và triển khai chúng thành các chương trình, dự án kinh tế. Tăng cường đào tạo và đào tạo lại đội ngũ những người làm công tác kế hoạch ngang tầm với yêu cầu mới.

III. NHỮNG GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Muốn phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp. Dưới đây là những giải pháp chủ yếu nhất:

1. Thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần

Thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ là một trong những điều kiện cơ sở để thúc đẩy kinh tế thị trường phát triển, nhờ đó mà sử dụng có hiệu quả sức mạnh tổng hợp của mọi thành phần kinh tế.

Cùng với việc đổi mới, phát triển kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, việc thừa nhận và khuyến khích các thành phần kinh tế cá thể, tư nhân phát triển là nhận thức quan trọng về xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ. Theo hướng đó mà khu vực kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân cá thể và các hình thức kinh tế hỗn hợp khác đều được khuyến khích phát triển theo định hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tất cả các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, tuy vị trí, quy mô, tỷ trọng, trình độ có khác nhau.

2. Mở rộng phân công lao động, tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường

Phân công lao động là cơ sở của việc trao đổi sản phẩm. Để đẩy mạnh phát triển kinh tế thị trường, cần phải mở rộng phân công lao động xã hội, phân bố lại lao động và dân cư trong phạm vi cả nước cũng như từng địa phương, từng vùng theo hướng chuyên môn hoá, hợp tác hoá nhằm khai thác mọi nguồn lực, phát triển nhiều ngành nghề, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện có và tạo việc làm cho người lao động. Cùng với mở rộng phân công lao động xã hội trong nước, phải

tiếp tục tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế nhằm gắn phân công lao động trong nước với phân công lao động quốc tế, gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới. Nhờ đó mà thị trường trong nước từng bước được mở rộng, tiềm năng về lao động, tài nguyên, cơ sở vật chất hiện có được khai thác có hiệu quả. Thị trường được khai thông trên khắp mọi miền của đất nước, gắn liền với thị trường thế giới.

Cần phải tiếp tục phát triển mạnh và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý các thị trường hàng hoá và dịch vụ, thị trường sức lao động thị trường đất đai, bất động sản, thị trường vốn, thị trường chứng khoán, thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường khoa học công nghệ...

Điều này sẽ bảo đảm cho việc phân bố và sử dụng các yếu tố đầu vào, đầu ra của quá trình sản xuất phù hợp với nhu cầu của sự phát triển kinh tế thị trường.

3. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Trong kinh tế thị trường, các doanh nghiệp chỉ có thể đứng vững trong cạnh tranh nếu thường xuyên đổi mới công nghệ để hạ chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm. Muốn vậy, phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu mới của cuộc cách mạng khoa học công nghệ vào quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá. So với thế giới, trình độ công nghệ sản xuất của ta còn thấp kém, không đồng bộ; do đó, khả năng cạnh tranh của

hàng hoá nước ta so với hàng hoá nước ngoài trên cả thị trường nội địa và thế giới còn kém. Bởi vậy, để phát triển kinh tế thị trường, chúng ta phải đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao trình độ khoa học công nghệ, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành kinh tế, các sản phẩm hàng hóa của Việt Nam.

Hệ thống kết cấu hạ tầng cơ sở và dịch vụ hiện đại, đồng bộ cũng đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế thị trường. Hệ thống đó ở nước ta còn lạc hậu, không đồng bộ, mất cân đối nên đã cản trở nhiều đến quyết tâm của các nhà đầu tư cả ở trong nước lẫn nước ngoài, cản trở phát triển kinh tế của đất nước. Vì thế, cần tập trung xây dựng, từng bước hiện đại hệ thống kết cấu đó. Trước mắt, nhà nước cần tập trung ưu tiên xây dựng, nâng cấp một số bộ phận thiết yếu nhất như đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay, điện, nước, hệ thống thông tin liên lạc, ngân hàng, dịch vụ bảo hiểm...

4. Giữ vững ổn định chính trị, hoàn thiện hệ thống luật pháp, đổi mới các chính sách tài chính, tiền tệ; xây dựng và kiện toàn hệ thống điều tiết kinh tế vĩ mô

Sự ổn định chính trị bao giờ cũng là nhân tố quan trọng để phát triển. Nó là điều kiện để các nhà sản xuất kinh doanh trong nước và nước ngoài yên tâm đầu tư. Giữ vững ổn định chính trị ở nước ta hiện nay là giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy đầy đủ vai trò làm chủ của nhân dân.

Hệ thống pháp luật đồng bộ là công cụ rất quan trọng để quản lý nền kinh tế thị trường, tạo nên hành lang pháp lý cho tất cả mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Với hệ thống pháp luật đồng bộ và pháp chế nghiêm ngặt, các doanh nghiệp chỉ có thể làm giàu trên cơ sở tuân thủ luật pháp.

Cùng với luật pháp, các chính sách kinh tế, nhất là chính sách tài chính, tiền tệ là công cụ quan trọng để nhà nước quản lý, điều tiết hoạt động của nền kinh tế thị trường, duy trì ổn định kinh tế; định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực và thực hiện các chính sách xã hội.

Hệ thống điều tiết kinh tế vĩ mô phải được kiện toàn phù hợp với nhu cầu kinh tế thị trường, bao gồm điều tiết bằng chiến lược và kế hoạch kinh tế, pháp luật, chính sách và các đòn bẩy kinh tế.

5. Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế và các nhà kinh doanh giỏi, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Mỗi cơ chế quản lý kinh tế có đội ngũ cán bộ quản lý, kinh doanh tương ứng. Chuyển sang phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi chúng ta phải đẩy mạnh sự nghiệp đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, cán bộ kinh doanh cho phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế trong thời kỳ mới. Đội ngũ đó phải có năng lực chuyên môn giỏi, thích ứng mau lẹ với cơ chế thị trường, dám chịu trách nhiệm, chịu rủi ro và trung thành với con đường xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đã chọn. Song song với đào tạo và đào tạo lại cần phải có

phương hướng sử dụng, bồi dưỡng, đãi ngộ đúng đắn với đội ngũ đó, nhằm kích thích hơn nữa việc không ngừng nâng cao trình độ nghiệp vụ, bản lĩnh quản lý, tài năng kinh doanh của họ. Cơ cấu của đội ngũ cán bộ cần phải được chú ý bảo đảm cả ở phạm vi vĩ mô lẫn vi mô, cả cán bộ quản lý lẫn cán bộ kinh doanh.

6. Chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời phát huy nội lực, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Đẩy mạnh các hoạt động xuất - nhập khẩu, đa dạng hóa thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam. Cải thiện môi trường đầu tư, thu hút mạnh mẽ đầu tư nước ngoài, đặc biệt vào các lĩnh vực công nghệ cao; tích cực tham gia các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế, ký kết các hiệp định liên kết kinh tế song phương và đa phương, thực hiện nghiêm túc các cam kết quốc tế... để tận dụng những thuận lợi của thời đại toàn cầu hóa và cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại vào phát triển đất nước. Đồng thời, phát huy tối đa nội lực, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong nước, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

Những giải pháp nói trên tác động qua lại với nhau, sẽ tạo nên sức mạnh thúc đẩy nền kinh tế thị trường nước ta phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

CHƯƠNG XVIII

KINH TẾ NÔNG THÔN TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I. KINH TẾ NÔNG THÔN TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Kinh tế nông thôn

Kinh tế nông thôn là một phức hợp những nhân tố cấu thành của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong nông - lâm - ngư nghiệp, các ngành tiểu - thủ công nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ... ở nông thôn phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống của nông dân.

Nội dung kinh tế nông thôn rộng hơn kinh tế nông nghiệp. Hiện nay kinh tế nông thôn còn dựa chủ yếu trên cơ sở nông nghiệp để phát triển, nhưng là một sự phát triển tổng hợp, đa ngành nghề, với những biến đổi quan trọng trong phân công lao động xã hội ngay tại khu vực nông thôn, do đó tạo ra những lực lượng sản xuất mới mà nền nông nghiệp truyền thống trước đây chưa từng biết đến.

Kinh tế nông thôn trước hết có *nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp* đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực

phẩm cho xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, sản xuất ra các sản phẩm hàng hoá cho thị trường trong và ngoài nước.

Kinh tế nông thôn nhất thiết phải có *công nghiệp gắn với nông, lâm, ngư nghiệp, trước hết là công nghiệp chế biến*. Cùng với sự phát triển của kinh tế nông thôn, công nghiệp ở nông thôn không chỉ dừng lại ở khâu công nghiệp chế biến mà còn có thể phát triển những ngành công nghiệp phục vụ đầu vào của sản xuất nông nghiệp như công nghiệp cơ khí sửa chữa máy móc nông nghiệp, thuỷ lợi... Công nghiệp ở nông thôn còn bao gồm một bộ phận tiểu thủ công nghiệp với các trình độ công nghệ khác nhau, sản xuất các hàng hoá không có nguồn nguyên liệu từ nông nghiệp cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Kinh tế nông thôn, ngoài nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp còn có các *loại hình dịch vụ thương nghiệp, tín dụng, khoa học và công nghệ*... Các loại hình dịch vụ này cùng với các cơ sở hạ tầng ở nông thôn (điện, đường, trường, trạm...) sẽ là những bộ phận hợp thành của kinh tế nông thôn và sự phát triển mạnh mẽ và hợp lý của chúng là biểu hiện trình độ phát triển của kinh tế nông thôn.

Kinh tế nông thôn là một cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. Nền kinh tế quốc dân có bao nhiêu thành phần kinh tế thì kinh tế nông thôn cũng có bấy nhiêu. Tuy nhiên, các thành phần kinh tế đó trong kinh tế nông thôn sẽ có những hình thức cụ thể biểu hiện những đặc điểm riêng biệt của kinh tế nông thôn.

Kinh tế nông thôn có thành phần kinh tế nhà nước. Bộ phận tiêu biểu cho kinh tế nhà nước trong nông thôn là các nông trường quốc doanh và các trạm, trại kỹ thuật nông nghiệp, cơ sở hạ tầng... Nhiều cơ sở của kinh tế nhà nước như chi nhánh ngân hàng, cửa hàng thương nghiệp, trạm kỹ thuật... gắn bó hữu cơ với kinh tế nông thôn, là bộ phận cấu thành bên trong của nó.

Kinh tế hộ gia đình và hợp tác xã được tổ thức theo chính sách và luật mới là đơn vị cơ bản làm nông nghiệp. Với tính chất là hộ gia đình xã viên hợp tác xã, hộ gia đình đó còn là hình thức trung gian chuyển tiếp từ thành phần kinh tế cá thể sang kinh tế hợp tác. *Kinh tế hợp tác* phát triển đa dạng trong nông nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp, thương nghiệp, tín dụng,... phát triển từ thấp đến cao. Kinh tế hợp tác là con đường để nông dân và cư dân nông thôn đi lên nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế nông thôn cũng tất yếu có thành phần *kinh tế tư nhân* có quy mô vừa và lớn dưới hình thức trang trại và doanh nghiệp tư nhân. Định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế đòi hỏi kinh tế tư nhân ở nông thôn phải chịu sự quản lý của nhà nước, hợp tác liên kết với nhau, với kinh tế nhà nước, hình thành các doanh nghiệp cổ phần, các tổ chức kinh tế hợp tác dưới những hình thức đa dạng từ thấp đến cao. Cần nhận thức rõ rằng, trong điều kiện cạnh tranh của cơ chế thị trường nếu kinh tế nhà nước và vai trò quản lý của nhà nước suy yếu và buông lỏng thì ít hay nhiều đều dẫn đến sự phân hoá trong nông thôn và xu hướng tự phát tư bản chủ nghĩa sẽ phát triển. Sự phát triển kinh tế nông thôn theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải tìm ra những

hình thức kinh tế thích hợp để từng bước đưa thành phần kinh tế tư nhân trong kinh tế nông thôn đi vào con đường kinh tế hợp tác, cổ phần với trình độ và xã hội hóa ngày càng cao.

Kinh tế nông thôn kết hợp nhiều trình độ công nghệ: từ công nghệ truyền thống nói chung còn lạc hậu cho đến công nghệ nửa hiện đại và hiện đại.

Nền nông nghiệp Việt Nam phải nhanh chóng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển nông nghiệp sinh thái, một nền nông nghiệp sạch; trong khi coi trọng năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi vẫn không coi nhẹ tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, tôn trọng sự đa dạng sinh học, tạo ra những sản phẩm hàng hoá quý, hiếm có giá trị cao. Phát triển công nghiệp ở nông thôn gắn với nông nghiệp với quy mô nhỏ và vừa nhưng phải ứng dụng các công nghệ hiện đại để các sản phẩm có chất lượng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường ngày càng mở rộng, cố gắng hướng về xuất khẩu. Sự phát triển của công nghiệp nông thôn ngay từ đầu phải chú ý việc bảo vệ môi trường. Phát triển công nghiệp chế biến nông sản cần những vùng nông nghiệp sản xuất tập trung chuyên canh, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ hiện đại để cung cấp nguyên liệu.

Với sự phát triển của kinh tế nông thôn, cơ cấu xã hội - giai cấp nông thôn cũng biến đổi. Quá trình phát triển kinh tế nông thôn là quá trình phát triển của phân công lao động xã hội ở nông thôn, chuyển đổi và đa dạng hoá ngành nghề sản xuất và dịch vụ, hình thành, phát triển các thị trấn, thị tứ, các đô thị quy mô nhỏ ở nông thôn, làm cho sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn dần

dần thu hẹp lại, thay đổi tập quán nếp sống của dân cư nông thôn.

Trong quá trình phát triển kinh tế nông thôn, sự phân hoá và biến đổi của cơ cấu giai cấp - xã hội trong nông thôn là tất yếu. Nông thôn không còn chỉ là nơi sinh sống của nông dân chuyên làm nông nghiệp mà trở thành địa bàn sinh sống của những cư dân làm nhiều ngành, nghề; lúc đầu tỷ trọng lớn nhất của dân cư nông thôn vẫn là nông dân nhưng càng về sau tỷ trọng này càng được thu hẹp lại một cách tương đối. Sự biến đổi đó diễn ra trong từng vùng, từng làng, thậm chí từng gia đình. Và điều đó sẽ dẫn đến những thay đổi quan trọng trong đời sống văn hoá xã hội vùng nông thôn.

2. Vai trò của kinh tế nông thôn

- Phát triển kinh tế nông thôn góp phần tạo ra những tiền đề quan trọng không thể thiếu bảo đảm thắng lợi cho tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Phát triển kinh tế nông thôn, trước hết là phát triển kinh tế nông nghiệp một cách mạnh mẽ và ổn định, tạo cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, nhất là cho công nghiệp một cơ sở vững chắc về nhiều phương diện, trước hết là về lương thực thực phẩm, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; nông sản xuất khẩu tạo tích lũy cho công nghiệp hóa... Dù cho nền kinh tế nước ta rồi đây phát triển đến đâu và tỷ lệ lao động làm nông nghiệp giảm xuống do năng suất lao động trong nông nghiệp tăng lên thế nào thì nông nghiệp bao giờ cũng vẫn đóng một vai trò quan trọng vì nó thoả mãn nhu cầu hàng đầu

của con người là nhu cầu ăn, tạo ra sự ổn định xã hội. Với việc phát triển đồng bộ các ngành nghề ở nông thôn, phát triển kinh tế nông thôn đa dạng sẽ tạo ra một khối lượng sản phẩm với giá trị ngày càng tăng và điều đó góp phần giải quyết vấn đề vốn để công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- *Phát triển kinh tế nông thôn sẽ thực hiện được quá trình* gắn bó giữa công nghiệp với nông nghiệp, làm cho người lao động có việc làm tại chỗ, giảm sức ép di dân tìm việc làm ở các đô thị, sự chênh lệch kinh tế và đời sống giữa thành thị và nông thôn, giữa vùng phát triển và vùng kém phát triển.

- *Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ tạo cơ sở vật chất cho sự phát triển văn hoá ở nông thôn.* Nông thôn vốn là vùng kinh tế, văn hoá lạc hậu, sản xuất và sinh hoạt phân tán, nhiều hủ tục. Mặt khác, nông thôn là nơi truyền thống cộng đồng (cả tốt lẫn xấu) còn sâu đậm... Phát triển kinh tế nông thôn sẽ tạo điều kiện để vừa giữ gìn, phát huy truyền thống văn hoá xã hội tốt đẹp, bài trừ văn hoá lạc hậu cũ, vừa tạo ra những điều kiện cho việc tổ chức tốt đời sống văn hoá và tinh thần ở nông thôn.

- *Sự phát triển của kinh tế nông thôn gắn liền với phát triển xã hội, văn hoá, chính trị và kiến trúc thượng tầng theo định hướng xã hội chủ nghĩa, sẽ dẫn đến thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở nông thôn, góp phần quyết định đến thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta.*

Thắng lợi này sẽ tạo ra những cơ sở vật chất, tinh thần để giữ vững và bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền và

lợi ích quốc gia. Một nông thôn có kinh tế và văn hoá phát triển, đời sống ấm no, đầy đủ về vật chất, yên ổn và vui tươi về tinh thần sẽ là một nhân tố quyết định củng cố vững chắc trận địa lòng dân, thắt chặt mối liên minh công - nông, bảo đảm cho nhân dân ta có thể đánh bại mọi âm mưu diễn biến hoà bình của các thế lực thù địch, cũng như tăng cường tiềm lực và sức mạnh quốc phòng - an ninh đủ sức đánh bại mọi âm mưu xâm lược vũ trang của mọi kẻ thù, dưới bất cứ hình thức nào.

II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

1. Chuyển dịch cơ cấu ngành nghề kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá lớn định hướng xã hội chủ nghĩa

Cơ cấu kinh tế nông thôn là quan hệ tỷ lệ giữa các ngành, các lĩnh vực kinh tế có quan hệ hữu cơ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, làm tiền đề cho phát triển trong điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội trong một thời gian nhất định ở nông thôn. Cơ cấu kinh tế đó được thể hiện cả về mặt chất và mặt lượng. Cơ cấu kinh tế nông thôn có vai trò to lớn, ảnh hưởng chi phối đến đời sống vật chất và tinh thần ở nông thôn.

Cơ cấu kinh tế nông thôn hợp lý sẽ quyết định việc khai thác và sử dụng có hiệu quả tối ưu tài nguyên đất đai, vốn, sức lao động và cả cơ sở vật chất kỹ thuật hiện

có; quyết định tốc độ phát triển kinh tế hàng hoá ở nông thôn, chuyển mạnh kinh tế nông thôn sang kinh tế hàng hoá; quyết định khả năng xã hội hoá sản xuất và lao động, chuyển người nông dân thuần nông sang người nông dân của cơ cấu kinh tế mới.

Từ khi chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu sang cơ chế thị trường, cơ cấu kinh tế nông thôn nước ta tuy đã có những thay đổi nhất định, nhưng nhìn chung sự chuyển dịch vẫn còn chậm, còn lạc hậu, trình độ sản xuất hàng hoá còn thấp, hiệu quả kinh tế - xã hội chưa cao, nông nghiệp chưa gắn với công nghiệp chế biến, dịch vụ chưa phát triển...

Để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, theo phương hướng trên, cần phải:

a) Phát triển một nền nông nghiệp sinh thái, hiện đại, một nền nông nghiệp hàng hoá có năng suất và chất lượng cao

Phát triển có hiệu quả sản xuất lương thực bằng thâm canh, tăng năng suất lao động, áp dụng thành tựu khoa học và công nghệ, thực hiện thuỷ lợi hoá, điện khí hoá, cơ giới hoá, sinh học hoá... Xây dựng một nền nông nghiệp lớn hiện đại, kết hợp một cách hợp lý yêu cầu về những vùng chuyên canh tập trung, bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp chế.

- Phát triển các vùng chuyên canh, tận dụng hiệu quả đất đai, khí hậu, sức lao động và vốn của nông dân, làm cho đất đai, sông nước, rừng núi đều được khai thác hợp lý nhất, đem lại hiệu quả cao.

- Phát triển một nền nông nghiệp hàng hoá có sức cạnh tranh cao, sản xuất cho thị trường trong nước, vươn ra thị trường nước ngoài. Sản xuất hàng hoá sẽ làm tăng thêm chất lượng sản phẩm, ứng dụng được công nghệ sinh học, và do đó, tận thu được giá trị nông sản tăng thu nhập cho nông dân.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn đòi hỏi phải gắn liền với sự phát triển toàn diện kinh tế - văn hóa - xã hội.

b) Tăng dần tỷ trọng ngành nghề và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế nông thôn

Thu nhập của nông dân nước ta hiện nay chủ yếu vẫn từ nông nghiệp. Như vậy, tính chất thuần nông đang còn rất nặng nề. Phát triển được ngành nghề và dịch vụ chẳng những khai thác hết sức lao động dư thừa mà quan trọng hơn là nông dân sẽ làm quen dần với môi trường sản xuất hàng hoá. Thực tế nhiều vùng nông thôn cho thấy rằng, ở đâu phát triển được ngành nghề và dịch vụ thì ở đó thường tiến tới giàu có nhanh hơn. Vấn đề đặt ra hiện nay là, nhà nước phải đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng và thị trường nông thôn, hỗ trợ cho việc phát triển ngành nghề và dịch vụ.

Để phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá lớn cần phải đẩy mạnh sự phân công lao động xã hội trong nông thôn, *phát triển mạnh mẽ các ngành nghề truyền thống, xây dựng những cơ sở công nghiệp nông thôn.*

Công nghiệp nông thôn là một bộ phận của công nghiệp nói chung, với nhiều trình độ công nghệ khác nhau, gắn chặt với sự phát triển của nông nghiệp và việc phân công lao động xã hội mới ở nông thôn, chuyển tại

chỗ một bộ phận lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp.

Công nghiệp nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội có vai trò hết sức quan trọng:

- Giải quyết lao động và việc làm, đẩy mạnh sản xuất hàng hoá, hạn chế được dòng người đi tìm việc làm ở thành phố, trở thành gánh nặng trên tất cả các mặt kinh tế - trật tự, an toàn xã hội ở đô thị.

- Thúc đẩy sự phân công lao động xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, tạo ra năng suất và giá trị mới ngày càng dồi dào, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh ngay tại nông thôn.

- Nâng cao nhanh chóng và vững chắc đời sống nhân dân do tăng thêm nguồn thu nhập.

Trong những năm qua, công nghiệp nông thôn bước đầu phát triển, cơ cấu thay đổi đáp ứng nhu cầu thị trường (đặc biệt công nghiệp vật liệu xây dựng như sản xuất gạch ngói, xi măng, đá, cát, sỏi), kết hợp các làng nghề thủ công, phát triển và đổi mới công nghệ trên cơ sở khôi phục công nghệ truyền thống, sản phẩm làm ra lưu thông rộng rãi trên thị trường. Nhiều mặt hàng đã được xuất khẩu và có uy tín trên thị trường thế giới. Các ngành nghề chế biến nông - lâm - hải sản cũng phát triển. Kết hợp các tổ chức kinh tế như xí nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình... thay đổi nhanh các phương thức hoạt động để có kết quả tốt. Tổ chức sản xuất kinh doanh linh hoạt, năng động, nhất là hộ gia đình.

Tuy nhiên, công nghiệp nông thôn vẫn đang còn ở trạng thái manh nha, trình độ thấp, quy mô nhỏ, không

đồng đều giữa các địa phương và các vùng. Để xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện và hiện đại cần phải đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Phát triển mạnh mẽ các dịch vụ, ngành nghề thứ ba trong nông thôn để đáp ứng yêu cầu phát triển của kinh tế hàng hoá. Sự phát triển của dịch vụ chính là quá trình hoàn thiện sự phân công lao động xã hội, là quá trình phát triển của kinh tế hàng hoá. Phát triển dịch vụ còn đáp ứng nhu cầu nâng cao mức sống của nhân dân và yêu cầu mở cửa với bên ngoài, đồng thời còn là biện pháp tạo ra nhiều việc làm trong nông thôn.

Để phát triển dịch vụ, trước hết cần phải coi nó là một bộ phận không thể thiếu của nền kinh tế hàng hoá phải có các chính sách thỏa đáng để khuyến khích các ngành nghề phát triển hợp lý.

2. Phát triển kinh tế hàng hoá ở nông thôn với cơ cấu nhiều thành phần

Trong kinh tế nông thôn cũng có sự hiện diện của các thành phần kinh tế: nhà nước; tập thể; tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Để có nền kinh tế hàng hoá với tính cách là công cụ để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn, các thành phần kinh tế phải vận động theo hướng chung: kinh tế hợp tác và kinh tế nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo và dần dần trở thành nền tảng trong nền kinh tế nông thôn, kinh tế tư nhân tồn tại lâu dài, phát triển theo hướng tập

thể hoá, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển.

Về kinh tế nhà nước trong kinh tế nông thôn.

Trong cơ chế cũ, bộ phận kinh tế nông nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước hoạt động mang nặng tính bao cấp, quy mô không phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội hiện thời, ít chú ý kinh doanh theo hiệu quả tổng hợp, tách rời các thành phần kinh tế khác. Do đó, tác dụng của bộ phận kinh tế này rất hạn chế, không tương xứng với đầu tư của Nhà nước .

Trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường, một số doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước đã phát triển khá. Xu hướng của các doanh nghiệp này là chuyển sang sản xuất và kinh doanh tổng hợp, mở rộng phạm vi hoạt động ra toàn địa bàn và ngành nghề. Tuy nhiên, nhìn toàn cục các nông, lâm trường quốc doanh thì hiện tượng làm ăn kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài vẫn còn không nhỏ. Vai trò của nông, lâm trường quốc doanh mờ nhạt, tác động yếu ớt đối với nền kinh tế nông nghiệp và nông thôn nước ta.

Tuy nhiên, cần khẳng định vai trò to lớn của doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước trong nền kinh tế nhiều thành phần hiện nay. Trong khi thực hiện sự bình đẳng trước pháp luật của các thành phần kinh tế, cần nhấn mạnh vai trò chủ đạo, định hướng kinh tế của khu vực kinh tế nhà nước. Trong thực tế, đã có nhiều doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, năng động, sáng tạo, thích ứng nhanh với cơ chế thị trường, đã gợi ý những giải pháp hay cho

việc phát triển kinh tế nông nghiệp nhà nước trong những năm trước mắt, như: tăng cường tính độc lập tự chủ của các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước, xoá bỏ cơ chế bao cấp. Quan hệ kinh tế giữa Nhà nước với các đơn vị kinh tế nông nghiệp nhà nước là quan hệ giữa chủ sở hữu với chủ thể quản lý kinh doanh. Nhà nước giao doanh nghiệp quản lý, sử dụng đất đai, vốn và các tài sản khác. Doanh nghiệp có trách nhiệm bảo tồn và khai thác, sử dụng các nguồn lực đó có hiệu quả. Nhà nước đóng vai trò kiểm tra, kiểm soát, còn các doanh nghiệp có nghĩa vụ làm theo đúng pháp luật hiện hành. Quan tâm lợi ích kinh tế của người lao động trên cơ sở họ được làm chủ thực sự quá trình sản xuất; ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quá trình sản xuất, bảo quản, chế biến sau thu hoạch; phát triển các kênh phân phối, tiêu thụ sản phẩm theo cơ chế thị trường thúc đẩy phân công lao động đang được hình thành.

Về kinh tế tập thể trong kinh tế nông thôn.

Kinh tế tập thể mà nòng cốt là các hợp tác xã là những tổ chức kinh tế hợp tác của những người lao động liên kết tự nguyện góp vốn, góp sức để sản xuất kinh doanh nông nghiệp và các ngành nghề khác được sự hướng dẫn, hỗ trợ của nhà nước. Hợp tác xã hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, bình đẳng cùng có lợi, có tư cách pháp nhân. Hợp tác hoá là con đường tất yếu để đưa nông dân và cư dân nông thôn tiến dần lên chủ nghĩa xã hội. Quá trình đó sẽ chuyển đổi dần quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất tư nhân sang sở hữu đa dạng, hỗn hợp, bao gồm sở hữu cá nhân của người lao động, sở hữu tập thể và sở hữu

nhà nước. Kinh tế hợp tác phải trở thành thành phần kinh tế có vai trò quan trọng trong kinh tế nông thôn. Đó là cái bảo đảm cho kinh tế nông thôn phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế hợp tác đã xuất hiện từ những năm 1960, phong trào hợp tác xã đã đạt được nhiều thành tựu. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, hợp tác xã đã góp phần quan trọng cho sự nghiệp cách mạng, cơ sở vật chất - kỹ thuật bước đầu đã được xây dựng, hệ thống thuỷ lợi được củng cố. Đây là cơ sở quan trọng để phát triển sản xuất nông nghiệp. Nhiều tiến bộ khoa học - kỹ thuật cũng được đưa vào nông nghiệp, nông thôn thông qua hợp tác xã. Nhiều chính sách kinh tế - xã hội được giải quyết tốt, những nông dân nghèo khó được hợp tác xã giúp đỡ, tránh được phân hoá giàu - nghèo ở nông thôn.

Tuy nhiên, với cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, việc tổ chức quản lý và phân phối sản phẩm trong hợp tác xã đã nảy sinh những tiêu cực. Phân phối bình quân ngày càng làm mất đi động lực trong kinh tế nông nghiệp. Thực trạng 30 năm hợp tác xã nông nghiệp cho thấy sức sản xuất có chiều hướng ngày càng bị kìm hãm, tư liệu sản xuất của hợp tác xã không được phát huy, người lao động thờ ơ với ruộng đất. Mô hình hợp tác xã theo kiểu cũ ngày càng trở thành gánh nặng cho Nhà nước. Hiệu quả kinh tế giảm sút nghiêm trọng đã góp phần dẫn đến tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội cuối thập kỷ 70 thế kỷ XX. Nguyên nhân của tình trạng đó là do: "chúng ta chưa xác định rõ ràng, nhất quán những quan điểm, chủ trương và chính sách chỉ đạo công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa. Đã

có những biểu hiện nóng vội muốn xoá bỏ ngay các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa,... ít chú ý những đặc điểm về tính chất của từng ngành nghề, từng nghề, để lựa chọn hình thức tổ chức thích hợp, có xu hướng muốn tổ chức ngay các hợp tác xã quy mô lớn, không tính đến khả năng trang bị kỹ thuật, trình độ quản lý và năng lực của cán bộ. Về nội dung cải tạo, thường nhấn mạnh việc thay đổi quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất mà không coi trọng giải quyết các vấn đề tổ chức quản lý và chế độ phân phối. Cách làm thường theo kiểu chiến dịch, gò ép, chạy theo số lượng, coi nhẹ chất lượng và hiệu quả; sau những đợt làm nóng vội, lại buông lỏng. Do đó, không ít tổ chức kinh tế được gọi là công tư hợp doanh, hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất, chỉ có hình thức, không có thực chất của quan hệ sản xuất mới"[1].

Thực trạng hợp tác xã nông nghiệp trên đây đã dẫn tới sự ra đời của mô hình hợp tác xã mới được tổ chức theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, quản lý dân chủ, được tổ chức phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất từ thấp đến cao với những hình thức tổ chức và phân phối rất phong phú và đa dạng.

Sau khi chuyển sang cơ chế và phương thức hoạt động mới, nhìn chung, các hợp tác xã đều có sự chuyển đổi theo hướng làm dịch vụ cho kinh tế hộ gia đình. Dịch vụ chủ yếu mà các hợp tác xã thành công là làm đất, thuỷ lợi, cung cấp vật tư, thu mua nông sản, khuyến nông và bảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.22.

vệ thực vật... Như vậy, trong sản xuất nông nghiệp Việt Nam xuất hiện hộ gia đình tự chủ sản xuất kinh doanh và hợp tác xã làm dịch vụ phục vụ kinh tế hộ gia đình. Nội dung, phương thức hoạt động mới của hợp tác xã đã có hiệu quả tốt, báo hiệu những hướng đi đúng đắn của thành phần kinh tế hợp tác trong nông nghiệp và trong kinh tế nông thôn Việt Nam.

Về kinh tế tư nhân.

Kinh tế hộ của những gia đình không tham gia hợp tác xã, kinh tế trang trại, các doanh nghiệp tư nhân trong trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt thủy, hải sản... là hình thức kinh tế thuộc thành phần kinh tế tư nhân. Trong điều kiện nông thôn nước ta hiện nay, kinh tế hộ gia đình đáp ứng những yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất, khai thác có hiệu quả các tiềm năng đất đai, vốn và sức lao động cũng như tay nghề trong nền kinh tế nông thôn. Đó là những tổ chức kinh tế của từng gia đình nông dân không tham gia hợp tác xã mà hoạt động sản xuất kinh doanh dựa vào hoặc chủ yếu dựa vào vốn và sức lao động của bản thân. Hộ kinh tế gia đình tự chủ được thể hiện chủ yếu ở quá trình sản xuất kinh doanh nông nghiệp, điều hành lao động, vốn và việc phân phối sản phẩm làm ra.

Để hộ gia đình tự chủ quá trình sản xuất kinh doanh, trước hết cần giải quyết đúng đắn quan hệ ruộng đất. Quan hệ đó là nhà nước nắm quyền sở hữu còn các hộ nông dân được nhà nước giao quyền sử dụng lâu dài và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất trên cơ sở

những ràng buộc chặt chẽ về nghĩa vụ và quyền lợi. Cùng với sự phát triển kinh tế hộ gia đình, vấn đề phân công lại lao động xã hội, mở mang ngành nghề, khuyến khích chuyên môn "ai giỏi nghề gì làm nghề đó" đã tạo điều kiện để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng năng suất lao động. Nhà nước có chính sách bảo hộ, tạo điều kiện cho hộ kinh tế gia đình phát triển. Xu hướng phát triển của kinh tế hộ là trở thành kinh tế trang trại, một số hộ có điều kiện phát triển thành các doanh nghiệp tư nhân, trong khi phần lớn hộ liên kết thành các hợp tác xã theo kiểu mới. Để khai thác tối ưu hình thức kinh tế tư nhân hiện nay, cần chú ý các biện pháp:

- Chuyển nền kinh tế nông thôn lên nền kinh tế hàng hoá vận hành theo cơ chế thị trường. Nông dân cần được khuyến khích về lợi ích kinh tế. Với quyền tự chủ được nuôi dưỡng trong môi trường kinh tế hàng hoá, lợi ích kinh tế là động lực trực tiếp. Đó là nguyên nhân sâu xa tạo ra động lực phát triển kinh tế nông thôn trong thời kỳ quá độ.

Phát triển nông - lâm - ngư nghiệp kết hợp với công nghiệp chế biến. Mục đích là giải quyết lao động nông nghiệp, khắc phục tình trạng dư thừa hiện nay và tận dụng giá trị hàng hoá nông sản. Từ đó còn hỗ trợ thêm cho chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế để phát triển nông nghiệp bền vững, cân đối.

- Phát triển thị trường nông thôn. Qua quá trình trao đổi lưu thông hàng hoá, nhu cầu của người sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng được phản ánh đầy đủ làm cho tác

dụng của thị trường không chỉ là nơi giao lưu hàng hoá mà còn là nơi chuẩn bị của quá trình sản xuất.

Về kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Cho đến nay, những hình thức kinh tế này đã phát triển mạnh trong nông nghiệp. Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào các lĩnh vực trồng cây công nghiệp, chăn nuôi, chế biến nông sản dưới nhiều hình thức liên doanh, góp cổ phần, thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, v.v.. Cùng với quá trình phát triển kinh tế nông thôn, các hình thức kinh tế này sẽ phát triển mạnh. Cần khuyến khích và định hướng phát triển các loại hình kinh tế này vì đó là những nấc thang tiến bộ trên con đường phát triển kinh tế hàng hoá ở nông thôn và xã hội hoá kinh tế nông thôn.

3. Ngăn chặn sự xung đột lợi ích trong nội bộ nông thôn, giữa nông thôn và thành thị

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, sự phân công lao động xã hội mới tất yếu sẽ diễn ra. Khi chuyển sang nền kinh tế nông nghiệp, nông thôn hàng hoá thì cơ cấu xã hội giai cấp ở nông thôn cũng biến đổi. Cơ cấu xã hội - giai cấp thuần nông trước đây bị phá vỡ. Đó là một sự tiến bộ. Sẽ xuất hiện một cơ cấu xã hội - giai cấp mới bao gồm những tầng lớp xã hội khác nhau: người lao động cá thể, người lao động trong các tổ chức hợp tác xã, trong các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Bên cạnh những tầng lớp xã hội mà nguồn thu nhập dựa vào hoặc chủ yếu dựa vào lao động của bản thân, sẽ xuất

hiện những tầng lớp xã hội mà thu nhập dựa vào lợi nhuận thu được từ kinh doanh. Do vậy, sự phân hoá giàu - nghèo, sự phân hoá về lợi ích kinh tế cùng với khả năng xung đột về lợi ích kinh tế là điều khó tránh khỏi.

Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế nông thôn theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải hạn chế và ngăn chặn sự xung đột để không trở thành đối kháng về lợi ích trong nông thôn, giữa nông thôn và thành thị. Để đạt yêu cầu này, *một mặt,* phải thừa nhận sự chênh lệch về lợi ích là một tất yếu kinh tế, khuyến khích mọi người làm giàu, người đã giàu càng giàu thêm, tiến tới mọi người cùng giàu có; *mặt khác,* không để sự chênh lệch ấy dẫn tới sự đối kháng về lợi ích bằng chính sách kinh tế, bằng luật pháp, đặc biệt là chính sách phân phối sao cho mọi người đều được hưởng những thành tựu phát triển, dù rằng không thể bình quân.

Trong hệ thống chính sách nhằm ngăn chặn xu hướng xung đột lợi ích, chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước giải quyết việc phân hoá giàu - nghèo ở nông thôn có ý nghĩa rất quan trọng. Trong những năm trước mắt cần thực hiện tốt hai nhiệm vụ lớn là: tích cực giải quyết vấn đề lao động và việc làm; tăng cường, nâng cao hiệu quả hỗ trợ các vùng nghèo, xã nghèo và người nghèo.

III. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI KINH TẾ NÔNG THÔN

1. Những phương hướng lớn của quản lý nhà nước đối với kinh tế nông thôn

Định hướng xã hội chủ nghĩa là phương hướng phát

triển cơ bản của toàn bộ nền kinh tế nói chung, của kinh tế nông thôn nói riêng. Để bảo đảm thực hiện được phương hướng cơ bản đó, xuất phát từ đặc điểm kinh tế của nước ta, công tác quản lý nhà nước đối với kinh tế nông thôn phải tập trung vào các phương hướng cụ thể sau đây:

- Thị trường hoá kinh tế nông thôn tức là chuyển mạnh kinh tế nông nghiệp, kinh tế thị trường. Có như vậy mới phát triển được mạnh mẽ lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn.

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá kinh tế nông thôn để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho kinh tế nông thôn, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của kinh tế nông thôn, tạo điều kiện xoá dần sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị.

- Hợp tác hóa kinh tế nông thôn là con đường tiến lên sản xuất lớn trong nông nghiệp, nông thôn. Con đường hợp tác hoá là con đường lâu dài, thông qua những hình thức tổ thức mang bản chất khác nhau. Tuy nhiên, sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa chỉ được bảo đảm khi hợp tác xã của những người lao động tự nguyện làm chủ trở thành nền tảng của nền kinh tế nông thôn. Dân chủ hoá về mọi mặt trong đời sống nông thôn, trước hết là về kinh tế. Có như vậy mới tạo ra động lực mạnh mẽ cho kinh tế nông thôn phát triển bền vững.

2. Những nội dung cơ bản của quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội đối với nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn hiện nay

Phát triển nông nghiệp và nông thôn nước ta theo

định hướng xã hội chủ nghĩa là một quá trình lâu dài trải qua nhiều giai đoạn. Trong giai đoạn hiện nay, những nội dung cơ bản của quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội đối với kinh tế nông thôn là:

a) Đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với phân công lại lao động ở nông thôn

- Thực hiện tốt các chủ trương về phát triển nông - lâm - ngư nghiệp.

- Thực hiện chính sách ruộng đất phù hợp với sự phát triển nông nghiệp hàng hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo việc làm và thu nhập cho nông dân nghèo.

Ở đây vấn đề quan trọng là phải làm sao vừa không để nông thôn bị bần cùng hoá do không có đất sản xuất, vừa thúc đẩy quá trình tích tụ ruộng đất hợp lý theo tiến trình công nghiệp hoá, khắc phục tình trạng ruộng đất quá phân tán và manh mún...

- Phát triển mạnh các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Có chính sách khuyến khích tối đa mọi nguồn đầu tư trong nước và ngoài nước nhằm phát triển công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn nông thôn, kể cả việc xây dựng các khu công nghiệp, đặc biệt là một số khu quy mô nhỏ, các trung tâm kinh tế - xã hội ở các vùng nông thôn...

- Tăng nhanh trang bị kỹ thuật trong nông nghiệp và nông thôn, đặc biệt là việc sản xuất và sử dụng sản phẩm cơ khí phục vụ nông nghiệp, nhất là các thiết bị vừa và nhỏ.

b) Giải quyết vấn đề thị trường tiêu thụ nông sản

Thực hiện cơ chế lưu thông thật sự thông thoáng trên thị trường trong nước. Khắc phục tình trạng thả nổi thị

trường nông thôn gây thiệt hại đến lợi ích nông dân bằng việc củng cố hệ thống thương nghiệp nhà nước trên địa bàn nông thôn, phát triển các hình thức liên kết giữa thương nghiệp nhà nước với hợp tác xã và lực lượng thương nghiệp nhỏ đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân nông thôn.

- Tạo cho được một số hàng nông sản xuất khẩu chủ lực có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế; có chính sách khuyến khích, hỗ trợ xuất khẩu nông sản.

- Xây dựng các quỹ bảo hiểm sản xuất dưới nhiều hình thức để bảo đảm lợi ích thường xuyên của nông dân.

c) Hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác xã và kinh tế nhà nước trong nông nghiệp, nông thôn

Trên cơ sở tiếp tục phát huy vai trò tự chủ của kinh tế hộ, kể cả kinh tế tiểu chủ, phát triển mạnh các hình thức kinh tế hợp tác; đổi mới hoạt động của các cơ sở kinh tế nhà nước trong nông nghiệp và nông thôn, ở vùng sâu, vùng xa để kinh tế hợp tác xã và kinh tế nhà nước có vai trò ngày càng lớn, từng bước trở thành nền tảng của kinh tế nông thôn.

3. Công cụ quản lý nhà nước đối với kinh tế nông thôn

Những công cụ để quản lý nền kinh tế quốc dân nói chung cũng là những công cụ quản lý nền kinh tế nông nghiệp, nông thôn nói riêng là một tổng thể hoàn chỉnh bao gồm các công cụ về luật pháp, cơ chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, giáo dục, thuyết phục, thanh tra, kiểm tra.

Kinh tế nông nghiệp gắn với việc sử dụng tư liệu sản xuất cơ bản là đất đai. Do đó, chính sách đất đai của Nhà nước là hết sức quan trọng. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân nhưng nhà nước giao quyền sử dụng đất cho nông dân, và các chủ thể sử dụng đất đai có hiệu quả nhất. Nhà nước quy hoạch đất đai, quy định mục đích sử dụng cho từng loại đất, quyết định việc chuyển đổi mục đích sử dụng, quy định mức hạn điền và thời hạn giao đất cho từng đối tượng; có quyền thu hồi, xử phạt người vi phạm pháp luật về đất đai.

Chính sách thuế nông nghiệp thể hiện mối quan hệ giữa Nhà nước và nông dân trong việc phân chia lợi ích kinh tế. Do vậy, chính sách thuế phải nhằm khuyến khích nông dân sản xuất, kích thích sự hình thành những vùng sản xuất, những ngành nghề mới, hạn chế sản xuất chạy theo cơ chế thị trường một cách thụ động. Chính sách thuế còn phải bảo đảm công bằng giữa các thành phần kinh tế, điều tiết thu nhập, bảo đảm vững chắc liên minh công - nông. Trong hệ thống thuế đối với kinh tế nông thôn, thuế nông nghiệp đòi hỏi phải được hoạch định chính xác trên cơ sở tổng kết thực tiễn một cách khoa học, nắm vững *lý luận địa tô* của Mác. Trong thời kỳ tập thể hoá nông nghiệp trước đây, toàn bộ tư liệu sản xuất của nông dân đã được tập thể hoá dưới danh nghĩa sở hữu tập thể. Như vậy, chế độ tư hữu đã bị triệt tiêu, do đó không có địa tô, trước hết là địa tô tuyệt đối. Địa tô chênh lệch I và II không được tính đến một cách đầy đủ và việc quán triệt các hình thức địa tô này

vào các chính sách thuế cũng không có tác dụng khuyến khích sản xuất.

Với đường lối đổi mới, chính sách ruộng đất có nhiều thay đổi. Quyền sở hữu ruộng đất thuộc về Nhà nước. Nhưng ngoài quyền sử dụng ruộng đất, nông dân có quyền chuyển nhượng, quyền thế chấp, quyền thừa kế ruộng đất... Từ quan hệ mới đó cần phải vận dụng lý luận địa tô của Mác vào giải quyết vấn đề chính sách thuế nông nghiệp ở nước ta.

Nhà nước với tư cách đại diện quyền lợi toàn dân nắm quyền sở hữu ruộng đất, các chủ thể kinh tế sử dụng ruộng đất đều phải có quyền lợi và nghĩa vụ theo đúng luật pháp hiện hành. Những đơn vị, cá nhân sử dụng ruộng đất có trách nhiệm với chủ sở hữu và có quyền lợi khi sử dụng ruộng đất. Trong thời kỳ quá độ, giải quyết vấn đề địa tô đúng sẽ có tác dụng tích cực, khắc phục được tình trạng vô chủ đối với tư liệu sản xuất. Đất đã có chủ, nông dân hăng hái, yên tâm tập trung đầu tư sản xuất, khai thác tốt tiềm năng đất đai, vốn và sức lao động để phát triển nông nghiệp. Địa tô chênh lệch II thực sự trở thành đòn bẩy kinh tế quan trọng tạo nên động lực kinh tế đối với nông dân và chính nó bảo đảm đất đai không bị sử dụng cạn kiệt mà luôn được bổ sung, bồi dưỡng độ phì nhiêu. Thông qua chính sách thuế và ngân sách, nhà nước sử dụng địa tô chênh lệch I để đầu tư phát triển nông nghiệp. Trong điều kiện cơ chế thị trường, quan hệ hàng hoá - tiền tệ được mở rộng, thuế nông nghiệp được chuyển sang thu bằng tiền. Thực hiện đường lối đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc

tế, kinh tế đất nước ngày càng phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được nâng lên. Tuy nhiên, so với các tầng lớp xã hội và khu vực kinh tế khác thì nông dân và nông nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn hơn, trình độ phát triển thấp hơn. Vì vậy, Nhà nước ta đã bỏ không thu thuế nông nghiệp, có nhiều chính sách hỗ trợ cho nông nghiệp, nông dân.

CHƯƠNG XIX

CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I. CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA LÀ NHIỆM VỤ TRUNG TÂM TRONG SUỐT THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại tạo ra năng suất lao động xã hội cao

Thực chất công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta là quá trình tạo ra những tiền đề về vật chất, kỹ thuật, về con người, công nghệ, phương tiện, phương pháp - những yếu tố cơ bản của lực lượng sản xuất cho chủ nghĩa xã hội.

Nội dung cốt lõi của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá là cải biến lao động thủ công, lạc hậu thành lao

động sử dụng kỹ thuật tiên tiến, hiện đại để đạt tới năng suất lao động xã hội cao.

Ngay từ những năm 60 thế kỷ XX, Đảng ta đã xác định công nghiệp hoá là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ và đã đạt được một số thành tựu đáng kể. Một số công trình lớn đã được xây dựng và phát huy tác dụng. Tuy nhiên, trong quá trình tiến hành công nghiệp hoá chúng ta cũng phạm phải một số sai lầm, thiếu sót. Từ những thành tựu cũng như sai lầm, thiếu sót trước đây, nhận thức và cách làm công nghiệp hoá ở nước ta trong giai đoạn đổi mới đã có sự phát triển phù hợp với tình hình mới. Cụ thể là:

Thứ nhất, công nghiệp hoá phải gắn liền với hiện đại hoá. Có như vậy mới rút ngắn được quá trình công nghiệp hoá, nâng cao hiệu quả của quá trình này ở nước ta.

Trước đây và hiện nay, công nghiệp hoá ở nước ta ít nhiều đã tiến hành theo hướng hiện đại hoá, tuy nhiên, vấn đề đặt ra hiện nay có khác hơn. Do đó sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ trong những thập kỷ gần đây, khái niệm hiện đại hoá luôn luôn được bổ sung bằng những nội dung mới với phạm vi bao quát nhiều mặt từ sản xuất - kinh doanh đến dịch vụ, quản lý... Những tiến bộ khoa học và công nghệ được coi là hiện đại cách đây vài thập kỷ thì ngày nay nhiều cái đã trở nên bình thường, thậm chí lạc hậu, cần được thay thế. Trong vài ba thập kỷ tới, tương ứng với thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta, sự phát triển của khoa học và công nghệ sẽ còn mạnh mẽ hơn, và do đó, yêu cầu hiện đại hoá gắn với công nghiệp hoá càng bức bách hơn.

Thứ hai, công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo cơ chế mới - cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước - chứ không phải theo cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp. Thị trường phản ánh nhu cầu xã hội có tiếng nói quan trọng trong việc phân bố các nguồn lực cho sản xuất, hình thành cơ cấu kinh tế, xác định mục tiêu, bước đi, biện pháp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Thứ ba, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân với sự tham gia tích cực của tất cả các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo thay cho quan niệm trước đây, công nghiệp hoá là việc của Nhà nước, thông qua khu vực quốc doanh và tập thể là chủ yếu.

Thứ tư, công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh hội nhập quốc tế, tham gia vào phân công lao động quốc tế chứ không phải theo kiểu khép kín, làm từ đầu đến cuối như trước đây.

2. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta

- Mỗi phương thức sản xuất xã hội chỉ có thể được xác lập một cách vững chắc trên một cơ sở vật chất - kỹ thuật thích ứng. Chủ nghĩa xã hội cũng vậy, muốn tồn tại và phát triển, xã hội xã hội chủ nghĩa cũng phải có *một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu.* Cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội phải thể hiện

được những thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ. Điều quan trọng là cơ sở vật chất - kỹ thuật ấy phải ở mức có thể bảo đảm sử dụng mọi nguồn lao động xã hội, bảo đảm những nhu cầu vật chất cho toàn xã hội phù hợp với trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất mà nhân loại đã đạt được. Cơ sở vật chất - kỹ thuật ấy phải tạo ra được một năng suất lao động cao hơn chủ nghĩa tư bản vì chỉ có như vậy mới chiến thắng được hoàn toàn và triệt để chủ nghĩa tư bản.

- Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu. Cái thiếu nhất của đất nước ta là thiếu một lực lượng sản xuất phát triển. Đất nước ta chưa có một cơ sở vật chất - kỹ thuật phù hợp với chủ nghĩa xã hội. Quá trình xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật ấy ở nước ta chính là quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân. Đó là con đường tạo ra lực lượng sản xuất mới nhằm khai thác và phát huy tốt nhất các nguồn lực bên trong và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài. Mỗi bước tiến của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một bước tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đồng thời cũng là một bước củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, làm cho nền sản xuất xã hội không ngừng phát triển, đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao. Cũng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, khối liên minh công nhân với nông dân và trí thức ngày càng được củng cố; vai trò lãnh đạo của giai cấp công

nhân trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội được nâng cao; quan hệ về kinh tế giữa các dân tộc, giữa các vùng của đất nước ngày càng phát triển đồng đều. Việc xây dựng một nền văn hoá mới, con người mới xã hội chủ nghĩa ngày càng có nhiều điều kiện để thực hiện; quốc phòng và an ninh của đất nước ngày càng vững mạnh; việc hội nhập kinh tế quốc tế và sự tham gia vào phân công và hợp tác kinh tế quốc tế ngày càng thu nhiều hiệu quả hơn.

Vì vậy, thành công của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân là nhân tố quyết định sự thắng lợi của con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn. Chính vì thế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân được coi là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

3. Bản chất xã hội của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta

Để xác lập sự thống trị của mình, giai cấp tư sản là người đầu tiên tiến hành công nghiệp hoá nền kinh tế quốc dân để biến một nước nông nghiệp thành một nước công nghiệp. Quá trình này được mở đầu bằng cuộc cách mạng công nghiệp ở nước Anh vào 30 năm cuối thế kỷ XVIII và 25 năm đầu thế kỷ XIX, sau đó lan ra các nước khác trong suốt thế kỷ XIX.

Do cách mạng xã hội chủ nghĩa đã nổ ra ở các nước chưa kinh qua chế độ tư bản hoặc chế độ tư bản chủ

nghĩa phát triển ở mức trung bình, cho nên giai cấp công nhân có nhiệm vụ phải xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chế độ xã hội mới thông qua quá trình công nghiệp hoá đất nước. Tuy cùng là một quá trình biến một nước nông nghiệp thành nước công nghiệp nhưng công nghiệp hoá ở các nước tư bản chủ nghĩa và công nghiệp hoá ở các nước xã hội chủ nghĩa có những khác nhau có tính chất bản chất.

Công nghiệp hoá tư bản chủ nghĩa là một quá trình *tự phát* được bắt đầu từ công nghiệp nhẹ vì cần ít vốn đầu tư và bảo đảm thu được lợi nhuận nhanh chóng. Công nghiệp nặng chỉ bắt đầu phát triển khi công nghiệp nhẹ đã tích luỹ được lợi nhuận và đòi hỏi phải có nhiều máy móc, thiết bị và khi vận tải bằng đường sắt bắt đầu phát triển. *Nguồn vốn* công nghiệp hoá của các nước tư bản chủ nghĩa trước hết là từ sự bóc lột công nhân làm thuê và làm phá sản nông dân ở trong nước, từ sự bóc lột nhân dân lao động ở các nước khác, từ các nguồn thu qua việc gây chiến tranh và cướp bóc ở các thuộc địa... Quá trình công nghiệp hoá đó kết thúc bằng sự thắng lợi của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và làm tăng thêm mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, tăng thêm sự phát triển không đều trong các nước tư bản chủ nghĩa. Công nghiệp hoá tư bản chủ nghĩa tăng cường bóc lột nhân dân lao động, làm cho giai cấp vô sản thêm bần cùng, đấu tranh giai cấp thêm gay gắt.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân trong thời kỳ quá độ ở nước ta nhằm mục tiêu độc lập dân

tộc và chủ nghĩa xã hội, tạo điều kiện để khắc phục những mâu thuẫn trong nền kinh tế của thời kỳ quá độ, nâng cao phúc lợi vật chất và văn hoá của nhân dân lao động. Mỗi bước tiến của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đều gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật ngày càng hiện đại cho một chế độ xã hội mà người làm chủ là nhân dân lao động. Việc phát triển lực lượng sản xuất trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá luôn gắn liền với việc xây dựng, củng cố và hoàn thiện các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mà nền tảng là kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể của người lao động. Công cuộc công nghiệp hoá này được tiến hành một cách có ý thức dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, đại diện cho lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của cả dân tộc, dưới sự điều hành và quản lý của một Nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Như vậy, công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta có bản chất xã hội khác với quá trình công nghiệp hoá đã từng diễn ra ở các nước tư bản phát triển hoặc các nước công nghiệp mới. Tuy nhiên, về mặt phương pháp, bước đi, các giải pháp khoa học - công nghệ, một số biện pháp kinh tế - xã hội, chúng ta có thể và cần phải tham khảo và vận dụng sáng tạo những kinh nghiệm thành công của các nước đó. Với tính ưu việt của chế độ xã hội mới, với kinh nghiệm của các nước đi trước, công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ta có thể đi nhanh hơn và hiệu quả hơn.

II. MỤC TIÊU VÀ QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA VIỆT NAM

1. Mục tiêu

Mục tiêu dài hạn của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội dựa trên một nền khoa học và công nghệ tiên tiến, tạo ra lực lượng sản xuất mới với quan hệ sản xuất ngày càng tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, củng cố quốc phòng, an ninh, nâng cao khả năng hợp tác phát triển với bên ngoài, thực hiện dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Mục tiêu trung hạn là để từng bước thực hiện thành công mục tiêu lâu dài trên đây. Căn cứ vào yêu cầu phát triển đất nước và khả năng thực tế của đất nước, mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta đến năm 2020 là ra sức phấn đấu *đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.*

Nước công nghiệp là nước có nền kinh tế trong đó lao động công nghiệp trở thành phổ biến trong các ngành và lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân. *Tỷ trọng công nghiệp* trong nền kinh tế cả về GDP và cả về lực lượng lao động đều vượt trội hơn so với nông nghiệp.

Nói cơ bản trở thành một nước công nghiệp không đồng nhất với nói trở thành một nước công nghiệp phát triển, cũng không có nghĩa là đã hoàn thành công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hoàn thành các nhiệm vụ của thời kỳ quá độ vì công nghiệp hoá, hiện đại hoá chủ yếu chỉ xem

xét về sự phát triển lực lượng sản xuất chứ chưa nói hết các yếu tố khác bảo đảm cho sự kết thúc thời kỳ quá độ. Hơn nữa, cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội trong thời đại ngày nay cũng có những tiêu chuẩn cao hơn, không thể xây dựng xong chỉ trong vài, ba thập kỷ.

Mục tiêu trước mắt của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là đạt và vượt mức các mục tiêu đã xác định, tạo điều kiện cho đất nước phát triển nhanh hơn. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm tạo điều kiện để tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, cải thiện đời sống nhân dân, nâng cao tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế.

2. Quan điểm chỉ đạo công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Từ thực tiễn tiến hành công nghiệp hoá trước đây và căn cứ vào đặc điểm tình hình hiện nay cũng như yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong thời kỳ mới, toàn bộ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ta được tiến hành theo những quan điểm sau đây:

Một là: Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế đối ngoại. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài trên cơ sở xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả.

Hai là: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân, của mỗi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo.

Ba là: Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Động viên toàn dân cần kiệm xây dựng đất nước, không ngừng tăng tích luỹ cho đầu tư phát triển. Tăng cường kinh tế gắn liền với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hoá giáo dục, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

Bốn là: Khoa học và công nghệ là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại; tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định.

Năm là: Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ. Đầu tư chiều sâu để khai thác tối đa năng lực sản xuất hiện có. Trong phát triển mới, ưu tiên quy mô vừa và nhỏ, công nghệ tiên tiến, tạo nhiều việc làm, thu hồi vốn nhanh; đồng thời, xây dựng một số công trình quy mô lớn thật cần thiết và có hiệu quả. Tạo ra những mũi nhọn trong từng bước phát triển. Tập trung thích đáng nguồn lực cho các lĩnh vực, các địa bàn trọng điểm; đồng thời, quan tâm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của mọi vùng trong nước; có chính sách hỗ trợ những vùng khó khăn, tạo điều kiện cho các vùng phát triển.

Sáu là: Kết hợp chặt chẽ và toàn diện phát triển kinh tế với củng cố tăng cường nền quốc phòng - an ninh của đất nước.

III. NỘI DUNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ CỦA VIỆT NAM

1. Những nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta

Thứ nhất: Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất trên cơ sở áp dụng những thành tựu cách mạng khoa học và công nghệ.

Cốt lõi của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là cải biến lao động thủ công, lạc hậu thành lao động sử dụng kỹ thuật tiên tiến, hiện đại để đạt năng suất lao động xã hội cao. Để thực hiện sự cải biến này, phải trang bị cơ sở vật chất ngày càng hiện đại cho người lao động trong quá trình phát triển và phân công lao động xã hội, thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá và tự động hoá sản xuất, trước hết là cơ khí hoá một cách phổ biến. Cơ khí hoá lao động, thay thế lao động thủ công là một trong những phương hướng chủ yếu của tiến bộ kỹ thuật trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và là một nhân tố quan trọng hàng đầu ở nước ta hiện nay trong việc nâng cao năng suất lao động, giảm nhẹ điều kiện lao động, nâng cao trình độ văn hoá và kỹ thuật của người lao động.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi phải chú trọng xây dựng và phát triển *công nghiệp và sản xuất tư liệu sản xuất,* trong đó ngành then chốt là *công nghiệp chế tạo tư liệu sản xuất* nhằm bảo đảm cải tạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến.

Đối tượng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là tất cả các ngành kinh tế quốc dân, trong đó các ngành công nghiệp chế tạo tư liệu sản xuất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì các ngành này giữ vị trí quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của những ngành khác. Việc công nghiệp hoá, hiện đại hoá các ngành công nghiệp, trong đó có công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn cũng có vị trí rất quan trọng... Công nghiệp hoá, hiện đại hoá các ngành, các khâu của nền kinh tế đòi hỏi phải được tiến hành đồng bộ, cân đối, có như vậy mới tạo điều kiện cho nền sản xuất xã hội phát triển thuận lợi với tốc độ nhanh, đồng thời mới phát huy được hiệu quả của chính quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi phải áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại; cùng với cơ khí hóa cần phải điện khí hóa, hóa học hóa, tin học hóa... các quá trình sản xuất. Quy mô, cơ cấu, tỷ trọng của các ngành công nghiệp phải phù hợp với điều kiện, tiềm năng, yêu cầu của nền kinh tế đất nước và phù hợp với khả năng, trình độ tham gia vào phân công lao động quốc tế trong từng giai đoạn lịch sử nhất định.

Thứ hai: Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng là quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý và hiệu quả hơn.

Cơ cấu kinh tế quốc dân là tổng thể các cơ cấu ngành, vùng và các thành phần kinh tế. Trong hệ thống các cơ cấu đó, cơ cấu ngành là quan trọng nhất.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ lạc hậu, què quặt,

ít hiệu quả sang một cơ cấu ngày càng phù hợp với xu hướng phát triển của nền sản xuất hiện đại, do sự tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Đó là xu hướng tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp, dịch vụ ngày càng tăng, nông nghiệp ngày càng giảm.

Sự phát triển của cơ sở vật chất - kỹ thuật trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn liền một cách hữu cơ với quá trình phát triển phân công lao động xã hội, với quá trình hình thành các ngành kinh tế, các vùng sản xuất chuyên môn hoá, các thành phần kinh tế... Các ngành, vùng, thành phần kinh tế ấy tồn tại và hoạt động trong tổng thể nền kinh tế thống nhất và tạo thành cơ cấu của nền kinh tế quốc dân như một chỉnh thể. Cơ cấu kinh tế hợp lý đòi hỏi những ngành giao thông vận tải, xây dựng cơ bản và các ngành trong lĩnh vực phân phối lưu thông phải phát triển tương ứng với các ngành khác mới có thể phục vụ tốt cho công nghiệp và nông nghiệp phát triển thuận lợi.

Việc xây dựng cơ cấu kinh tế quốc dân tương ứng với cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại của chủ nghĩa xã hội là một quá trình cần được kế hoạch hoá với chiến lược cụ thể trên cơ sở điều tra cơ bản tình hình tài nguyên, khí hậu... của cả nước cũng như từng vùng; tính toán đầy đủ các mối quan hệ giữa kinh tế trong nước với kinh tế đối ngoại, giữa kinh tế với quốc phòng, giữa tích luỹ và tiêu dùng, giữa yêu cầu và khả năng thực tiễn, v.v.. Chiến lược đó sẽ được bổ sung và hoàn thiện dần dựa trên những phát hiện mới và những biến đổi mới về các nguồn lực bên trong cũng như bên ngoài.

Thứ ba: Củng cố và tăng cường địa vị chủ đạo của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, tiến tới xác lập địa vị thống trị của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân là nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội chứ không phải là để xây dựng chủ nghĩa tư bản. Cái bảo đảm cho nền kinh tế quốc dân phát triển theo hướng của chủ nghĩa xã hội là ở chỗ cùng với việc phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất thì đồng thời phải coi trọng việc xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mà nền tảng là chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu, chỉ có như vậy mới có cơ sở kinh tế để thực hiện quyền làm chủ vững chắc của người lao động.

2. Những nội dung cụ thể và bước đi trong những năm trước mắt

Những nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nói trên chỉ có thể thực hiện được trong một thời gian lịch sử tương đối lâu dài trải qua những nấc thang cụ thể của từng thời kỳ nhất định. Trong những năm trước mắt, nhu cầu về vốn cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá rất lớn, song khả năng đáp ứng còn rất hạn chế; nhu cầu về việc làm rất bức bách, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn; tình hình kinh tế, xã hội chưa thật vững chắc. Do đó, phải lấy hiệu quả kinh tế, xã hội làm tiêu chuẩn lựa chọn phương án phát triển, tránh sai lầm chủ quan nóng vội, quá thiên về công nghiệp nặng, chỉ chú ý quy mô lớn trong bước đi đầu tiên.

Khi bàn về công cuộc công nghiệp hoá ở nước ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn: "Đi bước nào vững vàng, chắc chắn bước ấy, cứ tiến tới dần dần"[1] và "Nếu muốn công nghiệp hoá gấp thì là chủ quan. Cho nên trong kế hoạch phải tăng tiến nông nghiệp... Ta cho nông nghiệp là quan trọng và ưu tiên, rồi đến thủ công nghiệp, sau mới đến công nghiệp nặng"[2].

Quán triệt tinh thần ấy, nội dung cụ thể của công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta trong những năm trước mắt như sau:

Một là: Đặc biệt coi trọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng đa dạng của nông, lâm, ngư nghiệp, bảo đảm vững chắc yêu cầu an toàn lương thực cho xã hội; tạo nguồn nguyên liệu có khối lượng lớn, chất lượng cao, giá thành hạ, đủ tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu của công nghiệp chế biến; tăng giá trị và khối lượng hàng xuất khẩu; tăng thêm việc làm và thu nhập cho người lao động; phân công lại lao động xã hội, hình thành các điểm công nghiệp gắn liền với đô thị hoá tại chỗ, mở mang thị trường sản phẩm và dịch vụ cho công nghiệp.

Để thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn cần phải chú trọng đến các vấn

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.7, tr.540.

2. Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh: Biên niên tiểu sử,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.5, tr.539.

để thuỷ lợi hoá, áp dụng công nghệ tiến bộ, nhất là công nghệ sinh học, cơ giới hoá, điện khí hoá; phát triển mạnh công, thương nghiệp, dịch vụ du lịch...; tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng...

Hai là: Phát triển công nghiệp theo hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo, công nghiệp năng lượng, hóa chất, công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin, công nghiệp vật liệu, công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu.

Ba là: Cải tạo, mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng vật chất ở những khâu đang cản trở sự phát triển, tập trung vào những khâu ách tắc nhất. Có như vậy mới tạo điều kiện cho mở rộng đầu tư phát triển, nhất là việc thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài.

Bốn là: Phát triển nhanh du lịch, các dịch vụ hàng không, hàng hải, bưu chính - viễn thông, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, bảo hiểm, công nghệ, pháp lý, thông tin... và các dịch vụ phục vụ cuộc sống của nhân dân. Từng bước đưa nước ta trở thành một trung tâm du lịch, thương mại - dịch vụ có tầm cỡ trong khu vực.

Năm là: Phát triển hợp lý các vùng lãnh thổ.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng lãnh thổ trên cơ sở khai thác triệt để các lợi thế, tiềm năng của từng vùng, liên kết hỗ trợ nhau, làm cho tất cả các vùng đều phát triển. Trong những năm trước mắt phải tập trung thích đáng nguồn lực cho các lĩnh vực, các địa bàn trọng điểm có điều kiện sớm đưa lại hiệu quả cao; đồng thời phải hỗ trợ cho những nơi khó khăn, đẩy mạnh hợp tác phát triển, bảo

đảm cho các vùng, các lãnh thổ và các thành phần dân cư đều có lợi ích và đều được hưởng thành quả của sự tăng trưởng kinh tế. Kết hợp phát triển và quản lý theo vùng với phát triển và quản lý theo lãnh thổ.

Sáu là: Tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Đẩy mạnh xuất khẩu; trên cơ sở tăng số lượng, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu, mở rộng thị trường xuất khẩu. Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài. Thực hiện đầy đủ quy định của các tổ chức kinh tế khu vực, toàn cầu mà Việt Nam là thành viên (ASEAN, APEC, ASEM, WTO...), các cam kết trong các hiệp định song phương, đa phương mà Việt Nam đã ký kết.

Bảy là: Thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao, với sự đa dạng về hình thức sở hữu. Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu. Việc xây dựng quan hệ sản xuất mới phải phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất.

IV. NHỮNG TIỀN ĐỀ THỰC HIỆN THẮNG LỢI SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một cuộc cải biến cách mạng từ xã hội nông nghiệp trở thành xã hội công nghiệp. Đó cũng là cuộc cải biến cách mạng trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Vì vậy, để triển khai thuận lợi và thực hiện thành công sự nghiệp này đòi hỏi phải có những tiền đề cần thiết.

Xuất phát từ thực trạng kinh tế, văn hoá, xã hội của nước ta, để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đòi hỏi phải không ngừng xây dựng và phát triển những tiền đề sau đây:

Một là: Huy động vốn và sử dụng vốn có hiệu quả.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi phải huy động và sử dụng có hiệu quả cao mọi nguồn vốn trong và ngoài nước, trong đó nguồn vốn trong nước là quyết định, nguồn vốn từ bên ngoài là quan trọng.

Nguồn vốn bên trong bao gồm: nhân lực, tài sản cố định tích luỹ từ nhiều thế hệ, tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý và nhiều loại vốn hữu hình cũng như vô hình khác.

Tích luỹ vốn từ nội bộ nền kinh tế quốc dân được thực hiện trên cơ sở hiệu quả sản xuất, nguồn của nó là lao động thặng dư của người lao động thuộc tất cả các thành phần kinh tế. Con đường cơ bản để giải quyết vấn đề tích luỹ vốn trong nước là tăng năng suất lao động xã hội trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, hợp lý hoá sản xuất...

Nội lực của nước ta không nhỏ, nhưng cho đến nay một bộ phận đáng kể chưa được huy động và sử dụng tốt, thậm chí còn bị lãng phí, thất thoát, bị chiếm đoạt vì lợi ích riêng của một số người.

Phải tận dụng mọi khả năng để thu hút tối đa các nguồn vốn bên ngoài. Trên thị trường vốn quốc tế hiện nay, cung về vốn thấp hơn nhiều so với cầu về vốn của các nước đang phát triển, có sự cạnh tranh gay gắt để giành nguồn vốn này giữa các nước có nhu cầu. Do vậy, cần phải

đổi mới, cải thiện môi trường thu hút đầu tư và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài.

Vấn đề đặt ra cho đất nước ta hiện nay là phải nỗ lực vượt bậc, phấn đấu làm ăn có hiệu quả, nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, ý chí tự lực tự cường, ra sức cần, kiệm trong sản xuất, tiết kiệm trong tiêu dùng, khắc phục những yếu kém và tiêu cực gây thất thoát, lãng phí tiền của của Nhà nước và nhân dân, dồn vốn cho đầu tư phát triển.

Hai là: Nguồn nhân lực.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đòi hỏi phải có những con người mới và sẽ tạo nên những con người mới đó. Muốn nâng cao sản xuất công nghiệp và nông nghiệp mà chỉ có các phương tiện công nghệ thì chưa đủ, mà còn cần phải phát triển một cách tương xứng năng lực của con người sử dụng những phương tiện đó nữa. Nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá bao gồm những con người có đức, có tài, ham học hỏi, thông minh, sáng tạo, làm việc quên mình vì nền độc lập và sự phồn vinh của Tổ quốc; được chuẩn bị tốt về kiến thức văn hoá, được đào tạo thành thạo về kỹ năng nghề nghiệp, về năng lực sản xuất kinh doanh, về điều hành vĩ mô nền kinh tế và toàn xã hội, có trình độ khoa học - kỹ thuật vươn lên ngang tầm thế giới. Đó phải là nguồn nhân lực của một nền văn hoá công nghiệp hiện đại.

Trong nguồn nhân lực mới ấy, việc xây dựng giai cấp công nhân là một nhiệm vụ trọng tâm, bởi vì chỉ với một giai cấp công nhân trưởng thành về chính trị, có trình độ tổ chức, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cao, có trình độ làm chủ khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới, trí thức

hoá mới có thể là nòng cốt để liên minh với nông dân, trí thức, tập hợp và đoàn kết với các thành phần khác, phấn đấu đưa sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đến thành công.

Để có nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải coi việc đầu tư cho giáo dục, đào tạo là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển, giáo dục và đào tạo phải thực sự trở thành quốc sách hàng đầu. Phải đào tạo ra một cơ cấu nhân lực đồng bộ bao gồm các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý, nghiệp vụ kinh tế, cán bộ trong các ngành kinh doanh, công nhân kỹ thuật. Việc xây dựng nguồn nhân lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải tiến hành với tốc độ và quy mô thích hợp, đáp ứng yêu cầu của mỗi thời kỳ trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đi đôi với việc đào tạo bồi dưỡng, phải bố trí và sử dụng tốt nguồn nhân lực đã được đào tạo, phát huy đầy đủ khả năng, sở trường và nhiệt tình lao động sáng tạo của họ để tạo ra năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Ba là: Tiềm lực khoa học và công nghệ.

Khoa học và công nghệ được xác định là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Khoa học công nghệ có vai trò quyết định lợi thế cạnh tranh và tốc độ phát triển kinh tế nói chung, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nói riêng của các quốc gia. Suy đến cùng tiềm lực khoa học và công nghệ là tiềm lực trí tuệ và sáng tạo của cả dân tộc.

Là một nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế kém phát triển nên tiềm lực khoa học và công nghệ của nước ta còn yếu. Muốn tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành công với tốc độ nhanh thì phải xây dựng một tiềm lực khoa học và công nghệ thích ứng với đòi hỏi của nhiệm vụ. Đây là một công việc vô cùng khó khăn và lâu dài, cho nên trong giai đoạn trước mắt, việc xây dựng tiềm lực ấy phải tập trung vào các phương hướng chủ yếu sau đây:

- Vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xây dựng cơ sở khoa học cho việc hoạch định và triển khai đường lối, chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Đảng và Nhà nước ta đạt hiệu quả cao với tốc độ nhanh.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu để đánh giá chính xác tài nguyên quốc gia, nắm bắt các công nghệ cao cùng những thành tựu mới của khoa học và công nghệ... để từ đó đề xuất một chiến lược đúng đắn cho việc ứng dụng vào các ngành kinh tế - xã hội một cách nhanh chóng và khai thác, sử dụng, bảo vệ tốt tài nguyên quốc gia.

- Chú trọng đúng mức nghiên cứu cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để làm chỗ dựa lâu dài cho nghiên cứu ứng dụng triển khai và tiếp nhận các thành tựu mới về khoa học và công nghệ.

- Xây dựng tiềm lực nhằm phát triển một nền khoa học tiên tiến, bao gồm đẩy mạnh các hình thức đào tạo và sử dụng cán bộ khoa học, chú trọng đào tạo lớp chuyên gia

đầu đàn, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các ngành khoa học và công nghệ.

- Muốn làm được những việc trên cần phải xây dựng và thực hiện tốt cơ chế và chính sách đồng bộ cho phát triển khoa học và công nghệ (khuyến khích bằng lợi ích vật chất và tinh thần; phát triển thị trường khoa học công nghệ; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, ưu đãi nhân tài...). Để khoa học và công nghệ trở thành động lực của sự phát triển thì trước hết phải tạo ra động lực cho sự phát triển của chính bản thân khoa học và công nghệ.

Bốn là: Hội nhập kinh tế quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế hiệu quả bao nhiêu thì sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước càng thuận lợi và càng nhanh chóng bấy nhiêu. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện thu hút nhiều nguồn vốn bên ngoài, tiếp thu kỹ thuật và công nghệ hiện đại, mở rộng thị trường cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá được thuận lợi.

Ngày nay, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ cùng với xu hướng toàn cầu hoá đã và đang tạo ra mối liên hệ và sự tuỳ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Do đó, việc hội nhập kinh tế quốc tế; mở rộng quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước khác trở thành một tất yếu kinh tế, tạo ra khả năng và điều kiện để các nước chậm phát triển tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm tổ chức quản lý... để đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên, đó cũng mới chỉ là khả năng. Để khả năng trở thành hiện thực, chúng ta phải có một đường lối kinh tế đối ngoại đúng đắn vừa đạt hiệu quả kinh tế cao, kết hợp được sức mạnh của dân tộc với sức

mạnh của thời đại, giữ vững được độc lập, chủ quyền dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam.

Năm là: Sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước.

Đây là tiền đề quyết định thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta. Công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước tự bản thân nó đã là một cuộc đấu tranh gian khổ của nhân dân ta. Đặt trong sự nghiệp chung của toàn Đảng, toàn dân trong giai đoạn cách mạng mới, đấu tranh trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... cho độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội thì công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước càng là một cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài, gian khổ và phức tạp. Dĩ nhiên, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân. Thế nhưng, sự nghiệp đó phải do một Đảng Cộng sản tiên phong, dày dạn kinh nghiệm chiến đấu, tự đổi mới không ngừng lãnh đạo và một Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, trong sạch, vững mạnh và có hiệu lực quản lý thì công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước - nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta - mới có thể hoàn thành.

CHƯƠNG XX

THƯƠNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở VIỆT NAM

Quá trình sản xuất hàng hoá là quá trình vận động của vốn sản xuất qua các giai đoạn sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng. Sự vận động này là tuần hoàn của tư bản hay lưu thông theo nghĩa rộng. Chương này khảo sát vấn đề mà C.Mác gọi là "lưu thông thuần tuý" hay lưu thông theo nghĩa hẹp, tức là không bao quát toàn bộ lưu thông của quá trình sản xuất. Đây là sự lưu thông hàng hoá cùng với sự lưu thông tiền tệ tương ứng.

Sản phẩm hàng hoá chỉ sau khi trải qua khâu lưu thông thì mới thực hiện được giá trị và giá trị sử dụng của nó. *Thương nghiệp chính là ngành kinh tế tổ chức lưu thông hàng hoá.*

I. VAI TRÒ CỦA THƯƠNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở VIỆT NAM

Thương nghiệp trong thời kỳ quá độ ở nước ta ra đời không phải do tư bản công nghiệp tách ra chuyên đảm nhận khâu lưu thông như thương nghiệp tư bản chủ

nghĩa. Trái lại, nó ra đời từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, lại trải qua một thời kỳ dài trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp. Do đó, hoạt động thương nghiệp chưa phát huy đúng với vai trò đích thực của nó. Vai trò quan trọng của thương nghiệp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội biểu hiện ở các mặt sau đây:

1. Thương nghiệp tạo các điều kiện để chuyển từ nền kinh tế tự nhiên sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, thương nghiệp đã từng đóng vai trò khá quan trọng đối với việc xoá bỏ tình trạng sản xuất phân tán, lạc hậu, quy mô nhỏ, khép kín của nền sản xuất nhỏ, thực hiện việc tích luỹ ban đầu, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy sự ra đời của nền sản xuất hàng hoá. Thương nghiệp thông qua quan hệ hàng hoá - tiền tệ (lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ) và thị trường tác động vào người sản xuất nhỏ (chủ yếu là người nông dân), hướng mục đích sản xuất để tự tiêu dùng của họ sang mục đích sản xuất cho thị trường. Lúc đầu, mục đích sản xuất để bán chỉ dựa trên sản phẩm thừa và diễn ra lẻ tẻ trong một bộ phận người sản xuất. Sự tác động của thương nghiệp thúc đẩy chuyên môn hoá, mở rộng cơ sở của trao đổi làm cho trao đổi trở nên thường xuyên hơn, quy mô lớn hơn và mang tính phổ biến hơn, tạo điều kiện để nền kinh tế hàng hoá ra đời. Như vậy, thương nghiệp đã có vai trò quan trọng trong việc thúc

đẩy nền kinh tế tự cung tự cấp lên nền kinh tế hàng hoá sản xuất để trao đổi.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, thương nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển hoá nền kinh tế kém phát triển ít nhiều còn mang tính chất tự cung tự cấp sang một nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, từ một nền kinh tế thị trường sơ khai sang một nền kinh tế thị trường hiện đại định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Thương nghiệp góp phần xoá bỏ cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp, từng bước xây dựng cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Mặc dù còn những hạn chế nhất định, song qua hơn 25 năm đổi mới, thương nghiệp nước ta đã đạt được những kết quả quan trọng ở lĩnh vực lưu thông hàng hoá và dịch vụ, góp phần tạo nên những biến đổi sâu sắc trên thị trường trong nước và thị trường ngoài nước. Nhờ sự đổi mới trong hoạt động thương nghiệp mà việc mua, bán trên thị trường được thực hiện tự do theo quan hệ cung - cầu, giá cả được hình thành trên thị trường dựa trên cơ sở quy luật giá trị, cung - cầu, sức cạnh tranh... tất cả những điều đó đã góp phần xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp và chuyển sang nền kinh tế thị trường hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

3. Thương nghiệp góp phần thúc đẩy sản xuất, tạo điều kiện cho việc chuyển sang giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Điều này biểu hiện ở hai phương diện: *một mặt,* thương nghiệp cung ứng các tư liệu sản xuất cần thiết, tạo điều kiện cho tái sản xuất tiến hành một cách thuận lợi; *mặt khác,* thương nghiệp tiêu thụ sản phẩm, làm cho sản phẩm được thực hiện. Hàng hoá được thực hiện nhanh sẽ rút ngắn được chu kỳ tái sản xuất và tốc độ tái sản xuất. Thông qua nhiệm vụ hoạt động của mình trên thị trường rộng lớn, thương nghiệp mở con đường tiêu thụ cho sản phẩm công, nông nghiệp, thúc đẩy công, nông nghiệp phát triển. Ngoài ra, ngành thương nghiệp còn thường xuyên phản ánh tình hình thị trường và đơn vị sử dụng hàng hoá cũng như những ý kiến và yêu cầu của người tiêu dùng hàng hoá cho xí nghiệp sản xuất, giúp xí nghiệp cải tiến sản xuất kinh doanh đặc biệt là đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm. Thương nghiệp còn có tác dụng thúc đẩy phân công lao động xã hội phát triển, phân bố lại dân cư, tài nguyên thiên nhiên, khai thác được lợi thế so sánh giữa các vùng trong nước. Thương nghiệp góp phần thay đổi cơ sở sản xuất, thúc đẩy cạnh tranh, hạn chế độc quyền.

4. Thương nghiệp góp phần mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tạo điều kiện để phát triển sản xuất trong nước, từng bước thực hiện phân công lao động quốc tế

Các quy luật phân công và hợp tác lao động, về lợi thế so

sánh giữa các quốc gia, vốn là những quy luật có liên quan đến sự hình thành và phát triển thương mại quốc tế. Thông qua việc vận dụng có hiệu quả các quy luật nói trên, thương nghiệp mở rộng các hoạt động xuất - nhập khẩu, xuất khẩu tại chỗ, thiết lập và mở rộng quan hệ buôn bán với các nước trên thế giới, góp phần mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, nối liền sản xuất và tiêu dùng trong nước với các nước trên thế giới, góp phần tích luỹ vốn, nhất là vốn ngoại tệ và đổi mới công nghệ. Ở nước ta, nhờ thiết lập mối quan hệ buôn bán với trên 100 nước, thương nghiệp nước ta đã góp phần phá bỏ thế bị bao vây cấm vận, cải thiện và nâng cao vị thế nước ta trên trường quốc tế, góp phần nối liền thị trường trong nước với thị trường nước ngoài. Thông qua hoạt động xuất - nhập khẩu và các hình thức kinh tế đối ngoại khác, thương nghiệp góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Với tư cách là khâu trung gian của quá trình tái sản xuất xã hội, thương nghiệp thông qua mua hàng hoá của công nghiệp đem bán cho nông dân trên thị trường nông thôn và ngược lại, mua hàng nông sản của nông dân đem bán cho công nghiệp và dân cư thành thị, mà nối liền thành thị với nông thôn, công nghiệp với nông nghiệp. Ở nước ta, khối liên minh công - nông chặt chẽ trước đây là một nhân tố bảo đảm cho cách mạng giành được hết thắng lợi này đến thắng lợi khác. Trong những năm đổi mới, mối quan hệ nói trên tuy có phát triển, nhưng cũng đang đặt ra những nhiệm vụ mới cho thương nghiệp làm sao qua hoạt động của mình mà thắt chặt hơn nữa khối liên minh công - nông và trí thức trong điều kiện nền thương nghiệp

nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường. Ở đây, thương nghiệp nhà nước và thương nghiệp hợp tác xã và thương nghiệp một số thành phần kinh tế hoạt động có hiệu quả cao đóng vai trò quyết định.

5. Thương nghiệp tổ chức và cung ứng các nhu cầu hàng hóa, các nhu yếu phẩm cho đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân

Muốn nâng cao đời sống của nhân dân trước hết phải phát triển mạnh mẽ sản xuất. Nhưng trong nền kinh tế hàng hoá, việc phân phối tiêu dùng cho cá nhân được biểu hiện bằng tiền và sự tiêu dùng của cá nhân được thực hiện thông qua ngành thương nghiệp. Cũng nhờ vậy, đời sống của các thành viên trong xã hội có được thoả mãn hay không, ngoài tình hình sản xuất tư liệu vật chất quyết định còn do việc kinh doanh của ngành thương nghiệp quyết định nữa. Ngành thương nghiệp nếu có đủ hàng hoá tiêu dùng, mẫu mã phẩm loại giá cả hợp lý, phương thức cung ứng và thái độ phục vụ tốt, v.v. thì có đủ khả năng làm cho mức sống của quảng đại quần chúng tốt hơn, hướng dẫn tiêu dùng hợp lý và lành mạnh, từ đó sẽ có lợi đối với việc phát huy tính tích cực lao động của họ, góp phần chống đầu cơ nâng giá bất hợp lý.

6. Thương nghiệp góp phần tích luỹ vốn cho xây dựng chủ nghĩa xã hội

Mọi của cải vật chất đều do người lao động trong ngành sản xuất sáng tạo ra. Nhưng để thực hiện giá trị của những sản phẩm đó phải thông qua thương nghiệp.

Do thương nghiệp bỏ lao động ra để thực hiện giá trị hàng hoá, cho nên, thương nghiệp có quyền nhận một phần giá trị do sản xuất tạo ra. Ngoài ra, chính thương nghiệp cũng tạo ra một phần giá trị thông qua các công việc như phân loại, bảo quản, đóng gói, cất giữ, v.v.. Đó là những khoản cấu thành lợi nhuận thương nghiệp. Sau khi trừ đi các khoản cần thiết để phát triển bản thân ngành thương nghiệp, phần lợi nhuận còn lại thông qua nộp thuế thu nhập doanh nghiệp mà tạo thành vốn xây dựng của Nhà nước hoặc của tập thể. Nếu quản lý kinh doanh tốt giảm được phí lưu thông thì thương nghiệp có thể đóng góp vào vốn tích luỹ chung.

7. Thương nghiệp là công cụ chống phân phối độc quyền, giảm phí lưu thông

Độc quyền phân phối có thể được hình thành theo ngành hàng, nhóm hàng, ví dụ độc quyền phân phối xăng dầu, sữa, thuốc chữa bệnh thông qua hệ thống xuất nhập khẩu, hệ thống phân phối đầu mối và hệ thống đại lý xăng dầu thuốc chữa bệnh, sữa, v.v..

Độc quyền phân phối cũng có thể sinh ra qua phân phối của hệ thống siêu thị tập trung làm cho giá cả hàng hóa vừa kém chất lượng, vừa đắt, vừa tăng chi phí lưu thông, và gây một số khó khăn cho người tiêu dùng.

Vấn đề là vai trò tổ chức, quản lý và kiểm kê, kiểm soát của nhà nước và thị trường, góp phần chống phân phối độc quyền. Chống định giá độc quyền, chống kéo dài giai đoạn lưu thông, mua đi bán lại nhiều lần, v.v. kết quả là làm giảm phí lưu thông cho xã hội.

II. CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC THƯƠNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở VIỆT NAM

Phù hợp với nền kinh tế nhiều thành phần, nền thương nghiệp của nước ta ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội cũng là nền thương nghiệp với nhiều hình thức. Những hình thức thương nghiệp cơ bản là:

1. Thương nghiệp nhà nước

Thương nghiệp nhà nước là một bộ phận kinh tế nhà nước gồm một hệ thống doanh nghiệp và tổ chức kinh tế hợp tác chuyên kinh doanh, mua, bán hàng hoá dịch vụ...

Trong nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hình thức thương nghiệp này đóng vai trò rất quan trọng. Hình thức tổ chức này một thời đã phát triển khá rộng và chiếm tỷ trọng hầu như toàn bộ mức lưu chuyển hàng hoá trên thị trường xã hội (kể cả bán buôn và bán lẻ) gắn với mô hình kinh tế chỉ huy tập trung quan liêu, bao cấp. Khi chuyển sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thương nghiệp nhà nước đứng trước những thách thức mới. Sau một thời gian bỡ ngỡ, lúng túng, đến nay thương nghiệp nhà nước từng bước được tổ chức lại, đã có nhiều đơn vị đứng vững được trên thị trường và bước đầu làm ăn có lãi, góp phần chiếm lĩnh thị trường, nhất là khâu bán buôn và một phần khâu bán lẻ. Tuy nhiên, trong thương nghiệp nhà nước đang nổi lên một số vấn đề: năng

lực kinh doanh yếu, không ít cơ sở còn chạy theo lợi nhuận thuần tuý, chưa thấm nhuần quan điểm đấu tranh để chiếm lĩnh thị trường, phương thức kinh doanh chưa phải là phương thức của các nhà buôn lớn và kém khả năng cạnh tranh, hiệu quả chưa tương ứng với tiềm năng vốn có của nó; một số địa bàn còn bỏ trống, nhất là địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa; sự lãng phí và thất thoát tài sản còn lớn, còn nhiều tệ nạn tiêu cực; trình độ chính trị và nghiệp vụ của cán bộ, nhân viên còn nhiều bất cập. Chính những hạn chế này đã làm suy giảm vai trò tích cực của thương nghiệp nhà nước trên lĩnh vực lưu thông; suy giảm tác dụng hỗ trợ, dẫn dắt đối với thương nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác hoạt động theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Thương nghiệp hợp tác xã

Đó là hình thức tổ chức của những người lao động tự nguyện liên hợp lại góp vốn (kể cả mua cổ phần) nhằm phục vụ nhu cầu đời sống của các xã viên là chính. Tổ chức kinh tế này một thời đã có những đóng góp quan trọng, chiếm 25 - 30% tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ trên thị trường xã hội, hỗ trợ có hiệu quả cho thương nghiệp nhà nước, song đến nay hầu như không còn hoặc còn nhưng hoạt động không có hiệu quả và mang tính hình thức. Nguyên nhân có nhiều, nhưng chủ yếu do trước đây tổ chức, phát triển tràn lan, vi phạm các nguyên tắc cơ bản của tổ chức kinh tế tập thể, phương thức kinh doanh không thích hợp, mang nặng phương thức kinh doanh của thương

nghiệp nhà nước, trình độ quản lý kém. Nó không phải là tổ chức đích thực của những người lao động, không do xã viên làm chủ, không tập trung vào nhiệm vụ chủ yếu là phục vụ đời sống của xã viên. Hiện nay, do nhận thức chưa đúng về vị trí, tầm quan trọng của hình thức này nên chưa có sự tích cực chỉ đạo, tìm tòi, xây dựng những mô hình hợp tác xã mới kinh doanh có hiệu quả. Trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, cùng với một số dự án về chính sách mới đối với các vùng sâu, vùng xa, nhất là vùng đồng bào dân tộc, sự phát triển thương nghiệp nhà nước và hợp tác xã mua bán ở nông thôn và các vùng nói trên là một yêu cầu bức bách. Vấn đề đặt ra là cần có nhận thức đúng đắn để chỉ đạo việc tìm ra mô hình hợp tác xã thương nghiệp có bước đi và cơ chế kinh tế vận hành có hiệu quả. Đặc biệt khi sản xuất nông nghiệp đã lấy kinh tế hộ là chủ thể sản xuất chủ yếu.

3. Thương nghiệp tư bản nhà nước

Đó là hình thức thương nghiệp liên doanh giữa nhà nước với tư bản tư nhân trong và ngoài nước.

Trong thời kỳ cải tạo hoà bình thương nghiệp tư bản tư doanh, đã hình thành nhiều tổ chức công tư hợp doanh thương nghiệp ở miền Bắc và ở miền Nam. Song, do tư tưởng muốn thủ tiêu nhanh chế độ tư hữu, do chưa nhận thức đúng về thời kỳ quá độ và các hình thức kinh tế trung gian quá độ nên các hình thức kinh tế này không tồn tại lâu dài, đã không khác gì những tổ chức thương nghiệp quốc doanh. Ngày nay, sự đổi mới về tư duy lý luận

đã chỉ ra rằng, cần phải phát triển mạnh mẽ hình thức thương nghiệp này ở thời kỳ quá độ để vừa thu hút được thêm vốn và kinh nghiệm kinh doanh thương nghiệp lớn, vừa hướng dẫn các hình thức thương nghiệp nhỏ đi vào quỹ đạo của nền thương nghiệp lớn phát triển theo con đường của chủ nghĩa xã hội.

Ngoài các hình thức hợp tác, liên doanh, thương nghiệp tư bản nhà nước còn có thể có nhiều hình thức như cho thuê cửa hàng, đại lý mua và đại lý bán hai chiều giữa các doanh nghiệp thương nghiệp, đại lý cho tư bản trong nước hoặc tư bản nước ngoài và tư bản tư nhân trong nước hoặc ngoài nước, đại lý cho các doanh nghiệp thương nghiệp nhà nước hoặc các tập đoàn thương nghiệp nhà nước. Tùy tình hình thực tiễn, trình độ quản lý kinh doanh mà có nhiều kiểu thương nghiệp tư bản nhà nước phong phú, đa dạng theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

4. Thương nghiệp tư bản tư nhân

Đó là các doanh nghiệp do tư bản tư nhân trong nước hoặc nước ngoài bỏ vốn thành lập và tổ chức kinh doanh thương nghiệp theo nguyên tắc của chủ nghĩa tư bản. Nền kinh tế quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là nền kinh tế nhiều thành phần, khi đã có thành phần kinh tế tư bản tư nhân trong sản xuất ắt phải có hình thức lưu thông tương ứng với nó. Trong một nền kinh tế mà sản xuất nhỏ còn phổ biến, tiến lên chủ nghĩa xã hội thì hình thức thương nghiệp này còn có vai trò tiến bộ vì phù hợp với xu hướng xã hội hoá ngày càng cao của lưu thông hàng hoá. Đương nhiên, đã là hình thức kinh tế tư bản

chủ nghĩa thì không thể tránh khỏi những tác động tiêu cực. Do vậy, sự phát triển của hình thức thương nghiệp này phải được sự kiểm soát và quản lý chặt chẽ của nhà nước. Đồng thời, nhà nước cũng phải có chính sách đúng đắn khuyến khích loại hình thương nghiệp này phát triển trong một giới hạn nhất định.

5. Thương nghiệp cá thể nhỏ

Đó là hình thức thương nghiệp do cá thể thực hiện với số vốn tương đối nhỏ và kinh doanh bằng chính sức lao động của bản thân và gia đình.

Hình thức thương nghiệp này gắn liền với nền sản xuất nhỏ. Chừng nào nền sản xuất còn là nền sản xuất nhỏ thì chừng đó đội ngũ tiểu thương còn tồn tại. Do vậy, không thể giải quyết vấn đề tiểu thương một cách chủ quan mà phải khai thác mặt tích cực, đồng thời hạn chế dần các mặt tiêu cực của nó, hạn chế tính tự phát tư bản chủ nghĩa không thể tránh khỏi của hình thức thương nghiệp này, từng bước tổ chức tiểu thương lại thành các tổ chức thương nghiệp quá độ đi theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

III. PHÍ LƯU THÔNG VÀ LỢI NHUẬN THƯƠNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở VIỆT NAM

1. Phí lưu thông

a) Phí lưu thông là những hao phí về nhân lực, vật lực và tài lực trong quá trình lưu thông thuần tuý của hàng hoá

Có hai loại phí lưu thông:

- Phí lưu thông mang tính sản xuất là phí lưu thông

tiếp tục quá trình sản xuất trong lĩnh vực lưu thông, có sáng tạo ra giá trị mới, bao gồm: phí vận chuyển, bảo quản, phân loại, đóng gói, v.v..

- Phí lưu thông thuần tuý là phí lưu thông có quan hệ đến việc mua, bán hàng hoá, là chi phí dùng vào việc chuyển hoá hàng hoá thành tiền hoặc chuyển hoá tiền thành hàng hoá, không tạo ra giá trị mới, bao gồm: phí quản lý xí nghiệp thương nghiệp, phí quảng cáo...

b) Phí lưu thông nói chung gồm phí lưu thông thuần túy và phí lưu thông có tính sản xuất là một nhân tố cơ bản ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận nhiều hay ít. Phí lưu thông thấp thì lợi nhuận thương nghiệp nhiều và ngược lại. Để hạ thấp phí lưu thông, tăng thêm lợi nhuận, có những biện pháp chủ yếu sau đây:

- Tổ chức vận chuyển hàng hoá hợp lý.

- Tổ chức tốt các kho chứa hàng hoá, giảm bớt hao tổn hàng hoá, hạ thấp phí bảo quản.

- Giảm bớt các khâu lưu thông, sắp xếp hợp lý mạng lưới thương nghiệp theo nguyên tắc vừa có lợi cho kinh doanh lại vừa thuận tiện cho người tiêu dùng.

- Mở rộng mạng lưới lưu thông, mở rộng lượng tiêu thụ hàng hoá, v.v..

2. Lợi nhuận thương nghiệp trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam

a) Lợi nhuận thương nghiệp là số chênh lệch giữa giá mua và giá bán hàng hoá sau khi khấu trừ khoản phí lưu thông và thuế. Lợi nhuận thương nghiệp là một nguồn tích luỹ vốn quan trọng của xí nghiệp cũng như của Nhà nước

để phát triển bản thân xí nghiệp và góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nói chung lợi nhuận được tính bằng công thức:

Lợi nhuận = Doanh thu - Chi phí

Trong điều kiện kinh doanh tổng hợp (kinh doanh cả hàng hoá, dịch vụ, thậm chí cả các hoạt động mang tính chất sản xuất) thì công thức tính sẽ là:

Tổng lợi nhuận = Tổng doanh thu - Tổng chi phí

Nếu ký hiệu lợi nhuận là p và tổng lợi nhuận là Σp, doanh thu là D và tổng doanh thu là ΣD, chi phí là C và tổng chi phí là ΣC, ta có công thức tính tổng quát như sau:

$$\boxed{p = D - C} \quad \text{và} \quad \boxed{\Sigma p = \Sigma D - \Sigma C}$$

Trong đó:

- *Tổng doanh thu bao gồm:* doanh thu bán hàng hoá vật thể, khoản tiền thu từ kinh doanh nghiệp vụ thương mại, khoản tiền thu do đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác, tiền thu được do phạt bồi thường, thu tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng, các khoản thu khác trong thương nghiệp.

- *Tổng chi phí bao gồm:* chi phí lưu thông, chi phí hoạt động dịch vụ thương mại, chi phí về tiền phạt, chi phí các khoản đầu tư kinh doanh khác, các chi phí khác và thuế.

Theo công thức tính lợi nhuận nói trên thì *quy mô của lợi nhuận* phụ thuộc hai nhóm nhân tố vận động trái chiều nhau. Nhóm nhân tố tổng doanh thu tỷ lệ thuận với tổng lợi nhuận khi tổng chi phí không đổi. Nhóm nhân tố

tổng chi phí tỷ lệ nghịch với tổng lợi nhuận khi tổng doanh thu đã xác định. Từ đó, muốn tăng quy mô tổng lợi nhuận phải tăng tổng doanh thu và giảm tổng chi phí trong từng thời kỳ nhất định.

Quy mô lợi nhuận nhiều hay ít tuy rất quan trọng, nhưng chưa nói rõ hiệu quả kinh doanh của thương nghiệp. Để tính hiệu quả kinh doanh người ta sử dụng chỉ tiêu *tỷ suất doanh lợi* hay *tỷ suất lợi nhuận*. Có ba cách tính tỷ suất lợi nhuận: lợi nhuận so với vốn, so với chi phí hoặc so với doanh số. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận (p') là tỷ số tính theo phần trăm giữa lợi nhuận so với vốn, so với chi phí hoặc so với doanh thu bán hàng.

Ví dụ:

+ Theo cách tính thứ nhất, ta có:

$$p' = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn kinh doanh}} \times 100\%$$

Ý nghĩa kinh tế của chỉ tiêu này là một trăm đồng vốn kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.

+ Theo cách tính thứ hai, ta có:

$$p' = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng chi phí kinh doanh}} \times 100\%$$

Ý nghĩa kinh tế của chỉ tiêu này là một trăm đồng chi phí bỏ ra đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.

+ Theo cách tính thứ ba, ta có:

$$p' = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu bán ra}} \times 100\%$$

Ý nghĩa kinh tế của chỉ tiêu này là một trăm đồng doanh số bán ra mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tuỳ theo điều kiện cụ thể và mục đích nghiên cứu, người ta sử dụng một trong ba cách khi đánh giá hiệu quả kinh doanh thương nghiệp, tìm ra ưu và nhược điểm để có giải pháp ứng xử khoa học, đem lại hiệu quả kinh doanh cao hơn ở kỳ kinh doanh sau.

b) Đặc điểm lợi nhuận thương nghiệp trong thời kỳ quá độ ở nước ta

Vì còn tồn tại nhiều hình thức thương nghiệp gắn với các hình thức sở hữu khác nhau, cho nên trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta cũng có nhiều hình thức lợi nhuận thương nghiệp mang những bản chất khác nhau, đối lập nhau. Có những hình thức lợi nhuận thương nghiệp phản ánh *quan hệ giữa những người lao động làm chủ, quan hệ bình đẳng và tương trợ*. Đó là những hình thức lợi nhuận gắn với thương nghiệp nhà nước và thương nghiệp hợp tác xã. Ở đây, lợi nhuận thương nghiệp được sử dụng vì mục đích phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá thoả mãn đời sống vật chất và văn hoá của mọi người lao động.

Ngược lại, có những hình thức lợi nhuận thương nghiệp phản ánh *quan hệ bóc lột lao động làm thuê và cả người tiêu dùng*. Đó là những hình thức lợi nhuận gắn với chế độ sở hữu tư nhân và tư nhân tư bản chủ nghĩa, kể cả hình thức thương nghiệp tư bản nhà nước và một phần tiểu thương. Tầng lớp tiểu thương là tầng lớp kinh doanh thương nghiệp bằng vốn và sức lao động của bản thân. Tuy không bóc lột sức lao động làm thuê, nhưng lúc này, lúc khác, ở bộ phận này hay bộ phận khác, tiểu thương

cũng chiếm hữu lao động của người tiêu dùng bằng nhiều thủ đoạn buôn gian, bán lận, đầu cơ tích trữ, v.v..

Do vậy, để thương nghiệp phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vấn đề đặt ra là:

- Phải phát triển mạnh mẽ thương nghiệp nhà nước để phát huy được vai trò chủ đạo trong lĩnh vực thương nghiệp, nêu gương phương thức kinh doanh vì lợi ích của người tiêu dùng là chính. Dành rằng, đã kinh doanh là phải có lợi nhuận, nhưng nếu lấy đó làm mục tiêu cuối cùng và duy nhất thì không thể thực hiện được vai trò tích cực của thương nghiệp nhà nước.

Trong khi thừa nhận sự cần thiết tồn tại của lợi nhuận thương nghiệp phản ánh quan hệ bóc lột, phải hạn chế, kiểm soát tiến tới xoá bỏ hình thức lợi nhuận này.

- Phải phát triển hình thức thương nghiệp hợp tác xã một cách rộng rãi và vững chắc để cùng với thương nghiệp nhà nước trở thành nền tảng của mọi hoạt động thương nghiệp.

- Phải có chính sách hợp lý để vừa khuyến khích các cơ sở kinh doanh thương nghiệp, ngăn chặn sự chênh lệch quá đáng trong thu nhập giữa những người lao động trong khu vực thương nghiệp này cũng như giữa những người lao động với nhau.

IV. GIÁ CẢ HÀNG HOÁ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở VIỆT NAM

1. Giá cả và chức năng của giá cả

Lưu thông hàng hoá gắn liền với lưu thông tiền tệ. *Giá cả là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá.* Trong nền

kinh tế hàng hoá nói chung cũng như nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần như thời kỳ quá độ nước ta, giá cả là công cụ kinh tế vô cùng quan trọng không những để bảo đảm cho lưu thông hàng hoá cũng tức là cho hoạt động thương nghiệp được thuận lợi mà còn để điều tiết sản xuất và tiêu dùng theo hướng có lợi cho người lao động. Giá cả trong thời kỳ quá độ thể hiện những lợi ích khác nhau, cho nên phải có chính sách giá cả đúng đắn để tạo ra sự nhất trí giữa các lợi ích đa dạng đó.

Giá cả có các *chức năng chủ yếu* sau đây:

- *Chức năng thông tin.* Giá cả phản ánh tình hình cung và cầu, có thể nhận biết sự khan hiếm tương đối của hàng hoá qua sự biến đổi giá cả. Vì vậy, tin tức về giá cả có thể hướng dẫn các đơn vị kinh tế có liên quan định ra những quyết sách đúng đắn. Không có những thông tin từ giá cả, quyết sách của cơ sở sản xuất kinh doanh sẽ không chuẩn xác, thậm chí có những quyết sách mù quáng. Trong lĩnh vực phân phối, lưu thông và tiêu dùng, sự biến đổi của giá cả cũng cung cấp những thông tin cần thiết để chính phủ, xí nghiệp và cá nhân định ra các quyết sách.

- *Chức năng phân bố các nguồn lực.* Sự biến động của giá cả có thể dẫn đến sự biến động của cung và cầu, sản xuất và tiêu dùng, biến động về lưu chuyển tài nguyên. Khi giá cả một loạt hàng hoá nào đó tăng lên thì người sản xuất nói chung có thể tăng sản xuất mặt hàng ấy, và tất nhiên sẽ thu hút tài nguyên xã hội lưu chuyển vào ngành ấy, nhưng giá cả tăng lên lại có thể làm cho người tiêu dùng giảm nhu cầu về loại hàng hoá ấy. Khi giá cả giảm,

người sản xuất nói chung có thể giảm sản xuất loại hàng hoá ấy, và do đó, một phần tài nguyên có thể không lưu chuyển vào ngành ấy, nhu cầu về loại hàng hoá ấy của người tiêu dùng lại có thể tăng lên. Chính thông qua quá trình này mà giá cả điều tiết quy mô sản xuất của xí nghiệp, sự bố trí tài nguyên giữa các ngành và cân đối giữa tổng cầu và tổng cung của xã hội.

- *Chức năng thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật,* giảm lượng lao động xã hội trung bình cần thiết.

- *Chức năng phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân, thu nhập cá nhân.*

- *Chức năng thực hiện lưu thông hàng hoá.* Giá cả lên xuống giống như một bàn tay vô hình điều tiết lợi ích của mọi người, chỉ huy hành động của người sản xuất, điều tiết hành vi của người tiêu dùng. Giá cả hợp lý sẽ góp phần mua bán hàng hóa nhanh hơn, làm cho lưu thông tốt hơn.

Giá cả chỉ có thể phát huy các chức năng trên dựa vào tiền đề giá cả có đầy đủ tính đàn hồi, thị trường có tính cạnh tranh đầy đủ, nếu không sẽ làm giảm việc thực hiện chức năng của giá cả.

Trước đây do cơ chế kinh tế kế hoạch tập trung quan liêu nên tác dụng của quy luật giá trị bị xem nhẹ. Vì thế, hệ thống giá cả của nước ta rất bất hợp lý, không ít giá cả hàng hoá không phản ánh được giá trị, cũng không phản ánh được quan hệ cung - cầu, tỷ giá giữa các hàng hoá khác nhau cũng như giữa hàng hoá cùng loại cũng bất hợp lý. Sự bất hợp lý của hệ thống giá cả, sự tập trung quản lý một cách quan liêu, hình thức giá cả quá đơn nhất... đã

làm cho giá cả không phát huy được vai trò là đòn bẩy kinh tế mạnh mẽ đối với sự phát triển sản xuất và phát huy tính tích cực của người sản xuất.

2. Cơ chế hình thành giá cả

Để chuyển sang cơ chế thị trường, điều đầu tiên đặt ra đối với sự hình thành giá cả là phải *lấy giá trị làm cơ sở và dựa vào yêu cầu của quy luật giá trị*. Đồng thời, sự hình thành giá cả hàng hoá còn phải chịu ảnh hưởng của *quan hệ cung - cầu* hàng hoá, số lượng phát hành tiền giấy với chính sách kinh tế của Nhà nước ở mỗi thời kỳ nhất định, v.v.. Giá cả cuối cùng do quy luật giá trị quyết định, nhưng quy luật giá trị lại phát huy tác dụng thông qua tình hình cung - cầu, cho nên quyết định của giá trị đối với giá cả không thể không chịu ảnh hưởng của quan hệ cung - cầu. *Quy luật giá trị quyết định giá cả thông qua cung - cầu* có ý nghĩa quan trọng trong kinh tế thị trường. Cho nên, vận dụng quy luật giá trị, tình hình cung - cầu trên thị trường để hình thành giá cả là phương tiện và con đường quan trọng thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật xã hội.

Mặc dù cơ chế thị trường ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, song cơ chế hình thành giá cả phải *từ thị trường là chủ yếu*, người sản xuất kinh doanh có quyền định giá. Cơ chế hình thành giá này đòi hỏi nhà nước trong khi chỉ đạo và quản lý giá cả phải làm cho giá cả tuyệt đại đa số hàng hoá phù hợp với giá thị trường do các tổ chức kinh tế căn

cứ vào quan hệ cung - cầu của thị trường quy định; thông qua giá cả, nhà nước điều tiết, hướng dẫn việc đầu tư một cách hợp lý...

Trong công tác quản lý, chỉ đạo giá cả của Nhà nước, một vấn đề có ý nghĩa quan trọng cả về kinh tế lẫn chính trị là vấn đề quản lý, chỉ đạo *tỷ giá hàng hoá*.

Tỷ giá hàng hoá bao gồm hai mặt: tỷ giá hàng hoá cùng loại và tỷ giá giữa các loại hàng hoá khác nhau. Tỷ giá nông sản phẩm là tỷ lệ giá cả giữa các loại nông sản phẩm trong cùng một thời gian, một thị trường. Tỷ giá hàng công nghiệp là tỷ lệ giá cả giữa các loại hàng công nghiệp trong cùng một thời gian, một thị trường.

Ngoài tỷ giá các loại hàng hoá nói riêng còn có tỷ giá hàng hoá giữa hàng công nghiệp, hàng nông nghiệp và dịch vụ; trong đó, tỷ giá hàng hoá công - nông nghiệp trực tiếp thể hiện mối quan hệ kinh tế giữa công nhân và nông dân, giữa thành thị và nông thôn. Đó là tỷ lệ giữa giá bán lẻ hàng công nghiệp với giá thu mua nông sản phẩm trong cùng một thời gian, cùng một thị trường. Nếu tỷ giá giữa sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp thu hẹp lại thì sẽ làm cho nông dân thu được lợi ích nhiều hơn, huy động được tính tích cực của sản xuất nông nghiệp, từ đó xúc tiến mạnh mẽ sản xuất nông nghiệp phát triển.

Quan hệ công - thương, quan hệ nông - thương cũng cần được xử lý tốt. Những mối quan hệ này thể hiện tập trung ở *chênh lệch giữa giá mua và giá bán*. Giá mua - bán hợp lý có thể thúc đẩy công - nông nghiệp phát triển, mở rộng lưu thông hàng hoá, cải tiến quản lý kinh doanh xí nghiệp, chỉ đạo được tiêu dùng.

Tóm lại, cơ chế hình thành giá phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

Một là, giá cả được hình thành chủ yếu theo quan hệ cung - cầu trên thị trường, chủ yếu do người mua, người bán xác định chống độc quyền, đầu cơ, v.v..

Hai là, thị trường hình thành giá phải là thị trường cạnh tranh bình đẳng thực sự, chống đầu cơ, chống độc quyền và các tác động khác làm méo mó quan hệ thị trường.

Ba là, người mua và người bán phải bình đẳng hưởng thụ thông tin một cách kịp thời, lành mạnh cả trong nước và quốc tế.

Bốn là, nhà nước có các vai trò nhất định như:

- Bố trí hướng dẫn cân đối các nguồn lực sản xuất.
- Định tỷ giá đồng tiền và kìm giữ lạm phát.
- Nhà nước điều tiết giá ở một chừng mực nhất định.
- Có chính sách điều tiết các nhóm lợi ích thông qua cơ chế hình thành giá, v.v..

CHƯƠNG XXI

TÀI CHÍNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I. TÀI CHÍNH: BẢN CHẤT, ĐẶC ĐIỂM, CHỨC NĂNG VÀ VAI TRÒ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Bản chất của tài chính

Tài chính là hệ thống quan hệ kinh tế biểu hiện trong lĩnh vực hình thành và phân phối quỹ tiền tệ trong nền kinh tế quốc dân nhằm xây dựng và phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, để tổ chức các hoạt động kinh tế, cần phải tạo lập ra các quỹ tiền tệ khác nhau (thực chất là các quỹ giá trị), sau đó chia quỹ đó thành các phần để phân phối và sử dụng nó. Trong các quá trình đó, ngoài quan hệ hàng hoá - tiền tệ (trao đổi, mua - bán...), còn hình thành và nảy sinh hàng loạt các quan hệ khác như vay mượn, tài trợ, phân phối... Đó chính là các quan hệ tài chính. Trong quan hệ hàng hoá - tiền tệ, tiền biểu hiện như vật ngang giá, vật trung gian và giá trị chỉ thay đổi hình thức tồn tại của

mình mà thôi. Ví dụ, trong quan hệ mua - bán giữa chủ thể A và chủ thể B (A là người mua, B là người bán), đối với A, giá trị chỉ chuyển đổi từ hình thái tiền sang hình thái hàng hoá. Ngược lại, đối với chủ thể B, giá trị chuyển đổi từ hình thái hàng hoá sang hình thái tiền. Trong quan hệ tài chính thì khác, giá trị thực sự dịch chuyển từ chủ thể hay bộ phận này sang chủ thể hay bộ phận khác. Chẳng hạn, khi một doanh nghiệp nộp thuế cho nhà nước, giá trị dịch chuyển từ tay doanh nghiệp sang tay nhà nước, do đó quan hệ về thuế là quan hệ tài chính.

Tài chính là quan hệ phân phối biểu hiện dưới hình thức giá trị, thông qua việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ tập trung và không tập trung nhằm thực hiện chức năng các chủ thể phân phối trong hoạt động kinh tế - xã hội.

Có thể kể rõ bản chất của các loại hình phân phối gắn liền với các chủ thể phân phối, ví dụ bản chất tài chính nhà nước thì chủ thể phân phối chính là nhà nước với mọi hoạt động kinh tế, chính trị - xã hội của một quốc gia.

Ở đây quỹ tiền tệ tập trung cơ bản là ở ngân sách nhà nước. Mục đích và nguyên tắc của quỹ tập trung này như thế nào thì tương tự có tài chính doanh nghiệp, tài chính gia đình, v.v..

2. Đặc điểm của tài chính

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ***đặc điểm của tài chính*** biểu hiện qua đặc điểm các nhóm quan hệ dưới đây:

- Nhóm các quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp, dân cư, các tổ chức xã hội với nhà nước.

Đây là nhóm quan hệ phản ánh quá trình tập trung

của cải dưới hình thức giá trị có tính chất bắt buộc vào ngân sách nhà nước và sự phân phối của cải đó đảm bảo cho các hoạt động của nhà nước. Trong mối quan hệ này, giá trị dịch chuyển theo hai chiều: từ "dân" (doanh nghiệp, dân cư, các tổ chức...) vào tay nhà nước và từ ngân sách nhà nước xuống bên dưới. Trong chủ nghĩa tư bản, mối quan hệ "từ dưới lên" biểu hiện nghĩa vụ của dân phục vụ cho bộ máy cai trị chính bản thân mình. Mối quan hệ "từ trên xuống" cũng nhằm mục đích phục vụ cho giai cấp tư sản cầm quyền. Ở đây, nhà nước tư bản sử dụng tài chính như công cụ phục vụ cho sự thống trị của mình.

Trong điều kiện nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần của thời kỳ quá độ, nhóm quan hệ thứ nhất biểu hiện ở mức độ và phạm vi khác nhau tuỳ thuộc vào hình thức sở hữu của các thành phần kinh tế cũng như cơ chế quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước trong từng thời kỳ. Đối với các doanh nghiệp quốc doanh, các quan hệ này phản ánh tính chất hai chiều. Ngân sách nhà nước là vốn sản xuất ban đầu do nhà nước giao cho các doanh nghiệp khi mới bước vào hoạt động. Với tư cách là người nhận và được quyền sử dụng vốn, các doanh nghiệp đồng thời có trách nhiệm bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và trích nộp đầy đủ, kịp thời các khoản phải nộp ngân sách... Đối với sở hữu ngoài quốc doanh, sở hữu tập thể và cá thể, quan hệ này thể hiện thông qua các khoản thuế phải nộp và sự hỗ trợ, đầu tư của nhà nước.

Trong nền kinh tế quá độ, mối quan hệ giá trị giữa

nhà nước và dân mang bản chất "của dân, vì dân", thể hiện sự thống nhất về cơ bản lợi ích giữa nhà nước và nhân dân. Tuy nhiên, do còn tồn tại và phát triển sở hữu tư nhân và sở hữu tư bản nước ngoài, nên trong mối quan hệ nhà nước - dân, tài chính còn biểu hiện như công cụ điều tiết của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- Nhóm các quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp, tổ chức xã hội, dân cư với hệ thống ngân hàng.

Trong thời kỳ quá độ, quan hệ hàng hoá - tiền tệ, quan hệ thị trường được sử dụng và phát triển mạnh mẽ. Hệ thống các ngân hàng, các tổ chức tín dụng ngày càng giữ vị trí quan trọng trong việc tài trợ cho các hoạt động xã hội nói chung, sản xuất kinh doanh nói riêng. Đặc biệt, hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng quốc doanh sẽ tạo đà phát triển mạnh mối quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp, các tổ chức và dân cư với ngân hàng. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua việc các doanh nghiệp, các tổ chức và dân cư nhận những khoản tiền vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của mình, đồng thời trả nợ và trả lãi vay cho ngân hàng. Trong điều kiện mở rộng sản xuất hàng hoá nhiều thành phần, nguồn tín dụng trở thành một trong những nguồn tài chính quan trọng tài trợ cho các hoạt động của nhân dân, đặc biệt và trước hết trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Do đó, để đảm bảo cho nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa và tăng trưởng cao, hệ thống ngân hàng quốc doanh cần được củng cố và giữ vai trò then chốt trong hệ thống

ngân hàng. Dựa trên luật pháp và chính sách điều tiết, nhà nước phải khống chế được hoạt động của toàn bộ hệ thống ngân hàng và đảm bảo cho toàn bộ hệ thống hoạt động có hiệu quả. Lãi suất ngân hàng phải vừa bảo đảm cho hệ thống hoạt động năng động, vừa bảo đảm cho người vay hoạt động có hiệu quả.

- *Nhóm các quan hệ tài chính giữa các chủ thể với thị trường.*

Đây là mối quan hệ thể hiện sự mua bán các "quỹ tiền tệ" tồn tại dưới các hình thức khác nhau. Trong thời kỳ quá độ, các quan hệ này được sử dụng và mở rộng nhằm phát huy tối đa mọi nguồn lực tài chính trong xã hội. Tham gia vào thị trường tài chính có mặt hầu hết các chủ thể kinh tế trong xã hội. Ngay trong quan hệ giữa nhà nước - dân, ngoài các quan hệ thuộc nhóm 1, Nhà nước cũng tham gia cả vào nhóm này với tư cách như người mua, bán các quỹ tiền tệ. Nhà nước có thể bán các quỹ tiền tệ của mình bằng việc phát hành công trái... Đặc biệt quan trọng trong các mối quan hệ này là quan hệ mua bán "vốn" giữa các doanh nghiệp và nhân dân nói chung.

Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, thị trường vốn, thị trường tài chính hình thành một cách tự phát và bị các tập đoàn tài chính lũng đoạn. Trong nền kinh tế quá độ lên chủ nghĩa xã hội như ở nước ta, Nhà nước chủ động tạo ra các điều kiện và hướng dẫn sự hình thành và phát triển của thị trường tài chính. Nhà nước có biện pháp hữu hiệu chống lại sự lũng đoạn trên thị trường tài chính và điều

tiết thị trường tài chính nhằm hướng sự phát triển của nền kinh tế theo phương hướng đã định.

- Nhóm các quan hệ tài chính trong nội bộ mỗi chủ thể (doanh nghiệp, tổ chức xã hội, dân cư...).

Biểu hiện của các quan hệ này là sự dịch chuyển của giá trị trong quá trình hoạt động của mỗi tổ chức như việc chi trả lương, thưởng cho viên chức, công nhân, người lao động; các khoản thu về tiền phạt do vi phạm hợp đồng, vi phạm vật chất; hay việc cấp phát vốn, phân phối, điều hoà vốn; phân phối thu nhập giữa các thành viên trong nội bộ tổ chức...

Trong chủ nghĩa tư bản, các quan hệ tài chính trong nội bộ các chủ thể chủ yếu do tư nhân khống chế và phục vụ lợi ích của các nhà tư bản và nhằm bóc lột tối đa người lao động. Chỉ khi thật cần thiết, nhà nước mới có những quy định điều chỉnh nhất định nhằm xoa dịu cuộc đấu tranh của người lao động hoặc nhằm nâng cao hơn tỷ suất giá trị thặng dư.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, các quan hệ tài chính trong nội bộ các chủ thể tuỳ thuộc vào loại hình sở hữu. Trong các doanh nghiệp quốc doanh hoặc tổ chức nhà nước, các quan hệ này do nhà nước quy định và phục vụ lợi ích của nhân dân lao động. Trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh hay các tổ chức xã hội phi nhà nước, các tổ chức nhân dân... ngoài sự quy định của pháp luật, nhà nước cũng hướng dẫn và điều tiết các quan hệ tài chính ở *mức độ nhất định.* Những sự hướng dẫn và điều tiết này vừa đảm bảo cho các quan hệ tài chính không phát triển

một cách tự phát, vừa hướng dẫn sự phát triển ấy theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tóm lại, đặc điểm lớn nhất về quan hệ tài chính giữa các chủ thể tài chính là quan hệ về lợi ích kinh tế. Cụ thể như trong quan hệ thuế khóa thì có lợi ích giữa người thu thuế, chủ thể thu thuế và người nộp thuế, chủ thể nộp thuế. Vấn đề lợi ích kinh tế ở đây là lợi ích dân giàu và nước mạnh. Có thể có dân giàu mà nước không mạnh và ngược lại. Hoặc quan hệ giữa doanh nghiệp và người dân. Để cứu nguy doanh nghiệp, người ta lấy thu nhập của người dân bù cho doanh nghiệp và ngược lại, v.v.. Do vậy ở đây đòi hỏi quan hệ tài chính phải có cơ chế kết hợp hài hòa lợi ích, v.v..

3. Các chức năng của tài chính

Tài chính có hai chức năng cơ bản là chức năng phân phối và giám đốc.

a) Chức năng phân phối

Để tồn tại và phát triển, xã hội phải thường xuyên tiến hành sản xuất và tái sản xuất của cải vật chất xã hội. Trong quá trình ấy, của cải thường xuyên được tập trung lại rồi được phân chia thành các bộ phận khác nhau, nhờ đó mà quá trình sản xuất và tiêu dùng có thể thực hiện được.

Trong nền kinh tế hàng hoá - tiền tệ, việc phân chia của cải vật chất của xã hội (vật phẩm tiêu dùng và tư liệu sản xuất) chủ yếu được thực hiện thông qua hoạt động tài chính. Tiền phản ánh sự tồn tại của của cải, vì

vậy, sự vận động của tiền cũng có nghĩa là sự vận động của của cải. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, của cải vật chất đều được quy thành tiền, thành giá trị và chúng được phân phối thông qua sự vận động tài chính. Vì vậy, tài chính là *toàn bộ các mối quan hệ giá trị thực hiện chức năng tập trung và phân chia của cải vật chất của xã hội.*

b) Chức năng giám đốc

Cũng như phân phối, chức năng giám đốc xuất phát từ thuộc tính vốn có của tài chính. Sự tồn tại của phạm trù tài chính tất yếu dẫn đến tác động giám đốc của nó. Chức năng giám đốc của tài chính biểu hiện ở chỗ, tài chính có vai trò như người "giám sát", "đôn đốc" tình hình hoạt động. Cơ sở của chức năng giám đốc là sự thống nhất giữa sự vận động của các quỹ tiền tệ với quá trình hoạt động. Chẳng hạn, để xây dựng một công trình nhất định, người ta phải trù liệu được một lượng vốn nhất định, rồi chia vốn đó thành các phần nhỏ hơn nhằm thực hiện các phần việc và các loại hình công việc nhất định. Các phần vốn này sẽ được cung cấp theo phương thức và tiến độ nhất định để thực hiện các công việc theo kế hoạch, từng bước phù hợp với các điều kiện vật chất và kỹ thuật công trình. Thông qua sự vận động của các quỹ tiền tệ, người ta có thể biết được tình hình thực hiện công trình để có giải pháp điều chỉnh[1].

1. Giám đốc tài chính cũng có nghĩa là sử dụng các chức năng của tiền, các hoạt động phân phối các quỹ tiền tệ mà tiến hành sự kiểm kê, kiểm soát các hoạt động kinh tế một cách thường xuyên và chặt chẽ.

Phân phối và giám đốc là các chức năng cơ bản của tài chính, là biểu hiện hai mặt gắn bó chặt chẽ với nhau, thông qua đó các chủ thể vận dụng để sử dụng tài chính như công cụ cực kỳ quan trọng phục vụ mục đích đề ra.

4. Vai trò của tài chính trong thời kỳ quá độ

Vai trò của tài chính được thực hiện là nhờ sự vận dụng tổng hợp các chức năng của nó nhằm đạt tới những mục tiêu nhất định. Vai trò của tài chính lớn hay nhỏ phụ thuộc vào trình độ của người quản lý trong việc sử dụng và khai thác các chức năng của tài chính. Vai trò của tài chính còn phụ thuộc vào thể chế kinh tế của nền kinh tế. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tài chính có những vai trò (tác dụng) chủ yếu sau đây:

a) Điều tiết kinh tế

Để điều tiết kinh tế, nhà nước phải kết hợp cả hai chức năng: phân phối và giám đốc. Trên cơ sở kiểm tra, giám sát bằng đồng tiền, nhà nước nắm được thực tế hoạt động của nền kinh tế, từ đó phát hiện ra những vấn đề cần can thiệp, điều tiết. Bằng các chính sách phân phối, nhà nước điều tiết nền kinh tế theo kế hoạch đã định. Nhà nước có thể dùng biện pháp tăng thêm vốn và cấp bổ sung để đẩy mạnh những ngành phát triển kém và các lĩnh vực yếu trong nền kinh tế quốc dân. Nhà nước cũng có thể dùng biện pháp giảm vốn đầu tư và phụ cấp để hạn chế phát triển những ngành và những khâu nhất định. Đồng thời, nhà nước cũng có thể thông qua việc nâng cao hoặc hạ thấp thuế suất để điều tiết hoạt động đầu tư kinh

doanh giữa các ngành. Với tác dụng điều tiết kinh tế, tài chính là công cụ trọng yếu thúc đẩy nền kinh tế quốc dân phát triển cân đối.

b) Xác lập và tăng cường các quan hệ kinh tế - xã hội

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều được tự chủ quan hệ với nhau, đặc biệt trong việc vay mượn vốn kinh doanh. Nhưng, sự tự do di chuyển các nguồn tài chính quan trọng này, đặc biệt giữa các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, dễ dẫn đến tình trạng nợ nần, dây dưa, làm đình trệ quá trình đầu tư, làm rối loạn sản xuất, lưu thông tài chính... Trước tình hình như vậy, nhà nước có thể sử dụng luật pháp để điều chỉnh quan hệ tài chính, quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp, cũng có thể sử dụng các biện pháp cấp bách buộc các doanh nghiệp thanh toán nợ nần theo tiến độ thời gian nhất định. Việc điều chỉnh các quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp sẽ thúc đẩy việc lành mạnh hoá quan hệ kinh tế giữa các doanh nghiệp - một yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội. Để lành mạnh hoá quan hệ tài chính, nhà nước còn phải chủ động thúc đẩy sự ra đời của thị trường vốn, thị trường tài chính, thị trường chứng khoán và hướng dẫn sự phát triển của chúng đúng hướng.

c) Tập trung và phân phối, cung ứng vốn cho các nhu cầu xây dựng và bảo vệ đất nước

Trong nền kinh tế luôn luôn diễn ra quá trình di chuyển nguồn tài chính từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực phi sản xuất, từ trong nước ra nước ngoài và ngược lại, từ

lĩnh vực phi sản xuất sang lĩnh vực sản xuất và từ ngoài nước vào. Nếu nhà nước có chính sách tốt điều chỉnh các quan hệ tài chính nảy sinh trong các quá trình trên thì có thể thúc đẩy quá trình dồn vốn cho đầu tư phát triển, giảm bớt các chi phí không cần thiết, thu hút được đầu tư nước ngoài. Đây là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ để phục vụ nhiệm vụ trung tâm là công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

d) Tăng cường tính hiệu quả cho sản xuất và kinh doanh

Thông qua việc điều chỉnh các quan hệ thu - chi tài chính, phân phối thu nhập, thực hiện theo nguyên tắc khuyến khích vật chất, xử lý chính xác mối quan hệ về lợi ích vật chất giữa nhà nước, doanh nghiệp và người lao động, tài chính có thể nâng cao tính hiệu quả lao động sản xuất và kinh doanh; thông qua giám đốc tài chính mà duy trì kỷ luật tài chính, góp phần đẩy lùi lãng phí, tham ô, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh và tiêu dùng cho xã hội.

đ) Hình thành quan hệ tích luỹ, tiêu dùng hợp lý

Của cải xã hội sản xuất ra sau khi trừ đi quỹ bù đắp cho chi phí sản xuất, phần còn lại được tiếp tục phân chia thành hai quỹ: quỹ tích lũy, thường chiếm khoảng 20-30%; quỹ tiêu dùng, thường chiếm khoảng 70-80%.

Tùy từng thời kỳ nhất định nhà nước có thể thông qua các quan hệ tài chính như quan hệ thuế khóa, quan hệ bố trí thu chi ngân sách, quan hệ lãi suất, quan hệ hạn mức tín dụng cho tín dụng đầu tư và tín dụng tiêu dùng. Qua việc hình thành và sử dụng các quỹ dự trữ sản

xuất, dự trữ an sinh xã hội, v.v. mà góp phần hình thành và sử dụng các quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng theo định hướng của nhà nước.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, việc phân phối thu nhập được thực hiện theo nhiều hình thức khác nhau. Tình hình phân phối này có khả năng dẫn đến sự phân phối bất công, bất hợp lý. Chính vì vậy, nhà nước cần thường xuyên thực hiện việc phân phối lại và điều chỉnh sự phân phối theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước có thể thực hiện tốt điều này thông qua việc vận dụng các chức năng của tài chính. Nhà nước có thể dùng thuế thu nhập để bớt thu nhập của người có thu nhập cao, hỗ trợ người có thu nhập thấp; hoặc cũng có thể thành lập các quỹ xoá đói giảm nghèo, quỹ hỗ trợ đào tạo cho người nghèo, nâng lương cho các ngành có thu nhập thấp...

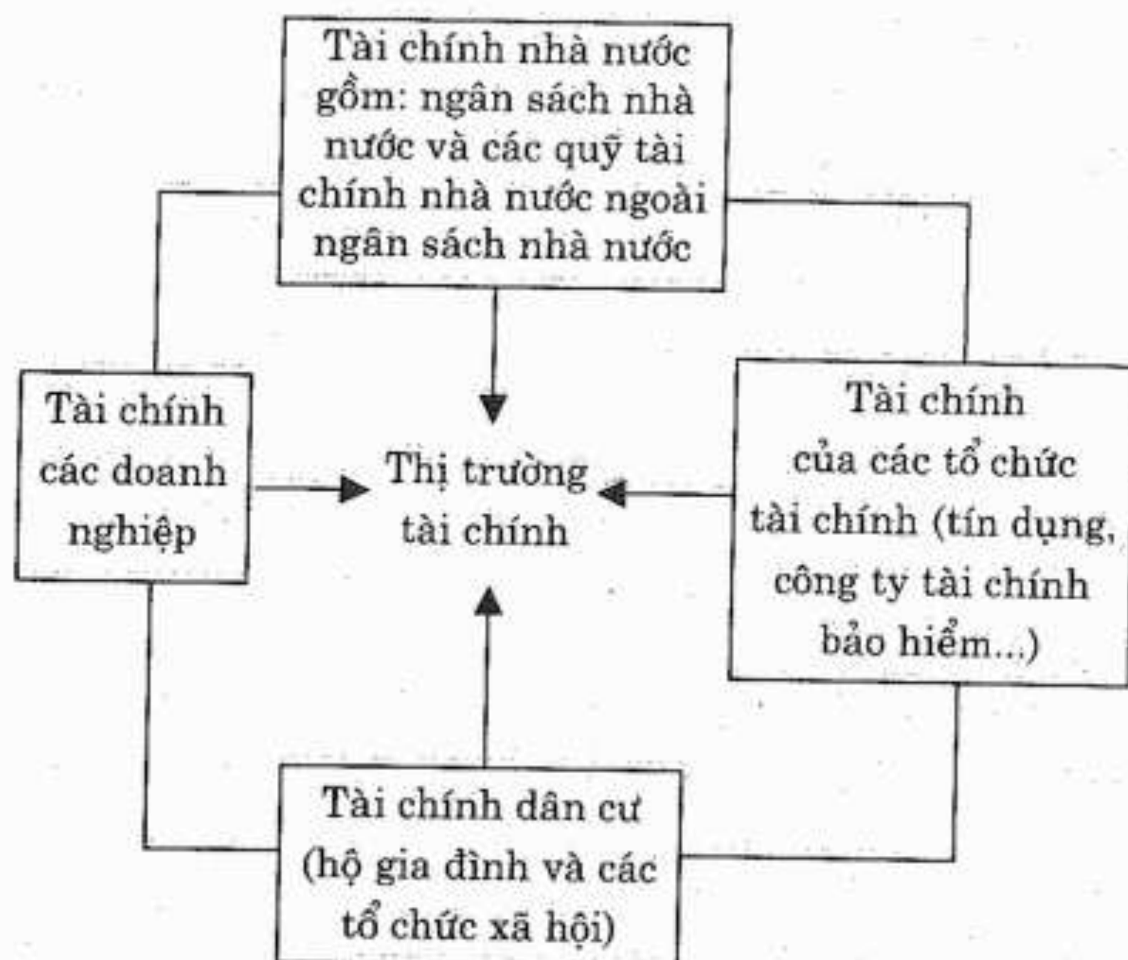
II. HỆ THỐNG TÀI CHÍNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Một số vấn đề chung về hệ thống tài chính trong thời kỳ quá độ

Nói đến hệ thống tài chính trong một nền kinh tế cụ thể là đề cập một cách tổng quát các mối quan hệ của các chủ thể tài chính trong nền kinh tế, bao gồm tổng thể các hình thức thể hiện tài chính cũng như toàn bộ bộ máy thực hiện các chức năng của tài chính.

Trong điều kiện nền kinh tế quá độ lên chủ nghĩa xã hội vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà

nước, có thể hình dung các khâu trong hệ thống tài chính trong nước qua sơ đồ sau:



Hệ thống tài chính bao gồm các yếu tố hợp thành của nhiều lĩnh vực hoạt động tài chính dưới những hình thức khác nhau và có mối liên hệ với nhau. Các yếu tố hợp thành đó là các tụ điểm tài chính. Các tụ điểm tài chính này gắn với một chủ thể nhất định và thực hiện quá trình "bơm", "hút" các nguồn tài chính dưới hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua thị trường tài chính.

Các yếu tố hợp thành hệ thống tài chính là:

- *Ngân sách nhà nước* (xem mục riêng phần dưới).

- *Tài chính doanh nghiệp.* Các loại hình doanh nghiệp tài chính gồm: doanh nghiệp công ty một thành viên, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp liên doanh. Đây là hình thức tài chính gắn với các quỹ giá trị phục vụ mục đích phát triển sản xuất kinh doanh hàng hoá hay dịch vụ. Ở đây, quỹ giá trị mang hình thức vốn điều lệ, quỹ dự trữ, quỹ tích luỹ, quỹ tiêu dùng... Sự tạo lập các quỹ này ban đầu có thể dựa vào thị trường tài chính, thu hút vốn qua gọi cổ phần hay vay (phát hành trái phiếu, vay ngân hàng). Sau đó, các quỹ giá trị này được bổ sung, tái tạo nhờ sự xuất hiện các nguồn tài chính trong doanh nghiệp thông qua việc phân phối doanh thu tiêu thụ sản phẩm và tạo lập các quỹ bù đắp, các quỹ từ lợi nhuận. Mỗi quỹ giá trị trong doanh nghiệp đều có vai trò nhất định, phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của những người tham gia sản xuất kinh doanh. Tài chính doanh nghiệp có quan hệ với các khâu khác của hệ thống tài chính trong nước như: với tài chính hộ gia đình thông qua trả lương, thưởng, lợi tức cổ phần, trái phiếu; với ngân sách nhà nước thông qua nộp thuế; với ngân hàng thông qua vay... và góp vốn của ngân hàng, của ngân sách cho các doanh nghiệp. Hiện nay, còn tồn tại vấn đề lớn là tìm người đại diện sở hữu vốn nhà nước trong các doanh nghiệp, tập đoàn và xử lý cơ chế lợi ích giữa chủ sở hữu nhà nước với doanh nghiệp.

- *Tài chính của các tổ chức tín dụng, công ty tài chính.*

Hoạt động của các tổ chức này gắn liền với việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ. Chúng được tạo lập bằng việc

thu hút các nguồn tài chính nhàn rỗi theo nguyên tắc hoàn trả có thời hạn và có lợi tức. Các quỹ này được các tổ chức tín dụng và công ty tài chính sử dụng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và đời sống.

- *Bảo hiểm* (xem mục riêng phần dưới).

- *Tài chính hộ gia đình* và *các tổ chức xã hội*. Đặc trưng quan trọng của khâu tài chính này là sự tồn tại của các quỹ giá trị dành trước hết cho khoản chi tiêu dùng. Trong các hộ gia đình, các quỹ giá trị được hình thành từ thu nhập, tiền lương của các thành viên trong gia đình do lao động sản xuất kinh doanh, do thừa kế tài sản, quà tặng... Quỹ này trước hết dành cho tiêu dùng, đồng thời khi nhàn rỗi có thể tham gia các quỹ tín dụng hoặc đầu tư qua góp cổ phần, mua cổ phiếu, trái phiếu. Một phần nguồn tài chính hộ gia đình tham gia đóng góp cho ngân sách nhà nước dưới hình thức thuế (thuế thu nhập, thuế nhà đất...) cũng như tham gia các quỹ bảo hiểm. Tài chính hộ gia đình có hai loại: loại hộ gia đình không trực tiếp sản xuất kinh doanh, loại hộ gia đình là chủ thể sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, tài chính hộ gia đình cũng có quỹ tích lũy khá lớn để đề phòng rủi ro.

Tài chính các tổ chức xã hội ngày nay chủ yếu hoạt động bằng tài trợ từ ngân sách nhà nước. Nhưng dần dần các tổ chức này cũng phải có tài chính độc lập được xây dựng nên bằng hội phí, quyên góp ủng hộ của dân cư và các tổ chức, người nước ngoài. Mục đích của các quỹ này là phục vụ cho các mục tiêu của tổ chức; khi nhàn rỗi, các quỹ này có thể tham gia thị trường tài chính, tham gia tài trợ an sinh xã hội, chính trị, v.v..

Việc nghiên cứu sâu các khâu khác nhau của hệ thống tài chính được thực hiện ở các chương khác hoặc các bộ môn khoa học chuyên ngành. Trong chương này chỉ đề cập đến hai khâu là ngân sách nhà nước và bảo hiểm.

2. Ngân sách nhà nước và chính sách tài khoá

a) Ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu chi của nhà nước để bảo đảm thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.

Ngân sách nhà nước là khâu chủ đạo, là điều kiện vật chất quan trọng để thực hiện các nhiệm vụ của nhà nước do Hiến pháp quy định. Đồng thời, ngân sách nhà nước là công cụ quan trọng của nhà nước để điều chỉnh vĩ mô đối với toàn bộ đời sống kinh tế, xã hội và đảm bảo an ninh quốc gia.

- Các *khoản thu* huy động vào ngân sách nhà nước gồm:

+ Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí.

Các quan hệ thu bắt buộc thực hiện nghĩa vụ của các doanh nghiệp, các tổ chức và công dân do những yêu cầu tất yếu về kinh tế - chính trị - xã hội để bảo đảm các mặt hoạt động của bộ máy nhà nước, giữ vững quốc phòng, an ninh và đảm bảo các sự nghiệp xã hội.

+ Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước.

Các quan hệ thu thực hiện lợi ích kinh tế các loại tài sản và vốn bằng tiền thuộc sở hữu toàn dân giao cho nhà nước quản lý và cho phép các chủ thể trong nền kinh tế sử dụng. Các quan hệ này cũng là bắt buộc nhưng dựa trên những tất yếu kinh tế là đảm bảo cho chủ sở hữu thực

hiện được lợi ích kinh tế, quyền sở hữu các loại tài sản đưa vào quá trình sản xuất xã hội. Tổ chức nào, cá nhân nào sử dụng nhiều tài sản nhà nước vào mục đích kinh doanh trên các địa bàn và ở những ngành nghề có hiệu quả cao thì phải đóng góp nhiều vào ngân sách nhà nước.

Trình độ xã hội hoá sở hữu càng cao, quy mô sở hữu càng lớn thì nguồn thu tập trung vào ngân sách nhà nước và những nguồn lực tài chính cũng càng nhiều.

Sử dụng nguồn lực tài chính này vào đầu tư phát triển kinh tế, xã hội có hiệu quả là từng bước mở rộng xã hội hoá sở hữu. Vì vậy, thực hiện thu đúng, thu đủ từ các hình thức này không chỉ đảm bảo một nguồn lực tài chính quan trọng cho nhà nước, mà còn là những hình thức cụ thể thực hiện quản lý chặt chẽ các tài sản thuộc sở hữu toàn dân để bảo tồn và phát triển chế độ sở hữu toàn dân trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

+ Các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân.

+ Các khoản viện trợ.

Hình thức chủ yếu của các quan hệ này là viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, các tổ chức phi chính phủ ở các quốc gia và quốc tế. Nguồn thu này phụ thuộc vào đường lối, chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước. Đây là nguồn thu mang tính nhất thời, không ổn định, không thể tính toán trước một cách chính xác.

+ Các khoản do nhà nước vay để bù đắp bội chi được đưa vào cân đối ngân sách nhà nước.

Thu bù đắp thâm hụt ngân sách được thực hiện thông qua quan hệ tín dụng nhà nước ở trong nước và quốc tế để

sử dụng vào đầu tư phát triển kinh tế. Đây là nguồn thu không thuộc quyền sở hữu nhà nước, đến kỳ hạn nhà nước phải thanh toán cả gốc lẫn lãi. Vì vậy, việc sử dụng quan hệ tín dụng đòi hỏi các tổ chức nhà nước phải tính toán kỹ nhu cầu đầu tư, hiệu quả kinh tế - xã hội của công trình và khả năng thu hồi vốn để trả nợ. Nếu sử dụng nguồn này kém hiệu quả thì gánh nặng nợ nần của nhà nước ngày càng tăng, rất có thể công trái ngày hôm nay là thuế ngày mai.

+ *Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.*

- *Chi ngân sách nhà nước* là một hệ thống các mối quan hệ kinh tế giữa các cấp, các ngành, các tổ chức ở các lĩnh vực hoạt động của nhà nước trong phân phối, chuyển dịch các nguồn lực tài chính nhà nước đến các đối tượng sử dụng để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Chi ngân sách nhà nước là một hệ thống các mối quan hệ rất đa dạng và phức tạp, bao gồm:

+ *Các khoản chi phát triển kinh tế - xã hội và các khoản chi thường xuyên như: các khoản chi bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước, v.v..*

Đây là những khoản chi bắt buộc trong ngân sách nhà nước của mọi quốc gia nhằm giữ vững an ninh quốc gia ổn định chính trị - xã hội.

Quy mô của khoản chi này tùy thuộc vào việc xác định các chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy nhà nước xuất phát từ tình hình chính trị - kinh tế - xã hội ở trong nước, trong khu vực và các quan hệ quốc tế trong từng thời kỳ. Trên cơ sở xác định đúng đắn quy mô chi tiêu cần thiết cho lĩnh vực này, tiến hành phân bổ vào các loại thuế trực

thu và gián thu, thông qua thực thu các sắc thuế mà bảo đảm nguồn lực tài chính đầy đủ cho nhu cầu này.

+ Các khoản chi trả nợ của nhà nước.

Tuỳ thuộc vào mức độ bội chi ngân sách, quy mô và các điều kiện tín dụng nhà nước về thời hạn trả và lãi suất mà khoản chi này có tỷ trọng cao, thấp khác nhau trong tổng số chi ngân sách nhà nước giữa các năm. Nếu nguồn lực tài chính do tín dụng nhà nước huy động được sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả, thì việc bố trí khoản chi này trong ngân sách nhà nước sẽ không có gì khó khăn. Song, ở nước ta hiện nay, do hậu quả của việc quản lý vốn vay lỏng lẻo, để thất thoát lớn và đưa vào sử dụng kém hiệu quả nên làm cho số nợ nước ngoài đang tồn đọng rất lớn. Do đó, chi trả nợ nước ngoài đang là vấn đề hết sức căng thẳng. Khả năng trả nợ của ta quá thấp, nhưng chúng ta nhất thiết phải giữ được chữ tín trong quan hệ kinh tế quốc tế. Để giải quyết mâu thuẫn này, chúng ta phải khống chế nhu cầu chi tiêu trong nước để trả nợ, đồng thời thông qua đàm phán để xin giãn nợ hoặc vay mới để trả nợ cũ...

Đối với vay từ trong nước, mấy năm qua, Nhà nước ta đã phát hành tín phiếu kho bạc nhà nước ngắn hạn (dưới một năm) và tín phiếu dài hạn để huy động vốn nhàn rỗi trong dân vào nhu cầu chi đầu tư. Đối với loại tín phiếu ngắn hạn, tuy lãi suất thấp nhưng do thanh toán đúng hạn và phương thức thuận tiện nên đã huy động được một cách dễ dàng. Song, đây không phải là địa bàn hoạt động chủ yếu của tín dụng nhà nước đối với nhân dân. Hướng

chủ yếu của tín dụng nhà nước là các khoản vay dài hạn để đầu tư vào phát triển kinh tế. Nhưng tín dụng nhà nước dài hạn chỉ phát triển trong điều kiện sức mua của đồng tiền ổn định và lãi suất hợp lý, thực sự đem lại lợi ích của người cho vay để họ yên tâm coi đó là một lĩnh vực đầu tư, đồng thời đảm bảo cho nhà nước thanh toán được nợ đúng hạn.

+ Các khoản chi dự trữ nhà nước (từ 3% đến 5% tổng số dư).

Đây là khoản dự phòng cho những nhu cầu đột biến hoặc bất trắc có thể xảy ra đối với việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Các khoản chi này là khoản chi bắt buộc, quy mô của nó tuỳ thuộc vào tình hình thực tế của những năm trước, dự kiến tình hình trong năm và thực lực nguồn tài chính của nhà nước.

+ Các khoản chi viện trợ và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Ngân sách nhà nước bao gồm *hai cấp* là trung ương và địa phương. Quan hệ giữa hai cấp ngân sách này được thực hiện theo các nguyên tắc chủ yếu là, phân định nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể; thực hiện bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp "dưới" để bảo đảm công bằng, phát triển cân đối giữa các vùng, các địa phương. Nắm địa vị chi phối thường thuộc ngân sách trung ương.

Ngân sách nhà nước được cân đối theo nguyên tắc tổng số thu từ thuế, phí và lệ phí phải lớn hơn tổng số chi thường xuyên và góp phần tích luỹ ngày càng cao vào đầu tư phát triển. Trường hợp còn bội chi thì số bội chi phải

nhỏ hơn số chi đầu tư phát triển, tiến tới thăng bằng thu - chi ngân sách. Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước phải bảo đảm nguyên tắc: tiền vay được không sử dụng cho tiêu dùng mà chỉ được sử dụng cho mục đích phát triển, có kế hoạch thu hồi vốn vay và bảo đảm cân đối ngân sách để chủ động trả hết nợ khi đến hạn. Ngân sách địa phương được cân đối theo nguyên tắc: tổng số chi không vượt quá tổng số thu,...

b) Chính sách tài khoá

Chính sách tài khoá là chính sách của nhà nước trong việc huy động các nguồn thu vào ngân sách nhà nước và sử dụng nó trong thời hạn nhất định (thường là một năm). Chính sách tài khoá có tác động đến sản lượng thực tế, đến giải quyết lạm phát và thất nghiệp. Đồng thời, chính sách tài khoá cũng có tác động điều chỉnh nền kinh tế nói chung, cơ cấu kinh tế nói riêng.

Mục tiêu của chính sách tài khoá là bảo đảm các nguồn lực tài chính, tạo môi trường và điều kiện cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Để đạt mục tiêu trên đây, chính sách tài khoá phải xử lý nhiều mối quan hệ, trong đó giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn chủ yếu sau đây là nội dung cốt lõi của chính sách tài khoá:

- Mâu thuẫn giữa thu và chi ngân sách nhà nước.

Đây là mâu thuẫn vốn có trong ngân sách nhà nước ở bất kỳ quốc gia nào, nó đặc biệt gay gắt đối với những nước kinh tế kém phát triển. Mâu thuẫn này xuất phát từ nhu cầu chi tiêu của chính phủ, thường rất lớn, trong

khi đó nguồn thu của chính phủ có giới hạn. Để giải quyết mâu thuẫn này, *một mặt,* chính sách tài khoá phải khống chế nhu cầu chi tiêu của nhà nước trên cơ sở dự toán sát hợp những nhu cầu tối thiểu của từng lĩnh vực hoạt động để từ đó xác định mức huy động và tỷ lệ huy động tổng sản phẩm quốc dân vào ngân sách nhà nước một cách phù hợp; *mặt khác,* phải thực hiện thu đúng, thu đủ, khắc phục tình trạng vừa có thất thu, vừa có lạm thu. Nhờ đó, thông qua thực thi chính sách mà nuôi dưỡng được các nguồn thu, tạo điều kiện cho nền kinh tế tăng trưởng.

Giải quyết đúng đắn mâu thuẫn giữa thu và chi ngân sách nhà nước, cân đối thu - chi ngân sách nhà nước dựa trên những tất yếu kinh tế có tác động tốt đến các cân đối lớn trong nền kinh tế quốc dân cũng như cân đối ngân sách của các chủ thể tài chính khác trong nền kinh tế quốc dân. Để thăng bằng tổng quát giữa thu và chi ngân sách nhà nước, phải luôn luôn *giữ vững hai cân đối bộ phận chủ yếu* sau đây:

Thứ nhất, thu từ các loại thuế trực thu và gián thu phải đảm bảo nhu cầu chi tiêu thường xuyên của bộ máy nhà nước, quốc phòng, an ninh và đảm bảo các sự nghiệp xã hội.

Thứ hai, quy mô đầu tư phát triển kinh tế - xã hội phải tương ứng với tổng số thu từ thực hiện lợi ích kinh tế các tài sản thuộc sở hữu toàn dân cộng với nguồn lực tài chính huy động được từ trong nước và ngoài nước thông qua tín dụng nhà nước dài hạn.

Trong điều kiện chưa có sự phân định rõ ràng nhiệm vụ chi gắn với nguồn thu, để giữ vững sự ổn định, tạo môi trường cho phát triển kinh tế, chính sách tài khoá cần xác định *thứ tự ưu tiên* trong việc bố trí các khoản chi ngân sách để tránh tình trạng bị động trong quản lý điều hành, làm rối loạn cân đối ngân sách nhà nước.

- *Mâu thuẫn giữa tập trung vào ngân sách nhà nước với tích luỹ, tích tụ trong các cơ sở sản xuất kinh doanh.*

Trong chính sách tài khoá, nếu xác định mức độ tập trung cao vào ngân sách nhà nước thì sẽ hạn chế tích luỹ, tích tụ của cơ sở để tái sản xuất mở rộng. Ngược lại, nếu chính sách tài khoá nhà nước thiên về tích luỹ, tích tụ của cơ sở thì sẽ không đảm bảo nhu cầu chi tiêu tối cần thiết của Nhà nước, và do đó, không tạo được môi trường và điều kiện chung cho phát triển kinh tế. Vì vậy, chính sách tài khoá giải quyết đúng đắn mâu thuẫn giữa tập trung vào ngân sách nhà nước với tích luỹ, tích tụ của cơ sở là một yêu cầu khách quan của phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Mâu thuẫn này hiện nay ở nước ta đang rất gay gắt, biểu hiện ở tốc độ tăng thu ngân sách năm sau cao hơn nhiều so với năm trước, tốc độ tăng thu vào ngân sách nhà nước gấp nhiều lần so với tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc dân, trong khi đó tình trạng thất thu do trốn thuế, lậu thuế còn khá nghiêm trọng.

Để giải quyết một cách căn bản mâu thuẫn này, trước hết phải nhận thức đầy đủ tính chất và nội dung kinh tế của các nguồn thu tập trung vào ngân sách nhà nước. Cần

khẳng định rằng, việc thực hiện lợi ích kinh tế các tài sản thuộc sở hữu toàn dân để tập trung vào ngân sách nhà nước theo đúng hiệu quả kinh tế của nó không hề ảnh hưởng đến tích luỹ, tích tụ của các cơ sở sử dụng các tài sản đó. Việc tập trung vào ngân sách nhà nước thông qua tín dụng nhà nước nếu được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo đôi bên cùng có lợi thì sự tập trung nguồn này vào ngân sách nhà nước không mâu thuẫn với tích luỹ của cơ sở.

Chỉ có việc thu từ thuế, biểu hiện rõ nhất là các hình thức thuế trực thu, và việc điều tiết một bộ phận thu nhập của cơ sở thành của nhà nước mới tác động trực tiếp đến tích luỹ của cơ sở sản xuất, dịch vụ và của từng người lao động. Do đó, thực chất của mâu thuẫn giữa tập trung vào ngân sách nhà nước với tích luỹ, tích tụ của cơ sở và tích luỹ của người lao động là việc xác định tỷ suất thuế hợp lý hay không hợp lý. Nếu tỷ suất thuế quá cao thì hiện tượng trốn thuế, lậu thuế sẽ trở nên phổ biến hoặc các cơ sở sẽ từ bỏ sản xuất, dịch vụ, và do đó, nhà nước sẽ mất nguồn thu thuế. Nếu tỷ suất thuế quá thấp thì không đảm bảo nhu cầu chi tiêu tối thiểu cho bộ máy quản lý nhà nước, quốc phòng, an ninh và đảm bảo các phúc lợi xã hội. Vì vậy, chính sách thu thuế phải dựa trên cơ sở xác định được những nhu cầu tối thiểu về các nguồn chi, từ đó phân bổ tổng số thuế vào từng sắc thuế. Ổn định tỷ suất thuế là biện pháp để kích thích sản xuất và dịch vụ phát triển, làm tăng thu nhập doanh nghiệp và tăng thu nhập cá nhân, qua đó sẽ có tổng số thu từ

thuế tăng lên để nâng dần từng bước nhu cầu chi tiêu của nhà nước do thuế đảm nhiệm.

Ở nước ta hiện nay, do chưa có các hình thức thu thích hợp đối với việc thực hiện lợi ích kinh tế các tài sản thuộc sở hữu nhà nước, một số đối tượng thu đang được thực hiện dưới hình thức thuế. Chẳng hạn, thuế sử dụng đất, thuế sử dụng tài nguyên, thuế nông nghiệp, v.v.. Tình hình đó làm cho tỷ suất động viên từ thuế cao một cách giả tạo. Đó là một trong những nguyên cớ để các doanh nghiệp nhà nước kêu ca thuế cao, chây ì trong việc đóng thuế hoặc trốn thuế, lậu thuế.

Mâu thuẫn giữa tăng trưởng kinh tế với việc thực hiện công bằng xã hội.

Xử lý một cách đúng đắn hai mâu thuẫn trên là điều kiện cho sự tăng trưởng kinh tế, đồng thời cũng là tiền đề để giải quyết các vấn đề xã hội. Nhưng việc giải quyết các vấn đề xã hội vẫn có mâu thuẫn với sự tăng trưởng kinh tế. Nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn này là do:

+ Trong điều kiện năng suất lao động xã hội thấp kém, muốn tăng trưởng kinh tế thì phải tăng tích luỹ, do đó tiêu dùng bị hạn chế, không giải quyết được các vấn đề xã hội bức bách. Ngược lại, nếu tăng tiêu dùng thì tích luỹ sẽ bị hạn chế, do đó không thực hiện được mục tiêu kinh tế.

+ Phát triển nền kinh tế theo cơ chế thị trường, tất yếu dẫn tới phân hoá giàu - nghèo. Để hạn chế sự phân hoá, chính sách tài khoá phải thể hiện nội dung điều tiết thu nhập, song sự điều tiết này có thể dẫn tới một trong

các trường hợp: hoặc là điều tiết quá mức làm triệt tiêu động lực phát triển kinh tế; hoặc là điều tiết không phân biệt tính chất của các nguồn thu nhập, cho nên không đảm bảo cho người lao động được làm giàu bằng lao động chân chính của mình.

3. Bảo hiểm

Bảo hiểm là hình thức tài chính nảy sinh trong việc giải quyết những rủi ro có thể xảy ra trong sản xuất và đời sống xã hội. Ngành bảo hiểm là ngành đứng ra nhận các khoản để phòng bất trắc, rủi ro và chịu trách nhiệm trang trải, bù đắp thiệt hại khi có bất trắc, rủi ro cho những chủ tham gia bảo hiểm. Hoạt động bảo hiểm còn có tác dụng huy động một nguồn vốn lớn bằng tiền để cung ứng cho thị trường tài chính.

Đối tượng bảo hiểm là giá trị các loại tài sản và sinh mạng con người. Từ hai đối tượng bảo hiểm đó đã hình thành hai ngành bảo hiểm lớn là ngành bảo hiểm tài sản và ngành bảo hiểm sinh mạng. Tuỳ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế và nhu cầu của dân chúng mà mỗi ngành trên đây được chia thành những ngành nhỏ tiến hành bảo hiểm theo những nghiệp vụ khác nhau.

Bảo hiểm được thực hiện thông qua hai nguyên tắc: bảo hiểm bắt buộc và bảo hiểm tự nguyện.

Bảo hiểm bắt buộc là loại bảo hiểm do luật pháp nhà nước quy định bắt buộc đối với chủ thể được bảo hiểm và chủ thể bảo hiểm. Chẳng hạn, bảo hiểm sinh mạng trong sử dụng các phương tiện vận tải như ôtô, tàu hoả, tàu thuỷ, máy bay... để chuyên chở hành khách.

Bảo hiểm tự nguyện là hình thức bảo hiểm do hai bên thoả thuận với nhau để ký kết hợp đồng bảo hiểm hoặc là tự nguyện đóng phí bảo hiểm theo những quy định của tổ chức bảo hiểm.

Nguyên tắc bảo hiểm tự nguyện chỉ áp dụng cho người tham gia bảo hiểm. Còn đối với chủ thể bảo hiểm, khi đã ký hợp đồng hoặc bên tham gia bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, thì luật pháp bắt buộc chủ thể bảo hiểm phải thực hiện nghĩa vụ khi bên tham gia bảo hiểm gặp phải bất trắc, rủi ro.

Trong điều kiện quốc tế hoá sản xuất và đời sống hàng ngày càng sâu rộng, hoạt động bảo hiểm được mở rộng trên phạm vi quốc tế và trở thành một thị trường cạnh tranh quyết liệt thì luật pháp nhà nước của mỗi quốc gia về bảo hiểm phải phù hợp với thông lệ và luật pháp bảo hiểm quốc tế. Những hình thức bảo hiểm là:

- *Bảo hiểm tài sản.*

Những tài sản bảo hiểm được phân thành các nhóm để tiến hành các nghiệp vụ bảo hiểm là: bảo hiểm hàng hoá vận chuyển; bảo hiểm phương tiện vận tải; bảo hiểm nhà cửa, các công trình kiến trúc...; bảo hiểm tài sản cố định trong các doanh nghiệp; bảo hiểm mùa màng, phòng trừ sâu bệnh; bảo hiểm gia súc... Người được bảo hiểm là chủ sở hữu hoặc chủ sử dụng các tài sản trên đây đã đóng phí bảo hiểm.

Bảo hiểm tài sản bắt buộc là bảo hiểm do luật pháp quy định chủ sở hữu tài sản phải mua bảo hiểm ở một tổ chức kinh doanh bảo hiểm loại tài sản đó. Mức nộp phí bảo hiểm bằng tỷ suất phí bảo hiểm nhân với giá trị tài

sản bảo hiểm hiện hành. Mức bồi thường cho bên tham gia bảo hiểm khi gặp bất trắc, rủi ro thì theo giá trị tài sản trừ khấu hao (nếu có). Bảo hiểm tài sản tự nguyện là người chủ sở hữu tài sản tự nguyện đến các doanh nghiệp bảo hiểm ký kết hợp đồng và đóng phí bảo hiểm để đảm bảo sự an toàn cho tài sản của mình.

- *Bảo hiểm sinh mạng.*

Bảo hiểm sinh mạng bao gồm các nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động hoặc các bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm cho cuộc sống khi hết khả năng lao động, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm tuổi già, bảo hiểm tử tuất...

Tham gia bảo hiểm sinh mạng là mọi người trong xã hội, không phân biệt tuổi tác, nghề nghiệp, thành phần kinh tế khi đã nộp phí bảo hiểm cho một tổ chức bảo hiểm thì được tổ chức đó bồi thường lúc gặp phải rủi ro.

Ở nước ta, trong thời kỳ nền kinh tế vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, chỉ có một tổ chức bảo hiểm sinh mạng là bảo hiểm xã hội - một bộ phận cấu thành của ngân sách nhà nước - được ngân sách nhà nước bao cấp trên 90% các khoản chi bảo hiểm xã hội, thực hiện sự bảo trợ xã hội đối với người lao động trong khu vực nhà nước.

Chuyển sang cơ chế thị trường, bảo hiểm xã hội được tách khỏi ngân sách nhà nước. Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các tổ chức và người lao động trong các doanh nghiệp, các tổ chức có thu nhập tiền lương đều phải tham gia bảo hiểm. Theo quy định hiện hành, người sử dụng lao động đóng góp 15% quỹ lương, người lao động đóng góp 5% tiền lương hàng tháng vào

quỹ bảo hiểm xã hội do hội đồng quản trị trung ương điều hành.

Ngoài bảo hiểm xã hội, người lao động còn trích 3% tiền lương hàng tháng tham gia bảo hiểm y tế.

III. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Chính sách tài chính đóng vai trò cực kỳ quan trọng, góp phần thực hiện nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ là công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển nhanh với tốc độ tăng trưởng cao gắn với từng bước thực hiện công bằng xã hội. Muốn thực hiện điều đó, cần có nền tài chính độc lập tự chủ và lành mạnh. Các chính sách tài chính phải bảo đảm tài chính phát huy tối đa các vai trò của nó. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chính sách tài chính quốc gia tập trung vào các mặt lớn sau:

1. Xây dựng và phát triển nền tài chính nhiều thành phần

Trong thời kỳ quá độ, cần khai thác tối đa mọi nguồn lực tài chính để phát triển đất nước. Nhà nước cần có chính sách nhằm phát huy mọi khả năng cung cấp nguồn lực tài chính ở mọi khâu, mọi cấp của hệ thống tài chính. Trước hết, cần củng cố và phát triển khu vực tài chính công và ngân sách nhà nước. Cải tiến hệ thống thu - chi ngân sách nhà nước trên nguyên tắc thu đúng, thu đủ, chi

tiết kiệm, hợp lý, ưu tiên cho đầu tư phát triển phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phân cấp hợp lý giữa ngân sách trung ương với ngân sách địa phương, giữa các ngành, các cấp... Việc xây dựng và củng cố ngân sách nhà nước phải bảo đảm cho nhà nước đủ sức mạnh để điều tiết kinh tế và hướng nền kinh tế phát triển theo kế hoạch và định hướng đã định.

Bên cạnh ngân sách nhà nước phải đặc biệt chú trọng đến khâu tài chính doanh nghiệp. Phải coi tài chính doanh nghiệp là nền tảng của nền tài chính quốc gia, là động lực của sự tăng trưởng kinh tế. Phát triển tài chính doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Đặc biệt chú ý xây dựng và làm lành mạnh hoá tài chính doanh nghiệp quốc doanh, thực hiện chế độ tự chủ tài chính, thống nhất chế độ thu - chi và phân phối tài chính trong các doanh nghiệp quốc doanh và hợp tác xã. Từng bước hướng các doanh nghiệp tư nhân thực hiện chế độ tài chính phù hợp với các mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

Chính sách tài chính cũng phải hướng tới khâu tài chính dân cư. Bảo đảm chế độ tài chính độc lập của nhân dân, gia đình và các tổ chức xã hội. Coi trọng nguồn lực tài chính từ dân cư, coi đây là một trong những nguồn cung cấp tài chính không nhỏ cho nền kinh tế. Hướng dẫn nguyên tắc chi tiêu tiết kiệm, hợp lý. Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa tiêu dùng và tích luỹ.

2. Tạo điều kiện hình thành và phát triển thị trường tài chính

Thị trường tài chính bao gồm thị trường tiền tệ và thị

trường vốn. Thị trường tài chính là khâu trung gian gắn các khâu tài chính với nhau, có tác dụng thúc đẩy quá trình giao lưu các nguồn lực tài chính, tăng cường sự vận động của giá trị trong nền kinh tế. Nhà nước cần hết sức tạo điều kiện để thị trường tài chính hình thành và phát triển. Sự phát triển của thị trường tài chính có tác dụng phát huy cao hơn các vai trò của tài chính. Cùng với sự phát triển kinh tế thị trường, từng bước hình thành thị trường chứng khoán. Đây là nhân tố quan trọng thu hút vốn của xã hội cho đầu tư phát triển và năng động hoá hoạt động đầu tư của nền kinh tế.

3. Xây dựng hệ thống thông tin, phân tích, kiểm tra, kiểm soát tài chính

Cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường, các hoạt động tài chính trong xã hội ngày càng trở nên phức tạp, đồng thời vai trò của tài chính cũng ngày càng được phát huy mạnh mẽ. Tài chính là một lĩnh vực rất nhạy cảm. Nếu không có đối sách hợp lý và giải quyết nhanh các vấn đề tài chính nảy sinh thì hậu quả sẽ rất nặng nề, thậm chí có thể gây ra tình trạng khủng hoảng mọi mặt của nền kinh tế. Thực tế cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ cuối năm 1997 ở châu Á và khủng hoảng nợ công ở châu Âu 2010-2012, 2013... đã chứng tỏ điều đó. Vì vậy, việc xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin tài chính nhanh nhạy, tăng cường khả năng phân tích, kiểm tra, kiểm soát tài chính là nhu cầu khách quan trong thời kỳ quá độ. Chỉ có như vậy mới cho phép hướng sự phát triển của các quan

hệ tài chính đi đúng hướng, tránh được tai họa do các hoạt động tài chính gây ra. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đã nêu rõ nhiệm vụ phát triển thông tin tài chính: "Phát triển mạnh các dịch vụ thông tin, tư vấn về công nghệ, pháp luật, tài chính, kiểm toán, ngân hàng, bảo hiểm..."[1]. Đây là nhiệm vụ của toàn xã hội chứ không riêng gì của các cơ quan quản lý tài chính.

4. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp về tài chính

Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp về tài chính là một trong những nội dung lớn của chính sách tài chính. Sự phát triển của kinh tế thị trường với sự mở rộng và ngày càng tăng tính tự chủ tài chính của các chủ thể tất yếu đòi hỏi phải quản lý xã hội nói chung, quản lý tài chính nói riêng bằng pháp luật. Với sự phát triển đi lên của nền kinh tế, các quan hệ tài chính ngày càng trở nên đa dạng và phức tạp, vì vậy luật pháp về tài chính cũng phải không ngừng được cải tiến trong suốt thời kỳ quá độ.

Trong thời kỳ quá độ, luật pháp về tài chính phải tập trung vào các mục tiêu:

- Xử lý tốt mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, khai thác tối đa các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Phát triển dựa vào nội lực là chính, đồng thời tranh thủ tối đa nguồn tài chính bên ngoài.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 195.

- Nâng cao tính hiệu quả của nền kinh tế.

- Hoàn thiện, bổ sung Luật ngân sách, Luật ngân hàng, Luật bảo hiểm cho phù hợp với tình hình hiện nay.

5. Kiện toàn bộ máy quản lý tài chính

Vai trò kinh tế - xã hội của tài chính mạnh mẽ là nhờ yếu tố chủ thể mà trước hết là bộ máy quản lý tài chính. Bộ máy quản lý tài chính cần thường xuyên cải tiến cho thích ứng với đặc điểm của mỗi thời kỳ. Trong thời kỳ quá độ, bộ máy quản lý tài chính cần được tổ chức cho thích ứng với điều kiện tăng cường phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Bộ máy quản lý phải bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng và điều hành của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính. Đây là mắt khâu xung yếu cho phép phát triển nền kinh tế theo những mục tiêu đã định, bởi vì chỉ có nắm được tài chính thì Đảng mới phát huy được vai trò lãnh đạo xã hội và Nhà nước mới điều tiết được nền kinh tế, kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội.

Việc cải tiến, kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý tài chính cần tiến hành trong toàn hệ thống, từ Trung ương đến địa phương, từ quản lý tài chính doanh nghiệp đến các bộ phận quản lý tài chính dân cư, các tổ chức xã hội. Đặc biệt quan trọng là việc kiện toàn bộ máy quản lý tài chính doanh nghiệp. Quy định khung pháp lý cho các doanh nghiệp nhà nước được huy động vốn từ nhiều nguồn. Phải có chế độ kiểm toán bắt buộc và chế độ công khai hoá tài chính doanh nghiệp; có cơ chế hạch toán và biện pháp xử

lý các phương thức sản xuất và lao động dôi dư để làm lành mạnh hoá tài chính doanh nghiệp... Đặc biệt là tài chính doanh nghiệp nhà nước, tài chính doanh nghiệp cổ phần có vốn nhà nước chiếm giữ trên 50%. Chú ý đến sản xuất kinh doanh, vay nợ vốn theo kiểu kinh doanh đa ngành, kinh doanh vượt quá khả năng quản lý làm thất thoát khá lớn vốn nhà nước như các tập đoàn Vinashin, Vinalines, và một số tổng công ty, tập đoàn khác.

Các mặt trên đây của chính sách tài chính có quan hệ chặt chẽ với nhau và cần được thực hiện trong suốt thời kỳ quá độ. Tuy nhiên, trong mỗi giai đoạn, những vấn đề (chứa đựng trong các mặt) nổi lên khác nhau. Ở nước ta trong giai đoạn trước mắt, chính sách tài chính cần tập trung giải quyết tốt các vấn đề sau đây:

- *Huy động và sử dụng vốn:* Đa dạng hoá các hình thức huy động và đầu tư vốn như liên doanh, liên kết, phát hành trái phiếu, cổ phiếu, góp quỹ bảo hiểm, các quỹ đầu tư... Từng bước tạo tiền đề vững chắc cho việc hình thành thị trường chứng khoán...

- *Ngân sách nhà nước:* Nâng cao tính hiện thực của dự toán thu ngân sách hằng năm và thực hiện đúng chức năng chi ngân sách nhà nước trên cả ba lĩnh vực (đầu tư, thường xuyên và trả nợ). Chú ý từng bước giảm bội chi ngân sách nhà nước, giảm nợ công...

- *Thuế:* Xây dựng lộ trình giảm dần thuế nhập khẩu theo Hiệp định ưu đãi thuế quan (CEPT) áp dụng trong các nước ASEAN và các cam kết quốc tế khác. Đơn giản hoá các sắc thuế, đưa ra một số luật thuế mới. Xử lý đúng

đấn mối quan hệ giữa thuế trực thu và thuế gián thu theo định hướng giảm dần thuế gián thu, tăng thuế trực thu hợp lý theo từng giai đoạn phát triển.

- *Tiết kiệm:* Nghiêm chỉnh thực hiện tốt Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và những quy định cụ thể trong đầu tư, xây dựng, sản xuất và tiêu dùng để tăng tích luỹ trong cả ba khu vực: nhà nước, doanh nghiệp và dân cư. Kết hợp thực hành tiết kiệm với đẩy mạnh đấu tranh bài trừ tham nhũng, lãng phí... Cụ thể là tiết kiệm chi tiêu hội hè, quảng bá du lịch một cách quá mức; tiết kiệm chi tiêu công, mua sắm công, xây dựng trụ sở công một cách quá phô trương lãng phí, trong khi trường học, bệnh viện và vốn đầu tư sản xuất lại quá eo hẹp, v.v..

- Phải xây dựng luật về mối quan hệ giữa tài chính và tiền tệ, giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.

CHƯƠNG XXII

LƯU THÔNG TIỀN TỆ, TÍN DỤNG VÀ NGÂN HÀNG TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I. LƯU THÔNG TIỀN TỆ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Vị trí và tác dụng của lưu thông tiền tệ

Quá trình trao đổi hàng hoá lấy tiền tệ làm môi giới là sự thống nhất của quá trình lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ. Lưu thông tiền tệ diễn ra dưới hai hình thức: lưu thông tiền mặt và lưu thông không tiền mặt. Lưu thông tiền tệ có tác dụng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội quá độ lên chủ nghĩa xã hội, biểu hiện ở mấy mặt dưới đây:

Thứ nhất: Lưu thông tiền tệ là điều kiện quan trọng bảo đảm cho tái sản xuất xã hội được thuận lợi.

Tái sản xuất xã hội muốn tiến hành bình thường, tổng sản phẩm xã hội phải được bù đắp lại bằng giá trị, phải được thay thế bằng hiện vật, mà sự đền bù giá trị sản xuất và thay thế hiện vật đều không tách rời quá trình lưu thông tiền tệ.

Thứ hai: Lưu thông tiền tệ là khâu quan trọng của việc thực hiện mục đích của nền sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mục đích của sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa là thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hoá của mọi người. Muốn vậy phải sản xuất ra ngày càng nhiều sản phẩm xã hội, nhưng muốn cho sản phẩm xã hội đến được tay mọi người thì sản phẩm phải thông qua khâu lưu thông, lấy việc lưu thông tiền tệ làm môi giới. Lưu thông tiền tệ thông suốt làm cho sản phẩm nhanh chóng đến tay người tiêu dùng, từ đó mà thực hiện được tốt việc phân phối.

Thứ ba: Lưu thông tiền tệ thông suốt với tốc độ nhanh có thể nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Tốc độ lưu thông tiền tệ nhanh có nghĩa là việc sử dụng tiền tệ có hiệu quả cao, nhờ đó mà với một số lượng tiền tệ nhất định có thể tham gia vào nhiều quá trình sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm, thu được nhiều lợi nhuận, nền sản xuất xã hội phát triển với tốc độ cao, tình hình tài chính quốc gia ổn định, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện.

Thứ tư: Lưu thông tiền tệ là khâu quan trọng để xúc tiến giao lưu kinh tế, kỹ thuật với bên ngoài.

Trong thời đại ngày nay, trước xu hướng toàn cầu hoá kinh tế và thị trường, không có lưu thông tiền tệ không thể giao lưu kinh tế, kỹ thuật với bên ngoài. Xuất nhập khẩu, tín dụng quốc tế... đều gắn với lưu thông tiền tệ.

Thứ năm: Lưu thông tiền tệ là khâu rất nhạy cảm, dễ bị ách tắc, dễ bị tấn công từ bên ngoài, từ hoạt động của thị trường. Chẳng hạn, lưu thông tiền tệ rất dễ bị tách rời với lưu thông hiện vật, lưu thông hàng hóa, tạo ra kiểu lưu thông ảo rất dễ gây ra rối loạn, khủng hoảng tiền tệ và khủng hoảng có tính hệ thống.

Thứ sáu: Trong thời đại trùm sỏ tư bản tài chính khống chế và thống trị toàn cầu làm cho lưu thông tiền tệ riêng của từng nước phải phụ thuộc vào lưu thông tiền tệ thế giới, như đồng nội tệ lưu thông bị đồng ngoại tệ chi phối rất mạnh, từ chi phối lưu thông tiền tệ đi đến chi phối giá cả lạm phát, và khủng hoảng nợ, v.v..

2. Đặc điểm của quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ ở nước ta hiện nay

Đặc điểm chung của quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ ở nước ta hiện nay là những quan hệ ấy đang nằm trong quá trình chuyển từ nền kinh tế hiện vật sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể là:

Thứ nhất, quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ từ chỗ mang nặng tính cấp phát, không ổn định, siêu lạm phát chuyển sang hướng kinh doanh tiền tệ khống chế và giảm mức lạm phát, củng cố sức mua của đồng tiền Việt Nam, từng bước trở thành đồng tiền có khả năng chuyển đổi.

Thứ hai, quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ từ chỗ hầu như chỉ hoạt động thông qua độc quyền của hệ thống

ngân hàng nhà nước chuyển sang nhiều hình thức tổ chức ngân hàng thuộc các thành phần kinh tế cùng tham gia.

Thứ ba, ngân hàng từ chỗ là ngân hàng một cấp và tồn tại như một cơ quan cấp phát quốc gia, phát hành, cấp phát, thủ quỹ chuyển thành hệ thống ngân hàng hai cấp, hoạt động thông qua hai chức năng: ngân hàng trung ương gắn với chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước và ngân hàng kinh doanh gắn với chức năng quản lý vi mô của các doanh nghiệp.

Thứ tư, quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ từ chỗ mang tính "khép kín" trong nước chuyển sang hoạt động theo cơ chế "mở", hội nhập khu vực và thế giới.

Thứ năm, từ lưu thông tiền tệ chủ yếu theo mệnh lệnh hành chính chuyển sang từng bước lưu thông tiền tệ theo cơ chế thị trường.

3. Lạm phát và các giải pháp chống lạm phát ở nước ta hiện nay

Ở nước ta, lạm phát nảy sinh từ những năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ và bộc lộ gay gắt từ sau ngày thống nhất đất nước. Tình trạng siêu lạm phát diễn ra nghiêm trọng từ sau tháng 9-1985 do sai lầm của cuộc tổng điều chỉnh giá, lương, tiền. Lạm phát ở nước ta là do những nguyên nhân chủ quan sau đây:

Việc bố trí cơ cấu kinh tế và theo đó là cơ cấu đầu tư mắc sai lầm kéo dài: đầu tư phát triển công nghiệp nặng quá mức khi chưa có những tiền đề cần thiết; các ngành sản xuất hàng hoá tiêu dùng chưa được chú ý phát

triển; xây dựng nhiều mà hiệu quả kinh tế thấp, dẫn đến tổng sản phẩm quốc dân tăng chậm, nạn khan hiếm hàng hoá diễn ra triền miên, dẫn đến mất cân đối tiền - hàng quá lớn.

- Ngân sách liên tục bội chi với mức độ quá lớn do mở rộng khu vực các doanh nghiệp nhà nước một cách tràn lan, hoạt động của các doanh nghiệp kém hiệu quả nhưng lại phải nuôi dưỡng qua bao cấp bộ máy cồng kềnh, kém năng lực, tham nhũng, tiêu cực làm thất thoát nguồn thu ngân sách và tình trạng bao cấp qua giá, qua vốn và qua lương kéo dài...

- Tín dụng bành trướng quá mức, vi phạm những vấn đề có tính nguyên tắc như: tốc độ tăng tín dụng nhanh hơn nhiều lần so với tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc dân; đầu tư tín dụng vượt nguồn huy động của ngân hàng, buộc phải phát hành tiền bổ sung, cơ cấu tín dụng chưa hợp lý.

- Việc quản lý và điều hành ở tầm kinh tế vĩ mô của Nhà nước mà trực tiếp là Ngân hàng Nhà nước còn yếu kém.

- Một số chính sách về tiền tệ, tín dụng chưa hợp lý như chính sách lãi suất, tỷ giá, v.v..

Ngoài những nguyên nhân chủ quan trên, lạm phát ở nước ta còn do những nguyên nhân khách quan gây ra như: hậu quả nặng nề của chiến tranh, sự cắt giảm đột ngột viện trợ của nước ngoài tạo ra sự hẫng hụt ban đầu khi chuyển đổi cơ chế kinh tế, công cuộc chuyển đổi sang cơ chế mới là công việc hết sức mới mẻ chưa có tiền lệ trong lịch sử...

Do những nguyên nhân đó, lạm phát ở nước ta đã diễn ra hết sức trầm trọng. Sau 5 năm kiên trì cải cách giá - lương - tiền theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, lạm phát đã được kiềm chế một bước. Cho đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII và lần thứ VIII của Đảng, lạm phát mới được kiềm chế mặc dù còn có yếu tố chưa vững chắc. Trong những năm 2008-2012, do nhiều yếu tố khủng hoảng kinh tế, tài chính thế giới làm cho lạm phát Việt Nam lên đến hai con số.

Để kiềm chế lạm phát ở mức thấp, *chính sách tiền tệ hợp lý* là một công cụ quan trọng. Bởi vì, toàn bộ hoạt động kinh tế trong nền kinh tế thị trường đều biểu hiện dưới hình thức tiền tệ và chịu sự tác động về mặt vĩ mô của chính sách tiền tệ. Một chính sách tiền tệ hợp lý là chính sách góp phần đắc lực vào việc ổn định và tăng sức mua của đồng tiền, kiềm chế lạm phát ở mức chấp nhận được, duy trì được tỷ giá hối đoái thực tế hợp lý, huy động được nhiều vốn và cho vay có hiệu quả cao. Đi liền với chính sách tiền tệ còn có chính sách tài khóa nhằm thắt chặt chi tiêu, giảm nợ công, chi tiêu công... cũng góp phần chống lạm phát hữu hiệu.

Từ kinh nghiệm thực tế trong nước và thế giới, để kiềm chế lạm phát ở mức hợp lý có thể rút ra những biện pháp chủ yếu sau đây:

a) Những biện pháp tác động vào quan hệ cung - cầu

Để cân đối tiền - hàng trong nền kinh tế, có thể thực hiện các giải pháp làm tăng cung như khuyến khích phát

triển sản xuất, khuyến khích cạnh tranh, mở cửa cho phép hàng bên ngoài vào trong nước, nâng cao nhịp độ tăng trưởng của các ngành sản xuất... Song, việc tăng sản lượng cũng không dễ dàng và đòi hỏi phải có thời gian dài, trong khi lạm phát ở trạng thái động và luôn tạo ra trạng thái cầu lớn hơn cung. Bởi vậy, không thể ngồi chờ đợi biện pháp tăng cung từ sản xuất (mặc dù đó là giải pháp cơ bản lâu dài), mà cần sử dụng các giải pháp tình thế như:

- Trên cơ sở bồi dưỡng và khai thác tốt các nguồn thu trong các thành phần kinh tế nhằm đáp ứng những nhu cầu chi thiết yếu, cơ bản và hợp lý, cần xoá bỏ các khoản bao cấp đối với khu vực sản xuất kinh doanh không có hiệu quả, giảm chi ngân sách, bù đắp bội chi bằng cách phát hành công trái, tín phiếu... tiến tới chấm dứt bội chi ngân sách.

Thắt chặt tín dụng, thực hiện đúng những nguyên tắc lưu thông tín dụng là: cho vay phải có vật tư hàng hoá bảo đảm và tiền phải thường xuyên quay về ngân hàng cả gốc lẫn lợi tức; thực hiện nguyên tắc cho vay bằng nguồn vay, không dùng tiền phát hành để cho vay.

Sử dụng đúng đắn và linh hoạt đòn bẩy lãi suất tiền gửi và các hình thức huy động khác nhằm khuyến khích tiết kiệm trong dân, giảm lượng tiền giấy trong lưu thông, bảo đảm lãi suất dương.

Các giải pháp tác động chỉ riêng vào cung hoặc vào cầu không phải bao giờ cũng đưa lại một kết quả hoàn hảo mà phải có sự tác động đồng thời vào cả hai mặt cung và cầu.

b) Những giải pháp tác động lên chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất cũng là một trong những nguyên

nhân của lạm phát. Muốn khống chế và giảm lạm phát phải có các giải pháp tác động để giảm chi phí sản xuất. Những giải pháp đó là:

- Thực hiện đa dạng hoá các nguồn cung ứng vật tư nguyên liệu.

- Xác lập các định mức tiêu hao vật tư nguyên liệu có căn cứ khoa học nhằm thực hiện việc tiết kiệm vật tư nguyên liệu trong quá trình sản xuất.

- Khống chế, kiểm soát giá cả và tiền lương, thực hành tiết kiệm các yếu tố gắn với thị trường đầu vào của sản xuất để giảm chi phí sản xuất.

- Biện pháp cơ bản để giảm chi phí sản xuất là phải tăng năng suất lao động gồm năng suất lao động cá biệt và năng suất lao động xã hội.

Ngoài các nhóm biện pháp trên còn cần phải áp dụng các biện pháp khác như trao quyền định giá các mặt hàng không độc quyền cho người sản xuất và người tiêu dùng. Các mặt hàng thiết yếu hoặc vật tư chiến lược, Nhà nước chỉ nên quy định khung giá. Áp dụng một tỷ giá ngoại hối thống nhất và linh hoạt. Thực hiện tập trung ngoại tệ bằng cơ chế mua, bán qua ngân hàng theo tỷ giá kinh doanh sát với giá thị trường. Thực hiện việc khuyến khích mang ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý vào trong nước, đồng thời kiểm soát việc mang những thứ đó ra nước ngoài. Không cấm việc kinh doanh vàng, bạc, đá quý của tư nhân trong nước. Từng bước thực hiện cạnh tranh đầy đủ trên thị trường, tăng cường kiểm kê kiểm soát, chống độc quyền.

Tâm lý là một yếu tố có liên quan đến lạm phát, cần có các giải pháp hữu hiệu để tác động đến tâm lý người sản xuất và người tiêu dùng. Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng làm cho nhân dân có những thông tin đầy đủ về giá cả và chất lượng hàng hoá. Nhà nước cần công bố kịp thời các chủ trương, biện pháp tác động đến thị trường, giá cả, lạm phát... trong từng thời gian để cho nhân dân biết, qua đó mà điều chỉnh tâm lý của họ có lợi cho việc điều hoà lưu thông tiền tệ. Cốt lõi của yếu tố tâm lý là giữ vững lòng tin cho nhân dân, tránh mọi hành động gây hoảng loạn về sức mua của đồng tiền.

II. TÍN DỤNG TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Bản chất, đặc điểm và các hình thức tín dụng

Tín dụng là một phạm trù của kinh tế hàng hoá, là hình thức vận động của vốn cho vay. *Tín dụng phản ánh quan hệ kinh tế giữa chủ thể sở hữu và các chủ thể sử dụng nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế trên nguyên tắc hoàn trả có kỳ hạn cả vốn gốc lẫn lợi tức.*

Sự cần thiết của tín dụng trong nền kinh tế hàng hoá được quyết định bởi đặc điểm sản xuất hàng hoá, bởi sự phát triển của chức năng tiền tệ làm phương tiện thanh toán. Quan hệ tín dụng ra đời bắt nguồn từ đặc điểm chu chuyển vốn trong các doanh nghiệp mà trong từng thời điểm thường xuyên có một bộ phận vốn nhàn rỗi cần được sử dụng để sinh lợi. Chẳng hạn, vốn dùng để trả lương nhưng chưa đến kỳ trả, vốn mua nguyên liệu nhưng chưa

đến kỳ mua... Trong khi đó, một số doanh nghiệp khác muốn có vốn để thanh toán, để mở mang doanh nghiệp nhưng lại chưa tích luỹ kịp. Tương tự như vậy, trong dân cư và trong các tổ chức xã hội cũng có số tiền nhàn rỗi. Rõ ràng cùng trong một thời điểm, nơi thì có vốn nhưng chưa cần sử dụng, nơi thì cần vốn nhưng lại chưa có. Quan hệ tín dụng cần và có thể ra đời từ điều kiện kinh tế đó.

Quan hệ tín dụng tồn tại trong nhiều nền kinh tế hàng hoá. Nhưng tồn tại trong các phương thức sản xuất xã hội khác nhau thì tín dụng cũng mang những bản chất khác nhau. Trong nền kinh tế quá độ lên chủ nghĩa xã hội, các ngân hàng nhà nước khi cho vay tiền đều phải thu lợi tức, có vay có trả nhưng không chỉ vì mục đích thu lợi tức mà còn chủ yếu vì để phát triển mạnh mẽ nền sản xuất xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa, từng bước thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.

Quan hệ tín dụng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ngoài đặc điểm chung là quyền sở hữu vốn tách rời quyền sử dụng vốn, còn có đặc điểm lớn là: nhiều quan hệ tín dụng khác nhau với những nguồn lợi tức khác nhau phản ánh nền kinh tế nhiều thành phần. Các quan hệ tín dụng này vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây cũng là lĩnh vực đấu tranh gay gắt, đòi hỏi quan hệ tín dụng thuộc nhà nước chi phối phải không ngừng lớn mạnh để đảm nhiệm vai trò chủ đạo trong quan hệ tín dụng toàn xã hội.

Quan hệ tín dụng tồn tại dưới các hình thức:

- *Tín dụng thương mại* là việc bán hàng hoá hoặc cung

cấp dịch vụ bằng cách cho chịu tiền với kỳ hạn nhất định và lợi tức nhất định.

Tín dụng thương mại không chỉ có trong quan hệ mua - bán lớn mà còn có ngay cả trong tiêu dùng, nói cách khác, nó cũng gắn liền với hình thức tín dụng tiêu dùng, một hình thức không chỉ bảo đảm lợi ích của người tiêu dùng, mà còn có lợi cho người sản xuất. Bởi vậy, tín dụng thương mại là một hình thức không thể thiếu trong kinh tế thị trường.

- Tín dụng ngân hàng

Đây là hình thức tín dụng rất quan trọng và là quan hệ tín dụng chủ yếu giữa ngân hàng và các doanh nghiệp. Nó là hình thức mà các quan hệ tín dụng được thực hiện thông qua vai trò trung tâm của ngân hàng. Nó đáp ứng phần lớn nhu cầu tín dụng cho các doanh nghiệp và cá nhân. Theo đà phát triển của nền kinh tế, hình thức tín dụng ngân hàng ngày càng trở thành hình thức chủ yếu không chỉ ở trong nước mà còn trên trường quốc tế.

Tuỳ theo cách phân chia khác nhau, tín dụng ngân hàng có các loại khác nhau. Nếu phân chia theo thời gian thì có tín dụng ngắn hạn, tín dụng trung hạn (trên 1 năm và dưới 5 năm) và tín dụng dài hạn (trên 5 năm). Nếu phân chia theo đối tượng đầu tư của tín dụng thì có tín dụng vốn lưu động, tín dụng vốn cố định...

- Tín dụng nhà nước

Tín dụng nhà nước là quan hệ vay mượn có hoàn trả vốn và lãi sau một thời gian nhất định giữa nhà nước với các tổ chức kinh tế trong nước, giữa nhà nước với các tầng

lớp dân cư, giữa nhà nước với chính phủ các nước khác và các tổ chức quốc tế.

Hình thức này được thực hiện thông qua việc nhà nước phát hành công trái bằng thóc, bằng vàng, bằng tiền để vay dân khi ngân sách nhà nước thiếu hụt.

Tính hiệu quả của hình thức tín dụng nhà nước phụ thuộc vào việc thực hiện đúng đắn nguyên tắc tự nguyện và cùng có lợi giữa nhà nước và người mua công trái. Muốn vậy phải bảo đảm lãi suất tín dụng nhà nước phù hợp với lãi suất tín dụng ngân hàng, thời gian trả phải đảm bảo đúng thời hạn ghi trên công trái, phương thức thanh toán đơn giản, thuận tiện cho người mua công trái. Để nhà nước trả được nợ thì việc sử dụng vốn vay phải có hiệu quả kinh tế, có trách nhiệm rõ ràng.

- Tín dụng tập thể

Tín dụng tập thể là hình thức tự nguyện góp vốn của các thành viên cho nhau vay hoặc để cùng nhau kinh doanh tín dụng. Nó tồn tại dưới hình thức tổ chức như các hiệp hội tín dụng, hợp tác xã tín dụng... Tín dụng tập thể là hình thức có vai trò bổ sung cho tín dụng ngân hàng về huy động và cho vay chủ yếu ở nông thôn.

Ở nước ta, hợp tác xã tín dụng được thành lập từ năm 1956 và trở thành phổ biến vào những năm 1960, có tác dụng một thời trong phong trào hợp tác hoá. Song, do hoạt động theo cơ chế hành chính bao cấp, nó chỉ là "chân rết" của ngân hàng, nên đã bị hạn chế tác dụng và tan rã. Từ khi có Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về khoán sản phẩm trong hợp tác xã nông nghiệp, trong nông thôn đã xuất hiện mạnh mẽ nhu cầu về tín dụng. Năm 1982, các hợp tác xã tín dụng được khôi phục lại. Các quỹ

tín dụng nhân dân và các hình thức tín dụng khác, kể cả tín dụng nặng lãi suất hiện ngoài hệ thống ngân hàng, mà đỉnh cao là năm 1988 và đầu 1989. Chẳng bao lâu, hàng loạt những tổ chức tín dụng đó bị đổ vỡ, mất khả năng thanh toán và chi trả, đã gây rối loạn về kinh tế - xã hội, nhất là trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng. Hậu quả trên do nhiều nguyên nhân, song trước hết phải kể đến sự thiếu thể chế pháp lý hoàn chỉnh, thiếu hệ thống kiểm tra, thanh toán có hiệu lực để hoạt động tín dụng được an toàn và nằm trong khuôn khổ của luật pháp thống nhất.

Tín dụng tập thể là hình thức tồn tại tất yếu trong nền kinh tế thị trường, có vai trò cực kỳ quan trọng đối với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn khi hộ gia đình là đơn vị kinh tế tự chủ và khi ngân hàng chưa vươn tới từng hộ nông dân. Tuy nhiên, điều đó chỉ trở thành hiện thực khi các tổ chức tín dụng tập thể có cơ chế kinh doanh phù hợp, tồn tại và phát triển trên cơ sở tôn trọng pháp luật, nhất là pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, có sự giúp đỡ của nhà nước.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ngoài các hình thức tín dụng chủ yếu trên còn có một số hình thức tín dụng khác như tín dụng tiêu dùng, tín dụng học đường... tín dụng cho vay nặng lãi, v.v..

2. Chức năng và vai trò của tín dụng

a) Chức năng của tín dụng

Là một bộ phận của hệ thống tài chính, quan hệ tín dụng cũng có chức năng phân phối và giám đốc.

Chức năng phân phối của tín dụng được thực hiện thông qua phân phối lại vốn. Phân phối của tín dụng dựa trên cơ sở tự nguyện theo nguyên tắc hoàn trả và có hiệu quả. Nội dung của chức năng này biểu hiện ở cơ chế "hút" (hay huy động) các nguồn vốn tiền tệ nhàn rỗi, phân tán trong xã hội để "đẩy" (hay cho vay) nó vào hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng, "thu hồi" vốn cho vay theo kỳ hạn và "tham dự phân phối" ở các cơ sở đi vay theo số lượng cho vay với tỷ suất lợi tức đã ghi trong hợp đồng.

Chức năng giám đốc, kiểm soát các hoạt động kinh tế của tín dụng có liên quan đến đặc điểm quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng vốn, đến mối quan hệ giữa người cho vay và người đi vay.

Người có vốn cho vay luôn quan tâm đến sự an toàn của vốn; không những thế, họ còn mong muốn vốn của họ khi sử dụng có khả năng sinh lợi để họ có thể thu về thêm khoản lợi tức. Muốn vậy, người cho vay phải am hiểu và kiểm soát hoạt động của người đi vay, từ khâu xem xét tư cách pháp nhân người vay, tình hình vốn liếng, mặt hàng sản xuất kinh doanh cả về chất lượng và số lượng, khả năng trả nợ nói riêng và tình hình tài chính nói chung, quan hệ với các chủ nợ khác, v.v.. Sau khi xem xét tư cách pháp nhân để cho vay, người cho vay còn phải kiểm soát việc sử dụng vốn cho vay có đúng mục đích không, có hiệu quả không để điều chỉnh lượng vốn vay và để thu hồi vốn đúng hạn, có kèm theo lợi tức. Đặc biệt là giám đốc để không sinh ra nợ xấu quá hạn, ví dụ cho vay kinh doanh bất động sản các năm 2010-2012 đã làm nảy sinh "các cục máu đông" quá nhiều.

b) Vai trò của tín dụng

Thực hiện tốt hai chức năng trên, tín dụng có vai trò sau đây:

- Với tư cách là công cụ tập trung vốn và tích luỹ, tín dụng góp phần giảm hệ số tiền nhàn rỗi. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, góp phần tăng vòng quay của vốn, tiết kiệm tiền mặt trong lưu thông và góp phần khắc phục lạm phát tiền tệ.

- Tín dụng góp phần cung cấp khối lượng vốn cho các doanh nghiệp, từ đó tăng quy mô sản xuất kinh doanh, đổi mới thiết bị, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, tạo khả năng và khuyến khích đầu tư vào các công trình lớn, các ngành, lĩnh vực có ý nghĩa quan trọng đối với quốc kế dân sinh, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

- Tín dụng góp phần thúc đẩy quá trình mở rộng mối quan hệ giao lưu tiền tệ giữa nước ta và các nước khác trên thế giới và trong khu vực.

- Tín dụng góp phần vào việc hình thành, điều chỉnh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Tín dụng tạm thời hỗ trợ vốn tiêu dùng cho cư dân cải thiện đời sống như cho vay học sinh nghèo đi học đại học, cho vay mua nhà ở xã hội, v.v..

3. Lợi tức, chính sách lợi tức tín dụng

Lợi tức là một phần của lợi nhuận mà người đi vay trả cho người cho vay về quyền sở hữu vốn vay để được quyền

sử dụng vốn vay trong một thời gian nhất định. Lợi tức là giá cả của vốn cho vay. *Suất lợi tức* (lãi suất) tiền vay là tỷ số tính theo phần trăm giữa lợi tức tiền vay và số vốn cho vay trong một thời gian nhất định.

Lợi tức tín dụng bao gồm lợi tức tiền gửi và lợi tức tiền vay. Lợi tức tín dụng có nhiều hình thức như: lãi suất ngắn hạn, trung hạn, dài hạn với mức độ khác nhau như lãi suất ưu đãi, lãi suất thông thường, lãi suất quá hạn,... nhằm kích thích các chủ thể đi vay thường xuyên nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, vì nền kinh tế còn nhiều thành phần mang bản chất khác nhau cho nên lợi tức cũng có nguồn gốc khác nhau phản ánh những quan hệ kinh tế - xã hội khác nhau. Vì vậy, chính sách lợi tức của nhà nước có ý nghĩa quan trọng nhằm vừa khuyến khích các hình thức tín dụng huy động được nhiều vốn trong nước để phát triển sản xuất, vừa hạn chế, tiến tới thu hẹp và từng bước thủ tiêu quan hệ bóc lột trong lợi tức.

Để hướng dẫn sự vận động của lợi tức theo định hướng xã hội chủ nghĩa, suất lợi tức do nhà nước quy định phải tuân theo những nguyên tắc kinh tế nhất định chứ không thể định ra một cách chủ quan, duy ý chí.

Do lợi tức là một bộ phận của lợi nhuận, cho nên suất lợi tức nói chung phải thấp hơn suất lợi nhuận. Nhưng suất lợi tức cũng không thể quá thấp vì như thế sẽ bất lợi đối với việc sử dụng tiết kiệm đồng vốn, đối với việc cổ vũ

các tổ chức sản xuất kinh doanh nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay. Khi quy định suất lợi tức của tiền gửi và tiền cho vay, phải căn cứ vào tình hình phát triển của nền kinh tế quốc dân, không những phải tính đến tình hình cung - cầu về vốn của toàn quốc mà còn phải tính đến tỷ trọng của lợi tức trong tổng lợi nhuận cũng như ảnh hưởng tới việc sản xuất kinh doanh của các cơ sở. Đối với tiền gửi của nhân dân, khi quy định lãi suất phải phân tích mối quan hệ giữa sức mua của đồng tiền với số lượng cung ứng hàng hoá cũng như lợi ích vật chất của nhân dân. Phải thực hiện nguyên tắc đối xử có phân biệt.

Vì lợi tức là giá mua, giá bán đồng tiền nên phải tuân theo nguyên tắc ngang giá, nguyên tắc lợi ích, nguyên tắc thị trường theo các quy luật giá trị, cung cầu, v.v..

III. NGÂN HÀNG TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Tác dụng của ngân hàng trong nền kinh tế quá độ

Khi quan hệ tín dụng tồn tại thì dĩ nhiên việc kinh doanh tiền tệ và nhiệm vụ tín dụng cho vay là nhiệm vụ căn bản của ngân hàng. Để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cần phát huy đầy đủ tác dụng của ngân hàng trong nền kinh tế quốc dân:

- Tác dụng điều tiết kinh tế vĩ mô qua việc nắm tình hình kinh tế nói chung phát hiện những mất cân đối trong

nền kinh tế quốc dân để từ đó điều tiết quy mô tín dụng và lượng cung ứng tiền tệ.

- Tác dụng điều tiết, lưu thông tiền tệ và phân phối tiền vốn bằng huy động vốn và cho vay.

- Tác dụng giám đốc của ngân hàng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu thông qua việc cho vay vốn, mở rộng tín dụng ngân hàng.

- Tác dụng quản lý ngoại hối (ra sức thu hút tiền gửi ngoại tệ, tập trung ngoại hối, giữ vững sự cân đối thu - chi ngoại hối, sử dụng tốt ngoại hối...).

Để phát huy đầy đủ tác dụng của ngân hàng trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hệ thống ngân hàng chia làm ba loại:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hay Ngân hàng Trung ương có nhiệm vụ chủ yếu là ổn định tiền tệ, đề xuất chính sách tiền tệ và hệ thống tiền tệ của đất nước, hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế quốc dân. Nói cách khác, Ngân hàng Trung ương là "ngân hàng phát hành" hoặc "ngân hàng của các ngân hàng".

Ngân hàng đầu tư là ngân hàng kinh doanh nghiệp vụ đầu tư dài hạn. Ở phương Tây, ngân hàng đầu tư chủ yếu thông qua việc mua cổ phiếu, trái phiếu xí nghiệp để tiến hành đầu tư, làm môi giới giữa người phát hành chứng khoán với người đầu tư.

Ngân hàng thương mại là ngân hàng chủ yếu thu hút tiền vốn ngắn hạn và cung cấp dịch vụ cho xí nghiệp công

thương. Ngân hàng thương mại dùng phương thức thu hút tiền gửi để thu hút tiền vốn cho xí nghiệp công thương vay để làm vốn lưu động, ngoài ra còn làm các nghiệp vụ thu chi, hối đoái, tạm ứng và thanh toán các chứng khoán và thế chấp cho vay.

Trong cơ cấu ngành kinh tế với tư cách là *đối tượng phục vụ,* các ngân hàng thương mại được chia thành hai loại: ngân hàng *chuyên doanh* (là ngân hàng phục vụ một ngành kinh tế - kỹ thuật) và ngân hàng *kinh doanh tổng hợp* (là ngân hàng phục vụ nhiều ngành kinh tế - kỹ thuật). Theo tiêu thức phân loại này, ở nước ta hiện nay có các ngân hàng chuyên doanh như Ngân hàng Ngoại thương, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển..., còn ngân hàng kinh doanh tổng hợp là Ngân hàng Công thương. Mặc dù có sự phân chia nói trên, song trong thực tế các loại ngân hàng đều kinh doanh theo hướng tổng hợp. Điều đó, *một mặt,* phản ánh trình độ xã hội hoá sản xuất và phân công lao động xã hội ở nước ta chưa cao; *mặt khác,* đây cũng là giải pháp tình thế cần thiết với trình độ phát triển thấp của ngành ngân hàng ở nước ta, phù hợp với yêu cầu nâng cao tính hiệu quả và xu hướng chiến lược kinh doanh đa dạng hoá nhằm tạo điều kiện để phát triển chuyên doanh cao hơn trong tương lai.

Trong điều kiện nền kinh tế nhiều thành phần và kinh tế mở, căn cứ vào *chủ thể sở hữu về vốn* khi thành lập ngân hàng, các ngân hàng thương mại được phân ra theo các hình thức:

- *Ngân hàng thương mại nhà nước,* là ngân hàng thương mại được thành lập bằng 100% vốn của Nhà nước. Nó hoạt động theo những nguyên tắc của doanh nghiệp nhà nước.

- *Ngân hàng thương mại cổ phần,* là ngân hàng được thành lập theo hình thức công ty cổ phần, mà vốn do các cổ đông đóng góp với số cổ phần thuộc sở hữu của mỗi cổ đông không quá tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định. Sự tồn tại và hoạt động của ngân hàng này phải theo khuôn khổ luật pháp của Nhà nước và những quy định của Ngân hàng Nhà nước.

- *Ngân hàng thương mại tư nhân,* là ngân hàng kinh doanh mà vốn thuộc sở hữu của tư nhân một chủ. Tổ chức và hoạt động của nó theo luật pháp của Nhà nước và quy định của Ngân hàng Nhà nước với các điều khoản riêng.

- *Ngân hàng thương mại nước ngoài,* là những cơ sở (chi nhánh) của nước ngoài tại Việt Nam. Sự tồn tại và hoạt động của chúng phải tuân theo luật pháp của Nhà nước Việt Nam và chịu sự quản lý khống chế của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Sự tồn tại của các ngân hàng thương mại đa dạng như vậy là một tất yếu khách quan và có lợi. Nó cho phép khai thác tối đa tiềm năng về vốn và sử dụng vốn, vừa hợp tác vừa cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh doanh, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.

2. Chức năng, nhiệm vụ và công cụ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

a) Chức năng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Phát hành tiền tệ, điều tiết lưu thông tiền tệ, tín dụng, thanh toán.

- Là người đại diện về tài chính, tiền tệ của Nhà nước, quản lý tiền vốn của Nhà nước, cung cấp tín dụng cho Nhà nước, nhận mua quốc trái.

- Thông qua cho vay, huy động tiền gửi, tiến hành quản lý các ngân hàng và các cơ cấu tiền tệ khác, định ra chính sách tiền tệ, điều tiết giá cả và nhu cầu tiền tệ, hỗ trợ nền kinh tế tăng trưởng ổn định.

- Chức năng kiểm kê, kiểm soát các hoạt động kinh tế thông qua nghiệp vụ các ngân hàng, kể cả việc kiểm soát các ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, v.v..

b) Nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Ngân hàng Nhà nước có hai nhiệm vụ cơ bản là:

- Thực hiện vai trò là chủ ngân hàng (hay ngân hàng của ngân hàng) đối với các ngân hàng thương mại, đảm bảo cho hệ thống ngân hàng hoạt động bình thường. Thông thường, việc cung ứng vốn cho nền kinh tế do ba nguồn: nguồn tín dụng ngân hàng, ngân sách và thị trường chứng khoán, nhưng ở Việt Nam hiện nay chủ yếu do ngân sách và ngân hàng còn thị trường chứng khoán chưa đáng kể.

- Thực hiện vai trò là chủ ngân hàng đối với Nhà nước, chịu trách nhiệm kiểm soát việc cung ứng tiền tệ và việc tài trợ cho thâm hụt ngân sách của Nhà nước.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ cơ bản trên, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chi nhánh ngân hàng ở các khu vực có các *nhiệm vụ cụ thể* sau:

- Tham gia xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các chính sách liên quan đến hoạt động tiền tệ, tín dụng.

- Xây dựng các dự án pháp luật, soạn thảo các văn bản pháp luật về tiền tệ, tín dụng, ngoại hối để trình cấp có thẩm quyền phê chuẩn. Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện hệ thống pháp luật đã ban hành.

- Quản lý nhà nước các hoạt động nghiệp vụ của các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng trong tất cả các thành phần kinh tế, kể cả ngân hàng nước ngoài thông qua chính sách tiền tệ và pháp luật của Nhà nước.

- Tổ chức in, đúc và bảo quản tiền dự trữ phát hành. Quản lý lưu thông tiền tệ, khống chế lạm phát và thực hiện nghiệp vụ phát hành tiền tệ.

- Thực hiện vai trò ngân hàng của các ngân hàng kinh doanh và các tổ chức tín dụng. Nhận gửi và cho vay đối với kho bạc nhà nước để sử dụng ngân sách có hiệu quả và đáp ứng yêu cầu chi tiêu của ngân sách nhà nước.

- Bảo quản dự trữ nhà nước và quản lý nhà nước về ngoại tệ và vàng; đại diện cho Nhà nước tại các tổ chức tiền tệ, tín dụng quốc tế, trực tiếp ký kết hoặc được uỷ quyền ký kết các điều ước quốc tế về tiền tệ, tín dụng thanh toán, ngoại hối; lập cán cân thanh toán quốc tế; thực hiện các nghiệp vụ hối đoái, kinh doanh ngoại hối trên thị trường quốc tế.

- Bám sát diễn biến các thị trường, công bố lãi suất tối thiểu về tiền gửi, lãi suất tối đa về tiền vay, tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền Việt Nam với các ngoại tệ mạnh.

- Tổ chức đào tạo nghiệp vụ kinh tế và kỹ thuật cho cán bộ nhân viên của ngành.

- Điều hòa lợi ích kinh tế hợp lý giữa người gửi tiền, người vay tiền với các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

c) Các công cụ chủ yếu để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- *Phát hành giấy bạc ngân hàng.* Đây là một công cụ rất quan trọng và gắn với chức năng phát hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thông qua việc phát hành giấy bạc đưa vào lưu thông trên phạm vi quốc gia, ngân hàng điều chỉnh tổng cung và tổng cầu tiền trong nền kinh tế, chi phối các ngân hàng thương mại, hướng tiền tín dụng đi vào lưu thông theo mục đích của ngân hàng phát hành. Nhiệm vụ này ở Mỹ là do Viện FED, một trùm sỏ tài chính, đảm nhiệm, vai trò của chính phủ là chỉ đưa ra lời khuyên, lời đề nghị.

- *Hoạt động thị trường mở* là công cụ mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mua và bán các chứng khoán có giá trị trên thị trường tiền tệ, và trong chừng mực nhất định, trên thị trường vốn. Bằng việc bán các giấy tờ có giá cho các ngân hàng thương mại với lãi suất hấp dẫn, Ngân hàng Nhà nước có thể làm giảm hoặc làm tăng lượng dự trữ tiền tệ của ngân hàng. Khi cần thu hồi (thắt chặt) tiền từ lưu thông để giảm lượng cung ứng tiền tệ trên thị trường, Ngân hàng Trung ương có thể bán chứng khoán có

giá cho các ngân hàng thương mại. Ngược lại, khi cần tăng (nới lỏng) tiền từ dự trữ ra lưu thông, Ngân hàng Trung ương có thể mua các chứng khoán có giá của các ngân hàng thương mại. Bằng cách mua bán các chứng khoán có giá trên thị trường mở này, Ngân hàng Nhà nước tác động đến sự cân bằng các dao động về tỷ lệ lãi suất trên thị trường tiền tệ, tăng khả năng thanh toán của các ngân hàng thương mại, củng cố và tăng cường hiệu lực của chính sách tiền tệ.

- *Lãi suất chiết khấu.* Đây là công cụ mà Ngân hàng Nhà nước điều tiết thị trường vốn bằng cách cho các ngân hàng thương mại, các công ty tài chính, tín dụng vay tiền thông qua mua thương phiếu (chính sách chiết khấu) hoặc bằng cách thế chấp chứng khoán có giá (chính sách thế chấp).

Khi cần khuyến khích khách hàng vay (ngân hàng thương mại, công ty tài chính, các tổ chức tín dụng khác), Ngân hàng Trung ương hạ thấp lãi suất chiết khấu. Và ngược lại, khi cần hạn chế cho vay để tăng dự trữ ngân hàng, Ngân hàng Trung ương lại nâng cao lãi suất chiết khấu. Bằng cách đó, Ngân hàng Trung ương điều tiết tăng hoặc giảm lượng tiền cho vay của các ngân hàng thương mại theo mục tiêu vĩ mô, thực hiện nguyên tắc thắt chặt hoặc nới lỏng chính sách bơm tiền và hút tiền trong lưu thông.

Trong nhiều năm trước đây, công cụ "lãi suất chiết khấu" đóng vai trò chủ đạo trong chính sách tiền tệ. Tuy nhiên, không nên quá cường điệu vai trò của công cụ này trong quản lý vĩ mô của Ngân hàng Nhà nước. Lý luận và

thực tế ngày nay cho thấy, vai trò của "lãi suất chiết khấu" đã giảm và thường đi theo sau thị trường. Đó là vì sau khi việc mua bán các chứng khoán có giá trên thị trường mở đã làm cho lãi suất tăng lên, Ngân hàng Trung ương mới nâng lãi suất chiết khấu, và ngược lại, khi lãi suất trên thị trường mở đối với các chứng khoán có giá giảm xuống, Ngân hàng Trung ương mới hạ lãi suất chiết khấu. Nói cách khác, để ngăn chặn sự dao động về lãi suất, rốt cuộc, Ngân hàng Trung ương phải nâng hoặc giảm "lãi suất chiết khấu" ngang với lãi suất thị trường. Điều đó cắt nghĩa tính hạn chế của công cụ này.

- *Dự trữ bắt buộc.* Dự trữ bắt buộc là tiền gửi của các ngân hàng thương mại tại Ngân hàng Trung ương. Mức tiền gửi này do pháp luật quy định. Nó còn là công cụ rất quan trọng mà Ngân hàng Trung ương dùng để điều chỉnh tín dụng của các ngân hàng thương mại trong quản lý vĩ mô của mình để thực hiện chính sách tiền tệ của Nhà nước.

Ở nước ta, tỷ lệ dự trữ bắt buộc mà các ngân hàng thương mại phải gửi vào Ngân hàng Trung ương là từ 10% đến 35% so với các khoản nợ của ngân hàng (tiền gửi của khách hàng).

Thông qua việc tăng, giảm mức dự trữ bắt buộc nằm trong khoảng giữa cận trên và cận dưới được luật pháp quy định, Ngân hàng Trung ương tác động đến việc cung cấp tiền tệ cho nền kinh tế quốc dân, khi cần thiết phải "nới lỏng" hoặc "thắt chặt".

Như vậy, mục tiêu của "dự trữ bắt buộc" theo luật pháp không phải chủ yếu để bảo đảm an toàn tiền gửi, bảo

đảm thanh toán và chi trả theo yêu cầu, mà chủ yếu là nhằm làm cho Ngân hàng Trung ương có thể kiểm soát được mức tăng giảm của tiền tệ qua ngân hàng theo mục tiêu mong muốn của chính sách tiền tệ.

Việc áp dụng công cụ "dự trữ bắt buộc" có ưu điểm nhưng đòi hỏi phải thực hiện nhanh chóng, kịp thời trong thời gian ngắn khi nền kinh tế quá "nóng" hoặc quá "lạnh".

Ngoài các công cụ chủ yếu đã nêu trên, Ngân hàng Nhà nước khi thực thi chính sách tiền tệ còn phải sử dụng các công cụ khác như: can thiệp trên thị trường hối đoái, kiểm soát lãi suất tối đa đối với các hệ số an toàn của vốn, v.v..

Hầu hết các công cụ nói trên trong một thời gian dài ít được coi trọng ở nước ta cũng như ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, vì chúng được coi là những công cụ đặc trưng của kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Đến nay chúng ta đã có nhận thức mới về bản chất kinh tế của những công cụ này: chủ nghĩa xã hội khác với chủ nghĩa tư bản không phải ở hình thức mà ở nội dung xã hội của các công cụ kinh tế.

Tóm lại, chức năng, nhiệm vụ ngân hàng quan trọng nhất là phải ổn định tiền tệ, chống rủi ro, tạo điều kiện để lưu thông tiền tệ vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Bởi vì, lãi suất, tỷ giá... là phạm trù giá cả, nó phải tuân theo các quy luật kinh tế và các lợi ích kinh tế từng thời kỳ nhất định.

3. Chức năng, nghiệp vụ của ngân hàng thương mại

Nếu như hoạt động của Ngân hàng Nhà nước gắn với chức năng quản lý *vĩ mô* - thì hoạt động của các ngân hàng thương mại lại gắn với chức năng quản lý *vi mô* - chức năng kinh doanh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Với tư cách là một doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ, các ngân hàng thương mại phải là những doanh nghiệp chuyên mua tiền và bán tiền theo giá cả thị trường.

- Có tư cách pháp nhân, tự chủ về tài chính, hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh tế và dưới quyền quản trị của hội đồng quản trị và quyền điều hành của giám đốc.
- Chịu sự quản lý vĩ mô của Ngân hàng Nhà nước.
- Có quan hệ với khách hàng theo nguyên tắc tự chịu trách nhiệm về vật chất và hành chính đối với tài sản, tiền vốn và cam kết giữ bí mật về số liệu và hoạt động, cũng như tạo sự tín nhiệm và thuận lợi cho khách hàng.
- Có quan hệ với các tổ chức tín dụng khác theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện, cùng có lợi, vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau trong khuôn khổ pháp luật, cùng thúc đẩy nhau phát triển.

Ngân hàng thương mại dù được thành lập dưới hình thức nào cũng đều hoạt động theo ba *nghiệp vụ* chính như:

- *Nghiệp vụ huy động vốn,* là nghiệp vụ đầu tiên của các ngân hàng thương mại nhằm tạo vốn để cho vay. Vốn huy động của ngân hàng bao gồm: vốn tiền tệ, vốn huy động, vốn tiếp nhận, vốn đi vay.

- *Nghiệp vụ cho vay vốn,* đây là nghiệp vụ mà thông qua đó, các nguồn vốn huy động được đem cho vay nhằm phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tuỳ theo tiêu thức phân loại, có các hình thức cho vay khác nhau như: cho vay ngắn hạn, dài hạn; cho vay sản xuất và phi sản xuất; cho vay đầu tư phát triển sản xuất; cho vay thanh toán và cho vay dự trữ, cho vay tiêu dùng...

- *Nghiệp vụ thanh toán,* nghiệp vụ này được thực hiện trên cơ sở sự uỷ nhiệm của khách hàng trong các khâu thanh toán, giữ hộ, đòi nợ... thông qua các hoạt động chuyển tiền, thanh toán chứng từ và phát hành chứng khoán.

Các nghiệp vụ huy động, cho vay và thanh toán có mối quan hệ khăng khít với nhau cấu thành nội dung hoạt động của ngân hàng thương mại, trong đó nghiệp vụ huy động vốn là tiền đề để phát triển nghiệp vụ cho vay. Đến lượt nó, việc cho vay càng mở rộng sẽ thúc đẩy nghiệp vụ huy động vốn ngày một tăng lên. Trong quá trình thực hiện hai nghiệp vụ này dưới hình thức "nợ" và "có", sẽ có tác dụng làm tăng nghiệp vụ trung gian - nghiệp vụ thanh toán hộ khách hàng - nhờ đó các khoản tiền phân tán được tập trung để bổ sung cho nghiệp vụ cho vay và huy động vốn, thúc đẩy hoạt động tín dụng phát triển nhanh chóng. Ngân hàng thương mại thực hiện chức năng ba trung tâm của ngân hàng, đó là trung tâm tín dụng, trung tâm thanh toán, kế toán và kiểm soát của xã hội.

4. Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng ở nước ta

Từ khi hệ thống ngân hàng ở nước ta tổ chức theo yêu cầu của nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hệ thống đó đã góp phần vào việc quản lý tiền tệ và các hoạt động kinh doanh tiền tệ, ổn định được đồng tiền, bảo đảm cho đồng tiền phục vụ tốt quá trình tái sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Thông qua hệ thống ngân hàng thương mại (nhất là ngân hàng thương mại nhà nước), ngành ngân hàng đã bước đầu phát huy được vai trò làm chủ thị trường tiền tệ và thị trường vốn ở nước ta.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, đặc biệt là quá trình chuyển đổi từ cơ chế cũ sang cơ chế mới mà lĩnh vực tài chính, ngân hàng là một lĩnh vực hết sức phức tạp và khó khăn, cho nên hệ thống ngân hàng ở nước ta đã bộc lộ nhiều yếu kém và tiêu cực gây tổn thất lớn cho nền kinh tế quốc dân, nhất là một bộ phận ngân hàng, không những chỉ yếu kém về năng lực mà còn suy thoái nghiêm trọng về phẩm chất, đạo đức.

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của việc lưu thông tiền tệ nói chung, của tín dụng và ngân hàng nói riêng, góp phần củng cố kỷ luật tài chính, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tiền của của Nhà nước và nhân dân, chống thất thoát và tăng tích luỹ để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hệ thống ngân hàng ở nước ta cần thực hiện tốt những nhiệm vụ sau đây:

- Kiềm chế lạm phát, đảm bảo tính vững chắc, từng bước ổn định giá trị đồng tiền, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế để có nhiều hàng hoá dịch vụ đưa vào tiêu dùng, nghiêm chỉnh thực hiện nguyên tắc "vay để cho vay", không phát hành tiền để cho vay.

- Việc xác định lãi suất tín dụng (lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay) phải căn cứ vào quan hệ cung - cầu vốn, vào hiệu quả thực tế của đồng vốn trong nền kinh tế, vào mức độ trượt giá của đồng tiền thông qua chỉ số giá cả; không để lãi suất tiền gửi âm hoặc bằng không, mặc dù lãi suất cho vay có thể âm hoặc bằng không khi nền kinh tế có biến động lớn.

- Nâng cao nghiệp vụ và đạo đức kinh doanh tiền của ngân hàng.

- Phát hiện kịp thời các tham ô, lãng phí; không chạy theo lợi nhuận một cách đơn thuần.

- Tạo khả năng chi trả trong kinh doanh một cách bình thường, hạn chế nợ xấu.

Tiếp tục áp dụng chính sách lãi suất dương theo nguyên tắc lãi suất cho vay cao hơn lãi suất tiền gửi và lãi suất tiền gửi phải cao hơn mức lạm phát.

- Tăng cường vai trò chủ đạo của các ngân hàng thương mại nhà nước trên cơ sở hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, đặt trong môi trường vừa hợp tác vừa cạnh tranh giữa các hình thức ngân hàng thương mại thuộc các thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài ở nước ta.

- Toàn bộ hệ thống ngân hàng hướng vào phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phục vụ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý.

- Đổi mới cơ sở vật chất - kỹ thuật của bản thân ngành ngân hàng theo hướng hiện đại hoá, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nhân viên ngân hàng về nghiệp vụ và đặc biệt là về phẩm chất đạo đức để làm chủ trong cơ chế kinh tế mới, phục vụ tốt cho việc xây dựng nền kinh tế mà mục đích của nó là không ngừng cải thiện đời sống nhân dân, giữ vững độc lập, chủ quyền của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

CHƯƠNG XXIII

THU NHẬP CÁ NHÂN, PHÚC LỢI TẬP THỂ VÀ PHÚC LỢI XÃ HỘI TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Phân phối thu nhập cá nhân là một khâu của quá trình tái sản xuất xã hội. Cũng như phân phối nói chung, phân phối thu nhập cá nhân đều do sản xuất quyết định. Tuy nhiên, phân phối có ảnh hưởng trở lại đối với sản xuất, có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của sản xuất.

Vì vậy, phân phối đúng đắn thu nhập cá nhân của các thành viên xã hội nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là vấn đề vô cùng hệ trọng để tạo ra động lực mạnh mẽ góp phần tích cực thúc đẩy sản xuất phát triển, ổn định tình hình kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

I. NHỮNG HÌNH THỨC PHÂN PHỐI THU NHẬP CÁ NHÂN. PHÂN PHỐI THU NHẬP CÁ NHÂN THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Tính tất yếu khách quan của nhiều hình thức phân phối thu nhập cá nhân trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Xuất phát từ yêu cầu của các quy luật kinh tế khách

quan và từ đặc điểm kinh tế - xã hội nước ta, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta phải thực hiện nhiều hình thức phân phối thu nhập cá nhân. Đó là một tất yếu khách quan, vì:

a) Nền kinh tế nước ta là nền kinh tế nhiều thành phần, có nhiều chế độ sở hữu khác nhau

Sự phân phối luôn luôn là kết quả tất nhiên của những quan hệ sản xuất và trao đổi trong một xã hội nhất định. Vì vậy, mỗi phương thức sản xuất có quy luật phân phối thu nhập cá nhân thích ứng với nó. Chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định mối quan hệ giữa các tập đoàn xã hội trong sản xuất cũng như trong phân phối.

Nền kinh tế nước ta là nền kinh tế nhiều thành phần. Mỗi thành phần kinh tế là một kiểu quan hệ kinh tế dựa trên cơ sở một hình thức sở hữu nhất định. Tương ứng với mỗi thành phần kinh tế, mỗi hình thức sở hữu là một hình thức phân phối thu nhập cá nhân nhất định. Mặc dù các thành phần kinh tế ở nước ta không tồn tại biệt lập mà đan xen vào nhau và hợp thành một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất, song chừng nào còn tồn tại những hình thức sở hữu khác nhau thì sự phân phối thu nhập cá nhân chưa thể thực hiện theo một hình thức thống nhất mà phải được thực hiện theo nhiều hình thức. Chỉ có như vậy mới giải phóng được mọi năng lực sản xuất, khai thác triệt để mọi tiềm năng kinh tế của đất nước nhằm phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất - tiền đề tất yếu của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

b) Trong nền kinh tế nước ta còn tồn tại nhiều phương thức kinh doanh khác nhau

Nền kinh tế nước ta là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Mỗi thành phần kinh tế có phương thức sản xuất kinh doanh riêng. Ngay trong thành phần kinh tế thuộc chế độ công hữu cũng có các phương thức kinh doanh khác nhau, do đó, phương thức hình thành thu nhập cá nhân ở đây cũng khác nhau.

c) Cơ chế thị trường cũng đòi hỏi phải thực hiện nhiều hình thức phân phối

Trong nền kinh tế vận hành theo cơ thế thị trường, sự điều phối, sắp xếp hợp lý các yếu tố của nền sản xuất xã hội phải do cơ chế thị trường thực hiện, do đó các loại yếu tố của sản xuất tất nhiên phải được tham gia vào quá trình phân phối, như thông qua thị trường mà tập trung vốn và điều phối vốn; vận dụng việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu để lấy lời, v.v.. Điều đó cũng góp phần vào việc hình thành phương thức phân phối thu nhập cá nhân theo nhiều hình thức.

2. Khái niệm phân phối thu nhập cá nhân

Mỗi người dân sống trong xã hội, kể cả các tù nhân... muốn sống đều phải tiêu tốn một lượng của cải nhất định. Lượng của cải đó phải do xã hội sản xuất và phân phối cho họ theo các hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua phân phối lần đầu và phân phối lại như giá cả, tiền lương, tiền thưởng và các thu nhập khác.

Phân phối thu nhập cá nhân là sự phân chia một phần của cải của xã hội sản xuất ra cho các cá nhân để duy trì tái sản xuất ra sức lao động, kể cả chi phí tái tạo ra các cá nhân kế tiếp sau khi đã trừ đi các chi phí cần thiết cho tái sản xuất, tái sản xuất mở rộng, bảo hiểm dự trữ sản xuất cho xã hội và các chi phí sản xuất chung cho xã hội và cộng đồng.

Có nhiều chủ thể và cá nhân, tổ chức khác nhau tiến hành sự phân phối đó tùy thuộc vào địa vị của họ trong sản xuất và trong đời sống xã hội.

3. Phân phối thu nhập cá nhân theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Nước ta đang quá độ lên chủ nghĩa xã hội, do đó, phân phối thu nhập cá nhân cũng là quá trình từng bước tiến tới thực hiện sự phân phối theo số lượng và chất lượng lao động. Đó là sự phân phối thích ứng với một xã hội mà trong đó không còn tình trạng người bóc lột người, người lao động hoàn toàn làm chủ về các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá. Sự phân phối thu nhập cá nhân theo định hướng xã hội chủ nghĩa là sự phấn đấu từng bước thực hiện mục tiêu xã hội chủ nghĩa trong phân phối.

Do nền sản xuất của ta còn quá thấp cho nên không thể thực hiện đầy đủ ngay lập tức phân phối này. Chúng ta còn phải thực hiện nhiều hình thức phân phối, bên cạnh hình thức phân phối theo lao động còn hình thức phân phối dựa trên mức đóng góp của các nguồn lực khác

vào kết quả sản xuất - kinh doanh. Tuy nhiên, phân phối theo kết quả lao động phải trở thành hình thức phân phối chủ yếu.

Chúng ta thừa nhận rằng, sự tồn tại tương đối lâu dài của các hình thức thuê mướn lao động là một tất yếu khách quan trong thời kỳ quá độ ở nước ta, do đó phân phối thu nhập cá nhân theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi chính sách xã hội của Nhà nước phải điều tiết sự phân phối thu nhập cá nhân sao cho mỗi bước tiến phát triển kinh tế là một bước tiến trong thực hiện công bằng xã hội. Thừa nhận sự chênh lệch trong thu nhập cá nhân giữa các thành viên xã hội là một tất yếu kinh tế khách quan, song không để diễn ra sự chênh lệch quá đáng về thu nhập mức sống của các tầng lớp dân cư, về trình độ phát triển giữa các vùng; từng bước thực hiện sự công bằng xã hội, thu hẹp, tiến tới xoá bỏ sự chênh lệch về mức sống giữa các tầng lớp dân cư, giữa thành thị và nông thôn.

Tóm lại, phân phối thu nhập cá nhân phải làm rõ các nguồn tạo thành thu nhập cá nhân.

- Nguồn chủ yếu nhất cần khuyến khích là thu nhập từ năng suất lao động đem lại. Khi có năng suất cao, tay nghề cao, lao động nhiều... thì có thu nhập cao. Muốn vậy mọi cá nhân đều phải ra sức học tập và rèn luyện để có năng suất lao động cao. Đó là động lực chính để phát triển kinh tế - xã hội.

- Thứ đến phải kể đến các nguồn thu nhập cá nhân khác do chính sách và điều kiện khác đem lại như thu

nhập từ thừa kế của người khác, thu nhập do cổ tức, lợi tức, v.v..

Vấn đề là nhà nước phải có cơ chế hạn chế dần các thu nhập này chứ không thể xóa bỏ.

II. PHÂN PHỐI THEO LAO ĐỘNG

1. Phân phối theo lao động là một tất yếu khách quan trong các thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế hợp tác

Các thành phần kinh tế này đều dựa trên chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất ở các trình độ khác nhau. Người lao động làm chủ những tư liệu sản xuất, nên tất yếu cũng làm chủ về phân phối cho cá nhân; phân phối phải vì lợi ích của người lao động.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và ngay cả trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản cũng chưa thể thực hiện phân phối theo nhu cầu mà chỉ có thể phân phối theo lao động. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta mà kết cấu kinh tế còn nhiều thành phần, chúng ta cũng chưa có điều kiện để thực hiện hình thức phân phối theo lao động trên quy mô toàn xã hội mà chỉ có thể thực hiện trong một bộ phận của nền kinh tế, coi hình thức phân phối đó là hình thức phân phối chủ yếu mà thôi.

Phải thực hiện phân phối theo lao động trong thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, vì:

- Lực lượng sản xuất phát triển chưa cao, chưa đến mức có đủ sản phẩm để phân phối theo nhu cầu. Vì phân

phối do sản xuất quyết định, cho nên "Quyền không bao giờ có thể ở một mức cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hoá của xã hội do chế độ kinh tế đó quyết định"[1] và "Làm tốt, làm nhiều: hưởng nhiều, làm xấu, làm ít: hưởng ít, có khi phải bồi thường lại cho Nhà nước"[2].

- Sự khác biệt về tính chất và trình độ lao động dẫn tới việc mỗi người có sự cống hiến khác nhau, do đó phải căn cứ vào lao động đã cống hiến cho xã hội của mỗi người để phân phối. Nếu không, sẽ rơi vào chủ nghĩa bình quân, có hại cho sự phát triển sản xuất.

- Lao động chưa trở thành một nhu cầu của cuộc sống mà vẫn còn là phương tiện kiếm sống. Hơn nữa, còn những tàn dư ý thức tư tưởng của xã hội cũ để lại, như: coi khinh lao động, ngại lao động chân tay, chây lười, làm ít muốn hưởng nhiều, v.v..

Trong những điều kiện đó, chưa thể phân phối theo nhu cầu mà phải phân phối theo lao động để khuyến khích mọi người lao động, vì lợi ích thiết thân mà cống hiến nhiều cho xã hội, khắc phục những tàn dư tư tưởng xấu của xã hội cũ đối với lao động.

2. Nội dung và những hình thức phân phối theo lao động

Phân phối theo lao động là hình thức phân phối cá nhân căn cứ vào số lượng và chất lượng lao động của từng người đã đóng góp cho xã hội. Theo quy luật này, người

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.19, tr.36.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.8, tr.338.

làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, có sức lao động mà không làm thì không hưởng; lao động có kỹ thuật, lao động ở những ngành, nghề độc hại, trong những điều kiện khó khăn đều được hưởng phần thu nhập thích đáng.

Căn cứ cụ thể phân phối theo lao động là:

- Số lượng lao động được đo bằng thời gian lao động và cường độ lao động hoặc số lượng sản phẩm làm ra;
- Trình độ thành thạo lao động và chất lượng sản phẩm làm ra;
- Điều kiện và môi trường lao động: lao động nặng nhọc, lao động trong hầm mỏ, lao động ở những vùng có nhiều khó khăn, xa xôi hẻo lánh như miền núi, hải đảo..., lao động ở những ngành độc hại, nguy hiểm, v.v.;
- Tính chất của lao động;
- Các ngành nghề cần được khuyến khích.

Phân phối theo lao động được thực hiện qua những hình thức cụ thể, như:

- Tiền công trong các đơn vị sản xuất, kinh doanh;
- Tiền thưởng;
- Tiền phụ cấp;
- Tiền lương trong các đơn vị sự nghiệp, hành chính.

Phân phối theo lao động không có nghĩa là mỗi người lao động sẽ được phân phối thành thu nhập trực tiếp của cá nhân tất cả những gì mà họ đã cống hiến cho xã hội mà chỉ hưởng phần còn lại sau khi đã khấu trừ cho các khoản cần thiết sau đây:

- Phần thay thế những tư liệu sản xuất đã hao phí;
- Phần làm quỹ dự trữ và quỹ bảo hiểm xã hội;

- Phần về quản lý bảo đảm hoạt động nhà nước và quốc phòng;

- Phần thỏa mãn các nhu cầu phúc lợi chung.

Các khoản khấu trừ này là tất yếu và cần thiết nhằm duy trì hoạt động bình thường của xã hội. Suy đến cùng, các khoản chi này cũng nhằm phục vụ lợi ích của người lao động.

3. Tác dụng và hạn chế của phân phối theo lao động

Phân phối theo lao động là phương thức phân phối hợp lý, có tác dụng:

- Thúc đẩy mọi người nâng cao tinh thần trách nhiệm, nâng cao năng suất lao động, giáo dục tinh thần và thái độ lao động, khắc phục những tàn dư tư tưởng xấu đối với lao động, củng cố kỷ luật lao động.

- Thúc đẩy mọi người nâng cao trình độ nghề nghiệp, trình độ văn hoá.

- Tác động mạnh đến đời sống vật chất và văn hoá của mọi người lao động, vừa bảo đảm tái sản xuất sức lao động, vừa tạo điều kiện cho người lao động phát triển toàn diện.

So với tất cả các phương thức phân phối đã có trong lịch sử, phân phối theo lao động là phương thức phân phối tiến bộ nhất, công bằng nhất. Cơ sở của sự công bằng xã hội của sự phân phối đó là sự bình đẳng trong quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất.

Song, phân phối theo lao động, về nguyên tắc, vẫn là một sự bình đẳng trong khuôn khổ pháp quyền tư sản, tức là sự bình đẳng trong xã hội sản xuất hàng hoá theo

nguyên tắc sự trao đổi ngang giá. Sự bình đẳng ở đây được hiểu theo nghĩa "Quyền của người sản xuất là *tỷ lệ* với lao động mà người ấy đã cung cấp"[1], do vậy sự bình đẳng ở đây còn hạn chế là "với một công việc ngang nhau và do đó, với một phần tham dự như nhau vào quỹ tiêu dùng của xã hội thì trên thực tế, người này vẫn lĩnh nhiều hơn người kia, người này vẫn giàu hơn người kia"[2]. Do sức lao động không ngang nhau và hoàn cảnh sống không giống nhau.

Sự hạn chế của phương thức phân phối theo lao động là một tất yếu khách quan trong giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa. Chỉ khi nào, cùng với sự phát triển toàn diện của các cá nhân, năng suất của họ ngày càng cao và tất cả các nguồn của cải xã hội đều tuôn ra dồi dào, thì khi đó người ta mới có thể vượt ra khỏi khuôn khổ chật hẹp của cái pháp quyền tư sản và xã hội mới có thể thực hiện phương thức phân phối theo nhu cầu. Chỉ khi đó mới có sự bình đẳng thực sự.

4. Đặc điểm của sự phân phối theo lao động trong nền kinh tế thị trường

Trước đây, quy luật phân phối theo lao động được nhận thức và vận dụng vào thực tiễn trong điều kiện nền kinh tế hiện vật. Việc chuyển sang nền kinh tế hàng hoá phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa không phủ định tính tất yếu khách quan của quy luật phân phối theo

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.19, tr. 34.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.19, tr.35.

lao động trong các hình thức của các thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, vì cơ sở của phương thức phân phối này vẫn là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Tuy nhiên, trong cơ chế thị trường, sự phân phối theo lao động có đặc điểm mới, biểu hiện tập trung ở mức thu nhập không thống nhất trong phạm vi chế độ công hữu. Đó là vì:

- *Mỗi xí nghiệp, mỗi tập thể sản xuất kinh doanh đều trở thành một chủ thể phân phối thu nhập cá nhân.*

Trước đây, toàn bộ các cơ sở thuộc chế độ công hữu đều hoạt động theo một kế hoạch tập trung cao độ. Nhà nước là chủ thể duy nhất của sản xuất và phân phối. Do vậy, phân phối theo lao động được thực hiện thống nhất trên quy mô toàn xã hội.

Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, mỗi xí nghiệp, tập thể thuộc chế độ công hữu, tuy vẫn là một thể thống nhất nhằm củng cố và phát huy vai trò của mình trong nền kinh tế thị trường, nhưng do yêu cầu của cơ chế thị trường các đơn vị đó phải trở thành những chủ thể tương đối độc lập trong sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm về lỗ, lãi... Vì vậy, yêu cầu đặt ra là phải phát huy cao độ quyền tự chủ của doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh; do đó, mỗi cơ sở, mỗi doanh nghiệp phải có quyền tự chủ trong phân phối. Như do hoạt động trong các ngành và lĩnh vực khác nhau với điều kiện khách quan và chủ quan khác nhau cho nên thu nhập nhiều, ít khác nhau là điều không thể tránh khỏi. Điều quan trọng là làm sao giữ được mức chênh lệch hợp lý. Trong chế độ công hữu nhưng cũng có những ngành kinh doanh độc quyền nên có phân phối độc quyền.

- Khả năng quản lý khác nhau.

Mỗi doanh nghiệp đều có quyền tự chủ như nhau trong sản xuất kinh doanh. Đó là điều kiện cần, song chưa phải là đủ để nâng cao hiệu quả kinh tế, từ đó nâng cao mức phân phối cho người lao động. Cơ chế thị trường là cơ chế cạnh tranh giữa các cơ sở sản xuất kinh doanh. Trong cơ chế này, không phải mọi cơ sở đều có thể có mức thu nhập như nhau. Có cơ sở đạt hiệu quả kinh tế cao, có cơ sở đạt hiệu quả kinh tế thấp và có cả cơ sở chẳng những không có hiệu quả kinh tế mà thậm chí còn bị phá sản do thua thiệt triền miên. Bởi vậy, với một trình độ kỹ thuật, công nghệ như nhau, mức phân phối theo lao động cao hay thấp còn tuỳ thuộc vào yếu tố chủ quan là yếu tố quản lý sản xuất kinh doanh. Về mặt này, không phải mọi nhà quản lý đều thành đạt như nhau.

- Sự biến động của thị trường.

Thị trường là lĩnh vực đầy biến động khó ai có thể dự báo được một cách chính xác. Mọi sự biến động trên thị trường cuối cùng đều biểu hiện tập trung trong quan hệ cung - cầu. Sự biến động trong quan hệ cung - cầu là yếu tố khách quan của thị trường tác động trực tiếp tới mức thu nhập của các chủ thể sản xuất kinh doanh và do đó tác động trực tiếp tới mức phân phối theo lao động của từng cơ sở. Trong sự biến động này có những cơ sở sản xuất kinh doanh đạt mức thu nhập cao và ngược lại. Sự biến động trong phân phối theo lao động và sự khác nhau về mức phân phối thu nhập của các thành viên của các cơ sở khác nhau cũng là điều không thể tránh khỏi.

- Phương hướng quy hoạch và kế hoạch, phân vùng kinh tế do nhà nước chủ động vạch ra trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Do quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ có khác nhau, cho nên có những ngành, những vùng ưu tiên, do đó thang lương và mức thu nhập có khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản sự phân phối thu nhập vẫn theo nguyên tắc phân phối theo lao động, kết hợp với phúc lợi xã hội.

Do có các chính sách điều tiết kinh tế - xã hội của nhà nước, dẫn đến ảnh hưởng đến phân phối thu nhập cá nhân. Ví dụ, nhà nước tăng giá điện nhưng lại không tăng đồng loạt giống nhau đối với người tiêu thụ điện, tăng phụ cấp riêng, tăng thuế, v.v..

Do những tác động của quy luật phân phối theo lao động trong nền kinh tế thị trường cho nên đòi hỏi phải có sự can thiệp của nhà nước nhằm xử lý tốt mối quan hệ giữa lợi ích toàn dân, lợi ích của cơ sở sản xuất kinh doanh và lợi ích của cá nhân người lao động. Không thể chỉ chú trọng lợi ích này mà xem nhẹ lợi ích kia. Nhưng trong bất cứ tình huống nào, sự can thiệp của nhà nước cũng không được triệt tiêu động lực sản xuất kinh doanh của các chủ thể là lợi ích kinh tế của cơ sở ngày càng nhiều. Do vậy, *một mặt,* nhà nước cần khống chế mức lương tối thiểu phù hợp với từng thời điểm lịch sử; *mặt khác,* cần có sự điều tiết hợp lý, vừa khuyến khích cơ sở sản xuất kinh doanh nâng cao hiệu quả kinh tế hơn nữa, vừa ngăn chặn sự chênh lệch quá đáng về mức thu nhập trong nội bộ các cơ sở thuộc chế độ công hữu, giữa tiền công và tiền lương của

các đơn vị sản xuất kinh doanh và các đơn vị hành chính sự nghiệp.

III. CÁC HÌNH THỨC PHÂN PHỐI TRỰC TIẾP KHÁC

Cùng với hình thức phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, phù hợp với sự tồn tại của nhiều chế độ sở hữu, nhiều phương thức kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta còn có các hình thức phân phối khác như:

1. Trong thành phần kinh tế hợp tác

Hợp tác xã là hình thức liên kết tự nguyện của những người lao động nhằm kết hợp sức mạnh của từng thành viên với sức mạnh tập thể để giải quyết có hiệu quả hơn những vấn đề của sản xuất kinh doanh và đời sống. Hợp tác xã được tổ chức dưới nhiều hình thức đa dạng, theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, quản lý dân chủ.

Hợp tác xã được tổ chức trên cơ sở đóng góp cổ phần và sự tham gia lao động trực tiếp của xã viên. Phân phối thu nhập cá nhân trong hợp tác xã được thực hiện trên cơ sở *kết quả lao động,* đồng thời *theo cổ phần* của mỗi thành viên đã đóng góp vào hợp tác xã.

2. Trong thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ

Trong thành phần kinh tế này, người lao động sử dụng tư liệu sản xuất tự có của mình, dựa vào lao động của mình hoặc chủ yếu của mình, không bóc lột người khác để sản xuất kinh doanh. Ở đây, thu nhập cá nhân là

phần còn lại của tổng giá trị sản phẩm đã thực hiện sau khi đã khấu trừ giá trị cần thiết để tái sản xuất giản đơn và sau khi đã làm nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước theo quy định của luật pháp. Đặc điểm của hình thức thu nhập này là phụ thuộc vào sở hữu tư liệu sản xuất, vốn đầu tư và tài năng sản xuất kinh doanh của chính những người lao động.

Khi kinh tế hộ trở thành chủ thể sản xuất chính thì xuất hiện kiểu phân phối, "khoán hộ" trở thành phổ biến. Trong chế độ "khoán hộ", mỗi hộ nông dân được coi là đơn vị sản xuất cơ bản trong nông nghiệp, mỗi hộ tiến hành sản xuất trên diện tích đất đai thuộc sở hữu toàn dân. Nhưng, để nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của việc sử dụng đất đai, cần phải thực hiện chế độ trách nhiệm kinh tế, phát huy tính chủ động, sáng tạo của người lao động. Vì vậy, trong chế độ "khoán hộ", mỗi hộ tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất, kinh doanh của mình trên diện tích đất đai đã được giao phó. Do đó, thu nhập của mỗi hộ tuỳ thuộc vào tinh thần lao động, vào mức huy động vốn, vào hình thức canh tác, kinh doanh. Thu nhập của mỗi hộ là phần còn lại sau khi đã khấu trừ các khoản nghĩa vụ cần thiết theo quy định của hợp đồng. Do kết hợp được chặt chẽ giữa hiệu quả sản xuất với sự cống hiến lao động của người lao động, cho nên hình thức phân phối này khắc phục được chủ nghĩa bình quân, kích thích tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người lao động. Nhưng, trong hình thức sản xuất kinh doanh này cũng khó tránh khỏi sự phân hoá giàu - nghèo. Vì vậy, vấn đề này cần được đặt ra để giải quyết trong quá trình

phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn tiến lên chủ nghĩa xã hội.

3. Trong thành phần kinh tế tư bản nhà nước

Kinh tế tư bản nhà nước bao gồm các hình thức hợp tác liên doanh giữa kinh tế nhà nước với tư bản tư nhân trong nước và nước ngoài. Việc phân phối ở đây dựa trên cơ sở vốn cổ phần dưới hình thức lợi tức cổ phần.

Lợi tức cổ phần trong hình thức kinh tế tư bản nhà nước là phần còn lại của bộ phận giá trị mới (v + m) sau khi đã khấu trừ khoản trả công cho công nhân và những người quản lý, khoản thuế nộp cho nhà nước. Đó là một bộ phận của giá trị thặng dư được phân chia giữa nhà tư bản và nhà nước đại diện cho lợi ích của toàn dân. Người lao động làm thuê được phân phối dưới hình thức tiền công, tiền thưởng theo hợp đồng tuyển dụng lao động, còn nhà tư bản tư nhân và nhà nước được phân phối chủ yếu qua cổ tức, thuế và các thu nhập khác.

4. Trong thành phần kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa

Việc phân phối được tiến hành theo số lượng tư bản và giá cả sức lao động. Kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa dựa trên cơ sở chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và thuê mướn công nhân, sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu và chi phối của các nhà tư bản.

Sau khi trừ các khoản chi phí tư liệu sản xuất, phần còn lại là giá trị mới (v + m). Phần giá trị mới này được các nhà tư bản phân chia như sau:

- Trả công cho công nhân làm thuê và những người quản lý;

- Nộp thuế và làm nghĩa vụ đối với Nhà nước;

- Phần còn lại là lợi nhuận của nhà tư bản. Số lợi nhuận này nhiều hay ít tuỳ thuộc vào số lượng giá trị thặng dư do công nhân làm thuê tạo ra và tuỳ thuộc vào sự cạnh tranh trên thị trường.

Cũng như lợi tức cổ phần trong kinh tế tư bản nhà nước, lợi nhuận của các nhà tư bản tư nhân trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta vẫn là những thu nhập dựa trên quan hệ bóc lột lao động làm thuê, sự bóc lột này được luật pháp nhà nước ta thừa nhận trong khuôn khổ nhất định.

IV. PHÂN PHỐI THÔNG QUA PHÚC LỢI TẬP THỂ, XÃ HỘI

Để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đặc biệt là các tầng lớp nhân dân lao động, sự phân phối hình thành thu nhập cá nhân của mọi thành viên xã hội còn được thực hiện thông qua quỹ phúc lợi tập thể và xã hội. Sự phân phối này có ý nghĩa hết sức quan trọng, vì đã góp phần:

- Huy động tính tích cực lao động của mọi thành viên trong xã hội;

- Nâng cao thêm mức sống của toàn dân, đặc biệt đối với những người có thu nhập thấp, đời sống khó khăn, rút ngắn sự chênh lệch về thu nhập giữa các thành viên trong cộng đồng;

- Giáo dục ý thức cộng đồng.

Quỹ phúc lợi tập thể và xã hội là một bộ phận không thể thiếu trong quá trình phân phối hình thành thu nhập của cá nhân trong cộng đồng, song quỹ phúc lợi tập thể và xã hội chỉ có ý nghĩa tích cực khi được quy định và sử dụng một cách hợp lý, phù hợp với yêu cầu và điều kiện khách quan.

Tính hợp lý của quỹ phúc lợi tập thể và xã hội được biểu hiện trên các mặt chủ yếu sau đây:

- *Quỹ phúc lợi tập thể, xã hội không thể mở rộng quá khả năng của nền kinh tế cho phép.* Căn cứ vào khả năng kinh tế, vào sự phát triển của nền văn minh mà xác định những nhiệm vụ xã hội cấp bách nhất mà quỹ phúc lợi tập thể và xã hội phải giải quyết trong từng kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân nhằm phát huy tối ưu tác dụng kích thích sản xuất của các quỹ này. Nếu xác định tỷ lệ quỹ phúc lợi tập thể và xã hội không hợp lý sẽ tác động tiêu cực đến tinh thần và thái độ lao động của người lao động.

Tốc độ tăng trưởng thu nhập trực tiếp của cá nhân trong cộng đồng phải tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng phúc lợi tập thể và xã hội. Chỉ khi nào lực lượng sản xuất phát triển cao thì phần dành cho quỹ phúc lợi tập thể và xã hội mới có nhiều và tốc độ của nó có thể cao hơn tốc độ tăng thu nhập trực tiếp của cá nhân. Trong tình hình nền kinh tế kém phát triển, đời sống của đại bộ phận thành viên trong cộng đồng còn nhiều khó khăn, nếu quỹ phúc lợi tập thể và xã hội phát triển quá mức sẽ ảnh hưởng trực

tiếp đến thu nhập cá nhân, không huy động được đầy đủ tính tích cực xã hội chủ nghĩa, tính chủ động và sáng tạo của mọi người lao động nhằm phát triển mạnh mẽ nền sản xuất xã hội. Nếu không có mục tiêu và giới hạn hợp lý thì sẽ nảy sinh sự phân phối bình quân, phân phối cào bằng làm triệt tiêu động lực phát triển sản xuất.

- *Trong thời hạn đã xác định, việc sử dụng có hiệu quả các quỹ phúc lợi tập thể và xã hội có ý nghĩa hết sức quan trọng.* Việc sử dụng phải nhằm mục đích thiết thực, tránh lãng phí, xa hoa, phô trương hình thức. Vì các quỹ này có quan hệ đến lợi ích thiết thân của mỗi thành viên tập thể, cộng đồng, cho nên cần phát huy đầy đủ dân chủ, trưng cầu ý kiến của quảng đại quần chúng, sao cho mỗi loại phúc lợi đều thích hợp với nhu cầu bức thiết của quần chúng, phát huy được tác dụng vốn có của nó.

- *Quỹ phúc lợi xã hội là bộ phận của chính sách xã hội, do đó cần được giải quyết theo tinh thần xã hội hoá.* Nhà nước giữ vai trò nòng cốt đồng thời động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức trong xã hội, các cá nhân và tổ chức nước ngoài cùng tham gia đóng góp.

V. TỪNG BƯỚC THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP CÁ NHÂN

Chủ nghĩa xã hội phát triển mới có điều kiện để thực hiện một bước cơ bản về công bằng xã hội trong sự phân phối cho cá nhân trong xã hội.

Nước ta đang quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước kém phát triển, do đó sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập cá nhân trong cộng đồng là một hiện tượng khách quan. Nhưng sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi phải tạo ra những tiền đề, những biện pháp để từng bước xoá bỏ sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập cá nhân, thực hiện đầy đủ sự công bằng xã hội. Từng bước tiến tới một xã hội "không có chế độ người bóc lột người, một xã hội bình đẳng, nghĩa là ai cũng phải lao động và có quyền lao động, ai làm nhiều thì hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm không hưởng"[1]. Mặc dù đây cũng chỉ là sự công bằng có tính pháp quyền tư sản.

Để đạt mục tiêu này, từ thực tiễn nước ta, cần phải:

1. Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất

Phương thức phân phối, ngoài tính chất của chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất còn do số lượng sản phẩm có thể phân phối quyết định. Do vậy, muốn thực hiện được ngày càng đầy đủ sự công bằng xã hội trong phân phối thu nhập của mỗi cá nhân thì cần phải sản xuất ra ngày càng nhiều sản phẩm. Thực hiện sự phân phối bình đẳng trong điều kiện của cải vật chất quá nghèo nàn chỉ là chia đều sự nghèo khổ.

Để tiến lên sự bình đẳng trong phân phối thu nhập cá nhân, điều kiện tiên quyết đối với nước ta là phải phát huy mọi tiềm năng vật chất và tinh thần của đất nước, ra

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t. 9, tr. 23.

sức phát triển lực lượng sản xuất, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2. Tiếp tục hoàn thiện chính sách tiền công, tiền lương, chống chủ nghĩa bình quân và thu nhập bất hợp lý, bất chính

Tiền công, tiền lương tuy đã được cải tiến nhưng nhìn chung vẫn chưa phù hợp với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần đang hoạt động trong một thị trường thống nhất.

Tiền công, tiền lương chưa thực sự là thước đo giá trị sức lao động, chưa bảo đảm tái sản xuất giản đơn và mở rộng sức lao động, chưa trở thành nguồn thu nhập chủ yếu của người lao động, chưa thực sự trở thành đòn bẩy kích thích người lao động làm việc với sự nhiệt tình và sức sáng tạo cao.

Tiền lương vẫn còn mang tính chất bình quân, bao cấp. Nhà nước chưa làm chủ hoàn toàn trong việc kiểm soát và quản lý tiền lương, thu nhập nói chung của các cá nhân trong xã hội. Lương tối thiểu không có sự bảo đảm bằng luật, chưa bảo đảm mức sống tối thiểu, đặc biệt tốc độ tăng lương không bảo đảm bù đắp mức độ tăng giá.

Ngoài tính chất bình quân, việc phân phối thu nhập cá nhân còn thiếu công bằng, còn chứa đựng những chênh lệch bất hợp lý giữa những vùng, miền, ngành... khác nhau. Bên cạnh đó là những thu nhập bất chính ngày càng nhiều. Tiền lương thực tế giảm sút do giá tăng, lương không đủ tái sản xuất sức lao động, nhất là lao động phức tạp, có kỹ thuật cao. Khi đã có sản xuất độc quyền, kinh doanh độc quyền thì cũng xuất hiện phân phối độc quyền, trả lương độc quyền.

Để từng bước thực hiện phân phối công bằng, hợp lý, cần có chính sách phân phối bảo đảm thu nhập của những người lao động có thể tái sản xuất sức lao động. Điều này có nghĩa là tiền lương tối thiểu phải đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của người lao động (ăn, ở, mặc, nuôi dạy con cái...). Gắn chặt tiền công, tiền lương với năng suất, chất lượng và hiệu quả sẽ bảo đảm quan hệ hợp lý về thu nhập cá nhân giữa các ngành, nghề. Nghiêm trị những kẻ có thu nhập bất chính, tiền tệ hoá tiền lương và thu nhập, xoá bỏ những đặc quyền, đặc lợi trong phân phối, tiến tới công khai, minh bạch hóa quỹ lương, mức lương, quỹ phúc lợi tập thể giữa các ngành, vùng cho người dân biết.

3. Ngăn ngừa sự chênh lệch quá đáng về mức thu nhập cá nhân và sự phân hoá xã hội thành hai cực đối lập, điều tiết và phân phối lại hợp lý thu nhập cá nhân

Sự chênh lệch về mức thu nhập của các tập thể, cá nhân trong thời kỳ quá độ ở nước ta là một tất yếu khách quan. Quá độ lên chủ nghĩa tư bản, sự chênh lệch này tất yếu sẽ dẫn đến sự phân hoá xã hội thành hai cực đối lập. Nhưng, quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta đòi hỏi *một mặt*, phải thừa nhận sự chênh lệch về mức thu nhập giữa các tập thể, các cá nhân là khách quan; *mặt khác*, phải ngăn chặn sự chênh lệch thu nhập quá đáng, sự phân hoá xã hội thành hai cực đối lập. Nhà nước xã hội chủ nghĩa bằng chính sách phân phối và các giải pháp quản lý vĩ mô của mình phải điều tiết và phân phối lại hợp lý thu nhập cá nhân.

Điều tiết thu nhập cá nhân là một yêu cầu khách quan trong nền kinh tế thị trường nói chung. Đối với các nước tư bản chủ nghĩa, việc điều tiết thu nhập cá nhân là nhằm duy trì sự ổn định xã hội trong điều kiện xã hội phân hoá thành hai cực đối lập. Các nhà nước tư sản buộc phải điều tiết thu nhập của những cá nhân có thu nhập cao để sử dụng vào việc giải quyết những mâu thuẫn xã hội mang tính chất đối kháng, nhằm hạn chế, làm dịu những xung đột xã hội. Đối với đất nước ta, việc điều tiết thu nhập cá nhân nhằm mục tiêu khác về bản chất là ngăn chặn sự phân hoá xã hội thành hai cực đối lập; trợ giúp trực tiếp cho những người có thu nhập quá thấp hoặc không có thu nhập vượt quá những khó khăn nhất thời; giải quyết những vấn đề chung theo yêu cầu phát triển xã hội, thực hiện công bằng xã hội. Đồng thời, điều tiết thu nhập cá nhân phải bảo đảm duy trì được động lực phát triển kinh tế, khuyến khích mọi thành viên trong xã hội có sức lao động, có vốn và tài sản tích cực đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp để làm giàu chính đáng.

Vì thu nhập cá nhân được hình thành từ nhiều hình thức phân phối khác nhau, cho nên sự điều tiết đối với từng hình thức thu nhập đòi hỏi phải nắm vững tính chất và mức độ từng loại thu nhập để việc điều tiết thể hiện đúng với tính chất, sát với mức độ thu nhập nhằm vừa khuyến khích mọi người làm giàu một cách chính đáng, vừa bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong phân phối thu nhập. Cần xác định tỷ lệ điều tiết hợp lý đối với từng hình thức thu nhập cụ thể như đối với tiền công, tiền

lương, tiền thưởng, lợi nhuận, lợi tức, v.v.. Hiện nay, một bộ phận có chức, có quyền, có điều kiện đã giàu lên một cách quá nhanh, quá bất chính, nhà nước chưa có biện pháp kiểm soát, điều tiết nên đã gây nhiều bất bình trong xã hội. Việc kê khai tài sản phải đi liền với quản lý điều tiết các tài sản đó một cách công bằng, v.v.. Tạo động lực mạnh mẽ khuyến khích lao động và vốn đầu tư vào các ngành, các vùng cần ưu tiên phát triển.

Điều tiết thu nhập cá nhân được thực hiện thông qua hình thức điều tiết giảm và điều tiết tăng thu nhập cá nhân, chẳng hạn như điều tiết qua thuế, giá và trợ giá và các chính sách ưu đãi khác.

Điều tiết làm giảm thu nhập cá nhân được thực hiện thông qua hình thức thuế thu nhập cá nhân và hình thức tự nguyện đóng góp của cá nhân có thu nhập cao vào quỹ phúc lợi xã hội, từ thiện... Trong đó, thuế thu nhập cá nhân là hình thức quan trọng nhất, chủ yếu nhất đối với mọi nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Sự khác nhau chỉ là mục đích. Đối với nước ta, mục đích của sự điều tiết giảm thu nhập cá nhân là để thực hiện từng bước sự công bằng xã hội, đồng thời không triệt tiêu động lực tăng thu nhập hơn nữa của các bộ phận dân cư có thu nhập cao. Để làm tốt việc này cần nắm đúng thu nhập cá nhân trên cơ sở phân biệt được chính xác các nguồn thu nhập cá nhân, bằng các biện pháp giáo dục, hành chính, kinh tế, thống kê và các sự kiểm soát khác.

Điều tiết làm tăng thu nhập cá nhân được thực hiện thông qua ngân sách nhà nước, ngân sách của các tổ chức

chính trị - xã hội, các quỹ bảo hiểm qua giá, trợ cấp, phụ cấp các loại, tín dụng tiêu dùng và có thể một phần hiện vật cho một số đối tượng nhất định, qua các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân, nhằm trợ giúp thường xuyên cho những người có thu nhập thấp, trợ giúp những người thất nghiệp, những người tham gia bảo hiểm khi gặp rủi ro, những người thuộc diện chính sách xã hội; bổ sung thu nhập mang tính chất bình quân trong các tổ chức, các doanh nghiệp vào các dịp lễ, tết, v.v..

Thực hiện điều tiết thu nhập cá nhân nhưng vẫn giữ vững nguyên tắc khuyến khích người tài, người kinh doanh giỏi, người có phát minh, sáng chế, v.v..

4. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói, giảm nghèo

Mục tiêu phấn đấu của nhân dân ta là dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Dân có giàu thì nước mới có thể mạnh, nước mạnh mới có khả năng thực hiện sự công bằng xã hội và có cuộc sống văn minh. Vì vậy, phải phát huy động lực làm giàu của mọi công dân. Nhà nước không những khuyến khích mọi người làm giàu một cách hợp pháp mà còn tạo điều kiện và giúp đỡ bằng mọi biện pháp.

Để có thu nhập, trước hết mỗi người phải được lao động. Từ một nước kinh tế kém phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tình trạng một bộ phận dân cư chưa có việc làm ổn định trong cơ cấu tổ chức lao động xã hội là điều không những không thể tránh khỏi mà còn là vấn đề xã hội lâu dài. Điều kiện tiên quyết để thực hiện sự công

bằng xã hội trong thu nhập cá nhân thường xuyên, ổn định là sự bình đẳng về quyền lao động, quyền có việc làm, chống thất nghiệp. Trong tình hình nước ta hiện nay, phương hướng quan trọng nhất là Nhà nước cùng toàn dân ra sức đầu tư phát triển, thực hiện tốt các kế hoạch và chương trình kinh tế - xã hội của Nhà nước vạch ra. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế, mọi công dân, mọi nhà đầu tư mở mang ngành, nghề, tạo nhiều việc làm cho người lao động. Mọi công dân đều được tự do hành nghề, thuê mướn nhân công theo pháp luật, phát triển dịch vụ việc làm. Phân bố lại dân cư và lao động trên địa bàn cả nước. Mở rộng kinh tế đối ngoại, đẩy mạnh xuất khẩu lao động. Tạo điều kiện cho mọi người lao động tự tạo, tự tìm việc làm. Có chính sách phổ cập và nâng cao tay nghề, trình độ người lao động để họ có thể cạnh tranh trên thị trường lao động.

Thực hiện xoá đói, giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, bảo hiểm xã hội và các hoạt động nhân đạo, từ thiện. Để từng bước đạt tới sự tiến bộ và công bằng xã hội trong phân phối thu nhập cá nhân, xuất phát từ điều kiện cụ thể nước ta, nhiệm vụ trước mắt là phải thực hiện tốt chương trình xoá đói, giảm nghèo, nhất là đối với vùng căn cứ cách mạng, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Để làm tốt việc này, cần:

- Xây dựng và phát triển quỹ xoá đói, giảm nghèo bằng nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước, quản lý chặt chẽ việc sử dụng quỹ này đúng đối tượng và có hiệu quả.

- Tổ chức tốt đời sống xã hội trên từng địa bàn để trong điều kiện thu nhập bình quân đầu người còn thấp vẫn tạo được một cuộc sống khá hơn cho nhân dân.

- Tổ chức tốt việc thi hành Pháp lệnh về người có công, bảo đảm cho những người có công với đất nước và cách mạng có đời sống vật chất và tinh thần ít nhất bằng mức sống trung bình của nhân dân ở nơi cư trú; bồi dưỡng và tạo điều kiện cho con em những người có công với cách mạng tiếp nối sự nghiệp của cha anh. Mở rộng phong trào đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc gia đình chính sách.

- Thực hiện và hoàn thiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo đảm đời sống của người nghỉ hưu được ổn định và từng bước cải thiện.

- Đẩy mạnh các hoạt động nhân đạo, từ thiện. Thực hiện các chính sách bảo trợ trẻ mồ côi, lang thang cơ nhỡ, người già cô đơn, nạn nhân chiến tranh, người tàn tật; xây dựng quỹ tình thương trích từ một phần ngân sách và động viên toàn xã hội tham gia đóng góp; tiến tới xây dựng đầy đủ các văn bản pháp luật về người tàn tật và trẻ mồ côi. Giúp đỡ những người bị thiên tai và những rủi ro khác.

CHƯƠNG XXIV

KINH TẾ ĐỐI NGOẠI TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I. XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI VÀ CÁC HÌNH THỨC KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

Kinh tế thị trường là nền kinh tế mở, do đó thị trường của mỗi nước cần và có thể có nhiều mối quan hệ với thị trường thế giới. Thị trường thế giới là lĩnh vực trao đổi hàng hoá và dịch vụ trên phạm vi thế giới. Nó có tác dụng thúc đẩy thị trường trong nước của các nước tham gia thị trường thế giới gắn bó chặt chẽ với nhau. Ngày nay, không một quốc gia nào tách khỏi thị trường thế giới mà có thể phát triển nền kinh tế của mình.

Nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, đã là nền kinh tế thị trường thì việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, gia nhập thị trường thế giới là một tất yếu kinh tế khách quan. Do đó, để có chính sách kinh tế đối ngoại đúng đắn cần phải nắm vững những xu thế phát triển của thị trường thế giới cũng như các hình thức kinh tế đối ngoại chủ yếu đang diễn ra trên thế giới.

Thị trường thế giới ngày nay có những bước phát triển mới về quy mô, cơ cấu, phương thức và cơ chế vận hành... Nếu như trước đây, thị trường thế giới chủ yếu là lưu thông hàng hoá giữa các quốc gia thì ngày nay bên cạnh việc trao đổi hàng hoá, trao đổi dịch vụ, chuyển giao công nghệ, lưu thông tiền tệ ngày càng tăng và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trên thị trường thế giới. Tỷ trọng các sản phẩm công nghệ cao ngày càng tăng. Tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp ngày càng giảm. Thành phẩm công nghiệp chế tạo chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều so với sản phẩm sơ chế; tỷ trọng nhiên liệu tăng cao, sản phẩm máy móc tăng rất nhanh so với các loại hàng hoá khác. Phương thức thương mại quốc tế ngày càng phong phú, các quan hệ kinh tế thế giới càng đa dạng: toàn cầu và khu vực; đa phương và song phương... Sự cạnh tranh trên thị trường thế giới ngày càng gay gắt. Trong khi hợp tác, các nước đều sử dụng mọi thủ đoạn cạnh tranh để giành giật thị trường, khống chế thị trường, thông qua các công ty xuyên quốc gia xâm nhập thị trường nước khác.

1. Xu thế phát triển của thị trường thế giới ngày nay

Ngày nay thị trường thế giới phát triển theo những xu thế chủ yếu sau đây:

- Thương mại trong các ngành tăng lên rõ rệt.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với khoa học và công nghệ phát triển, sự phân công quốc tế đã có thay đổi rất lớn về hình thức, chủ yếu thể hiện ở sự phân công giữa các ngành từng bước chuyển sang phân công nội bộ

ngành, do đó thương mại trong các ngành phát triển rất mạnh. Đặc biệt các công ty xuyên quốc gia đã phát triển nhanh chóng sau chiến tranh. Sự giao dịch trong nội bộ công ty xuyên quốc gia (giữa công ty mẹ của công ty xuyên quốc gia với công ty ở nước ngoài và các công ty con ở nước ngoài giao dịch với nhau) chiếm khoảng 40%. Theo dự báo, cùng với cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt và cùng với tiến bộ khoa học và công nghệ, thương mại trong nội bộ ngành sẽ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn hơn trong thương mại thế giới.

- Khối lượng thương mại trong nội bộ tập đoàn kinh tế khu vực không ngừng mở rộng.

Tổng kim ngạch thương mại trong các tập đoàn kinh tế khu vực (như Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC), trong Hiệp định sản phẩm xã hội Mỹ - Canađa) không ngừng tăng lên và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng kim ngạch quốc tế. Hình thành thị trường thế giới trong từng khu vực, lấy Mỹ, châu Âu, Nhật Bản làm trung tâm. Khu thương mại tự do Mỹ - Canađa - Mêhicô bắt đầu hoạt động từ năm 1994, đến bây giờ kim ngạch xuất nhập khẩu hằng năm của thị trường khu vực này đạt 1.200 tỷ USD, chiếm khoảng 30% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu thế giới. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tuy chưa hình thành thị trường thống nhất hoặc khu thương mại tự do, nhưng thương mại trong khu vực cũng phát triển rất nhanh.

- Thương mại công nghệ phát triển nhanh chóng.

Cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt, hàng hoá của một

nước có thể chen chân vào thị trường quốc tế được hay không, trong một chừng mực nhất định tùy thuộc vào nước ấy áp dụng công nghệ tiến bộ như thế nào vào sản xuất hàng hoá xuất khẩu, nâng cấp và thay đổi thế hệ hàng hoá. Từ thập niên 80 thế kỷ XX đến nay, trên thị trường thế giới, thương mại công nghệ phát triển nhanh chóng, cứ 10 năm lại tăng lên gấp 4 lần, vượt xa tốc độ tăng trưởng của thương mại hàng hoá. Thương mại công nghệ phát triển theo ba xu hướng:

+ Cùng với sự điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và chiến lược kinh tế của các nước, các nước phát triển sẽ nhanh chóng chuyển vốn, thiết bị và kỹ thuật quá thừa ra nước ngoài. Còn các nước đang phát triển sẽ tìm cách thu hút thiết bị kỹ thuật của nước ngoài để phát triển sản xuất, mở rộng kinh tế đối ngoại.

+ Xuất khẩu bằng sáng chế, phát minh, giấy phép, bản vẽ thiết kế, tổ chức quản lý, v.v. sẽ ngày càng chiếm vị trí quan trọng.

+ Cạnh tranh gay gắt trong thị trường thương mại công nghệ. Trong cuộc cạnh tranh ấy, các xí nghiệp xuyên quốc gia của các nước phát triển giữ vai trò chính.

- Thương mại phát triển theo hướng tập đoàn hoá kinh tế khu vực.

Nền kinh tế thế giới hiện nay đang phát triển theo hướng tập đoàn hoá khu vực, do những nhân tố sau đây chi phối:

+ Cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt. Cục diện thế giới thay đổi từ hai cực sang đa cực, so sánh sức mạnh

kinh tế thế giới cũng thay đổi rõ rệt. Tây Âu và Nhật Bản đã phát triển nhanh chóng, mâu thuẫn và cạnh tranh giữa Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu ngày càng gay gắt. Trong tình hình ấy, để tăng cường thực lực của mình, châu Âu, Mỹ lần lượt tiến lên theo con đường tập đoàn hoá khu vực. Nhật Bản cũng đang tìm cách tăng cường hợp tác kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Để duy trì lợi ích của mình và củng cố vị trí trong đàm phán, nhiều nước đang phát triển cũng tổ chức các loại hình liên minh kinh tế khu vực. Và để bảo đảm sự ổn định và phát triển hài hoà, các nước phát triển cũng cần phải xây dựng thị trường chung có tính chất khu vực nhằm điều hoà ngành sản xuất và thương mại của các nước.

+ Khoa học và công nghệ phát triển nhanh chóng làm thay đổi cơ cấu ngành trên quy mô thế giới. Những tranh chấp quốc tế trong lĩnh vực mới như dịch vụ, quyền sở hữu tài sản, trợ thuế ngày càng gia tăng. Vì vậy, các nước có tiềm lực kinh tế lớn muốn lợi dụng hiệp nghị thương mại song phương để gây sức ép trong đàm phán thương mại đa phương và ra sức lấy đó làm mẫu mực ký kết hiệp định thương mại tự do với các nước có liên quan.

Xu thế tập đoàn hoá kinh tế khu vực ngày càng có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh tế thương mại thế giới, làm cho hướng chuyển dịch tiền vốn và kỹ thuật trên phạm vi thế giới có thay đổi lớn. Điều này vừa đem lại cơ hội cho sự phát triển thương mại và kinh tế thế giới, vừa có ảnh hưởng bất lợi đối với nhiều nước, nhất là các nước nằm ngoài khu vực.

- *Đặc điểm kinh tế đối ngoại hiện nay.*

Đặc điểm 1: Kinh tế đối ngoại phát triển rộng, sâu, lôi cuốn mọi quốc gia đều có chiến lược hướng ngoại, hội nhập quốc tế, không phân biệt về chế độ xã hội, về trình độ phát triển, nhất là lĩnh vực tài chính - tiền tệ ngày càng quốc tế hóa nhanh.

Đặc điểm 2: Lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh và môi trường chính trị làm nảy sinh xu thế: Vừa hướng ngoại để phát triển, vừa phải rất coi trọng bảo vệ lợi ích quốc gia, bảo vệ và phát triển kinh tế đối nội một cách cân đối, công bằng hợp lý.

2. Những hình thức kinh tế đối ngoại chủ yếu hiện nay

Kinh tế đối ngoại gồm nhiều hình thức như: hợp tác sản xuất (nhận gia công, xây dựng xí nghiệp chung, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kỹ thuật cao); hợp tác khoa học - công nghệ (trong đó có hình thức đưa lao động và chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài); ngoại thương; hợp tác tín dụng quốc tế; các hoạt động dịch vụ như du lịch quốc tế, giao thông vận tải, thông tin liên lạc quốc tế, dịch vụ thu, đổi và chuyển giao ngoại tệ...; đầu tư quốc tế, v.v..

Trong quan hệ kinh tế đối ngoại, ngoại thương và đầu tư quốc tế là những hình thức cơ bản nhất.

a) Ngoại thương

Ngoại thương hay còn gọi là thương mại quốc tế, là sự trao đổi hàng hoá, dịch vụ (hàng hoá hữu hình và vô hình) giữa các quốc gia. Đối với mỗi quốc gia, đặc biệt đối với

những quốc gia đang phát triển như nước ta, ngoại thương có tác dụng rất lớn.

- Góp phần làm tăng của cải và sức mạnh tổng hợp của mỗi nước.

- Là một động lực của sự tăng trưởng kinh tế quốc dân.

- "Điều tiết thừa, thiếu" của mỗi nước.

- Nâng cao trình độ công nghệ và cơ cấu ngành nghề trong nước.

- Tạo điều kiện giải quyết việc làm cho người lao động trong nước.

- Góp phần thúc đẩy phân công lao động quốc tế của trong nước đến với thế giới.

Nội dung của ngoại thương bao gồm: xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá hữu hình và vô hình, gia công tái xuất khẩu, xuất khẩu tại chỗ (bán hàng thu ngoại tệ trong nước)... Trong đó, xuất khẩu là hướng ưu tiên và là trọng điểm của hoạt động ngoại thương ở các nước nói chung và ở nước ta nói riêng theo xu thế sản xuất hướng ngoại.

Mấy thập kỷ gần đây, dưới tác động của cách mạng khoa học - công nghệ và xu hướng toàn cầu hoá, khu vực hoá, ngoại thương có những *đặc điểm* mới:

- Tốc độ tăng trưởng của ngoại thương quốc tế tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc dân.

- Tốc độ tăng trưởng ngoại thương hàng hoá "vô hình" có xu hướng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng ngoại thương hàng hoá "hữu hình" do sự thay đổi cơ cấu kinh tế giữa ngành sản xuất vật chất và ngành dịch vụ trong mỗi quốc gia.

- Cơ cấu mặt hàng có sự biến đổi quan trọng. Thành phẩm công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều so với sản phẩm sơ chế, tỷ trọng nhiên liệu và sản phẩm máy móc tăng rất nhanh so với các loại hàng hoá khác.

- Phạm vi, phương thức và công cụ cạnh tranh của thương mại quốc tế diễn ra rất đa dạng, không chỉ về mặt chất lượng, giá cả mà còn về điều kiện giao hàng, bao bì, mẫu mã, thời hạn thanh toán, các dịch vụ sau bán hàng. Phạm vi thị trường ngày một mở rộng không chỉ hàng hoá, dịch vụ thông thường mà còn mở rộng sang lĩnh vực tài chính, tiền tệ - lĩnh vực ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quan hệ kinh tế quốc tế.

- Chu kỳ sống của từng loại sản phẩm ngày càng rút ngắn lại. Các hàng hoá có hàm lượng khoa học - công nghệ cao có sức cạnh tranh lớn hơn so với các hàng hoá truyền thống.

Quá trình phát triển thương mại quốc tế đòi hỏi phải tự do hoá thương mại, đồng thời phải thực hiện bảo hộ mậu dịch một cách hợp lý. Để biến ngoại thương thành đòn bẩy phát triển nền kinh tế quốc dân thì cần phải vận dụng thành thạo thuyết lợi thế so sánh, nguyên tắc lợi ích tương đối. Thuyết lợi thế so sánh cho rằng, các nước có năng suất lao động khác nhau, thông qua trao đổi hàng hoá trên thị trường thế giới đều có thể thực hiện tiết kiệm lao động xã hội với những mức độ khác nhau, đem lại lợi ích về kinh tế cho cả hai bên trong trao đổi. Tức là, các nước có thể thông qua sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm mình có ưu thế tương đối để đổi lấy (nhập khẩu) những sản phẩm mà mình kém ưu thế hơn. Lợi ích tương

đối gắn liền với lợi ích so sánh, do sự phân công lao động quốc tế phát triển dẫn đến những "sản phẩm tổng hợp quốc tế". Những sản phẩm này tập trung lợi thế so sánh của nhiều nước khiến cho lợi ích của mỗi nước tham gia trở thành tương đối.

Đương nhiên, lợi thế so sánh cũng không phải không thay đổi vì có khả năng người đi sau sẽ đuổi kịp và vượt lên do tác động của quy luật phát triển không đồng đều về kỹ thuật. Các nước thuộc thế giới thứ ba trong khi sử dụng lợi thế so sánh không ngừng học tập, sáng tạo lợi thế so sánh mới và không ngừng khắc phục thế yếu kém của mình, đặc biệt là yếu kém trong chuyển giao công nghệ, chuyển giá, ô nhiễm môi trường, v.v..

b) Đầu tư quốc tế

Đầu tư quốc tế là một hình thức cơ bản của quan hệ kinh tế đối ngoại. Nó là quá trình trong đó hai hay nhiều bên (có quốc tịch khác nhau) cùng góp vốn để xây dựng và triển khai một dự án đầu tư nhằm đưa lại lợi ích cho tất cả các bên tham gia. Yếu tố quốc tế của đầu tư quốc tế thể hiện ở sự khác nhau về quốc tịch của các bên tham gia đầu tư, nhưng mọi hoạt động đầu tư quốc tế đều nhằm mục đích sinh lợi.

Đầu tư quốc tế có tác động hai mặt đối với các nước nhận đầu tư. Nó làm tăng thêm nguồn vốn, tăng công nghệ mới, nâng cao trình độ quản lý tiên tiến, tạo thêm việc làm, đào tạo tay nghề, khai thác tài nguyên, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tiếp cận kinh tế thị trường hiện đại trên thế giới... Nhưng đối với các nước

nhận đầu tư là những nước kém phát triển, đầu tư quốc tế cũng có khả năng đẩy mạnh sự phân hoá giữa các giai tầng trong xã hội, giữa các vùng lãnh thổ, làm cạn kiệt tài nguyên, làm ô nhiễm môi trường sinh thái, tăng tính lệ thuộc với bên ngoài. Những điều bất lợi trên đây cần được tính đến và cân nhắc kỹ trong quá trình ký kết và thực thi dự án được ký kết, đặc biệt là xây dựng guồng máy quản lý đầu tư quốc tế.

Có hai loại hình đầu tư quốc tế: đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư mà quyền sở hữu và quyền sử dụng quản lý vốn của người đầu tư thống nhất với nhau, tức là người có vốn đầu tư trực tiếp tham gia vào việc tổ chức, quản lý và điều hành dự án đầu tư, chịu trách nhiệm về kết quả, rủi ro trong kinh doanh và thu lợi nhuận.

Ngày nay, trong nền kinh tế thế giới, hình thức đầu tư trực tiếp vốn là hình thức chủ yếu của các nước phát triển ở phương Tây và có xu hướng ngày càng tăng, diễn ra ở cả các nước phát triển lẫn các nước đang phát triển. Có nhiều hình thức đầu tư trực tiếp như: người đầu tư tự lập xí nghiệp mới; mua hoặc liên kết với xí nghiệp ở nước đầu tư; mua cổ phiếu...

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp chủ yếu là của doanh nghiệp và cá nhân. Số vốn được coi là đầu tư trực tiếp không giống nhau ở mỗi nước. Có nước quy định 10% cổ phần đã là đầu tư trực tiếp. Có nước quy định 25%. Vốn đầu tư trực tiếp thường đem lại hiệu quả cao, nhưng phía

chủ nhà cũng dễ bị thua thiệt nếu trình độ quản lý non kém. Quy mô của vốn và số lượng dự án đầu tư trực tiếp phụ thuộc vào môi trường đầu tư và phụ thuộc vào ý đồ đầu tư của các chủ đầu tư nước ngoài.

Đầu tư quốc tế trực tiếp được thực hiện dưới các hình thức:

- Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng. Hình thức này không cần thành lập một pháp nhân mới.

- Xí nghiệp liên doanh mà vốn do hai bên cùng góp theo tỷ lệ nhất định để hình thành xí nghiệp mới có hội đồng quản trị và ban điều hành chung.

- Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài.

- Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao. Hình thức này đòi hỏi cần có nguồn vốn lớn của bên ngoài và thường đầu tư cho các công trình kết cấu hạ tầng.

Thông qua các hình thức trên mà các khu chế xuất, khu công nghiệp mới, khu công nghệ cao... sớm hình thành và phát triển.

Đầu tư gián tiếp là loại hình đầu tư mà quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng vốn đầu tư, tức là người có vốn không trực tiếp tham gia vào việc tổ chức, điều hành dự án mà thu lợi dưới hình thức lợi tức cho vay (nếu là vốn cho vay) hoặc lợi tức cổ phần (nếu là vốn cổ phần), hoặc có thể không thu lợi trực tiếp (nếu cho vay ưu đãi). Sự khác nhau rõ nhất giữa đầu tư gián tiếp và đầu tư trực tiếp là người đầu tư trực tiếp có quyền khống chế xí nghiệp đầu tư, còn người đầu tư gián tiếp không có quyền khống chế

xí nghiệp đầu tư mà chỉ có thể thu lợi tức trái phiếu, cổ phiếu và tiền lãi.

Nguồn vốn đầu tư gián tiếp rất đa dạng về chủ thể và hình thức. Trong đầu tư gián tiếp, chủ đầu tư về thực chất là tìm đường thoát cho tư bản dư thừa, phân tán đầu tư nhằm giảm bớt rủi ro. Đối với nước được đầu tư, thực chất là lợi dụng vốn của thế giới để thúc đẩy phát triển kinh tế của nước mình. Chủ thể đầu tư gián tiếp có thể là chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, v.v. với các hình thức như: viện trợ có hoàn lại (cho vay), viện trợ không hoàn lại, cho vay ưu đãi hoặc không ưu đãi; là tư nhân mua cổ phiếu và các chứng khoán theo mức quy định của từng nước. So với nguồn vốn đầu tư trực tiếp thì nguồn vốn đầu tư gián tiếp không lớn. Trong các nguồn vốn đầu tư gián tiếp, một bộ phận quan trọng là viện trợ phát triển chính thức (ODA) của chính phủ một số nước có nền kinh tế phát triển. Bộ phận này có tỷ trọng lớn và thường đi kèm với điều kiện ưu đãi. ODA bao gồm các khoản hỗ trợ không hoàn lại và các khoản tín dụng ưu đãi khác do các tổ chức trong hệ thống Liên hợp quốc, các chính phủ, các tổ chức kinh tế quốc tế dành cho các nước chậm phát triển. Các hình thức viện trợ chủ yếu của ODA là tiền mặt, hàng hoá, tín dụng thương mại ưu đãi, hỗ trợ chương trình, hỗ trợ dự án. Nguồn vốn hỗ trợ này nhằm vào các mục đích y tế, dân số và kế hoạch hoá gia đình, giáo dục và đào tạo, các vấn đề xã hội, nghiên cứu các chương trình, dự án bảo vệ môi trường sinh thái, hỗ trợ ngân sách và hỗ trợ nghiên cứu khoa học - công nghệ.

Trong xí nghiệp cổ phần thì quyền khống chế điều hành xí nghiệp lớn nhất là các cổ đông, cổ đông nào chiếm giữ trên 50% vốn cổ phần thì được bầu làm chủ tịch Hội đồng quản trị, còn ban giám đốc điều hành xí nghiệp chỉ là người làm thuê cho Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Mặt khác, hai khái niệm: lợi tức trái phiếu doanh nghiệp và cổ tức cổ phiếu doanh nghiệp là hoàn toàn khác nhau. Ví dụ, cổ tức của cổ phiếu trực tiếp chịu rủi ro, lỗ lãi, còn lợi tức trái phiếu thường là một lợi tức cố định trong một thời gian nhất định, dù xí nghiệp có bị rủi ro họ vẫn được lĩnh theo tỷ lệ lợi tức đã định trước.

II. CHÍNH SÁCH KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Những định hướng chung về chính sách kinh tế đối ngoại của Nhà nước ta

Xuất phát từ nhiệm vụ bao trùm về chính sách đối ngoại và quan điểm "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển"[1], "Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.41.

tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực"[1], chính sách kinh tế đối ngoại của nước ta hiện nay được thực hiện theo những định hướng sau:

- Đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế không phân biệt chế độ chính trị trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi. Củng cố và tăng cường vị trí của Việt Nam ở các thị trường quen thuộc và với bạn hàng truyền thống; tích cực thâm nhập, tạo chỗ đứng ở các thị trường mới, phát triển các quan hệ mới dưới mọi hình thức.

- Kinh tế đối ngoại là một trong các công cụ kinh tế bảo đảm cho việc thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội đề ra cho từng giai đoạn lịch sử cụ thể và phục vụ đắc lực mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Tăng cường hội nhập vào nền kinh tế thế giới; phát huy ý chí tự lực, tự cường; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài.

- Tuân theo phép lợi thế so sánh, đẩy mạnh tham gia phân công lao động quốc tế.

Theo những định hướng trên, những năm qua, hoạt động kinh tế đối ngoại ở nước ta đã lập lại quan hệ bình thường với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế, bước đầu đã thu được những thành tựu quan trọng về kinh tế đối ngoại.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr.112.

2. Mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản của chính sách kinh tế đối ngoại của Nhà nước ta

Đối với nước ta, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm từng bước thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong những năm trước mắt, mở rộng quan hệ kinh tế với các nước trong khu vực và trên thế giới là nhằm thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước - nhiệm vụ trọng tâm của thời kỳ quá độ ở nước ta.

Việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại ở nước ta vừa phải tuân thủ những nguyên tắc phản ánh những thông lệ quốc tế, vừa phải tuân thủ những nguyên tắc nhằm bảo đảm ngày càng củng cố chế độ chính trị của đất nước. Đó là:

- *Nguyên tắc bình đẳng.*

Đây là nguyên tắc có ý nghĩa nền tảng cho việc thiết lập và lựa chọn đối tác trong quan hệ kinh tế quốc tế giữa các nước.

Nguyên tắc này bắt nguồn từ yêu cầu phải coi mỗi quốc gia trong cộng đồng quốc tế là một quốc gia độc lập có chủ quyền. Nó cũng bắt nguồn từ yêu cầu của sự hình thành và phát triển thị trường quốc tế mà mỗi quốc gia là thành viên. Với tư cách là thành viên, mỗi quốc gia phải được bảo đảm có quyền tự do kinh doanh, quyền tự chủ như mọi quốc gia khác. Nói cách khác, bảo đảm tư cách pháp nhân của mỗi quốc gia trước luật pháp quốc tế và cộng đồng quốc tế trên cơ sở nền kinh tế thị trường.

- *Nguyên tắc cùng có lợi.*

Nếu nguyên tắc thứ nhất tạo ra nền tảng nói chung cho việc hình thành và phát triển quan hệ đối ngoại, thì nguyên tắc này lại là cơ sở kinh tế để thiết lập và mở rộng quan hệ kinh tế giữa các quốc gia với nhau.

Trong nền kinh tế thị trường thế giới, nguyên tắc bình đẳng giữa các quốc gia sẽ không thực hiện được nếu các quốc gia tham dự không cùng có lợi ích kinh tế. Vì trong trường hợp này, quan hệ kinh tế thế giới sẽ đi ra ngoài yêu cầu của quy luật kinh tế, nhất là quy luật giá trị - quy luật kinh tế cơ bản của kinh tế thị trường trong cộng đồng quốc tế.

Nguyên tắc này được cụ thể hoá thành những điều khoản làm cơ sở để ký kết các hợp đồng kinh tế giữa các tổ chức kinh tế của các nước với nhau.

- *Nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi quốc gia.*

Trong đời sống của cộng đồng quốc tế, mỗi quốc gia với tư cách là quốc gia độc lập đều có chủ quyền về mặt kinh tế, chính trị, xã hội và địa lý.

Nguyên tắc này bắt nguồn từ nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ đối ngoại giữa các quốc gia với nhau. Nó cũng bắt nguồn từ nguyên tắc cùng có lợi, mà xét đến cùng là cùng có lợi về mặt kinh tế, tạo ra cơ sở để cùng có các lợi ích khác.

Nguyên tắc này đòi hỏi mỗi bên trong hai bên hoặc nhiều bên phải thực hiện đúng các yêu cầu:

+ Tôn trọng các điều khoản trong các nghị định thư và trong hợp đồng kinh tế đã ký kết.

+ Không đưa ra những điều kiện phương hại đến lợi ích của nhau.

+ Không được dùng các thủ đoạn có tính chất can thiệp vào nội bộ của quốc gia có quan hệ, nhất là dùng thủ đoạn kinh tế - kỹ thuật và kích động để can thiệp vào đường lối chính trị của các quốc gia đó.

- *Nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền dân tộc và ngày càng củng cố sự định hướng xã hội chủ nghĩa.*

Đây là nguyên tắc xuyên suốt mọi nguyên tắc. Trong việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại không phải chỉ có lợi ích kinh tế, mà còn phải xử lý tốt mọi quan hệ giữa kinh tế và chính trị. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại là để tạo ra sự tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định, nhưng sự tăng trưởng ấy chỉ được coi là phương tiện để thực hiện từng bước các mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Do vậy, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, đòi hỏi phải xử lý tốt các vấn đề: tranh thủ vốn bên ngoài nhưng phát huy được nguồn lực bên trong, bảo đảm phát triển kinh tế, trả được nợ, không bị lệ thuộc nước ngoài, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, không để đất nước đi vào con đường tư bản chủ nghĩa, hội nhập mà không hoà tan.

- Nguyên tắc bảo vệ môi trường bảo đảm tăng trưởng bền vững.

Đây là những nguyên tắc cơ bản, phổ biến trong quan hệ quốc tế được nhiều nước thừa nhận. Song, việc thực hiện trên thực tế không đơn giản, nhất là trong quan hệ

giữa các nước kém phát triển với các nước phát triển, giữa các nước tư bản chủ nghĩa với các nước xã hội chủ nghĩa. Vì quan hệ kinh tế thường gắn với quan hệ chính trị và hệ tư tưởng cho nên trong chính sách đối ngoại, chúng ta vừa phải kiên trì tính nguyên tắc, giữ vững mục tiêu, đồng thời phải linh hoạt, khôn khéo trong sách lược.

3. Chính sách ngoại thương - xuất, nhập khẩu

Chính sách ngoại thương là một bộ phận của chính sách kinh tế đối ngoại, bao gồm: chính sách mặt hàng, chính sách thị trường, chính sách thuế, tỷ giá, hỗ trợ đầu tư, hỗ trợ giá, chính sách tự do hoá và bảo hộ mậu dịch... Để thực hiện mục tiêu trước mắt và lâu dài, chính sách ngoại thương cần hướng vào các nhiệm vụ sau đây:

- Tăng kim ngạch xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu - chính sách mặt hàng xuất khẩu

Nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống trong nền kinh tế "mở" đòi hỏi phải tăng nhập khẩu. Do vậy, tăng kim ngạch xuất khẩu là yêu cầu bức xúc đối với nước ta. Từ năm 1990 đến nay, chúng ta đã duy trì được mức độ tăng trưởng xuất khẩu tương đối cao, khắc phục được hậu quả của việc thị trường truyền thống giảm sút đột ngột sau khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ. Tuy nhiên, mức xuất khẩu bình quân đầu người vẫn còn rất thấp, chưa có hoặc có rất ít mặt hàng xuất khẩu chủ lực có sức cạnh tranh mạnh trên thị trường quốc tế. Nhìn chung, chất lượng hàng xuất khẩu của ta còn kém khả năng cạnh tranh. Cơ cấu hàng xuất khẩu chưa hấp

dẫn, trình độ chế biến kém, mẫu mã, bao bì chưa theo kịp trình độ quốc tế, xuất khẩu hàng thô là chủ yếu; kết cấu hạ tầng phục vụ xuất khẩu rất lạc hậu, tổ chức bộ máy xuất khẩu chưa hợp lý, yếu và kém.

Chính sách xuất khẩu trong những năm tới vẫn là tiếp tục nâng cao tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu và mức xuất khẩu bình quân đầu người, tăng nhanh hàng đã qua chế biến, giảm tỷ trọng xuất khẩu hàng nguyên liệu và sơ chế. Điều cần lưu ý là hiện nay trên thị trường thế giới nhìn chung, nước ta đang ở vào thế thua thiệt so với các nước có nền công nghiệp hiện đại. Do vậy, phải gấp rút nâng cao trình độ công nghệ, hạ giá thành; tiếp cận thị trường thế giới, xây dựng đồng bộ chương trình và công nghệ xuất khẩu (từ nguyên liệu, chế biến, bảo quản, vận chuyển, giao nhận); thực hiện nhà nước thống nhất quản lý ngoại thương, nhưng không độc quyền kinh doanh ngoại thương. Bằng cách đó vừa tăng kim ngạch xuất khẩu vừa tạo điều kiện ổn định thị trường tiêu thụ hàng hoá xuất khẩu, tiến tới giảm xuất khẩu gia công, tăng giá trị gia tăng các mặt hàng xuất khẩu tiến tới xuất khẩu bền vững.

- Về nhập khẩu - chính sách mặt hàng nhập

Mấy năm qua, hoạt động nhập khẩu tuy có những tiến bộ nhất định, song trong hoạt động này vẫn còn những hạn chế: nhập khẩu chưa gắn với đẩy mạnh xuất khẩu, còn lãng phí trong sử dụng hàng nhập khẩu, tệ nạn buôn lậu rất trầm trọng, còn có hiện tượng chạy theo lợi nhuận, chèn ép sản xuất trong nước và khuyến khích việc tiêu dùng hàng ngoại.

Chính sách nhập khẩu trong thời gian tới phải tập trung vào nguyên liệu, vật liệu, các loại thiết bị công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Việc hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá phục vụ chiến lược hướng mạnh vào xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu những mặt hàng có thể sản xuất có hiệu quả ở trong nước; coi trọng phục vụ việc xây dựng kết cấu hạ tầng; thực hiện tiết kiệm ngoại tệ; bảo vệ sản xuất trong nước; điều tiết thu nhập qua việc bán hàng cao cấp; tăng việc làm, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng có thu nhập khác nhau; có biện pháp ngăn chặn có hiệu quả tệ buôn lậu; ngăn chặn việc nhập hàng, thiết bị, máy móc cũ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường khi sử dụng hoặc sử dụng có giá thành cao vì công nghệ đã lạc hậu, làm giảm sức cạnh tranh các hàng xuất khẩu. Điển hình như các vụ nhập hàng của Vinashin, Vinalines trong những năm vừa qua. Để giảm nhập khẩu, phải chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa chính sách thương mại tự do và chính sách bảo hộ thương mại

Chính sách thương mại tự do có nghĩa là chính phủ không can thiệp bằng biện pháp hành chính đối với ngoại thương, cho phép hàng hoá cạnh tranh tự do trên thị trường trong nước và ngoài nước, không thực hiện đặc quyền và ưu đãi đối với hàng hoá xuất nhập khẩu của nước mình, không có sự kỳ thị đối với hàng hoá xuất khẩu của nước ngoài.

Chính sách bảo hộ thương mại có nghĩa là chính phủ thông qua biện pháp thuế quan và phi thuế quan như:

hạn chế về số lượng nhập khẩu, chế độ quản lý ngoại tệ để hạn chế hàng hoá nước ngoài xâm nhập; phát triển và mở rộng hàng hoá xuất khẩu nhằm bảo vệ ngành nghề và bảo vệ thị trường nội địa. Theo thuyết lợi thế so sánh, trong điều kiện hiện nay, việc thực hiện chính sách tự do thương mại là có lợi cho các nước có nền kinh tế phát triển. Cho nên, vấn đề đặt ra đối với nước ta là phải xử lý thỏa đáng hai xu hướng nói trên bằng cách kết hợp hai xu hướng đó trong chính sách ngoại thương sao cho vừa bảo vệ và phát triển kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hóa, bảo vệ thị trường trong nước; vừa thúc đẩy tự do thương mại, khai thác có hiệu quả thị trường thế giới. Ví dụ việc áp dụng thuế chống bán phá giá của Mỹ hiện nay là cách bảo hộ sản xuất trong nước.

- *Hình thành một tỷ giá hối đoái sát với sức mua của đồng tiền Việt Nam*

Tỷ giá hối đoái là giá cả ngoại tệ hoặc giá cả trên thị trường ngoại tệ, là tỷ giá giữa đồng tiền của nước sở tại với đồng tiền của nước ngoài. Mức cao hay thấp của tỷ giá phụ thuộc vào các nhân tố như: sức cạnh tranh về giá cả của hàng hoá, dịch vụ, kỹ thuật xuất khẩu của một nước so với nước ngoài; tỷ lệ lợi thế so sánh trên thế giới và giá thành đầu tư tài sản, tiền tệ của một nước nhất định; tình hình lạm phát, tình hình dự trữ vàng và ngoại tệ, v.v.. Tỷ giá hối đoái là một trong những đòn bẩy kinh tế quan trọng trong trao đổi kinh tế quốc tế. Do vậy, việc xây dựng một tỷ giá hối đoái thống nhất, sát giá thị trường tiền tệ là rất cần thiết cho mỗi nước. Đây

là một công việc khó khăn đòi hỏi phải có sự nỗ lực cao trong quản lý kinh tế vĩ mô. Hiện nay một số nước như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, v.v. đang thi hành chính sách phá giá đồng nội tệ, thay đổi tỷ giá để khuyến khích xuất khẩu.

4. Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Cùng với chính sách ngoại thương, chính sách thu hút vốn đầu tư quốc tế là một hình thức quan hệ kinh tế đối ngoại có tầm quan trọng chiến lược. Sau những năm đổi mới, việc thực hiện chính sách này ở nước ta đã mang lại những *thành tựu* nhất định:

- Đã thu hút được nhiều vốn nước ngoài nhờ đó đã tăng nhanh vốn kinh doanh cho nền kinh tế, đã hình thành nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất ở các vùng kinh tế trọng điểm.

- Đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế, tham gia thực hiện nhiều chương trình mục tiêu có hiệu quả.

- Đã giải quyết được một số lượng việc làm cho người lao động.

- Đã đóng góp một phần vào ngân sách nhà nước và có xu hướng tăng lên hằng năm...

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện cũng không tránh khỏi *những thiếu sót* nhất định, như:

- Chưa có định hướng và quy hoạch rõ ràng cho việc đầu tư của nước ngoài, cho việc hình thành các khu công nghiệp nên có hiện tượng phát triển tràn lan, gây khó khăn không ít cho nền sản xuất nội địa.

- Đầu tư chủ yếu phục vụ tiêu dùng khách sạn, sân golf..., các ngành thiết yếu quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân còn ít được đầu tư.

- Hiệu quả kinh doanh thấp, số dự án kinh doanh bị thua lỗ tăng, tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm, tạo ra hiện tượng lỗ giả lãi thật do chuyển giá gây ra mà ta chưa kiểm soát được, nhất là sự chuyển giá giữa công ty mẹ và công ty con hiện nay.

- Số dự án đầu tư nước ngoài được phân bố không đều giữa các vùng trong nước.

- Số lao động thu hút nhìn chung là chưa được nhiều.

- Vấn đề tiền lương và quan hệ chủ - thợ trong các liên doanh còn nhiều vướng mắc.

- Một số mục tiêu (tỷ trọng xuất khẩu; chuyển từ lắp ráp bằng linh kiện nước ngoài sang linh kiện được sản xuất trong nước; tỷ lệ vốn Việt Nam trong liên doanh với nước ngoài...) không đạt được, v.v..

Để thực hiện chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài ngày càng có hiệu quả cả về số lượng lẫn chất lượng nhằm phục vụ đắc lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa, cần chú ý các vấn đề sau đây:

- Hoàn thiện chính sách, pháp luật, cải cách hành chính để huy động nhiều hơn nữa vốn đầu tư nước ngoài và sử dụng có hiệu quả kinh tế - xã hội nhiều hơn các nguồn vốn ấy.

- Có chiến lược quan hệ kinh tế đối ngoại cùng với quy hoạch và thực hiện nghiêm ngặt quy hoạch gọi vốn đầu tư nước ngoài trên quan điểm vì lợi ích căn bản và lâu dài của đất nước, xác định đúng đắn đối tác, khắc phục tình

trạng đầu tư tràn lan, kiểm soát vốn đầu tư bên ngoài, ngăn chặn sự đối lập giữa đầu tư nước ngoài với lợi ích quốc phòng an ninh, với việc gìn giữ nền văn hoá dân tộc, ngăn ngừa ý đồ chiếm lĩnh thị trường nội địa của tư bản nước ngoài...

- Xác định tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý, vừa bảo đảm tốc độ phát triển kinh tế tối ưu, vừa bảo đảm thực hiện công bằng xã hội.

- Có chính sách huy động nhiều tiềm lực trong nước để thực hiện chủ trương chiến lược lấy nguồn vốn trong nước là chính, tạo điều kiện tối đa cho các thành phần kinh tế trong nước phát triển.

- Xây dựng các khu vực kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác xã hội chủ nghĩa vững mạnh là điểm tựa cho nền kinh tế quốc dân và là đối trọng với các khu vực kinh tế tư nhân cũng như với khu vực kinh tế có vốn đầu tư của nước ngoài.

- Có chiến lược, chính sách phát triển công nghiệp phụ trợ để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, từng bước tham gia phân công lao động quốc tế...

5. Giữ vững độc lập, chủ quyền và bảo vệ lợi ích quốc gia, độc lập dân tộc trong quan hệ kinh tế với nước ngoài

Đó là yêu cầu xuyên suốt trong mọi hoạt động kinh tế đối ngoại của nước ta, bảo đảm cho nền kinh tế nước ta phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Cần quán triệt nguyên tắc "bình đẳng, hai bên cùng có lợi" trong quan hệ kinh tế với nước ngoài. Ngày nay, sau

khi hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã, quan hệ kinh tế của nước ta với nước ngoài chủ yếu là quan hệ với các nước tư bản, với thị trường tư bản chủ nghĩa. Mặc dù xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển đang tồn tại trong tình hình thế giới hiện nay, nhưng để bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, cần thấy rõ đây là sự hợp tác kinh tế giữa hai chế độ chính trị cơ bản khác nhau, là cuộc "chiến tranh kinh tế" giữa hai chế độ.

Nước ta gia nhập vào thị trường thế giới với thế tạm thời bất lợi. Chúng ta cũng có những mặt mạnh song đó là sức mạnh tiềm ẩn, một số mặt mạnh của ta như sức lao động rẻ, tài nguyên phong phú có thể bị giảm giá trị do ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Trong khi ấy, những cái ta rất cần lại nằm trong tay hoặc chịu sự khống chế của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Do vậy, để không bị lệ thuộc vào nước ngoài, cần phải nhanh chóng phát huy tiềm lực bên trong, biến nhân tố ngoại sinh là điều kiện để phát triển nhân tố nội sinh của Việt Nam.

Cần phải nắm vững tiêu chí hiệu quả kinh tế - xã hội trong quan hệ kinh tế với nước ngoài. Mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài là những hoạt động hết sức cần thiết nhưng cũng hết sức mới mẻ và khó khăn đối với nước ta. Xuất phát từ sự tất yếu phải sử dụng cơ chế thị trường, sử dụng chủ nghĩa tư bản, việc chúng ta phải trả "học phí", phải nộp "cống vật" cho chủ nghĩa tư bản là điều không thể tránh khỏi miễn là chúng ta thu được kết quả tốt. Tiêu chí cơ bản để đánh giá kết quả ấy là, nhờ quan hệ kinh tế đối ngoại mà kinh tế tăng trưởng và ổn định, đời

sống nhân dân từng bước nâng cao cả về vật chất và tinh thần, môi trường kinh tế - xã hội được giữ vững, từng bước thực hiện tăng trưởng bền vững kinh tế - xã hội.

Ngày nay, quan hệ kinh tế đối ngoại nước ta có tính định hướng xã hội chủ nghĩa ngày một rõ nét hơn, khối đoàn kết dân tộc dựa trên cơ sở liên minh công - nông - trí thức ngày càng vững chắc.

Cần giữ vững ổn định chính trị, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố an ninh quốc phòng và đấu tranh có hiệu quả chống âm mưu phá hoại, "diễn biến hoà bình" của những thế lực thù địch. Củng cố bộ máy trực tiếp làm kinh tế đối ngoại, đặc biệt là lựa chọn cán bộ làm công tác kinh tế đối ngoại có phẩm chất trung thành với lợi ích của nhân dân lao động, có năng lực và nghiệp vụ thành thạo đủ sức đảm đương được nhiệm vụ này. Suy đến cùng đây là nhân tố có ý nghĩa quyết định nhất đối với hoạt động kinh tế đối ngoại của nước ta hiện nay cũng như trong tương lai.

CHƯƠNG XXV

NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM QUẢN LÝ KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước

Trong lịch sử, nhà nước mới bao giờ cũng là điều kiện tiên quyết cho sự ra đời và phát triển của chế độ kinh tế mới. Lênin nêu ra luận điểm rằng, ở một nước kém phát triển có thể và cần phải tạo ra những điều kiện tiên quyết cho sự phát triển kinh tế, *bắt đầu bằng một cuộc cách mạng thiết lập chính quyền công nông, thông qua chính quyền ấy mà tiến lên và đuổi kịp các dân tộc khác.*

Nhà nước có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự ra đời và phát triển của chế độ xã hội mới. Tuy nhiên, trong các cuộc cách mạng khác nhau, tầm quan trọng ấy không giống nhau. Nếu như trong các cuộc cách mạng đã diễn

ra trước đây trong lịch sử, nhà nước đã có vai trò quan trọng đặc biệt thì ngày nay, để thực hiện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, vai trò quan trọng của Nhà nước đã tăng lên gấp bội, mang những đặc trưng mới về chất so với các nhà nước trong các cuộc cách mạng trước đây. Đó là vì:

- Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng sâu sắc nhất, triệt để nhất trong lịch sử loài người. Các cuộc cách mạng trước đây đều là những bước giải phóng con người, song sự giải phóng ấy không triệt để vì vẫn tồn tại chế độ người bóc lột người. Các nhà nước trước đây vẫn chỉ là những công cụ để duy trì, phát triển, củng cố chế độ bóc lột với những hình thức khác nhau mà thôi. Trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, không những phải xoá bỏ bộ máy thống trị cũ mà còn phải xây dựng nhà nước để tổ thức và quản lý quá trình xây dựng kinh tế và xã hội mới nhằm xoá bỏ *mọi sự bóc lột, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.*

- Trong các cuộc cách mạng trước đây, phương thức sản xuất mới đã hình thành bước đầu trong lòng xã hội cũ. Nhà nước mới chỉ cần hỗ trợ, tạo điều kiện, dọn đường cho sự phát triển ấy. Đối với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, vai trò của Nhà nước hoàn toàn khác. Ngoài việc đàn áp sự phản kháng của các thế lực chống đối, Nhà nước còn phải *tổ chức, xây dựng toàn bộ những tiền đề cho xã hội mới,* phải cải tạo xã hội cũ đồng thời xây dựng xã hội mới cả về cơ sở kinh tế lẫn kiến trúc thượng tầng. Đó là những hoạt động hoàn toàn *tự giác* của Nhà nước mới căn cứ vào

yêu cầu khách quan của quy luật ra đời và phát triển của chủ nghĩa xã hội.

Trong trường hợp quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản như nước ta, *vai trò của Nhà nước càng quan trọng và nhiệm vụ của Nhà nước càng khó khăn hơn*. Đó là vì:

Một là, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta còn thấp. Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong khi chưa có những tiền đề vật chất - kỹ thuật như những nước đã ít nhiều trải qua chế độ tư bản. Với trình độ lực lượng sản xuất như thế thì khuynh hướng tự phát tư bản chủ nghĩa về khách quan là điều không tránh khỏi. Điều này đòi hỏi phải có một nhà nước vững mạnh về mọi phương diện mới có thể huy động được mọi tiềm năng để xây dựng nền sản xuất với quy mô lớn và được tiến hành phù hợp với tiến bộ của khoa học hiện đại.

Hai là, nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội phải qua "một loạt bước quá độ". Chính tính phức tạp của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội này đòi hỏi phải có một nhà nước không những có quyết tâm, trung thành với con đường đã lựa chọn mà còn phải có kiến thức đầy đủ để xác định những bước quá độ, những mục tiêu, bước đi, biện pháp thích hợp để thực hiện trong mỗi bước quá độ và kịp thời chuyển từ bước quá độ này sang bước quá độ khác. Nếu không như thế thì những sai lầm "tả" khuynh hoặc hữu khuynh sẽ không tránh khỏi gây tác hại đối với tiến trình cách mạng.

Ba là, nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong bối cảnh lịch sử phức tạp, vừa có cơ hội thuận lợi, vừa có

thách thức khó khăn. Trong điều kiện quốc tế hoá nền kinh tế thế giới, bằng chính sách mở cửa đối ngoại đúng đắn, ta có thể tranh thủ vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý của bên ngoài để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên, không phải không có những thế lực thù địch có dã tâm thông qua quan hệ kinh tế và văn hoá đối ngoại để chống lại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Vì vậy, nếu không có một nhà nước vững mạnh và có tài trí thì khả năng mất độc lập tự chủ và bị lệ thuộc dưới những hình thức mới có thể trở thành hiện thực.

Bốn là, nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội tất yếu phải phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường và mở cửa với bên ngoài. Nền kinh tế ấy tuy có mặt thống nhất với yêu cầu định hướng xã hội chủ nghĩa về kinh tế, song cũng có mặt mâu thuẫn không phù hợp, thậm chí đối lập với định hướng ấy. Hai khả năng phát triển tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa đều tồn tại khách quan. Vai trò Nhà nước ta ở đây là phải giải quyết thành công mâu thuẫn giữa hai con đường, giành thắng lợi cho con đường xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực kinh tế, giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia.

Năm là, đặc điểm của Nhà nước ta là nhà nước đặt dưới sự lãnh đạo toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng lãnh đạo trực tiếp và toàn diện đối với Nhà nước là một thuận lợi lớn để Nhà nước thực sự là công cụ trọng đại để thực hiện mọi mục tiêu, đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội mà Đảng đề ra.

Song, mặt khác, sự lãnh đạo trực tiếp và toàn diện này cũng dễ đi đến các độc quyền, kém dân chủ, khó đi đến nhà nước của dân, do dân và vì dân như chúng ta mong muốn, dẫn đến những hiện tượng tiêu cực như nhà nước mafia, nhà nước đặc quyền đặc lợi, nhà nước quan liêu, tham nhũng, xa dân, thậm chí có thể đối lập với lợi ích của dân, v.v..

Điều này đòi hỏi: muốn xây dựng một xã hội mới công bằng, dân chủ, văn minh, giàu mạnh, trước hết phải ra sức xây dựng một nhà nước kiểu mới: của dân, do dân, vì dân.

Tóm lại, *nhà nước có vai trò quan trọng đối với bất cứ cuộc cách mạng nào. Đối với nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội hiện nay, vai trò ấy càng đặc biệt quan trọng cùng với những nhiệm vụ mới mẻ và hết sức khó khăn.*

2. Đặc điểm quản lý kinh tế của nhà nước

a) Sự cần thiết phải có sự quản lý của nhà nước đối với nền kinh tế

Kinh tế hàng hoá là nền kinh tế phủ định nền kinh tế tự nhiên, là một bước tiến của xã hội loài người trong cách tổ chức kinh tế mà giai đoạn cao của nó là kinh tế thị trường. Kinh tế thị trường tức kinh tế hàng hoá phát triển ở giai đoạn cao không chỉ có mặt tích cực mà còn có cả mặt tiêu cực. Trong quá trình phát triển của kinh tế thị trường, không phải lúc nào vấn đề quản lý nền kinh tế cũng được đặt ra như nhau.

Trong thời kỳ tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản, trường phái kinh tế chính trị cổ điển, mà tiêu biểu là Xmít (Adam Smith), đề cao sự tự động điều tiết của cơ chế thị trường ("bàn tay vô hình"), coi sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế là có hại. Nhưng quan điểm này không tồn tại được lâu. Hình thức tự phát của quá trình sản xuất cùng với những hậu quả nghiêm trọng đe dọa chính sự tồn tại của chế độ tư bản đòi hỏi nhà nước tư sản phải can thiệp vào quá trình kinh tế mà hành động đầu tiên là việc ban hành pháp chế công xưởng ở nước Anh để chống lại hình thức tự phát của kinh tế.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 càng chứng tỏ "bàn tay vô hình" không thể bảo đảm cho kinh tế thị trường phát triển bình thường. Hơn nữa, trình độ xã hội hoá ngày càng cao của lực lượng sản xuất đòi hỏi phải có sự điều tiết của một trung tâm quyền lực. Từ đó xuất hiện các học thuyết tư sản khác nhau về vai trò điều tiết kinh tế của các nhà nước tư sản.

Cần phải quản lý nền kinh tế hàng hoá vận hành theo cơ chế thị trường, vì:

- Cơ chế thị trường là một cơ chế rất tinh vi. Nếu hoạt động trôi chảy, cơ chế đó sẽ đưa lại hiệu quả kinh tế rất cao, có khả năng điều tiết cung và cầu, điều phối việc phân bố các nguồn lực một cách mau lẹ, kích thích tiến bộ kỹ thuật, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, v.v.. Nhưng cơ chế thị trường không phải là cơ chế có thể giải quyết được mọi vấn đề. Cùng với mặt tích cực, nó cũng có mặt tiêu

cực. Cơ chế thị trường vận động tự phát tất yếu dẫn đến cơ cấu kinh tế mất cân đối, gây ra khủng hoảng kinh tế chu kỳ, thất nghiệp, phân cực giàu - nghèo quá mức, tâm lý sùng bái đồng tiền, vì đồng tiền mà chà đạp lên đạo đức, nhân phẩm, làm cạn kiệt tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường sinh thái, v.v..

- Trong kinh tế thị trường, các chủ thể kinh doanh đều lao vào cạnh tranh, săn tìm lợi nhuận cao, nên rất ít quan tâm đến những ngành không có lợi nhuận hoặc lợi nhuận thấp nhưng lại rất cần thiết, rất quan trọng đối với đời sống kinh tế - xã hội. Vì vậy, phải có sự quản lý của nhà nước để bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế bền vững và ổn định tình hình chính trị - xã hội.

Tóm lại, *trong kinh tế thị trường, mọi nhà nước, bất kể nhà nước đó thuộc chế độ chính trị nào, cũng đều phải can thiệp, quản lý nền kinh tế ấy.* Tuy nhiên, giữa kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa với kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa hoặc định hướng xã hội chủ nghĩa có bản chất khác nhau, nên bên cạnh những sự giống nhau trong phương pháp quản lý, có sự khác nhau về bản chất trong việc thực hiện vai trò quản lý ấy.

b) Những khác nhau cơ bản giữa sự quản lý nền kinh tế thị trường của Nhà nước ta và sự quản lý của các nhà nước tư sản.

Trong công tác quản lý nền kinh tế thị trường, Nhà nước ta trước hết cũng phải tôn trọng những tính chất chung của kinh tế thị trường. Do đó, phương pháp quản lý

của Nhà nước ta về nhiều phương diện cũng có những nét giống như phương pháp quản lý của Nhà nước ở các nước tư bản. Chúng ta có thể và cần tham khảo mọi tri thức và kinh nghiệm tích cực và có ích của các nước có nền kinh tế thị trường trên thế giới ngày nay.

Tính chất chung của công tác quản lý nền kinh tế thị trường, chủ yếu có mấy điểm sau đây:

- Thừa nhận tính độc lập của chủ thể thị trường là cá nhân và xí nghiệp, họ tự chủ định ra các quyết định kinh tế, tự mình gánh chịu rủi ro kinh tế.

- Xây dựng hệ thống thị trường có tính cạnh tranh. Giá cả chủ yếu do thị trường xác định, thị trường có tác dụng quan trọng trong việc bố trí tài nguyên, nhân lực và tiền vốn.

- Xây dựng cơ chế điều tiết kinh tế vĩ mô có hiệu quả, thực hiện sự hướng dẫn, giám sát và khống chế đối với thị trường, bổ khuyết nhược điểm và thiếu sót của bản thân kinh tế thị trường.

- Phải có pháp luật kinh tế đầy đủ, bảo đảm sự vận hành kinh tế theo khuôn khổ pháp luật.

- Tôn trọng quy tắc và thông lệ trong trao đổi kinh tế quốc tế.

- Chống độc quyền như độc quyền mua, bán, thông tin, v.v..

Tuy nhiên, có những khác nhau cơ bản giữa sự quản lý nền kinh tế thị trường của Nhà nước ta và sự quản lý của các nhà nước tư sản. Sự khác nhau đó là:

- *Về chính trị:* có Đảng Cộng sản lãnh đạo và có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước nhằm mục tiêu cao cả là dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.

- *Về kinh tế:* nền kinh tế thị trường có cơ cấu nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác phát triển dần trở thành nền tảng của kinh tế quốc dân.

- *Về mục tiêu:* Nhà nước ta quản lý nền kinh tế thị trường là nhằm từng bước giải phóng người lao động khỏi mọi áp bức bóc lột, làm cho mọi người lao động có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện. Còn sự quản lý kinh tế thị trường của nhà nước tư sản là nhằm mục tiêu lợi nhuận tối đa của các tập đoàn và nhà tư bản trên cơ sở bóc lột quần chúng lao động làm thuê.

- Về hiệu quả: Nhà nước ta vừa chú trọng hiệu quả kinh tế - xã hội vừa có hiệu quả kinh tế cụ thể.

- Quản lý nhà nước ta phải đề cao tính kiểm kê. Kiểm soát, giám sát tính tự phát triển tư sản, tự phát chạy theo lợi nhuận đơn thuần, tự phát dùng sức mạnh đồng tiền bao vây, chi phối các quan hệ xã hội, chính trị, v.v..

Tóm lại, do bản chất của chính quyền là xã hội chủ nghĩa, có Đảng Cộng sản lãnh đạo, chế độ công hữu là chủ thể, với mục tiêu mọi người đều có cuộc sống ấm no, tự do hạnh phúc, cho nên kinh tế thị trường do Nhà nước ta quản lý theo định hướng xã hội chủ nghĩa khác về bản chất so với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

II. CHỨC NĂNG, NỘI DUNG VÀ CÔNG CỤ QUẢN LÝ KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

- Nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế trong đó cả kế hoạch lẫn thị trường đều có vai trò thúc đẩy nền sản xuất phát triển, chúng đan xen vào nhau, bổ sung cho nhau và chế ước lẫn nhau; trong đó, *thị trường là căn cứ, là đối tượng và là công cụ của kế hoạch hóa*. Kế hoạch chủ yếu mang tính định hướng và đặc biệt quan trọng trên bình diện vĩ mô. Thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án để tổ chức sản xuất và kinh doanh, nhưng lại phải chịu sự điều tiết hướng dẫn của kế hoạch.

- Vận dụng cơ chế thị trường đòi hỏi vừa phải nâng cao năng lực quản lý vĩ mô của Nhà nước, đồng thời phải xác lập đầy đủ chế độ tự chủ của các đơn vị sản xuất kinh doanh. Không có chế độ tự chủ của các đơn vị này thì cũng không còn cơ chế thị trường. Thực hiện đúng chức năng quản lý của Nhà nước về kinh tế và chức năng chủ sở hữu tài sản công của Nhà nước, Nhà nước không can thiệp vào chức năng quản trị kinh doanh và quyền tự chủ hạch toán của doanh nghiệp.

- Phát huy tác động tích cực và to lớn đi đôi với ngăn ngừa, hạn chế và khắc phục những mặt tiêu cực của cơ chế thị trường.

- Nhà nước quản lý thị trường bằng pháp luật, kế hoạch, cơ chế, chính sách, các công cụ đòn bẩy kinh tế khác và bằng các nguồn lực của khu vực kinh tế nhà nước.

Trên cơ sở những quan điểm cơ bản ấy, *những chức năng cơ bản* về quản lý nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Nhà nước ta là:

Thứ nhất, định hướng sự phát triển toàn bộ nền kinh tế nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân.

Thứ hai, trực tiếp đầu tư vào một số lĩnh vực để dẫn dắt sự phát triển toàn bộ nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ ba, thiết lập khuôn khổ pháp luật, có hệ thống chính sách nhất quán để tạo môi trường ổn định và thuận lợi cho giới kinh doanh làm ăn phát đạt.

Thứ tư, hạn chế và khắc phục những mặt tiêu cực của cơ chế thị trường.

Thứ năm, phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân theo định hướng lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, làm cho mọi người dần dần đều có đời sống ấm no, tự do, hạnh phúc.

Thứ sáu, quản lý, bảo vệ tài sản công; kiểm kê, kiểm soát, hướng dẫn toàn bộ hoạt động kinh tế - xã hội đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội.

Thứ bảy, xử lý điều hành quan hệ kinh tế đối ngoại, tạo điều kiện tăng trưởng bền vững kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế.

Thứ tám, thực hiện chức năng kiểm kê, kiểm soát chống tham ô, suy thoái môi trường, hạn chế tính tự phát đi chệch hướng mong muốn.

Tóm lại, chức năng chính của quản lý kinh tế Nhà nước ta hiện nay là:

Một là: Nhà nước là công cụ định hướng, định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững.

Hai là: Nhà nước thực hiện phân phối của cải xã hội một cách công bằng, hợp lý, hạn chế, ngăn ngừa và can thiệp có hiệu quả các cuộc khủng hoảng kinh tế, và xung đột, mâu thuẫn giữa các nhóm lợi ích hình thành và phát triển trong từng thời kỳ.

Ba là: Huy động mọi nguồn lực bảo vệ quốc gia, lãnh thổ và môi trường sinh thái, tài nguyên quốc gia.

2. Nội dung quản lý kinh tế của Nhà nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Để thực hiện những chức năng quản lý kinh tế, những nội dung chủ yếu quản lý kinh tế của Nhà nước ta gồm:

- *Quyết định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.* Toàn bộ sự phát triển kinh tế của đất nước nhanh hay chậm, đúng hướng hay chệch hướng, hiệu quả kinh tế cao hay thấp, v.v. phụ thuộc trước hết vào đường lối, chủ trương phát triển kinh tế ở tầm chiến lược quốc gia. Đặc biệt, khi sử dụng cơ chế thị trường, vấn đề lựa chọn quyết sách lại càng khó khăn, phức tạp hơn nhiều. Ở đây, đòi hỏi phải phân tích tình hình thị trường, xác định mục tiêu phát triển, lựa chọn phương án tối ưu. Mấu chốt của sự thành

công hay thất bại là việc xác định được một chiến lược phát triển đúng, có căn cứ khoa học.

- *Kế hoạch.* Kế hoạch là sự triển khai và cụ thể hoá quyết định chiến lược. Kế hoạch nói ở đây là kế hoạch để bảo đảm thực hiện mục tiêu của quyết định chiến lược; định ra một cách khoa học mục tiêu dài hạn và ngắn hạn, những biện pháp và phương thức thực hiện các mục tiêu đó. Muốn vậy phải có dự báo khoa học. Dự báo là tiền đề không thể thiếu của quyết định chiến lược cũng như của kế hoạch.

- *Tổ chức.* Tổ chức là một nội dung quản lý quan trọng nhằm bảo đảm thực hiện kế hoạch đã định. Tổ chức khoa học là tổ chức một cách hữu cơ các yếu tố hoạt động sản xuất kinh doanh, các bộ phận, các khâu, các mặt của nền sản xuất xã hội nhằm làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh tiến hành hài hoà và có trật tự. Do đó cần bố trí hợp lý cơ cấu, xác định rõ chức năng, quyền hạn và trách nhiệm của các tổ chức. Dựa theo yêu cầu cụ thể của các cơ cấu để lựa chọn và bố trí cán bộ trên cơ sở tiến hành sát hạch nghiêm ngặt.

- *Xác định cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế.* Đây là vấn đề khó khăn, phức tạp, đặc biệt đối với các nước mới bước vào kinh tế thị trường. Từ tổng kết kinh nghiệm thực tế của đất nước cùng với việc tham khảo kinh nghiệm các nước có nền kinh tế thị trường phát triển. Nhà nước ta phải xác định cho được một cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế phù hợp. Việc lựa chọn một cơ cấu tổ chức quản lý thích hợp đòi hỏi phải có sự nghiên cứu công phu không thể nôn nóng và sao chép một cách giáo điều.

- *Chỉ huy*. Nền kinh tế là một tổ chức bao gồm nhiều chủ thể khác nhau, do vậy phải có sự chỉ huy thống nhất mới bảo đảm nền kinh tế quốc dân hoạt động bình thường và thực hiện được mục tiêu đã định. Để có thể chỉ huy nền kinh tế, cơ quan quản lý phải thông thạo tình hình sản xuất kinh doanh, phải thu thập thông tin rộng rãi về các mặt, xây dựng hệ thống chỉ huy thống nhất, có uy quyền, có sức mạnh, điều hoà và phối hợp có hiệu quả các mặt hoạt động, kịp thời giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- *Điều hoà, phối hợp*. Trong quá trình thực hiện kế hoạch phải thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch, so sánh giữa mục tiêu, kế hoạch, tiêu chuẩn với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế. Phát hiện những chênh lệch, phân tích nguyên nhân và nêu giải pháp cụ thể nhằm loại bỏ hoặc ngăn ngừa những hoạt động quản lý kém hiệu quả. Thực hiện kế hoạch không thể không dùng nhiều biện pháp và hình thức khác nhau nhằm điều tiết các mặt hoạt động của nền sản xuất xã hội, bảo đảm cân đối tổng thể để thực hiện có hiệu quả mục tiêu của xí nghiệp.

- *Lợi ích kinh tế*. Có chính sách, cơ chế, giám sát bảo đảm hài hòa lợi ích các tầng lớp, tạo động lực phát triển kinh tế, không đặt lợi ích cục bộ trên lợi ích toàn thể.

- *Khuyến khích và trừng phạt*. Kích thích mọi tổ chức kinh tế, mọi người lao động cố gắng hoàn thành kế hoạch và nhiệm vụ bằng lợi ích vật chất và động viên tinh thần. Vận dụng linh hoạt các hình thức thưởng và phạt; thực hiện lao động nhiều được hưởng nhiều, lao động ít được

hưởng ít; làm lợi và lợi càng nhiều cho nền kinh tế quốc dân thì khuyến khích, ngược lại (làm hại và phá hoại) thì ngăn chặn và trừng phạt.

3. Công cụ quản lý kinh tế của Nhà nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

- Kế hoạch và thị trường

Nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải sử dụng *hai công cụ quản lý cơ bản là kế hoạch và thị trường*. Việc sử dụng hai công cụ quản lý này không thể tách rời nhau mà là sự vận dụng quy luật phát triển có kế hoạch để điều tiết tác động của quy luật giá trị và vận dụng quy luật giá trị nhằm quản lý nền kinh tế phát triển theo kế hoạch.

Chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, không có nghĩa là từ bỏ kế hoạch hoá mà là chuyển từ kế hoạch hoá thuần tuý pháp lệnh sang kế hoạch hoá định hướng là chủ yếu, sử dụng các đòn bẩy kinh tế và lực lượng vật chất trong tay nhà nước để bảo đảm các tỷ lệ cân đối trong nền kinh tế quốc dân. Từ chỗ đối lập kế hoạch với thị trường, ngày nay chúng ta đã nhận thức rõ, cả kế hoạch lẫn thị trường đều là công cụ để quản lý nền kinh tế, trong đó thị trường là căn cứ, là đối tượng và là công cụ của kế hoạch hoá. Trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, kế hoạch hoá phải bao quát được tất cả các thành phần kinh tế, tất cả các quan hệ thị trường,

không chỉ các quan hệ thị trường trong nước mà cả các quan hệ với thị trường ngoài nước.

Kế hoạch nhà nước bao gồm kế hoạch dài hạn và ngắn hạn. Thông qua kế hoạch dài hạn, nhà nước cụ thể hoá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, từ đó vạch ra các chương trình kinh tế có mục tiêu để định hướng đầu tư, điều tiết các hoạt động kinh tế và đề ra các chính sách kinh tế thích hợp (thuế, tín dụng, xuất - nhập khẩu, chuyển giao công nghệ...).

- Xây dựng kinh tế nhà nước và kinh tế hợp tác hoạt động có hiệu quả

Đây là những thành phần kinh tế có vai trò quyết định nhất đối với việc quản lý nền kinh tế thị trường có nhiều thành phần kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Các thành phần kinh tế này có vai trò mở đường và hỗ trợ cho các thành phần khác phát triển, thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh và lâu bền của nền kinh tế. Nhờ chúng mà nhà nước có sức mạnh vật chất để điều tiết và hướng dẫn nền kinh tế thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội do kế hoạch vạch ra. Xây dựng kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể chủ yếu phải tuân theo quy luật kinh tế, tránh chủ quan nóng vội, kém hiệu quả kinh tế, v.v..

- Hệ thống pháp luật

Nhà nước phải sử dụng hệ thống pháp luật làm công cụ điều tiết hoạt động của các tổ chức kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế nhằm làm cho nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phát huy mặt tích cực và ngăn chặn mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, điều tiết

các hoạt động kinh tế đối ngoại sao cho nền kinh tế không bị lệ thuộc vào nước ngoài.

Việc xây dựng hệ thống pháp luật hoàn chỉnh đối với nước ta là một quá trình lâu dài. Vì thị trường luôn luôn biến động nên hệ thống pháp luật cũng phải được bổ sung hoàn chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế. Hệ thống pháp luật bao trùm mọi mặt hoạt động kinh tế - xã hội, nhưng có thể khái quát lại trong năm lĩnh vực:

+ Xác định các chủ thể pháp lý, tạo cho họ các quyền (năng lực pháp lý) và hành động (khả năng kinh doanh mang tính thống nhất).

+ Quy định các quyền về kinh tế (quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền chuyển nhượng, quyền thừa kế, v.v.).

+ Về hợp đồng kinh tế, các nguyên tắc cơ bản của Luật hợp đồng dựa trên cơ sở thoả thuận, trên cơ sở tự nguyện của các bên, Luật hợp đồng quy định quyền hoạt động của các chủ thể pháp lý, tức là các hành vi pháp lý.

+ Về sự bảo đảm của Nhà nước đối với các điều kiện chung của nền kinh tế có các Luật bảo hộ lao động, Luật môi trường, Luật cạnh tranh và chống độc quyền, v.v.; các quy định về mặt xã hội có Luật bảo hiểm xã hội, v.v..

+ Về Luật kinh tế đối ngoại.

- Các công cụ tài chính

+ Hệ thống thuế

Chính sách thuế đúng đắn không chỉ có mục đích tạo nguồn thu cho ngân sách mà còn khuyến khích sản xuất, xuất khẩu, điều tiết tiêu dùng, khắc phục có hiệu quả các hiện tượng tiêu cực trong nền kinh tế, thu hút được nhiều

vốn đầu tư của nước ngoài, khuyến khích việc đầu tư có hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

+ Ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước là công cụ rất quan trọng để tác động vào nền kinh tế nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng và công bằng xã hội, là hình thức cơ bản để hình thành và sử dụng có kế hoạch quỹ tiền tệ tập trung nhằm mở rộng sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa và thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân. Ngân sách được dùng để khuyến khích sử dụng hợp lý tài nguyên sản xuất trong tất cả các thành phần kinh tế, các ngành sản xuất xã hội, phát huy mặt tích cực, đồng thời ngăn chặn, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường. Ngân sách được sử dụng không chỉ nhằm bảo đảm sự tăng trưởng về của cải vật chất mà còn cả sự phát triển về mặt văn hoá - xã hội, động viên nguồn tài chính bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước quản lý nợ công một cách hợp lý, v.v..

- Các công cụ tiền tệ

Trong nền kinh tế thị trường, tiền tệ đóng vai trò vô cùng quan trọng. Việc thắt chặt hay nới lỏng cung ứng tiền tệ, kiềm chế lạm phát thông qua hoạt động của hệ thống ngân hàng sẽ tác động trực tiếp đến tình hình kinh tế. Bằng công cụ tiền tệ, nhà nước có thể hướng dẫn nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, ngăn chặn tính tự phát tư bản chủ nghĩa, thông qua công cụ tiền tệ bảo đảm hài hòa lợi ích của người đi vay, cho vay và ngân hàng.

- Các công cụ điều tiết kinh tế đối ngoại.

Để thực hiện tốt chiến lược kinh tế mở, xúc tiến các

quan hệ kinh tế đối ngoại, nhà nước phải sử dụng nhiều công cụ, trong đó chủ yếu là: thuế xuất - nhập khẩu, hạn ngạch (quota), tỷ giá hối đoái, bảo đảm tín dụng xuất khẩu, trợ cấp xuất khẩu, từng bước hội nhập quốc tế theo các lộ trình hội nhập, v.v..

Thông qua những công cụ này, nhà nước có thể khuyến khích việc xuất, nhập khẩu đồng thời lại bảo hộ một cách hợp lý nền sản xuất nội địa, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam, thu hút vốn đầu tư của nước ngoài ngày càng nhiều đồng thời vẫn giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, lợi ích dân tộc theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ môi trường sinh thái, tăng trưởng bền vững, v.v..

III. NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, THỰC HIỆN THẮNG LỢI NHIỆM VỤ CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC

Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, từ nay đến năm 2020 phải ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Về lực lượng sản xuất, đến lúc đó phần lớn lao động thủ công được thay thế bằng lao động sử dụng máy móc, điện khí hoá cơ bản được thực hiện trong cả nước, năng suất lao động xã hội và hiệu quả sản xuất kinh doanh có sự phát triển vượt bậc, một số lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ sẽ đạt trình độ tương đối hiện đại. Trong cơ cấu kinh tế, nông nghiệp tiếp tục phát triển mạnh, song công

nghiệp và dịch vụ sẽ chiếm tỷ trọng rất lớn trong GDP và trong lao động xã hội.

Về quan hệ sản xuất, chế độ sở hữu, cơ chế quản lý và chế độ phân phối phải phù hợp, gắn kết với nhau, phát huy được các nguồn lực, tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện công bằng xã hội.

Kinh tế nhà nước thực hiện tốt vai trò rất quan trọng và cùng với kinh tế hợp tác xã cơ bản trở thành nền tảng trong nền kinh tế. Kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân chiếm tỷ trọng đáng kể. Kinh tế tư bản nhà nước dưới các hình thức khác nhau tồn tại phổ biến.

Về đời sống vật chất và văn hoá, nhân dân có cuộc sống no đủ, có nhà ở tương đối tốt, có điều kiện thuận lợi về đi lại, học hành, chữa bệnh, có mức hưởng thụ văn hoá khá. Quan hệ xã hội lành mạnh, lối sống văn minh, gia đình hạnh phúc.

Trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới, công tác quản lý của Nhà nước ta đã góp phần quyết định vào việc đưa nước ta vượt qua một giai đoạn thử thách gay go và đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng, tạo ra những tiền đề để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tuy nhiên, so với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sự quản lý của Nhà nước về kinh tế - xã hội còn bộc lộ nhiều mặt yếu kém: Hệ thống pháp luật, chính sách chưa đồng bộ và nhất quán, việc thực hiện chưa nghiêm. Tài chính, tiền tệ chưa ổn định và thiếu lành mạnh. Kế hoạch hoá, quy hoạch xây dựng, quản lý đất đai còn nhiều yếu kém. Thủ tục hành

chính còn rườm rà, chậm đổi mới. Thương nghiệp nhà nước bỏ trống một số trận địa quan trọng, chưa phát huy tốt vai trò chủ đạo trên thị trường. Việc lãnh đạo xây dựng quan hệ sản xuất mới có phần vừa lúng túng, vừa buông lỏng. Chưa tạo động lực và điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nhà nước nâng cao hiệu quả hoạt động, phát huy vai trò tích cực trong nền kinh tế quốc dân. Chưa kịp thời chỉ ra phương hướng, biện pháp đổi mới kinh tế hợp tác. Chưa giải quyết tốt một số chính sách để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển, đồng thời chưa quản lý tốt thành phần kinh tế này. Quản lý kinh tế hợp tác liên doanh với nước ngoài có nhiều sơ hở. Chế độ phân phối còn nhiều bất hợp lý. Quản lý nhà nước đối với các hoạt động khoa học và công nghệ, bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái, giáo dục, đào tạo cũng như việc giải quyết các tệ nạn xã hội còn chưa tốt, một bộ phận xã hội đã giàu lên một cách bất chính gây bất ổn xã hội, v.v..

Vì vậy để hoàn thành thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, việc nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước là vấn đề cấp bách có ý nghĩa quyết định. Muốn vậy phải:

- *Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý*. Việc tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế phải thực hiện theo hướng triệt để xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, hình thành tương đối đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo lập đồng bộ các yếu tố của thị trường; hoàn chỉnh hệ thống pháp luật về kinh tế; tiếp tục đổi mới công tác kế hoạch hoá; tiếp tục đổi mới các chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả.

- *Nâng cao năng lực và phẩm chất của bộ máy nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.* Bộ máy nhà nước cần thực hiện tốt các chức năng quản lý kinh tế trên cơ sở không ngừng nâng cao tri thức quản lý kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cần quán triệt sâu sắc và thực hiện tốt các chức năng quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước phù hợp với nhu cầu kinh tế thị trường. Tách chức năng của chính quyền với xí nghiệp là khâu then chốt nhằm phát huy đầy đủ chức năng quản lý kinh tế của bộ máy chính quyền. Điều đó đòi hỏi bộ máy chính quyền các cấp phải tinh giản hành chính, chuyển từ chỗ quản lý xí nghiệp sang quản lý toàn diện, từ chỗ chỉ quản lý kinh tế nhà nước sang quản lý tất cả các thành phần kinh tế, thực hiện khống chế và quản lý vĩ mô, tổng hợp đối với kinh tế.

- Cần nâng cao không ngừng văn hoá quản lý kinh tế thị trường thông qua tổng kết kinh nghiệm và học tập có chọn lọc những kiến thức quản lý thị trường của các nước tư bản phát triển. Tuy nhiên, quản lý một nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa là điều xưa nay chưa hề có. Vì vậy, đòi hỏi phải phát huy cao độ tinh thần độc lập, tự chủ và sáng tạo.

Nâng cao phẩm chất đạo đức của đội ngũ công chức nhà nước, xây dựng bộ máy lãnh đạo, quản lý nhà nước trong sạch, vững mạnh. Nền kinh tế nước ta có thể quá độ lên chủ nghĩa xã hội chính là có điều kiện tiên quyết: chính quyền thuộc về nhân dân lao động, nhà nước của dân, do dân và vì dân. Chỉ có một nhà nước mà đội ngũ của nó là những người toàn tâm, toàn ý phục vụ nhân dân

mới có thể ngăn ngừa được nguy cơ đưa nền kinh tế nước ta đi chệch hướng xã hội chủ nghĩa. Tệ quan liêu, tham nhũng, chuyên quyền, độc đoán, sự suy thoái về tư tưởng chính trị và phẩm chất đạo đức của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên nằm trong bộ máy lãnh đạo và quản lý chính quyền các cấp đang làm cho bộ máy Đảng và Nhà nước suy yếu, lòng tin của nhân dân đối với Đảng, đối với chế độ bị xói mòn, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước bị thi hành sai lệch - đó là mảnh đất thuận lợi cho "diễn biến hoà bình". Nhân tố quyết định nhất bảo đảm giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường là vai trò quản lý của Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng, thực hiện phù hợp với các quy luật kinh tế, quy luật thị trường, kết hợp hài hòa các lợi ích kinh tế tạo động lực để phát triển kinh tế - xã hội, chú trọng chức năng kiểm kê, kiểm soát các thế lực tự phát tiểu tư sản, các khuynh hướng chạy theo lợi ích cục bộ, cá nhân, gây phương hại đến lợi ích chung, lợi ích xã hội. Cần hạn chế đi đến xóa bỏ tình trạng một số cấp quản lý của nhà nước, một số cá nhân trong bộ máy nhà nước làm việc thường bị sự chi phối của đồng tiền, của chức quyền nhiều hơn là làm việc vì lợi ích của dân, do dân và vì dân.

MỤC LỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN DUY HÙNG
Chịu trách nhiệm nội dung
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Biên tập nội dung: ThS. NGUYỄN MINH
PHẠM THỊ HUỆ
Trình bày bìa: PHÙNG MINH TRANG
Chế bản vi tính: PHẠM THU HÀ
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: PHẠM THỊ HUỆ

In 1.035 cuốn, khổ 14.5x20.5 cm, tại Nhà in Sự Thật.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 13-2013/CXB/178-29/CTQG.
Giấy phép xuất bản số: 3265-QĐ/NXBCTQG ngày 20-05-2013.
In xong nộp lưu chiểu tháng 05 năm 2013.